

VẤN ĐỀ “TẠI SAO VIỆT NAM KHÔNG BỊ HÁN HÓA”?

Tại sao Việt Nam Không bị đồng hoá sau 1.000 năm Bắc thuộc

NGUYỄN HẢI HOÀNH
(*Nguồn “Trang mạng “Thôn Minh Triết”*)

Tiếng ta còn thì nước ta còn!

Đồng hóa dân tộc (national assimilation) gồm:

1- Đồng hóa tự nhiên

tức quá trình dân tộc A trong giao tiếp với dân tộc B, do chịu ảnh hưởng lâu dài của B mà A tự nhiên dần dần mất bản sắc của mình, cuối cùng bị B đồng hóa; đây là một xu hướng tự nhiên trong tiến trình lịch sử loài người.

2- Đồng hóa cưỡng chế:

sự cưỡng bức một dân tộc nhỏ yếu hơn chấp nhận ngôn ngữ, chữ viết, phong tục, tập quán của một dân tộc lớn mạnh hơn; đây là một tội ác.

Đồng hóa dân tộc chủ yếu diễn ra dưới hình thức *đồng hóa văn hóa*, trong đó chủ thể đồng hóa thường là một nền văn hóa mạnh và tiên tiến (như đông dân hơn, kinh tế phát triển hơn, đã có chữ viết, có các hệ tư tưởng), đối tượng đồng hóa thường là nền văn hóa yếu và lạc hậu hơn. *Đồng hóa ngôn ngữ* là công cụ đồng hóa văn hóa thông dụng nhất, quan trọng nhất, hiệu quả nhất. Một dân tộc bị mất tiếng nói mẹ đẻ của mình và phải nói tiếng của một dân tộc khác thì không còn giữ được bản sắc dân tộc nữa.

Trong lịch sử, các nền văn hóa yếu thường bị nền văn hóa mạnh đồng hóa. Thời cổ, Trung Quốc là quốc gia đông người nhất và có nền văn minh tiên tiến nhất châu Á. Nền văn hóa Hán ngữ của họ có sức đồng hóa rất mạnh. Dân tộc Hời ở phía Tây nước này, ngày xưa dùng chữ A Rập, sau nhiều năm giao lưu với người Hán cũng toàn bộ dùng chữ Hán và nói tiếng Hán. Ngay cả các dân tộc nhỏ nhưng mạnh về quân sự, sau khi thôn tính và thống trị Trung Quốc được ít lâu cũng bị nền văn hóa Hán ngữ đồng hóa.



Thí dụ dân tộc Mãn sau khi chiếm Trung Quốc và lập triều đại nhà Thanh đã lập tức tiến hành đồng hóa dân tộc Hán: cưỡng bức đàn ông Hán phải cạo nửa đầu và để đuôi sam, phải bỏ chữ Hán mà chỉ dùng chữ Mãn làm chữ viết chính thức trên cả nước. Nhưng đến giữa đời Thanh, tức sau khoảng 100 năm thì tiếng Mãn cùng chữ Mãn đều biến mất, từ đó trở đi người Mãn chỉ dùng tiếng Hán và chữ Hán, nghĩa là họ lại bị đồng hóa ngược bởi chính nền văn hóa của dân tộc bị họ cai trị lâu tới 267 năm!

Các nước đế quốc thực dân sau khi chiếm thuộc địa đều cưỡng chế đồng hóa ngôn ngữ dân bản xứ, quá trình này diễn ra khá nhanh, nhìn chung sau 5-6 thế hệ (mỗi thế hệ 25 năm), tiếng nói của người bản xứ đã bị thay bằng ngôn ngữ của nước cai trị. Đầu thế kỷ XV, Brazil bị Bồ Đào Nha chiếm, chẳng bao lâu tiếng Bồ trở thành ngôn ngữ chính thức duy nhất của người Brazil. Nhiều thuộc địa Pháp ở châu Phi như Bénin, Togo, Sénégal... dùng tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính thức duy nhất. Năm 1918 nước ta bắt đầu dạy tiếng Pháp ở lớp cuối tiểu học, 10-20 năm sau toàn bộ học sinh trung học cơ sở trở lên đến trường đã chỉ nói tiếng Pháp, giáo viên chỉ giảng dạy bằng tiếng Pháp. Nếu cứ thế dăm chục năm nữa thì có lẽ Việt Nam đã trở thành nước nói tiếng Pháp.

Thế nhưng sau hơn 1.000 năm bị bọn phong kiến người Hán thống trị và cưỡng bức đồng hóa, dân tộc Việt Nam vẫn không bị Hán hóa, vẫn giữ nguyên được nòi giống, tiếng nói và phong tục tập quán.

Đây quả là một điều kỳ diệu có lẽ chưa dân tộc nào khác làm được. Đáng tiếc là chưa thấy nhiều người quan tâm nghiên cứu vấn đề này, một thành tựu vĩ đại đáng tự hào nhất của dân tộc ta (nói cho đúng là của tổ tiên ta thôi, còn chúng ta bây giờ thua xa các cụ).

Vì sao tổ tiên ta có thể làm được kỳ tích ấy? Có người nói đó là do dân ta giàu tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc, xã hội có cơ chế làng xã bền chặt, v.v... Nói như vậy có lẽ còn chung chung, nếu đi sâu phân tích tìm ra được nguyên nhân cụ thể thì sẽ giúp ích hơn cho việc phát huy các truyền thống quý báu của dân tộc ta. Thực tế cho thấy tổ tiên ta giành được thắng lợi chống đồng hóa *không phải bằng đấu tranh vũ trang mà chủ yếu bằng tài trí.*

Xin nói thêm rằng chính người Trung Quốc cũng rất quan tâm vấn đề này. Chúng tôi đã thử nêu lên mạng Bách Độ (Baidu) của họ câu hỏi “Vì sao Trung Quốc thống trị Việt Nam hơn 1.000 năm mà Việt Nam không bị đồng hóa?”

Từ hàng triệu kết quả, có thể thấy đa số dân mạng Trung Quốc đều có chung một thắc mắc lớn: *Vì sao bị Trung Quốc thống trị lâu thế mà người Việt Nam vẫn không nói tiếng Trung Quốc?* Nói cách khác, họ coi đồng hóa ngôn ngữ là tiêu chuẩn đồng hóa quan trọng nhất và đều thừa nhận Trung Quốc đã không đồng hóa nổi Việt Nam. Họ tỏ ra tiếc nuối về sự kiện Việt Nam sau hơn 10 thế kỷ từng là quận huyện của Trung Quốc, từng dùng chữ Hán hàng nghìn năm mà rốt cuộc lại trở thành một quốc gia độc lập, dùng chữ Latin hóa, ngày nay là nước chống lại mạnh nhất chính sách xâm lấn Biên Đông của Bắc Kinh. Do hiểu biết Việt Nam rất ít, thậm chí hiểu sai, hầu hết dân mạng Trung Quốc không tìm được lời giải thắc mắc trên, kể cả người tỏ ra am hiểu lịch sử nước ta. Họ nêu các lý do:

- Văn hóa Việt Nam có trình độ Hán hóa cao(?), người Việt rất hiếu và không phục Trung Quốc;
- Việt Nam ở quá xa Trung nguyên, khí hậu nóng, quan lại người Hán ngại sang Việt Nam làm việc, đã sang thì chỉ lo làm giàu, không lo đồng hóa dân bản xứ;
- Các nhân vật tinh hoa Trung Quốc như Lưu Hy, Hứa Tĩnh, Hứa Từ, Viên Huy (劉熙、許靖、許慈、袁徽) chạy loạn sang Việt Nam đã giúp nước này có nền văn hóa không kém Trung Quốc;
- Người Hán di cư đến Việt Nam đều bị người bản xứ đồng hóa v.v...

Nói chung họ đều chưa thấy, hay cố ý lờ đi nguyên nhân chính là ở tài trí của người Việt.

Nhưng họ nói *người Việt Nam hiểu Trung Quốc* là đúng. Do sớm hiểu rõ ý đồ thâm hiểm của phong kiến người Hán muốn đồng hóa dân tộc ta nên tổ tiên ta đã kịp thời đề ra đối sách. Cụ thể là đã tìm ra cách giữ gìn được tiếng nói của dân tộc mình trong quá trình bị bọn thống trị người Hán cưỡng bức học chữ Hán.

Mấy nghìn năm sau, một học giả lớn của dân tộc ta tóm tắt bài học lịch sử này trong một câu nói rất chí lý: *“Tiếng ta còn thì nước ta còn!”*

Sau khi chiếm nước ta (203 tr. CN), Triệu Đà đã ép buộc dân ta học Hán ngữ, nhằm đồng hóa họ bằng ngôn ngữ. Có lẽ đây là thời điểm muộn nhất chữ Hán vào nước ta.[1] Sách “Việt giám Thông khảo Tổng luận” do Lê Tung viết năm 1514 có chép việc họ Triệu mở trường dạy người Việt học chữ Hán.[2] Về sau, tất cả các triều đại người Hán cai trị Việt Nam đều thi hành chính sách đồng hóa. Triều nhà Minh còn tìm cách tiêu diệt nền văn hóa của ta, như tiêu hủy toàn bộ các thư tịch do người Việt viết, bắt nhân tài, thợ giỏi người Việt sang Trung Hoa phục dịch.

Như vậy, dân tộc ta buộc phải chấp nhận học chữ Hán từ rất sớm (trước Triều Tiên, Nhật Bản nhiều thế kỷ). Do hiểu biết người Hán nên tầng lớp tinh hoa người Việt đã nhanh chóng nhận ra nếu cứ học như thế thì cuối cùng tiếng Việt sẽ bị thay bằng tiếng Hán, dân ta sẽ trở thành một bộ phận của Trung Quốc.

Vậy cha ông ta đã dùng cách nào để giữ được tiếng nói của dân tộc trong hơn 1.000 năm bị cưỡng bức học và dùng chữ Hán cũng như phải tiếp thu nhiều yếu tố của nền văn minh Trung Hoa?

Vấn đề này rất cần được làm sáng tỏ để từ đó hiểu được truyền thống quý báu của dân tộc ta. Dưới đây chúng tôi xin mạo muội góp vài ý kiến nông cạn, nếu có sai sót mong quý vị chỉ bảo.

Độc chữ Hán bằng tiếng Việt: Một sáng tạo xuất sắc của tổ tiên ta

Chữ viết hình vuông là một phát minh lớn của nền văn minh Trung Hoa, được người Hán chính thức sử dụng từ đời nhà Thương (thế kỷ 16 đến 11 tr. CN), ngày nay phổ biến được gọi là chữ Hán.

Thực ra trong hơn 2.000 năm kể từ ngày ra đời, thứ chữ viết ấy chỉ được người Hán gọi là chữ 字 (tự) hoặc văn tự 文字. Đến đời Đường (thế kỷ VII) cái tên 漢字 (Hán tự, tức *chữ Hán*) mới xuất hiện lần đầu trong sách Bắc Sử 北史 do Lý Diên Thọ biên soạn.[3] Sau đó người Nhật và người Triều Tiên cũng gọi thứ chữ này là Hán tự: tiếng Nhật đọc *Kanji*, tiếng Triều Tiên đọc *Hantzu*. Cho tới nay Bộ Giáo dục Đài Loan vẫn chỉ gọi là Quốc tự 國字.

Vì thứ chữ ấy khi vào Việt Nam còn chưa có tên nên tổ tiên ta bèn đặt cho nó cái tên là *chữ Nho*, với ý nghĩa là *chữ của người có học*, bởi lẽ Nho 儒 là từ dùng để gọi những người có học. Dân ta gọi người dạy chữ là thầy đồ Nho, bút và mực họ dùng để viết chữ là bút Nho và mực Nho.[4]

Đây quả là một điều độc đáo, bởi lẽ Hán ngữ xưa nay chưa hề có khái niệm chữ Nho; tất cả từ điển Hán ngữ cổ hoặc hiện đại và các từ điển Hán-Việt đều không có mục từ Nho tự 儒字 với ý nghĩa là tên gọi của chữ Hán.

Có thể suy ra: Việt Nam thời xưa không có chữ viết (hoặc đã có chữ Việt cổ nhưng chưa hoàn thiện, chưa diễn tả được các khái niệm trừu tượng), vì thế khi tiếp xúc với chữ Hán, tầng lớp tinh hoa của tổ tiên ta đã nhận thấy đây là một phương tiện cực kỳ hữu ích dùng để truyền thông tin được xa và lâu, không bị hạn chế về khoảng cách và thời gian như cách truyền thông tin bằng tiếng nói, do đó họ đã sớm nghĩ tới việc *mượn thứ chữ này làm chữ viết của dân tộc ta*.

Muốn vậy dân ta phải biết chữ Hán, một thứ ngoại ngữ. Làm cho dân chúng học và dùng được một ngoại ngữ là việc hoàn toàn bất khả thi ở thời ấy. Hơn nữa chữ Hán cổ khó đọc (vì không biểu âm), khó viết (vì có nhiều nét và cấu tạo phức tạp), khó nhớ (vì có quá nhiều chữ), thuộc loại chữ khó học nhất trên thế giới.

Nói chung, mỗi chữ viết đều có một âm đọc; không ai có thể xem một văn bản chữ mà không vừa xem vừa đọc âm của mỗi chữ (đọc thầm hoặc đọc thành tiếng). Mỗi chữ Hán đều có một âm tiếng Hán; muốn học chữ Hán tất phải đọc được âm của nó. Viết chữ Hán khó, tuy thế tập nhiều lần sẽ viết được, nhưng do khác biệt về hệ thống ngữ âm, người Việt nói chung khó có thể đọc được các âm tiếng Hán.

Ngoài ra Trung Quốc là một nước rộng lớn, đông dân; cho tới trước nửa cuối thế kỷ 20 cả nước vẫn chưa thống nhất được âm đọc của chữ. Loại chữ này chỉ thể hiện ý nghĩa, không thể hiện âm đọc, cho nên nhìn chữ mà không biết cách đọc. Người dân các vùng xa nhau thường đọc chữ Hán theo âm khác nhau, thậm chí khác xa nhau, vì thế thường không hiểu nhau nói gì. Các thứ tiếng địa phương ấy ta gọi là *phương ngữ*, người Hán gọi là *phương ngôn* (方言); Hán ngữ hiện có 7 phương ngữ lớn, nhiều phương ngữ nhỏ (次方言).

Không thống nhất được âm đọc chữ Hán là một tai họa đối với người Hán. Với người nước ngoài học chữ Hán cũng vậy: khi mỗi ông thầy Tàu đọc chữ Hán theo một âm khác nhau thì học trò khó có thể học được thứ chữ này.

Để có thể học được chữ Hán mà không cần đọc âm tiếng Hán, tầng lớp tinh hoa của tổ tiên ta đã sáng tạo ra một giải pháp xuất phát từ ý tưởng: nếu người Hán khác vùng có thể tự đọc chữ Hán theo âm riêng của vùng, thì ta cũng có thể đọc chữ Hán theo âm riêng của người Việt.

Muốn vậy, mỗi chữ Hán được tổ tiên ta quy ước đọc bằng một (hoặc vài, tùy chữ Hán gốc) âm tiếng Việt xác định có gốc là âm chữ Hán — ngày nay gọi là *âm Hán-Việt*, nghĩa là mỗi chữ Hán đều được đặt cho một (hoặc vài) cái tên tiếng Việt xác định, gọi là *từ Hán-Việt*.

Thí dụ chữ 水 được đặt tên là chữ *Thủy*, âm đọc *thủy* khác với âm đọc *shuǎy* của người Hán. Chữ 色, tiếng Hán đọc *sư*, ta đọc *sắc*. *Thủy* và *Sắc* là từ Hán-Việt, cũng là âm Hán-Việt của 水 và 色.

Âm/từ Hán-Việt được chọn theo nguyên tắc cố gắng bám sát âm Hán ngữ mà tổ tiên ta từng biết.[5] Như chữ 終, âm Hán và âm Hán-Việt đều đọc *chung*, tức hết như nhau; chữ 孩, Hán ngữ đọc *hái*, ta đọc *Hài*, gần như nhau. Nhưng hầu hết chữ đều có âm Hán-Việt khác âm Hán. Như 集 âm Hán là *chí*, ta đọc *Tập*; 儒 *giú*, ta đọc *Nho*. Có chữ âm Hán như nhau mà âm Hán-Việt có thể như nhau hoặc khác nhau, như 同 và 童, âm Hán đều là *thung*, từ Hán-Việt đều là *Đồng*; nhưng 系 và 細, âm Hán đều là *xi*, lại có hai từ Hán-Việt khác nhau là *Hệ* và *Tế*. Chữ Hán có hai hoặc nhiều âm thì có thể có một, hai hoặc nhiều âm/từ Hán-Việt, như 都 có hai âm Hán là *tâu* và *tu*, lại chỉ có một âm/từ Hán-Việt là *Đô*; 少 có hai âm Hán *shào* và *shao*, cũng có hai âm/từ Hán-Việt là *Thiếu* (trong thiếu số) và *Thiếu* (trong thiếu niên).

Thứ *chữ Hán đọc bằng âm Hán-Việt* này được dân ta gọi là *chữ Nho*. Vì đọc chữ bằng tiếng mẹ đẻ nên chữ Nho trở nên dễ học đối với người Việt: chỉ cần học mặt chữ, nghĩa chữ và cách viết văn chữ Hán mà không cần học phát âm cũng như học nghe/nói tiếng Hán. Vì thế thời xưa ở nông thôn nước ta không hiếm người 6-7 tuổi đã biết chữ Nho.[6] Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) 12 tuổi đỗ Cử nhân, 16 tuổi đỗ Hoàng giáp (Tiến sĩ). Người không biết chữ cũng có thể học truyền miệng các tác phẩm ngắn có vần điệu, như Tam Thiên Tự.[7]

Người biết chữ Nho có thể xem hiểu các thư tịch chữ Hán, viết văn chữ Hán; tuy không nói/nghe được tiếng Hán nhưng vẫn có thể dùng bút đàm để giao tiếp bình thường với người Hán. Chibằng bút đàm chữ Nho, Phan Bội Châu giao tiếp được với các nhà cải cách Trung Quốc và

Nhật Bản, đưa được mấy trăm thanh niên Việt Nam sang Nhật học quân sự chính trị, chuẩn bị về nước đánh đuổi thực dân Pháp.

Cần nhấn mạnh: vì âm/từ Hán-Việt không thể ghi âm hầu hết từ ngữ tiếng Việt cho nên cách đọc chữ Hán theo âm Việt *hoàn toàn không thể biến tiếng Việt thành một phương ngữ của Hán ngữ*,[8] và dân ta vẫn *hoàn toàn nói và nghe bằng tiếng mẹ đẻ*.

Chữ Nho chỉ dùng để viết mà thôi, và chỉ được giới tinh hoa (trí thức và quan lại người Việt) dùng trong giao dịch hành chính, ngoại giao, lễ tiết, chép sử, giáo dục, thi cử, sáng tác văn thơ. Còn ở Trung Quốc, những người nói một trong các phương ngữ tiếng Hán đều có thể dùng chữ Hán để ghi âm được toàn bộ tiếng nói của phương ngữ ấy, nghĩa là họ có thể dùng chữ Hán để ghi âm tiếng mẹ đẻ.

Dĩ nhiên cách đọc tiếng Việt chỉ có thể làm với chữ Hán, là loại chữ biểu ý (ghi ý), chứ không thể làm với chữ biểu âm (ghi âm). Ngày nay âm/từ Hán-Việt của mỗi chữ Hán có thể dễ dàng viết ra bằng chữ Quốc ngữ (một loại chữ ghi âm), nhưng ngày xưa, khi chưa có bất kỳ loại ký hiệu nào ghi âm tiếng nói, tổ tiên ta chỉ có thể truyền khẩu. Thế mà lạ thay, việc dạy chữ Nho đã được mở rộng, ở thời Nguyễn là đến tận làng, có thể suy ra tỷ lệ người biết chữ Hán của dân ta cao hơn Trung Quốc!

Chỉ bằng cách truyền miệng mà người Việt thời xưa đã *tạo ra được một bộ từ Hán-Việt tương ứng với bộ chữ Hán khổng lồ* — bộ chữ này trong Tự điển Khang Hy (1716) có hơn 47 nghìn chữ; Tiêu chuẩn Nhà nước Trung Quốc GB18030 (2005) có 70.217 chữ; Trung Hoa Tự hải có 85.568 chữ Hán.

Quá trình tiến hành Việt Nam hóa phần ngữ âm của chữ Hán kéo dài trong hàng nghìn năm, là *một thành tựu văn hóa vĩ đại*. Có thể phỏng đoán đó là một quá trình mở, do nhiều thế hệ người Việt thực hiện, thể hiện sức sáng tạo bất tận của tổ tiên ta.

Nhật và Triều Tiên cũng mượn dùng chữ Hán, nhưng họ tự đến Trung Hoa nghiên cứu đem chữ Hán về dùng chứ không bị ép dùng từ sớm như ta. Họ cũng đọc chữ Hán theo âm bản ngữ của dân tộc mình — giải pháp do *người Việt nghĩ ra và thực hiện trước họ nhiều thế kỷ*.

Nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Nguyễn Tài Cẩn nói: “Cách đọc Hán Việt là một tài sản của riêng dân tộc ta. Có dùng nó khi đọc Đạo đức kinh, Kinh Thi, Sở từ... thì mới phù hợp với thói quen dân tộc, tiện lợi cho dân tộc. Theo ý chúng tôi, dùng cách đọc Hán Việt ở những trường hợp này là một điều hết sức phù hợp với khoa học. Đọc theo lối Hán Việt thì dễ hiểu hơn, bởi lẽ ngay trong tiếng Việt đã có khá nhiều tiếng Hán Việt quen thuộc, chỉ đọc lên, nghe được, là hiểu được; đọc theo lối Hán Việt thì cũng thuận tai hơn... ”.[9]

Đúng thế. Thí dụ từ 社會, người Anh biết Hán ngữ đọc *shua huây*, người Anh không biết Hán ngữ khi nghe âm đọc ấy sẽ chẳng hiểu gì; còn người Việt biết Hán ngữ đọc “xã hội”, người Việt không biết Hán ngữ nghe đọc sẽ hiểu ngay nghĩa của từ; âm “xã hội” thuận tai, dễ đọc dễ nhớ hơn âm *shua huây*. Rõ ràng cách đọc Hán-Việt thật tiện lợi cho người Việt. Trong bài sau, chúng tôi sẽ nói thêm về vấn đề này.

Ngày nay mỗi chữ Hán trong tất cả các từ điển Hán-Việt đều phải ghi kèm từ Hán-Việt tương ứng. Hán-Việt Tự điển của Thiều Chửu có kèm *Bảng tra chữ theo âm Hán-Việt*, dùng tra chữ Hán rất tiện và nhanh hơn tra theo bộ thủ. Người có sáng kiến làm Bảng này là bà Nguyễn Thị Quy (1915-1992), em ruột Thiều Chửu, khi bà lần đầu xuất bản Tự điển nói trên tại Sài Gòn năm 1966.[10]

Như vậy, bằng cách đọc chữ Hán theo âm tiếng Việt, tổ tiên ta đã thành công trong việc mượn chữ Hán để dùng làm chữ viết chính thức của dân tộc mình và gọi nó là chữ Nho. Sự vay mượn này chẳng những không làm cho tiếng Việt bị biến mất mà còn làm cho nó phong phú hơn rất nhiều, trở thành một ngôn ngữ cực kỳ linh hoạt, có thể tiếp nhận và Việt hóa hầu như toàn bộ từ vựng mới xuất hiện trong tiến trình phát triển của loài người toàn cầu.

Chữ Nho khác chữ Hán ở phần ngữ âm: nó là chữ Hán được đọc bằng âm tiếng Việt chứ không đọc bằng âm tiếng Hán như chữ người Hán dùng. Nói cách khác, *chữ Nho là chữ Hán đã được Việt Nam hóa phần ngữ âm*; còn về tự dạng và nghĩa chữ thì cơ bản như chữ Hán của người Hán. Vì thế có người gọi *chữ Nho là chữ Hán-Việt*.

Rõ ràng nó là chữ của người Việt Nam, đã Việt Nam hóa phần ngữ âm, không thể coi là chữ của người Hán. Chữ Nho là chữ viết chính thức của dân tộc ta trong hơn 2.000 năm, kể từ thời điểm muộn nhất là bắt đầu thời Bắc thuộc cho tới khi được thay thế bằng chữ Quốc ngữ cực kỳ ưu việt, được chính các nhà Nho tiên tiến tán thưởng và đi tiên phong ủng hộ sự phổ cập Quốc ngữ.

Cách đọc chữ Hán bằng âm/từ Hán-Việt đã đáp ứng nhu cầu giao tiếp bằng bút đàm giữa quan lại cấp thấp người Việt với quan lại cấp cao người Hán, khiến cho bọn thống trị người Hán vẫn thực thi được quyền lực cai trị dân bản xứ. Hơn nữa, cách đó làm cho việc phổ cập chữ Hán trong người Việt trở nên dễ dàng, tức đáp ứng yêu cầu dạy chữ Hán của các vương triều người Hán. Vì vậy chúng không còn lý do cưỡng chế dân ta phải học nghe/nói tiếng Trung Quốc.

Cách đọc chữ Hán như trên đã có tác dụng không ngờ là làm cho người Hán dù có cai trị Việt Nam bao lâu thì cũng không thể tiêu diệt nổi tiếng Việt và Hán hóa được dân tộc ta. Có thể là khi bắt đầu sáng tạo cách đọc ấy, tổ tiên ta chưa nghĩ tới điều đó, nhưng rốt cuộc sáng tạo xuất sắc này đã giúp dân tộc ta tránh được nguy cơ bị người Hán đồng hóa. Đây là một thành công vĩ đại!

Đáng tiếc là hiện không thấy có thư tịch nào ghi chép ai nghĩ ra và thời điểm nào xuất hiện cách đọc chữ Hán bằng âm/từ Hán-Việt. Có thể cho rằng sáng kiến đó ra đời khi chữ Hán bắt đầu vào nước ta, tức muộn nhất là khoảng thế kỷ 2 – 1 tr.CN.

Có ý kiến cho rằng cách đọc Hán-Việt bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào khoảng hai thế kỷ 8, 9.

Nếu hiểu ý kiến này theo nghĩa đến đời Đường mới xuất hiện cách đọc Hán-Việt thì e rằng khó có thể giải đáp câu hỏi: vậy thì trong thời gian khoảng ngót 1000 năm trước đó người Việt đọc chữ Hán bằng cách nào? Đến đời Đường, người Hán đã thống trị Việt Nam được hơn 9 thế kỷ, quá thừa thời gian để họ hoàn toàn đồng hóa người Việt bằng văn hóa, ngôn ngữ, khi ấy tiếng Việt đã bị biến mất, sao còn có thể xuất hiện cách đọc Hán-Việt?

Phải chăng nên hiểu ý kiến trên theo nghĩa: đến thời Đường, cách đọc Hán-Việt được hoàn thiện nhờ học tập Đường âm dạy ở Giao Châu vào khoảng thế kỷ 8 – 9.

Có thể kết luận: dân tộc Việt Nam tồn tại được và không bị đồng hóa sau hơn 1.000 năm chịu sự thống trị của một quốc gia liền kề có nền văn hóa lớn mạnh là nhờ đã phát huy bản lĩnh trí tuệ của mình, thể hiện ở chỗ sáng tạo được biện pháp đọc chữ Hán bằng tiếng Việt, qua đó đã vô hiệu hóa chủ trương đồng hóa ngôn ngữ của các triều đại phong kiến Trung Hoa.

Có những người Hán đã nhận ra bản lĩnh trí tuệ ấy của người Việt.

Năm 987, nhà Tống cử Lý Giác 李覺 đi sứ sang Hoa Lư, Việt Nam, được hai vị Quốc sư Khuông Việt và Pháp Thuận đón tiếp, đàm phán các vấn đề quốc gia đại sự và họa thơ. Khi về nước, Lý Giác tặng vua Lê Đại Hành một bài thơ, trong có câu: “Thiên ngoại hữu thiên ung viễn chiếu 天外有天應遠照”, nghĩa là: “Ngoài trời này còn có trời khác, nên nhìn thấy”. Nói cách khác, thế giới này đâu phải chỉ có một mặt trời Trung Hoa mà còn có mặt trời Việt Nam!

Câu thơ cho thấy Lý Giác đã bước đầu nhận ra bản lĩnh trí tuệ của người Việt. Đúng thế, tổ tiên ta thật vô cùng tài giỏi, nếu không thì còn đâu giang sơn tươi đẹp này!

[1] Nói là “muộn nhất” vì còn có các quan điểm như: chữ Hán vào VN qua con đường giao thương hoặc truyền bá tôn giáo từ lâu trước khi nước ta bị Triệu Đà chiếm; VN đã có chữ viết từ đời Hùng Vương (Hoàng Hải Vân: Thiền sư Lê Mạnh Thát và những phát hiện lịch sử chấn động).

[2]宋代中越文学交流述论 có câu 黎嵩 “越鑑通考總論” viết : 趙佗 “建立學校，導之經義。由此已降，四百余年，頗有似類” .

[3] Bài 汉字名称的来由 (<http://blog.sina.com.cn>) và một số bài khác có viết: Từ *Hán tự* 漢字 xuất hiện sớm trong Bắc sử, quyển 9 [biên soạn xong năm 659]. 汉字一词早出自《北史》卷九本纪第九, “章宗一” : “十八年,封金源郡王.始习本朝语言小字,及汉字经书,以进士完颜匡、司经徐孝美等侍读”. Từ *Hán tự* xuất hiện nhiều trong sách Kim sử 金史 (năm 1345) đời Nguyên. Ở đời nhà Thanh (1644-1911), thời kỳ đầu do chữ viết chính thức của chính quyền không phải là chữ Hán mà là *chữ Mãn* (滿文) nên phải dùng tên gọi *chữ Hán* 漢字 để chỉ loại văn tự truyền thống của người Hán, nhằm phân biệt với chữ Mãn.

[4] Có ý kiến nói do thời bấy giờ thứ chữ đó được dùng để dạy dân ta học Nho giáo 儒教 nên dân ta gọi nó là chữ Nho. Nhưng Nho 儒 với nghĩa “người có học” xuất hiện trước rất lâu, sau đó mới dùng chữ ấy vào từ Nho giáo để gọi học thuyết của Khổng Tử. Cùng lý do ấy, chữ Khổng có trước khi Khổng Tử ra đời.

[5] Khó có thể biết đó là âm tiếng địa phương nào ở TQ. Trong đó có những âm tiếng Quảng Đông, như *nhát, nhì, shập, học chập* khi đọc các chữ 一, 二, 十, 學習 (âm Hán-Việt đọc *nhát, nhị, thập, học tập*).

[6] Thí dụ Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) 8 tuổi học chữ Nho, 13 tuổi văn hay chữ tốt, 24 tuổi đậu Giải Nguyên, 28 tuổi đậu Đệ tam giáp Tiến sĩ. Phan Bội Châu (1867-1940) 6 tuổi học ba ngày đã thuộc lòng 1440 chữ Nho trong *Tam Tự Kinh*. Trần Gia Minh tác giả sách *Huyền thoại Kim thiếp Vũ Môn* 5-6 tuổi đã học chữ Nho truyền khẩu từ người ông mù lòa.

[7] Do nhà Nho Đoàn Trung Còn sáng tác, là một bài về dài, mỗi câu hai âm, đọc lên có vần điệu dễ nhớ.

[8] Năm 1867, G. Aubaret trong cuốn *Grammaire annamite* từng sai lầm nhận định: “Tiếng bình dân nói trong vương quốc An Nam là một phương ngữ của tiếng Trung Quốc” (trích dẫn theo Phạm Thị Kiều Ly trong “Ghi âm tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ”, sách “Tiếng Việt 6”, Nxb Tri Thức, 2015).

[9] Nguyễn Tài Cẩn : Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt.

[10] Dẫn theo Lê Quốc Trinh, con trai bà Quy và là người trực tiếp tham gia làm Bảng tra này.

PHẦN GÓP Ý

Nhân đọc bài trên của Tác giả Nguyễn Hữu Hoàn, Ông có nêu lên câu:

Tiếng ta còn thì nước ta còn! (1)

Khi đọc câu trên chúng tôi giật mình, rằng là “ Tiếng ta còn đó, có mất đi đâu, tuy những tiếng, những chữ ghi lại nền Văn hoá Dân tộc còn, nhưng chỉ là những mảnh lộn xộn giữa Văn hoá Tàu và Việt và còn thêm một số Văn thơ lãng mạn và Triết lý Duy Lý Tây phương, mà chưa có được một Bộ sách Dân tộc gồm có Cơ cấu và Nội dung được xếp đặt thành Hệ thống có mỗi Liên hệ Cơ thể để y cứ vào đó như là cái Hồn chung của Dân tộc .

Tuy tiếng ta còn nhưng những thứ tiếng được ghi vào sử sách thì rất lộn xộn . Dưới thời XHCN hiện nay thì nền Văn hoá chẳng khác nào một tấm Dư đồ rách. Nguy hơn nữa là tiếng ta

được ghi lại toàn là những thứ tư tưởng bá đạo ngoại lai, đó là lý do đã đưa Dân tộc chúng ta lâm vào tình trạng “ **Hèn với Giặc ác với Dân** ” .

Do đó mà các nhà làm Văn hoá yêu nước thao thức khắc khoải tìm về nguồn cội của nền Văn hoá Cha Ông. Đa số Dân Việt chỉ cho Cha ông ta xưa là quê mùa lạc hậu, sao lại không đi theo Văn minh cao tốc Tây phương cho kịp đà tiến hoá nhân loại, mà các nhà làm Văn hoá lại cứ giữ cái cố hủ, cứ tìm cách quay về chốn Đông phương?

Thưa: Ngoài dân Do Thái, thì trên thế giới chưa có dân tộc nào bị đầy đọa triền miên như Dân tộc Việt Nam, nhờ bám chặt vào Tinh thần cuốn Thánh Kinh mà sau bao nhiêu thế kỷ lưu vong bị bách hại thảm thương, Dân tộc Do Thái đã quay về Đất Tổ mà xây dựng lại Cơ đồ vững mạnh như ngày nay .

Suốt dòng Lịch sử gần 5 ngàn năm, dân Việt Nam đã phải chịu đựng hơn một ngàn năm đô hộ giặc Tàu, tới gần một trăm năm đô hộ giặc Tây, lại còn thêm 18 cuộc chiến (I) lớn nhỏ với chế độ Phong kiến Tàu, Thực dân Tây, nay lại tới Cộng sản Tàu Nga, với lực lượng “ **lấy mười đánh một, thì Việt Nam không chột cũng què** ”, do đó mà Dân tộc Việt Nam ngày một yếu dần để cho lực lượng bá đạo lên ngôi tàn dân hại nước!

Do đó mà **đa số chúng ta đã bị Lạc Hồn Dân tộc, đã đánh mất Tinh Nghĩa Đồng bào, đến nỗi nhiều kẻ nhìn Đồng bào qua nhãn quan kẻ Thù không đội Trời Chung !!!!**

Thay vì giữ lấy Gốc chung của Tổ, lại rước hồn Ma ngoại lai về cấu xé nhau cho tan Nhà nát Nước, thử hỏi chúng ta có khôn ngoan, có văn minh không ?

Nếu chịu khó suy tư một chút thì chúng ta phải thắc mắc, tại sao với một đất nước nhỏ bé hơn Tàu những mười mấy lần, Văn minh không bằng Tây, nhân lực lại ít ỏi, của cải không nhiều, vũ khí cũng thua sút, mà sao đủ sức chống cự và đánh bại một lực lượng to lớn suốt trường kỳ lịch sử như thế, đây không phải là chuyện may rủi, chuyện tình cờ lịch sử, mà là sự thật hiển nhiên được xảy ra qua thời gian quá dài.

Thử hỏi do sức mạnh nào mà Tổ Tiên chúng ta bảo tồn được nền Độc lập quốc gia suốt dòng Lịch sử ? Chắc không phải là do điều kiện vật chất giàu có, mà do sức mạnh Tinh thần, đó là Nội lực của Dân tộc qua hai yếu tố “ **Đoàn kết toàn dân** ” và “ **Mưu trí trong Chiến lược và Chiến thuật bảo vệ đất nước** ” của nền Văn hóa Cha ông.

Có lẽ do sự choáng lòa của Văn minh Vật chất Tây phương làm che lấp Tinh thần của Dân tộc mình!

Rõ ràng đây là sức mạnh Văn hoá mà chúng ta thường gọi là **Tinh thần Bất khuất**, nói rõ ra là cuộc chiến đấu giữa hai nền Văn hóa, **Văn hoá Vương đạo của Việt và Văn hoá Bá đạo của Tàu.**

Do sự sống gần nhau mà có sự pha trộn giữa nền Văn hoá Nông nghiệp của chúng Việt và Văn hóa Du mục của Tàu, nên một số chúng ta mắc mưu **Dịch Chủ vi Nô** của Tàu, đến nỗi việc gì cũng rập theo **Thằng Chệt** “ **Tham tàn và Cường bạo** ”. họ không bao giờ ngừng nghĩ tìm cách tiêu diệt Dân tộc Việt Nam!

Văn hoá Nông nghiệp thì biết lấy Dân làm Chủ, sống Hoà theo Thiên lý, mang bản chất Hòa bình, còn Văn hoá Du mục xưa thì tôn Quân làm Thiên tử, nay thì “ Nhất thể hóa chức vị ”. cả hai đều cùng một duộc, về lời nói thì tôn Dân lên Trời, còn cách hành xử thì dày dạn

xuống tận bùn sâu, coi toàn dân như đàn súc vật, bản chất của Văn hoá Du mục là Chiến tranh, Cướp bóc và Bành trướng .

Chúng ta nên rõ, lịch sử của Thế giới là lịch sử của nạn “ Dĩ Cường lãng Nhược : “ Cá Lớn nuốt cá Bé “ hay “ lấy Mạnh hiệp Yếu “ hay “ Partout the Delicat est toujours vaincu par le Grossier “.

Việt Nam là nạn nhân trường kỳ của cuộc chiến ăn hiệp của Cá lớn của Đông lẫn Tây !

Với lòng yêu nước nồng nàn, lại chất chứa trong lòng nỗi đau và niềm nhục của Giống nòi, cùng với Lòng rộng, Trí sâu và niềm tin sắt đá, Triết gia Kim Định đã một mình một ngựa rong ruổi 50 cuộc đời sự tạo qua nhiều lãnh vực như Văn hóa, Triết học, Đông, Tây, Kim Cổ nhất là ngành Tân Nhân văn như Cơ cấu luận, Tâm lý miên sâu, Khảo cổ học, Di truyền học, Dân tộc học, Môi sinh học . . . để tìm ra nguồn cội của nền Văn hoá Cha ông.

T. G. Kim Định mới nhận ra nền Văn hóa này đã được Tổ Tiên xây dựng nên nền móng vững chắc và siêu việt từ nền Văn hoá Hoà bình xa xưa, vì chưa kịp công thức thành Kinh Điển thì đã bị nòi Hoa Hán cướp lấy soạn thành Kinh Điển. Chúng ta nên nhớ Dân Du mục có quân lực mạnh nhưng lại không có Văn hoá, nên khi thâm tóm được các chủng Việt, họ chỉ “ trị vì để giữ ngôi “, họ phải dùng các quan Việt điều hành việc nước, các Sĩ phu Việt cũng giúp họ soạn kinh điển, các nhà làm Văn hoá theo lệnh của Vua Du mục phải Tây hoá tính chất khoan nhu của Vương đạo Nông nghiệp, vì không hợp với khẩu vị bạo lực của Du mục, nên phải thêm tính chất bạo động của Du mục vào, cùng đem nhân vật Văn hoá Nông nghiệp làm nhân vật Lịch sử của Tàu, Tàu lại theo Văn hoá Du mục Trung Đông tôn quân làm Thiên tử và tìm cách chiếm đoạt Văn hoá Việt theo lối “ **Dịch Chủ vi Nô** “

Thay vì:

“ Trai mà Chi gái mà chi, sao cho ăn ở Nhân Nghi mới nên “ như Việt Nho, thì Văn hoá Tàu lại trọng Nam khinh nữ : Nhất Nam viết hữu, thập Nữ viết vô “.

Thay vì sống Hòa với nhau theo Thiên lý như Việt Nho thì Tàu lại gây Chiến tranh, Cướp bóc và Bành trướng..

Cứ đọc lịch sử Việt và Tàu thì rõ chẳng cần chứng minh. Những sự dã man tàn bạo mà quân Tàu đã gây ra cho Dân Việt Nam đã được ghi rõ trong Bình Ngô đại cáo.

“ Trúc rừng không ghi hết tội, nước Nam Hải không gội sạch mùi ! (BNĐC).

Hơn ai hết, T. G. Kim Định đã thấm niền đau, vừa viết vừa than” **không kịp nữa rồi** “ vì không thể phổ biến kịp những công trình khám phá để cứu Dân giúp Nước.

Kim Định đã viết nên 46 cuốn, đây là công trình khai quật lên tinh thần Bất khuất của Cha ông, đây là những mỏ nguyên liệu Triết Việt, tuy đã định hướng được Hệ thống của nền Văn hoá, nhưng chưa kịp viết thành Bộ sách Văn hoá Dân tộc theo lối Hàn lâm thì bị ngã bệnh và qua đời năm 1997.

Công trình dành dành cho thế hệ sau kế tiếp. đây là công trình phức tạp khó khăn, cần phải có Ban Tu thư trung ương của cấp Quốc gia mới làm nổi.

Tuy với sức mọn, chúng tôi cũng cố gắng dùng công trình của Kim Định như thứ Bột để gột nên Hồ, nên đã viết 15 cuốn lớn về Văn hoá Thái hoà Việt, cùng hơn 100 đề tài đấu tranh bằng Văn

hoá chống phường đạo tặc phi Nhân. Tất cả đã được đăng trên trang mạng vietnamvanhien.net.index.

Trong bài” **Tại sao Việt Nam không bị Tàu đồng hóa** “ này, chúng tôi đã lược trích đó đây công tình của Kim Định xếp thành mạch lạc, gồm cuốn **Lý thuyết Việt Nho và Triết lý An vi**. Lý thuyết này được kiện chứng bằng **5 Điển chương Việt**, tức là lý thuyết này đã được nằm sẵn trong huyết quản Dân tộc Việt qua trường kỳ lịch sử, chứ không có ở xã hội Tàu. Ngoài ra còn có cuốn **Việt Nho và Triết lý An vi với Lộ đồ, Tu, Tề, Trị, Bình**, cuốn **Dịch Tàu Dịch Việt, Văn hoá Việt Văn hoá Tàu**, cùng **Bài Giải mã Trống Đồng Ngọc Lũ** để thấy rõ tinh thần Triết lý An Vi nơi Việt Nho cùng để nhận rõ hai nền Văn hoá Việt và Tàu với “ đại Đồng và Tiểu dị”

Đây là vấn đề vô cùng phức tạp, cần phải kiên tâm đọc kỹ, lại nữa đây là những sự kiện cụ thể giúp chúng ta như cái **Bàn nhún để từ Hình tượng vươn lên Linh tượng**, từ sự kiện Cụ thể để vươn lên Tinh thần trừu tượng nói cách khác là chúng ta phải có tinh thần Triết lý (phân tích và Tổng hợp lưỡng nhất) để có thể đọc được tinh thần của nền Văn hóa qua các dòng chữ . Nói cách khác nữa là khi đi vào rừng Văn hoá Việt thì một mặt chúng ta phải sục sạo khắp khu rừng rồi phải dùng trục thẳng (như bàn nhún hay tinh thần Triết lý) mà quan sát quang cảnh chung cả khu rừng mới thấy được Hệ thống, nếu không, thì cứ bị lạc vào rừng mà quanh quẩn trong đó, không tìm được lối ra như lối học **Từ chương, Tâm Chương trích cú** ngày xưa ! .

Nói tóm lại tất cả công trình cũng chỉ để tìm ra **Tinh thần Bất khuất của Dân tộc Việt Nam**, Tinh thần này ai ai cũng nghe, cũng biết, nhưng chưa được cùng nhau sống với và thực hiện một cách chu đáo, quan trọng nhất là **bỏ rơi mất viên Ngọc quý của Cha ông** tức là thuật quyền biến của Dịch lý , khiến mất “ **Vi ngôn đại Nghĩa** “.

Vi Ngôn nằm trong hai câu: **Chấp kỳ lưỡng đoàn và Doãn chấp kỳ Trung** , đại Nghĩa là **Lý Chính trung tức là lẽ Công bằng** , có sinh hoạt theo đúng :” tinh thần Hòa giải “ của hai câu trên thì mọi sự sẽ được tiến bộ, vì không hiểu rõ Vi ngôn quan trọng bậc nhất đó, nên nên mới rước Hồn Ma Chước Quỷ mang tính chất bạo động và Duy lý ngoại lai về mà tàn hại nhau!

Ngọc quý là **Dịch lý của “ Vi ngôn đại Nghĩa “** với **Lòng Nhân ái, Lý Công chính và Tinh thần Bao dung** (Hùng / Dũng), còn Hồn Ma Chước Quỷ là **tinh thần Duy lý một chiều cùng Bạo lực và Bịp bợm của Văn hoá Du mục!**

Vì bị đô hộ lâu ngày và chiến tranh liên miên làm cho Dân tộc ngày một nghèo hèn nên mới bị **Lạc Hồn Thiêng Dân tộc, Tổ tiên đã căn dặn”Cận thủ chư Thân, Việ thủ chư Vật** ‘ Gần phải dựa nơi Thân Tâm Minh (Tinh thần của Cha Ông, cái Tâm của Minh), Xa mới trông cậy ỷ lại vào người ngoài như Mác Mao, Nga, Tàu. . . , do sống ngược lại tinh thần đó nên mới lạc mất Hồn Thiêng “ **Nhân Nghĩa nhập thần** “ mà mê theo lối sống **trục Vật, hàng ngày cứ lao đầu vào việc Giết cướp nhau: Hết cướp người Giàu, sang cướp người Nghèo, cuối cùng lại Giết Cướp Nhau!**

Quả là Thiên võng khô khô sơ nhi bất lậu: Lưới trời tuy thưa , nhưng không có sự gian ác nào có thể lọt qua! Cứ mở mắt ra mà xem!

Kính gởi quý Vị để tùy nghi.

Văn hoá là vấn đề của trăm, ngàn năm, chứ không là món Mì ăn liền, hằng mong các Anh Chị em Sinh viên nước nhà với lòng hăng say, xin hãy mở Lòng rộng và Trí sâu, kiên Tâm trì Chí

học hỏi cho đến nơi đến chốn, vì Văn hoá là nền tảng của các Cơ chế xã hội, không có nền tảng Văn hoá dùng làm Chủ đạo cho Dân tộc trên con đường Cứu và Dựng nước thì Dân tộc cứ mãi “Đi Hoang “ như thế kỷ nay mà tàn lụi!

Căn bệnh của Dân tộc chúng ta là căn bệnh Nội thương về Văn hoá , không phải chỉ ở nơi các Cơ chế xã hội rối ren, mà chính ở nơi không có con Người có Tư cách và Khả năng cùng đường lối đúng đắn, nên không thể làm cho các Cơ chế xã hội Tiến bộ và ổn định được!

Làm Giáo dục, Chính trị, Kinh tế và Xã hội mà không biết quan tâm tới Văn hóa là bỏ Gốc ôm Ngọn, phỏng khi Gốc Văn hóa bị héo khô để cho con Người mất Tư cách và khả năng, thì những người thiếu Tư cách và Khả năng đó có làm cho Ngọn Cơ chế xã hội được tốt tươi không ? Câu trả lời là chắc chắn không, nên việc có sửa lại được con Người rồi thì mới mong sửa được các Cơ chế xã hội. Dầu cho có cặp Đũa Thần nào từ Trời cao rơi xuống mà giao cho loại người gian manh đạo tặc thực hiện thì cũng thành Đũa Tre vô dụng !

Tóm lại, Làm Văn hoá là tìm về nguồn mạch sống của Dân tộc để canh tân cuộc sống toàn dân hầu giúp mọi người đoàn kết thành một khối. Nguồn sống đó có bắt nguồn từ Thiên lý hay Dịch lý, mới giúp cho cuộc sống Dân tộc hợp với “ Thiên thời, Địa lợi Nhân hoà “ khi đó mới khôi phục được Nội lực Dân tộc mà Cứu và Dựng Nước .

Vậy cây Đũa Thần cứu nước và Dựng nước là chính ở nơi Tâm khảm của mỗi một chúng ta, ở Tình Nghĩa Đồng bào của toàn dân chúng ta, chứ không có ở bên Tàu, bên Nga, bên Mỹ nào hết.

Thiền nghĩ trước tiên chúng ta hãy cùng nhau tìm về Đại Đạo của Dân tộc, cùng giúp nhau vươn lên, chứ không nên “ mãi chỉ trích vạ nhau “ để chứng tỏ mình hay mình giỏi, việc này chỉ làm cho tâm Dư đồ rách của Dân tộc đã nát lại càng lại nát thêm.

Không có Tình Nghĩa Đồng bào với lòng Bao dung thì chúng ta cứ chạy quanh hiện tượng rối ren mà hò hét cho đến khi khản tiếng, chứ không bao giờ bắt đầu làm việc lớn được.

Khi chưa ý thức được “ Quốc nạn”: Vong Nhân, Vong Gia, Vong Quốc và Vong Nô thì chưa khởi đầu được việc lớn.

Vong Nhân là mỗi cá nhân quên tình thần tự Chủ, tự Lực, tự Cường nơi mình.

Vong gia là quên Gia đình là Tổ Ấm của Mẹ Cha và Con cái của mình

Vong Quốc là quên Tình Nghĩa Đồng bào của mình

Vong Nô là rước Mác Mao về làm Quốc Tổ và rước Tinh thần Duy Lý một chiều của Tây phương về cấu xé Đồng bào mình.

Hy vọng một ngày gần đây sẽ có phong trào Canh tân đời sống giúp giải tỏa “ Tứ Vong “ hầu giúp hết mọi người chỉnh đốn lại Bản thân, xây dựng lại mọi Tổ ấm Gia đình và vực lại Hồn Thiêng Dân tộc, thì khi đó không có việc gì mà Dân tộc ta không làm nổi.

Hy vọng thay!

Lời Kết

Tóm lại, số dĩ Dân tộc Việt Nam không bị Tàu đồng hóa, là vì bản chất Văn hoá Tàu không Hùng Dũng, không uyển chuyển bằng Văn hoá Việt Nam, Tàu chỉ hút được ngọn Văn hoá của Việt mà không biết rõ Gốc, vì Tổ tiên Việt là Chủ của nền Văn hoá đã khôn ngoan cất

dấu nền tảng nơi Huyền thoại, nơi các cổ vật và trong đời sống, Gốc đó đó là Viên Ngọc Long Toại, tức là Dịch lý với “ Vi Ngôn đại Nghĩa “

Dịch lý là cốt tuỷ của Văn hoá, của Tinh thần Triết lý An vi , tuy Tàu có Dịch lý rất đồ sộ nhưng chỉ để Bốc phệ (tức là Bối toán : Nhân, cầm độn toán) mà thôi, trong bốn công dụng của Dịch thì Tàu chỉ thực hiện được có một .

Ngoài ra Tàu đã tìm hết mọi cách để tiêu diệt Văn hoá Việt Nam, nhưng không thể nào làm nổi, vì cho dù Tàu đã cho tịch thu cho hết sách Nho thì tinh thần bất khuất của Nho vẫn còn luôn ở nơi cửa miệng của toàn dân, đó là Văn chương truyền khẩu gồm Ca dao, Tục ngữ và các Truyền kỳ, đó là cách tuyệt diệu để bảo vệ nền Văn hoá của mình, đây là thứ Vũ khí Văn hoá mà không có cách nào cướp đoạt và tiêu diệt được ! Nếu không có thứ Vũ khí này thì Dân tộc chúng ta đã bị Tàu tiêu diệt từ lâu.

Tinh thần bất khuất không chỉ có ở trong Kinh Điển, mà ở nơi cửa miệng của mọi người dân, xin đọc câu Ca dao sau:

Sa cơ nên phải lụy Tào, so bề tài sức thì Tao kém gì!

Văn hoá Việt Nam lại có hai Nguồn: Nguồn Văn hoá Văn gia tức là các Kinh Điển Việt Nho và Triết lý An vi, và Nguồn Văn hoá Chất gia tức là Văn chương Truyền khẩu, tuy là hai Nguồn nhưng cả hai lại được Lương nhất nơi Thái cực. do đó mà Việt Nam có được nền Văn hoá thống nhất.

Như thế thì phỏng Tổ Tiên chúng ta có quê mùa lạc hậu không ?

Cuối cùng chúng ta thật đau xót, không chỉ vì là Chủ nhân của viên Ngọc quý mà bị bách hại cho đến cảnh nghèo hèn sa sút , mà dù kẻ cướp có được Viên Ngọc trong Tay mà không biết đến giá trị quý báu của Viên Ngọc thì viên Ngọc cũng trở nên vô dụng, chẳng thế mà Chúa Yêsu đã phán rằng: “Anh em chớ ném của Thánh cho chó, chớ vất Hạt trai cho heo “!

Thực ra Việt Nam không chỉ đương đầu với 1000 năm Bắc thuộc, mà với cả 18 cuộc chiến lớn nhỏ cùng với hơn 70 CSVN giúp Tàu giúp tiêu diệt “Sinh lực Dân tộc Việt Nam “, Dân tộc Việt Nam đã đương đầu với lực Lượng Mười đánh Một, Việt Nam không Chột cũng Què, chột thì Mù quáng, Què thì hết cựa quậy, thiết nghĩ không cùng nhau vùng lên bằng con đường Văn hoá thì khó tránh được cảnh Trầm luân mà tiêu diệt!

Và cuối cùng chúng ta đã có được câu kết luận khác của bài Góp ý: :

“ Văn hóa Dân tộc ta có còn, thì Nước ta mới còn “

Trân trọng,

Việt Nhân

(1) Câu trên là phỏng theo Ý của Cụ Phạm Quỳnh.

Để kiện chứng những lời trên, xin xem tiếp 4 Phần sau:

Phần một

Việt Nho (Lý thuyết Việt Nho)

Phần hai

5 Diễn chương Việt (*Việt Nho đã nằm sâu trong huyết quản của Dân tộc Việt Nam*)

Phần ba:

Giải mã Trống Đồng ngọc Lũ (*Tinh thần Triết lý An vi của chúng Việt*)

Phần Bốn

(*Phân biệt Văn hoá Việt và Văn hóa Tàu*)

I.- Việt Nho, Triết lý An vi với Lộ đồ Tu, Tề, Trị, Bình

**II.- Dịch Tàu, Dịch Việt
Văn hoá Việt, Văn hóa Tàu**

của Việt Nhân
trên
vietnamvanhien.net.index

PHẦN MỘT

VIỆT NHO

(*Cơ cấu Việt Nho: XX.- Việt Nho. Tr. 239 – 253. Kim Định*)

I.- Chủ thuyết Việt Nho

(*Những mục trong các bài Việt Nho đều do người trích đưa vào*)

“ Ở đâu cũng thế mỗi khi nói về nguồn gốc thì bao giờ cũng có rất nhiều ý kiến hoặc chủ trương. Là vì không những nó bao hàm các tri thức lạnh thuộc khảo cổ hay sử học nhưng còn lan sang những vấn đề nóng thuộc văn hoá, tức thuộc triết lý đời sống. Riêng về nguồn gốc nước ta và nhất là nguồn gốc văn hoá cũng thế, đại để có thể chia ra 3 loại:

Một của người xưa cho rằng văn hoá của ta **do Tàu nghĩa là từ Bắc.**

Một nửa của người ngày nay cho là **do Mã Lai Indonê, Chàm nghĩa là tự Nam.**

Theo chỗ chúng tôi nhận xét thì cả hai chủ trương trên tự Bắc hay Nam đều mắc những khuyết điểm trầm trọng và vì thế chúng tôi đề nghị một chủ trương khác gọi là Việt Nho tức là chữ Nho cũng như **đạo Nho thoát kỳ thủy do người Việt khởi sáng rồi sau người Tàu hoàn bị cũng như làm cho sa đoạ thành ra Hán Nho.** Hán Nho xuất hiện trước kỷ nguyên có tới 4, 5 chục thế kỷ rồi (Chữ Hán Nho chỉ là tên cuối cùng, còn óc Hán Nho đã xuất hiện cùng với Hoàng Đế), cho nên tới nay người ta mất ý thức hầu trọn vẹn. Các sử gia và các nhà khảo cổ không ngờ tới sự có Việt Nho nữa. Nhưng theo chúng tôi đó là chủ trương giải đáp được nhiều

khó khăn hơn hết và nhất là mang theo khả năng phong phú hơn hững chủ trương kia trong việc thiết lập cho nước nhà một nền chủ đạo.”

II.- Hai loại chủ trương cũ

“ **Nhưng trước khi bước vào Việt Nho, chúng ta hãy xét sơ qua** hai loại chủ trương cũ, mới và trước hết là chủ trương xưa. Đại để cho tất cả nền văn hoá của nước ta đều do người Tàu: Từ văn học nghệ thuật tới văn minh, công nghệ, tất cả đều do ông thầy duy nhất là Trung Hoa. Chúng ta cần nói ngay rằng, đây là chủ trương đã bị phá vỡ mới đánh đổ hầu trọn vẹn, tại thiếu tính chất khoa học và hơn kém là một niềm tin, y cứ trên sách vở của Tàu. Bởi thế tuy có nói lên một số sự thực lẻ tẻ, nhưng không đủ sâu nên gặp nhiều vấn nạn không thể giải : Thí dụ có nhiều mâu thuẫn mà không tìm ra lời đáp ổn thỏa.

Tôi xin trưng một thí dụ cụ thể là tại sao sách” **Tân thư thiên văn chí** “ nói phạm dã nước Việt là hai sao Ngưu Nữ (tức phía Bắc) mà “ **Hán thư thiên văn chí** “ lại bảo là hai sao Dực Chấn (tức phía Nam). Lê Quý Đôn có đưa ra câu hỏi mà không tìm được câu trả lời.

Thí dụ thứ hai, bảo Việt Nam vay mượn của Tàu mà tại sao lại luôn luôn chống đối Tàu? Không những trên phương diện chính trị mà cả trong văn hoá ngay ở đợt cơ cấu (Nông nghiệp chống Du mục). Thí dụ làng Việt Nam dân chủ hơn làng Tàu. Đàn bà Việt Nam nhiều quyền hơn, tự do hơn. . . Đó chỉ là hai thí dụ trong rất nhiều mà ở đây không phải chỗ đưa ra (Ai muốn nghiên cứu xin đọc thêm 7 quyển bàn về vấn đề nhất là quyển Việt Lý tổ nguyên và Triết lý cái đình: đã có trích nhiều trong các chương), vì những mâu thuẫn trên nên chúng tôi cho là chưa đạt nguồn gốc đích thực của văn hoá dân tộc. Vì thế thuyết cổ đã bị đánh đổ và được thay bằng thuyết mới, chủ trương gốc Việt do Mã lai, Indonê, Chăm.”

III.- Chủ trương gốc từ Nam

“ Thuyết này căn cứ trên những di tích khảo cổ đã tìm được khi đào khi đào xuống lòng đất do trường Viễn Đông bác cổ. Theo đó văn minh Việt Nam có thể chia ra 3 đợt là văn minh Cổ thạch, Kim Thạch và Kim khí.

Văn minh Cổ thạch tìm được ở Hoà Bình gồm đồ đá có đục lỗ của người Mê - la - nê, Mã Lai, Indonê. . .

Văn minh Tân thạch ở Bắc Sơn gồm đồ đá, có đường mương, tìm được ở hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên thuộc người Indonê, ngôn ngữ thuộc Mon - Khmer.

Văn minh Kim khí Trống Đồng ở Đông Sơn (Thanh Hoá), xem ra thuộc giống Indonê, nhưng kèm theo nhiều vật dụng của Tàu như tiền đời Vương Mãn, gương soi đời Hán. Ưu điểm của chủ trương tân thời này là có tính cách khoa học vì dựa trên các dấu vết cụ thể. Đó là một bước tất yếu phải hiện thực khi ngay về nguồn gốc một cách nghiêm nghị.

Tuy nhiên đó chỉ là một việc khảo cổ với giá trị giới hạn trong việc khảo cổ là tìm ra và sắp loại những dự kiện thuộc thời nào, phát xuất từ đâu và trung thực hay không? Còn khi dựa trên những dự kiện ấy để đưa ra những giả thuyết thì là khởi đầu hết giá trị khách quan và trở thành giả thuyết với những bấp bênh của nó , nên cần được phê phán cẩn trọng.

Nói khác đi, khảo cổ có hai khúc: khúc đầu là tìm ra và thu thập các dự kiện như di tích; khúc sau là sự giải nghĩa những dự kiện trên. Vậy tự khúc thứ hai này người ta có đưa ra rất nhiều lối giải thích. Trong khi chỉ trích lối giải nghĩa dựa trên những công trình đó thì tất nhiên không có ý chối bỏ Giá trị của những công trình kia, mà chỉ là phê bình lối giải thích. Điều đáng chú ý hơn cả là tính chất duy vật sử quan được dùng nhiều nhất ở đây. Nó biểu lộ trong sự phân chia theo đồ vật và dùng tên những dụng cụ để định tính văn minh như Cổ thạch, Tân thạch, Kim Khí. Chúng ta nhận ngay ra rằng, đó là một lối giải nghĩa rất hạn hẹp, nên vấp phải nhiều khó khăn.

Trước hết về môi trường thì **văn hoá Viễn Đông thuộc Tâm linh sử quan chứ không Duy vật hay Duy linh.**

Thứ đến là đường tiến: Nói rằng văn hoá Việt Nam gốc Mã lai, Indonê, Chàm. Đó là một giả thuyết đi trái với trào di dân chung của nhân loại, thường là tiến từ Bắc xuống Nam. Thí dụ: Hôi, Mông, Mãn, Hán từ Tây Bắc tràn xuống Nam. Aryen cũng từ Bắc Âu tràn xuống Âu Châu rồi Ấn Độ. Vì thế nếu không tìm ra lý chứng đủ mạnh thì không nên quyết đoán đường hướng từ Nam tiến lên Bắc. Lẽ tẻ thì có nhưng đại để thì không. Vì thế khi nói Việt Nam do Mã Lai hay Indonê là đi ngược chiều lịch sử chung. Nếu muốn theo chiều chung phải nói Mã Lai và Indonê là những nhánh của Bách Việt đã đi qua Việt Nam để tiến xuống Mã Lai và Indonê. . . (*)

Điểm thứ ba đáng nói là quá hạn hẹp, vì y cứ trọn vẹn trên những di tích, mà gây bỏ thần thoại truyền kỳ. Xét theo nay thì đó là một chủ trương lạc hậu. Bối chung các khoa nhân văn hiện đại từ triết học phân tâm đến cơ cấu luận, nhân chủng học. . .thầy đều chú ý tới khảo sát thần thoại, vì nhận ra đó là ngôn ngữ của tiềm thức, tức cũng là của toàn thể. **Nếu gây bỏ thần thoại là tự tách rời khỏi cái đồng văn lớn lao (grand contexte) là cái đưa lại cho sự giải nghĩa được nhiều bảo đảm hơn nhiều.** Mà đó là điều quan trọng là vì những chi tiết ở thời huyền sử khó có thể xác định, nên cần dựa theo đại đồng văn. Khi một kết luận theo chiều đại đồng văn thì còn nhiều bảo đảm đúng hơn là những câu quyết đoán trái đồng văn.

Cũng vì thế mà mắc lỗi thứ bốn là mỗi khi những người theo chủ trương mới muốn đề cập đến nền văn học nước nhà thì như bước bông, **thiếu nhíp cầu bắc từ văn hoá Indonê sang văn học đời Đinh, Lê, Lý, Trần.** Vì thế với chủ trương mới, không có nền tảng giải nghĩa cho cả một khối văn học Việt Nam mang nặng tính chất Nho giáo. Cho nên nói chung thì những chủ trương loại mới này tỏ ra bấp bênh, mà còn có thể nghi là do hậu quả ý thức dân muốn tách nền văn hoa nước nhà ra khỏi Nho giáo để dễ đồng hóa hơn (* *)

Sở dĩ nó dễ được các nhà tân học chấp nhận chỉ vì dáng dấp khoa học của nó là óc ghét Tàu và Nho giáo, muốn độc lập trong cả văn hoá. Tưởng chủ trương như thế là độc lập, mà kỳ thực là bỏ Tàu để theo Tây, mà đã theo Tây thì là lung tung vì thế dẫn đến khuyết điểm thứ năm là thiếu khả năng xây đắp cho nước Việt Nam hiện đại một nền Chủ đạo.

Rốt cuộc nó chỉ là một chủ trương khảo cổ khách quan, trống rỗng, lạnh lùng. Đó là lý do chính bắt buộc chúng tôi phải đưa ra thuyết Việt Nho mong bù đắp được khuyết điểm của các thuyết xưa.”

IV.- Chủ trương Thuyết Việt Nho

“ Việt Nho chủ trương rằng: Chử Nho cũng như đạo Nho là do giòng Viêm Việt khởi sáng, rồi sau được người Hoa Hán hoàn bị, cũng như sau làm cho sa đọa ra Hán Nho. Vậy thì chính người Tàu mới là học mướn, viết nhờ, chứ không phải người Việt. . .

Đó là một chủ trương đảo lộn tất cả mọi niềm tin từ trước tới nay của các cụ cũng như các phe mới, của các học giả Tàu cũng như Tây, nên có thể nói là một chủ trương động đến học giả quốc tế. Vì thế trong phần minh chứng dưới đây sẽ dùng tài liệu của quốc tế tức các học giả Tây, Mỹ, Tàu cũng như của ta.

Tuy nhiên đó là những chứng lý từng sự kiện, từng mệnh đề, mà không phải là toàn thể như Việt Nho vừa nói. Vì thế những quyết đáp đó ít bị chối cãi nhưng khi so đo tất cả các điểm lẽ tẻ thì chúng tôi dám đưa ra chủ trương như trên, và bây giờ chúng ta nhìn rảo qua các chứng lý:”

1.- Sử

“ Trước hết xin trưng dẫn hai sử gia người Tàu:

Người thứ nhất là ông Vương Đồng Linh trong quyển Trung Quốc dân tộc học có nói sau 4 lần băng tuyết những người sống sót trú trên rặng núi Thiên Sơn. Sau đó nhóm người này tỏa ra phía Tây làm dân da trắng, nhóm người tỏa ra phía Đông làm dân da vàng.

Nhóm người này chia ra ba ngả:

Một Thiên Sơn Bắc lộ gọi là “ Bắc Tam hệ “ gồm Mãn, Mông, Hồi (Đột Quyết).

Một theo Thiên Sơn Nam lộ gọi là “ Nam Tam hệ “ gồm Miêu, Hoa, Tạng:

a.- Tạng là Indonê, Mã Lai Á, Nam Dương, Cao Miên, Chàm.

b.- Hoa là Hán tộc sau này.

c.- Miêu là Tam Miêu, Bách Việt, trong đó có Âu Việt (Việt, Thái, Lào), Miêu Việt (Mèo , Mán), Lạc Việt (Việt Nam, Mường). Và chúng tôi sẽ gọi tất cả các dân Miêu hay Bách Việt này là Viêm hay Việt hoặc Viêm Việt. Như thế Viêm hay Việt hay Viêm Việt đều thuộc Nam Tam hệ. nhất là ngành Việt đã cùng với Hoa tộc ở trong nước Tàu và cùng nhau làm nên Nho giáo. Vậy chúng ta sẽ gặp hai vấn đề sau:

Việt và Hoa, dân tộc nào đã vào nước Tàu trước và ai đã khởi ra nền Nho giáo?

Người thứ hai là Ông Chu Cốc Thành trong quyển Trung Quốc Thông sử, theo ông thì Viêm tộc đã vào nước Tàu trước theo ngọn sông Dương Tử thoát kỳ thủy chiêm 7 tỉnh Trường Giang, rồi tỏa lên mạn Bắc chiếm 6 tỉnh Hoàng Hà, cũng như tỏa xuống mạn Nam chiếm 5 tỉnh Việt Giang, vị chi 18 tỉnh.

Vì thế khi Hoa tộc vào thì Viêm Việt đã cư ngụ rải rác khắp nước Tàu, là vì Hoa tộc tuy cũng theo Thiên Sơn Nam lộ, nhưng nân ná ở lại vùng Tân Cương thuộc Thanh Hải lúc ấy còn là phúc địa – mãi sau mới theo ngọn sông Hoàng Hà, vào chiếm 6 tỉnh miền Bắc, rồi dần dần tỏa xuống phía Nam, đẩy lui Viêm Việt. Sự đẩy lui này hay là sự Viêm Việt nhường bước trước sự âm lăng của Hoa tộc được sử gia kêu là cuộc Nam tiến, nó trải dài ra nhiều ngàn năm. Đó là đại để chủ trương của Chu Quốc Thành hợp với chủ trương của Việt Nho.

Bây giờ đến chứng tích của một số khoa học gia đã nghiên cứu lâu năm tại chỗ về các dân tộc mạn Nam nước Tàu như sử gia **Eberhard hay Eickstedt** và được kết đúc trong quyển Han Chinese expansion in South China của giáo sư **Harold Wiens** đại học Yale bên Mỹ.

Vậy các học giả này đều nói là Viêm Việt đã vào nước Tàu trước theo ngọn sông Dương Tử miền nước Thục và Ba. Vì thế họ cũng gọi van minh Viêm Việt là văn hoá Thục Sơn.

Trong 800 sắc tộc được nghiên cứu tới thì có hai sắc dân nổi bật là Thái và Việt: Thái nổi về chính trị, còn Việt nổi về văn hoá .

(Đây là chỗ cần rất nhiều tỉ mỉ mà bài tổng quát này không thể đi vào, ai chú ý nên đọc quyển Triết lý cái Đỉnh, bài 4 chặng huyền sử nước Nam)

Thế là tạm giải đáp xong vấn đề ai vào nước Tàu trước.”

2.- Văn hoá

“ Bây giờ chúng tôi xin đề cập vấn đề thứ hai là trong hai dân tộc Việt và Hoa ai đã lập ra Văn hoá trước nhất?

Các tác giả trên nghiêng về phía Viêm Việt, và sau đây là những lý chứng. Văn hoá phát xuất mạnh với nền **Văn minh Nông nghiệp**. Đó là chân lý coi như đã thiết định xong. Vậy hỏi ai đã thiết lập ra Nông nghiệp trước thì cũng là hỏi ai đã khởi đầu đặt móng nền cho văn hoá. Theo một đoạn sách của kinh Dịch (H. t. I I) mà các học giả cho là bản tóm lược lịch sử Văn minh khởi từ Phục Hy với ba việc nền tảng như sau:

Thứ nhất: Lập ra **Kinh Dịch** là một nền Minh triết động đích.

Thứ hai: Lập ra **phép Kết thăng** tức là Văn tự phối thai.

Thứ ba: Lập ra **Cày bừa** tức mở ra Nông nghiệp.

Những việc này sẽ đẩy xa ở thời tiếp mang tên là **Thần Nông**.

Như thế xét về nguồn gốc thì Văn hoá khởi đầu với hai họ Phục Hy và Thần Nông là hai họ thuộc Viêm tộc có trước khi Hoa tộc vào nước Tàu. Vì thế chính Viêm Việt đã đặt nền móng cho Nho giáo.

Bây giờ chúng ta lấy chứng tích Khảo Cổ tức là **Trống Đồng** xem đã xuất hiện ở đâu thì nơi ấy cũng được coi là nơi khai sáng ra Văn hoá . Vậy mà theo Khảo Cổ thì Trống Đồng đã phát xuất ở mạn Nam tức miền Trường Giang. Điều này còn được kiểm chứng bởi Kinh Thư. Theo thiên Vũ Công thì nơi sản xuất ra đồng duy nhất là thời đó là vùng Dương Tử, tức miền của Viêm Việt.

Như vậy ta có thể nói chính Viêm Việt đã đưa Văn minh tự Tân thạch lên đợt Văn minh Kim khí (đồ đồng) nghĩa là Viêm Việt đã dẫn đầu Văn hoá.

Ngoài ra còn một số tang chứng khác như **sáng chế ra nghề Tằm tang, Vải, Lụa. . .** đó là điều đã bàn trong triết lý cái Đình. Ở đây tôi muốn nói thêm việc **trai Bắc lấy gái Nam** vì điều đó cũng chứng minh là phương Nam Văn minh hơn phương Bắc. Vì hầu hết trên thế giới **Văn minh đã khởi đầu khi con người còn trong trạng thái Mẫu hệ, quen gọi là Thị tộc.** Ngày nay người ta coi thường chữ Thị, chứ ở nguyên thủy chữ Thị rất cao trọng nên được dùng để chỉ tên đất, tên nước như Hồng Bàng Thị, là chỉ thời tính họ theo dòng Mẹ, như Âu Lạc với Âu Cơ. Vì thế khi có trào lưu người miền này lấy vợ ở miền kia, thì miền đó kể là văn minh cao hơn, nói chung là thế. Vậy mà **Hoàng Đế của Hoa tộc đã lấy vợ Thục Sơn cho con trai tên là Chiêm Ích và nhất là khi Chiêm Ích có con thì lại đặt tên theo lối Việt Nam, họ mẹ tức gọi là Đế Cốc, mà không gọi theo lối Tàu là Cốc Đế.”**

Đến đây chúng ta bước vào chứng lý Huyền sử:

3.- Huyền sử nước Tàu

Huyền sử nước Tàu mở đầu bằng **Tam Hoàng** là:

Toại Nhân + Hữu Sào

Phục Hy + Nữ Oa

Thần Nông

Ngũ Đế là:

Hoàng Đế

Thiếu Hạo

Chuyên Húc

Đế Cốc

Đế Chí

Đế Nghiêu

Đế Thuấn

Đó là một số danh hiệu thuộc thời Tam Hoàng và Ngũ Đế, tức thời huyền sử, vì thế sẽ có những lối xếp loại khác nhau, thí dụ có bảng bỏ Nữ Oa, rồi cho Hoàng Đế lên đợt Tam Hoàng. . . Những điều tỉ mỉ đó chúng tôi xin thông qua chỉ xin ghi nhận một điểm là một số khá lớn các tên kể ở trên lại đọc theo lối Việt Nam. Thí dụ: Thần Nông mà không đọc Nông Thần, Nữ Oa mà

không đọc Oa Nữ, Đế Chí, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn mà không đọc Chí Đế. . . Nghiêu Đế. . . như Hoàng Đế. Lối đọc kiểu Việt Nam đó nếu ghi trong sách Việt thì không lạ, đang này lại ghi trong sách Tàu, thì ta có thể kết luận là trước khi người Tàu vào thì những tên đó đã quá phổ cập trong dân gian, nên người Tàu ghi nhận y nguyên mà không nghĩ đến Tàu hoá.”

4.- Huyền sử Việt Nam

“ Nhất là khi thấy những tên huyền sử nước ta cũng có liên hệ mật thiết với những tên đó, thí dụ: Hữu Sào là Hồng Bàng, Toại Nhân là Xích Quỷ, Phục Hy, Nữ Oa là Văn Lang và Giao Chi: hai chỉ Trời Đất, (Tiên Rồng) giao thoa (xem Việt lý tổ nguyên trang 355 trở đi). Thần Nông là chữ Việt cổ viết với bộ Mễ có nghĩa là gạo. Gạo là tinh hoa của nghề nông, vì thế Việt với bộ Mễ là gắn liền Việt Nam với văn hoá nông nghiệp. Nước Tàu không có danh hiệu nào nói lên mối liên hệ với nông nghiệp được như thế. Chỗ này ta có thể ngờ rằng chữ Việt nay viết với bộ Tàu có liên hệ nào đó với việc người Việt tháo chạy trước sức lấn át của Bắc phương. Sự lùi bước này được ghi lại trong huyền sử theo hai điểm sau:

Họ Hồng Bàng vào nước Tàu trước Hán tộc tức năm 2879, còn Hoàng Đế la 2697, như vậy là vào nước Tàu trước 182 năm. Con số này chỉ là con số huyền sử không nên hiểu cách xác thiết.

Thứ đến huyền sử nói rằng **Đế Minh cháu 3 đời của vua Thần Nông tuần thú phương Nam, gặp Tiên trên núi Ngũ Lĩnh.**

Đó là một sự thi vị hoá một sự chạy cò trước sức xâm lăng của Hoa Hán từ Tây Bắc tràn vào. Có ông chạy mất vợ, xuống Nam phải lấy vợ Nam. Đó là việc thường xuyên từ Triệu Đà tới những di cư hiện đại đều có gặp Tiên cả.

Ngoài ra câu truyện Đế Minh còn nói lên mối liên hệ của các nước phương Nam phát xuất từ văn minh nông nghiệp nên kêu là cháu 3 đời Thần Nông.

Đó là một lối móc nối Việt Nam với việc phát xuất văn hoá nông nghiệp hay nói cách khác là Việt tộc đã đặt nền móng cho văn hoá. Đó là Nho giáo nên cũng phải nói là Việt Nho. “

5.- Văn tự

“ Bây giờ nói đến văn tự là một yếu tố quan trọng bậc nhất trong nền văn hoá. Hỏi rằng ai đã lập ra ?

Xưa rày người ta vẫn cho rằng Hoàng Đế, tức là Hoa tộc. Tuy nhiên đó chỉ là nói đại cương và có thể hiểu là văn tự được cải biến hay hoàn bị dưới đời Hoàng Đế, nhưng **có phải chính Hoàng Đế phát khởi ra chăng? Thưa không.**<C:\Users\Ba\Documents\uye2n suu3 no1ê Hoàng Đế giao cho ThươngHiệt>

Huyền sử nói Hoàng Đế giao cho Thương Hiệt. Nhưng Thương Hiệt có phải là một nhân vật lịch sử hay chỉ là tên của một nhóm người hoàn thành một sự nghiệp như lối hiểu thông thường mỗi khi nói đến huyền sử. **Nếu vậy thì Thương Hiệt chỉ ai?**

Chữ Thương có nghĩa là bên Đông (màu xanh) hay kho lúa, còn Hiệt là giống chim bay cao. Nếu vậy thì hai chữ đều là biểu hiệu của Viêm Việt: một là con cháu nông nghiệp (Thương), hai là có vật biểu chim (Hiệt). Vì thế mà huyền sử nói rằng ban đầu chữ viết theo lối Chân Chim, chữ hình con Quăng (Khoa Đầu). Đây là lối viết đã tiến bộ thay thế cho lối kết thành ở đời Phục Hy. Về sau còn nhiều lần cải biến và thống nhất văn tự như đời Hoàng Đế, rồi lần cuối là đời Tần Thủy Hoàng. Tần Thủy Hoàng đã bắt bỏ văn tự địa phương để dùng một lối chữ thống nhất trong toàn quốc. Rất có thể chữ Nôm ta là chữ của các nước miền Nam xưa (đọc trại ra là Nôm).

Sau này vì hết **Hoàng Đế đến Tần Thủy Hoàng cải tiến nên chữ Nôm mất**, chỉ còn một số nhỏ cổ duy trì riêng trong một dòng tộc rồi sau này đến đời Lý Trần nó lại phục sinh sau khi đã biến dạng.

Tóm lại theo huyền sử thì có nhiều lý do hơn để bảo là chữ Nho cũng như Nho giáo do Viêm Việt phát khởi.”

6.- Dã sử

“ Bây giờ xin đưa ra mấy lý chứng lấy từ dã sử của Tàu:

Trước hết trong sách “ Kỳ môn độn giáp đại toàn thư “ có câu “ **Tích nhật Hoàng Đế chiến Si Vuu, Trác Lộc kinh kim vị nhược hưu : ngày xưa Hoàng Đế chiến với Si Vuu, Trác Lộc trận ấy kéo dài tới nay vẫn chưa có hưu chiến “.**

Câu ấy nhắc đến việc tù trưởng Viêm Việt là Si Vuu chống với quân xâm lăng là Hoa tộc do Hoàng Đế hướng dẫn. Sau nhiều lần giao tranh, Si Vuu bị thương vong ở trận Trác Lộc. Và từ đó Hoàng đế kể như là được trận và Viêm Việt kể là thua nên phải lùi bước hoài, dầu sau này có nhiều lần toan quật khởi nhưng không thành công. Vì thế không thể gọi là “ Trận Trác Lộc chư có hưu chiến “. Cho nên câu đó rõ rệt là **đã bỏ phạm vi chính trị quân sự để chuyển sang địa hạt văn hoá. Và ở phạm vi này thì Viêm Việt không có thua nên vẫn còn giao tranh xuyên qua năm ngàn năm lịch sử với những thắng trận khác nhau, với những lối gọi khác nhau như giữa Vương đạo và Bá đạo giữa Nhân trị và Pháp trị. . . Sở dĩ nền văn hoá Viêm Việt chống lại được văn hoá Du mục của Bắc phương thì chỉ vì nền văn hoá Viêm Việt cao hơn, nên tuy thua về vũ lực nhưng lại cải hoá được người xâm lang, nên nói trận Trác Lộc kéo dài tới tận nay.**

Thứ đến trong một số cổ thư có câu quen thuộc “ **Tích giả Hoàng Đế đắc Si Vuu nhi minh ư Thiên đạo : Khi Hoàng Đế được Si Vuu (tức tiếp cận với văn minh của Si Vuu) thì hiểu được đạo Trời “**

Bây giờ ta thử tìm hiểu trong nội dung có gì kiện chứng cho câu đó ?”

Ta biết đạo Trời đi với Thời gian, đạo Đất đi với Không gian. Vậy mà huyền sử nói Si Vuu coi về Thời gian tức là Trị Lịch. Thời với Thiên là một. Ta quen nói Thiên thời Địa Lợi. Văn hoá phương Nam đi với Trời, với lửa (mặt Trời), với Tiên với Chim là vì vậy. Và bởi đây văn hoá phương Nam nhân mệnh Trời hơn Đất. Đang khi văn hoá tây Bắc nhận số 4 Đất 1 Trời, thì phương Nam thì là 2 Đất mà những 3 Trời, nên nói “ **Tam thiên lưỡng địa nhi ỷ số : 3 Trời 2 Đất là số căn bản để tựa “.**

Đặc tính của **văn hoá nhận Trời là biến động nên có Kinh Dịch**, bởi chung thời gian biến động, còn không gian chỉ bất động. Vậy khi nói 3 Trời 2 Đất là nói lên tính chất biến dịch hay là văn hoá xây trên Kinh Dịch. Thế mà Kinh Dịch nói về Hoàng Đế là biết biến thông và buông xuôi áo, “ **Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn thông kỳ biến, thùy y thường, nhi thiên hạ trị: Hoàng Đế Nghiêu, Thuấn biết biến thông, nên bỏ xống áo mà thiên hạ lại trị được. Cả hai câu biến thông và thùy y thường đều nói lên tính chất nông nghiệp không còn xống áo xống quần như thời Du mục cuối ngựa nữa.**

Điểm thứ ba là khi biết biến thông thì có thể đi cùng đường tiến hoá tức tự 1 đến 9 . Vì thế số 9 là số của phương Nam cũng là số của Mẹ, ngược với số 7 của Cha : “ Nam thất nữ cửu “ là thế.

Vậy Hoàng Đế đã đổi lối cai trị theo văn minh phương nam như theo lối của Si Vuu chia nước làm “ Cửu châu “ giống Cửu lê lúc trước. Như thế quả là Hoàng Đế đã thâm hoá được nền văn hoá Kinh Dịch của Viêm Việt , mà cổ thư nói là nhờ Si Vuu mà “ Minh ư thiên đạo “.

Sau khi đã thâm hoá được Kinh Dịch là nền tảng rồi thì sự thâm hoá các phát minh khác là chuyện tất nhiên, kể từ sự đúc đồng, (phát minh ra giấy cũng là của người Việt) cho đến việc Tằm Tang, Nông nghiệp, Y Dược. . . , nghĩa là tất cả mọi di sản văn hoá của Viêm Việt được chuyển êm sang tay Hoàng Đế của Hoa tộc. Hay nói khác đi chính Việt Nho mở đường đi sang Hán Nho thì trải qua Vương Nho mà những đỉnh cao là Nghiêu, Thuấn, Đại Vũ, Thành Thang, Văn Vương, Khổng Tử. Đó là những bậc hiền triết đã có công “ Đúc Cửu Đinh “ tức hoà hợp văn minh Gươm của Du mục với văn minh Trống của Nông nghiệp. Sau Khổng Tử thì Vương Nho suy dần trong thời Chiến quốc, cho đến tận Thủy Hoàng đốt sách chôn Nho thì chính là táng xác Việt Nho, và sau đó là Hán Nho ngự trị suốt trên 20 thế kỷ. Bởi vậy ngày nay khai quật Việt Nho lên thì cả là một truyện nghe như tiểu thuyết, là tại đã quá lâu ngày nên mọi người đã mất trọn ý thức về Việt Nho. Vì cũng quá lâu ngày đi học mướn, viết nhờ, nhưng đó là học mướn, viết nhờ Hán Nho, vì đã đánh mất Việt Nho.”

7.- Kết

“ Đó là đại để một số lý chứng, nói lên nền văn hoá Việt Nho. Nếu về *chi tiết khó có thể đúng hết*, nhưng lấy đại cương mà nói thì có thể đúng về căn bản. Tức là trong nhân loại từ xưa tới nay vẫn có hai nền văn hoá đi ngược chiều:

Một phát sinh do Du mục thiên về Võ lực, trọng Nam kinh Nữ.

Một phát sinh tự Nông nghiệp thiên về Văn trị, Nam Nữ phân quyền.

Nền văn hoá này bên Viễn Đông kêu là Nhu đạo, sau này đổi ra Nho giáo, chính nó đã giao thoa với văn hoá du mục tại đất Viễn Đông với danh hiệu là Vương đạo, Bá đạo hoặc Nhân Trị, Pháp trị. Theo tôi thì tiên Tổ Việt tộc đã tham dự vào việc hình thành ra cả Nhu giáo, cả Vương đạo và đã cố gắng duy trì trước sức xâm lấn của du mục Bắc phương, nhưng vì sức yếu nên phải lùi dần về phía Nam, và thâm mình lại trong nước Việt Nam.” (*Hết trích*)



VIỆT NHO THEO NGHĨA SIÊU VIỆT

(*Tinh hoa Ngũ điển: XVII.- Đại lược Bộ triết lý An vi : II.- Đại cương toàn bộ. . A.- Việt Nho theo nghĩa siêu việt. Kim Định*)

I.- Tâm linh

“ Vì chữ Việt có nghĩa là sang qua, nên bao hàm nghĩa siêu hình kiểu “Đáo bỉ ngạn “ của chữ Paramita của nhà Phật, và lúc ấy có nghĩa là vượt qua hai đọt Tâm thức là Bái vật và Ý hệ để đạt tới Tâm linh.

Tâm linh là siêu việt hay là bỉ ngạn, mà ít nền đức lý đạt tới: hầu hết đều dậm chân bên bờ này, nếu không Bái vật thì Ý hệ, hoặc cả hai. Chữ Bái vật ở đây hiểu theo nghĩa rộng, giống như chữ Thiên khởi trong cuốn Nhân Bản cũng có nghĩa là bản gốc, bao gồm tất cả mọi nền đức lý xây dựng trên tin tưởng đặt ở Trời hay ở Đất. Như vậy Bái vật là đọt tâm thức trong đó trí phê phán chưa đủ nảy nở vì bị bỏ bê hoặc bị đàn áp, nên con Người ở đọt này sống bằng công cảm

(sens commun) tức tốt xấu do thói tục định đoạt. Đó là lối sống vong thân nên sẽ gây ra phản ứng chống đối kiểu vô thân chống hữu thân, hoặc kiểu triết học duy trí không chấp nhận siêu nhiên của tôn giáo. Đó là tâm trạng đợt hai mà tôi gọi là Ý hệ, tức giai đoạn đặt nền trên lý trí, mà sản phẩm của nó là ý niệm được tôn trọng nên hệ thống hoá thành ý hệ . Nhưng theo luật “ mạnh chống mạnh chấp “ thì rồi ý hệ cũng sẽ ở trên cùng bình diện với Bái vật, nghĩa là cũng nằm ở bên bờ bên này không mong đạt được bờ bên kia là Tâm linh. Đây là đợt ba có tính cách siêu việt, tức vượt lên cả Ý cả Tình mà Việt Nho đã đạt đến, nên cũng đạt được sự quân bình toàn diện.”

(Xem thêm Cửa Khổng chương III & Việt Lý chương VIII bài : Tự Hà vu tới Hà Lạc)

II.- Tam tài

“ Đây là bộ ba đặc trưng của Việt Nho, không những vì sự cân đối nội tại giữa Âm dương, (Đất, Trời) nhưng nhất là vị trí của con Người có ngay từ cấp tối thượng này.

Những người còn trong tâm trạng Bái vật hay ý hệ sẽ cho đó là câu nói chường tai, vì con người là vật bé mọn nặng chưa tới 100 ký, sống chưa đủ 100 năm, mà sao dám sánh vai cùng trái đất mệnh mông trường cửu. Nghĩ thế là vì chưa đạt Tâm linh, nên chưa thấy nơi hội thông giữa Đất, Trời, Người ngay tại thâm cung lòng mình, vì chốn hội thông đó quá sâu thẳm, nên cả hai tâm trạng kia chưa đủ khả năng đạt được: Bái vật căn cứ trên tin tưởng thuộc lòng muốn và tình cảm, còn Ý hệ căn cứ trên lý trí, tất cả còn ở vòng ngoài. Vì vậy chỉ khi nào tới vòng Tâm linh mới nhận ra chỗ hội thông Thiên, Địa, Nhân. Và chỉ khi đó mới nhận được chân lý thứ ba là :

III.- Nhân chủ tính

Đây là chân lý Nho đạt tới, các triết học khác thì chưa vì đã đặt nền tảng trên Thiên hay Địa (có thể gọi là Thiên bản hay Địa bản. Nói cách khác là tiêu chuẩn tối hậu đặt ở Trời hay ở Đất, mà chưa đặt trên bản tính con Người, bởi chưa hề biết rằng nếu Trời là vua, Đất là vua, thì Người cũng là vua (Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân cũng hoàng).

Câu này rất quan trọng, nó đặt Người lên địa vị tự chủ ngang với Trời Đất. Nếu không đặt thì xã hội con Người xây liên hệ Chủ Nô. Muốn phá tệt đoạn Chủ Nô thì phải thâm hiểu chân lý này. Xin đọc cuốn Nhân Bản, ba chương đầu về Thiên khởi, Địa khởi, Nhân khởi. Chữ khởi đây có nghĩa là bản, theo nghĩa người ta bắt đầu ở đâu thì tận cùng ở đó. Bởi thế Nhân khởi dẫn tới Nhân chủ tính, mà Nhân chủ tính là chân lý nền tảng, chỉ huy các chân lý khác làm nên tinh tuý Việt Nho. Trong đó trước hết phải kể đến lễ Gia tiên.

IV.- Gia tiên

Đây là đạo hiếu thảo với cha mẹ, Tổ tiên. Xét như vậy là cao hơn việc thờ cúng Tổ tiên để được bang trợ. Tuy cao nhưng chưa là đợt cuối cùng thuộc Tâm linh, ở đợt này thì không còn xin ơn gì nữa, nhưng sẽ nhận ra rằng đó là một thứ tôn giáo thờ nhân tính, ngang với việc thờ Trời, thờ Đất. Vì Trời Đất đáng được tôn thờ, thì người là một trong Tam tài sao lại không được tôn thờ.

Nếu xét theo khía cạnh tiêu cực là không giết người để tế Trời đất, Quỷ thần, hoặc ít ra bắt con người hy sinh cho quỷ thần, mà bỏ bê con người như các nền văn minh xây trên Thiên hay Địa. Còn nếu xét theo khía cạnh tích cực thì lại lấy việc phụng sự con người làm cốt. Như vậy gọi là tôn thờ nhân tính con người, con người đã qua đi cũng như còn sống.

V.- Gia đình

Đây cũng là nét đặc trưng của Việt Nho, đặc trưng không phải nơi khác không có gia đình, nhưng ở điểm tại nơi đây gia đình được coi nền tảng tôn giáo, vì không có gia đình làm sao có lễ Gia tiên.

Vì thế gia đình được coi là **nền tảng của đạo lý**. Cho nên mới có câu : “ Quân tử chi đạo tạo đoan hồ phụ phụ “. Gia đình còn là **nền tảng của xã hội**, vì lý tưởng chính trị xã hội được tổ chức kiểu gia đình, mà không theo kiểu “ tranh đấu để sinh tồn “ như khi còn trong bái vật và ý hệ. Vì với lối tranh đấu thì mạnh sống yếu chết, còn tổ chức theo gia đình thì xã hội được quan niệm như một công thể che chở đùm bọc lấy nhau, nên có hai hậu quả sau là Tự do và Bình sản.

VI.- Tự do

Là hậu quả của quan niệm Nhân hoàng. Có hoàng mới có tự do, và khi con người tự do thì sẽ thiết lập xã hội như một công thể (communauté), đó là xã hội tình, tức lấy tình Người làm nền tảng cho các mối liên hệ giữa con người.

Nền xã hội này có **ngũ luân**: vợ chồng, cha con, anh em, bằng hữu, vua tôi. Khác hẳn xã hội lý, xây trên bái vật hay ý hệ, chỉ có một liên hệ là Chủ Nô, tức dân không được tự do mà truyền kiếp là paria hay nô lệ rồi nông nô, sau cùng là vô sản.

VII.- Bình sản

Là hệ quả tất nhiên của tự do, vì thiếu cái ăn thì tự do chẳng qua là tiếng rỗng, bởi thế xã hội tình phải làm sao cho tài sản được quân phân, cố tránh sự quá chênh lệch, khiến cho không ai trở nên nô lệ vì vô sản. Ngược lại ai cũng có tài sản, nên ai cũng là chủ. Đó là đại đề 6 đề quyết lớn làm nền móng cho Việt Nho.

VIII.- Tả nhậm

Bây giờ chúng ta cần bàn đến một dấu hiệu bên ngoài có khả năng định tính nền văn hoá trên, và dấu nổi nhất là **Lưỡng Nhất tính**. Dấu này biểu lộ bằng nhiều cách, nhưng ở đây chỉ nói đến dấu rất sâu xa, đó là Tả nhậm. Gặp hai chữ trên người ta dễ đọc phớt qua, mà không ngờ đó là dấu chỉ **một mức độ văn minh cao đẳng**. Vì văn minh cao hay thấp là **tùy theo mức độ từ bỏ võ để đi theo văn**.

Khi **theo Võ** thì coi trọng sức mạnh, lấy tay mặt làm phải, cho tay chiêu yếu hơn là trái. Còn khi **theo Văn** thì không dùng sức mạnh làm tiêu chuẩn, nên coi trọng những gì tế vi, thanh thoát, nho nhã. Vì thế mà có tả nhậm, tức coi tay Chiêu trọng hơn tay Mục. Trong thực tế có nghĩa là :

Dân vui quý, quân vi khinh.

Tiếng Trời là tiếng Dân (mà không là tiếng vua).

Lệnh ông không bằng công bà.

Phép vua thua lệ làng.

Làng trên nước.

Hiếu trên Trung.

Thiếu số có thể trên đa số. . .

Hiểu như thế mới nhận ra tại sao Tổ tiên chúng ta lại nói:

Âm trước Dương

Vợ trước chồng (Thất trước gia, cầm trước sắt)

Đêm trước ngày. . .

Và những cặp chữ đó xem như vô tình với những ai đọc vội, lại là một trong những tiêu điểm giúp tìm về nguồn gốc văn hoá dân tộc, mà **nét đặc trưng của nó là lưỡng nhất tính, tức không để cho mạnh hiếp yếu, vua hiếp tôi, chồng hiếp vợ. . .**, như trong các nền văn minh du mục, với những triết học duy dương, duy đực, duy võ, nên tay Mực kêu là tay phải (phải lễ), tay Chiêu là tay trái. Tóm lại mà nói thì nội dung của Việt Nho là:

- 1.- **Tâm linh trong suy tư.(logique)**
- 2.- **Tam tài như nền tảng siêu hình (métaphysique).**
- 3.- **Nhân chủ tính làm nền tảng triết lý (philo)**
- 4.- **Gia tiên làm nền tảng tôn giáo.**
- 5.- **Gia đình làm nền tảng xã hội, nên không là xã hội tranh đoạt, nhưng là xã hội hợp tác với hai nét đặc trưng .**
- 6.- **Tự do, nền tảng giao liên giữa người với người.**
- 7.- **Bình sản, nền tảng kinh tế hợp tác, mà không tranh đấu chiếm đoạt.**
- 8.- **Tả nhậm như dấu hiệu cho mọi đức lưỡng nghi khác. “(Hết trích)**



NHO PHÔI THAI DO NGƯỜI LẠC VIỆT

(Tinh hoa Ngũ điển: XIII. Đại cương bộ triết lý. An vi:II: B.- Nho phôi thai. . .Kim Định)

“ Chúng ta đã bàn đến người Lạc Việt làm chủ toàn cõi nước Tàu trước khi người Tàu đến trong nhiều sách như Việt Lý và Nguồn gốc. Ở đây chỉ bàn riêng đến những điều là dân tộc nào đã phát khởi ra văn hoá.

Nói cách khác là 8 chân lý nền tảng của Nho giáo vừa nhắc ở trên được thể hiện nhiều nhất do người Tàu hay người Việt ? Chữ Việt đây nên hiểu là toàn thể nhóm người đã vào nước Tàu trước người Tàu như Tam Miêu, Thái, Bách Việt. . . cũng gọi là **Cửu Lê**, mà chúng tôi gồm lại gọi là **Viêm Việt**. Và theo chúng tôi thì công khởi sáng do nhóm này. Vậy xin bàn đến vài ba điểm cốt yếu vừa nhắc ở trên: Hãy gác sang một bên vấn đề Tâm linh: vì đó là cội gốc thâm sâu khó kiểm soát, mà chỉ bàn đến những gì dễ hơn, tức là những hậu quả có thể kiểm soát như **Tam tài** hoặc **Nhân chủ**.

Trước hết là **Tam tài**, chúng tôi cho là thuộc Viêm Việt, chứng tích là bao **chữ Tam** như: Tam giang, Tam sơn, Tam chí, rồi hoặc nói theo tiếng Việt là như ba đồng, ba giáp (chữ ba có nghĩa là tam) đều phát xuất từ Đông Nam, trong đó phải kể đến “ Nữ Thần mộc “ là tối quan trọng, vì đã dạy cho cách làm “ nhà ở “. Vậy là lại có tên ” Cửu Thiên huyền nữ “, thế mà cửu có căn hai là tam, nên cửu với tam liên hệ với nhau như cây với rễ, và do đó chúng tôi chú ý đến Tam Miêu, với ý ngầm là ba mối mầm gốc giáo lý như câu nói về Thần Nông nhận được sự giáo huấn từ sự gieo giống (nhân miêu dĩ vi giáo).

Rồi đến cái **Lịch dùng nấu ngũ vị mà chúng tôi gọi là nồi Tam Biên**, đó chính là tổ sinh ra **cái Đỉnh**, là biểu hiện tổng hợp văn hoá, nên cái Lịch cũng là một bảo khí quan trọng, vì nó liên hệ với Tam tài, nền móng siêu hình của Nhân chủ tính. Chân lý này liên hệ với chân lý “ **Thiên nhân tương dữ** “: người cùng Trời Đất cùng nhau tương liên, tương hệ.

Vậy mà điều này hiện hình nhiều nhất trong **lễ Gia tiên**. Muốn hiểu lễ Gia tiên thì phải hiểu triết lý Ngũ hành (đã bàn rộng trong 2 quyển Căn Bản và Chữ Thời). Chỉ cần nhắc lại rằng 4 bài vị của 4 đời trước là Cao, Tăng, Tổ, Ni đặt quanh bài vị thứ 5 là Văn Tổ, thì đó là điều chứng tỏ có một cuộc tiến hoá vượt bậc từ Bái vật đến Tâm linh, bởi vì hai chữ **Văn Tổ là gồm mọi Tổ**, kể cả Tổ Trời, Tổ Đất, tức là tự riêng đến chỗ phổ biến cùng cực vậy.

Cũng tiến trình đó được biểu lộ trong lễ tế **Thiên**. Chữ Thiên đến sau chữ Thượng Đế, mà nếu dịch theo quan niệm tôn giáo thì **Thượng Đế** là Chúa có ngôi vị (Dieu personel), còn **Thiên là siêu ngôi vị** (Suprapersonel). Nhưng khi đi sâu vào ta nhận ra Thượng Đế xuất hiện đời nhà Thương và theo giáo sư Creel thì ban đầu có nghĩa là tập đoàn lớn và xa nên trở thành phi nhân vị như mọi tập đoàn trong thế gian “ Company or multitude of ancestors which became as impersonal as any early corporation “ (Trung theo Need II . p. 581) . Trong những yếu tố trên có vài điều nhận xét: một là người **Tàu mượn Thượng Đế của Tam Miêu** (Need II p. 581) . Điều này dẫn đến điểm sau, là **có sự chuyển hoá từ quan niệm Thượng Đế nhân hình đến Thượng Đế phi nhân hình**. Như vậy là giống với bên lễ Gia tiên cũng đã từ tục cúng Tổ tiên, đi lên thành lễ Gia tiên, thì việc thờ Thượng Đế cũng tiến lên như vậy, tức là quan niệm về Người và Trời cùng đi qua một quá trình chuyển hoá như nhau: tức là tự riêng đến chung, từ cụ thể đến siêu hình. Nếu người tự các Tổ có thể đi đến phi- ngôi- vị , thì Thượng Đế cũng từ Chúa ngôi vị đi lên Thiên siêu - ngôi . Điều đó nói lên chân lý “ **Thiên nhân tương dữ** “ hay là Người cũng đứng trong Tam tài như Trời.

Cần ghi lại rằng **tiến trình đó rất cao như đã nói nơi khác: con Người khởi đầu thờ sự vật vô tri qua thờ con vật, lên đến thần nhân hình rồi cuối cùng mới tới được đợt siêu hình siêu ngôi, tức là đi tự hình tượng đến vô hình rồi cuối cùng là vô thanh vô xứ để trở thành Thiên lý, tức còn cao hơn vô hình vô tượng vì đã vượt không những hình tượng mà cả thanh xứ. Vậy mà sự biến hoá này gắn liền với sự thờ Tổ tiên cũng đi từ Bái vật, Ý hệ đến Tâm linh hay Văn Tổ theo lộ trình Ngũ hành (chỉ trở nên siêu ngôi ở trung cung), và cả hai là xương sống của Nho giáo nguyên thủy: bỏ cái khoản đó đi tức tự thờ Ông Bà đến Gia tiên, sự thờ Trời đến tế Thiên thì Nho giáo hết còn là Nho giáo. Vậy mà cả hai việc đều thuộc Viêm Việt (đã bàn trong Việt lý và vấn đề nguồn gốc) thì chúng ta đã có **nền tảng xã hội học tức y cứ trên thể chế để quyết đoán ai là chủ đầu tiên của đạo Nho.****

Sau đó ta kiểm kê bằng hậu quả then chốt là **Tự do và Bình đẳng**. Lúc đó các học giả dễ dàng nhận rằng bên Việt giữ được nhiều hơn. Tôi xin trưng sau đây lời ông Ory là Thống sứ ở Trung kỳ và Bắc kỳ vào năm 1894 rằng : “ **Nguyên lý nền tảng của làng xã An Nam là bình đẳng tuyệt đối giữa mọi người dân làng, khác hẳn với xã hội Tây phương: Principe fondamental : L'égalité entre tous les citoyens est absolue. . . Cette organisation n'a aucun point commun avec la notre** “. (Trích quyển La commune Annamite au Tonkin. Par Ory, Résident de France en Annam et au Tonkin. Tr. 7).

Đó là một chứng từ quý giá vì nó là của một ông quan cai trị ít khi chịu nhìn nhận cái hay của người bị trị, nhất là khi họ đã tuyên bố là sang đây để truyền bá văn minh của họ gồm: **Tự do, Bình đẳng, Huynh đệ** mà lại vô tình công nhận là bên này bình đẳng rồi, còn hơn các thị xã Tây phương, thì đủ biết hậu quả của Tam tài và Nhân chủ là đích thực. Cũng còn có thể kể ra những thí dụ khác như về địa vị đàn bà cao hơn bên Tàu. . .

Tôi xin nhắc lại rằng Việt Nho theo nghĩa thứ hai này mới là một giả thuyết làm việc nhưng đưa vào không chỉ để tìm hiểu vấn đề mà còn như chiến thuật giáo khoa giúp cho hiểu rõ hơn Việt Nho theo nghĩa siêu việt. Vì nhờ nó nhập thể vào các thói tục, định chế thân thuộc với nước mình khiến sự tìm tòi càng thêm thích thú, nên đầu giả thuyết chưa được chấp nhận để thành chủ thuyết thì nó đã giúp vào việc đào sâu triết thuyết Việt Nho rồi vậy. “ (Hết trích)



VIỆT NHO TRÊN ĐẤT VIỆT

(Tinh hoa Ngũ điển: XII.- Việt Nho trên đất Việt. Kim Định)

“ Chính trên đất Việt khuôn mặt Việt Nho còn bị vùi lấp sâu hơn bất cứ ở nơi nào khác. Có hai lý do để giải thích điều đó:

Một là vì từ lâu người Việt đã phải rời khỏi nơi khai sáng ra Nho, lâu đến nỗi khi nói tới Bách Việt thì như là nói đến một giống người xa lạ không còn chút liên hệ nào với mình nữa.

Hai là, trải qua một ngàn năm đô hộ Hán Nho đã có đủ thời gian để tẩy gột khỏi ý thức người Việt cái kỷ niệm về phần đóng góp vào Nho giáo của Tổ tiên.

Con người thường quen đặt nền tảng suy luận trên những dữ kiện gần với đời sống họ, khoảng một hai thế kỷ trước họ mà thôi. Rất hiếm người suy tư theo chiều sâu dân tộc, tức trên hàng ngàn năm. Vì thế, chẳng có chi đáng ngạc nhiên cả khi thấy còn rất ít người Việt có đủ khả năng nhìn rõ được chủ quyền trên Việt Nho mặc dầu nó vẫn tác động ngầm qua thói tục, ca dao, phong thái, động ứng, nhưng không ai chịu nhìn cách sâu xa để có thể gọi tên các tác động ấy ra nữa. Một tác động vận hành theo lối Việt, nghĩa là siêu việt bên ngoài hình thái, tên gọi, theo đúng nghĩa Việt thời là Hòa thời, như muối hoà tan trong biển.

Vì thế muốn tìm ra khuôn mặt Việt Nho phải tìm trong chính nếp sống, thí dụ cái đình, lễ lạy, truyện tích; chứ không phải trong sách vở, vì chỉ toàn là những chuyện về sau rồi. Có chăng là chỉ còn nơi những huyền thoại. Chính vì thế mà ở đây chúng tôi chú ý đến nó nhiều nhất.

Lúc ấy ta sẽ thấy rằng huyền thoại nào cũng hàm ngụ tinh thần Việt Nho. Từ truyện Âu Cơ Lạc Long Quân cho tới bánh Dầy bành Chung, hoặc truyện Đế Minh gặp Tiên trên Ngũ Lĩnh cũng đều phảng phất cái hồn của Việt Nho. Thí dụ ta có thể coi Ngũ Lĩnh là Ngũ Hoàng Cực, tức tinh hoa của Ngũ Kinh, nghĩa là ai theo đó sẽ đạt minh đức hay minh triết, mà huyền sử quen chỉ thị bằng Tiên nữ: như Sophia, Âu Cơ, Nữ Oa, Vụ Tiên. Đây là lối diễn đạt của Việt Nho. Đành rằng đó là lối diễn đạt mơ hồ, phảng phất, nhưng không thể khác hơn.

Vì đây không là khoa học để có thể xác thiết, nhưng là minh triết, tức là đặt nền tảng trên tiềm thức cộng đồng, cái miền vi tế nhất của tâm hồn. Vì thế nên có muôn lối vào, và mỗi người phải tự tìm lấy, cảm nghiệm lấy, có diễn đạt ra chẳng nữa cũng chẳng qua chỉ là những gợi ý: dẫn đến cửa, còn vào nhà là việc của mỗi người. Thế nên cần có những lối diễn đạt mông lung, vì tất cả chỉ là những phương tiện, may ra giúp ích một phần nào còn nhiều ít là tùy theo mỗi người. Trong đó có lối diễn tả bằng số, nhất là số 5 (xem Chữ Thời, hai bài “ ngũ hành và Hồng phạm “, và Dịch Kinh linh thể bài VII về Hà Đồ Lạc Thư). Xem xong các chương sách đó, người đọc sẽ nhận ra rằng tiền nhân đã có lý khi gọi số 5 là gậy thần, vì nó như là xương sống của Ngũ Kinh.

Ta hãy xem qua một lượt Ngũ Kinh sẽ thấy đó là gậy thần vì đã trình bày ngũ hành trong hai hình thái Hà Đồ và Lạc Thư.

Hà Đồ đi với vua Đại Vũ đã Việt hóa Lạc Thư, là tên sách của dân Lạc Việt. Một giống dân duy nhất có hai vật biểu là Tiên và Rồng, xứng đáng làm tác giả của quyển sách có hai chiều. Kinh Thi: với bài “ Quan quan “ mở đầu bằng đôi chim Thư Cưu nói lên lưỡng-nhất-tính của Việt Nho, mà khởi nguyên đã nhận vật biểu chim, nên có tên nước là Hồng Bàng.

Kinh Thi cũng còn bao hàm số 5 là gậy thần như **ngũ cốc và nhất là ngũ sự**.

Mạo viết cung. Ngôn viết Tòng. : 貌曰恭. 言曰從

Thị viết Minh. Thính viết thông: 視曰明. 聽曰通

Tư viết Duệ. Cung tác túc : 思曰睿. 恭則肅

Tòng tác nghệ. Minh tác triết : 從則藝. 明則哲

Thính tác mưu. Duệ tác thánh: 聽則謀. 睿則聖

Đọc năm câu trên, ta thấy không còn là luân lý hay nghệ thuật suông, mà là triết: Tư viết Duệ. Duệ tác thánh. Và, vì thế là toàn thể con người, từ bộ dạng (mạo) qua tai mắt (thị, thính) cho tới lời nói (ngôn) cũng như tâm tư (duệ) sâu thăm thẳm. Nghĩa là kinh Thi không còn là một tập thơ suông, nhưng nó đã được thêm vào chiếc gậy thần để có khả năng linh động tình người cũng như toàn bộ học thuật.

Kinh Thư và Kinh Lễ: cả hai kinh này đều xoay quanh trục Ngũ hành. Trung tâm kinh Thư là thiên Hồng Phạm, vừa nói tới trên, nó là mẫu mực sơ nguyên mà bất cứ người nào cũng phải theo. Hùng Vương là một nhân vật Huyền sử, đã biết áp dụng Hồng Phạm vào đời sống chính trị cũng như xã hội của nước Văn Lang.

Kinh Xuân Thu: mang dấu gậy thần sách Ước trong tên gọi: hai mùa của con người là Xuân và Thu hàm ngụ hai mùa của Đất Trời là Hạ Đông. Như thế tinh hoa của Việt là Hoà:

Hòa Gian thời với Siêu thời.

Hòa Ý thức với Tiềm thức.

Hòa Tư riêng cá thể với Cộng đồng công thể.

Hòa Cá nhân với Gia đình.

Hòa Gia đình với Làng nước.

Một sự hòa giải luôn luôn theo sát từng biểu thị cũng như danh hiệu, tự Tiên Rồng qua sách Ước gậy Thần cho tới các thể chế, **bao giờ cũng cố hòa giải giữa dị với đồng, trong dị có đồng, trong đồng có dị.**

Xưa nay các triết học đã sa lầy vì đã ngã hẳn vào một bên. Hiện nay cộng sản duy đồng, còn tự do duy dị, và cả hai đang sâu xé đất nước này. Phải tìm cho đất nước một liều thuốc cứu nguy.

Cái đó không có chi khác hơn là nền minh triết hòa Thời của Việt Nho, nó đã xuất hiện ngay từ khi khai quốc với cặp Tiên Rồng, từ lúc chưa thành lập văn tự.

Chính vì đó mà trong huyền thoại Việt Nam có truyện **sách Ước**, đó là một Tổ thư: một thứ sách không có chữ, **nói đến cái tinh thần Nhân chủ** đã có từ trước khi có chữ viết và thư tịch.

Còn **gậy Thần nói lên tính chất nhất quán** xuyên qua mọi sự mọi việc, tất cả được điều động theo tinh thần kinh Dịch, và đem lại cho tất cả một nét nhất quán. Chính mỗi nhất quán đó đã trở nên chiếc gậy vô hình quật lại Hán Nho. **Đó là tinh thần Dân chủ cũng như Nhân chủ vẫn ẩn tàng trong dân gian để chống lại các yếu tố đề cao vương triều, phụ quyền hay nam quyền, nghĩa là các yếu tố làm nên Hán Nho.**

Có thấy như vậy mới hiểu được một cách thâm thía những câu ca dao hay truyền kỳ của ta. Chẳng hạn truyện trạng Trình khóa thân gặp lúc xe vua đi qua để tránh tội phạm nhan nên phải chui vào bụi, bày cả một buồng ra, thì rõ ràng là câu chửi vương triều cách ngạo nghệ. Còn biết bao truyện khác. Đó là điều nhiều người đã không nhận ra, nên vội cho rằng văn hóa Việt Nam

chống Nho gia. Câu đó đúng một phần mà sai tới hai phần, đúng ở chính trị căn cứ trên vương quyền, đề cao vua, người nam v.v.... Trong thực tế, nếu chỉ thấy có bấy nhiêu thì làm sao dám nhận Nho giáo làm của mình. Nếu không nhận ra phần trời vượt hơn nhiều thuộc về đạo lý như Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí là nền móng cho văn hóa Việt Nam, và vì thế mà chính trong thời Lê, thời có óc độc lập chống Tàu hơn hết, lại cũng là thời Nho phát triển rất mạnh. Điều đó nói lên sự hiện diện ngấm ngấm của Nho giáo trên đất nước Việt Nam vẫn còn mãnh liệt, và do đấy chúng ta có quyền nghĩ rằng:

chính Việt Nam mới có khả năng làm phục hoạt lại được tinh thần Việt Nho, hơn cả Trung Hoa. Vì thật ra Hán tộc không phải là kẻ thừa kế chính thống, nên cuối cùng họ đã để cho cộng sản tràn vào tàn phá di sản của Nho giáo. Bây giờ chỉ còn biết trông vào kẻ kế vị chính thống là Việt Nam. Chính chữ Việt là siêu vượt, tức lướt thắng mọi cuộc xâm lăng ý hệ để chuyển hóa chúng. Cái sức ấy phát xuất từ kinh điển. Ngày nào mà người Việt chịu đưa kinh điển vào chương trình giáo dục, thì ngày ấy người Việt sẽ nhận thức rõ được năng lực vô biên của mình, nhờ đó sẽ dần dần thoát ra khỏi cái thế bị động theo trào lưu bất kỳ từ đâu tới, hầu đưa quê hương tiến theo hướng của Nhân chủ an lạc.

Đấy là ý nghĩa xưa của chữ Lạc Việt. Đấy là tiên nữ minh triết ẩn trong Ngũ Kinh, mà huyền sử kêu là Vụ Tiên trên Ngũ Lĩnh, tức năm ngọn núi thiêng mà giống Lạc Việt cần phải lên tận đỉnh, hầu tránh những luồng cuồng phong, đặng hưởng cảnh an nhiên của Lạc Việt, có nghĩa là vui vì vượt lên được.” (*Hết trích*)



NHỮNG NGƯỜI TIÊU BIỂU CHO VIỆT NHO

(*Tinh hoa Ngũ điển: IX.- Kinh Xuân thu: B.- Những người tiêu biểu. . . Kim Định*)

1.- Đồng Trọng Thư

“ Về đời Hán có **Đồng Trọng Thư** người tỉnh Bắc Bình, ông đề cao sự cần thiết phải chú ý đến gốc, đến cái đại. Ông nói: “ **Cẩn bản, tường thủy, kính tiểu, thận vi** “ (**謹本 詳始 敬小 慎微**) “ cẩn thận về cái gốc, biết rõ về đầu mối, kính nể những việc nhỏ mọn, thận trọng cái tế vi. “. Nói như vậy chứng tỏ ông đã có tinh thần Việt Nho, vì biết chú ý đến cái gốc, cái tế vi. Thế nhưng, trong khi hiện thực thì ông lại ghé sang tai dị, thành ra cái học của ông giống cái học tin nhảm của Mặc Dịch. Và như thế tức là con lân què. Sau nhà Hán là Tam Quốc rồi Tùy Đường, văn chương chỉ có tính cách phù phiếm chứ về tư tưởng thì là cả một cảnh trùng điệp thất vọng (monotonie désespérante).

2.- Lý học với Chu Hy & Tâm học với Lục Cửu Uyên

Mãi đến đời **Tống** thì triết mới hồi sinh lại với hai ngành: **lý học** và **tâm học**. **Lý học** do **Chu Hy** người tỉnh An Huy. **Tâm học** do **Lục Cửu Uyên** quê ở **Giang Tây** và **Vương Dương Minh** quê ở **Chiết Giang**, cả hai xứng đáng là đại biểu cho Việt Nho, vì biết vươn lên chỗ vi tế căn bản. Nhưng cả hai đều không thành công, vì chỉ phát triển có phần nội thánh mà thiếu phần ngoại vương, nên bị Lý học của Chu Hy lấn át. Lý học quá thiên về thượng lễ, câu nệ vào những tiểu tiết vụn vặt trái với óc quảng đại, yêu đời, độ lượng của Việt Nho, nhưng vì được triều đình ủng hộ nên nắm quyền dẫn đạo văn hóa.

Thái Nguyên Bồi cho rằng: “học thuật của **Chu Hối Am (Chu Hy)** gần thì lấy **Hoành Cừ**, **Y Xuyên** làm gốc, xa thì lấy **Tuân Khanh** làm nền, trước thuật rất nhiều, đồ đảng rất đông, so với

các Nho gia đời trước đã là không kịp. Nhưng học thuyết của ông chủ ở sự sửa điều ác hơn vui điều thiện, giữ phép bên ngoài hơn trực đạt bên trong, câu nệ danh nghĩa hơn thực lý, tôn trật tự hơn tìm canh tân, cho hiện tại hòa bình hơn hy vọng vị lai. Ông đích thực là người có tư tưởng phương Bắc xưa, rất thích hợp với tập quán của phần lớn người Tàu, lại tiện cho kẻ có quyền thế lợi dụng. Bởi vậy mới nhờ vào cái thế lực của khoa cử mà thịnh đạt tự đời Minh về sau vậy “ . (Kim trg 174).

Lục Cửu Uyên tiếc thay cho Chu Hy: “ Chu Nguyên Hối là một ngọn cao trong Thái Sơn, khác tiếc là học không thấy đạo, thành ra uổng phí mất cả tinh thần.” (Kim b 192).

Lục Cửu Uyên đại diện cho cái học phương Nam, xem nhẹ cái học nghĩa lý, bác học mà đặt nặng cái học tôn đức tính. Ông cho rằng học giả bắt đồng về tính bởi chỉ ham nói về cái tính chứ không thấy rõ cái tính. Muốn được như vậy phải chú tâm đến **cái linh căn**. Cái mà có chỗ ông kêu là **linh thức** và hết lòng đề cao hầu chông lại cái tri thức lý luận và lý thuyết. Ông nói cái thực bị mất không bao giờ bằng lúc cái danh đã tôn, cái đạo hỏng không bao giờ bằng lúc cái thuyết đã tường “ Thực vọng mạc thậm ư danh chi tôn. Đạo tệ mạc thậm ư thuyết chi tường “ (**實(寒)忘莫甚於名之尊 道敝莫甚於說之詳**) (Kim b 186).

Ông đặc biệt chú ý đến cái chân thực, ông nói: “ **tri có thực thì có lý mới là thực lý, nói sự mới là thực sự, nói đức mới là thực đức** “. **Đấy cũng là đặc điểm của Việt Nho, một cái học vụ thực, vì là cái học nhân sinh, bởi vì con người là thiên địa chi giao, nói trời đất lại nơi mình, nên dù có nói trời hay đất cũng vẫn bắt nguồn tự nơi mình.**

Chính vì thế nên cái học thiết thực khác hẳn với cái học nhị nguyên, xem trời quá cao coi đất quá thấp không liên hệ chi với nhau, do đó mà con Người không tìm ra được mối liên hệ thâm sâu giữa Trời với Đất, giữa Người với Người, thành ra mọi sự trở nên rời rạc ly cách đến độ có vẻ dừng dừng hoặc thù hằn. Đó là cội rễ của cá nhân chủ nghĩa về đảng xã hội, còn về trí thức là học không thực hành để rồi biến dần ra thành cái học từ chương.

Lục Cửu Uyên đã phá vỡ màn ngăn cách đó trong câu nói thời danh của ông: “ ngô tâm tiện thị vũ trụ, vũ trụ tức thị ngô tâm “. Với câu nói đó ông cố nối tâm với vũ trụ, mong con Người lại trở nên mối giao thoa của Trời Đất, và nhờ đó đạt được cái đạo “ **vô nhập nhi bất tự đắc yên** “. Chính vì thế mà câu nói trên được trình bày trong quyển “ Chử Thời “ như là phần siêu hình của nền triết lý an vi.

3.- Vương Dương Minh

Tiếp nối Lục Cửu Uyên là **Vương Dương Minh**. Cái linh giác của Lục Cửu Uyên được họ Vương gọi là **lương tri**, cũng có lúc gọi là **chiêu minh linh giác**. Ông nói: “ **tâm chi bản thể, tức thiên lý dã, thiên lý chi chiêu minh linh giác, sở vị lương tri dã** “ :

心之本體即天理也天理之昭明靈覺所謂良知也 “. (Kim b 261).

Ông cho rằng tìm Lý ở Vật là lầm, phải tìm trong Tính, nhấn mạnh đến tự Tu, tự Trị tức là Trung đạo giữa hữu và vô. Ông nói: “ **ai chìm đắm ở chỗ Vô thì có chỗ dùng cái tâm lưu đãng mà không có chỗ về. Ai ú trệ ở chỗ Hữu thì dùng cái tâm ở chỗ vô dụng, thành ra nhọc mà không công** “. (Kim b 246). Ông chú ý đến trí tri hơn cách vật. Với ông vật là việc: “ **hễ ý phát ra tức có việc. Việc mà ý ở đó gọi là vật. Cách là chính vậy** “ . Vì thế với ông **cách vật chính là cách việc**, “ **trí tri tại cách vật** “ cũng là “ **trí tri tại cách việc** “ , tức biết thấu triệt là làm thấu triệt, mà làm thấu triệt là để trọn Ý Tinh Chí vào việc. Vì thế mà nói: việc mà ý ở đó gọi là vật. Ý đây phải hiểu ý thành.

Đây là đầu mối cho thuyết tri hành hợp nhất.

Nói là một thuyết cũng không được chính xác cho lắm, đúng hơn phải gọi là một đạo, vì với đạo thì nói là làm: “**ngôn cố hành, hành cố ngôn**” .

Mà điều ấy rất thật với Vương Dương Minh, một triết gia có đời sống vận hành trên hoạt trường nhiều hơn và vượt xa trên học trường. Hết đẹp giấc ở Chương Châu thì đến Hoàn Thủy, hết Tam Lợi lại đến Điền Châu, gồm hầu hết các tỉnh từ vùng Trường Giang trở xuống: Giang Tây, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hồ Nam, Lương Quảng v.v... một vùng rộng gấp ba bốn lần nước Pháp, với những trận không phải là nhỏ nhoi gì. Giặc Thần Hào tiến từ Nam Xương đánh phá Nam Khang, Cửu Giang và đang tiến đánh Nam Kinh để chiếm ngôi Hoàng Đế, đã vây được Yên Khánh và tình hình rất là nguy cấp, thế mà ông đã khéo điều động binh mã để dẹp yên trong 24 giờ. Nhưng rồi ông lại bị lũ gian thần tìm đủ mọi cách để gièm pha đèm công lao cũng như sự nghiệp về đạo học, không để cho ông có thể truyền bá ra. Đọc truyện ông tôi không thể không liên tưởng đến con lân què chân trái: chỉ vì một lá sớ chống hoạn quan mà vua sai đánh 40 trượng, rồi đày ra làm dịch thừa coi trạm Long Trường ở Quý Châu, mở đầu cho một cuộc đời đầy gian truân khổ cực, khiến ông sớm lìa trần lúc 57 tuổi. Què là hình ảnh con lân bị đánh què chân trái.

Wang Yang Ming có thể được coi là đại diện cho Việt Nho vì nhiều lẽ: một là **xuất xứ từ đất Việt** (Cối Kê), hai là đã **biểu lộ một nền triết lý thiết cận đầy hoạt lực**, ba là đã **bị đèm về đủ mọi phương diện**.

Ấy là ông sinh vào đời nhà Minh mà còn gặp cảnh éo le như vậy, hưởng nữa là đời Thanh hoặc đời Nguyên là hai triều ngoại quốc, thì đức dung thông kém hẳn những triều bản quốc như Hán, Đường, Tống, Minh. Những đời này chỉ chuyên chế có nửa Vương triều, nhưng một phần nào còn nể vì dân gian nên ít tàn tệ hơn so với hai triều đại ngoại lai.

Vì thế đến đời nhà Thanh thì học thuyết của Vương Dương Minh chấm dứt bên Tàu. Nhưng dầu sao thì đó cũng là một sự cố gắng vươn dậy của nền triết lý Việt Nho, một nền triết học đầy thiết thực đáp ứng được mọi thời tuy gọi là cổ học. “ (Hết trích)



MẶT THẬT CỦA VIỆT NHO

(Tinh hoa ngữ Điển: X.- Mặt thật của Việt Nho. Kim Định)

I .- Bối Dân, cho Dân, vì Dân

“ Sau khi đã nhìn tổng quát Việt Nho qua ngũ kinh, ta có thể nhận thấy hai nét đặc trưng chưa nơi nào đạt được: là Dân chủ và Nhân chủ.

Trước hết xin nói về Dân chủ.

Để dễ nhận diện, ta hãy đối chiếu với hai nền văn minh Án Âu, sẽ thấy rằng cả hai nơi ấy đều chưa có dân chủ đích thực, vì chưa đạt được Nhân chủ. Bởi thế không có Dân quyền mà chỉ có Thần quyền rồi lại đến Thế quyền, chưa thực hiện được Nhân quyền.

Xã hội cổ sơ nào cũng trải qua giai đoạn Thần quyền rồi đến Thế quyền. Thế quyền hay là Vương quyền đại diện cho Địa quyền.

Với xã hội Âu Châu người ta có thể lấy vua Philippe Le Bel (1268-1314) làm cái mốc giữa Thần quyền (Đ.G.H Boniface VIII. 1302) và Thế quyền. Các “ luật gia “ của vua này có thể được coi

như là những tiền hô của nhóm Phục hưng, tranh đấu cho **Nhân chủ**, mà nó đã bùng nổ trong cuộc cách mạng Pháp 1789, để dần dần đi đến “ **Dân quyền** “ ngày nay. Nói là Dân quyền nhưng sự thực chỉ là “ **Phú quyền** “, tức quyền của người giàu, có thế lực.

Tuy hiện nay Âu Tây quá giàu sang và tiến bộ nên đã che giấu được sự thiếu sót kia, nhưng nếu xét kỹ thì thấy rõ ngay, và do đó vẫn cần phải tiếp tục tranh đấu như đã và đang làm.

Cộng sản đã dựa vào điểm đó mà hoạt động, nhưng vì đã đặt sai nền móng triết học, nên không đưa đến “ Dân quyền “ mà chỉ đạt được “ Đại chúng “ quyền, trong thực tế là Đảng quyền: các đảng viên (chừng 12%) ngồi vào chỗ của vua quan, các nhà cai trị ngày xưa đã ngồi, còn đại chúng (88%) vẫn là kẻ bị trị, chỉ đổi thay về hình thức chứ chưa xóa bỏ được khoảng cách giữa Bị trị và Thống trị. Vì thế, cộng sản lần tư bản vẫn chưa đạt được nền dân chủ đích thực.

Chữ cộng sản không thực, vì đó chỉ là tài sản của chính quyền, người dân không có quyền sử dụng để mưu cầu hạnh phúc cho riêng mình. Chính quyền khi sử dụng thì lại dùng vào việc gây uy tín, tạo dựng thanh thế cho nhà cầm quyền. Với các chế độ cộng sản mạnh như Nga, dân vẫn thiếu ăn thiếu mặc.

Dấu hiệu đích thực của dân quyền là Bình sản. Điều đó Tây Âu chưa đạt được, cả tư bản lẫn cộng sản. Dầu vậy, tình trạng xã hội Tây Âu vẫn còn tiến bộ so với Ấn Độ, vì nơi đây tuy Địa quyền, tức là chiến sĩ (Ksatrya), đã tranh đấu từ lâu nhưng vẫn không thành công. Phật giáo đã bị đánh bật ra khỏi Ấn Độ để cho Thần quyền của tầng lữ được duy trì trọn vẹn.

Bên Á Đông mặt trận Dân chủ đã thành công rất lớn ngay tự thời Việt Nho, từ Thần Nông, Thuấn, Đại Vũ, cho đến nhà Chu thì đổi ra phong kiến, để rồi rơi vào vòng địa quyền là đế quốc đã mạnh nha từ cuối thời Xuân Thu.

Khổng Tử đã chống lại Địa quyền đó. Nhiều người đã trách ông là muốn duy trì phong kiến, mà không nhận ra rằng dầu sao nó cũng còn mang nhiều tính chất Việt Nho nên khác xa phong kiến của thời trung cổ Âu Tây, bởi thay vì nông nô như bên Âu thì ở đây chỉ là một thứ Bình sản. Thay vì chuyên chế thì tự do cho mỗi địa phương (làng xã): cho nên tiếng là phong kiến mà thật ra chỉ là một thứ liên bang, bất Thiên tử phải tôn trọng nền tự do của chư hầu, cũng như chư hầu phải tôn trọng quyền tự trị của xã thôn vậy.

Vì thế, có thể nói so với các nền văn minh khác thì chính Việt Nho đã ghi được nhiều thành tích hơn bất cứ nơi đâu trong việc giải phóng con người, và do đó đã đưa đến nền Nhân chủ

II.- Nhân chủ

“ Trong quyển “ Tâm phân và tôn giáo “ trang 69, Erich Fromm đã nhấn mạnh đến hai loại sách căn bản hướng dẫn nhân loại, một thuộc tôn giáo, một thuộc nhân bản. **Nền Nhân bản muốn cho trung thực phải đạt đến Nhân chủ**, tức làm cho con người vươn lên đến độ cao cả nhất, không bị lấn át do thần quyền hay thế quyền nhưng duy trì được nhân quyền, mà dấu hiệu cụ thể là xóa bỏ giai cấp, đẳng cấp, và những đặc ân, vốn là những nét đặc thù của thiên quyền hay địa quyền.

Nhân quyền đích thật phải có kinh tế Bình sản, học thức bình đẳng.

Điều đó chỉ thấy thể hiện ở Việt Nho như đã được ghi lại trong Ngũ Kinh:

- Bởi vì chính dân là tác giả (kinh Thi)
- Cho nên đã tranh đấu cho nhân quyền (kinh Thư).
- Và do đó dùng lễ để xử với người như có chất thiêng liêng (kinh Lễ).
- Nên rất uyển chuyển linh động (kinh Dịch) buộc phải tùy cơ ứng biến, không thể xử với người như với sự vật cách đồng nhất, nghĩ là với một luật như nhau áp dụng cho tất cả mọi

người. Vì mỗi người là một thực thể bất khả giản lược vào thực thể khác (irréductible).

Dấu biểu lộ Nhân quyền là kẻ sĩ phải được đề cao, vì kẻ sĩ là nơi kết tinh những kinh nghiệm của đạo làm người, nên là những đại biểu chân thực cho nền minh triết. Vì thế, trong các xã hội theo Nhân quyền thì kẻ sĩ giữ vai trò hướng dẫn: như trong xã hội Thiên quyền là tăng lữ, Địa quyền là vua, chúa, nhà cai trị, nhà giàu hoặc chính đảng, với tiêu chuẩn dựa trên thể lực vật chất.

Chỉ có Nhân chủ mới lấy người làm trung tâm điểm, cũng vì thế mà nó có tính cách cụ thể. Đây cũng là một nét đặc trưng, vì trong nền văn hóa Âu Á chỉ có con người chung (homme générique kiểu Hegel) được kể đến, mà quên con người cụ thể.

Ngược lại, con người mà Việt Nho lo đạt tới chính là con người thực, sống bằng xương bằng thịt. Vì thế mà triết phải xây dựng ngay trên những động tác của con người. Mà đã là động tác thì bao giờ cũng có tính cách thiết thực. Trên kia có nhắc đến tính cách thiết thực của triết Nho: “**ngôn cố hành**” hai đàng keo sơn gắn bó. Vì thế mà triết đi sát với lịch sử, nhờ đó ít bị lạc lõng vào những vấn đề giả tạo, cũng như sử bám sát triết (Kinh) nên có hướng. Do đó, nếu người đi học đã **xôi kinh thì cũng phải nấu sử**. Kinh là triết lý bàn về những nguyên lý phổ quát, sử là nhìn xem những nguyên lý đó thể hiện vào đời sống dị biệt đa tạp ra sao, được đến đâu (L'universel s'incarne dans le divers multiple). Vì thế sử được gọi là tấm gương chung (thông giám) giúp cho triết gia nhìn xem con người hành xử thế nào trong những mối liên hệ rất thật. Do đó mà sách triết cũng là túi chứa đầy kinh nghiệm sống, người đọc tùy theo khả năng mà thấu đạt được nhiều hay ít, chứ không bao giờ phải tay không.

Thí dụ đọc xong bộ Xuân Thu Tả truyện thế nào chúng ta cũng hiểu thêm ít nhiều về nhân tình thế thái hơn. Rồi nhờ những va chạm trong đời sống hàng ngày ta sẽ thấy ý sách sáng dần ra. Vì những điều bàn đến trong sách cũng là những sự thật trong cuộc sống, cho nên đọc nhiều, sống nhiều thì kinh nghiệm càng giàu hơn, thêm sâu hơn. Hiện nay nhiều người lớn tuổi hay phàn nàn là **lớp trẻ có ăn học mà sao chẳng hiểu việc đời ra sao cả. Họ có biết đâu rằng cái học ngày nay chỉ xoay quanh sự vật với những ý niệm suông, những phạm trù trừu tượng, chứ có vận chuyển trong cõi người ta đâu.** Gusdorf nói triết học Pháp toàn vận hành trong cõi **thình không**, nơi mà con người sống thực không bước chân tới bao giờ. “Sa méditation se poursuivait dans une sorte de vide, d'un no man's land où les hommes réels ne pénétraient jamais” (Introd, sc.h.p.12). Chính vì thế mà triết cổ điển thái bỏ lịch sử. Chỉ có lịch sử triết học chứ không có lịch sử về đời sống của con người trong xã hội.

Phải đợi tới Hegel mới nhận ra sự thiếu sót trầm trọng đó và bắt đầu đưa lịch sử vào triết. Tuy vậy vẫn chưa đạt được một quan niệm toàn diện về con người: người học triết vẫn bị dẫn vào một thế giới kỳ lạ của những ý niệm rất xa thực tế, nên có học giả đời cũng không nhờ vậy mà khôn hơn, bởi những sách vở đã choán trọn vẹn kinh nghiệm sống mất rồi, không còn chỗ cho hướng sống “.

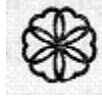
III.- Từ Hồng phạm tới Xuân Thu

“Trái lại, trong Ngũ Kinh có được hướng đó: nó là Hồng Phạm, nói như Scheller “cái trung tâm đó không phải của đối tượng hay sự vật, nhưng là một dạng thức điều lý những tác động luôn luôn tự thành tựu”, tức không cần nhờ đến ngoại vật. (Le centre n'est ni objet ni chose mais une forme d'organisation ou d'actes qui continuellement se réactualise en elle-même. Situation de l'homme dans le monde p.56).

Như thế Hồng phạm chính là ngọn đèn dẫn lối vào rừng thế sự của nhân quần xã hội. Tiên Nho có câu: lời nói được bàn trong kinh Thư, việc làm được bàn trong Xuân Thu, ngôn hành nói

tiếp: “ SỰ VI XUÂN THU. NGÔN VI THƯỢNG THU.” Chính nhờ Hồng Phạm nên cõi nhân sinh không vô đạo, tức không vắng mặt con người, nên trong văn hóa còn nề nếp, tức có người mà cũng có vật. Cái đó thiếu trong nền văn minh hiện đại hoàn toàn duy vật, không còn chỗ cho con người. Chính vì thế mà các thế hệ mới muốn đập cho nó tan nát hết, vì nó một chiều: chiều trục vật, khiến con người vong thân, khiến nhiều học giả phải chạy sang bám víu vào triết, kể cả triết sử.

Nhưng cuối cùng cũng nhận ra đây lại là một lối vong thân sâu đậm khác, nhưng đã khéo che đậy bằng những lý thuyết lớn, mà kỳ thực chỉ là những trò chơi sắp xếp ý niệm, không khác trẻ con xếp vỏ sò rỗng ruột. Đó là điều không xảy ra trong Việt Nho. Sau khi đã đưa ra Hồng Phạm thì đến kinh Xuân Thu ghi chép những việc xảy ra trong hơn hai trăm năm của 12 công ? nước Lỗ. Ghi chép đúng sự thật chứ không tiêu thuyết hóa. Vì thế nó rất thật. Nên ngầm chứa một sức thâm hóa mãnh liệt mà chúng ta cần phải xét đến “ (Hết trích)



SỨC THÂM HÓA MẠNH LIỆT CỦA VIỆT NHO

(Tinh hoa Ngũ điển : Kim Định)

1.- Vai trò quan trọng của Kinh điển đối với nền Văn hoá nước nhà

“ Tinh hoa của Ngũ Kinh là Việt Nho, nên Ngũ Kinh chiếm vai trò quan trọng đối với nền văn hóa nước nhà. Tuy nhiên đọc được Ngũ Kinh là điều rất khó cho tâm trạng hiện đại. Người nay đã bị Âu hóa quá nhiều nên lối nhìn cũng bị Âu hóa theo Văn hóa Tây Phương ưa nhìn ra thành từng mảnh nhỏ, để dễ phân tích, nên hay nhìn dính vào chi tiết. Trái lại, nền tảng văn hóa Á Đông là nhìn toàn thể: coi thiên địa vạn vật là nhất thể, nên lấy việc tổng hợp làm quan trọng.

2.- Kinh Điển có cái nhìn toàn thể mệnh mông

Các nhà nghiên cứu đèn đài Đê Thiên Đê Thích đều đồng ý với nhận xét là nếu nhìn từng bức chạm trổ thì thấy tầm thường, nhưng khi nhìn bao trùm toàn thể thì mới thấy giá trị mệnh mông của nó. Ta cũng có thể nói như vậy về Ngũ Kinh. Nếu đứng xa mà nhìn toàn bộ những nét chính, sẽ nhận ra Kinh điển không phải là sách gửi đến cho lý trí, với các vấn đề, mà có thể đọc phớt qua. Nhưng là một loại sách đặc biệt, gửi đến cho con người toàn diện, nên phải đọc bằng lối toàn diện, nghĩa là cả ý, tình, chí. Nói cách khác là phải có cảm tình và trì chí, lúc ấy người đọc sẽ lần lần như lọt vào bầu khí có khả năng ngấm dần vào tiềm thức để gây nên sự biến đổi sâu xa. Vì thế, nên cần phải đọc chậm rãi, tốt nhất là học thuộc lòng từ khi thơ ấu, rồi suy tư lúc lớn, thì đến một tuổi nào đó, đột nhiên tiếp nhận được luồng linh hứng. Và, chỉ lúc ấy mới nhìn ra trong Kinh điển có một sự phong phú riêng biệt, thứ phong phú phát xuất từ chính người đọc, nó làm bằng ý tưởng thì ít, mà cảm nghĩ thấm nhuần thì nhiều. Lúc ấy xem lại các hệ thống tư tưởng ý niệm mà xưa kia đã có thời mình trầm trồ khen ngợi, bỗng hiện lên vẻ giả tạo của chúng, như chúng thiếu hẳn sinh khí. Lúc ấy ta mới hiểu được tại sao bên trời Tây đã có biết bao cuộc cách mạng xui nên do sự chán ngấy văn hóa, và tại sao bên Á Đông đã hàng ngàn năm không thể có cách mạng văn hóa ở đợt triết, mà nếu có cũng chỉ là những cuộc phục cổ để sửa lại sự đi trệch đường. Vì văn hóa ở đây đã xây trên nền tảng con người, nên biến đổi không khéo thì lại phản bội con người. Chính vì thế mà những tư trào ngoại lai dầu có muốn phá cũng chỉ gây nên được những thay đổi bề mặt chứ không sao lay chuyển được nền tảng.

3.- Sức thâm hoá mạnh liệt của Kinh Điển

Trong quyển Europe and China (p.291-308) ông Hudson có nhận xét là thừa sai sang giảng đạo cho người Tàu thì ít, mà hầu hết chỉ có những người dân tầm thường theo (291), mà giảng đạo Nho cho người Tây thì nhiều. Và người theo tuy ít, nhưng hầu hết lại là giới đại trí thức. Chính vì thế mà cuộc cách mạng Pháp đã được đẩy mạnh. (xem Cửa Khổng hai chương cuối). Ngược lại dĩ vãng ta vẫn thấy sức thâm hóa đó rất mãnh liệt. Ông Etiemble viết: “ 12 triệu người Ả rập sống như một miếng thịt thừa, gây nên những cuộc khởi loạn kinh sợ, nhưng không thêm được chi vào nền tư tưởng hay nghệ thuật. Rồi đến các giáo phái như Cảnh giáo (Nestoriens) đời Đường, Mông Cổ đời Tống, rồi hai thế kỷ của các nhà thiên văn dòng Tên, tiếp theo là sự đột nhập bằng vũ lực của các nhà buôn Âu Châu “ (Etiemble Connaissez vous la Chine, p.161), mà vẫn không gọi nên được một cuộc cách mạng tư tưởng. Riêng Phật giáo là có để lại những ấn tích sâu đậm đến độ gây nên nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế... (Etiemble, Connaissez vous la Chine p.161,143-144). Nhưng đồng thời Phật giáo cũng bị chuyển hóa rất nhiều, như thấy được trong việc Thiền tông từ bỏ tính cách thuần lý triết học của Ấn Độ, để chú trọng đến khía cạnh thực tiễn, trật tự, lễ giáo và nghệ thuật, là những đức tính của Nho giáo. Điều ấy chứng tỏ sức thâm hóa của Nho giáo thực là lớn lao, mặc dầu trong thực tế đã bị Hán Nho làm suy yếu. Để sự nhận thức được chu đáo chúng ta cần nhìn lại Việt Nho dưới sức mạnh của Hán Nho “. (*Hết trích*)



VIỆT NHO CỔ PHỤC SINH QUA NHỮNG LẦN PHỤC CỔ

(*Tinh hoa Ngũ điển: Kinh Xuân Thu: C.- Việt Nho cổ. . . Kim Định*)

1.- Lần phục cổ đời Đường

“ Chính vì thế mà xem lịch sử văn học Trung Hoa chúng ta thấy có sự kiện đặc biệt này là mỗi lần phục cổ lại là mỗi lần sửa lại cái lưu tệ đi xa thực tế đương thời, bắt nó quay về với phác thực: **lấy văn chuyên chở đạo, cũng như nghệ thuật vị nhân sinh**. Đời Lục triều (từ thế kỷ 3-7) hầu hết là ngoại lai, là Bắc Ngụy nên phản ánh cái học trừu tượng của quý quyền chủ trương duy mỹ: văn miển đẹp là được (chỉ cục của văn ở lời: văn dĩ ngôn chí). Thuyết này biểu lộ rõ nhất trong thể phú; chú ý trọn vẹn vào lời đẹp để du dương, câu biên câu ngẫu, bất kể đến nội dung. Vì thế mà đến đời Đường (68-907) nó bị phản đối do những người như **Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ**. tất cả hướng về Việt Nho bằng cách hô hào phục cổ, tức văn chỉ cần bình dị, không trau chuốt, nhưng có mục đích tải đạo. Nhờ đó mà tản văn đời Đường trở nên chân thành, bình dị, xác thực.

2.- Lần phục cổ đời Tống

Thế rồi biên văn lại dần dần thịnh lên, người ta lại nghiêng về tô chuốt đẽo gọt, nên đến đời Tống (960-1299) lại xuất hiện phong trào phục cổ thứ hai lãnh đạo bởi những người như **Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Thức v.v**

3.- Lần phục cổ đời Minh

Trải qua triều Nguyên (1234-1367) văn học xuống dốc, nên đến đời Minh (1368-1660) vì đã giành lại được độc lập, nên bùng lên một cuộc phục cổ thứ ba biểu lộ bằng văn bạch thoại của

tiểu thuyết, còn bên trên triết là **Vương Dương Minh**, được người sau khen là “ **viết không cầu hay mà tự nhiên hóa hay** “.

4.- Lần phục cổ đời Thanh

Đến đời Thanh (1660-1911) cũng có những cố gắng phục cổ như của **Cổ Viêm Võ** nhưng tựu trung không đóng góp được gì mới mẻ. Lý do là vì nhà Thanh là **triều đại ngoại quốc** đặt ra văn tự ngục hạn chế tự do của văn sĩ. Lý do thứ hai sâu xa hơn, đó là **ảnh hưởng Tây học** đi kèm với nền văn minh quá xán lạn, nên được văn nhân mọi giới ùa theo trọn vẹn, và cũng cùng mắc vào hai cố tật lớn của văn hóa Âu Tây: một là du hí tính giống với duy mỹ đời Lục triều, nên văn lia xa đời sống; hai là bác học kiêu duy sử, khoe chữ nghĩa vụn vặt (historicisme plat et pédant) ngạt hơi trong mớ tài liệu chồng chất cao như núi, làm thui chột trọn vẹn khả năng sáng tạo được một nền văn hóa có ý hướng. Chính vì theo Tây nên văn hóa Đông Phương nay cũng đang sa vào tình trạng như Tây Phương: một nền văn hóa bệnh hoạn, không tìm ra đâu là bộ phận không đau. Tình thế bị đát bắt buộc chúng ta phải tiếp nối Vương Dương Minh làm một cuộc phục cổ hầu đặt nền triết lý Việt Nho vào đúng địa vị của nó “. (*Hết trích*)

TINH HOA VĂN HÓA VIỆT

(*Văn Lang vũ bộ: 16.- Tinh hoa văn hoá Việt. Kim Định*)

I.- Ba cảnh Vực của nền Văn hoá : Thiên, Địa, Nhân

“ **Một nền văn hoá có thể định tính theo cảnh vực xuất hiện của nó. Theo Đạo lý Cổ Việt có 3 cảnh vực là : Trời, Đất, Người.**

Nói **Trời** là văn hoá đặt nền trên những tin tưởng vào Trời , thí dụ xã hội Ấn xưa phân chia người trong xã hội làm nhiều đẳng cấp tùy theo người ấy sinh ra do Brahma hay không , nếu không thì là nô lệ, còn có thì là người tự do, cao thấp tùy : nếu sinh ra bởi miệng thì làm tăng lữ giảng đạo, nếu sinh ra bởi cánh tay thì làm quân nhân, sinh ra bởi bụng thì là tư bản giàu có, sinh ra bởi chân thì là thủ đà la (Sudra) nông công vi bản.

Còn **Đất** thì hiểu theo nghĩa rộng là triết lý sức mạnh như binh bị, thế lực ,quyền uy hay tiền tài. Thí dụ theo định chế centuric của la Mã đặt con người cao thấp tùy theo có nhiều hay ít tiền : có nhiều trăm ngàn thì được bỏ nhiều phiếu, không có trăm ngàn nào thì không có quyền bỏ phiếu . Xã hội như thế tất nhiên chia ra giai cấp, thành ra bên chủ bên nô (master slave).

Người khi văn hoá đặt nền trên con Người : bất cứ ai hễ đã sinh ra thì đều được làm người, dù nghèo túng không sao : xã hội vì thế không có giai cấp theo định chế. Và đây là nền tảng văn hoá Việt Nam.

Câu nói này thoạt nhìn coi như quá đáng, vì hiện nay hầu hết các nước đều xoay quanh con Người . Tuy nhiên đó mới là xét theo đọt lương tri (bon sens) và ý muốn hiện đại, chứ chưa phải là nền tảng . Để một nền văn hoá xứng danh là đặt trên nền Người phải xét qua ba đọt trắc nghiệm chứng minh (probation) là **Siêu hình, Triết lý và Tôn giáo** . Có trải qua được 3 cuộc thử thách đó mới đích thị là nền Người . Ta hãy lần lượt duyệt qua:

II.- Ba đọt trắc nghiệm

1.- Trên cấp siêu hình

Siêu hình là cấp cao nhất của trí tuệ con Người . Cấp này có thể đi theo lối huyền thoại. Huyền thoại có hai loại : một là Thần thoại, hai là Nhân thoại .

Thần thoại là khi trong câu chuyện Thần làm chủ . Còn Nhân thoại là khi Người làm chủ . Văn hoá xây trên Thần thoại là văn hoá Vật bản (chosisme). Còn xây trên Nhân thoại là xây trên con Người .

Tinh hoa văn hoá Việt được gói gọn trong bánh Dầy, bánh Chung : bánh Dầy tròn chỉ Trời, bánh Chung vuông chỉ Đất. Nho giáo kêu là “ Thiên viên Địa phương “ , và coi đó là hai đối cực làm nên con Người Đại Ngã Tâm Linh đứng giữa Trời cùng Đất. Nên ngụ ý chính là Người được công thức hoá trong Nho bằng câu : “ **Nhân giả kỳ Thiên Địa chi đức** “ : Người chính là đức của Trời của Đất. Hoặc nói theo Dịch thì Người là khí tinh tuyền của âm và dương (**âm dương chi tú khí**). Theo định nghĩa đó thì con Người cũng kêu là Đại Ngã tức con Người bao la, có tâm kích vũ trụ. Cho nên Viêm Việt có truyện ông **Bàn Cổ** không do thần minh, mà tự mình xuất hiện, rồi xếp đặt Trời Đất, phân định núi sông . . . , tức toàn là những việc có tâm kích vũ trụ.

Bà Nữ Oa cũng thế : đội đá vá Trời . Kế tới rất nhiều những ông Khổng lồ bạt núi lấp biển : Trẻ con quen hát :

**Nhất ông ném cát
Nhì ông tát biển
Ba ông kể sao
Bốn ông đào sông
Năm ông trồng cây
Sáu ông xây rú (núi)
Bảy ông trụ trời**

Đó là bài đồng diêu mà đã phản ảnh một nhân sinh quan đầy tác động tính, cũng như đầy thể chủ động, chứ không trong thế suy phục, thì biết văn hoá Việt quả là một nhân thoại báo hiệu một nền nhân bản hùng tráng phi thường.

2.- Trên cấp Triết

Ta có thể nói đó là một **nền Nhân chủ** . Để một nền triết đáng tên Nhân chủ thì con Người cần đạt được tự chủ cả hàng dọc lẫn hàng ngang : **Hàng dọc** là khi con Người không nô lệ cho Trời hay Đất, theo nghĩa là không lệ thuộc vào những tin tưởng kiểu đẳng cấp bên An Độ xưa được quy định theo niềm tin, mà không theo bản tính con Người cụ thể; cũng không nô lệ cho tài sản, thí dụ nước nào quy định rằng ai có tài sản là người thông dong, không tài sản là nô lệ, thì đó là nô lệ cho Đất . Trái lại con Người theo Việt Nho luôn giữ được độc lập, giữ được quyền làm chủ, nói bóng là làm vua làm hoàng : Nếu Trời là vua, Đất là vua, thì Người cũng là vua . Đó là thuyết Tam Hoàng mà sau Nho giáo công thức thành thuyết Tam tài .

Xét về **hàng ngang** thì mọi con dân trong nước bất cứ giàu nghèo đều được hưởng tự do, không có chế độ nô lệ, tuy sự kiện nô lệ có, nhưng chế độ thì không. Ngoài ra lại có chế độ Bình sản theo nghĩa ai cũng có quyền tham dự vào tài sản chung của làng nước như ta thấy phần nào còn thi hành trong các làng xã của ta. Trái với chế độ tư sản tuyệt đối bên Âu Tây hay An Độ, kẻ có người không. Nó sẽ dẫn đến tư bản rồi cuối cùng gây ra Cộng sản . Như vậy Cộng sản là con hoang của Tư bản . Tư bản phát sinh do quyền tư hữu tuyệt đối. Xin lấy một thí dụ thiết thực vào hoàn cảnh nước ta dưới thời Pháp thuộc. Nước Pháp theo chế độ tư sản tuyệt đối, nên một người có thì chín người sẽ không. Trái lại bên ta vì theo chế độ bình sản nên tài sản được định kỳ quân cấp. Tuy chế độ này sau đã sút mẻ nhiều vì ảnh hưởng Tàu, nhưng vào năm 1940 còn giữ được 26 % ruộng công. Đang khi Nam kỳ vì là thuộc địa Pháp chỉ còn giữ được 2,5 % , tức dẫn tới bờ vô sản . Rõ ràng nước ta không có vô sản, ngoại trừ 3 nơi nằm dưới ách Pháp là Hồng gay, Cotonkin và Bạc Liêu (Cotonkin là nhóm thợ Bắc kỳ làm cho xưởng dệt của Pháp).

3.- Tôn giáo

Tôn giáo chính của Việt Nam là Gia tiên và Quốc Tổ.

Gia tiên cho cấp gia đình, còn Quốc Tổ dành cho quốc gia thờ Trời và những vị anh hùng có công với dân với nước, xét thấu đáo thì cả hai đều là thờ Nhân Tính theo nghĩa nếu Trời đáng thờ Đất đáng thờ, thì Người cũng đáng thờ . Cho nên nói được đó là tôn giáo Việt Nam. Còn một số tín ngưỡng khác Đạo Tiên hoặc Đạo Quốc Nội thờ tứ bất tử là thần Tản Viên, Thánh Dóng, Chử Đồng tử, Liễu Hạnh, nhưng xét cho cùng đó đều là những dị bản của đạo thờ Người, nhưng được bí truyền vì những lễ thói riêng biệt mà thôi, chứ thực không khác về bản tính. Cả đến Tam giáo cũng lấy con Người làm đích điểm để phụng sự, tuy đôi khi không có tinh tuyền như trong Đạo Gia tiên và Quốc Tổ.

4.- Môi sinh Tinh thần Nhân chủ

Trên đây là 3 khía cạnh nền tảng chứng tỏ văn hoá Việt xây trên con Người, cả 3 phương diện gây thành bầu môi sinh tinh thần khiến cho cái chi cũng mang màu sắc Nhân chủ : **Từ Ca dao, thói tục, định chế đến văn chương : Tất cả đều xoay quanh con Người .** Xin kể vài thí dụ : Trước hết là tính nông của người Việt . Đây không chỉ là thứ nông thường mà là nông tới mức tối hậu tức đối với Trời Đất, Quỷ Thần, thí dụ câu:

**Bắc thang lên hỏi ông Trời,
Bắt bà Nguyệt lão đánh mười cẳng tay.**

Như thế có nghĩa là coi Trời cũng vừa phải theo điệu, nếu Người là ông, thì Trời cũng chỉ là ông : “ông Trời “ . Người với Trời là ông ngang nhau, nên Ta quen nói :

“ Có Trời mà cũng có ta “

hoặc câu :

“ Thiện căn ở tại lòng Ta “

Văn học. Sau đây xin trưng bài vịnh Tam tài do nhà cách mạng Trần Cao Vân gồm Trời, Đất, Ta trong hết các câu :

**Trời, Đất, sinh Ta có ý không
Chưa sinh Trời Đất có Ta trong
Ta cùng Trời, Đất ba ngôi sánh
Trời Đất sinh Ta một chữ Đồng
Đất nứt, Ta ra, Trời chuyển động
Ta thay Trời, mở Đất rộng mệnh mông
Trời che , Đất chỡ Ta thông thả.
Trời, Đất, Ta đây đủ hóa công .**

Trong bất cứ câu nào con Người (chỉ bằng Ta) cũng chơi vai trò chủ động ngang cùng Trời Đất. Nhất là câu nói : Trời, Đất, Ta đây đủ hoá công . Nếu Trời, Đất là hoá công, thì con Người cũng là một hoá công, tức óc sáng tạo được đề cao hơn hết. Nói khác cái đáng đề cao nhất trong con Người là tự tác, tự động, trái với ý lại. Ở tỉnh Phú Thọ có đền thờ 3 vị : Uyên Công, Mẫn Công, Đạt Công. Tức là hết sức đề cao hành tác của con Người. Nếu căn bản văn hoá Việt Nam là con Người, thì tinh hoa của nó chính là sự tác hành của con Người. Đại để đó là 4 đợt minh chứng và kiện chứng: tất cả đều bày tỏ rằng Việt Đạo đã đủ điểm để “ đỗ “ trong cả 4 kỳ thi sát hạch. Ít nền văn hoá nào có thể biểu lộ Nhân chủ tính rõ rệt trải qua 4 đợt trắc nghiệm như thế : **Từ siêu hình, triết học, tôn giáo tới môi sinh tinh thần đều đồ và đồ cao.**

5.- Sự sa đoạ của nền Văn hoá quý báu

Tiếc rằng về sau sa đoạ cũng như Hán Nho nên để cho những tục kiêng cũ có tính cách tai dị về phong thủy nên che lấp mất cái nền, cái tinh hoa Nhân bản nọ. Văn hoá Việt quả có một nền tảng vừa quý hoá vừa vững bền. **Quý hoá vì khi bao trùm các nền văn hoá trong nhân loại, ta thấy hầu hết đều đặt nền hoặc trên Trời hoặc dưới Đất, mà không đặt trên Nhân bản như văn hoá ta.**

Nếu như họ cứ đứng ở đó thì không nói làm chi, đằng này họ đang cố gắng tiến dần về Nhân bản. Biết bao Đạo giáo xưa rất thanh giáo, khắc khổ, ngày nay cũng trở nên gần con Người: cũng sống bình thường, bớt chú ý đến khắc phục hãm xác mà chuyển sang làm phát triển con Người toàn diện. Do đó ta biết nền văn hoá phải là Nhân bản mới đáng quý trọng, mới tỏ ra một tiêu chuẩn trung thực vững bền, tức không cần thay đổi nền móng nữa .

Nhìn vào các nền văn hoá khác tuy không thiếu giá trị nhân bản như coi trọng nhân phẩm con Người, kính nể lẫn nhau. . . , nhưng có thể nói đó là do lương tri thông thường (bon sens) cũng như do hậu quả của kinh tế phồn thịnh làm cho sự lao tác bớt nặng nhọc vất vả, nên gây được sự coi trọng phẩm giá con Người, mà chưa do sự đổi nền triết .

Còn nếu căn cứ trên chính nền thì như Cộng sản đó, coi con Người như một dụng cụ sản xuất. **Cho nên phải nói theo lý luận chặt chẽ của triết thì Cộng sản chính là hậu quả đương nhiên của nền văn hoá y cứ trên Địa của Tây phương. Tây phương chống Cộng vì lương tri, chứ trong bản chất văn hoá thì không khác Cộng sản: cũng đưa bóc lột lên thành định chế .**

Dầu sao thì mỗi lần tiến bước thì cũng phải có đổi một ít: từ Trời hay Đất đổi sang Người.

6.- Lý do đáng bảo toàn Văn hoá Việt

Những sự thay đổi này sẽ kéo theo sự sụp đổ biết bao giá trị cổ truyền . **Ngược lại văn hoá Việt khỏi cần thay đổi nền móng mà chỉ cần trau chuốt gọn lọc, tại bởi vì nền tảng đã là con Người rồi.**

Chính trong chỗ đó mà chúng ta tìm thấy lý do đáng bảo toàn văn hoá Việt, cũng như hy vọng nó có thể đóng góp vào bản hoà ca của các nền văn hoá khác. Hơn thế, điều đó lại rất khẩn cấp. **Vì thế giới tự do hiện đang trải qua cơn khủng hoảng trầm trọng do sự thiếu một nền văn hoá trung thực, đó là lý do sâu xa khiến phe quốc gia thua trận ở Việt Nam. Nay chúng ta muốn cứu quốc, kiến quốc, hay chỉ duy trì hồn nước thì tất phải nghĩ đến việc trước hết là kiến tạo một nền văn hoá trung thực với con Người . Trong việc đó chúng ta may mắn đã có được một nền tảng vững chắc, nên việc phải làm chỉ còn là đào bới lên để trùng tu lại. Đó là mục tiêu của triết lý Việt Nho “ . (Hết trích)**



NHỮNG ĐỨC TÍNH DÂN TỘC

(Vấn đề Quốc học: Chung quanh vấn đề quốc học. 3.- Những đức tính. . . Kim Định)

I.- Bàn về dân tộc có lỗi thời chăng?

“ Nhân loại hôm nay đang tiến mạnh vào giai đoạn liên châu và cả liên hành tinh nữa thì tại sao lại không bàn về quốc tế, nhân loại mà còn đi bám víu vào những cái tư riêng bé nhỏ: dân tộc với quốc gia?

Đây là một câu hỏi phát xuất từ một tấm lòng quảng đại bao la như muốn ôm lấy cả nhân loại vào lòng đang sôi sục lên trong những đầu óc nhất là tuổi trẻ, tuổi ưa lý tưởng? Chúng ta cần nói ngay rằng đó là tư tưởng quý hoá mà mọi người cần phải vun tưới tài bồi cho mỗi tình quảng đại ấy ngày được nảy nở tới sung mãn. Nhưng điểm cuối cùng này thường hỏng và **hầu hết mỗi tình cao thượng kia trở nên trừu tượng tức là son đẹt. Sợ dĩ có sự việc đáng buồn như vậy là vì mỗi tình cao thượng kia đã không được đôn hậu (đôn hồ nhân) trong tâm trạng an nhiên thư thái (an thổ) nhưng đã phát xuất do phản động chống lại cá nhân chủ nghĩa, là thuyết đã ngự trị lâu dài trên đất Âu Châu. Bởi ông tổ triết là Platon đã lấy sự nhìn ngắm các ý niệm làm cùng đích mà bỏ quên con người thực cho nên không thiết lập nổi tình huynh đệ phổ biến là cái hồn cho tinh thần công thể. Đã thiếu hồn thì nhất định óc cá nhân gặp miếng đất trống để mọc lên um tùm , biến các người Âu Châu ra hầu như bầy nhiều hòn đảo to vo cô độc giữa đại dương không có gì nối liền lại với nhau nữa. Bao nhiêu lý thuyết khác có hô hào mỗi tình chung thì cũng chỉ hô với hào thiếu nội dung chân thực. Vì thế mà có cuộc phản động của rất nhiều tâm hồn quảng đại, muốn cho toàn nhân loại trở nên như một, nổi nhất trong đám này phải kể tới cộng sản. Vì thế cộng sản ra đời với những chữ đầy tinh thần mới , rộng bao la như quốc tế, nhân loại, đại đồng v.v... Tất cả những chữ đó nói lên tấm lòng chân thành thương yêu mọi người chống lại tất cả những gì tư riêng. Bởi vì chính những cái tư riêng đó đã gây ra cá nhân chủ nghĩa là chủ thuyết vô tình dẫn con người đến chỗ chỉ biết có mình, có gia đình mình, cùng lắm thì có nước mình. Thiên chí cộng sản có dư nhưng họ đã thất bại vì đã đi lối phản động, mà cái tội lớn của phản động là đánh mất một vài cái tế vi. Mấy cái tế vi đó chỉ với tinh thần bình tĩnh thanhthản mới nhận ra được. Tuy rất tế vi nhưng hậu quả lại to lớn vô biên. Đây là cái tế vi đầu tiên: Nếu hỏi yêu toàn thể nhân loại hay yêu một số người đảng nào cao hơn thì câu thưa rất dễ dàng: yêu toàn thể nhân loại cao hơn. Đó là lời đáp rất đúng và thường tình con người đi theo câu đó, và đây là mầm mống gây ra tai hoạ, là vì hai chữ nhân loại dễ biến thành một ý niệm trừu tượng. Bởi vì khi tâm hồn con người bị quy hướng mạnh vào cái được tin là “toàn thể” thì dễ quên đi cái tiểu thể. Khi tôi không yêu anh át chị Giáp là những nhân lân của tôi thì nhân loại chỉ còn là những danh từ trống rỗng. Để có 10 quả cam thì cần phải có 1,2,3 quả cam trước đã, nói khác nếu muốn có đại đồng thì phải có tiểu dị. Tiểu dị mới khó, cho nên yêu dăm mười người bên cạnh tôi khó hơn yêu cả nhân loại. Và cả nhân loại chỉ là một danh từ trừu tượng nó không hôi hách, không lắm cẩm, không bản gặt, không ích kỷ..., thì đừng nói yêu một nhân loại ngay cả trăm ngàn nhân loại tôi cũng yêu ngon lành không sút mẻ. Nhưng tình yêu ấy sẽ làm sút mẻ những con người sống thực bên cạnh tôi.. Đây là sự thật mà nếu không nhận ra thì những chữ đại đồng nhân loại sẽ trở thành cái bung xung che đậy lòng căm thù lân nhân. Tinh thần dân tộc đã bị lu mờ là do 80 năm thâm hoá bừa bãi văn hoá cá nhân Tây Âu để vun tưới cho loại tình yêu nhân loại trừu tượng kiêu đó. Lòng yêu thương nhân loại nơi một Hồ Chí Minh không ai dám chối cãi là cao, nhưng nó đã chắn mắt ông không cho ông nhận ra rằng ông đã tiêu diệt cả hàng ngàn vạn đồng bào của ông tức là tiêu diệt những cái “tiểu dị” để phụng sự cho cái “đại đồng” nhưng đại đồng ấy đặt ở đâu? ở Moscou? hay Bắc Kinh? Tại sao lại không đặt ngay ở cái nước Việt Nam này? Tại sao không yêu thương**

những người đang sống ở đây và bây giờ, lại phải hướng mắt về những con người mai hậu ở mãi tận đâu bên Tàu, bên Nga, bên quốc tế? Vậy thì chú tâm đến dân tộc đã không phải là một ngãng trở nhưng còn là điều kiện thiết yếu để đi đến quốc tế, đến nền huynh đệ phổ biến chân thành, bởi vì không có phần mở lấy chi làm nên tập thể? Nếu thiếu mối liên hệ ràng buộc các phần nhỏ thành toàn thể thì cần phải đi tìm cái dây đó chứ không nên phá bỏ phần mở! Nếu mỗi người đều sống cho mình, cho gia đình mà không lo cho nước, cho nhân loại thì cần tìm ra cái triết lý tạo nên tinh thần công thể để ràng buộc các tư nhân, các gia đình lại chứ nếu đem bỏ gia đình, bỏ tổ quốc đi hầu đạt đến quốc tế, thì sẽ được một quốc tế thiếu nội dung: gọi là trừu tượng. Vậy thì dù bước vào thời đại liên châu hay liên bang cũng cần có bang để mà liên, cho nên nói đến dân tộc là cần thiết, càng cần thiết hơn nữa khi những làn sóng quốc tế rộng đang cảm dỗ tâm trí rất đông người, đến độ trở nên một đe dọa bóp ngạt thở chút tinh thần dân tộc còn sống sót và đang ngoắc ngoài rẫy chết.

II .- Sao không mới mà lại cũ

Bạn bè sẽ hỏi sao không mới mà cũ , vì nếu nói đến dân tộc thì sẽ lại phải đi moi móc lên những cái cổ xưa, thì nó sẽ níu chân mình lại không cho tiến xa? Thưa rằng cái đó tuy phong thái trở lại với cái cổ: chỗ quan trọng không là cổ với kim nhưng là đường lối. Có những đường lối làm cho sống động mà cũng có những đường lối chỉ chất đông lại không tiêm được luồng sinh lực nào vào những dữ kiện thô nhập, với đường lối đó thì dầu dữ kiện có mới, rồi cũng đóc ra những tri thức lạnh lùng chỉ tốt cho bác vắn mà thôi. Vậy thì không cần ngại cổ với không cổ, nhưng nên quan tâm đến đường lối, một khi đã có đường lối sống động thì chúng ta đừng ngại bàn đến dĩ vãng dân tộc. Hơn thế nữa càng nên bàn đến dĩ vãng vì nó là một động lực có sức định tính con người hơn hết. Đặc tính của sự vật là sự hiện hữu lù lù ra đây, trọn vẹn trong lúc này, không một quy chiếu nào vào dĩ vãng hay một dự phóng nào vào tương lai. Con người khác con vật ở chỗ đó, ở chỗ có cả dĩ vãng lẫn tương lai, nên càng đào sâu vào dĩ vãng thì càng là người vì đào sâu thì không còn bám víu những dữ kiện lẻ tẻ những sẽ đạt tới vòng sinh sinh nối kết dĩ vãng tới hiện tại tương lai làm nên hiện tại miên trường bom hăng say cho đời sống khiến nó trở nên sâu xa thăm thẳm. Đức tinh này biểu lộ một sự thống nhất bao la mà Việt Nho kêu là sự thái hoà hợp với những tích lũy lịch sử (thời trời) cũng như hoà hợp với những điều kiện của khu vực (hiện tại). Những điều này trước đây không được triết học lý niệm lưu tâm vì là triết học lý niệm thì chỉ những ý niệm đã mức cạn sinh lực của nó rồi, vì thế mà người nay kêu là triết học bật rễ, không nhập thể (désincarné) tức là loại triết không chỉ biết đến điều kiện không thời gian. Chỉ căn cứ trên những câu định nghĩa khái quát về con người rồi đem ra úp vào đầu cổ mọi người bất kỳ ở đâu: đem chẳng hạn những suy tư của Karl Marx trước những hoàn cảnh đặc thù của Âu Châu thế kỷ 19 mà úp vào đầu cổ người Việt Nam thế kỷ 20.... là một việc hoàn toàn trái với thực tế: hậu quả tai hại của triết học duy tâm lý niệm xuất phát từ đó. Theo triết Việt thì con người là kết quả của đức trời đất. Trời là thời gian, đất là không gian. Vậy con người kết quả của đất trời thì phải tuân theo điều kiện của khu vực cũng như thời đại và vì thế xây trên nền tảng dịch lý để luôn luôn thích nghi với những điều kiện thời không.

Con người có quyền làm khác chăng? có quyền coi thường điều kiện không thời gian đó chăng? Jung nhận xét thấy cái cười của tổng thống Roosevelt cũng như bao người Mỹ khác rất giống cái cười dân da đen bản thổ Châu Mỹ (Les problèmes de l'homme moderne 62, 43). Đó là ẩn tích mà khu vực đóng lên thân xác của những người này như vậy dù muốn dù chẳng thì người Mỹ cũng mang ẩn tích của nơi cư ngụ. Ai cũng nói đến buổi Biên Hoà, Cau Bà Diêm, nhân Hưng Yên... tức là vô tình nói đến điều kiện khu vực. Ngày nay phương pháp trông tia đã nâng những nhận xét thường nghiệm đó lên bậc khoa học. Vì thế trước khi quyết định trồng loại cây nào thì

phải phân tích chất đất, tìm hiểu tất cả những yếu tố thiên nhiên bao quanh mới quyết định được loại cây nên trồng, trồng ầu thì thất bại. Cũng nguyên lý đó đang được áp dụng vào việc trồng người và được đặt nổi do những khoa học mới chẳng hạn vào khoa học sau đây. Ethologie là một ngành tâm lý loài vật học về các lối cử động, mỗi vật có một thế giới bao quanh riêng (Umwelt của V.Uexkull). Con báo nhốt trong chuồng tỏ ra rất khờ khạo, chỉ cần đi quanh một chút là có môi, mà vẫn không nhận ra là vì thế giới bao quanh giả tạo không mang ý nghĩa nào đối với nó. Ngược lại khi thả nó vào hoàn cảnh thiên nhiên của rừng rú thì tất cả đều có nghĩa nên nó lượn quanh rất tài tình để bắt mồi. Người ta đang mở rộng phạm vi Ethologie áp dụng cho người và không còn chịu học về người cách to vo cô độc như trước nữa, nhưng học nó trong môi trường và qua mọi động tác có tính cách xã hội và tâm lý. Đường hướng này đã phần nào giống với triết học Đông, học về con người qua những công việc đồng áng giữa tiếng hát câu hò, cái cười đùa duyên, để do thám tình ái (Kinh Thi) những lối cai trị đối xử (Kinh Thư) những mối nhân luân đầy ắp mùi vị nhân tình thế thái nóng có lạnh có (Xuân Thu tả truyện). Vì thế khi ra trường người đi học đã làm quen khá nhiều với tâm lý của con người sống thật. Chúng ta có quyền hi vọng những cố gắng của Ethologie sẽ đưa ta trở lại cái học thiết thực lúc xưa. Khoa thứ hai là môi sinh (Ecologie) nhấn mạnh về ảnh hưởng khu vực trên những yếu tố tâm lý như lý tưởng, những nhu cầu, những lý do, cùng đích, nhận xét v.v... Thí dụ thiếu niên phạm pháp có nhiều hơn nơi những người di cư, bệnh thần kinh loạn óc nhiều hơn trong những khu xóm xô bồ tứ chiếng như chung quanh nhà ga hay các đô thị lớn v.v... Cuối cùng phải kể đến khoa uyên tâm mới khám phá ra nhiều cái bất lợi khi người ta không theo được điều kiện thời không, thí dụ một trong những tâm bệnh gọi là Schizophrenie người bị chứng đó thì tâm hồn như bị bỏ trôi, nhân tính như bị phân tán ra nhiều khu vực riêng biệt không liên hệ với nhau. Hầu hết con người đều bị chứng này ở trình độ nhẹ: nó ở tại đời sống thiếu thống nhất, chủ trương thiếu nhất quán vì bao gồm nhiều mâu thuẫn mà không hay biết. Và do đó không còn sự thâm sâu, nên không đạt tới tâm linh là tác động là vọt lên sự an nhiên thư thái. Con người đời này mang bộ mặt đầy lo âu khắc khoải là do đó. Sau cái nhìn khái quát đặt trên đường vận hành của khoa học như trên ta nhận ra rằng có bàn về dân tộc tính thấu triệt mới là đi theo đúng đường hướng khoa học và một nền quốc học muốn đào tạo nên nhiều vĩ nhân thì không thể không đi theo con đường dân tộc. Đây là việc cần chứ không là việc làm vì danh dự quốc gia quá khích nào cả. .

III .- Những điều kiện quy định một Dân tộc tính

Tuy nhiên cần phải tìm về dân tộc tính cách nào để tránh nạn bị ngưng đọng lại đợt cổ tục học hay máy sách khảo cổ chất chứa toàn những yếu tố chết vì bám sát lấy tính chất thổ ngơi hình thức. Kinh điển gọi người là thiên địa chí đức, chứ không thiên địa chi hình. Vậy cần làm thế nào để đạt tới đợt Đức. Đức cùng với Tính là một, nên nói dân tộc tính hoặc là đức tính của dân tộc mà không thể nói khác. Trong viễn tưởng dân tộc thì Đức phải hiểu là luồng linh lực từ xa xưa tràn về và sôi lên sùng sục tiêm vào lòng ta một sức thần diệu như dâng lên mãi từ một số những phương thế giúp cho được gặp thấy luồng sóng đó, chẳng hạn về việc tế gia tiên khi giữ đúng với trai ngoại gái nội (như đã bàn trong quyển căn bản). Chúng ta có thể kể bào đây những lễ tế Thiên, tế Đình (tế Thần Hoàng)... là bấy nhiêu những vòi Robinet làm chảy ra những tia sóng động, những cái mà tâm lý kêu là “centre de destin” = trung tâm quyết định vận mệnh như Bachelard gọi thế trong quyển la poétique de l’espace (P.28) hoặc nói như Freud đó là “những dây tình ái làm thành nền móng của hồn dân tộc” (Les attachements affectifs qui forment le fondement de l’âme collective). Ngoài ra chúng ta có thể tìm trong những linh tượng của dân tộc như Âu Cơ, My Châu, Hùng Vương... Nếu khéo khai thác thì đây cũng là một gestalt, tức là một loại cơ cấu giữa khả năng linh động hoá tâm hồn dân tộc. Và như thế là chúng ta đi lại gần vấn

đề quyết định quan điểm khai thác dân tộc tính. Chúng ta hãy mở đầu bằng câu hỏi rằng yếu tố nào quyết định dân tộc tính hơn hết? Hỏi như thế vì ai cũng biết rằng có rất nhiều yếu tố hoặc thuộc không gian cư ngụ (quê nước) hoặc thuộc thời gian (lịch sử) hoặc thuộc dân tộc (dòng máu) cũng như thuộc văn hoá... Chính vì nhiều yếu tố cấu thành dân tộc nên vấn đề xác định dân tộc tính trở thành phiền toái và rất bấp bênh, vì quá ít người biết phân biệt rành mạch quan điểm rồi vô tình đưa quan điểm tư riêng lên bậc phổ biến. Vậy cần chúng ta phải soát lại tầm mức giá trị của từng yếu tố.

Trước hết là dân tộc theo khía cạnh dòng tộc. Đây là một yếu tố được hầu hết các học giả trước cho là quan trọng nhất, nếu không là độc nhất. Đến nay người ta mới nhận ra rằng đó là yếu tố ít nền tảng nhất nên ít đáng tin cậy hơn hết. Vào những năm 1950-1951 văn hoá liên hiệp quốc đã uỷ thác cho một số chuyên viên thời danh nghiên cứu về vấn đề chủng tộc, thì đại để đã đạt kết luận như sau: trong cả nhân loại chỉ có ba nhóm dân lớn: một là caucasoid (da trắng), hai là Negroide (da đen) và ba là da vàng của Mongoloide. Ngoài ra các nhóm nhỏ khác chỉ có trong óc các người chỉ trương mà thôi. Về những lối phân chia cho rằng dân da đen nổi về giác quan, da trắng về lý trí... đều bị cho là bịa đặt, cũng y như thuyết cho rằng dân Aryen nổi vượt hơn các dân khác vậy. Hiện nay được kể như đã chứng minh (O.Klinneberg. Fr. Brown...) rằng sự dân này nổi vượt hơn dân khác chỉ là tương đối do hoàn cảnh xã hội, kinh tế, văn hoá mà thôi chứ không vì yếu tố chủng tộc. Bởi vậy trong thực tế chỉ có thể xác định cách tương đối và theo khía cạnh thích hợp. Vì chúng ta đang bàn đến vấn đề quốc học, nên khía cạnh tương hợp ở đây phải là văn hóa. Đây cũng là khía cạnh tương đối vững nhất vì có một số tiêu biểu (sách và thể chế) thể mà lại ơn ích nhất: ơn ích vì ta có thể tác động bằng vun tưới, tài bồi thể mà lại hợp với đề tài chúng ta đang nghiên cứu: chúng ta không nghiên cứu về chủng tộc, thị tộc, dòng máu... nhưng là về dân tộc tính tức là những đức tính phân biệt nhóm người này ra khỏi nhóm kia đó là vấn đề thuộc văn hoá... Để một tập quán một thói tục có thể gọi là dân tộc tính thì phải đáp ứng được hai điều kiện: một là trường cửu tính hai là đặc thù tính mới hợp câu định nghĩa con người là thiên địa chi đức, Nét thứ nhất thuộc thiên nó quan trọng ở chỗ trường cửu vì có vậy mới là tính là đức mới bảo đảm là thuộc thiên, theo câu “thuận thiên giả tồn”. Cái gì tồn tại lâu dài là do trời. Nếu có tồn trường thì mới có thuận thiên và mới là đức tính, mới là mớ cầu đi sang nhân tộc, vì tính trung thực không được nằm ngoài nhân tộc tính và đó có thể gọi là giống tức phần phổ biến bao la, trong câu định nghĩa trung thực gồm cả phần phổ biến lẫn phần tư riêng để xác định. Dân tộc tính cũng phải bao hàm cả hai phần đó. Trước hết là phần phổ biến, một nền văn hoá cao hay thấp là tùy ở nó có được nhiều yếu tố phổ biến hay chẳng, vì chỉ có những yếu tố đó mới trường tồn, mới hợp cho con người muôn thuở, nói khác mới đáp ứng cho nhu yếu nền móng của mọi con người không phân biệt Đông Tây Kim Cổ. Tuy nhiên phổ biến chân thực không bả bỏ cái tư riêng vì chính sự tư riêng mới là “nơi” thể hiện cái phổ biến, cái vô biên. Chính vì thế cần phải có yếu tố đặc trưng, vì nếu không thì không thể nói dân tộc mà chỉ có thể nói nhân tộc. Sở dĩ phải nói dân tộc, vì nhân tộc còn quá mông lung nó thuộc thiên, thuộc Thế, cần phải có nét độc đáo mới có phần hai là “địa chi đức” tức cái gì riêng biệt, thuộc Dụng vì thế cần cả chung (đức tính) cả riêng biệt đặc thù (dân tộc). Đây là hai nét căn bản mà mỗi khi nói đến dân tộc tính đều phải kể tới.

Hãy đưa ra một thí dụ để minh họa. Chẳng hạn sự phong phú và vai trò quan trọng của ca dao có phải là một dân tộc tính của nền văn hoá Việt Nam chẳng? Nếu thừa là có thì người ta có thể đặt vấn nạn rằng: Không thể nói vậy được vì ca dao trong bất cứ nền văn hoá nào mà chẳng có. Vậy điều đó không là đặc trưng nhưng chính vì đâu đâu cũng có nên là đức tính nghĩa là cái gì phổ biến thuộc mọi người. Bởi thế không nên tìm đặc trưng ở chỗ có hay không, vì tất cả mọi người đều có, đây là điều kiện bất khả vô. Vậy thì phải tìm cách thể hiện và lúc ấy ta khám phá

ra rằng chỉ Việt Nho mới có bộ “nạp ngôn” lo việc thu nạp lời của dân chúng, (tức ca dao vì dân chúng hay dùng lối ẩn dụ là ca dao) Thứ đến là khi đưa về lại đặt vào kinh điển tức là những sách cao quý nhất của dân nước nên kể là “lời dân” được tôn kính chứ không thu về rồi xếp xó đó hay chỉ để giữ vai trò trang trí. Rồi nữa ông trời Đông phương không có nói, nên tiếng dân không bị át, nhưng vẫn làm chủ tịch trong văn hoá. Đó là vài nét đặc trưng trong nền văn hoá Việt Nho không tìm ra được nơi khác. Và vì thế ta có quyền nói ca dao kiểu nói thông dụng của dân là một nét đặc trưng của dân tộc tính. Trong câu đó có cả yếu tố nhân tính chung cho mọi con người đâu đâu cũng có ca dao, đồng thời là dân tộc tính vì ca dao ở đây có một cách chính thức, được trọng hậu. Vậy khi ta nói ca dao đóng vai quan trọng đặc biệt trong văn hoá Việt Nho thì không nên nhầm vào sự có vì đâu cũng có, nhưng nhầm vào sự đặc biệt của nó là:

- 1.- Được thu nạp do một bộ trưởng trong chính quyền.
- 2.- Được kết đúc vào kinh điển.
- 3.- Không bị tiếng nào khác lấn át.

Quả quyết như vậy ta thấy lý trí thoả mãn hay ít nhất là ta đã có một số tiêu điểm cụ thể để xác định điều muốn nói. Vậy mỗi khi bàn đến một đức tính nào được coi như là đặc trưng thì phải kể ra được một số nét thực sự đặc trưng, nếu không thì kể là vu vơ may ra trúng. Thí dụ bảo rằng sự mềm dẻo thích nghi thâm hoá là đức tính của dân Việt vì đã tiếp thu Phật giáo, Ki Tô Giáo, văn hoá Tây Âu v.v... thì mới đúng cho phần Dụng mà chưa chỉ ra được lý do nội tại. Như thế người ta vẫn có thể chối đi vì chẳng cứ gì Việt Nam, mà bất cứ dân tộc nào nếu có tồn tại đến nay mà chẳng biết thích nghi thâm hoá bởi đó là điều kiện để sinh tồn. Vì thế chưa đưa ra được lý do riêng biệt thì chưa nói được là dân tộc tính, mới chỉ là nhân tộc tính tức là người nào muốn sống cũng phải có đức đó. Đưa ra lý do địa dư như nước ta ở vào vị trí ngã ba nơi gặp gỡ các luồng văn minh thì cũng đã được nhưng chưa sâu đủ, vì cũng có các nước khác như thế. Nhưng nếu đưa ra lý do nước ta được tạo trong tinh thần Kinh Dịch tức là đã đem tính thích ứng lên hàng đầu đặt thành một kinh, một sách chuyên dạy về cách uyển chuyển thâm hoá. Có móc nối được như vậy thì mới có quyền gọi được là đặc trưng: đặc trưng ở chỗ đã không còn thái thích ứng bừa bãi nhưng thích ứng theo nguyên lý đã nhận thức và ghi lại trong kinh điển v.v... Sau đây là ít nét có thể gọi được là dân tộc tính đã bàn trong các sách trước chỉ ghi lại đây như một bản tóm.

- 1.- Văn Tô trong lễ Gia tiên
- 2.- Bình sản (căn bản)
- 3.- Tình huynh đệ phổ biến (Căn bản)
- 4.- Thống nhất Văn hoá (Căn bản)
- 5.- Kính lão (Trọng xỉ)
- 6.- Dĩ hoà vi quý....

Mời đọc sơ qua nhiều người đã la lên rằng đâu có đặc trưng thí dụ “tình huynh đệ phổ biến” thì nhiều nền văn hoá đề cập và nhấn mạnh chứ có riêng gì của Việt Nho. Nhưng nếu xét cận kề thì mới nhận ra rằng đó là nét đặc trưng. Bởi vì không phải nói đến nhiều, nhấn mạnh lắm mà được. Làm thế chỉ là luân lý nghĩa là khuyến thiện ở bình diện lương tri thường nghiệm. Càng nói nhiều càng nhắc nhở luôn thì càng tỏ ra chưa đạt cơ cấu uyên nguyên. “Người ta chỉ nói tới rằng khi răng đau” Bernard Shaw. Các báo chí nói đến điện khu bị cúp điện v.v.... Vậy căn cứ vào sự rậm lời mà quyết đoán là có thì dễ sai. Nên xem vào hậu quả thiết thực “xem quả biết cây” là câu

sách hay nhất nhưng bị triết học lý niệm và các nhà văn chương ít chú tâm. Chỉ vận hành chung quanh Từ và Ý vì không đạt cơ nên không xét ở Dụng, nói để hiểu: xem quả (Dụng) thì biết cây (Co). Trên đây chỉ là dăm ba thí dụ chứ không có ý trưng ra nhiều vì phải bàn khá dài, không hợp cho bài này chỉ có ý nhắc đến một số nguyên tắc. Ai muốn đi vào chi tiết từng đức tính một xin xem mấy sách của chúng tôi đã bàn khá kỹ lưỡng như Căn Bản, Việt Lý v.v... “. (*Hết trích*)

IV.- Căn do sa đoạ

(*Nguồn gốc văn hoá Việt Nam: Hướng Vọng quê Tổ. Tr. 67- 75. Kim Định*)

“ Nếu quả thực Lạc Việt đã đóng góp vào kho tàng Nho giáo những yếu tố quý giá như đã nói trên, tại sao sau này không phát huy thêm được gì nữa ? Tại sao cả một khối người lớn lao như vậy lại không có được một hai đại diện xứng đáng để làm chứng nhân cho những đức tính vượt bậc mà ta đang tự phụ là của Tổ tiên mình ?

Hơn thế nữa nói ngay việc duy trì cũng không xong, trái lại hết mọi nhóm Lạc Việt đều bày ra một cảnh chậm tiến, kém văn minh hơn Tàu rõ rệt . Đó là một số vấn nạn cần đặt ra cho ta lưu tâm, suy nghĩ, tìm kiếm lý do căn để . Theo chúng tôi thì không những Lạc Việt chậm tiến mà còn thoái hoá nữa. Chính sự kiện đó mới là cốt tuỷ mà xưa nay chưa được ai chú tâm nghiên cứu . Thế mà đó lại là vấn đề rất quan trọng , vì nó giúp ta tìm phương thức ngăn chặn sự thoái hoá và hơn nữa trở lại thời oanh liệt xa xưa. Muốn thế cần biết căn do thoái hoá : biết rồi ta sẽ tìm thuốc cho xứng hợp . Có hai lý do thoái hoá :

1.- Tự nhiên.

2.- Do hoàn cảnh mới.

Khi bị đánh bật ra khỏi môi trường sống tự nhiên , nhất là môi trường phong phú thuận lợi cho sự phát triển con người , tức là mất quê hương vật chất .

1.- Quê hương vật chất

Như trên đã nói có hai lý do thoái hoá là tự nhiên và do hoàn cảnh mới :

Tự nhiên là mỗi nền văn minh cũng như văn hóa được xuất hiện và chơi một vai trò nhất định xong rồi thì dừng lại hay thoái bộ nhường chỗ cho một lớp người khác sáng tạo ra một nền văn hoá mới. Đó là luật tự nhiên : Tre già măng mọc , văn minh nhân loại tiến lên như những đợt sóng : mỗi dân tộc như được trao cho đuốc văn minh một thời, làm xong nhiệm vụ thì trao sang cho dân tộc khác rồi rút lui :

- * Assyrie trao sang Babylon.
- * Babylon trao sang Ai Cập .
- * Ai Cập trao sang Hy Lạp.
- *Viêm Việt trao sang Hoa Hán.
- * Hoa Hán trao sang Ai Cập.
- *Ả Rập trao sang Âu Châu . . .

Đó là luật tiến hoá thiên nhiên, không dân nào mãi mãi chạy đầu. Đôi khi một hai chủng tộc kéo dài được thời phát triển thì ta có thể giải nghĩa bằng sự pha máu. Vì pha máu này tạo thành kích thích mạnh cho đường tiến hoá. Còn nói chung thì sau thời vươn lên là đến thời cầm chừng hoặc sa sút. Vậy trường hợp Viêm Việt cũng chỉ là bình thường có chi đáng lạ, và vì sự sút kém hiện tại không hẳn là một lý chứng mạnh để nói rằng tự xa xưa vẫn lém cỏi như vậy. Tuy nhiên đó là lý do thuộc vận số.

Bây giờ bàn đến lý do thuộc lịch sử có thể xây đến cho dân này mà không cho dân khác. Vì trong đó có phần thuộc quyền lực của con người, nên con người có thể can thiệp và thay đổi chiều hướng. Vậy trong các căn do ngoại tại gây ra thoái hoá thì lớn hơn hết là một chủng bị đánh bật ra khỏi địa bàn Tổ. Vì lúc đó con người dễ mắc vào lỗi lầm trầm trọng là làm hỏng những điều kiện sơ nguyên thuộc dòng sử mệnh của dân mình. Đó là bước vào sa đọa, bước vào cõi chết của tinh thần, vì đã phá vỡ mất sự tương hợp giữa cơ năng trời phú cho để sinh hoạt trong khu vực đã chỉ định. Vì thế thoái hoá càng trầm trọng khi địa bàn đó càng có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển văn hoá, vì theo khoa học thì văn hoá chỉ nảy nở mạnh ở những miền dễ sinh sống có nhiều sản vật thặng dư ban cho nhiều thì giờ nhàn tản có thể dành cho văn hoá. Vậy theo các nhà khoa học thì miền thuận lợi nhất là vùng ôn đới, khí hậu vừa tốt cho nông nghiệp phát triển nhiều hơn nhu yếu hàng ngày của người, khiến có thể một thời làm, một thời nghỉ, đã vậy chính ngay con người cũng khoẻ mạnh để làm việc lâu dài mà đó là bầu không khí hút thở của tài năng. Vì thiên tài là gì nếu không là sự làm việc có phương pháp và nhất là kiên trì. Vậy mà tạo được những điều kiện đó thì chỉ có vùng ôn đới với những vùng đồng bằng phì nhiêu: bên Cận Đông xưa là vùng Lưỡng Hà, nó đã sinh ra văn minh Assyrie, Babylon, . . ., bên Viễn Đông là hai sông Hoàng Hà và Dương Tử, nhưng vùng Dương Tử cũng gọi là Hồ Quảng còn tốt hơn cả vùng Bắc Hà cũng gọi là vùng Trung Nguyên. Điều đó chứng tỏ địa bàn Tổ của Viêm Việt rất thuận lợi cho việc sáng tạo.

Vậy mà người Lạc Việt đã ở đó lâu đời nên bảo họ sáng tạo được nhiều hơn Tàu, trước Tàu thì chỉ là chuyện đương nhiên, chẳng có gì quá khích cả. Trở lên là bàn lướt qua hai nguyên do thoái hoá. Bây giờ hỏi Viêm Việt có bị chi phối bởi hai nguyên do đó chẳng và đến mức độ nào? Phải thưa là có trong cả hai: Trước hết là yếu tố thuần chủng: một thuyết chủng tộc học cho rằng một dân tộc quá lâu đời phải suy về văn hoá, rồi lại phải tuyệt chủng, vậy Hoa gốc Việt tiến còn Việt thuần chủng thì lùi là nằm trong nhận xét đó.

Đang khi lạc Việt lại pha giống với người Tàu thì tiến mạnh và biến vùng Hồ Quảng thành trung tâm văn hoá của Trung Quốc. Còn điểm thứ hai thì quá rõ là tất cả những hóm lạc Việt khác đã bị hất cẳng ra khỏi địa bàn Tổ lại bị đẩy vào vùng nhiệt đới ít thuận lợi cho sự làm việc kiên trì. Nhóm nào gặp đồng bằng có điều kiện thuận lợi hơn thì còn tiến lên được, chứ như các nhóm gặp các núi rừng sâu thì đứng yên ở trình độ cũ hoặc thoái hoá, trở thành người cổ sơ, đó là trường hợp của những người Thượng và người Dayak . . .

Trong nhân loại đã có bằng chứng có vài nhóm thoái hoá không phải là một ức thuyết. Người Chăm xưa kia đứng vào hàng cửu khôi về thủy vận mà ngày nay họ không biết đóng chiếc thuyền. Tại họ mất địa bàn bờ biển, chỉ còn nông nghiệp không chuyên thủy vận được nữa. Người Maya ở Trung và Nam Mỹ vốn có một nền văn minh rực rỡ có thể còn hơn Ai Cập nhưng ngày nay lại kém cõi vô cùng nếu họ không hợp tác với người da trắng. Thế là rõ rệt Bách Việt đã bị đuổi ra khỏi địa bàn Tổ với những hậu quả tai hại kèm theo.

2.- Quê hương Tinh thần

Bây giờ khác còn trầm trọng hơn tuy ần khuất hơn: Đó là quê hương tinh thần, hay những yếu tố nòng cốt của một nền văn hoá. Một nền văn hoá chỉ tiến mạnh là khi nó chứa đựng nhiều yếu tố phổ biến, tức hợp cho con người mọi nơi mọi đời. Vậy mà trong các nền văn hoá của loài người không một nền văn hoá nào giàu chất phổ biến hơn văn hoá Việt Nho, là vì xây trên Nhân tính như đã được nói trước. Khi nhóm nào được cư ngụ trong bầu khí nhân văn đó thì sẽ tiến mạnh. Vậy nhóm đó chính là người Tàu và những người Viêm Việt bị người Tàu đồng hoá. Còn tất cả các nhóm khác bị đánh bật ra ngoài đều bị hút vào quỹ đạo của những nền văn hoá kém phổ biến tính hơn là Ấn Độ, Hồi giáo và Tây Âu, cả ba y cứ trên Thiên hay Địa nên có nhiều yếu tố

xa lạ với con người. Những nhóm Bách Việt đang sống trong bầu khí nhân văn mà bị hút vào một trong 3 văn hoá trên đều thoái hoá. Cái tiêu biểu rõ nhất của sự bạt rễ tinh thần này không gì bằng đền Angkor và thành Mohenjo- Daro. Thành phố này được xây cất lúc còn giữ được tinh thần nhân chủ nên xây ra là để phụng sự con người, đang khi đền Angkor vì nằm trong quỹ đạo Ấn Độ nên dùng để ướp xác chết. Ngày nay du khách chỉ biết trầm trồ khen ngợi những công trình kiến trúc của Kim Tự tháp, Boroboudour, Angkor, đền đài nọ kia khác mà không ngờ rằng chúng biểu thị một giai đoạn vong thân của loài người: vì vong thân nên đem những công trình quý nhất của mình phụng sự cho những cái tin nhằm mà để con người bị tất cả khổ cực. Muôn vạn kiếp người nô lệ bị tiêu phí vào những tin tưởng đặt nền bên ngoài con người. Đừng mong lấy có phụng sự mỹ thuật mà lấp liếm, vì trong đất Nhân hoàng chẳng thiếu chẳng thiếu những mỹ thuật khác gần với con người hơn như bình sứ, sơn mài đen đỏ, tranh thủy mặc là những thứ mỹ thuật gần con người hơn hẳn những Kim Tự tháp, những đền đài nọ kia . . .

Trong các nhóm bị đánh bật ra khỏi địa bàn Tổ ở miền Đông Nam Á thì chỉ có Việt Nam là chưa bị búng ra khỏi quê hương tinh thần, còn giữ được phần nào tinh hoa Việt Nho như chúng ta thấy những lối sống tươi vui, phụng sự con người, lối văn trữ tình, tình nặng lý nhẹ. . . Nhưng chỉ tiến đến có thể mà không sao đi lên xa hơn được nữa, nên theo nghĩa nào đó thì trong bao ngàn năm đã không sản ra nổi một triết gia hay cả một tư tưởng gia để làm chứng nhân cho những thời sáng tạo xa xưa. Tại đâu? Tôi nghĩ cho rằng cả hai yếu tố .

Trước nhất là về sinh sống thì nước Việt Nam làm sao ví được với vùng Hồ Quảng: trên vương Trung Quốc, dưới đặng Chiêm Thành, Tây đặng núi, Đông giáp biển: cảnh sống trở nên quá eo hẹp khó lòng tạo được thặng dư, thiếu thặng dư thì văn hoá làm sao mà tiến bộ. Đã vậy còn bị nạn Bắc Xâm liên miên không bao giờ hưởng thái bình trường cửu như Nhật Bản chẳng hạn thì làm sao mà văn hoá có thể phát triển.

Đây là một địa thế ít thuận lợi vào bậc nhất mà còn giữ được độc lập trên chống Bắc xâm, dưới mở mang bờ cõi, đã là anh hùng lắm rồi. . . Ông Paul Mus đã tỏ ra tinh anh khi nói phải tìm trong đó cái bí quyết của Việt Nam và cái bí quyết đó là cái quê hương tinh thần xa xưa vẫn được ấp ủ trong các làng mạc. Còn sở dĩ không tiến xa hơn được vì tinh thần đó không thể vươn xa hơn làng mạc vì bên ngoài bị đè dưới sức nặng của Hán Nho đã được tổ chức quá ư chặt chẽ, lại thầu lượm được nhiều yếu tố giá trị của Việt Nho phần nào đủ cung ứng cho tâm hồn nên không còn ai ngờ đến việc phát huy những yếu tố uyên nguyên của mình nữa, tin rằng không thể làm hơn, thành ra cũng là một thứ bị búng ra khỏi quê hương tinh thần, tức là mất điều kiện thứ hai sự phát triển vì ở trong một thứ học mướn viết nhờ chứ không còn gì thâm căn cố đế của Tổ tiên nữa. Đó là một tình trạng yếu kém vì thế khi các làn sóng Tây Âu ulla vào thì thế hệ vừa qua đã mất niềm tin vào tinh thần cố cựu, đành buông theo các trào lưu mới. Đây là một nền văn minh cực kỳ rực rỡ hùng cường nên không cứ gì người Việt mà toàn thế giới đều bị chinh phục, và dân nào theo được nhiều kẻ là có phúc theo kịp đà văn minh. Tuy nhiên đây mới là mặt ngoài, còn mặt trong thì văn hoá Tây Âu cũng lại như Ấn Độ nghĩa là xa con người mặc dầu xây trên Địa tài nên hùng cường hơn nhưng tựu trung vẫn là vong thân và khi những nhóm ngoài Tây Âu mà theo tron vẹn nhu kiểu Phi Luật Tân thì liền bày ra một cảnh thoái hóa, thối nát rất trầm trọng cung cấp đủ lý chứng hùng hồn rằng đi với Tây Âu cũng không thoát thoái hoá như khi đi với Ấn Độ. Đó là vấn đề cần được suy nghĩ vì hiện tình nước ta đang đang xa khỏi quỹ đạo Nho giáo để theo Tây Âu như kiểu Phi Luật Tân: kết quả sẽ không khác, nếu về tham những thối nát Phi đoạt giải nhất thì Việt Nam chắc tranh được giải nhì, còn văn hoá thì không thể nào thoát lùi bước, vì triệu báo quá rõ ràng đó là phân hoá. Phân hoá là tiền hô của thoái hoá, nó đang tiến mạnh vào cả hai miền. Miền Bắc thì xuyên qua những rầm rộ bên ngoài

của bộ máy tuyên truyền nhà nước cổ mặc lột dân tộc nhưng bên trong là cả một ý hệ phi dân tộc, phi nhân tộc.

Còn văn hoá chẳng qua là nhai lại ý hệ Mác Lê cách đồng điệu đến lợm giọng , bởi tất cả mọi khả năng sáng tạo đã bị bóp chết . Còn trong Nam thì là cảnh hỗn mang xô bồ vô hướng kiểu Tây phương : tỵ trung cũng đi đến chỗ thoai hoá khác miền Bắc ở chỗ từng người tự do đi vào chỗ chết . còn ngoài Bắc thì chính quyền tróc cổ mọi người lôi đến chỗ chết không một ai được phép cưỡng lại .

3.- Hai điều kiện phát triển: Kinh tế và Văn hoá đi đôi

Làm thế nào bây giờ ? Thừa thực hiện hai điều đã bàn ở trên.

Trước hết là phát triển kinh tế đến mức phồn thịnh, và sau đưa Văn học đặt trở lại quỹ đạo của đất Mẹ, hai điều phải đi đôi .

Muốn phát triển kinh tế thì phải có Văn hoá đi kèm.

Không thể phát triển kinh tế trước rồi Văn hoá sau , nếu không có Văn hoá đúng mức , nếu không có Chủ Đạo làm sao đào luyện nổi cán bộ , mà thiếu cán bộ là thiếu tinh thần sống động , mà thiếu tinh thần thì làm sao mà có những người thanh liêm vừa đủ để khỏi làm tê liệt việc công. Ngày nào chính quyền còn nằm trong tay những người chỉ biết dôn tròn sự chú ý vào việc tuân theo các chỉ thị ngoại lai , cả Đạo cũng như Đời , thì ngày ấy nước Việt nam còn lẩn mạnh trên đà đưa tới hồ diệt vong .

4.- Trở lại với Tinh thần dân tộc

Vì thế cần đến **Tinh thần dân tộc** . Điều này thì dễ chấp nhận : trước đây phái tân học còn đã phá Nho giáo bênh vực Tây Âu, nhưng tự ít lâu nay ai cũng thấy rõ Tây Âu bất lực đưa ra chủ đạo, và càng ngày càng nhiều người nhận ra cái học đó, càng học lắm lại càng thấy rỗng nhiều . Vì thế khi nói trở về với dân tộc được nhiều người chú ý , hơn thế nhiều nhóm đã bắt tay vào, tuy nhiên chưa tìm ra phương cách , hầu hết còn dừng lại ở đợt khảo cứu , văn chương . . .

Đó mới là bước đầu , cần phải tiến nữa, nếu không thì sự trở về có thể gây hại, vì đợt nhất mới chỉ là duy trì có lợi ở chỗ tìm bác vấn, nhưng có hại khi coi đó là việc cần thiết khẩn cấp rồi tiêu trọn vẹn sinh lực vào đấy mà không lo đến việc đi xa hơn , tìm ra cái hồn dân tộc, cái cơ sở tinh thần giúp cho sự cấu kết trở lại , thì dù có biết rất rõ những liên hệ với chủng nọ tộc kia cũng chỉ là những trí thức lạnh , thuộc sử ký chuyên môn. Có hại nữa là khi những nghiên cứu phong tục tập quán gây nên sự tin tưởng rằng muốn trở về với dân tộc thì phải ôm ấp những hình thái kèn hơi xưa cũ. Đây là những hiểu lầm tai hại cho sự phục hưng văn hoá dân tộc

Văn hoá dân tộc trái lại xây trên Kinh Dịch, nên phải lấy việc biến hoá làm đầu, luôn luôn vun trồng óc sáng tạo, mà vẫn trung thành với bản gốc, và đây là nét đặc trưng của dân tộc.

Sở dĩ ngày nay ta còn hạnh diện vì dân tộc, chính là tại chỗ trái ngược đó , chính nó làm nên nét lưỡng diện lợi hại hơn hết .

Muốn trở lại với dân tộc cần thực hiện được điều đó. Mà muốn thực hiện thì cần đào sâu tới tận suối nguồn , chất lọc được những yếu tố nguyên nguyên thì mới làm vọt lên được dòng sáng tạo cần thiết cho giai đoạn mới .

Chính ý đó mà chúng tôi thử đưa ra triết sử hợp với nó và gọi là huyền sử, nhằm giúp trở lại với Việt Nho. Gọi thế vì chúng tôi tin rằng đó là quê hương tinh thần của dòng giống Lạc Việt mà cha ông chúng ta đã góp công xây dựng nên, nhưng còn gọi là Việt Nho vì đó là nền văn hoá hợp cho nhu yếu thâm sâu của con người hơn hết, nên dầu nhiều người không tin ở nghĩa trên (vì là điều mới khám phá, và có tin hay chẳng cũng không quan hệ) cũng vẫn đã nhận thấy

trong Nho có những đức tính lạ lùng, nhưng nhìn theo lối siêu việt thì dám quả quyết đó là nền văn hoá mạnh hơn hết nên cũng bền bỉ hơn hết và hợp thời hơn hết. Đó là những đức tính khiến cho nền văn hoá mạnh hơn hết, cần được nghiên cứu thêm “.(*Hết trích*)

NHẬN DIỆN VIỆT NHO QUA NĂM ĐIỂN CHƯƠNG VIỆT

Nhờ Khoa Tân Nhân văn như Cơ cấu luận, Uyên Tâm (Tâm lý miền sâu), khảo cổ, học, Nhân chủng học. Di truyền học . . . triết gia Kim Định mới đoán nhận được Nho có gốc từ Việt, triết gia Kim Định đã đi vào các nền Nho giáo như Hán Nho, Nguyên Nho để khai quật ra Cơ cấu và Nội dung của Nho. Tiếp theo là phải đi vào Nguồn gốc của Quốc hiệu, Vật biểu nhất là các Điển chương của Việt để nhận diện lại cơ cấu và nội dung của Nho nơi đời sống Việt Nam. Khi thấy hai bên (Nho và Việt) cùng có cơ cấu và nội dung, thì ta mới dùng được danh từ Việt Nho, nghĩa là Nho có nguồn gốc từ đại chủng Việt. Nay ta đi vào các điển chương Việt để kiểm chứng và thử xem nền văn hoá Việt có vượt qua 4 bước : Từ, Tượng, Số, Chế hay chăng ?

A.- Định nghĩa Điển Chương

Điển: Phép tắc, giữ coi. **Chương:** Bài văn, Văn thư của bầy tôi dâng lên vua. Tấu chương. Điều kiện trong pháp luật.

Điển chương: Các khuôn phép lễ chế từ (vua) trước đặt ra. **Điển cổ:** Những chuyện chép trong sách vở xưa. (*Từ Điển Hán Việt : Đào Duy Anh*)

Vậy điển chương là những sản phẩm văn hoá của Tổ tiên xưa lưu truyền lại cho hậu thế qua các lối truyền khẩu hay văn tự. Vì thế cho nên ta cũng có thể tìm trong các điển chương Việt để tìm ra những kinh nghiệm sống quý báu (minh triết) của Tiên nhân. Đó là các Điển chương: Huyền Sử, Làng Xã, Trống Đồng, Kinh Dịch và Trung Dung. .

B.- Năm Điển chương Việt

Làng xã, Kinh Hùng với trống Đồng Ngọc Lũ (Đông Sơn) là 3 chân của cái kiềng vàng văn hoá Việt tộc. Trống Đồng như điển chương tiềm ẩn u linh. Kinh Hùng là phát ngôn viên bằng Huyền thoại. Làng xã là chứng nhân cụ thể sống động, là xương thịt, huyết khí của hai điển chương cao cả kia. Còn Kinh Dịch, Trung Dung là nền tảng và tinh hoa của nền Văn hoá Việt.

ĐIỂN CHƯƠNG I : HUYỀN SỬ

A.- Đại cương

Huyền sử là sử của những huyền thoại hay bộ huyền thoại của dân tộc. “ Huyền sử là tự truyện của một dân tộc, bao nhiêu những kinh nghiệm tích lũy từ không biết bao nhiêu đời tiên tổ kết tinh lại. Xuyên qua đó thường được kể lại bằng những nét lung linh của sử mệnh của dân tộc, nên đó quả là những di bảo thiêng liêng chứa chấp những giá trị thâm sâu nằm giáp miền tiềm thức.

Có thể nói tác giả đã dựng nên những huyền thoại cũng chính là tiềm thức cộng đồng của tất cả tiên Tổ đã góp phần vào việc kiến tạo dân nước.

Nói đến tiềm thức là nói đến sự vượt biên cương lý trí phân minh, nên trở thành âm u.

Vì thế những niên đại, những địa danh cũng như các nhân vật phải được hiểu một cách co giãn, chập chờn, vì đó chỉ là những mảnh vụn của lịch sử được huyền sử dùng như tiêu biểu để nói lên những tư tưởng hướng dẫn cuộc sống của dân tộc, nên mang tên này hay tên khác, xảy ra nơi nọ hay nơi kia đều không quan trọng.

Huyền sử thuộc vòng trong tiềm ẩn không nhằm ghi chép sự kiện hay biến cố ngoại diện như sử ký, mà cốt nhằm phác hoạ những hình ảnh văn hoá, những mẫu mực chung của lối sống, nghĩ, cảm, là những dạng thức có liên hệ mật thiết với hoàn cảnh nơi ấy, nên khi nào, con cháu muốn tìm ra những làn sóng ngầm của lịch sử dân tộc cũng như cái nhìn soi rọi vào đời sống hiện đại để tìm ra những mẫu mực căn bản thì cần phải mở một cuộc hội thoại thẩm thiết với những di bảo nọ. Việc đó có thể

gọi theo tiếng nói ngày nay là làm triết lý. Như thế triết lý ở đây là một cuộc đào sâu kinh nghiệm sống của tiên Tổ để lấy chất liệu tạo dựng những dạng thức canh tân hợp cảm quan thời đại”.

(*Kim Định : Kinh Hùng khai triết: Thanh niên xuất bản , trang 13 – 14*)

B.- Ý kiến của học giả ngoại quốc về Huyền sử

“ Bộ huyền thoại của một dân tộc là là đạo sống của dân tộc đó. Nếu mất huyền thoại thì thì bất cứ một dân tộc nào, kể cả những dân tộc văn minh nhất cũng sẽ sụp đổ khủng khiếp ”.

(*Karl Jung*)

“ Bộ huyền thoại của một dân tộc không phải là những chuyện hoang đường, mà là những chuyện gần chân lý nhất, hơn nữa bộ huyền thoại là gia sản quý báu nhất vì tính chất thiêng liêng điển hình và mang lại ý nghĩa sống ”.

(*Mircea Eliade*)

“ Không có bộ huyền thoại thì không thể thành một dân tộc được. Dân tộc nào không có bộ huyền thoại không thể được coi là có văn hoá hay văn minh gì hết, vì bộ huyền thoại là những câu chuyện diễn tả tinh thần của dân tộc ở mức độ cao nhất và cũng là di sản thiêng liêng của dân tộc đó ”.

(*Laurens Van Der post*)

“ Mất bộ huyền thoại là mất mạch nối vào nguồn quá khứ tổ tiên và mất luôn căn bản cho việc xây dựng tiền đồ dân tộc. Dân nào mất bộ huyền thoại, dân tộc đó quả thực bị coi như không còn nữa ”.

(*Wallace Cliff*)

“ Sử mệnh nói lên sứ mệnh của một dân tộc nhất định phải thi hành trong một hoàn cảnh nhất định nào đó. Sứ mệnh vì thế đã được thích nghi với hoàn cảnh, với khu vực và thường được các bậc hiền triết của mỗi dân tộc thấy trực thị rồi diễn đạt qua những trang huyền sử. Huyền sử cũng là lịch sử nhưng rộng hơn nhiều vì bao cả dĩ vãng lẫn tương lai, nên có tính cách siêu thời gian ”.

(*Kim Định*)

C.- Những trang Huyền sử Việt

Đa số những huyền thoại dưới đây đa số đều được trích trong : “ Lĩnh Nam chích quái ” của Trần thế Pháp, bản dịch của Lê Hữu Mục, và một ít trong cuốn Kinh Việt của tác giả Nam Thiên. Những chuyện này cũng đã được phổ biến và lưu truyền trong dân gian (ngày nay nhiều người còn ghi nhớ) qua thời gian dài, tất nhiên phải có nhiều tiểu dị .

Các bài trích, chúng tôi có thể bỏ đi một ít tiểu dị, nếu thấy chi tiết đó không nằm trong ý nhất quán của câu chuyện, nhưng vẫn giữ lấy nét đại đồng. Vì tam sao thất bản, không biết chỗ nào đúng, chỗ nào sai với ý tiên nhân. Có điều kỳ nhất là ta đem tư tưởng thời nay của mình mà cường điệu gán cho tiên nhân, nhưng nếu ta nắm được tinh thần câu chuyện một cách nhất quán, chắc chỉ tô điểm tư tưởng Tiên nhân cho đẹp và cho sáng sủa thêm. Điều này thiết tưởng có thể chấp nhận. Vả lại ta cứ viết ra, rồi mọi người có lưu tâm cứ hoàn chỉnh lần, chắc sẽ tốt hơn.



NHÓM HUYỀN THOẠI THỨ NHẤT

CON NGƯỜI NHÂN CHỦ CỦA VIỆT TỘC

Gồm những truyện : Ông Bàn Cổ, Tiên Rồng, Việt Tinh Cương, 3 vĩ tích của Lạc Long quân .

A.-TRUYỆN ÔNG BÀN CỔ

Bản chữ Nho



“ Hồn mang chi sơ
Vị phân thiên địa
Bàn Cổ thủ xuất
Thủy phán Âm Dương
Thiên khai ư Tý
Địa tịch ư Sửu
Nhân sinh ư Dần . . .”

Dịch nghĩa

“ Trong cảnh hồn mang ban sơ, khi trời đất chưa phân, Ông Bàn Cổ đã xuất hiện đầu tiên. **Việc làm trước tiên của Ông là phân ra Âm Dương.**

Trời mở tung ra cung Tý, Đất trải rộng ra cung Sửu, Người sinh vào cung Dần. Sách còn chép rằng một ngày ông biến đổi 9 lần, mỗi lần ông lớn lên 10 thước, thì trời cao bấy nhiêu, đất cũng dày ra bấy nhiêu. Bàn Cổ sống 18.000 năm, nên đất cực dày, trời cực cao, còn thân ông lớn quá

xá. Bấy giờ ông khóc, nước mắt chảy ra làm thành hai dòng sông Hoàng Hà và Dương Tử. Hơi ông thổi thành ra gió, ông xem xung quanh thành ra sấm chớp. Khi ông vui tính thì trời đẹp, lúc ông nổi giận thì trời tối lại. Khi ông chết, xác ông rã ra từng mảnh làm thành 5 dãy núi trong thiên hạ. Hai con mắt làm nên mặt trời, mặt trăng, mỡ chảy ra hoá thành biển cả sông ngòi, tóc đâm rễ vào đất mọc lên thảo mộc. Sâu bọ trên thân xác ông làm nên loài người .” (Kim Định: Nhân chủ, trang 53 - 54)

Khai triển

Bàn Cổ thủ xuất

“ Trong cảnh khai thiên lập địa, Bàn Cổ ngang nhiên xuất hiện đầu tiên, ông Bàn Cổ xuất hiện trước tiên để dành cho mình một vị trí quan trọng, không phải vì “ tiên chiếm giá đắc ”, nhưng là **dành thế thủ xuất là cốt tránh tai hoạ bị chèn ép khi ra sau**. Ông Bàn Cổ không sáng tạo ra vũ trụ, nhưng **sắp xếp vũ trụ** để tìm cho mình một vị trí trong không và thời gian, mà hành xử hầu đem lại lợi ích thực tiễn cho con người. Tôi (triết gia Kim Định) cho rằng xuất hiện sau thiên nhiên sẽ bị “ nhiên giới hoá ” hay là bị “ vật đích hoá ”, vì đến sau sẽ bị kẹp giữa hai gọng kìm: **Nếu là Thiên khởi, thì con người bị thần linh đè nặng, có nơi đã giết người để tế thần, tức là Duy Tâm. Nếu là Địa khởi thì bị vật chất chi phối, làm nô lệ cho vật chất, tức là Duy Vật . Thế rồi Duy Tâm hay Duy vật cãi nhau: Tâm có trước hay vật có trước. Vấn đề này đã gây ra những cuộc tranh luận hàng ngàn năm mà chưa vỡ lẽ.**

Kết quả là đưa lại cho nhân loại không biết bao nhiêu là thảm trạng.

Nếu là Duy Tâm thì trở thành Duy Linh, coi thân xác thế gian là kẻ thù.

Nếu là Duy Vật thì con người duy vật coi tâm linh chỉ là bèo bọt tùy phụ.

Cả hai đều quên con người cụ thể toàn diện.

Bàn Cổ không có quan tâm tới duy tâm hay duy vật là những vấn đề ở ngoài con người, vũ trụ có trước hay sau gì kệ nó. Hãy bàn đến cái vũ trụ khi mình xuất hiện, khi mình có tương quan với nó.

Bàn Hồ, đồ đệ của Vương Dương Minh đã nói: Thiên địa đó là thiên địa của ta, và cuộc biến hóa đó chính là cuộc biến hoá của ta, chứ không phải của vật nào khác (**Thiên địa ngã chi thiên địa, biến hoá ngã chi biến hoá, phi tha vật dã**).

Từ đây vũ trụ hết còn xa lạ nhưng là của con người, con người đã in dấu mình vào bằng cách xếp đặt và điều lý.

Ông Bàn Cổ đã nhập cảnh trần gian hết sức thần tình, như là Nhân chủ của vũ trụ. Đó là cung cách Nhân chủ. Đây là Nhân sinh quan Nhân chủ.

Thủy phán Âm Dương

Khi vũ trụ còn ở trạng thái đồng nhất bất phân, tất cả hoàn vũ mênh mông và phiến tạp với muôn vàn sắc thái, ông Bàn Cổ đã thâm tóm vào một nhịp điệu “ **nhất Âm, nhất Dương chi vị Đạo** ”. Đạo là đường diễn tiến của vũ trụ cũng như nhân sinh, chỉ là một Âm, một Dương, một Tàng, một Hiên, một Ra một Vô, nhất Hạp nhất Tịch.

Đầu muôn vàn ức triệu vật loại khác nhau đều bị chi phối bởi cái luật Âm Dương này.

Biết bao nhiêu chục ngàn năm sau, khoa học vi thể mới tìm thấy vạn vật đều tạo thành bởi hai tích điện Âm và Dương chạy ngược chiều.

Ông Bàn Cổ đã dạy cho Tổ tiên chúng ta có một lối nhìn đặc biệt, nhìn sự vật với từng cặp đôi đối kháng như: Âm / Dương, Âm điện tử / Dương điện tử, Trời / Đất, Vợ / Chồng, Tinh / Lý, Tâm / Vật, Đi / Đứng, Sống / Chết v. v. . .

Lối nhìn cặp đôi đối kháng này được hiện thực khắp mặt trong mọi lãnh vực của cuộc sống.

Để tạo ra thế quân bình động, Âm điện tử (electron) phải quay theo quỹ đạo hình bầu dục, tạo ra sức Ly tâm, để cân bằng với sức Quy tâm do sức hút của tích điện Dương (positron) của nhân nguyên tử. Con người cũng phải sinh hoạt làm sao cho Tinh Lý cân đối, theo tỷ lệ “ tham thiên (Tinh : 3) , lưỡng địa (Lý : 2) nhi ỷ số, để cho “ bên ngoài là lý nhưng trong là tình ” . Đó là nét đặc trưng của văn hoá Đông phương. Để minh giải cho huyền thoại ông Bàn Cổ, ta trưng lên đây bài thơ của cụ Trần Cao Vân :

Ày con người bị thiên mất qua Inhiều

Nhân sinh ư Dân

Dân là con cạp. Nhân sinh ư Dân, là con người có tướng tinh con cạp, con cạp tung hoành trong rừng thẳm làm sao, thì ta cũng cảm được phần nào ông Bàn Cổ sống sôi sùng sục trong không và thời gian dường ấy. Cuộc sống ông Bàn Cổ trào lên âm âm, sống như sóng trào dâng, sống như thác ngàn đổ, không phút nghỉ ngơi: mỗi ngày ông biến 9 lần, mỗi lần cao sâu thêm 10 thước, ông sống những

18.000 năm, thì trời cao đất dày biết mấy! Hơi thở ông thành gió, giông, cái liếc nhìn của ông tạo thành sấm chớp, hai con mắt của ông là cặp đèn trời. Năng lực của ông tràn đầy vũ trụ.

Ông Bàn Cổ sống như thế nên con người do cơ thể ông, bản chất ông tạo ra, cũng tác hành không ngưng nghỉ, lúc nào cũng là hiện tại cả, nên con người tất phải được phát triển vẹn toàn .

Đất nứt Ta ra Trời chuyển động

Ta thay Trời mở Đất mệnh mông

Ta cùng tham dự vào cuộc sinh sinh hoá hoá chung để cho vũ trụ được viên thành và tiếp tục chuyển hoá. Lại nữa :

Trời Đất sinh ta có ý không

Chưa sinh Trời Đất có Ta trong

Ta sinh ra không là do ý sai khiến của Trời Đất, mà chính Ta đã hiện hữu trong Đất Trời rồi, nên không bị nạn Duy Tâm hay Duy vật. Đây là quan niệm Nhân Chủ sơ nguyên, một Nhân chủ Tác hành, Tự lực Tự cường hết cỡ.

Thiên khai ư Tý, địa tịch ư Sửu, Nhân sinh ư Dân:

Trời mở ra ở cung Tý, Đất trải rộng ra ở cung Sửu, Người sinh ra ở cung Dân.

Đây là ba cung đầu dành cho Tam Tài (Thiên, Địa, Nhân), “ Thiên Địa dữ Ngã tịnh sinh : “Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh ” và Ta sánh vai cùng Trời Đất trong hành trình sáng tạo của vũ trụ, nên ta xứng là một ngôi của Tam Hoàng: Đó là Nhân Hoàng sánh với Thiên Hoàng và Địa Hoàng. Đây là cội rễ của thuyết Tam tài.

Ta cùng Trời Đất 3 ngôi sánh

Trời Đất in Ta một chữ đồng.

Trời Đất cùng ta đều xuất hoạt như nhau và “ Chưa sinh Trời Đất có Ta trong “, nên Ta đã nhập vào, đã hoà đồng cùng Trời Đất rồi, Ta cùng Trời Đất là một.

Trong khoa học vi thể, ta cũng biết mọi tạo vật đều được cấu tạo bằng vật chất và năng lượng Trong sách Sáng thế ký của Thiên Chúa giáo ta cũng được biết con Người được Chúa tạo dựng theo hình ảnh của Ngài, và mỗi người là một đền thờ của Thiên Chúa, nghĩa là Ta ở trong Chúa và Chúa cũng ở trong Ta. Vì vậy cho nên: Vạn vật đồng nhất thể.

Trời che Đất chở, Ta thông thả

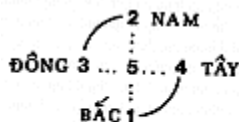
Trời, Đất, Ta đây đủ Hoá Công.

Được Trời Đất chở che, nên Ta được thông thả mà hưởng thụ những tinh hoa, linh lực của Trời Đất, hay nói cách khác con người là linh lực, là nơi hội tụ những tinh hoa của trời đất, do đó mà người ta bảo: “ Nhân giả kỳ thiên địa chi đức “

Khi ông chết.

Xác ông làm thành 5 dãy núi (5 vị thế của Ngũ hành) trong thiên hạ.

Đây là ý niệm về Ngũ Hành, về Dịch Liên Sơn (Xuất) và Dịch Quy Tàng (Nhập).



Dịch Qui Tàng

Xuất xứ của những nhân vật huyền thoại Việt

Những nhân vật huyền thoại tuy có nằm trong sử sách Tàu, nhưng các ngài xuất hiện trước khi nước Tàu được thành lập và lại các ngài thuộc về Văn hoá nông nghiệp Việt tộc :

II. Nhân vật Văn hoá

1.- Bàn Cổ

Đây là nhân vật văn hoá, nhân vật sáng tạo, không phải là nhân vật hoang đường mà các nhà Duy sử gọi là những truyện đầu Ngô mình Sở. “ Chính ra Bàn Cổ được móc nối với Lỗ Bàn, Lỗ Bộc. Bàn cũng đọc là Bàng, là Bành. Nên họ Bàn là họ rất lớn của Viêm tộc đã có ngay từ thời khai sáng của đại tộc, và cũng là tị tổ của ta, vì cùng họ với Bàng (Hồng Bàng) và Bành (Bành Tổ) . Bàn cũng còn đọc là Ban (Lỗ Ban), Bàng cũng đọc là Bang . . . Đã vậy, lưu truyền nói là mộ phần của ông nằm đâu đó trong miền rừng núi của tỉnh Quảng Đông. Mà Quảng Đông cùng với Quảng Tây trước

gọi là Lương Việt. Kinh đô nước ta thời Triệu Đà còn ở đó. Nên ông Bàn Cổ là của Việt tộc từ danh xưng tới nơi an nghỉ. Đó là **hình ảnh đẹp nhất về tự lực, tự cường .”**

(Kim Định: Việt triết nhập môn, trang 170)

2.-Toại Nhân

Là nhân vật tìm ra lửa để sưởi ấm, nướng thức ăn, và để đốt rẫy mà canh tác.

3.- Hữu Sào

Là nhân vật sáng chế ra cách làm nhà sàn ở trên cây, ở giữa không trung, trên là Trời, dưới là Đất, để tránh thú dữ. **Đây là hình ảnh của Tam Tài .** Hữu sào là “ có tổ “ , chim làm tổ trên cây, nên Hữu Sào thuộc dòng chim của Viêm tộc. Do đó mà ta có danh từ Tổ tiên, những người đầu tiên ở trong Tổ như chim.

4.- Phục Hy, Nữ Oa

Phục Hy là nhân vật văn hoá, có biệt hiệu là Thanh tinh, tức là rồng xanh, thuộc nòi Rồng Viêm tộc, Tổ tiên của Việt tộc. Phục Hy làm ra Kinh Dịch, bằng cách xếp hai nét liền đứt, nét đứt là Âm, nét liền là Dương, rồi thêm một hào Âm hay Dương nữa thành ra quẻ đơn ba vạch. Tất cả có 8 quẻ gọi là Bát quái. Thực ra, nội dung Kinh Dịch đã



có từ thời Bàn Cổ. Phục Hy chỉ là đợt công thức hoá đầu tiên. Nữ Oa là vợ của Phục Hy, biết luyện đá Ngũ sắc để vá trời, hay đội đá vá trời, tức là để sửa lại Ngũ hành đã bị lệch hướng cho đúng phương vị. Nữ Oa cầm cái quy để vẽ vòng tròn, còn Phục Hy thì cầm cái củ để vẽ hình vuông. Vòng Tròn tượng trưng cho Trời, thời gian, Hình vuông tượng trưng cho Đất, không gian . . . Nữ Oa cầm cái quy quan trọng hơn, nên tiêu biểu cho nguyên lý Mẹ, thuộc văn hoá nông nghiệp . Khi chết Nữ Oa biến thành chim Tinh Vệ thuộc nòi Tiên.

5.-Thần Nông

Theo truyền thuyết của các dân tộc thiểu số, Thần Nông có dạng hình người đầu bò, có tên khác là Viêm Đế, biết cách biến chế thuốc men và trồng ngũ cốc, thuộc văn hoá nông nghiệp, thuộc Viêm tộc. Đây là giai đoạn quan trọng của loài người là tự làm ra của ăn, để thay thế cho giai đoạn bấp bênh hái lượm săn bắt . Trên thế giới có ba nền nông nghiệp:

1.- Lúa Mì ở Lưỡng Hà

2.- Lúa bắp (ngô) ở Mỹ, Astec, Maya.

3.- Lúa nước (lúa Mễ) ở Đông Á.

Nông nghiệp lúa Mì sớm bị du mục chinh phục qua Babylon, Assyria. Lúa Bắp bị Astec chế ngự cũng biến ra du mục. Còn lại lúa Mễ tuy cũng có pha ít lúa Mì như Mạch và Tắc, nhưng lúa Tắc không lấn át nổi lúa Mễ. Tuy **nhà Châu có lập ông Hậu Tắc** lên làm đền chủ thay Thần Nông, nhưng cuối cùng thất bại. Nhà Thanh đời Khang Hi còn cho Tế Thần Nông mà không tế Hậu Tắc, tức văn hoá Mẹ vẫn thắng thế.

Những nhân vật văn hoá này xuất hiện trước thời kỳ nước Tàu được thành lập, nước Tàu lại thuộc văn hoá du mục, nên cũng dễ phân biệt, mặc dầu các nhân vật văn hoá trên đều có trong sử sách Tàu. Các nhân vật này được đem vào sử sách Tàu theo thứ tự càng cổ thì lại được đem vào sau: Thần Nông được đem vào thời Khổng Tử . . . , trong khi nhân vật cổ nhất như Bàn Cổ thì mới được Từ Chỉnh đem vào sử sách Tàu từ thời Tam Quốc . . . !

Nên khi ta tìm về các nhân vật văn hoá trên để nhận ra cội nguồn, ta khỏi cần có mặc cảm “ thấy người sang bắt quàng làm họ ”, và cũng chẳng lấy gì làm tự hào riêng, vì đây là những nhân vật văn

hoá chung cho cả Đông Á. Nhưng về mặt tâm lý thì sự nhận diện lại các nhân vật văn hoá Tổ tiên xưa giúp ta biết trân quý những di sản văn hoá cha ông, vững lòng noi theo và làm phát huy truyền thống tốt đẹp đó.

Tóm lại:

Truyện Bàn Cổ là cội rễ của nền văn hoá Đông phương, thuộc nền văn hoá nông nghiệp Hoà Bình. Nó hàm chứa một Nhân sinh quan Nhân chủ và một Vũ trụ quan động. “

III.- Nguồn gốc các nhân vật huyền sử

(Gốc rễ triết Việt: Kim Định)

“ Xin coi đây là vài trung dẫn mẫu thay cho hàng ngàn tang chứng khác đã thu lượm qua hàng trăm sách nghiên cứu cách nghiêm túc để khỏi quây rầy độc giả phải đọc thêm nhiều trung dẫn khác. Chỉ cần tóm lược rằng tất cả các chứng từ đó đều đưa đến kết luận chung là **Tàu cùng một chủng tộc, cùng văn hoá với đại chủng Việt, và mới tách ra từ tộc Thương (Hoàng Đế do đạo Lão đặt ra sau . Need. I. 189)**, nhưng ngoài vài thói tục riêng (cờ Bạch hổ, đi xe ngựa), thì văn hoá hoàn toàn Di, cả đến bà Giản Địch sinh ra tộc Thương cùng sinh để theo lối Di là “ nuốt trứng chim “ Trống quân. Như vậy các Tổ trước gặp trong sách được cho là Tàu vừa trái khoáy lịch sử (anachronisme), vừa mâu thuẫn, thí dụ: Nghiêu Thuần

mới có trong sử sau Khổng Tử. **Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông** toàn là người Di. Phục Hy cũng gọi là Thanh tinh: rồng xanh (Rồng là Di). Nữ Oa đầu người mình rắn (Di). Thần Nông cao 8 thước 7 tấc, tức trừ 5 thì ra con số 2 – 3 của Di. Vì thế không được nhắc đến trong Kinh Thư, chỉ mới được đưa vào sau theo lối riêng, càng cổ thì càng được đưa vào muộn, thí dụ: Bàn Cổ lâu nhất vì mở đầu lịch sử toàn vùng thì mới được đưa vào đời Tam Quốc, do Từ Chinh trong cuốn “ Tam Ngũ Lược Ký “ . Bàn là họ đứng đầu người Việt Đông (Origines 459) . Theo lưu truyền thì mồ mã còn đâu đó trên rừng núi Quảng Đông . Vậy **Bàn Cổ là Tổ họ khai quốc năm 2879 BC**. Bàn cũng đọc là Bành (Bàn Tô) , là Bàn, là Ban, Man, Mân, Môn, Mana, Mã Lai, Mongol. . . đều tự Bàn Cổ mà ra, chỉ có cách đọc là khác. Đây mới là liên hệ tên, chứ nếu kể đến liên hệ văn hoá thì toàn cõi Đông Á không đâu ra khỏi đại chủng Việt “

B.- TRUYỆN TIÊN RỒNG

“ Cháu 3 đời Viêm Đế họ Thần Nông tên là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, rồi đi Nam tuần đến Ngũ Lĩnh, gặp được nàng con gái Vụ Tiên đem lòng yêu mến, mới cưới về, sinh ra Lộc Tục, dung mạo đoan chính, thông minh tức thành. Đế Minh lấy làm lạ, cho nối ngôi vua; Lộc Tục cô nương cho anh, Đế Minh lập Đế Nghi làm tự quân cai trị phương Bắc, phong Lộc Tục làm Kinh Dương vương cai trị phương Nam, đặt quốc hiệu là Xích Quỷ quốc. Kinh Dương vương xuống thủy phủ, cưới con gái Động Đình là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm, tức Lạc Long quân. Lạc Long quân thay cha trị nước, còn Kinh Dương vương thì không biết đi đâu. Lạc Long quân dạy dân ăn mặc, bắt đầu có trật tự về quân

thần, tôn ty, có luân thường về phụ tử, phu phụ, hoặc có lúc đi về Thủy phủ nhưng trăm họ vẫn được yên ổn . Dân lúc nào có việc cần thì kêu Lạc Long Quân : Bớ đi đàng nào, không đến mà cứu chúng ta !

(Người phương Nam gọi Cha bằng Bớ, gọi Quân bằng Vua là tự đấy), thì Lạc Long quân lập tức đến ngay, uy linh cảm ứng không ai có thể trặc lương được.

Đế Nghi truyền ngôi cho Đế Lai cai trị phương Bắc, nhân khi thiên hạ vô sự, sức nhớ đến chuyện ông nội Đế Minh Nam tuần gặp được tiên nữ, Đế Lai bèn khiến Xi (Si , Li) Vuu tác chủ quốc sự mà Nam tuần qua nước Xích Quỷ, thấy Lạc Long quân đã về Thủy phủ, trong nước không vua, mới lưu ái thể là Âu Cơ cùng với bộ chúng thị thiếp ở lại hành tại. Đế Lai chu lưu khắp thiên hạ, trải xem tất cả hình thể, trông thấy kỳ hoa, dị thảo, trân cầm dị thú, tê tượng, đồi mồi, kim ngân, châu ngọc, hồ tiêu, nhũ hương, trầm đàn, các loại sơn hào hải vị, không thứ nào không có; khí hậu bốn mùa lại không nóng không lạnh, Đế Lai ái mộ quá quên cả ngày về. Nhân dân nước Nam khổ vì sự phiền nhiễu, không yên ổn như xưa, đêm ngày trông đợi Long Quân về, nên mới đem nhau kêu rằng: Bớ ở phương nào, nên mau về cứu nhân dân. Lạc Long quân bỗng nhiên lại về, thấy nàng Âu Cơ ở một

mình, dung mạo đẹp lạ lùng, yêu quá, mới hoá ra một chàng nhi lang phong tú mỹ lệ, tả hữu thị tùng đông đảo, tiếng đàn ca vang đến hành tại. Âu Cơ trông thấy mà lòng cũng ưng theo; Long Quân bèn rước nàng về núi Long Trang .

Đế Lai về không thấy Âu Cơ (1) bèn sai quần thần tìm khắp thiên hạ. Long Quân có thần thuật, biến hiện trăm cách, nào là yêu tinh quỷ mị, nào là long xà hổ tượng, kẻ đi tìm ứ cụ, không dám lục đảo tận cùng. Đế Lai trở về Bắc lại truyền ngôi cho Đế Du Võng .

Du Võng truyền lại cho Xi Vuu, Xi Vuu cùng với Hoàng Đế đánh nhau ở Bản Tuyền và Trác Lộc không hơn nên tử trận. Họ Thần Nông bèn mất . Âu Cơ ở với Lạc Long Quân một năm, sinh ra một bọc trứng, cho là điềm không hay, nên đem bỏ ra ngoài đồng nội; hơn bảy ngày trong bọc nở ra một trăm trứng, mỗi trứng là một con (trai), bà đem về nuôi, không phải cho ăn, cho uống, cho bú, mà tự nhiên trường đại, trí dũng song toàn, ai cũng ứ phục, bảo nhau đó là những

anh em phi thường. Long Quân ở lâu dưới Thủy Phủ, mẹ con ở một mình, nhớ về Bắc quốc liền đi lên biên cảnh; Hoàng Đế nghe tin lấy làm sợ mới phân binh trấn ngự quan tái; mẹ con không về Bắc được, đêm ngày gọi Long Quân: Bó ở phương nào, làm cho mẹ con ta thương nhớ ! Long Quân hốt nhiên lại đến, gặp mẹ con ở Tương Dã, Âu Cơ nói: Thiếp vốn người Bắc, cùng ở một nơi với quân, sinh được 100 con (trai), (2) mà không có gì cứu dưỡng, xin cùng theo nhau, chớ nên xa bỏ, khiến cho ta là người không chồng không vợ, một mình vò vố. Long Quân bảo : Ta là loài Rồng, sinh trưởng ở thủy tộc, nàng là giống Tiên, người ở trên đất, vốn chẳng như nhau, tuy rằng khí âm dương hợp lại mà có con, nhưng phương viên bất đồng, thủy hỏa tương khắc, khó mà ở cùng nhau trường cửu . Bây giờ phải ly biệt, ta đem 50 con (trai) về Thủy Phủ, phân trị các xứ, 50 con (trai) theo nàng ở trên đất, chia nước mà cai trị, dù lên núi xuống nước nhưng có việc thì cùng nghe, không được bỏ nhau. Trăm con (trai) đều nghe mệnh, rồi mới từ giả ra đi. Âu Cơ cùng với 50 người con (trai) ở tại Phong Châu (Bây giờ là huyện Bạch Hạc), suy tôn người hùng trưởng lên làm vua , hiệu là Hùng Vương, họ là Hồng Bàng, quốc hiệu là Văn Lang hay nước Xích Quỷ (tinh hoa của miền Nam). Ranh giới nước Xích Quỷ thời bấy giờ như sau : Bắc giáp Động Đình Hồ, tức Hồ Nam (Trung Quốc), Nam giáp Hồ Tôn (tức Chiêm Thành), Tây giáp Ba Thục, Đông giáp biển Nam Hải . ”

(Lĩnh Nam chích quái: Trần Thế Pháp, bản dịch của Lê Hữu Mục, trang 43-44. Trăm Việt xuất bản)

(1) : Có người cho Bà Âu Cơ là không đoan chính, lấy Đế Lai rồi lại lấy Lạc Long. Lại nữa, Lạc Long và Âu Cơ có họ máu với nhau. Ta nên nhớ rằng thời này là lúc chế độ mẫu hệ vừa mới chuyển qua phụ hệ, mà thời mẫu hệ thì các bà tự do tiếp nhiều đàn ông, ta đem cái nhìn khe khắt của Hán Nho sau này mà đoán xét thì tưởng không hợp lý .

“ Lạc Long Quân và Âu Cơ .

Lạc Long lại sánh Âu Cơ (Cơ)
 100 con điềm ứng, hùng bi lạ dường (1)
 Noãn bào (2) dù chuyện hoang đường,
 Vì xem huyền diệu (3) sinh Thương khác gì
 Đến điều tan hợp cũng kỳ
 Há vì thủy hỏa sinh ly như lời,
 Chia con cũng sự lạ đời ,
 Quy sơn quy hải khác người biệt ly,
 Lạc Long về chốn Nam thù (4)
 Âu Cơ sang nẻo Ba Vì Tản Viên,
 Chủ trương chọn một con hiền,
 Sửa sang việc nước, nối lên ngôi Rồng “
 (Việt Nam Quốc sử diễn ca)

(1) : Các giống gấu: nằm mộng thấy con gấu là điềm đẻ con trai.

(2) : Noãn bào : bọc trứng . Tục truyền rằng Bà Âu Cơ đẻ ra 100 trứng nở ra 100 con.

(3) : Chim yến. Tục truyền, bà tổ nhà Thương bên Tàu, nằm mơ thấy chim huyền diệu , sau con cháu ra làm vua .

(4) Nam thù: miền Nam, tức là miền biển .

Kinh Tiên Rồng (1)

“ Giống dân Việt khởi nguồn từ khi một bà Tiên và một ông Rồng phối hiệp nhau và bà Tiên sinh ra cái bọc trăm trứng nở ra 100 người con. Sau đó ông Rồng nói với bà Tiên: Ta là giống

Rồng, nàng thuộc dòng Tiên, không ở với nhau lâu dài được, nên nàng đem 50 con lên núi, ta đem 50 con xuống biển. Khi cần thì gọi, ta về ngay. Từ đó dòng giống Việt ngày một phát triển.”
(Nam Thiên : Kinh Việt, Hoa Tiên Rồng, trang 21)

(1) Mỗi truyện chúng tôi có kèm theo bản Kinh ngắn của Nam Thiên để tiện dụng.



(Nguồn Việt sử bằng tranh: Trần Việt Nam. Cừu Long giang. Vi Vi)

Mẹ lên Non tu Nhân , Cha xuống Biển luyện Trí, nhưng vẫn hẹn hò gặp nhau trên cánh đồng Tương để cho “ Tình Lý tương tham “ mà đạt đức Dũng.

Khai triển

1.- Tiên, Rồng: Vật biểu kếp của Việt Nam

Bất cứ nước nào trên thế giới đều cũng chọn cho nước mình một vật biểu: Pháp chọn gà cồ, Đức chọn gấu, Mỹ chim Ưng, Tàu đời Hiên Viên là chim Cú, đến Bạch mã, sau mới chọn Rồng. Trên thế giới chỉ có Việt Nam mới chọn hai vật biểu : Tiên và Rồng.

*Ban đầu thì chọn **chim và (rắn) cú sấu** . Về chim thì lúc thờ Mặt Trời là chim trĩ - dương điều - rồi đến chim Hồng được đặt tên cho họ Hồng Bàng, rồi chim Vũ tiên là vịt trời, được đặt làm tên cho vợ Lộc Tục, Lộ bàn là cò trắng, rồi Hải Âu được đặt tên cho Mẹ Âu Cơ, có khi còn chim Thiên nga nữa. Các loại chim về sau là loài Lưỡng thể, có thể sống trên đất trên đất và ngay cả dưới nước nữa, để có thể liên lạc với Rồng, hầu giữ vững mối tương quan với Rồng.*

Còn vật biểu thứ hai trước hết là rắn, rồi đến cá sấu, là loại vật sống dũng mạnh và sống dai dẳng nhất, sau 2 loại Giao Long và Xà Long thăng hoa thành Rồng, Rồng là vật tượng tượng có thể sống sâu tận dưới đáy biển, mà cũng có thể tung lên không trung làm mưa làm gió, cũng là vật lưỡng thể, nên vẫn giữ được tương quan với chim Tiên. Vì được thăng hoa lên, nên Tiên và Rồng không phải là hai vật có thực, mà chỉ là vật tiêu biểu thôi.

“ Tiên là hình ảnh của một nàng Tiên ở trên núi cao, xinh đẹp vô ngần, dịu hiền tuyệt đỉnh, khoan nhân vô lượng, từ ái vô song, siêu phàm thoát tục. Rồng là loài sống ngoài biển khơi, khi thì tung mình lên trời cao làm mây mưa gió bão, khi thì ẩn sâu dưới đáy biển, ẩn nấp chờ thời cơ, nên Rồng tượng trưng cho sự dũng mạnh vô song, sự ẩn nấp khôn tả, sự biến hoá khôn lường “ (Nam Thiên: Kinh Tiên Rồng)

Tổ tiên chúng ta nhận Tiên Rồng làm vật biểu để nhắn gởi cho cháu con, rằng dân Việt là nòi của trai hùng, gái đảm: hùng dũng, quyền biến như Rồng, và đảm đang và cao đẹp như Tiên.

Có lẽ, những chặng đường lịch sử đấu tranh để tồn tại đã đem lại cho Cha ông những tư tưởng siêu phàm đó. Do đó mà có tên Việt: Việt nghĩa là siêu việt, là vươn lên, những giá trị cao đẹp,

lúc này chữ Việt còn viết với bộ mẽ (chữ Nho), đến sau vì bị lán chiếm không chống cự nổi, nên đổi chữ Việt viết theo bộ tẩu, nghĩa là chạy, là vượt thoát, thiên di về Nam.

Ông Lê văn Ân nhà khảo cổ học ở Úc có ý kiến cho rằng bộ tẩu (chạy) là hình ảnh của cái qua (can qua), là cái dáo dài có nhiều móc ngang, Tổ tiên người Việt xưa dùng để đánh nhau (móc) với quân du mục ngồi trên lưng ngựa, họ vừa chạy vừa đánh, dùng mũi nhọn để đâm, dùng móc để móc quân thù trên lưng ngựa xuống, nên chữ Việt gồm có bộ tẩu và qua. (越: Việt = 走: tẩu + 戌: qua)

2.- Gương Mẹ Tiên Âu Cơ và Cha Rồng Lạc Long

Mẹ Tiên Âu Cơ khi nào cũng được để trước Rồng, vì được coi là trọng thể hơn, hình ảnh Tiên của Mẹ được đặt nặng hơn, nguyên lý Mẹ được coi trọng, tình yêu của người mẹ rất bao la, nên đây là một xã hội Tình được coi trọng hơn Lý. Mẹ Âu Cơ là chim, nên đẻ ra một bọc trứng lớn, để bọc giống như chim, nhưng khác là bọc trứng chứa những 100 trứng nhỏ, được nở ra trăm con (có nơi ghi là 100 trai: có lẽ để nhấn mạnh là vào thời kỳ chuyển sang phụ hệ) Thời Âu Cơ, Lạc Long Quân là thời xã hội sơ nguyên của dòng Việt, Tiên Rồng là giống cao trọng, nên muốn xã hội của con cháu mình về sau cũng xử sự với nhau một cách tốt đẹp như thế. 100 con đây chắc không phải là con số toán học, một lượng số nhất định, mà chỉ có ý là nhiều, như là trăm họ. Lời nhấn nhủ là:

Trong xã hội, tuy có sự khác biệt, nhưng con cháu đã được cha mẹ áp ủ trong cùng một bọc ái ân, nên luôn ghi nhớ là:

Các con hãy Yêu thương nhau tận tình.

Khi nở ra mọi con đều giống nhau y hệt, và lúc chia con cũng cho một nửa theo Mẹ, nửa kia theo Cha, nên hết sức công bằng. Đó là lời căn dặn con cháu ngàn đời về sau rằng:

Các con hãy cư xử Bình đẳng và Công bằng với nhau.

Vì Mẹ Tiên yếu đuối hơn, được cha Rồng ưu ái nâng đỡ, nghĩa là phù yểu, để cho cuộc sống Mẹ Cha được cân bằng, các con cũng cư xử với anh chị em như vậy. Tuy Nam Nữ bình quyền, nhưng người nữ liễu yếu đào tơ, nên cần được nâng đỡ hơn.

Các con của Âu Cơ và Lạc Long được sinh ra trong một cái bọc kỳ dị quá, “ bị vớt ra ngoài đồng, khi nở ra không phải cho ăn, cho bú, mà tự nhiên trưởng đại, trí dũng song toàn ”.

Đây chính là con cháu của nòi Bàn Cổ rồi, là những con người Nhân chủ, luôn biết tự lực tự cường để vượt qua mọi khó khăn, biết sống hiên ngang trong Trời Đất.

Mẹ Tiên thuộc Âm, cha Rồng thuộc Dương, phương viên bát đồng, thủy hỏa tương khắc, hai bản chất trái ngược nhau, nên khó hoà hợp với nhau, đành phải chia tay để làm tròn chức phận của mình: 50 con theo Mẹ lên núi là lãnh vực phát triển của Mẹ, mọi người phải **phát triển hết bản sắc nguồn Tình** của mình để mà xây dựng nông nghiệp, làm cho đất nước hùng mạnh, dân tộc hùng cường. Nho giáo gọi đây là **hoạt động phối Thiên để thăng hoa đời sống.**

Cũng vậy, 50 con theo cha xuống biển, biển là môi trường vẫy vùng thuận lợi của cha, cũng có nghĩa là vùng đồng bằng, là miền xuôi, hay miền hải đảo, để **phát triển Lý trí sâu thẳm như lòng đại dương** chứ không phải người cha bỏ đi xuống biển mất tích, để phát triển công thương nghiệp. Đây Nho giáo gọi là **hoạt động phối Địa.**

Trước khi chia tay, Lạc Long đã căn dặn: “**dù lên núi xuống nước, nhưng có việc thì cùng nghe, không được bỏ nhau**”, và khi được Âu Cơ gọi thì Long Quân đột nhiên xuất hiện gặp mẹ

con ở Tương Dã. mà ta gọi là **cánh đồng Tương**. Tuy kẻ lên non, người xuống biển, nhưng phải gặp nhau

để tương giao để cho Tình Lý tương tham, khi đó thì con người mới phát triển toàn diện được . Mẹ Âu Cơ chủ tâm vào nguồn Tâm linh là nguồn Tình Nhân ái, cha Long Quan chủ về Thế sự là nguồn của Lý Công chính.

Vậy sự chia tay giữa Âu Cơ và Lạc Long là một sự phân công, một sự sắp xếp để làm phát triển toàn diện cá nhân cũng như xã hội, và sự căn dặn lúc chia tay là để giữ cho mỗi Tương quan giữa cá nhân và xã hội được bền chặt và cân bằng, để mọi sự được vuông tròn .

**“ Trăm năm tính cuộc vuông tròn,
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông “**

Ngọn nguồn: Lãnh vực hoạt động của Tiên), lạch Sông: Lãnh vực hoạt động của Rồng.

**“Ai về nấu với nẫu (1) nguồn,
Măng le (2) gói xuống, cá chuồn gói lên (3)”**

Nẫu hay Nậu : là họ, kẻ, những kẻ. Nẫu nguồn là những kẻ sống trên nguồn của suối, tức là trên núi, quê hương của Mẹ Tiên. Măng le : loại măng vôi, nhỏ. Măng le là loại măng mọc ở trên nguồn, trên rừng, là thực phẩm Mẹ Tiên hay dùng. Cá chuồn là loại cá ngoài biển, cá sống từng đàn, bay được, có khi bay vào thuyền đánh cá làm chìm thuyền luôn. Cá chuồn là sản phẩm nơi cha Rồng . Măng le nấu với cá chuồn là thức ăn bình dân của dân Việt, chắc là hai thứ nấu chung thành món kho ngon. Bao giờ Mẹ Tiên cũng tìm cách dùng miếng trầu đưa duyên mời cha Rồng trước, để dịu nhau về cánh đồng Tương, sự chia tay lên non xuống biển không là sự ly dị.

3.- Những bài học của Mẹ Tiên, Cha Rồng

Là con dân một nước, chúng ta coi nhau như anh em ruột thịt, hãy yêu thương nhau, giúp đỡ nhau hết lòng trong mọi nơi và mọi lúc. Con dân trong một nước không kẻ người khôn kẻ tối, kẻ giàu người nghèo, không kẻ sang hèn, thứ bậc, tuổi tác . . . , hãy luôn luôn đối xử bình đẳng và công bằng với nhau. Nhớ phù yểu, nghĩa là phải nâng đỡ người nữ, và trong lối ăn ở phải coi trọng Tình hơn Lý, tuy ngoài là Lý nhưng trong là Tình. Mọi người mọi giới phải tìm cách phát triển hết bản sắc của mình để xây dựng con người trai hùng gái đảm, một gia đình thuận vợ thuận chồng, một xã hội bình đẳng và tương thân tương ái. Phải nhận biết những xung khắc của những thực thể đối kháng trong con người và cuộc đời để Tương dung, để giữ mối tương quan cho được cân bằng, hầu tránh cảnh phân hoá.

4.- Những áp dụng trong thực tế của cuộc sống

Con dân trong một nước, có cội nguồn từ bọc Âu Cơ Tổ mẫu, nên phải yêu thương, nâng đỡ nhau. Gọi nhau là Đồng bào (được sinh ra cùng trong một bọc) để nhắc nhở bài học yêu thương nhau. Hai tiếng Đồng bào đã nằm trên cửa miệng của con dân Việt ít nhất là 5.000 năm . Không những bà con mới được gọi bằng những tiếng thân tình như Dì / Dượng, Cô / Chú, Cô / Bác . . . , mà bất cứ ai là người Việt, hễ tuổi ngang hay hơn vai Cha mình thì gọi bằng Bác, dưới hơn thì gọi bằng Chú, người nào cùng lứa với Mẹ mình thì gọi là Cô hay Dì, người nào vào lứa con cháu mình thì được gọi là con là cháu. Trong xã hội Việt Nam, mọi người đều được đối xử với nhau như là bà con thân thuộc.

Ngày nay đang có khuynh hướng gọi nhau là Đồng hương, mỗi người chúng ta nên tự vấn tại sao? Có phải đã ăn ở tệ với nhau quá, nên nhìn mặt nhau không đặng, gọi nhau bằng đồng bào không đặng!

Từ cặp đôi Âm Dương, Tiên Rồng, dân tộc ta thường nói theo nhịp đôi, và coi trọng nguyên lý Mẹ, nên luôn luôn nói : Tiên / Rồng, vợ / chồng, mẹ / cha, cô / chú, dì / dượng, tâm / vật , tình / lý, trên / dưới, trong / ngoài, trước / sau, không gian/ thời gian, học / hành, sống / chết Và từ đó mới tìm

phương cách làm cân bằng hai thực thể trái ngược đó, hầu thăng hoa cuộc sống, đây là nguồn gốc từ Âm Dương, Thái Cực. Thế quân bình giữa hai thực thể đối nghịch, gọi là thế Lưỡng hợp.

5.- Ca dao, tục ngữ

Ca dao tục ngữ là kho Minh triết của Tổ tiên để dạy dỗ con cháu về cung cách làm Người để xứng với bậc con Rồng Cháu Tiên để thành những Trai Hùng Gái Đám. Mặt khác ca dao tục ngữ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn văn hoá để chống lại với chính sách “ đốt, tịch thu sách chôn Nho” để tiêu diệt văn hoá nước nhà của Tàu, hầu cho dễ bề đồng hoá, thôn tính. Những tư tưởng trên được thể hiện trong nhiều lãnh vực, nhất là trong thi ca bình dân như tục ngữ, ca dao của Tổ tiên:

Anh em như thể tay chân

Lá lành đùm lá rách

Chị ngã, em nâng

Máu chảy ruột mềm

Tay đứt ruột xót

Môi hở răng lạnh

Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ.

Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước, phải thương nhau cùng .

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một dàn .

Anh em cốt nhục đồng bào,
Nữ tâm sao lại hại nhau cho đành.

Đã chung huyết thống da vàng,
Xin đừng thêm chuyện tương tàn hôm nay,
Đã chung bọc trứng trăm đây,
Xin đừng vẽ chuyện cho đây đó buồn.
Khôn ngoan đá đáp người ngoài,

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau.

Này em mắt thắm môi hường,
Quê mình thế đó, đoạn trường không em?
Đừng vì chần nệm ấm êm,
Mà quên : “ Máu chảy ruột mềm ” đấy nhe!

Một hòn chẳng đắp nên non,
Ba hòn chụm lại nên hòn núi cao.

Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Muốn cho có đó, có đây,
Sơn lâm há dễ một cây nên rừng!

Một cái nóc gánh trăm cái rui,
Trăm cái rui đè một cái nóc.

Ở cho phải phải phân phân,
Cây đa cậy thân, thân cậy cây đa.

Lỗi lầm, anh vẫn là anh,
Nồi da xáo thịt sao đành hờ em?
(*Anh em Tây Sơn*)

6.- Bài hát vui

(*Không rõ tên tác giả , có lẽ là nhạc của Phong trào Du ca ?*)

Một mẹ trăm con
Anh em ta, cùng mẹ cha,
Như truyện cũ trong tích xưa,
Khi thế gian còn mù mờ (bis)

Nhớ khi xưa, mẹ đẻ ra,
Trăm cái trứng, nở trăm con,
Trăm đứa con, cùng một dòng (bis)

Năm mươi con vượt đời non,
Phá rừng núi, khai rẫy nương,
Xây đắp buôn, làm nhà sàn (bis)

Năm mươi con, dọc Trường Sơn,
Đi xứ Bắc, đi xứ Nam,
Xây núi sông, lập ruộng đồng (bis)

Hôm nay đây, Rồng gặp mây,

Đá gặp núi, ta tới đây,
Tay nắm tay, mình gặp mình (bis)

Vui ca lên ! Thượng và Kinh,
Người trong nước, anh với em,
Em với anh, cùng họ hàng (bis)
Khua chiêng lên, đập công lên,
Tiếng công đánh qua mái tranh,
Qua lũy tre vào rừng già (bis)

Cho con hươu, khi già nua,
Cho ma quái, cho lũ nai,
Ngơ ngác say vì nhạc công (bis)

7.- Tóm tắt

Huyền thoại Tiên Rồng dạy cháu con 4 điểm chính sau:

a.- Con dân trong một nước phải coi nhau như anh em, phải yêu thương và đùm bọc lấy nhau . Đây là lòng Nhân ái, lối ăn ở chí Tình.

b.- Dầu hoàn cảnh và vị thế có khác nhau, nhưng con dân trong một nước phải lấy lẽ công bằng làm tiêu chuẩn sống . Đây là lẽ bình đẳng, lý công chính, lối sinh hoạt chí công . Nhân quyền và Bình đẳng nhân dân ta đã có từ đây!

c.- Mọi con dân phải làm phát triển hết tài năng và đức độ của mình để xây dựng con người, gia đình và xã hội (Mẹ non Nhân, Cha nước Trí). Đây là trách nhiệm và quyền lợi chung.

d.- Tiên Rồng là nòi cao quý, con cháu phải ăn ở làm sao đừng để hoen ố dòng máu của Tổ tiên. Đây là danh dự chung.

Có “ ăn ở chí Tình ” và “ đối xử với nhau chí Công ”, thì đời sống cá nhân mới được cân bằng, gia đình được hoà thuận, và xã hội được an vui .

Vì danh dự và quyền lợi chung, mọi người phải đem hết khả năng và công sức mà xây dựng cá nhân, gia đình và xã hội để đều được thăng tiến cùng một trật.

Những cảnh bất công, chèn ép, bóc lột, tham nhũng trong xã hội đã được tiêu diệt tận gốc từ đây. Những tệ trạng trên chỉ xuất hiện khi con cháu từ bỏ nếp sống thân thương và công bằng đó! .

Chỉ vì bỏ lối sống tốt đẹp đó, mới dọn đường cho giai cấp đấu tranh, cho việc anh em đồng bào tàn sát lẫn nhau!

Lời nói rằng : Cha ông chúng ta đã sống an bình qua mấy ngàn năm là có thể tin được.

Ngoài ra, qua biểu tượng Tiên Rồng ta cần lưu ý hai ý tưởng sau:

a.- Tiên / Rồng là hai đối cực cũng như vợ / chồng , âm / dương là gốc của Kinh Dịch. Chỉ có phổ biến ở đời sống Việt Nam, mà không tìm thấy nhiều ở Tàu.

b.- Khi để Tiên trước Rồng, vợ trước chồng là theo triết lý Tả nhậm tức là triết lý thuận thiên, và nguyên lý Mẹ tức là phụ yếu, tức trọng Tình hơn Lý.

Quốc gia Việt Nam ta xưa được xây đắp trên nền tảng đó.

C.- TRUYỆN VIỆT TỈNH

“ Việt tỉnh ở núi Trâu Sơn, quận Vũ Ninh, đời Hùng Vương thứ 3, Ân vương cử binh Nam xâm, đóng quân ở núi Trâu Sơn; Hùng vương cầu Long Quân giúp, Long Quân bảo tìm thấy khắp thiên hạ, nếu được người kỳ tài thì dẹp được giặc; đến kỳ cầu được Đồng Thiên vương cỡi ngựa sắt đi đánh, tướng sĩ nhà Ân đều tan vỡ. Ân vương chết ở dưới núi, làm Địa Phủ Quân, dân lập đền thờ, bốn mùa cúng tế, nhưng lâu năm suy dần, bỏ thành chùa hoang. Người bản quốc tên là Thôi Lạng làm quan nhà Tần, đến chức Ngự Sử Đại Phu, thường đi ngang qua đây, thương cảnh điêu tàn mới trùng tu miếu vũ lại, nhân đó có đề một bài thơ:

“ Cổ nhân truyền tụng chuyện Ân vương
Tuần thú năm kia đến địa phương
Núi rậm nước trôi không thấy miếu
Hồn thăng dẫu để vẫn nghe hương
Một mai thắng bại không Ân đức
Muôn thuở uy linh trấn Việt Thường
Trăm họ từ đây đều phụng tự
Âm phủ vận nước vững vô cương.”

Sau đến đời Nhâm Hiệu, Triệu Đà Nam xâm, lại đóng quân ở núi này, lại trùng tu miếu mạo, cúng tế hậu hĩnh, Ân vương cảm đức, muốn đền công cho Thôi Lạng, mới sai Ma Cô Tiên đi tìm khắp nơi. Lúc bấy giờ Thôi Lạng đã chết, chỉ còn con là Thôi Vỹ.

Tiết thượng nguyên tháng giêng, phương dân đi lễ đền, có người cúng một cặp bình pha lê. Ma Cô cầm lên tay ngắm nghía, bỗng bình rơi xuống đất, vỡ nứt một mảnh; người ta bắt Ma Cô lại, đòi bồi thường, Ma Cô mặc áo rách, không ai biết là người Tiên, họ mới lấy roi đánh.

Thôi Vỹ thấy thế thương hại, cởi áo đèn hộ nàng; Ma Cô được khỏi đánh, nhân đó hỏi đến chỗ ở của Thôi Vỹ, Thôi Vỹ nói đến tên cha, thì nàng mới hay là con Thôi Lạng.

Nàng mừng bảo rằng : Ta bây giờ không có gì để đền ơn, sau này chàng sẽ được hậu báo. Bèn đưa cho Thôi Vỹ một tấm lá ngải và dặn rằng : Hãy giữ lấy vật này cho cẩn thận, lúc nào cũng để trong mình, gặp bệnh nhức ảnh (cái bướu) mà đem cứu tất khỏi, rồi thế nào cũng được giàu sang. Thôi Vỹ cầm lấy là ngải, nhưng chẳng biết đó là thuốc tiên.

Một hôm đi đến nhà đạo sĩ Ứng Huyền, thấy Huyền có một cái nhọt trên đầu, Vỹ nói : Tôi có lá ngải, trị được bệnh này, để tôi trừ cho. Thôi Vỹ lấy ngải cứu cho Ứng Huyền, cái nhọt của Ứng Huyền liền tiêu tan. Ứng Huyền nói : Ấy là thứ thuốc tiên vậy, tôi không có gì đền đáp cho anh, tôi có người thân thích cũng đau bệnh này, thường nói rằng ai chữa cho bệnh lành được thì dầu hết gia tài cũng chẳng hề tiếc, tôi đem anh qua đó để chữa cho họ, và để đền ơn anh. Ứng Huyền đem Thôi Vỹ sang nhà Nhâm Hiệu (1), Thôi Vỹ lấy ngải ra cứu, cái nhọt tức lành ngay. Nhâm Hiệu rất mừng, nuôi Vỹ làm con, mở trường để dạy Vỹ, tính Vỹ thông minh, ưa thích đàn cầm, thấy con gái Nhâm Hiệu là Phương Dung, mới đem lòng yêu dấu, nhân cùng nàng tư thông, tình ý quyến luyến, con Nhâm Hiệu là Nhâm Phu biết được muốn làm cho Vỹ chết. Đến cuối năm có lễ tế thần Xương Cuồng, người ta chưa tìm được người tế, nên Nhâm Phu bảo Vỹ : Ngày nay không nên đi ra ngoài, hãy vào công sảnh mà tránh đi, thì sau này khỏi hối. Thôi Vỹ chưa hiểu ý làm sao, Nhâm Phu đã khóa chặt cửa lại, bảo không được ra. Phương Dung biết ý, lén lấy con dao đưa cho Vỹ, bảo đục vách mà ra.

Đêm khuya Thôi Vỹ trốn đi, muốn đến nhà Ứng Huyền, lật đật đi lên núi, rui rơi vào trong một cái hang, từ phía đều là vách đá, không có chỗ nào trèo lên được, ở trên có một khối đá rỗ sứa đá chảy xuống một chiếc mâm đá, có một con rắn trắng dài 100 thước, mỏ vàng miệng đỏ, vẩy bạc,

dưới cằm có một cái bướu thịt, trên trán có 3 chữ “ Vương Tử Xà ”, bò ra ăn thạch nhũ, thấy trên thạch bàn hết cả, rần cát đầu lên thấy Vỹ, toan nuốt đi, Thôi Vỹ sợ quá, quỳ xuống lạy rằng : Thần ty nạn, lâm roi

xuống đây, đói bụng nên có ăn trộm vương vật, thực là có tội, dưới cằm vương có một cái nhọt, thần xin lấy ngải cứu lành, xin tha tội để thần trở nghề mọn này.

Bạch Xà lập tức ngẩng đầu lên cho Vỹ cứu, bỗng thấy đồng nội bị cháy, một tia lửa bay vào trong hang, Vỹ lấy lửa cứu cho rần, cái nhọt liền tiêu ngay. Rần mới khom mình đến trước Vỹ, ý muốn bảo Vỹ cười lên, Vỹ cười lên lưng rần, rần bò ra hang, ước một canh thì đến trên bờ, bờ vắng vẻ không có người nào đi lại, rần quán đuôi lại trở về hang.

Vỹ đi một mình, lạc đường bỗng thấy trên cửa thành, có một cái lầu cao, ngói đỏ lóng lánh, đèn sáng rực rỡ, trước cửa có treo một tấm biển đỏ chữ vàng, đề là “Ấn Vương thành”. Vỹ ngồi lên cửa thành, hồi lâu không thấy người nào qua lại, mới bước vào cửa sân, thấy bên sân có một cái ao, trong ao có hoa sen 5 sắc, trên bờ có nhiều rặng hoa liễu, đường lát bằng phẳng, ngọc điện châu cung, toà ngang dãy dọc; trên điện đặt hai cái giường vàng trải chiếu hoa bạc, trên tường có treo một cái đàn cầm đàn sắt, Vỹ thông thả bước đến lấy cây đàn gảy một hồi lâu. Kim đồng ngọc nữ, vài trăm người hầu, bà Ấn Vương Hậu mở cửa đi ra, Vỹ sợ quá, chạy xuống sân điện sụp lạy. Bà Ấn Hậu cười bảo rằng : Thôi Quan Nhân ở đâu lại ?

Sai người mời lên trên điện bảo rằng : Đền thờ của Ấn Vương ta lâu đời bỏ hoang phế, nhờ sức của Tiên thân Ngự Sử trùng tu lại, người đời mới bắt chước thờ cúng luôn luôn. Vương đã sai Ma Cô đi tìm đề báo đức, nhưng không gặp được Ngự Sử, chỉ gặp công tử chưa có dịp đền đáp, nay nhân được thấy mặt, thì Thượng đế đòi vương lên châu trời rồi, thôi công tử ở lại đây đợi vậy. Rồi lưu Thôi Vỹ ở lại ăn uống no say. Bỗng thấy một người râu dài bụng lớn, cầm một tờ biểu quý mà tâu rằng : Tháng giêng ngày mồng ba, Nhâm Ngao bị thần Xương Cuồng đánh chết. Nghe tâu xong, Hậu bảo

rằng : Dương Quan Hậu đưa Thôi Vỹ về trần. Vỹ cáo tạ mà về. Dương Quan bảo Vỹ nhắm mắt, ngồi lên trên một chiếc quạt, hơn một khắc đã đến trên núi, ngày nay hãy còn sau đền thờ Triệu Việt Vương ở núi Trâu Sơn.

Sau Vỹ về đến nhà Ứng Huyền thuật lại cho Ứng Huyền nghe. Đến ngày mồng một tháng 8, Vỹ cùng với Huyền đi chơi thì gặp Ma Cô Tiên, dắt một người con gái cho Thôi Vỹ, bảo đem về làm vợ chồng, lại cho hòn ngọc Long Toại, nói đó là ngọc châu, từ thuở trời đất mới khai tịch, đã có một cặp trống mái từ đời Hoàng Đế trải đến đời Ấn truyền làm thế bảo; trong trận đánh Trâu Sơn, Ấn Vương đeo nó mà chết, ngọc châu dấu trong đất, mà tia sáng chiếu thẳng lên trời. Thời nhà Tần, binh hoả liên miên, những vật trân bảo đều bị đốt cháy; các nhà Vọng khí đều biết hòn ngọc Long Toại còn ở phương Nam. Người Tàu đem vàng bạc gấm vóc giá trăm vạn để tìm mua; Vỹ nhân đây đại phú. Sau Ma Cô Tiên rước vợ chồng Thôi Vỹ đi, không biết đi đâu. Nay giêng bỏ hoang thành bản thiu, hang thì còn ở núi Trâu Sơn. Người đời gọi là Việt tinh cương vậy.”

(*Trần Thế Pháp : Lĩnh Nam chích quái, bản dịch của Lê Hữu Mục, trang 66 – 69*)

Chú thích

1 .- Truyện Việt tinh **có tính chất triết lý cao độ nhất**, vì vẽ lại những chặng tiền của tâm thức con người, tự Xương Cuồng (chỉ đợt bá vật) qua nhục ảnh (chỉ ý hệ) mà lên tới Tâm linh (chỉ bằng Thôi Vỹ lấy được Tiên nữ với quà tặng là ngọc Long Toại)

2 .- **Chữ Cương** làm liên tưởng tới Hồng phạm cử trừ, người ta cũng quen gọi trừ là đại cương. Mỗi đại cương bao gồm một số tiểu tiết kêu là điều mục.

Vì thế khi đọc Việt Tinh Cương thì nó gọi cơ cấu của Hồng Phạm với Lạc Thư cũng như lược đồ Loa Thành đều có liên hệ ngầm, được bàn trong “ Sứ Điệp ”.

3.- Chú ý nét song trùng biểu lộ ở ngọc Long Toại vẫn đi đôi song mái, và khi giao thoa thì làm ra dạng tự ngã cứu . Nhớ chữ Ngải viết với bộ thảo 艹 trên chữ Nghệ 𠂔, nên có sức cứu thoát. Rồi cũng nét song trùng đó kép lên thành chữ tinh井, nhái lại hình chòm sao tinh ở phương Nam. đứng đầu chòm 7 sao : Tinh , Quỷ , Liễu , Tinh , Trương , Dực , Chân. Nét song trùng còn hiện ra ở lá cờ Si Vưu (mỏ vàng, miệng đỏ), nơi con rắn dài 100 thước (Bách Việt thờ Rồng).
Rồi các số 3

là nhìn 3 ngày, ngải hái đã 3 năm. Bộ số 2 , 3 chuyển vận để thành Việt Tinh Cương, nên cuối truyện, giêng hiện ra cách đột ngột.” (Kim Định : Kinh Hùng khái triết , trang 207 – 209)

4.- “ **Thôi Vỹ** : Thôi là lớn mạnh. Chữ Vỹ làm liên tưởng đến cái gì tế vi, hoặc là đuôi, tức cái gì cùng cực. Hai chữ Thôi Vỹ chỉ người chú ý đến cái tế vi, chú ý đến Đạo. Đạo là chỗ chí cực của vật (Đạo vật chí cực) .

Hay là người ta thấy được cái tinh vi trong vĩ đại , cũng như cái vĩ đại trong tinh vi .

5.- **Ngải cứu** : 艾 灸 Ai cũng biết là một vị thuốc mà tự dạng lại gồm có chữ nghệ 𠂔 tức là nền tảng Kinh Dịch và hai nét trời và đất giao thoa. Có lẽ vì ngải là vị thuốc rất hay và có tính chất phổ biến, nên người xưa đã viết cách cao trọng như vậy. Có điều chắc là từ rất lâu xưa đã có niềm tin rằng là ngải hái lúc gà vừa gáy ngày mùng 5 tháng 5, rồi cho vào cái túi treo trước cửa nhà thì tránh được sét đánh (Dances 532) . Chúng ta dễ nhận thấy những tin tưởng dị đoan này có thể phát xuất do biểu tượng lá ngải là đất số 2 gặp trời số 3, tức là tinh hoa của nền Minh triết nông nghiệp (bộ thảo), nhờ nó mà chữa được bệnh nhục ảnh.

6.- **Nhục ảnh**: là những ý nghĩ tai hại che khuất lý trí không cho thấy sự thực, nó có hại, một là cuồng tín gọi là Xương cuồng hai là như ý hệ, gọi là roi xuống hang.

7.- **Thần Xương cuồng**: hay nữa là ý tưởng của lũ đông, tức là những tin tưởng dị đoan, những vu tưởng, những ý nghĩ của lưu tục.

8.- **Roi xuống hang** : Có thể chỉ những ý hệ hay cả những dư luận suy tưởng của lũ đông, nó làm nên một thứ hang giam giữ tâm trí con người. Thôi Vỹ cũng tin theo như ai, nhưng may mắn thoát được là có lá ngải, và do đây làm quen được với con rắn.

9.- **Con rắn** : Dài 100 thước, mỏ vàng, miệng đỏ là vật tổ Long của Bách Việt, có màu cờ của Si Vưu nên vàng có miếng tròn đỏ ở giữa. Đó cũng là cái Long đực của Kinh Dịch, ai hiểu được thì có thể cõi 6 rồng mà đi lên trên đường tiến hoá tâm linh để đạt Minh triết nói bóng là lấy được vợ và được ngọc Long toại.

Việt tinh là một trang huyền sử của nước ta. Huyền sử kể chuyện hôm qua để nói về hôm nay cũng như mai hậu. Vì nó vượt thời gian, nên đầy tính cách thời sự : nó tiên tri bi trạng nước ta hiện nay. Nhưng nó cũng là Việt Nho không bao giờ chịu thúc thủ, nên cũng chỉ luôn ra phương thuốc để chữa bệnh, bệnh là Nhục Ảnh, thuốc là Ngải Cứu, tức là Kinh Dịch.”

(Kim Định: Dịch Kinh linh thể, An Việt Houston , trang 43-44)

D.- BA VĨ TÍCH CỦA LẠC LONG QUÂN

I.- TRUYỆN MỘC TINH

“ Thuộc địa giới Phong Châu, về đời thượng cổ có một cây đại thụ tên là Chiên Đàn, thân cao nghìn tầng, cành lá xum xuê, không biết mấy ngàn dặm, có chim thước làm ổ trên cây, nên chỗ

đất ấy đặt tên là Bạch Hạc. Cây chiên Đàn trải qua không biết mấy ngàn năm, đến khi khô hủ thì hoá ra làm yêu tinh, biến hiện dũng mãnh, thường sát nhân dân.

Kinh Dương Vương dùng thuật thắng được yêu tinh, nhưng yêu tinh quỷ quyệt, nay ở chỗ này, mai ở chỗ khác, biến hoá bất trắc, thường ăn người sống, dân phải lập đền thờ mà cầu đảo. Mỗi năm đến ngày 30 tháng chạp, dùng một người sống làm lễ tế, thì con tinh ấy mới chịu thôi, mà nhân dân cũng được yên ổn, tương truyền với nhau là Thần Xương Cuồng. Địa giới Tây Nam gần nước Mi Hầu, người trong nước khiến Bà - Lỗ - Man (nay là Phủ Diên Châu), cướp lấy một người Lào nạp làm tế lễ, năm nào cũng lễ thường như vậy. Kịp khi Tần Thủy Hoàng sai Nhâm Ngao sang làm quan Lệnh Long Xuyên. Nhâm Ngao đổi cái Lễ đó, cảm không được đem người sống mà tế. Thần giận Thần giết đi, tự đó về sau sự tế Thần lại càng kính cẩn. Đến đời Đinh Tiên Hoàng, có một pháp sư tên là Dũ Văn Mâu, người Tàu, tu hành chín chắn, tuổi hơn 40, đã chu du các nước, thông hiểu nhiều ngôn ngữ, tập được phép nanh vàng răng đồng. Khi sang nước ta đã 80 tuổi.

Tiên Hoàng lấy lễ thường mà đãi đấng, Dũ Văn Mâu dạy lấy kỹ thuật phỉnh Thần Xương Cuồng mà giết đi. Từ đó miễn được cái hoạ dâng người hàng năm, mà sinh hoạt nhân dân được bảo tồn vậy. ”

(Truyện này có hai phần sau mang tính chất ma thuật đã thêm vào, có nhiều bản bỏ. Vậy ở đây cũng xin bỏ luôn)

(Trần Thế Pháp : Lĩnh Nam chích quái , bản dịch của Lê Hữu Mục, trang 48)

II.- TRUYỆN NGƯ TINH

“ Trong biển Đông Hải có loài Ngư Tinh, mình dài hơn 50 trượng, có nhiều chân giống như chân rết, biến hoá vô cùng, linh dị khó dò được, mỗi khi đi đâu thì nổi cơn mưa gió, hay ăn thịt người, ai cũng đều sợ hãi. Thời thượng cổ có loại cá mặt giống như mặt người, thường đi chơi bên bờ Đông Hải, hoá thành hình người, ngôn ngữ thông hoạt, dần dần sinh lớn ra người trai gái, lấy cá tôm, hến ốc làm vật ăn, lại có giống người mới sinh ở hải đảo, lấy sự bắt người làm sinh nhai, cũng thành ra người, cùng với đàn ông đổi chác các phẩm vật như muối gạo, áo quần, dao búa, thường qua lại ở biển Đông Hải. Trong có núi Ngư Tinh, miệng răng nhô ra ngoài bờ biển, ở dưới núi có một chiếc hang lớn, đó là nơi cư trú của ngư Tinh, thuyền nhân dân qua lại phần nhiều bị hại, phong ba hiểm yếu, họ không có đàng nào mà tránh, muốn mở một lối đi ngã khác, thì họ lại gặp cát đá không thể nào đào được.

Một đêm kia có Tiên xuống moi đá làm kênh cho sự thông hành loài người được tiện lợi, kênh sắp được đào xong thì Ngư Tinh hoá ra một con gà trắng gáy ở trên núi, quần Tiên nghe thấy ngỡ là trời gần sáng, nên đều tự nhiên bay đi hết, nay gọi là đường Phật. Lạc Long quân thương dân bị hại mới làm một con thuyền lớn, ra lệnh cho Thủy Dạ Xoa cấm thần biển không được làm gió sóng, chèo thuyền đến núi Ngư Tinh; Ngư Tinh há miệng toan nuốt, Long quân liền lấy một khối sắt nung đỏ liệng vào miệng cá; Ngư Tinh vùng vẫy nhảy đến đánh thuyền; Long quân chém được khúc đuôi, lột da treo trên núi, nay gọi là Bạch Long Vĩ ; khúc đầu trôi ra ngoài biển hoá ra chó mà chạy mất; Long

quân lấy đá lấp biển thì chém được, nó bèn hoá ra đầu chó, nay gọi là cầu đầu; khúc mình trôi vào Man Cầu, nay gọi là Cầu Man Cầu là bởi đó vậy. ”

(Trần Thế Pháp : Lĩnh Nam chích quái , bản dịch của Lê Hữu Mục trang 46)

III.- TRUYỆN HỒ TINH

“ Thành Thăng Long ngày xưa gọi là đất Long Biên, đời thượng cổ đã có người ở. Đến đời vua Lý Thái Tổ chèo thuyền ở bên sông Nhị Hà, có hai con Rồng dẫn thuyền đi, nhân đó mới đặt tên là Thăng Long. Buổi đầu chỗ đất này về phía Tây có một ngọn núi đá, dưới núi có một cái hang, có một con hồ chín đuôi sống hơn một nghìn năm thành ra yêu quái, biến hoá vạn trạng, có

lúc hoá người, lúc hoá khí, đi khắp cả nhân gian. Lúc bấy giờ ở dưới chân núi Tản Viên, có giống người mọi gác cây kết cỏ mà ở, trên núi có một vị Thần được mọi người phụng thờ. Vị Thần ấy dạy cho mọi người cày ruộng, dệt vải, may áo trắng mà mặc, nhân đó gọi là Bạch Y man (mọi áo trắng). Hồ chín đuôi hoá ra người áo trắng nhập vào trong bọn mọi, cùng lũ mọi ca hát, dụ dỗ được người con trai, con gái nào thì đem về nhốt ở hang đá; người mọi lấy làm khổ sở về việc ấy. Long Quân mới sai bộ hạ Thủy Phủ dâng nước lên đánh phá núi Tiểu Thạch Sơn, đào thành một cái đầm lớn, chính giữa thành có một vực sâu, gọi là Thi Hồ Trạch (nay gọi là Hồ Tây), rồi lập chùa quán để trấn yểm nữa (nay là Thiên Niên quán), bờ phía Tây bên đầm thì đồng nội bằng phẳng, ruộng ao cây cối gọi là Lỗ Hồ Động. Chỗ nào ca ráo thì đều có dân cư, tục gọi là Hồ Thôn. Còn cái hang nay gọi là Lỗ Hồ Đàm vậy. ” (*Trần Thế Pháp : Lĩnh Nam chích quái, bản dịch của Lê Hữu Mục, trang 47*)

Chú thích

1.- “ **Mộc Tinh** hiểu là “ ma mộc , gỗ khô, tức là những gì hủ hoá, nhất là các thứ dị đoan chỉ bằng Xương Cuồng (lối nói bóng để chỉ bái vật).

Lạc Long quân cũng đuổi đi rồi sau có người dùng ma thuật trừ thêm.

Đây là tinh thần xả bỏ Bái vật, ma thuật của Vĩ tích.

2.- Trong truyện **Thủy Tinh**, nói cá ăn thịt người, có thể do cướp bề xa xưa, mà có hình ảnh này. Nhưng xem huyền thoại Tàu thì có lúc họ nhận Cá làm vật tổ, đời nhà Tần còn nhận như vậy, và do đó có những chuyện tế người cho Hà Bá. Nên lưu ý người Tàu xưa năng dùng hoa văn cá là liên hệ với tin tưởng này. Về phương diện này, Lạc Long quân, tiến sớm hơn phương Bắc. Gà trắng thấy

xuất hiện trong chuyện Kim Quy, cũng đều không tốt : gà, cung Dậu cũng như sắc trắng nằm về phía Tây . Phía Tây chỉ mưu trí, có thể ám chỉ văn hó du mục. Khối sắt nung đỏ ném vào miệng cá có thể chỉ văn hoá Viêm phương thuộc hành Hoả chống lại văn minh du mục Bắc phương, Cá là hành Thủy phương Bắc. Thăng Long thành đặt giữa hai sông (Nhị Hà) rõ ràng bao hàm ý sông Tương nước chảy đôi dòng. Còn giữ được nét song trùng là nhờ có Thăng Long .

Phía Tây chỉ mưu trí liên hệ với cáo già, cũng gặp trong lễ Na có đoạn đánh hồ rùng : “đã dã hồ”, nhưng nực cười là chữ hồ bộ câu lại cũng có nơi viết với bộ cổ chỉ Hung Nô phía Tây Bắc. Hồ Tinh và Ngư Tinh không bị diệt hẳn, nên còn vẫn quấy phá văn hoá phương Nam đến tận nay.

3.- Truyện **Hồ Tinh** có thể hàm ý du mục phá nông nghiệp. Óc du mục quý quyết được chỉ bằng hồ 9 đuôi, bắt người nhốt trong hang như Cộng sản nhốt người vào hang ý hệ Mác Lê, nói là hang vì trừ thuyết Mác Lê ra thì không cho dân nghe hay thấy gì bên ngoài nữa . Các sách vở đều đốt hay tịch thu như Tần Thủy Hoàng bên Tàu, không cho ai xem . ”

(*Kim Định: Kinh Hùng khai triết, trang 170*)

Khai triển

1.- Truyện Việt Tinh

Để hiểu rõ trang huyền sử trên, ta cần lướt qua những chặng đường mà tâm thức con người đã trải qua . Theo Triết gia Kim Định thì tâm thức con người đại khái trải qua ba trạng thái: Bái vật, ý hệ và Tâm linh .

a.- Bái vật

“ Là giai đoạn con người thấy mình như một vật hèn yếu, thiếu thốn hoàn toàn, nên cứ chỉ tự nhiên là Bái vật: cầu khẩn, van xin, cúng tế. Bất cứ vật nào có mồi thế lực như: sấm chớp, các thứ hiện tượng tự nhiên, đến các loài vật như hùm, beo, giao long. . . đều được sự van xin cầu khẩn của con người . . . , cái gì cũng phải dựa vào quý thân ban cho, từ sự chữa bệnh cho đến mưa nắng cũng phải cầu xin. Vì thế biểu lộ ra ngoài là bái vật hiểu là bái cầu ở ngoại lực, vì con người thấy mình quá bé mọn.

b.-Ý hệ

Là chặng đường con người đã nhận thức được con người là một tự thể có khá nhiều giá trị, có thể sống độc lập, bất chấp quý thân, hay để cho yên chuyện hơn, có thể chối tuột thần linh, coi như không có. Đó là tâm trạng Vô thần chống đối Hữu thần. Nhưng Vô thần hay Hữu thần cùng nằm trên một bình diện chống đối chia ly, chưa tìm ra chỗ hội thông thống nhất uyên nguyên. Ý hệ là những thuyết lý y cứ trọn vẹn trên ý niệm đến độ không nhận ra rằng ý niệm chỉ là hình ảnh của sự vật, nên còn ở vòng ngoài, thiếu khả năng tham dự vào cái toàn thể vũ trụ. Kết quả là con người y cứ toàn triệt ở ngoại vật mà kết quả là theo nguyên lý đồng nhất một chiều. Từ đó chỉ còn biết chinh phục những cái bên ngoài : chinh phục sự vật chưa đủ, còn muốn chinh phục người khác phải làm nô lệ, như chế độ Tư bản nguyên thủy, chế độ Cộng sản . . .

c.-Tâm linh

Là giai đoạn con người đã nhận thức ra được sự vô hiệu của các triết thuyết xây trên Lý Trí, đồng thời nhận ra được tài năng siêu việt nơi con người, có khả năng dàn hoà được nội tâm với cả các thế lực ngoại tại, mà các thuyết kia hoặc quỳ lụy hay chống đối, hoặc lờ đi hay thụ động chấp nhận. Đây là một đường lối thâm nạp được các mảnh sự thực ấy trong một Hoà Diệu, được cả Tâm lẫn Vật. Nhờ tìm ra chiều kích mới này gọi là Tâm Linh mới có hy vọng quán thông tất cả Thiên Địa Vạn Vật vào Nhất Thể . . . ” Đây là giai đoạn khám phá ra chiều kích Tâm linh, con người mới tìm cách khôi phục lại quyền làm người và từ đây mới có thể tạo dựng một xã hội gây hạnh phúc cho mình.

Trang huyền sử còn chỉ rõ cho phương cách chữa hai tâm bệnh trên là dùng thuốc giải cứu, tức là Kinh Dịch. Đó là Âm Dương Hoà : Âm là Thiên, Dương là Địa, Nhân là Hoà “ .

(Kim Định: Cửa Khổng trang 88, 89 , 90. Kinh Hùng khai triết , trang 89 – 90 ; lược trích)

2 .- Ba vĩ tích của Lạc Long quân

“Qua ba Vĩ Tích, ta thấy Lạc Long đã vượt qua giai đoạn Bái vật bằng cách diệt Mộc Tinh, vượt ý hệ bằng cách diệt Hồ Tinh, Ngư Tinh, rồi vươn lên Tâm Linh, để đặt xong nền tảng cho Văn Lang quốc . Những người trong nước Văn Lang, ít ra là những bậc hiền giả, phải là những con người nhận thức ra chiều kích tâm linh cao cả nơi mình để mà vun tưới tài bồi, rồi từ đó những hậu quả bên ngoài sẽ là những đức tính bất khuất, dũng cảm, tự lực, tự quyết, tự mưu sinh, cái gì cũng tự mình quyết định để xứng danh là nhân chủ. Ta thấy Tổ Tiên đã ý thức được sự tai hại của thời Bái vật, trong thời này nhiều nơi đã đem giết người để tế thần , quăng người xuống sông để tế Hà bá, . . . , còn thời ý hệ thì như CS đã đưa chủ nghĩa Mác Lê đã làm điều đứng thế giới và nhất là đã và đang làm điều đứng dân ta suốt 2/3 thế kỷ nay! Đọc những chuyện này ta thấy tầm thường hay nhiều khi cho là ngớ ngẩn, nhưng từ thuở xa xưa, Tổ Tiên đã nhận ra được những tai hại do Bái vật và ý hệ gây ra cho nhân loại, thì ta thấy Tổ Tiên ta xưa là những con người vĩ đại, con người Nhân chủ, đầy tính chất tự lực và tự cường : Tự lực và tự cường trong các công trình

xây dựng cũng như công việc tiêu trừ các yếu tố phá hoại nữa. Nói Tổ Tiên ta xưa là những trai hùng gái đảm thật quả không sai. “

NHÓM HUYỀN THOẠI THỨ HAI

NỀN TẢNG GIA ĐÌNH VÀ XÓM LÀNG, THỊ TỬ

Đây là nền tảng gia đình, việc xây dựng Xóm Làng và Thị tứ của Việt Tộc.

Gồm các truyện Trầu cau, Hòn Vọng phu, Trương Chi Mỵ Nương, Chử Đồng tử và quả Dưa đỏ

A.- TRUYỆN TRẦU CAU

“Đời thượng cổ có một chàng tên là Quang Lang (1) trạng mạo cao lớn, Quốc vương cho họ là Cao, nhân lấy chữ Cao làm họ, sinh được hai trai, người đầu tên là Tân, người thứ tên là Lang, học với thầy đạo sĩ họ Lưu. Nhà họ Lưu có một người con gái tuổi chừng 17 hay 18 muốn tìm đôi bạn, nhưng không biết người nào là anh em, bèn bưng một bát cháo và một đôi đũa mời hai người ăn để xem ai là anh, ai là em. Thấy người em nhường cho người anh ăn trước, nàng bèn ghi nhớ lấy, đem tình thực trình bày với cha mẹ. Cha mẹ gả cho người anh kết nghĩa làm vợ chồng, tình ái ngày càng thân mật. Sau đây **người em** thấy người anh đối xử với mình không bằng lúc xưa, đem lòng hờn giận mới bỏ anh mà đi. Đi đến một nơi thôn dã bỗng gặp một cái suối lớn, không có thuyền để sang ngang, người em ngồi một mình khóc ròng rồi chết **hoá thành một cái cây**. Đến khi **người anh** mất em mới bỏ vợ đi tìm thì thấy em đã chết bèn gieo mình bên gốc cây, mà tự tận hoá **thành một tảng đá quấn quanh gốc cây**. Sau đây **người vợ** lấy làm lạ sao chồng mình đi đã lâu mà không thấy về, liền bỏ đi tìm, thấy chồng đã chết, nàng cũng gieo mình ôm lấy tảng đá mà chết luôn, hoá ra **một sợi dây leo vẫn vít trên đá**, ngọn lá mùi thơm và cay. Cha mẹ Lưu thị đi tìm con, đến đó cũng than khóc, rồi lập đền ở chỗ ấy mà thờ, người đương thời đi qua đây, ai cũng đốt nhang vái lạy, khen là anh em hoà thuận, vợ chồng tiết nghĩa. Trong khoảng tháng 7 tháng 8, khí nóng còn nồng, Hùng vương đi tuần hành thường nghỉ chân ở đây để tránh nắng. Trông thấy trước đền im mát, dây lá phủ trùm. Vương lên tảng đá ngắm nghía, hỏi ra mới biết công việc như thế. Vương lập tức bảo cận thần hái một trái cây và hái một lá dây leo, Vương thân nhai đi rồi nhổ trên đá, thấy có sắc đỏ tươi biết là vôi ngon mới lấy đem về, bảo lấy lửa nung đá làm vôi, cùng với trái cây, và dây hợp làm một mà ăn, thấy vị thơm béo ngon cay, môi mép sinh đỏ, mới truyền ban ra thiên hạ, phàm những lễ Giá thú, Hội đồng lớn nhỏ, đều phải lấy vật này làm trước. Từ bấy giờ, nước Nam có tục ăn Trầu Cau là bắt đầu từ đây vậy.”

(1): Xem nguyên văn (*Lĩnh Nam chích quái: Trần Thế Pháp, bản dịch của Lê Hữu Mục, trang 50*)

Kinh Trầu cau

“Thời Hùng Vương, có hai anh em sinh đôi, giống nhau như đúc, thương nhau rất mực, và không bao giờ lìa nhau. Khi khôn lớn, họ gặp một cô gái, và người anh cưới cô gái đó làm vợ. Nhưng vì hai anh em giống nhau như đúc, nên một hôm người chị dâu lầm tưởng người em là chồng và tỏ ý sấn sóc. Sợ gây hiểu lầm làm hại gia đình anh, **người em bỏ nhà ra đi, khi chết biến thành tảng đá vôi**. Không thấy em về, người anh đi tìm đến kiệt sức mà chết, và **hoá thành cây cau**. Người vợ chờ chồng không thấy về, cũng đi tìm. Cuối cùng nàng ngồi dựa gốc cau mà chết, và **hoá thành dây trầu**. Vua Hùng Vương truyền dân ta ăn trầu cau là để luôn ghi nhớ sự tích này.”

(*Kinh Việt: Nam Thiên*)

Khai triển

Theo Kinh Việt của Nam Thiên, việc xác người Em biến thành tảng đá là không hợp lý, mà người Anh biến thành tảng đá vôi thì thuận lý hơn, vì trước khi thành lập gia đình, hai anh em đã sống với nhau theo tình huyết thống, sau đó mới lập gia đình. Theo chế độ phụ hệ khi cha mẹ mất thì “ quyền huynh thế phụ ” nghĩa là người Anh thay mặt cho cha mẹ lo chung cho mọi người trong đại gia đình, đó là cái trụ của đại gia đình được xem như tảng đá. Lại nữa, ngày nay dân chúng cũng trồng dây trầu cho leo lên thân cau. Lại thêm, khi đem Trầu Cau dâng lên bàn thờ cúng để nêu cao tình nghĩa vợ chồng

là đầu mối của Đại Đạo làm người, mà theo Lĩnh Nam chích quái, thì Trầu là người vợ, không quấn quanh cây cau mà lại mọc lan trên tảng đá là hậu thân của người Anh, thì hình ảnh này không được ổn . Hơn nữa, những huyền thoại cũng đều được xây dựng trong dân gian qua nhiều thế hệ, nên có thêm bớt các tình tiết để cho được thêm ý nghĩa hơn thiết tưởng là có thể chấp nhận được, miễn là những tình tiết đó đừng làm sai lệch cái ý nghĩa chính của câu chuyện.

1.- Mối liên hệ anh em

Hai anh em này giống nhau như đúc, thương nhau đến tột cùng, đó là anh em cùng một bọc, thuộc nòi giống Tiên Rồng.

2.- Mối liên hệ vợ chồng

Khi kết hôn với người con gái, trong gia đình có ba người sống chung với nhau: Anh cùng Vợ Chồng người Em. Trong gia đình này có ba mối liên hệ: Liên hệ giữa người Anh và hai Vợ Chồng người Em là **mối liên hệ đại gia đình**. Liên hệ giữa người Em và Vợ là mối liên hệ Vợ chồng là **mối liên hệ Đại Đạo** trong nền văn hoá Việt tộc, đây là mối liên hệ quan trọng bậc nhất trong xã hội ta: “ **quân tử chi đạo, tạo đoan hồ phụ phụ** ” (Vợ chồng là giếng mối đầu tiên của con người quân tử, hay là nền tảng của xã hội) . Mối liên hệ giữa người Anh và Vợ của người Em là **mối liên hệ xã hội**.

3.- Hai mối liên hệ xung khắc

Sự hiện diện của người Vợ làm cho mối liên hệ của người Em với người Anh bị phai nhạt, hoặc theo một bản khác thì sự Chị dâu làm tưởng người em là Chồng mình, tỏ dấu yêu thương lắm đều là cái cớ làm cho hai mối liên hệ xung khắc. Sự kiện này làm cho mối liên hệ vợ chồng cũng như liên hệ anh em rạn nứt.

4.- Giải quyết xung đột

Là người có học, biết mối liên hệ vợ chồng là quan trọng bậc nhất của văn hóa cha ông, và vì thương anh, để bảo toàn hạnh phúc của người anh, tất nhiên người em phải ra đi, ra đi về phương vô định, để cho cho đến nỗi phải chết, cha ông chúng ta muốn dùng đến cái cớ mạnh để cảnh tỉnh cháu con. Anh em là cốt nhục, khi vắng em, người anh tất phải tìm cho ra, anh em như thể tay chân, mà thiếu tay hay mất chân, thì hóa ra người tàn tật. Vì nóng lòng tìm em mà người anh đã quên từ giả người

vợ, vôi vã lẳng lẳng ra đi tìm em, phải tìm cho ra, dẫu phải đương đầu với nhiều hiểm nguy, với cái chết, và kết cuộc người Anh đã đi tới cõi chết cùng em . Vợ chồng là kẻ đầu gối tay ấp, trao xương gỏi thịt cho nhau, cho đến khi cốt rũ xương mòn. Không biết chồng đi đâu, nóng gan nóng ruột, nhất quyết cất bước đi tìm. May mà tìm đúng hướng, nên đã tìm được chỗ chết chung cả nhà .

5.- Giải pháp tốt đẹp

a.- Khi sống

Trong cuộc sống, khi mối liên hệ gặp bế tắc, các người liên hệ phải hết sức tìm cách giải quyết, nhưng phải tìm về một hướng may ra mới khai thông được. Hướng đây là hướng thương yêu nhau tận tình, yêu nhau cho đến chết, chỉ có sự hy sinh mới chứng tỏ được tình yêu chân thật. Vậy khi sống nhờ lòng yêu thương nhau, mà họ cùng đi tìm nhau được về cùng một hướng. (hướng của nền Văn hoá Việt).

b.- Lúc chết

Họ tìm nhau không phải cho có lệ, mà phải tìm cho ra. Tuy đều tìm gặp được nhau, nhưng họ chỉ nhận ra nhau khi được **chết cùng chung một mồ**, và điều may mắn là họ vẫn còn được quán quýt bên

nhau, che chở cho nhau đến ngàn đời. Từ đây, hôn xác họ không bao giờ xa rời nhau. Mối tình keo sơn thắm thiết nhau biết đường nào! Đẹp thay tình nghĩa vợ chồng và tình nghĩa anh em. Sở dĩ họ giữ được mối liên hệ bền chặt như vậy là nhờ mối giây nối kết của họ gồm đủ hai yếu tố vật chất và tinh thần. Họ trao phó cho nhau toàn vẹn, họ dám hy sinh cho nhau trong lúc nguy khốn, nhờ thế mà mối tình của họ mới được thăng hoa, mối tình được hàn gắn bằng “ tình thương yêu ” và lý “ tận hiến “. Đây là lối sống trọn tình trọn nghĩa, **không theo lối “ chọn một bỏ một ”** như những người sống theo lối cá nhân chủ nghĩa, coi nhu cầu vật chất là quan trọng bậc nhất, cho đây là những hành động điên rồ, vì có mất người em tuy có buồn nhưng đã chẳng sao, mất chồng này vợ này thì sẽ có vợ khác chồng khác, có sao đâu! Mối liên hệ “ easy come, easy go “ này là mối liên hệ của nhu cầu giai đoạn, nên khi gặp khó khăn là tan rã ngay. Khổ thay, nếu mối liên hệ Vợ Chồng (quân tử chi đạo, tạo đoan hô phu phụ) là mối liên hệ căn bản nhất của xã hội, là nền tảng của xã hội, mà được xây dựng trên nhu cầu vật chất tạm thời thì ta biết xã hội đó sẽ như thế nào rồi !

6.- Những bài học để đời

Tục truyền rằng, khi tuần du qua đó, ngồi nghỉ trên tảng đá dưới gốc hai cây, Khi hỏi chuyện, vua Hùng mới biết câu chuyện thương tâm và cảm động trên, vua đặt cho tảng đá là Vôi, cây cao là Cau, dây leo là Trầu. Vua Hùng bảo hái một lá Trầu, lấy một trái Cau, rồi nhai thì thấy có mùi thơm thơm, vị cay nồng làm cho ấm người. Khi nhai nhuyễn, nhổ nước nhai lên tảng đá thì đá sùi bọt và có màu đỏ tươi. Đây là sự hoà hợp thật tốt đẹp, vôi (đá vôi) thuộc Kim, cây (cây cau, dây trầu) thuộc Mộc, Kim khắc Mộc, đây là cặp đối cực đối kháng nhau, thế mà nhờ Tình yêu vô điều kiện (lòng Nhân nơi trung cung hành Thổ), sự hy sinh cho nhau, mà lại hoà với nhau thành màu đỏ thắm thiết.

Cau Trầu Xanh vôi Trắng khi hoà quện được vào nhau thì thành mối Tình màu Đỏ thắm thiết, tạo nên mối tình Nông ấm muôn thuở cho gia đình.

Để ghi nhớ những mối tình ấm nồng tốt đẹp đó, Vua truyền cho dân gian dùng Trầu Cau và Vôi ăn trầu, và từ đó dân ta có tục lệ ăn trầu. Trầu Cau được dùng rộng rãi khắp nước: Nhất là các bà ăn trầu hàng ngày. Những người nông dân, trong khi cấy cày vào ngày Đông tháng giá ngoài đồng ruộng đều ăn trầu và hát luôn miệng luôn miệng để sưởi ấm tâm thân.

Trầu Cau được dùng làm lễ vật trong các dịp cúng tế và Giỗ chạp, các lễ Tết. . . , nhất là Trầu Cau được dùng làm lễ vật trong các dịp hỏi cưới, cũng là lễ vật dùng để mời trầu khi trai gái

muốn được làm quen. Hàng ngày, nếu có khách tới thăm, người chủ nhà đều cung kính bưng đĩa Tràu Cau có tằm vôi sẵn, cũng như nước trà, thuốc Lào để thù tiếp.

Trầu Cau được dân gian dùng hàng ngày, dùng làm lễ vật để cúng tế, dùng để tiếp khách, và trai gái dùng để đưa duyên, vì “ miếng trầu là đầu câu chuyện “. Ngày nay, khi tiếp xúc với văn hoá Tây phương, số người ăn trầu càng ngày càng ít, vì cho là kém thẩm mỹ, và cho là thiếu vệ sinh. Ngày xưa cho “ má hồng răng đen ” là đẹp, thì ngày nay lại cho “ má hồng răng trắng ” mới xinh tươi. Tuy vậy, nhiều gia đình vẫn dùng trầu cau trong các nghi lễ: quan, hôn, tang, tế để ghi nhớ phần nào di huấn của Tổ tiên. Từ phong tục tập quán, Trầu còn được nâng lên lãnh vực triết học, Trầu còn được gắn thêm chữ Không, gọi là Trầu Không. Không đây là Trống Không (trống rỗng tâm hồn), như đạo Trống (Trống Đòng), cũng giống như Lân Hư của đạo Phật, như Thái Hư của đạo Lão, nghĩa là dọn cái Tâm cho trống rỗng để vén cái cái vô minh lên, hầu gặp được đạo sống của Tổ tiên Việt. (Vi Đạo nhật tồn – Lão -, je me réduit à Zéro – Gandhi .) Ngoài ra không biết bao nhiêu là ca dao tục ngữ trữ tình được khởi hứng từ câu chuyện Trầu Cau :

7.- Ca dao, tục ngữ

Miếng trầu là đầu câu chuyện

Có trầu mà chẳng có cau
Làm sao cho đỏ môi nhau bây giờ?

Vào vườn hái quả cau xanh,
Bỏ ra làm tám mời anh xơi trầu
Trầu này tằm những vôi Tàu
Giữa đêm cát cánh (vị dược thảo), đôi đầu quế cay
Trầu này ăn thật là say
Dù mặn dù nhạt dù cay dù nồng
Dù chẳng nên đạo vợ chồng-
Ăn dăm ba miếng kéo lòng nhớ thương.

Gặp nhau ăn một miếng trầu,
Gọi là nghĩa cũ, ngày sau mà nhìn

Ba đồng một mớ trầu cay
Sao anh không hỏi những ngày còn không?

Ai bưng cau trầu tới đó, chịu khó đem về
Em đang theo chân thầy, gót mẹ, cho trọn bề hiếu trung.

Ba phen trầu hỏi ca ba
Phen này hỏi nữa, thiệt là duyên em!

Tiền đây ăn một miếng trầu
Hỏi thăm quê quán ở đâu chẳng là?
Xin chàng quá bước về nhà
Trước là trò chuyện, sau là nghỉ chân.

Miếng trầu ăn nặng bằng chì
Ăn rồi em biết lấy gì đền ơn?

Trầu này trầu quế trầu hồi
Trầu Loan, trầu Phượng, trầu Tôi lấy Minh
Trầu này trầu Tính trầu Tình
Trầu Nhân, trầu Nghĩa, trầu Minh lấy Ta.
Trầu này tằm tối hôm qua
Giấu cha, giấu mẹ đem ra cho chàng
Trầu này không phải trầu hàng
Không bùa, không thuốc, sao chàng không ăn?
Hay là chê khó chê khãn
Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu.
Miếng trầu ăn chẳng là bao
Muốn cho Đông liễu, Tây đào là hơn.

Sáng nay, tôi đi hái dâu
Gặp hai anh ấy ngồi câu thạch bàn
Hai anh đứng dậy hỏi han
Hỏi rằng cô ấy vội vàng đi đâu?
Thưa rằng tôi đi hái dâu
Hai anh mở túi đưa trầu cho ăn
Thưa rằng bác mẹ tôi răn
Làm thân con gái chớ ăn trầu người .

Giàu (trầu) bọc khăn trắng cau tươi
Giàu bọc khăn trắng đãi người xinh xinh
Ăn cho nó thoả tấm tình
Ăn cho nó thoả sự Minh sự Ta.

Từ ngày ăn phải miếng trầu
Miệng ăn môi đỏ, dạ sâu đăm chiêu
Biết rằng thuốc dẫu, hay là bùa yêu
Làm cho ăn phải nhiều điều xót xa
Làm cho quên mẹ quên cha
Làm cho quên cửa quên nhà
Làm cho quên cả đường ra lối vào
Làm cho quên cá dưới ao
Quên sông tắm mát, quên sao trên trời
Đất Bụt mà ném chim giò
Ông Tơ bà Nguyệt xe dây xe dợ nửa vò ra đâu !
Cho nên cá chẳng bén câu
Lược chẳng bén đầu, chỉ chẳng bén Kim
Thương nhau nên phải đi tìm
Nhớ nhau có lúc như chim lạc đàn

Ước gì sông hẹp một gang
Bắc cầu giải yếm cho chàng sang chơi
Đêm khuya Thiếp mới hỏi Chàng
Cau xanh ăn với trầu vàng xứng chăng?
Trầu vàng nhá với cau xanh
Tình em sánh với tình anh tuyệt vời.

8.- Tiểu Nhạc Kịch Trầu Cau

Nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu

“ Tiếng vang

Ngày xưa có hai anh em nhà kia.
Cùng yêu thương, ở cùng nhau, bồng đầu chia lìa.
Vì hai người cùng yêu mến một cô gái làng bên.
Nhưng người anh được kết duyên cùng nàng .
Vì như thế nên người em lòng buồn rầu bỏ đi khỏi làng.

Lang Sinh

Ôi ! ta buồn ta đi lang thang, bởi vì đâu ?
Kìa sông sâu dòng êm reo như gọi mối sầu.
Nhìn nước cuốn, lệ rơi tuôn, biết sao vui niềm thương!
Kìa mây sâu giăng chơi vui . Làm sao dừng cho nhắn đôi lời.
Dòng nước lờ trôi, mây trắng cùng trôi qua chốn nào ?
Nơi xa xôi, anh say sưa cùng ai đang xe mối tình duyên.
Thôi hết rồi giấc mơ huyền.
Qua bao nhiêu ngày ta đi lang thang bởi vì đâu!
Ôi ta buồn ta đi quyên sinh bởi vì ai !

Tiếng vang

Tang tính tình, táng tình táng tình tang tính tang tình.
Bên sông sâu. Tình Lang – Sinh thành phiến đá sầu thương theo ngày qua.
Trông ngóng chờ tin không biết vì sao?
Nên Tân sinh ra đi mong tìm em thương yêu nỗi niềm thương nhớ. . .

Tân Sinh

Qua bao ngày ta đi lang thang cố tìm em,
Dòng sông sâu êm đêm trôi cuốn như vương tiếng buồn,
Nhìn nước cuốn, lệ rơi tuôn,
Biết sao ngăn niềm thương!
Trời xanh cùng mây bay cao,
Rừng sâu biết tìm em phương nào!
Nhìn chốn rừng hoang , nghe tiếng rừng vang trong gió ngàn.
Như than van!
Bao nhiêu đau lòng đâu ta thấy hình em,
Thôi hết rồi phút êm đêm!
Qua bao nhiêu ngày ta đi lang thang cố tìm em.
Ôi ! Ta buồn ta đi quyên sinh cũng vì em!

Tiếng vang

Tang tính tình, táng tình táng, tình tang tính tang tình,

Bên sông sâu, người Tân Sinh gập phiến đá, thành cây cau trôi lên.
Trông ngóng chờ tin, không biết chồng sao, nên bâng khuâng.
Trong yêu đương, nằng ra đi mong kiếm chồng yêu mến .

Vợ Tân Sinh

Đây cây rừng, thông reo vi vu, bóng chồng đâu?
Dòng sông ơi! Nào ai sót cho voi mỗi sầu!
Nhìn nước cuốn, lệ rơi tuôn,
Biết sao voi niềm thương!
Làn mây chiều đang giăng tơ,
Nhìn mây lòng man mác trông chờ,
Kìa gió rừng lên xao xuyên lòng em thương nhớ chàng.
Ôi ! Sao quên!
Mây ơi! xin đừng bay cho ta nhắn vài câu :
Cho thấy chồng bớt nguôi sầu!
Ôi ! Đây cây rừng thông reo vi vu , biết làm sao?
Đây, hương hồn em xin theo anh đến trời cao!

Tiếng vang:

Tang tính tình, táng tinh táng, tinh tang tính tang tình,
Bên sông sâu, niềm tương tư nằng chốc biến thành dây trầu xanh
Luu luyến tình xưa, âu yếm trầu leo quanh thân cau.
Qua bao năm tình thiêng liêng kia thắm cùng mưa nắng.

10.- Tóm tắt

Chủ đề của câu chuyện: Tình anh em, nghĩa vợ chồng.

a.- Là Con Rồng cháu Tiên, được sinh ra cùng chung một bọc, nên anh em yêu thương nhau chí tình, sống với nhau, giúp đỡ nhau trong mọi hoàn cảnh .

b.- Là con Rồng cháu Tiên, khi đã trao thân gởi phận cho nhau, thì trong hoàn cảnh nào vợ chồng cũng sống khăng khít với nhau, trao xương gởi thịt cho nhau đến ngày đầu bạc răng long . Để có mối liên hệ keo sơn ấy, thì phải ăn ở với nhau chí Tình, đối xử với nhau cho trọn

Nghĩa (Lý : lẽ công bằng). Tình và Nghĩa giúp vợ chồng anh em, khi sống và trong mọi hoạt động đều quy về một hướng, khi chết cũng tìm chung về một chỗ, để cuộc sống cũng như sự chết được thăng hoa, siêu việt.

B.-TRUYỆN HÒN VỌNG PHU

“ Ngày xưa, có hai vợ chồng trẻ, vừa sinh một đứa con thì người chồng phải ra đi đánh giặc cứu nước. Người vợ ở lại nuôi con và đảm đương việc nhà, nuôi nấng cha mẹ già và đứa con thơ. Chiều chiều, nàng bồng con ra đứng ngóng trông chồng, rồi hoá thành núi đá, sừng sững ngàn năm. Ngày nay nhiều núi đá được gọi Là Hòn Vọng phu ”.

(Nam Thiên : Kinh Việt, Hoa Tiên Rồng , trang 167)



Núi Tô Thị (Hòn Vọng Phu) ở Động Tam Thanh- Tỉnh Lạng Sơn

Khai triển

1.-Đời sống Gia đình

Câu chuyện giới thiệu hai vợ chồng trẻ, vừa có một đứa con thơ. Đây là một gia đình hạt nhân, nhỏ gọn (nuclear family). Theo Văn hoá Việt, thì gia đình là đơn vị căn bản của xã hội. Một gia đình tốt là một viên gạch vững chắc để xây nên làng xóm, lâu đài quốc gia, chứ không phải là nơi từng cá

nhân sống đông sàng mà dị mộng: chồng một đàn, vợ một nẻo, con nơi khác, hợp đó rồi tán đó, không biết đâu mà lường! Tổ tiên chúng ta quan niệm : “ **Nhất Âm nhất Dương vị chi Đạo. Quân tử chi đạo, tạo đoan hồ phu phụ** ”: Một Âm một Dương gọi là Đạo. Vợ chồng là giếng mối của đạo làm người. Vì thế khi hai người yêu thương nhau, lấy nhau, sinh được người con, thì người con đó chính là nguồn vui, là nguồn hy vọng và tương lai của hai vợ chồng. Khi có thêm người con, tuy phải nuôi nấng và dạy dỗ con, là công việc khó khăn nặng nhọc hơn, nhưng đứa con làm cho mối liên hệ vợ chồng càng khăng khít, tình nghĩa vợ chồng càng sung mãn mặn nồng hơn. Người con là động lực giúp hai vợ chồng hăng hái hơn trong các phận vụ của mình. Nơi đơn vị căn bản này, tùy theo khả năng và hoàn cảnh khác nhau, mà mỗi người được uỷ nhiệm những việc hợp với chức năng của mình, hầu hoàn thành mọi trách vụ trong gia đình, có thể nền tảng của xã hội mới luôn được vững chắc.

2 .-Thời bình

Người chồng lý tưởng đương nhiên phải là trai hùng: khi bình, thì người chồng là cột trụ gương mẫu của gia đình, của làng xã. Là chủ của gia đình, nên phải quán xuyến hết mọi công việc của gia đình: “ Đàn ông là nhà, đàn bà là cửa ”, và “ Có cứng mới đứng đầu gió ”, nên bao nhiêu công việc nặng nhọc và khó khăn, cũng như việc làng việc xã, việc nước đều do người đàn ông lãnh nhận hết. Công việc quan trọng nhất của cha mẹ là nuôi dạy con cái. Vậy người Chồng, người Cha phải có một tình yêu sâu đậm, một lý trí sáng suốt, một ý chí sắt đá, mới hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ của mình.

Người ta ví tình yêu người Cha như ánh sáng mặt trời: lúc thì rực rỡ như ánh ban mai, làm nức lòng và đem lại hy vọng cho con cái, lúc thì gãy gắt như nắng chiều mùa Hạ, thiêu đốt và cháy bỏng có

thể làm thương tổn lòng con. Đó là lò luyện thép. Sức chịu đựng, sự hùng dũng của người con nảy mầm từ đó.

Còn tình yêu người Mẹ thì mơ màng, mỏng trớn và thơ mộng như ánh trăng: lúc thì mơ màng mỏng trớn vờn trên cánh đồng lúa non, lúc thì trong sáng, khiết trinh như thủy tinh trên trời cao,

khi thì vắng vắng như ánh trăng rằm mùa Thu. Tình yêu đó mới làm nhũn lòng con cái, cảm hoá được và buộc chặt con cái vào gia đình. Cái Lý khó mà quyến rũ người con, còn cái Tình thì lại buộc chặt, nên người con không nỡ làm điều gì phiền lòng cha mẹ, và bỏ gia đình mà đi.

Trong công việc dạy dỗ con cái, người cha phải sống như một trai hùng gương mẫu, để cho phẩm chất Rồng thấm nhập vào tâm can của người con hàng ngày. Cái hùng tâm dũng chí sẽ trở thành của ăn hàng ngày để người con đi xa và tiến lên.

Còn đời sống người mẹ phải phản ánh được cái dịu hiền, cái cao cả, cái duyên dáng, lòng yêu thương vô bờ của mẹ Tiên giúp các con có đời sống lý tình sung mãn. Tuy mọi việc trong gia đình đều dựa trên tiêu chuẩn thuận vợ thuận chồng, nhưng người chồng phải có viễn kiến để lúc nào gia đình cũng không lâm vào tình trạng khó khăn, và thoát khỏi ngõ bí.

Dẫu vậy, trách nhiệm của người vợ, người mẹ không vì thế mà ít đi, kém khó khăn và nặng nhọc hơn. Công việc tề gia nội trợ là công việc tỉ mỉ, phức tạp, và tế nhị, những công việc nhỏ nhất làm hoài mà chẳng xong, đòi hỏi một tấm lòng kiên nhẫn vô bờ, một tình yêu bền bỉ, một tâm hồn tinh tế và nhạy cảm, mới hoàn thành một cách tốt đẹp được.

Như những chiến sĩ vô danh, người vợ, người mẹ âm thầm làm việc suốt đời không ngừng nghỉ cho chồng cho đàn con, mà chẳng bao giờ nghĩ tới mình. Thiếu bàn tay người mẹ, chẳng những mất đi bữa cơm lành canh ngọt, nhà cửa thiếu tiêm tăt, mà quan trọng hơn là mất đi lời ăn tiếng nói dịu êm, cử chỉ hiền hoà, cái không khí ấm cúng của gia đình, không có thứ gì có thể thay thế được. Công việc của người vợ không chỉ ở trong nhà mà thôi, mà còn là : “ **Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa** ” nữa. Công việc đồng áng này cũng chẳng kém nặng nhọc hơn đàn ông. Nói tóm lại người vợ người mẹ là quản trị viên của gia đình, người quản trị viên nào biết “ **khéo ăn thì no, khéo co thì ấm** ” là người kiến trúc sư tài giỏi của hạnh phúc gia đình. Gia đình nào cũng có người Cha hùng, người Mẹ đảm như thế, thì xã hội làm sao mà không hưng thịnh được.

3.- Khi biến

Lúc thường thì người chồng là trụ cột gia đình, là người gương mẫu trong việc sản xuất, trong việc làng, việc xã. Khi biến lại là những chiến binh dũng cảm, lúc thì trấn thủ lưu đồn, nơi đèo heo hút gió, lúc thì xông pha ngoài trận mạc, đầu tên mũi giáo. Thời xưa chưa có phương tiện thông tin mau chóng, nên khó mà có tin tức của nhau, chồng cũng như vợ con đều bật tin tức, chẳng bao giờ biết tới ngày về của chồng.

Tuy chẳng xông pha trận mạc như chồng, nhưng làm nhiệm vụ gái đảm cũng không kém nặng nề khó khăn lúc thường thì còn chồng cày vợ cấy, chứ lúc này, một mình gánh vác hết giang sơn nhà chồng, nào là nuôi nấng cha mẹ già, con thơ, nào phải làm công việc đồng áng để nuôi sống gia đình, cùng với bao nhớ nhung xa cách. Nhưng cả hai đều hiểu rõ cảnh “ nước mất nhà tan ”, chấp nhận sự chia ly, niềm thương nhớ, cùng mọi gánh nặng đang ập tới, hai vợ chồng đều hăng hái chia nhau gánh vác việc nhà việc nước: Tuy phải chịu trăm cay ngàn đắng, nhưng người vợ chẳng những không bịn rịn, mà còn khích lệ để chồng an lòng cất bước ra đi:

“Anh ơi ! phải lính thì đi
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi
Tháng chạp là tiết giồng khoai
Tháng giêng giồng đậu, tháng hai trồng cà
Tháng ba, cày vỡ ruộng ra
Tháng tư gieo mạ thuận hòa mọi nơi

Tháng năm gặt hái vừa rồi
Giời đổ mưa xuống, nước trôi đầy đồng
Anh ơi ! giữ lấy việc công
Để em cày cấy, mặc lòng em đây.

Anh đi, em ở lại nhà
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ
Làm than bao quản nắng mưa
Anh đi lo liệu chen đua với đời.”

Đây là những lời cam đoan của người vợ rằng: Anh cứ đi đi, làm tròn nhiệm vụ cứu nước, còn mọi việc ở nhà em đều có khả năng gánh đáng hết. Đây là một lời khích lệ người chồng thiết thực và hữu hiệu nhất. Có thể, người chồng mới an tâm và hăng hái trong công việc đồn trú ai xa, cũng như xông pha trước rừng tên lửa đạn:

“ Ba năm trấn thủ lưu đồn
Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan
Chém tre đẵn gỗ trên ngàn
Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai ?
Miệng ăn măng trúc măng mai
Những giang cùng nữa , lấy ai bạn cùng
Nước giếng trong con cá nó vẫy vùng .”

Phương tiện giao thông ngày xưa mới chỉ có đi bộ hay chạy ngựa, đường sá rất khó đi, chỉ có việc quan khẩn cấp mới chạy hỏa tốc, còn tin tức gia đình lại rất hạn chế, có khi người chồng đâu có biết chữ, và lại ở trong rừng xanh hay nơi biên ải hoặc chốn trận tiền đâu có bút giấy mà viết, nên cứ

năm này qua năm khác, cha con chồng vợ đều biết thăm nhau, nên hàng ngày mẹ con chỉ còn cách duy nhất là ra đầu làng mà ngóng trông !

4.- Bé con trông chồng

Ngày nối ngày, từ lúc tờ mờ sáng, người vợ quyết tâm làm trọn những công việc được chồng ủy thác cũng như công việc của riêng phần mình, tới lúc chiều tà mọi công việc vừa xong, người vợ lại ôm con ra đứng trông chồng, biết bao nỗi nhớ nhung thương mến, cũng biết bao lời cầu khẩn cho chồng luôn được bình an khỏe mạnh, lập được nhiều chiến công, để ngày về với gia đình được sớm sửa. Đây là những giây phút thiêng liêng, mẹ con dành trọn cho chồng cho cha. Bao nhiêu nỗi đắng cay, cũng như những nhớ thương da diết cứ nung nấu trong lòng. Ngày lại ngày, mẹ cứ bé con trông ngóng, nhưng hết ngày đến tháng, hết tháng đến năm, nhưng tâm hơi chồng cứ bần bật :

“ Bao nhiêu năm bồng con đứng đợi chồng về !
Bao nhiêu phen thời gian ước phai nguyện thề !
Người không rời khỏi kiếp gian nan !
Người biến thành tượng đá ôm con!”
(Nhạc sĩ Lê Thương: Hòn Vọng phu I)

Mòn mòn chờ trông, đợi và đợi mãi, đến nổi cùng con hoá đá, đứng sừng sững nghìn năm ngàn năm! Tình yêu vợ chồng, mẹ cha, con cái lâu ngày đã kết tinh thành núi đá, được gọi là Hòn: Hòn vọng phu, hòn thành núi thành đèo: Đèo Mẹ bồng Con. Điều này làm ta liên tưởng đến Mẹ Tiên đem 50

con lên núi, mẹ con biến thành non cao đèo rộng để đóng góp phần giữ nước của Non quê hương của Mẹ. Nhờ có những trai hùng gái đảm là con người biết sống tự lực, tự cường, biết cách sống trọn vẹn tình nhà (Tình), nợ nước (lý) như vậy, mà dân tộc Việt đã dành lại được nền tự chủ và tránh được nạn đồng hoá với Bắc phương . Hòn Vọng Phu có thể coi như là một “ cảnh Tình Dân tộc Việt Nam “ về mối nguy hại của kẻ thù truyền kiếp Bắc Phương! Trên quê hương ta, có nhiều núi đã được gọi là Hòn vọng phu. Từ Đông Đăng ở Lạng Sơn, xuống tới Thanh Hoá, vào Bình Định, Khánh Hoà, và mãi tới Hà Tiên, và ra tận ngoài đảo Côn Sơn, nơi nào cũng có Hòn Vọng phu:

“ Đông Đăng có phở Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị (trông chồng) đứng chờ đợi ai?
Bình Định có núi vọng phu,
Có đầm Thị nại, có Cù lao xanh.”

Núi Tô Thị (hòn Vọng Phu) ở Động Tam Thanh- Tỉnh Lạng Sơn.

*Trên đường Sài Gòn đi Long Khánh, cũng có đèo mẹ bồng con. Chắc ở Hòn nào, Đèo nào, mẹ bồng con trông chồng, cũng ngóng về phương Bắc, quê hương của kẻ thù truyền kiếp!
Trên khắp đất nước ta, suốt trong dòng lịch sử, không có một sự tích nào lại được đặt tên vào nhiều địa danh như thế! Đau đớn thay! nhưng cũng đẹp đẽ thay, và tuyệt diệu thay!
Lời dạy Tổ tiên về Tình Nhà Nợ Nước đã được khắc ghi vào núi, được kết tinh thành đá.
Những Hòn Vọng phu cùng Đèo Mẹ bồng còn trợ gan cùng tuế nguyệt với dân tộc, với non nước suốt mãi mãi nghìn năm!*

C.- TRUYỆN TRƯƠNG CHI MỸ NƯƠNG

“ Thời vua Hùng, có gã đưa đồ, tên là Trương Chi, nổi tiếng về tài thổi sáo.

Lại có Mỹ Nương con quan Tể Tướng, nhà ở cạnh bờ sông. Vì quá say mê tiếng sáo và mong mỏi được gặp người nghệ sĩ tài hoa, nên nhuốm bệnh tương tư. Nhưng khi gặp được chàng Trương Chi, mặt mũi xấu xí quá, đâm ra thất vọng mà lòng trở nên dửng dưng. Nhờ thế mà lần hồi Mỹ Nương được bình phục. Trái lại, vừa mới trông thấy Mỹ Nương, liền bị cú sét ái tình, Trương Chi đã say mê

đắm đuối, rồi tương tư cho đến chết rũ trên con đò ven bờ sông. Khi dời mả Trương Chi, người ta thấy quả Tim còn nguyên vẹn, nhưng hoá thành viên đá quý. Thấy chuyện lạ, quan Tể Tướng đến xem và mua viên đá quý đó. Quan Tể Tướng thuê thợ ngọc tạc thành một chén trà. Lạ thay, khi rót nước vào, thì thấy hình dáng Trương Chi chèo đò hiện ra, và tiếng sáo lại văng vẳng . Một hôm cầm chén ngọc, thấy bóng Trương Chi và nghe lại tiếng sáo xưa, Mỹ Nương xúc động, bèn rơi dòng lệ xuống chén . Chén ngọc liền tan ra thành nước.”

(Nam Thiên : Kinh Việt, Hoa Tiên Rồng xuất bản, trang 203)

Khai triển

1.- Nhận diện nòi giống

Mỹ Nương ở trên đất liền, sống trong lầu son gác tía, là cháu con của mẹ Tiên trên núi. Trương Chi chèo đò ở bên nước ven sông, cũng là con dân của cha Rồng ở dưới nước.

2.- Nhận diện hoàn cảnh.

Mỹ Nương con quan Tể Tướng, rất mực giàu sang, đem lòng yêu chàng Trương Chi chưa một lần thấy dung nhan, mà chàng cũng không hay biết. Chàng Trương Chi lại nghèo, phải chèo đò ven sông để độ nhật, là con người nghệ sĩ tài hoa, nên khi vắng khách là neo đò, tấu lên những điệu sáo du dương quyến rũ.

3.- Môi tình Mỹ Nương

Mỹ Nương mỹ lệ và rất mực giàu sang, còn Trương Chi xấu xí và nghèo nàn, nên phải chèo đò để độ nhật, nhưng lại rất mực tài hoa. Trương Chi, chàng chèo đò ở ven sông ngày nối ngày khi vắng khách, neo đò dưới gốc cây đa rợp bóng, tấu lên những tiêu khúc ai oán tuyệt vời, tiếng sáo vút tận lên chín tầng mây, toả ra muôn phương, xuyên qua màn gấm rủ là nơi đài son gác tía của quan Tể Tướng, làm thốn thức người đẹp Mỹ Nương :

“ Tiếng sáo thổi đầu đây,
Cớ sao nghe réo rắt,
Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt,
Mây bay, gió quyến. . . mây bay. . .
Tiếng vi vút như như khuyên van, như diu dặt,
Như hát hiu cùng hơi gió heo may.

Ánh chiều thu.
Lướt mặt hồ thu,
Sương hồng lam nhẹ lan trên sóng biếc,
Rặng lau già xao xác tiếng reo khô,
Chùng cô tưởng ngày vui rồi sẽ mất,
Mà sắc đẹp rờ ràng rồi sẽ tắt,
Như bóng chiều dần khuất,
Dưới chân trời,
Cho nên cô nghe tiếng trúc tuyệt vời ,
Thốn thức với lòng cô thốn thức,
Man mác với lòng cô man mác,
Cô để tâm hồn tê tái băng khuâng”
(*Thế Lữ : Tiếng trúc tuyệt vời*)

Hay những buổi chiều Xuân trời thanh nắng đẹp, mắt đắm chìm trong quảng trời mơ, Mỹ Nương để lòng nương theo tiếng sáo:

“ Ánh Xuân lướt cỏ Xuân tươi,
Bên rừng thổi sáo một hai Kim Đồng,
Tiếng đưa hiu hát bên lòng,
Buồn ơi xa vắng mênh mông là buồn,

...
Trời cao xanh ngắt ô kìa,
Hai con Hạc trắng bay về Bồng Lai,
Theo Chim, tiếng sáo lên khơi,
Lại theo dòng suối bên người Tiên Nga,
Khi cao vút tận mây mờ,
Khi buồn vắt vẻo bên bờ cây xanh,
Êm như lọt tiếng tơ tình,
Đẹp như Ngọc Nữ uốn mình trên không,
Thiên Thai thoảng gió mơ màng,
(My Nương) buồn tưởng tiếng lòng xa bay “
(Thế Lữ : Tiếng sáo Thiên Thai)

*Tiếng sáo tuyệt vời đã dệt thêu nên giấc mộng vàng về người mơ ước, My Nương tơ tưởng không
thôi về chàng lý tưởng của mình:*

“ Trông chừng thấy một văn nhân,
Lông buông tay khấu, bước dần dặm băng,
Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau lưng theo một vài thằng con con,
Tuyệt in sắc ngựa câu dòn,
Cỏ pha màu áo, nhuộm non da trời.

...
Nền phú hậu, bậc tài danh,
Văn chương nét đất, thông minh tính trời,
Phong tư tài mạo tuyệt vời,
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa”
(Nguyễn Du : Kiều)

*Hết mộng này bày ra mộng khác, nếu không là bậc văn nhân tài tử, thì phải người hùng muôn
thuở.*

“ Bông đầu có khách biên đình sang chơi,
Râu hùm, hàm én, mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao,
Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài,
Đội trời đạp đất ở đời,

...
Giang hồ quen thói vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh , non sông một chèo”.
(Nguyễn Du : Kiều)

*Nhưng rồi, ngày nối ngày vào những lúc vắng khách, tiếng sáo cứ xa đưa điu dặt, nào đâu thấy
bóng người mơ, nhưng vẫn cứ mãi trông chờ:*

“Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho?
Bao giờ bên mới gặp ò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau “

(Nguyễn Bình : Tương tư)

Trong những lúc tiếng sáo lặng im, lòng nàng càng thêm trống vắng, Mỵ nương nào nùng thốn thức, một mình ngâm thở ngùi than:

“ Người ở bên trời, ta ở đây,
Chờ mong phương nọ, ngóng phương này,
Tương tư đôi chôn tình ngàn dặm,
Vạn lý sâu lên núi tiếp mây,
Nắng đã xế về bên xứ bạn,
Chiều mưa trên bãi, nước sông đầy
Trông vời bốn phía không nguôi nhớ,
Dời động hoàng hôn thấp thoáng bay.
Con gió hiu hiu buồn tiễn biệt,
Xa nhau chỉ biết nhớ vơi ngày” . . .
(Huy Cận: Vạn lý tình)

Nỗi nhớ khôn nguôi không được đáp ứng làm cho Mỵ nương đâm ra thất vọng, than thân trách phận

“ Ôi ! nắng vàng sao mà nhớ nhung!
Có ai đàn lẻ để tơ chùng?
Có ai tiễn biệt nơi xa ấy?
Xúi bước chân đây cũng ngại ngừng!” . . .
(Huy Cận)

Hoặc oán trách số kiếp má đào :

“ Chém cha cái kiếp má đào!
Cởi ra thì khó, buộc vào như chơi !”
(Kiều)

Rồi những tiếng réo gọi xa vời cứ dồn dập tới, làm tan nát lòng ai:

“ Ai kêu ta trong cùng thăm hư vô?
Ai réo gọi trong muôn sao chới vời?”

Hay :

“ Chao ôi! mong nhớ, ôi mong nhớ,
Một cánh chim thu lạc cuối ngàn!”

Cứ nhớ mong không thôi mà chán chường, rồi đâm ra thất vọng:

“ Trời hỏi trời ! hôm nay ta chán hết!
Những sắc màu hình ảnh của trần gian!”
(Chế Lan Viên)

Có khi thảng thốt, nàng tự hỏi :

“ Ta mơ trong đời hay trong mộng ?
Vùng cúc bên ngoài động dưới sương.”

Rồi thăm thốt ra những lời từ biệt:

“ Đợi đến luân hồi sẽ gặp nhau,
Cùng em nhắc lại chuyện xưa sau

Chờ anh dưới gốc sim già ấy,
Em hái cho anh đoá mộng đầu.”
(Luu Trọng Lư)

“Đã héo lăm nụ cười trong mộng
Đã mờ mờ lăm bóng thân yêu
Đã lam tím cả cảnh chiều,
Trong hôn lạng lẽ đã hiu mộng tàn!”
(Luu Trọng Lư)

*Trông chờ rồi mãi chờ trông, thất vọng chồng lên thất vọng, mà đâu có thấy được bóng ý trung nhân, nổi lòng khó tỏ cùng ai, nên My Nương ngã bệnh thập tử nhất sinh, gia đình đã cầu cứu hết các danh y trong vùng, nhưng chẳng ai biết được nàng có bệnh gì mà chữa. Bệnh tình ngày thêm trầm trọng, khi phụ thân hết lòng gạn hỏi, mới rõ nguồn cơn, thì không có bệnh gì khác ngoài: “**chính danh thủ phạm, ấy là chàng Trương**”, đúng hơn là tiếng sáo du dương của chàng Trương. Vì quá thương con, nên Phụ thân đành phải cho người ra bến sông vờ chàng đến cho nàng thoả lòng mong ước. Than ôi! Khi chàng đứng cạnh, My Nương quay lại mở mắt nhìn chàng, thì đâu phải người trong mộng:*

“Râu hùm hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.”
(Kiều)

Mà là một chàng trai cực xúc, cực kỳ đen đui, xấu xí, đâu có phải như những khúc tiêu thần sáo đã làm say mê nàng ngày trước, cái thực tế phũ phàng đã làm nàng tỉnh mộng, tức khắc giây oan nghiệt được bung ra, và sau đó, dần dần nàng được bình phục.

4.- Môi tình Trương Chi

Trở trêu thay! Chính giây phút vừa diện kiến đó, sắc đẹp mê hồn của My Nương đã làm choáng mắt chàng Trương, gây nên tiếng sét ái tình, đánh quật ngã chàng xuống, chàng bị lạc vào mê hồn trận. Giây oan nghiệt từ My Nương vừa bung ra, lại quán chặt vào số kiếp chàng! Dọc đường, bước thất thủ về bến sông, chàng tự hỏi:

“Hỏi giai nhân!
Nàng là ai? mà diễm lệ thanh tân?
Nàng là ai? mà âm thầm huyền ảo?
Để xuyên qua liên – tiên thảo
Ánh giăng Xuân
Nhẹ nhàng vờn trên dung nhan kín đáo,
Nàng là người trên Quảng – Điện hay Chiêu - Quân?

.....
Ôi ! người đâu mà yêu điệu như nàng Thôi !
Người đâu mà tươi thắm dịu dàng!
Mà đoá môi phảng phất sự mơ màng!
Mà tóc huyền óng ả như mây qua!
Mà mắt đưa như ngọc ánh dưới trăng ngà!”
(Huy Thông : Anh Nga)

Nhìn lại thân hình xấu xí của mình, cảnh sống nghèo nàn xác xơ trên bến nước, đối với cảnh lầu son gác tía của nàng, chàng nhận ra cái thực tế phụ phàng, nhưng vẫn cố níu kéo chút hy vọng hảo huyền của mình, thốt ra chút hy vọng le lói trong con thất vọng.

“ Người đâu gặp gỡ làm chi!

Trăm năm biết có duyên gì hay không?”

(Kiêu)

Trong khi My Nương dần được hồi phục, thì oái oăm thay! ngày nối ngày chàng càng thấm thía niềm thất vọng ê chề, nên đồ càng biếng đưa, sáo thổi hết thổi! Càng thất vọng bao nhiêu, thì chàng lại yêu nàng da diết bấy nhiêu. Càng yêu sâu đậm bao nhiêu thì lại càng thất vọng bấy nhiêu! Cứ theo vòng lẩn quẩn ấy, mà sợi dây oan nghiệt càng quấn chặt lấy số kiếp chàng, chàng bắt đầu ngã bệnh. Bệnh tình ngày càng trầm trọng, mà đâu có thuốc thang chữa chạy, chẳng có ai săn sóc, nên càng nguy kịch. Trước lúc lâm chung, chàng còn than thở :

“ Bao nhiêu nỗi đau lòng dù quên lãng,

Trăm năm còn ôm mãi khối hận này !”

(Huy Thông)

“ Nợ tình chưa trả cho ai,

Mối tình mang xuống tuyền đài chưa tan!”

(Khối tình Trương Chi)

Trương Chi ôm mối tình u uất xuống tuyền đài, chàng đã chết cho tình yêu, nỗi tiếc thương làm cho quả tim chàng không rửa nát, mà biến thành viên ngọc quý.

Đâu là cội nguồn của thảm cảnh?

5.- Về phía nàng My

Trong khi công chúa Tiên Dung, đến tuổi cập kê, bèn dùng thuyền ngao du trên sông nước hay có thể nói là chốn ba quân, để tìm cho ra ý trung nhân. Đàng này My Nương một mình ngồi trên lầu son gác tía, mới nghe tiếng sáo vi vu, mà thêu dệt nên người bạn vàng theo trí tưởng tượng của mình, vì không đi tìm, thì làm sao nàng gặp được, thay vì tìm người, nàng lại đi tìm cái mê ly của tiếng sáo.

Đến khi được gặp con người thực tế đen điu, cái thành kiến đời sống cao sang ngọc ngà của nàng đã che lấp, làm sao thấy được cái tinh túy nghệ sĩ trong con người chàng Trương, cái chân tướng nghệ sĩ của chàng thổi sáo. May nhờ cái thực tế bề ngoài phụ phàng đánh tan được giấc mộng phù phiếm, mà thoát ra được cái oan nghiệt, nàng tỉnh mộng mà hồi phục được. Muốn có ý trung nhân, mà không đi tìm, khi gặp không có tìm hiểu để nhận chân được chân tướng của nhau, mà cứ ôm cái mộng tưởng của riêng mình mà đau khổ với khổ đau, mộng tưởng chồng lên mộng tưởng!

6.- Về bên Chàng Trương

Có lẽ khi tấu lên khúc nhạc tiêu sầu, tiềm thức chàng cũng thôi thúc nói lên cái nhu cầu tìm một ảnh hình trong mộng. Trong thực tế, chàng cũng đâu có đi tìm, mà có chăng là chỉ dùng tiếng sáo để gọi nàng mơ thôi. Nhờ tiếng sáo đưa duyên, may mắn mà chàng được gặp người đẹp quá sức tưởng tượng, thế mà chẳng có biết mình biết ta, liền bị sét ái tình đánh quỵ.

Cũng như My Nương, thay vì dựa trên thực tại của đôi bên để tìm cho ra chân tướng của người mình yêu, chưa chi đã đưa dăng trọn con tim mà phó thác, vừa được diện kiến là cú sét ái tình và niềm thất vọng cùng đánh quỵ chàng một trật.

Mối liên hệ giữa Mơ và Thực (có mơ mà thiếu thực), giữa Hữu và Vô mắt quân bình, dây oan nghiệt là ở đó. Mối tình Trương Chi, My Nương là mối tình ảo tưởng, mộng mơ.

Mỗi người đi theo một hướng khác nhau, không có cơ sở cần thiết cho một tình yêu xây dựng chân thật. Cái địa vị và cuộc sống giàu sang của gia đình Tể Tướng làm che lấp mắt con người thực của Mỹ Nương, và cái hình dáng bên ngoài xấu xí và cảnh nghèo nàn cũng che lấp mắt con người nghệ sĩ tài hoa của Trương Chi.

Không ai trong chàng và nàng tìm ra được chân tướng của nhau, con người thực của nhau, thì chỉ là “sông Tương nước chảy đôi dòng”: dòng đục dòng trong! Chàng và nàng đâu có nước tắm gội rửa như Tiên Dung để nhận diện ra được con người thực của nhau! Trong hai câu chuyện Tiên Dung và

Mỹ Nương, hai nàng đều đi bước đầu, gái đi ve trai trước, ngay cả việc ve trai trong mộng như Mỹ Nương. Vì được phù yểu, nên các cô phải đi tới chốn ba quân trước. Còn hai chàng Chử Đồng và Trương Chi đều bị động, nhờ có Tiên Dung xông xáo mà giải được cái vòng oan nghiệt mà xây được cuộc đời gia đình và xóm làng hạnh phúc. Đây là mối tình lãng mạn, đã được đa số các thi sĩ lãng mạn trên chịu ảnh hưởng của văn chương lãng mạn Pháp, có lẽ phần nào được gợi hứng từ câu chuyện Trương Chi, Mỹ Nương, mà đã sáng tác ra những vần điệu tuyệt vời, nghe cũng du dương như tiếng sáo của chàng Trương, nhưng khôn nổi lại đưa ta về nẻo xa rời cuộc sống.

Nhờ yêu thương nhau da diết, mà hai bên còn được gặp nhau trong chén ngọc. Cái tình yêu trong trắng và tận hiến của Trương Chi đã tạo nên hạt ngọc quý, hạt ngọc này là kết tinh của tâm hồn nghệ sĩ, của tiếng trúc tuyệt vời, nên khi trông vào chén ngọc, hình ảnh Trương Chi mới hiện ra và tiếng sáo cũng văng vẳng lên, đánh động được con tim Mỹ Nương, dòng nước mắt chân tình của nàng đã hoà tan chén ngọc, hai tâm hồn được tan vào nhau, kết hợp thành một.

***Đau đớn thay! Và cũng đẹp dễ thay!
Thật là: vui vẻ khó hay, đau buồn dễ đẹp!***

7.- Nhạc

Được gợi hứng bởi câu chuyện trên, Nhạc sĩ Văn Cao đã sáng tác bài Trương Chi và Nhạc sĩ Phạm Duy sáng tác bài Khói tình Trương Chi.

Lời I của bài Trương Chi

“ Một chiều xưa trắng nước chưa thành thơ. Trầm trầm không gian mới rung thành tơ . Vương vất heo may hoa yếm mong chờ. Ôi! Tiếng cầm ca thu tới bao giờ. Lòng chiều bơ vơ lúc thu vừa sang. Chập chùng đêm khuya thức ai phòng loan. Một cánh chim rơi trong khúc nhạc vàng. Đây đó từng song the hé đợi đàn. Tây thiên Mỹ Nương khi nghe tiếng ngân hò khoan, mơ bóng con đò trôi. Giai nhân cười nép trắng sáng là loi, là loi bên trời. Anh Trương Chi! tiếng hát vọng ngàn xưa còn rung. Anh thương nhớ, oán trách cuộc từ ly nào nùng.

Đò trắng cắm giữa sông vắng. Gió đưa câu ca về đâu? Nhìn xuống đáy nước sông sâu. Thuyền anh đã chìm đâu? Từng khúc nhạc xa vời. Trong đêm khuya diu dặt tiếng tơ rơi. Sương thu vừa buông xuống cây ven bờ xa mờ xoa dòng sông. Ai qua bên giang đầu tha thiết. Nghe sông than mối tình Trương Chi. Dâng úa trăng khi về khuya bao tiếng ca ru mùa thu. Ngoài song mưa rơi trên bao cung đàn. Còn nghe như ai nức nở và than. Trầm vút tiếng gió mưa cùng với tiếng nước róc rách ai có buồn chẳng? Lòng băng khuâng theo mưa đưa canh tàn. Về phương xa ai nức nở và than, cùng với tiếng gió vương, nhìn thấy ngấn nước lấp lánh con đò xưa. Đò ơi! Đêm nay dòng sông Thương dâng cao mà ai hát dưới trăng ngà. Ngồi đây ta gõ ván thuyền ta ca, trái đất còn riêng ta. Đàn đêm thâu. Trách ai khinh nghèo quên nhau. Đôi lứa bên giang đầu. Người ra đi với cuộc phân ly. Đâu bóng thuyền Trương Chi!

Lời II của Khôi tình Trương Chi

Đêm năm xưa ôm mối tình dở dang. Chôn đáy sông hồn cầm, ai chết đêm nguyệt rằm. Nợ tình còn đó chưa đền xong. Đêm năm xưa chưa nguôi lòng yêu ai, duyên kiếp trong cuộc đời, đem xuống nơi tuyền đài, để thành ngọc đá mong chờ ai. Êm êm êm dần trôi. Bao năm qua dần phai. Ai xui nên ngọc kia vẫn vương nơi lâu đài. Tay dâng lên một khay: Tim Trương Chi là đây! Trong đêm khuya tiệc trà vui bóng gia đình ai. Rót nước vào chọt thấy bóng Ngưu Lang. Quanh chén trà thuyền trôi theo tiếng đàn. Có tiếng người vọng câu hát u buồn. Ai oán câu hò khoan. Nâng niu một chén âm hồn. Mộng tình trăm năm nằm trong đáy ly gương. Khi xưa duyên chót phụ phàng. Thiếp phụ chàng nước mắt này dâng. Đêm năm xưa yêu dấu người xa xăm. Nâng chén trong lâu buồn. Thương nhớ nơi ngàn trùng lệ sầu rơi xuống câu hò khoan. Ôi ! Duyên Kia! Ai đã trả cho ai. Cho mắt rơi lệ rồi. Cho chén tan thành lời, để thành bài hát ru lòng tôi! “

D.- TRUYỆN DƯA HẦU

“ Ngày xưa, đời Hùng Vương có một người tên là Mai An Tiêm, người ngoại quốc, mới được bảy tuổi, do thuyền buôn chở đến. Vương mua về làm đầy tớ, kịp lúc lớn lên thì diện mạo đoan chính, nhớ biết nhiều việc. Vương đặt tên là Yên, tên chữ là An Tiêm, và cho một người thiếp, sinh được một trai, Vương yêu dùng để sai bảo, dần dần Yên thành phú quý, ai cũng úy phục, và chen nhau đến dâng lễ vật không thức gì là không có. Yên sinh ra kiêu mạn thường tự bảo rằng : Cửa cái này là vật tiên thân của ta, ta không từng trông nhờ vào ơn chúa.

Hùng Vương nghe được, cả giận nói rằng : “ Làm thần tử mà nó không biết ơn chúa, sinh ra kiêu mạn, nói rằng cửa cái là vật tiên thân của nó. Bây giờ ta đem bỏ nó ra ngoài biển, ra cái chỗ không người ấy coi thử nó còn có cái vật tiên thân của nó nữa hay không? ”

Bèn đầy Mai Yên ra ngoài bãi cát của biển Nga Sơn, tứ phía không có dấu chân người đi đến, chỉ để cho lương thực đủ dùng trong bốn năm tháng mà thôi, ăn hết là chết đói . Chị vợ khóc âm lên, bảo rằng ta chắc chết ở đây không lý gì sống được, Tiêm nói : Trời đã sinh ra thì Trời phải dưỡng, có lo gì

Ở chưa bao lâu, đương lúc tháng tư, bỗng thấy một con Bạch Hạc từ phương Tây bay lại, đậu trên một mỏm núi cao, kêu lên ba bốn tiếng, thì sáu bảy hạt dưa rơi trên mặt cát, đâm chồi nảy lộc. lan trên cát, xanh tốt rườm rà, rồi kết thành trái dưa, nhiều không kể xiết. An Tiêm mừng rỡ nói : Đây đâu phải là quái vật, Trời cho để nuôi ta đó. Bỏ dưa ra ăn thì mùi vị thơm tho ngọt ngào, ăn vào thì tinh thần khỏe khoắn , rồi cứ mỗi năm trỉa thêm, ăn không hết thì đem đổi lấy lúa gạo nuôi vợ con. Nhưng không biết dưa ấy tên là gì, mới nhân chim tha từ phương Tây đưa đến, nên đặt là Tây qua.

Những khách chài lưới, buôn bán ưa mùi vị của nó đều đem phẩm vật của mình để đổi lấy dưa. Nhân dân xa gần, trên rừng dưới bến tranh nhau mua hạt, bắt chước trồng tía khắp bốn phương , dân gian suy tôn An Tiêm là “ Tây qua phụ mẫu ”. Lâu ngày, Vương nhớ đến An Tiêm, sai người đến chỗ An Tiêm ở, hỏi thăm coi còn sống hay không? Người ấy về tâu lại với vương, than thở hồi lâu mới nói lại rằng : Nó bảo là vật tiên thân của nó, thực là không nói dối vậy. Vương bèn triệu An Tiêm về, trả quan chức lại và cho tì thiếp, đặt tên chỗ An Tiêm ở là “ An Tiêm Sa châu “, thôn ấy gọi là Mai An, đến nay còn lấy Tây qua (ngày nay gọi là Dưa đỏ hay Dưa hầu) tôn phụng Tổ khảo mà tế tự, là khởi từ An Tiêm vậy “.

(Lĩnh Nam chích quái : Trần Thế Pháp, bản dịch của Lê Hữu Mục , trang 60 , 61)

Kinh An Tiêm

“ An Tiêm là con nuôi của vua Hùng, nhưng bị đày ra đảo hoang. Dầu An Tiêm ra công khai phá, đảo vẫn khô cằn, khiến An Tiêm càng thêm khôn đốn. Nhưng một hôm có con chim lạ bay tới và để rơi mấy hạt giống. Và nhờ An Tiêm chuyên lo săn sóc, các hạt giống đó mọc thành loại dưa có quả thơm ngon tươi mát. An Tiêm liền ghi dấu trên dưa và thả xuống biển. Nhiều người vớt được, nên tìm tới đảo mua bán đổi chác. Nhờ đó mà đảo hoang biến thành làng xóm đông đúc. An Tiêm lại gửi dưa về dâng vua. Từ đó dưa bầu được dùng làm vật cúng tế. “

(Nam Thiên : Kinh Việt , Hoa Tiên Rồng, trang 135 – 136)

Khai triển

1.- Lý do dẫn nhập

Ta thấy phần trước và phần sau đều có nói tới thuyết luân hồi, đó là tư tưởng của nhà Phật, thiết tưởng đây là do người đời sau muốn đem tư tưởng Phật giáo mà xen dậm vào, theo Tam giáo đồng nguyên. Thực ra vào thời Vua Hùng, đâu Đức Phật đã được sinh ra ? Có thể đây là lý do lấy cớ để đem đày An Tiêm ra đảo xa để cho thấy rõ được con người của An tiêm, cũng như để giới thiệu cách lập xóm làng xưa, một xóm làng ngoài sự kiểm soát của vua quan, của chính quyền.

2.- Quan niệm của các Vua xưa về con dân trong một nước

a.- An Tiêm là người ngoại quốc, khi được mua hay nhận làm con nuôi, thì An Tiêm trở thành con dân Việt. Các vua chúa đời xưa của ta, thường dùng tiếng con dân, tức là coi dân như con, có khi còn là xích tử, là con đỏ, là con mới được sinh ra, nên vua phải chăm nom săn sóc dân như cha mẹ chăm sóc đứa con đỏ mới được sinh ra, vua coi mọi người dân như con, ngay đối với người con nuôi gốc ngoại quốc như An Tiêm cũng vậy, cũng được lo cho có vợ con, được tham gia vào việc triều chính, nếu có thực tài. Lòng nhân ái của vua tràn khắp thiên hạ. Có thể đây là đầu mối cho tư tưởng : **tứ hải giai huynh đệ**.

b .- Khi bị đày ra đảo xa, nơi sa mạc là nơi đất cát khô cằn, cách kiếm sống rất khó khăn, với niềm tin sắt đá, An Tiêm vẫn bình tĩnh an ủi với vợ rằng : Trời đã sinh mình ra, tất Trời phải dưỡng mình. Đây là tư tưởng : **Thiên sinh địa dưỡng** của Nho giáo. Con người là linh lực, là tinh hoa của trời đất, là một ngôi trong Tam tài : Thiên, Địa, Nhân . Con người cùng tham dự vào cuộc sinh hoá với trời đất.

c.- An Tiêm bị đày ra đảo xa ngoài biển, tức là **lãnh địa của Rồng** . Là nơi sa mạc, nơi tử địa, nhưng cũng là nơi cho An Tiêm có cơ hội thi thố tài ba để phát triển bản sắc của mình. Khi An Tiêm

sắp nguy khốn thì một con chim Bạch Hạc đến cứu. **Chim Bạch Hạc là đặc sứ của mẹ Tiên** từ phía Tây tức tứ phía núi là quê hương của Tiên, khi đến lại đậu trên núi cao, rồi kêu lên ba bốn tiếng lại một lần nữa báo hiệu cho An Tiêm nhận biết đó là mẹ Tiên.(Huyền số 3: Nhân chủ). Xong rồi nhả ra 6 , 7 hạt để cho An Tiêm biết mà đến lấy. Đây là của ăn mẹ Tiên mang đến nuôi con, của ăn này không là của ăn xổi như mì ăn liền, mà là hạt giống, là nguồn sinh lợi lâu dài, đòi hỏi phải có công sức của mình đóng góp. Mẹ không chỉ nuôi con trong những môi trường thuận lợi, mà ngay nơi những bãi cát khô nơi hoang đảo. **Cha Rồng, Mẹ Tiên luôn luôn gặp nhau trên cánh đồng Tương để cưu mang con cháu.**

3.- Con người An Tiêm

*Con người của An Tiêm là con người có đức tin vững chắc nơi Trời đất Tổ Tiên. Trong lúc khó khăn khốn đốn, thay vì thất vọng, than thân trách phận, oán hận nhà vua, đấng này, luôn giữ được bình tĩnh, cậy trông vào sự che chở của Tổ tiên, và vững tin vào mình, cố ra sức làm việc trồng tía cây trái để nuôi mình và vợ con. Không những cứu sống được mình, gia đình mình, mà còn giúp ích được cho nhiều người khác nữa, cũng như làm phát triển nghề nông của mình. **An Tiêm quả là con người Nhân Chủ của con dân Việt, luôn luôn biết tự lực, tự cường để vượt thắng mọi khó khăn trong cuộc sống.***

4.- Việc xây dựng xóm làng

An Tiêm là người đầu tiên đi xây dựng làng xóm nơi đảo xa, nơi rất xa các xóm làng khác, nơi này cũng rất xa với tầm ảnh hưởng của vua quan. Vua quan không có cơ hội can thiệp trực tiếp vào, người dân phải có tinh thần tự lập, tự lực, tự cường, có ý chí, và phải có sáng kiến, mới mong khai phá mà xây dựng được. Có lẽ đây là hình ảnh xã thôn tự trị của cha ông ta xưa. Một xã thôn có hương ước riêng, người dân phải cùng nhau đem công sức và sáng kiến ra mà xây dựng xóm làng, hầu đem lại sự no ấm và an bình cho mọi người.

5.- Tóm lại

Câu chuyện trên cho ta ba ý tưởng :

*a.- Về chính quyền là **vua quan**, phải biết thương dân, coi mọi người trong nước đều là con dân, không có kỳ thị nguồn gốc, thân sơ, sang hèn, . . chính quyền phải tạo điều kiện cho những người có khả năng đức độ tham gia việc dựng nước.*

*b.- Về **con dân trong một nước**. Dù là người trong hay ngoài nước khi đã ở trong nước, thì phải được chính quyền đối xử như nhau.*

An Tiêm là mẫu người xưa của Tổ tiên ta, là một con người tự lực tự cường, luôn luôn tìm cách vượt thắng mọi khó khăn trở ngại, mà xây dựng gia đình và xóm làng về phương diện trồng tía cây trái, là thứ cây trái làm cho cuộc sống được tươi mát hơn.

*c.- Xóm làng ta xưa là một **xóm làng tự trị**, chính quyền không nhúng tay vào quá nhiều trong việc quản trị xã thôn, mà để cho chính dân làng đem hết tài năng công sức và sáng kiến mà xây dựng theo hoàn cảnh của họ, hầu làm cho đời sống xã thôn được no ấm, an bình. Đây là sự thể hiện tinh thần tự trọng và thân ái giữa con dân và chính quyền.*

6.- Tập tục

Cho đến ngày nay, trong các dịp lễ Tết, dân ta thường chưng các quả dưa đỏ lên bàn thờ để cúng Tổ tiên, để thường xuyên nhắc nhở con cháu muôn đời về sau, về vai trò của mẫu người tự lực tự cường trong công việc xây dựng làng xóm, cũng như mối liên hệ “ phép vua thua lệ làng ” giữa chính quyền trung ương và xóm làng địa phương.

D.-TRUYỆN ĐÀM NHẤT DẠ (1) hay CHỦ ĐỒNG TỬ

“ Hùng vương truyền ngôi đến vua cháu 3 đời, có sinh được một người con gái tên là Tiên Dung My Nương, tuổi vừa mười tám, dung mạo tú lệ, nguyện không lấy chồng, chỉ thích ngao du thiên hạ. Vương chiều mà nghe theo. Mỗi năm khoảng tháng 2 tháng 3, nàng sửa soạn thuyền ghe, lên đê ngoài biển, vui chơi quên cả ngày về. Lúc bấy giờ Chử Xá Lang (2) có người tên là Chử Vi Vân sinh được một người con trai tên là Chử Đồng Tử, hai cha con tính vốn hiền lành, nhà nghèo lại gặp nhà cháy, của cái khánh tận, chỉ còn cái khổ vải, cha con ra vào thay đổi nhau

mà mặc. Bị bệnh già, cha bảo con rằng: “Ta chết thì chôn lỗ cũng được, để cái khó lại cho con mặc kéo xấu hổ ” Cha chết người con không nở làm thế, cứ để cả khó mà chôn. Chử Đồng Tử bấy giờ thân hình trần truồng, lạnh đói khôn xiết, mới cầm cần câu đi đến bờ sông câu cá, trông thấy thuyền buồm đi qua, đứng vào giữa nước mà xin ăn. Nào ngờ thuyền của Tiên Dung bỗng đến đó, nghe thấy tiếng chuông trống đàn sáo, thấy những nghi trượng cờ xí, Đồng Tử sợ hãi, không biết trốn tránh vào đâu, trông thấy trong bãi phù sa, có chòm lau sậy, lơ thơ năm ba gốc, bèn ẩn thân vào đó, đào cát thành huyệt để dấu mình, lại lấy cát vùi lên trên. Giây lát thuyền của Tiên Dung ghé vào đó, nàng dạo chơi trên bãi cát, truyền lấy mùng màn vây kín cả chỗ lau sậy để tắm; cát chảy làm thân hình Đồng Tử lộ ra, hồi lâu Tiên Dung biết là con trai, Tiên Dung nói : “ Ta đã không thích lấy chồng, nay gặp người này ở trong huyệt cát, có lẽ trời khiến thế chăng ? Thôi người hãy dậy mà tắm rửa đi “.

Rồi ban cho áo quần, cùng nhau xuống thuyền ăn uống hoan lạc; người trong thuyền đều cho là một sự gặp gỡ tốt lành xưa nay chưa từng có. Đồng Tử nói sự tích cho Tiên Dung nghe; Tiên Dung thương xót bảo làm vợ chồng, Đồng tử cố từ , Tiên Dung nói : “ Việc này tự Trời tác hợp, việc gì mà từ chối !” Những người tháp tùng đem việc ấy tâu lên với Hùng vương, Hùng vương giận bảo rằng :

“ Tiên Dung không biết trọng danh tiết, không biết tiếc tiền của ta, đi chơi giữa đường lại hạ giá (3) với người nghèo, còn mặt mũi nào mà thấy ta nữa ” .

Tiên Dung nghe tin, sợ không dám trở về, mới cùng với Đồng Tử mở chợ búa, lập phố xá, cùng nhân gian mậu dịch, dần dần nơi ấy thành một ngôi chợ lớn (nay là chợ Hà Lỗ); thương nhân ngoại quốc qua lại buôn bán; kính sự Tiên – Dung Đồng - Tử làm chủ; có một nhà đại thương nói với Tiên Dung rằng : “ Quý nhân xuất ra một thoi vàng, năm nay cùng với người nhà buôn ra ngoài biển mà mua vật quý, sang năm sẽ lời được một thoi . ”

Tiên Dung bảo Chử Đồng Tử rằng : “ Vợ chồng ta do Trời định khiến, ăn mặc là của Trời cho, bây giờ nên lấy một thoi vàng cùng với người nhà buôn đi ra biển mà mua hàng đem về làm kế sinh nhai

” . Đồng Tử cùng đi với người nhà buôn; ngoài biển có một hòn núi tên là Quỳnh Viên Sơn, trên núi có một chiếc am nhỏ, người đi buôn ghé thuyền ở đây mà múc nước; Đồng Tử lên chơi trên am, có một tiểu tăng tên là Phật Quang truyền phép cho Đồng Tử, Đồng Tử mới lưu lại am nghe thuyết pháp, giao vàng cho người đi buôn mua hàng, dặn lúc nào trở về thì ghé lại am để chờ Đồng Tử về. Nhà sư tặng cho Đồng Tử một cái gậy và một cái nón, bảo rằng : “ Linh thông tại đây đó ”

Đồng Tử trở về đem chuyện đạo Phật nói hết với Tiên Dung, từ đó giác ngộ bỏ chợ búa, nghề buôn bán đem nhau đi tìm thầy học đạo . Một hôm trời đã tối mà chưa đến nhà trọ, họ mới ở lại giữa đường, cắm gậy úp nón lên trên để che. Đêm đến canh ba thấy hiện ra thành quách, lầu son đèn báu, đài các lăng miếu, kho tàng miếu xã, vàng bạc châu ngọc, chiếu giường mùng màn, tiên đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ la liệt đầy ở trước mặt. Sáng ngày ai trông thấy cũng lấy làm kinh dị, tranh nhau đem đến vật hoa hương ngọc thực đến dâng hiến và xưng thần. Văn võ bá quan phân quân túc vệ, biệt lập thành một nước.

Hùng vương hay tin, cho con gái mình làm loạn mới phát binh đi đánh, quan quân đến rồi, quân thần xin phân quân án ngữ. Tiên Dung cười rằng : “ Chuyện này không phải tự ta làm ra, cũng là trời dun dùi, sinh tử tại thiên, ta đâu dám chống cha, phải thuận chịu điều chính, chờ lệnh chém giết. Lúc bấy

giờ những người mới tập hợp sợ hãi mà chạy tán loạn, chỉ còn bọn người cũ ở lại với Tiên Dung. Quan quân kéo đến đóng doanh ở bãi Tự Nhiên, chỉ còn cách một con sông lớn; ngày sắp tối nên chưa kịp tiến binh. Chừng nửa đêm, hốt nhiên gió lớn thổi làm nổi sóng đổ cây; quan quân đại

loạn, bộ đảng thành quách của nàng Tiên Dung nhất thời nhỏ đi bay lên trời; đất ở chỗ ấy sập xuống thành một cái đầm lớn. Sáng ngày dân gian không thấy thành nữa, cho là linh dị, bèn lập miếu đường, thời thường đến tế, gọi đầm ấy là Nhất Dạ Trạch, châu ấy là Man Trù Châu (hoặc gọi là Tự Nhiên châu), chợ ấy là chợ Hà Lỗ Thị .”

(*Lĩnh Nam chích quái : Trần Thế Pháp , bản dịch của Lê Hữu Mục , trang 51 – 53*)

Chú thích

- (1) : Đầm Một Đêm.
- (2) : Làng Chử Xá.
- (3) : Lấy một người dưới.

Chữ Đồng Tử

Bổ di (1) còn chuyện trích Tiên (2)
Có người họ Chử ở miền Khoái Châu ,
Ra vào nương nấu Hà Châu , (3)
Phong trần đã trải mây thâu (4) cùng người.
Tiên Dung gặp buổi đi chơi,
Gió đưa Đẳng Các (5), buồm xuôi Nhị Hà,
Chử Đồng ần chôn bình sa (6)
Biết đâu gặp gỡ lại là túc duyên (7)
Thừa lương nàng mới dùng thuyền,
Vây màn tắm mát kế liền bên sông,
Người thực nữ, kẻ tiên đồng,
Tình cờ ai biết vợ chồng duyên ư.
Giận con ra thói mây mưa,
Hùng Vương truyền lệnh thuyền đưa bắt về .
Non sông đã trót lời thề,
Hai người một phút hoá về Bồng Châu (9)
Đông An Dạ trạch đầu đầu,
Khói hương nghi ngút truyền sau muôn đời.
(*Đại Nam Quốc sử diễn ca*)

Chú thích

- (1) : Thêm vào chỗ thiếu.
- (2) : Tiên ở trên trời, vì có lỗi, nên phải đày xuống trần.
- (3) : Bãi cát ven sông.
- (4) : Mây Thu là mây năm, ý nói Chử Đồng vốn nghèo khó vất vả.
- (5) : Khoái Châu cũng là Đẳng Châu, chỉ sự may mắn thành vợ chồng.
- (6) : Bãi cát.
- (7) : Duyên kiếp từ trước.
- (8) : Hóng mát.
- (9) : Cõi Tiên.

Kinh Chử Đồng

“ Thời vua Hùng, có nàng công chúa Tiên Dung, dầu đã tới tuổi cập kê, nhưng chỉ thích dùng thuyền du ngoạn đó đây. Cũng vào thời ấy, có chàng Chử Đồng sống vất vưởng bên bờ sông, nghèo đến nỗi không có cái khố che thân. Một hôm Chử Đồng thấy thuyền của Công chúa ghé vào nơi chàng ở, nên sợ hãi vui mình dưới cát. Không ngờ đó là nơi Tiên Dung vây màn để tắm. Khi nước làm trôi cát, Tiên Dung phát giác ra Chử Đồng, và rồi hai người kết duyên với nhau .

Từ đó Tiên Dung đem tiên của để lập phố xá. Chử Đồng thì ra biển đi buôn. Ở biển Chử Đồng học được phép thần thông, rồi trở về dạy lại cho dân chúng. Nhờ vậy đời sống vùng đó trở nên sung túc phồn thịnh. Nhưng cuộc sống phồn thịnh đó làm vua quan nghi ngại, đem quân đến đánh, nên hai người hoá phép đem cả dân chúng và làng mạc về trời.”

(Nam Thiên : Kinh Việt , Hoa Tiên Rồng , trang 47 – 48)

Khai triển

1.- Nòi giống Tiên Rồng

*Tiên Dung là con vua Hùng ở trên núi cao hay trên đất liền, chắc chắn là thuộc dòng Tiên rồi. Còn Chử Đồng quanh năm lầy lội ở ven sông, nên cũng thuộc nòi Rồng. Nòi Tiên đi tìm giống Rồng là đúng sách truyền rồi đó. “**Lấy vợ xem tông , lấy chồng xem giống**” là lời nhắn nhủ của Tổ tiên. Gái Tiên đi tìm trai Rồng là đúng cách Việt tộc!*

2.- Ra công tìm chồng, kén vợ

*Tiên Dung đến tuổi cập kê, không chịu ngồi trên lầu khuê các của vua cha tung quả cầu để vua cha kén Phò mã cho, mà nàng tự ý dùng thuyền ngao du trên lãnh hải của vương quốc Rồng để ngao du sơn thủy, tuy lòng dạ không có ý định lấy chồng, nhưng trong thâm tâm không khỏi có tiếng réo gọi xa xôi của tuổi lứa đôi. Dầu không có ý, nhưng đến chốn ba quân của nước Rồng, tất phải gặp người ưng ý. Lại nữa trong lòng đã sẵn tư tưởng biết vâng mệnh trời, nên khó thoát cái giây của ông Tơ bà Nguyệt. Chử Đồng cũng vậy, tuy chẳng phải trèo non lội suối cho xa, vì không có khổ, nên cũng chịu ra khỏi mặt nước, bèn chôn mình trong tùm lau sậy trên bãi cát, tức là lên đất liền là lãnh vực của Tiên mà may mắn gặp được người bạn vàng. Hai bên đều có thiện chí cất công đi tìm, và tìm đúng chỗ: “**Trai khôn tìm vợ chợ đông** (chợ của non Tiên), **gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân**” (chỗ ba quân của nước Rồng), nên mới xảy ra cơ sự !*

3.- Tìm hiểu chân tướng của nhau

Khi cập bến, Tiên Dung căng màn, tắm gội cho hết mùi gió biển trong mình. Những gáo nước Tiên Dung tắm cũng giúp Chử Đồng xối sạch hết cát bụi trong người.

Hai bên trần truồng trở nên sạch sẽ, trắng trong, không có một thứ gì để che lấp, nói một cách bóng bẩy là không có thứ gì che lấp chân tướng của nhau, như địa vị, giàu nghèo, giai cấp, nghề nghiệp . . . , nhờ thế mà mỗi người đều thấy rõ được chân tướng của người kia. Chử không phải để truồng để chỉ xem nhau có thân hình đẹp đẽ hay không. Có thấy rõ được như thế mới thực sự chấp nhận nhau, mới chắc chắn ăn đời ở kiếp với nhau được. Mặt khác cũng là duyên kỳ ngộ nữa, tại sao Tiên Dung không ghé chỗ khác, và không vây màn tắm chỗ khác, để phải cụng đầu với Chử Đồng, thật là Trời xui Đất khiến nên cái chuyện phận đẹp duyên ưa này rồi! Vì không giải thích được tại sao, cha ông ta gán cho đây là dây Tơ Hồng của ông Tơ bà Nguyệt xe tơ kết tóc chàng và nàng lại !

Nghĩ thân phận nghèo hèn, Chử Đồng nhất mực chối từ về đề nghị kết duyên tảo bọ của nàng Tiên, nhưng Tiên Dung lại càng quyết chinh phục cho kỳ được con người kỳ ngộ. Thật là có Trời mà cũng có Ta. Đó là quyết định sáng suốt và chắc chắn.

Lối tự do kết hôn này là lối riêng của Việt tộc, vì cho là việc riêng của tôi (my own business), tôi lấy chồng lấy vợ cho riêng tôi, không cho ai khác, tôi lấy người tôi yêu, người thích hợp với tôi để mưu tìm hạnh phúc là đủ rồi. Người Tàu thì văn minh hơn, lễ nghĩa hơn, lễ nghi đủ thứ, có khi cha mẹ lại dành việc kén vợ kén chồng thay cho con cái nữa, và cho việc tự do kết hôn của

Việt tộc là bôn, còn thêm chữ dâm nữa thành dâm bôn để hạ nhục! Nhất là thời này là thời mậu hệ mới chuyển qua phụ hệ, nên các bà còn nhiều quyền lắm, nên con gái các bà có đi ve trai cũng là sự thường.

4.- Kết duyên vợ chồng : cuộc Hôn phối có một không hai !

Con vua “ giàu sang cao quý, cành vàng lá ngọc ” dường ấy mà lại đi lấy thằng chồng “ không khó sống lây lất ven sông ” ! Không có lễ hỏi, không có lễ cưới, không chút tài sản, không có lễ nghi, không có sự chấp thuận của cha mẹ, Tiên Dung chỉ lấy vốn vẹn được chàng Chủ Đổng trần trụi, một xu dính túi cũng không ! Còn Chủ Đổng lấy được Tiên Dung là có tất cả những gì chưa bao giờ dám mơ tới. Bên Có bên Không nhập lại với nhau, hòa hợp với nhau, để xây dựng gia đình, xây dựng thị tứ, kỳ diệu thật. Đây là chỗ hoà hợp siêu việt giữa Giàu sang và nghèo hèn, giữa Hữu và Vô. Đây là lối sống mà Nho gọi là “ **chấp kỳ lưỡng đoan** ” của Tổ tiên Việt. Trời xui Đất khiến nên cảnh lạ lùng ! Điều này nghe ra hơi quá đáng, nhưng Tổ tiên ta muốn nhắn gởi cho con cháu rằng là: Lấy vợ lấy chồng là lấy người mình yêu, phải tìm cho được người có khả năng và tư cách xứng hợp với mình, để sống với nhau trọn đời, cùng nhau xây đắp gia đình và xã hội, sống một cuộc sống hạnh phúc, chứ không nên dựa vào những lý do phụ khác làm chính. Lương nhiều, nhà cao cửa rộng, xe đẹp, mà không hợp, cứ cấn xé nhau hàng ngày thì hạnh phúc ở nơi đâu?

5.- Xây dựng gia đình, xây dựng Thị tứ yên vui

Phát triển Thị trấn, thương nghiệp

Sau khi kết hôn, Chủ Đổng ra biển đi buôn, học được phép thần thông, trở về dạy cho dân chúng cách làm ăn. Ta nên nhớ, trước đó đã có nền văn hoá Hoà bình rực rỡ ở Thái Bình dương, đã có thuyền bè di chuyển khắp nơi, đi lên phía Bắc đến Trung hoa Đài Loan, Nhật Bản, đi về phía tây qua Ấn độ, qua Địa trung hải, Tây Âu. . . (xem cuốn Địa đàng Phương Đông của Stephen Oppenheimer) Chủ Đổng ra biển, tức là Chủ Đổng phải tìm mọi cách để phát triển hết khả năng Rộng của mình trong công việc thương nghiệp, tìm cho ra kế sách làm ăn để hưng Gia đình , thịnh Thị tứ.

Khi đã tìm ra lối làm ăn rồi, thì không những làm cho nhà được giàu, mà đồng thời phải giúp dân làng xóm làm ăn chung cho được trù phú. Nhà, Làng xóm cũng như Thị tứ phải được thăng tiến cùng một trật.

Trong danh từ Gia Đình, thì Gia là nhà gồm cha mẹ con cái, còn Đình là nhà chung nghĩa gồm thêm cả bà con, họ hàng, và có lẽ cả hàng xóm nữa, vì cả dân tộc ta đều là anh em.

Chủ Đổng đã đem hết khả năng tài cán của mình để làm phát triển thương nghiệp nơi vùng biển, để cho gia đình và xóm làng được trù phú. Là con người tác hành, Chủ Đổng rất tự lực, tự cường , tìm

sáng kiến trong công việc làm ăn, Chủ Đổng là trai hùng, đã đem khả năng và công sức ra mà xây nhà dựng làng. Vì xứng đôi vừa lứa, nếu Chủ Đổng đã là trai hùng, thì Tiên Dung cũng là gái đảm. Chủ Đổng góp công thì Tiên Dung cũng góp của và sáng kiến và công lao trong phạm vi của mình. Tiên Dung xuất tiền của ra lập phố xá, cùng nhân dân xóm làng ra sức làm ăn.

Công của Chủ Đổng, Của của Tiên Dung, hai bên đều cùng sức đóng góp của mọi người trong thôn xóm đã làm cho các gia đình, thị tứ thăng tiến cùng một trật.

Sự đồng tiến này làm cho xóm làng yên vui, không gây ra cảnh ghen tuong giàu nghèo sang hèn, cảnh đố kỵ trong thôn xóm. Cảnh lá lành đùm lá rách này làm cho mọi người yên vui. Sự yên vui bắt đầu từ cá nhân, hoà trong gia đình, hòa nhập vào làng xóm. Phe đảng làm gì, gangster làm gì có lý do mà ngóc đầu lên được?

6.- Kẻ thù ngoại nhập

Tiên Dung, Chử Đồng, cùng nhân dân thị tứ lập nên một cảnh địa đàng nho nhỏ, mọi người đều được hạnh phúc, nhưng làm sao thoát khỏi được cảnh ghen tỵ của xung quanh, nhất là vua quan. Vua quan là người có quyền có thế, tự cho mình là hơn hết, sao có kẻ lại dám qua mặt mình trong công việc xây dựng gia làng xóm thị tứ, là thuộc phạm vi quyền hạn của mình. Việc này làm thương tổn vua quan, nên bất cứ giá nào vua quan cũng phải dẹp. Việc này, nhắc chúng ta không những phải xây dựng nhà, làng xóm cho phồn vinh, mà còn phải làm cho nước cùng hưng thịnh một trật, thì khi đó lòng đố kỵ, cảnh cướp dật tất không có đất dung thân. Cha ông chúng ta đã sớm biết lập “ cái hó Giàu Nghèo ” từ đây!

7.- Cả thị tứ về Trời : nơi vắng bóng đố kỵ

Vua quan có bắt tội thì bắt tội hai nhân vật chủ chốt là Tiên Dung và Chử Đồng. Tiên Dung có thể có cả hai lỗi: một là tội bất hiếu vì tự do kết hôn, không xin phép Cha mẹ, tuy thưởng đó, có tục chơi hát Trống quân để cho trai gái có dịp gặp gỡ nhau để tự ý chọn vợ kén chồng, hai là cùng Chử Đồng xây dựng thị tứ qua mặt triều đình. Tội này to lắm đối với vua cha và triều đình, vì việc xây dựng thị tứ là công việc của triều đình, sao vợ chồng Tiên Dung lại dám qua mặt, làm thương tổn đến Vua cha và triều đình, nhưng đối với các gia đình trong thị tứ thì công việc của Tiên Dung và Chử Đồng lại là công cực kỳ to lớn, là đem lại hạnh phúc và yên bình cho mọi người. Theo Tiên Dung và Chử Đồng thì công việc xây dựng xóm làng cũng như các thị tứ là công việc chính của dân cư nơi đó. Cháu cháu đầu đầu được với voi, thông thường thì hai vợ chồng Tiên Dung và Chử Đồng tìm cách lánh trốn, nhưng Tiên Dung vẫn vui vẻ ở lại chịu tội, và một số dân chúng trong làng không chạy trốn mà ở lại với hai vợ chồng Tiên Dung, nhưng nhờ phép Tiên mà mọi người ở lại cùng hai vợ chồng được thiên di tới nơi mà không có cảnh ghen ghét tỵ hiềm, mà ta quen gọi là lên trời, là lên thiên đàng. Đây là cung cách thăng hoa đời sống, người Việt gọi là siêu việt.

Trong việc kết hôn, Tiên Dung bị đặt vào tình thế khó xử, hoặc vâng theo thiên ý (duyên tao ngộ) hoặc vâng thuận theo ý của vua cha (mẹ), Tiên Dung đã chọn vâng theo mệnh Trời trước, mà cái mệnh trời này lại không thể thoả đáng với ý của vua cha, mà thực lòng Tiên Dung không dám qua mặt vua cha. Đến lúc quân triều đình đến vây, Tiên Dung vẫn vui vẻ ở lại chịu hình phạt của vua cha của triều đình, để tỏ lòng hiếu thảo, để phục mạng, nhưng Tiên Dung lại cảm cảnh giải thoát cho khỏi cảnh tai ương chém giết. Đó là cách ăn ở cho được “ **mẹ tròn con vuông, có trời mà cũng có ta** ”.

Phải chăng đó cũng là ý tưởng mới chớm của “ Phép Vua thua lệ làng ”.

8.- Tóm lại

a.- Trong việc kén vợ kén chồng, hai đương sự phải tự tìm lấy, để tìm cho ra con người trong mộng của mình, là người có tài đức tương xứng, để “nồi nào úp đúng vung ấy”.

b.- Tiêu chuẩn kén chọn là chính con người phối ngẫu của mình, cái cốt cách của con người, cái tư cách, cái khả năng của người nào thích hợp với mình, còn tiền của, địa vị, . . . chỉ là thứ yếu.

c.- Mục tiêu của việc vợ chồng là ăn đời ở kiếp với nhau để xây dựng gia đình, làng nước cho được yên vui, hạnh phúc, chứ không phải là một thứ kế ước tạm bợ, muốn chấm dứt khi nào cũng được.

d- Công việc xây dựng Gia Đình, Làng, Nước phải được thăng tiến cùng một trật, để tránh cái cảnh bất công hiềm tỵ ghen ghét, gây bất ổn cho gia đình xã hội.

e.- Điểm nổi bật nhất là trong lúc khó khăn và nguy biến, Tiên Dung và Chử Đồng lúc nào cũng vững tin vào lòng Trời và tính chất tự lực tự cường của mình để dẫn dắt mọi người trong thị tứ vượt qua bước gian nan .

Còn phần cuối của câu truyện, có thêm vào chuyện Chử Đồng học được phép tiên với Phật Quang ngoài đảo Quỳnh Viên Sơn, được nhà sư tặng cho một cái **cái gậy và một cái nón** . Nhờ có gậy và nón đó mà chỗ hai vợ chồng khai phá đã trở thành thị tứ trù phú, rồi sau đó lại được biến vào Tiên cảnh. Có lẽ cái gậy đây là cái gậy Thần 9 đốt , mà ai biết cách bấm vào đốt thứ 5 thì biết được cả sự tử cũng như sự sinh. Số 9 là Lạc thư của Lạc Việt, là cốt tủy của Cửu trù Hồng phạm (xem Gậy Thần ở chương lâu đài Văn hoa 5 tầng).

Còn cái Nón chóp là một vật dụng để che đầu người sống, nên Nón chóp được tượng trưng cho Trời che . (Sử điệp Trống Đồng. Cảnh Thái hoà trên mặt Trống. Trời Che . Kim Định)

9.- Tục ngữ , ca dao

Vừa đôi, phải lứa.

Nồi nào úp vung nấy.

Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn

Trai khôn kén vợ chợ đông
Gái khôn kén chồng giữa chốn ba quân .

Đó vàng đây cũng đồng đen,
Đó hoa thiên lý , đây sen nhi hồ,
Đấy em như tượng mới tô,
Đây anh như người ngọc hoạ đồ trong tranh.

Trai tứ chiếng, gái giang hồ,
Gặp nhau ta nổi cơ đồ từ đây.

Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi nhỏ lửa , một đời không khô.

Chồng giận thì vợ làm lành,
Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì?

Thưa anh, anh giận em chi?
Muốn lấy vợ bé, em thì lấy cho .

Con vua lấy thằng bán than,
Nó đem lên ngàn cũng phải đi theo,
Con quan Đô Đốc, Đô Đài,
Lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mui.

Thương nhau mấy núi cũng trèo,
Mấy sông cũng lội, mấy đèo cũng qua .

Lên non em cũng lên theo,
Xuống thuyền, em cũng ngồi leo mạn thuyền.

Hai ta như rắn liu điu (rắn nước),
Nước chảy mặc nước, ta điu lấy nhau .

Dầu ai nói ngả nói nghiêng,
Thì ta cũng vững như kiềng ba chân.

Tối trời chẳng quản chi ma,
Thương nhau chẳng quản hói (suối) hà (sông) cạn sâu .

Dầu mà trời đất phân chia,
Đôi ta như khoá với chìa đừng rời,
Xa mình thử chẳng ra hơi,
Chồng Nam, vợ Bắc, trời ơi là trời !
Đưa tay phân chứng với trời,
Người này gá nghĩa ở đời với tôi,
Nước ròng (rút) sông cái chảy xuôi ,
Trời đà xây định : Minh với Tôi Vợ chồng.
(*Hồ cầy lúa*)

Có con gậy dựng cho con,
Có chồng gánh vác giang sơn nhà chồng.

Đã sinh ra kiếp đàn ông,
Đèo cao núi thẳm, sông cùng quản chi .

Trượng phu không nhiễm thói trần,
Không sợ nghèo khó, không phân sang giàu.

Râu tôm nấu với ruột bầu,
Chồng chan, vợ húp, gạt đầu khen ngon.

Yêu nhau vạn sự chẳng nề,
Dầu trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng.

Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi nhỏ lửa , một đời không khô.

Thuyền ơi ! Có nhớ bến chăng?
Thuyền thì một dạ kháng kháng đợi thuyền!
Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,

Xấu người đẹp nết, còn hơn đẹp người !
Mua thịt thì chọn miếng mỡ,
Lấy chồng thì chọn con tông nhà nòi.

Hoa sen mọc bãi cát dầm,
Tuy rằng lấm láp vẫn mầm hoa sen.

Tiếc thay hạt gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục, lại vẩn than rơm .

Mạnh mà mềm dẻo mới nên,
Khác gì dòng nước chảy trên sông ngòi .
Tiếc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thằng Mán thằng Mường nó leo .



NHÓM HUYỀN THOẠI THỨ BA

NỀN TẢNG VIỆC DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC

Gồm các truyện Bánh Dầy bánh Chưng, Phù Đổng Thiên vương, thần Kim Quy

A.- TRUYỆN BÁNH DÀY BÁNH CHƯNG

“ Sau khi Hùng Vương đã phá giặc Ân rồi, trong nước thái bình mới lo việc truyền ngôi cho con, hội hai mươi hai vị công tử lại, mà bảo rằng : Ta muốn truyền ngôi cho đứa nào vừa lòng ta, là đến kỳ cuối năm biết đem trân cam mỹ vị dâng dâng cúng Tiên vương để tròn đạo Hiếu thì ta sẽ truyền ngôi cho. Các công tử lo đi tìm các vị trân kỳ, hoặc săn bắt chài lưới, hoặc mua ở chợ, vụ được nhiều của ngon vật lạ không biết bao nhiêu mà kể. Duy có công tử thứ 9 tên là Lang Liêu, bà mẹ hàn vi đã lâm bệnh mà quá cố rồi, tả hữu lại ít người nên khó bề toan tính, ngày đêm thao thức, ăn ngủ không yên. Hốt nhiên mộng thấy thần nhân bảo rằng : Trong trời đất không có vật gì quý bằng gạo, vì gạo là của để nuôi dân, người ta ăn mãi không chán, không có vật gì đứng trước được, nếu lấy gạo nếp hoặc gói thành hình tròn để tượng Trời, hoặc gói làm hình vuông để tượng Đất, ở trong làm Nhân cho thật ngon, bắt chước hình tròn Trời Đất bao hàm vạn vật, ngụ ý cái ơn Trời Đất phát dục vạn vật, như thế thì lòng cha sẽ vui, tôn vị chắc được. Lang Liêu tỉnh dậy mừng rằng : Thần minh giúp ta, ta nên bắt chước mà làm. Lang Liêu mới lựa hạt nếp nào trắng tinh, hoàn toàn không sứt mẻ đem vo cho sạch, rồi lấy lá xanh gói thành hình vuông, bỏ nhân ngon vào giữa, đem nấu đi cho chín, gọi là bánh chưng. Lại lấy nếp nấu xôi đem quét cho thực nhuyễn, nặn làm hình tròn để tượng trung hình trời, gọi là bánh dầy.

Đúng kỳ, Vương hội các con lại trưng bày phẩm vật; các con đem dâng không thiếu thức gì, duy chỉ có Lang Liêu đem bánh tròn, bánh vuông đến dâng. Hùng Vương lấy làm lạ hỏi Lang Liêu. Lang Liêu trình bày như lời Thần nhân đã bảo. Vương thân hành nếm thử thì thấy vị ngon vừa miệng ăn không chán, phẩm vật của các công tử khác không sao hơn được. Vương khen ngợi giầy lát, rồi cho Lang Liêu được giải nhất.

Năm hết Vương dùng bánh ấy dâng lên Tiên Miếu và cung phụng cha mẹ, thiên hạ bắt chước truyền đến bây giờ, lấy tên Lang Liêu để gọi là Tiết Liêu. Hùng Vương truyền ngôi cho Lang

Liệu hai mươi một anh em đều giữ các phiên trấn, lập làm bộ đảng, cứ thủ núi sông để làm hiểm cố.”

(*Linh Nam Chích quái* : Trần Thế Pháp, bản dịch của Lê Hữu Mục, trang 49 , 50)

Chú thích : Có chỗ nói là vua Hùng Vương thứ 8, và công tử thứ 6, triết gia Kim Định cho rằng những người này không nắm vững huyền số, mà phải là vua Hùng Vương thứ 3 và công tử thứ 9, vì có cả một cơ cấu nền tảng và sinh động từ 3 tới 9 (theo Cơ cấu học).

Kinh Tiết Liêu (1)

“ Vua Hùng muốn truyền ngôi, nên định ngày, hễ Hoàng tử nào tìm được lễ vật có ý nghĩa nhất dâng cúng Tổ tiên thì được làm vua. Trong khi các anh em bôn ba đi khắp nơi tìm của quý vật lạ, thì Hoàng Tử Tiết Liêu lại chỉ tìm quanh quẩn ở nhà. Nhưng một đêm Tiết Liêu thấy một cụ già quắc thước hiện ra dạy cách dùng gạo làm bánh để cúng. Theo đó, Tiết Liêu gói gạo nấu thành bánh Chung, và giã xôi làm bánh Dày. Tới ngày hẹn, Tiết Liêu dâng hai cái bánh, và được chọn làm vua. Từ đó, bánh Chung bánh Dày được dùng để cúng tế trong những ngày lễ Tết.”

(*Nam Thiên* : Kinh Việt , Hoa Tiên Rông, trang 103 – 104)

(1) : Trong Linh Nam chích quái, thì là Hoàng tử Lang Liêu, Tiết Liêu)

Khai triển

1.- Cách chọn người nối ngôi của Vua Hùng

Từ thuở xa xăm, mà Vua Hùng đã biết cách truyền Hiền, theo kiểu Nghiêu Thuấn thời xa xưa, nghĩa là truyền ngôi Vua cho người có đức trọng tài cao để trị nước, công việc trị nước là lo cho dân no dân ấm và có cuộc sống bình an. Cách tuyển chọn này khác với các vị Vua của nền văn hoá du mục, người kế vị phải là con trưởng hay người con nào võ dũng, có tài bán cung múa kiếm, cầm binh khiến tướng giỏi, chiếm được nhiều đất, hạ được nhiều thành, rất giỏi công việc chém giết, bắt được nhiều nô lệ.

2.- Tiêu chuẩn kén chọn: Lễ vật dâng cúng Tổ tiên

*Tổ tiên ta quan niệm con người là tinh hoa, là linh lực của Trời Đất (**Nhân giả kỳ thiên địa chi đức** , . . .) , lại nữa, cha ông chúng ta cũng quan niệm rất thực tiễn rằng cha mẹ mình là người đầu tiên, là cái gốc của mình, nếu không có cha mẹ thì chẳng có mình, và mình chẳng có biết Trời Đất, Chúa Phật gì . Cái gốc đầu tiên của mình là cha mẹ, rồi Tổ tiên, rồi mới đến Văn Tố . . . Thiên Chúa giáo đã chẳng bảo: Cha mẹ là đại diện của Thiên chúa, là những người có nhiệm vụ hàng đầu chăm lo việc nuôi dạy con cái. Vì vậy, bổn phận hàng đầu của người con là phải Hiếu thảo với cha mẹ (**Nhân sinh Hiếu Nghĩa vi tiên**) , cũng vậy, con dân của một nước thì phải nhớ đến Tổ tiên đã có công xây dựng nước để lại cho mình. Ông Vua (ngày nay là chính quyền) là người đầu tiên phải nhận thức được điều đó, có thế, mới hiểu rõ được sứ mệnh và trách nhiệm cai trị dân của mình.*

Có Trời cũng đồng nghĩa với tự do, có Đất nghĩa là có Bình sân, nghĩa là nhà Vua phải lo cho con dân vừa cả vật chất lẫn tinh thần.

Cai trị dân là lo cho tinh thần và vật chất của con dân được sung mãn. Đó là những thứ ngày nay ta gọi là Tự do với Nhân quyền. Vậy vua Hùng ra “ đề thi ” cho các con phải tìm lễ vật tốt nhất để dâng cúng Tổ tiên là cốt ý để xem người con nào ý thức được rõ ràng vai trò cai trị của mình, để mà trao trách nhiệm.

3.- Cuộc tìm kiếm ngôi báu của 22 công tử

Ngôi Vua là cao trọng nhất trên đời, nên chẳng có công tử nào mà chẳng ham. Vì vậy, Hoàng tử nào cũng cố tìm cho ra của ngon vật lạ để làm hài lòng vua Cha. Người thì lên rừng, người thì xuống biển, người thì rảo khắp tứ phương, tìm cho ra những thứ trân châu bát bửu, những sơn hào hải vị hiếm hoi nhất, lạ lùng nhất để chiếm được sự chú ý của Vua cha.

Các Hoàng tử càng giàu sang thì càng đi tìm những gì cao sang, đắt tiền hiếm hoi, ít ai có được.

4.-Lang Liêu tìm của dâng cúng

Riêng Lang Liêu, vì Mẹ mất sớm, nhà nghèo, tả hữu cũng ít ỏi, đành phải ở trong cảnh “ cái khó bó cái khôn ”. Không có nhiều tiền để đi xa mà tìm mua của ngon vật quý ở nhà Lang Liêu chẳng biết trông cậy vào ai ngoài mình cùng Trời Đất Tổ Tiên. Chắc Lang Liêu không khỏi suy nghĩ là “ muốn biết Vật đem cúng Tổ tiên là của nào ”, thì cách hay nhất là thỉnh ý các Ngài là chắc ăn hơn hết. Nhờ vậy mới được thần nhân linh ứng cho biết thứ thiết thực nhất cho con người, cho cuộc sống: Đó là thứ cha ông chúng ta gọi là “ **hạt ngọc nhà trời** ”, là “ **Hạt Gạo** ” tâm thường đó mà.

Nhưng Gạo là thứ cần thiết nhất cho cuộc sống con người Á Đông, vì vậy Tổ tiên ta mới nói: **Có thực mới vực được Đạo**, Tiên Nho đã bảo: “ **Thực, Sắc, Diện: Thiên tính dã** : Cái Ăn, Tinh Dục và Thể diện con NGười là Tính được bẩm thụ từ Trời “. Đây là Đạo sống, cũng là Đạo Ba: Tam tài.

Ông Vua có hiểu được nhu cầu của con NGười của con Dân và có lòng tin cậy vào gốc Tổ tiên, thì mới hiểu rõ sứ mạng của mình là lo cho dân no, dân ấm, dân hạnh phúc . Không như một vị vua của nước

ta đời nhà Nguyễn, khi được tâu là nhân dân đói, thì Ngài bảo sao không nấu cháo gà cho chúng nó ăn! Cháo gà là thứ bổ và ngon lắm, nhưng khôn nổi hạt gạo còn chưa có, nói chi đến gà !

5.- Hạt gạo Dâng cúng Tổ của Lang Liêu

Khi Lang Liêu được thần linh (Tổ tiên) mạc khải nên dùng gạo nếp để quét bánh Dầy và gói bánh Chung. Với tấm lòng cung kính và biết ơn Tổ tiên, Tiết liêu cẩn thận lựa từng hạt gạo, chọn những hạt không sứt mẻ, ngâm gạo và gột nước thật sạch, cho gạo được tinh tuyền. Gạo nếp là thứ mềm dẻo và ngon. Xong làm nhân bằng thịt ba chỉ cùng với đậu xanh, hai thứ này thì béo và bùi. Khi chuẩn bị gạo và nhân xong, thì lấy lá chuối hay lá dong rửa sạch, gói bánh Chung hình vuông, lớp ngoài là lá, lớp trong là gạo nếp, ở giữa là nhân, xong bỏ vào bung (nồi lớn) đem lên bếp, nấu nhiều giờ, có khi đến 24 giờ, cho bánh chín thật nhuyễn . Cùng thứ gạo tinh tuyền ấy, hong lên cho chín, rồi bỏ vào cối quét cho nhuyễn, xong vò lại thành cái bánh Dầy hình tròn. Nhờ thế mà cái bánh “ hạt ngọc nhà trời ” vừa dẻo vừa thơm, vừa ngon, vừa béo, vừa bùi . Đủ cả ngũ vị .

6.-Ý nghĩa của 2 thứ bánh

a.- **Bánh Dầy** hình tròn tượng trưng cho Trời, bánh Chung hình vuông tượng trưng cho Đất (Thiên viên Địa phương), ở giữa là Nhân bánh tượng trưng cho NGười, Vậy là đủ Tam tài: Thiên Địa Nhân. Trời là Thiên Hoàng, Đất là Địa Hoàng, NGười là Nhân Hoàng. Nhân Hoàng cùng tham dự vào cuộc sinh hoá của vũ trụ với Thiên và Địa Hoàng.

Ông Vua phải làm sao cho toàn dân đồng trọn vai Nhân Hoàng của con người Nhân chủ nước mình.

b.- **Gạo nếp** là thứ rất dẻo, khi nấu kỹ bánh chung, các hạt nếp mềm nhuyễn đều dính chặt vào nhau, không thể tách rời được.

Còn Bánh Dầy thì khi hạt nếp đã được hong chín, các hạt tụy dính vào nhau, nhưng khi người ta bỏ vào cối, dùng sức mạnh của cái chày mà quét cho quện lại với nhau, thì các hạt nếp trộn lẫn với nhau, nên độ dính lại tăng thêm rất nhiều. Các hạt nếp ở đây đã quện vào nhau, không có hạt nào còn nguyên vẹn hết, tất cả là một khối đồng nhất. Hai cách làm bánh trên cho ta thấy hai ý nghĩa thật là sâu xa.

Các hạt nếp trong bánh Chung khi được dùng sức nóng của lửa mà nấu thì các hạt dính chặt lại với nhau, làm ta liên tưởng tới sức nóng của lửa đó là lòng thương yêu con dân của nhà Vua. Với lòng thương yêu chí tình, nhà Vua cũng làm cho mọi con dân trong nước đoàn kết chặt chẽ với nhau quanh nhà Vua. Đó là cách cai trị dân về phương diện Tình, (Lễ trị) là phương diện Nhu, nghĩa là theo cách mềm dẻo. Ngược lại, trong cách làm bánh Dầy lúc đầu thì dùng lửa, nhưng lúc sau là dùng sức mạnh của cái chày làm cho các hạt nếp quện lại với nhau thành một khối duy nhất.

Trước tiên tuy nhà Vua có dùng Tình, nhưng rồi cũng phải dùng đến Lý, tức là sức mạnh, là pháp luật, (Pháp trị) để làm cho toàn dân thành một khối duy nhất. Đây là phương diện Cương, tức là

cứng rắn, thứ cứng này có lửa Tình tôi luyện thêm, nên là thứ cứng không dễ gãy nhưng mà dẻo dai như nước. Con dân trong nước được nhà Vua cai trị bằng cách “ đày Tình và đủ Lý ” như thế, thì nhất định sẽ đoàn kết thành một khối không sức gì thể lay chuyển nổi. Như thế, thì có chương trình xây dựng nước cũng như bảo vệ nước nào mà chẳng đi tới thành công.

Cách cai trị dân theo cung cách Tình Lý này được gọi là Nhân trị, gồm có Lễ trị, tức là cách cai trị bằng Tình, bằng Lễ, và Pháp trị là cách trị bằng Lý. Lễ trị là hàng rào cản bên trong của mỗi người dân, còn Pháp trị là pháp luật, là hàng rào cản bên ngoài của xã hội, giúp người dân không thực hiện đủ Lễ trị. Đây là cách cai trị hợp nội ngoại chi đạo.

7.- Ứng viên Lang Liêu đặc cử

Khi Vua Hùng được công tử Lang Liêu trình bày về ý nghĩa của dâng cúng Tổ Tiên của mình, Vua cha đã thấy có đủ tiêu chuẩn mà mình hằng mong ước, đó là : Lang Liêu tin ở nơi chính mình, tin nơi dân tộc mình, cây trồng nơi Tổ tiên là nguồn mạch sống của dân tộc, biết đem Tình cùng Lý để dạy dỗ, hướng dẫn, săn sóc, giúp đỡ dân trong công cuộc xây dựng đời sống vật chất cũng như tinh

thần, làm cho người dân được sống ấm no và an bình. Chính cái lòng hiếu kính, niềm tin tưởng và sự yêu thương mọi người cũng như đất nước và ý nguyện bảo vệ đất nước mới là những phẩm vật quý giá nhất. Đó là lối cai trị dân theo Nhân trị, vừa có Lễ và vừa có Pháp. Có Lễ để chính quyền tôn trọng nhân quyền của người dân, và người dân cũng biết giữ mình khỏi phạm pháp, và cũng tôn trọng dân quyền, và đồng thời cũng cần có Pháp để người dân thi hành pháp luật, giúp chính quyền có đủ phương tiện làm cho dân giàu nước mạnh, Nhân trị khác với Pháp trị, vì Pháp trị chỉ dùng có luật pháp thôi. Đó là lý do Công tử Lang Liêu được chọn nối ngôi Vua. Đây là bài học quý giá cho muôn đời về sau về những nguyên tắc nền tảng cho vua quan hay là chính quyền về cách cai trị dân. Cây dưa thần trị nước nằm ngay trong chính mình, Tổ tiên mình và nhân dân mình. Vọng ngoại không thì chỉ đi đến thất bại, đi đến nhà tan cửa nát, đất nước suy vong!

8.-Bài học để đời

Từ đó trở đi, cách đây đã năm ngàn năm, khắp nơi hang cùng ngõ hẻm của đất Việt, cũng như nơi nào có con dân Việt cư ngụ, hễ đến dịp năm hết Tết đến là mọi người đều chuẩn bị gói bánh Chung, làm bánh Dầy để dâng cúng Tổ tiên và siêu tét cha mẹ .

Nhiều khi điều kiện không cho phép làm cả bánh Dầy và bánh Chung, ông cha chúng ta đã không bỏ một làm một, mà kết hợp cả hai làm thành bánh Tét . Bánh Tét cũng dùng gạo nếp, dùng lá gói lại, cái bánh có hình trụ, ngoài là lá, trong là gạo, giữa có nhân đậu xanh và thịt ba chỉ. Gói xong lấy giấy ràng chặt lại, đem nấu thật kỹ như bánh chưng .

Bánh Tét là nhập hai thứ bánh Dầy và Chưng làm một, cũng mang đầy đủ ý nghĩa Tam tài .

Khi dùng bánh người ta dùng sợi chỉ mà tét (cắt bằng sợi chỉ) ra thành từng lát tròn, sờ dĩ dùng sợi chỉ mà cắt để tránh cái ý chia cắt như khi dùng dao. Vì người ta coi mỗi người dân như hạt gạo đã hoà đồng vào nhau trong cái bánh dân tộc rồi, nay không làm việc tách ly ra nữa. Có lẽ cái tên bánh Tét là do chữ tét ra mà có, hay là tiếng nói trại của chữ Tiết, chữ Tét..

Ngoài ra, người ta cũng làm bánh Tỏ cách làm cũng giống như bánh Dầy, nhưng lại có thêm mật vào (đường) và cái bánh lại to lớn hơn .

Khi Vua Quang Trung đem quân ra đánh Bắc Hà, đến tỉnh Quảng Nam đã giải quyết vấn đề lương thực ăn liền bằng cách dùng bánh Tỏ để cho quân lính dễ mang theo. Nhờ vậy mà thực hiện được yếu tố bất ngờ để thắng địch . Ngoài cái ý nghĩa sâu sắc trên, cũng như mùi vị ngon lành của bánh, các loại bánh này lại mang tính chất thực tiễn nữa.

Theo phong tục cổ truyền ba ngày Tết cũng như tháng giêng là tháng ăn chơi, nhà dân Việt nào cũng làm rất nhiều bánh Chung bánh Tét để khỏi phải mất thì giờ nấu nướng, để dành cho các cuộc vui Xuân. Các tục lệ này, trước tiên là nhắc nhở mọi con dân Việt phải luôn nhớ điều hiếu kính cha mẹ và nhớ nguồn gốc Tổ tiên và nhất là những vị cầm quyền cai trị đất nước phải biết dùng lối Nhân trị để lo cho dân no dân ấm và hạnh phúc.

Cứ nhìn vào lối sống theo cá nhân chủ nghĩa, lối sống nhạt Tình phai lý của nhiều người ngày nay đã đem tới cho gia đình và xã hội những tệ nạn nào. Và lối pháp trị là lối cai trị thiếu tình người, cùng với lối đảng trị là lối cai trị dã man, đưa dân lui về thời bộ lạc sơ khai, thì ta mới nhận ra Vua Hùng của Việt tộc là vị Vua có một không hai trong lịch sử nhân loại.

Qua thời gian dài, nhiều khi chúng ta chỉ biết có hình thức mà quên đi cái nội dung phong phú trên. Vậy cứ mỗi năm ít nhất là vào dịp Tết, chúng ta nên tìm cách nhắc nhở cho con cháu hiểu rõ được cái lối sống viên mãn đầy Tình Nghĩa đó của dân tộc ta.

Cốt tuỷ của việc tôn kính và biết ơn Vua Hùng là ở cái ý nghĩa cai trị dân đó. Chứ không cứ chỉ đến đền Hùng thắp hương khấn vái, mà không nhận biết vua Hùng là Ai!

9.- Ca dao, tục ngữ

Những câu ca dao nhắc nhở tới cội nguồn của con người:

Con người có Tổ có tông,
Cái cây có cội, con sông có nguồn.

Cây có gốc mới nở ngành xanh ngon,
Nước có nguồn mới bể rộng sông sâu
Người ta nguồn gốc từ đâu?
Có tiền nhân đã, rồi sau có mình.

Cứ trong nghĩa lý luân thường,

Làm người phải giữ kỷ cương mới mầu,
Đừng cậy khỏe, chớ khoe giàu,
Trời kia còn ở trên đầu còn kính.

Khôn ngoan nhờ đức cha ông,
Làm nên phải đoái Tổ tông phụng thờ.

Công Cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa Mẹ như nước trên nguồn chảy ra,
Một lòng thờ Mẹ kính Cha,
Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con.

Nuôi con cho được vuông tròn ,
Mẹ thầy dầu dãi, xương mòn gỏi long,
Con ơi ! cho trọn hiếu trung,
Thảo ngay một dạ, kéo luống công mẹ thầy.

Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ thầy .

Trách ai đặng cá quên nôm,
Đặng chim bẻ ná, quên ơn sinh thành.

Ơn cha nặng lắm ai ơi!
Nghĩa mẹ bằng trời, chín tháng cưu mang.
Có cha có mẹ thì hơn,
Không cha không mẹ như đờn đứt dây.

Mẹ già như chuối ba hương,
Nhu xôi nếp một, như đường mía lau.

Chim trời ai dễ đếm lông,
Nuôi con ai dễ kể công tháng ngày.
Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu.

Sống thì con chẳng cho ăn,
Chết thì xôi thịt, làm văn tế ruồi!

Ví dầu câu ván đóng đanh,
Cầu tre lắt lẻo gập ghềnh khó đi,
Khó đi mẹ dắt con đi,
Con đi trường học, mẹ đi trường đời.

Ai về tôi gởi buồng cau,
Buồng trước kính mẹ, buồng sau kính thầy,

Ai về tôi gọi đôi dầy,
Phòng khi mưa gió để thầy mẹ đi.
Trai mà chi, gái mà chi,
Sinh ra có ngãi có nghì là hơn.

B.- TRUYỆN THÁNH DÓNG hay PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

“ Đòi Hùng Vương thứ 3, thiên hạ thái bình, dân vật đầy đủ. Ân Vương lấy sự thiếu triều cống, giả đi tuần thú để xâm chiếm nước ta. Hùng Vương nghe được mới triệu quần thần hỏi về kế hoạch đánh hay giữ. Có nhà phượng sĩ dâng lời nói rằng: Không gì bằng cầu Long Quân để xin âm phù. Hùng vương nghe theo, mới lập đàn trai giới, đặt vàng bạc lụa là ở trên bàn, đốt hương cầu tế 3 ngày thì trời cảm sấm mưa, thoát thấy một ông già cao hơn 6 thước, mặt vuông, bụng lớn, râu mày bạc phơ, ngồi ở ngã ba mà nói cười ca múa, người ta trông thấy, ngỡ là người phi thường, mới tâu với Vua. Vua thân hành ra bái yết, rước vào trong đàn, ông già không ăn uống, không nói năng gì cả. Hùng Vương đến trước hỏi rằng : Nay nhà Ân sắp sang đánh, hơn thua ra sao, nếu có kiên thức gì, xin bày cáo cho. Ông già mò thẻ ra bói, thưa với Vua rằng: Sau 3 năm giặc mới qua đánh. Vua lại hỏi kế hoạch để đánh giặc, ông già đáp rằng : Nếu có giặc đến, thì phải nghiêm chỉnh khí giới, tinh luyện sĩ tốt để cho nước có uy thế, rồi tìm khắp thiên hạ có ai đẹp được giặc, thì phong cho tước ấp, hễ được người ấy thì đẹp được giặc ngay. Nói đoạn bay lên không mà đi, mới biết đó là Long Quân. Mới đến 3 năm, biên binh cáo cấp có quân Ân sang, Hùng Vương y theo lời nói của lão nhân, sai sứ đi khắp thiên hạ để tìm người đẹp giặc.

Sứ giả đến làng Phù Đổng, huyện Vũ Ninh, trong làng có một ông nhà giàu đã hơn 60 tuổi, mới sinh được một người con trai 3 tuổi, không biết nói, chỉ nằm ngửa, không ngồi dậy được. Bà Mẹ nghe sứ giả đến, nói bợn với con rằng : Sinh được thằng này chỉ biết ăn uống, chớ không biết đánh giặc để lĩnh thưởng của triều đình, mà đền ơn bú mớm.

Đứa trẻ nghe mẹ, thỉnh linh nói lên rằng: Mẹ hãy gọi sứ giả vào đây, con hỏi thử xem là việc gì? Bà mẹ cả kinh, bảo với xóm làng, con tôi đã biết nói . Xóm làng lấy làm lạ, mới rước sứ giả về nhà. Sứ giả hỏi rằng : Mày là đứa trẻ mới biết nói, mà bảo kêu ta đến làm gì ?

Đứa trẻ mới ngồi dậy : Lập tức về tâu với Vua đúc cho ta một con ngựa sắt cao 18 thước, một gươm sắt dài 7 thước, một cái nón sắt, trẻ này cưỡi ngựa, đội nón đi đánh giặc cho, giặc phải tan tành, nhà Vua việc gì phải lo. Sứ giả chạy về, trình cáo với Vua, Vua mừng bảo rằng : Thế thì ta không lo gì vậy. Quần thần đều tâu: Một người đánh giặc làm sao phá nổi.

Vua nói: Đó là Long Quân giúp ta, lời lão nhân đã nói trước không phải là lời nói không, các người không nên ngờ. Rồi sai người tìm sắt cho được 50 cân, luyện thành ngựa sắt, gươm sắt và nón sắt . Sứ giả đem tất cả đến, bà mẹ thấy cả kinh, sợ hoạ đến cho mình, lo sợ hỏi con.

Đứa trẻ cả cười nói rằng: Mẹ đem cơm thật nhiều cho con ăn, con đi đánh giặc, mẹ đừng lo sợ. Rồi đứa trẻ lớn rất mau, áo cơm hàng ngày bà mẹ cung cấp không đủ hàng xóm nấu thêm cơm, làm thịt trâu, rượu, bánh trái, thế mà đứa trẻ vẫn không no bụng, vải lụa gấm vóc, mặc chẳng kín mình, đều phải lấy thêm hoa cây, hoa lau mà che nữa.

Đến khi quân nhà Ân kéo đến Trâu Sơn, đứa trẻ mới duỗi chân đứng dậy, mình cao hơn 10 trượng, nghênh mũi mà nhảy, nhảy mũi hơn 10 tiếng, rồi tuốt gươm nói lớn lên rằng : Ta là Thiên Tướng

đây! Bèn đội nón nhảy lên ngựa, ngựa phi như bay, múa gươm xông đến trước, quan quân theo sau đến sát lũy giặc, dàn trận dưới núi Trâu Sơn. Quân Ân cả vỡ, trở giáo chạy lùi, Ân Vương chết ở Trâu Sơn, còn dư đảng thì la liệt sụp lạy mà hô rằng : Thiên tướng, chúng tôi hết thầy xin đầu hàng. Đứa trẻ đi đến núi Việt Sóc mới cởi áo mặc rồi mới cưỡi ngựa bay lên trời, chỉ lưu dấu chân trên đá ở dưới núi mà thôi. Hùng Vương nhớ đến công lao, không biết lấy gì đền báo

mới tôn làm Phù Đổng Thiên Vương, lập đền thờ ở vườn nhà làng ấy, cho ruộng 100 khoảnh, để làm lễ hưởng tế Xuân Thu.

Đời nhà Ân 27 vua, trải qua 640 năm, không dám đem binh sang đánh nữa. Man di bốn phương nghe được như vậy cũng đều thần phục, về phụ với vương. Sau Vua Lý Thái Tổ phong làm Xung Thiên Thần vương, lập miếu tại làng Phù Đổng, nay ở huyện Tiên Du, bên chùa Kiến Phúc, tạc tượng ở núi Vệ Linh, Xuân Thu đều có lễ tế vậy.

Có bài thơ rằng :

Vệ Linh năm tháng đám mây nhàn,
Muôn tía ngàn hồng chói thế gian,
Ngựa sắt ở trời, danh ở sử,
Uy linh lừng lẫy khắp giang san.

(*Lĩnh Nam chí quái: Trần Thế Pháp, bản dịch của Lê Hữu Mục, trang 55 – 57*)

Phù Đổng Thiên Vương

Sáu đời Hùng vận vừa suy
Vũ Ninh có giặc mới đi cầu tài
Làng Phù Đổng có một người
Sinh ra chẳng nói chẳng cười tro tro
Những ngờ oan trái bao giờ
Nào hay thần tướng đợi chờ phong vân (1)
Nghe Vua cầu tướng ra quân
Thoát ngòi, thoát nói muôn phần khích ngang (2)
Lời thưa mẹ : “ Dạ cần vương (3)
Lấy trung làm hiếu , mọi đường phân minh
Sứ về tâu với triều đình
Gươm vàng ngựa sắt đề binh tiến vào ”
Trận mây theo ngọn cờ đào
Ra uy sấm sét nửa chiều giặc tan
Áo nhung cởi lại Linh Sơn (4)
Thoát đề thoát nợ trần hoàn lên tiên
Miếu đình còn dấu cố viên (5)
(*Đại Nam quốc sử diễn ca*)

Chú thích

- (1) Gió mây : Dịp tốt để thi thố tài đức
- (2) Kháng khái .
- (3) Đánh giặc giúp vua .
- (4) Núi Sóc Sơn , còn có tên là Vệ Linh Sơn , thuộc tỉnh Phúc Yên.
- (5) Vườn cũ : tức là làng Phù Đổng , tỉnh Bắc Ninh

Kinh Phù Đổng

“ Vào thời vua Hùng, có giặc Ân xâm lấn nước ta. Vua Hùng làm đủ cách nhưng vẫn không ngăn được giặc. Nhà vua liền lập đàn cầu Tổ về giúp. Trong một cơn mưa to gió lớn, bỗng có một cụ già mặc áo đỏ, hình dung cổ quái, đến đùa dỡn với đám trẻ con ở ngã ba đường.

Dầu thấy lạ vua Hùng cũng đến xin Cụ chỉ cách để cứu nước. Cụ cười bảo: Nhà vua hãy sai sứ đi khắp nơi mà tìm. Theo lời Tổ dạy, vua Hùng liền sai người chia nhau đi khắp nơi để loan tin

Tổ về và tìm người cứu nước. Đang khi đó, tại làng Phù Đổng có một em bé đã 3 tuổi mà không biết đi đứng nói cười gì cả. Nhưng khi nghe sứ vua rao tin. Cậu liền bật nói. Cậu xin sứ cho cậu một con ngựa sắt, một cái roi sắt để cậu phá giặc. Từ đó lảng giềng đem gạo vải tới giúp cậu ăn mặc, và cậu lớn như thổi. Khi sứ vua đem ngựa và roi sắt tới, cậu bé Phù Đổng vươn vai thành người cao lớn. Khi cậu nhảy lên ngựa sắt, ngựa liền cử động và phun lửa. Với ngựa lửa roi sắt, cậu đánh giặc một trận toại bời. Khi roi sắt gãy, cậu nhổ tre mà đánh. Ngựa cũng phun lửa cháy mất mấy làng. Giặc tan, cậu bỏ gốc tre lại, và cưỡi ngựa lên núi mà về trời. Cả một gốc tre bỏ lại sau hoá thành tre lá ngà. Vua Hùng phong cậu là Phù Đổng Thiên vương. “

(*Nam Thiên : Kinh Việt, Hoa Tiên Rồng, trang 271 – 272*)

Khai triển

Đây là đề tài chống giặc giữ nước của Vua Hùng.

1.- Sự chuẩn bị xa

Khi phát hiện ra ý đồ xâm lược của giặc Ân, Vua Hùng liền triệu tập quần thần lại để thống nhất ý kiến của quần thần về việc chống giặc giữ nước.

2.- Hội nghị triều đình

Đây một thứ hội nghị Diên Hồng cấp cao gồm những tay mưu sĩ, để tìm ra phương kế hay để chống giặc và trước hết để tìm cách huy động sự nhất trí của triều đình và nhân dân.

3.- Lập đàn cầu Tổ

*Vua Hùng đắp đàn trai giới, dâng lễ vật và đốt hương cầu tế 3 ngày đêm. Tại sao phải cầu đảo Vua Lạc Long và để làm gì? Vua Hùng còn nhớ rõ bên tai, khi Mẹ Tiên chia tay với Cha Rồng, đem con lên núi lập quốc, Cha Rồng đã căn dặn : “ **khi cần thì gọi, Ta về ngay** ”.*

Cầu Tổ trước hết là vâng lời căn dặn của Tổ, vì Tổ chính là niềm tin, là Hồn thiêng Sông Núi, và là trụ bám của cả dân tộc. Tổ Lạc Long là loài Rồng, là Tổ tiên của Việt tộc đã khai sáng ra nước Văn Lang, một nước rất thịnh trị .

Rồng là loại mưu trí biến hoá khôn lường, ẩn nấp vô song và hùng dũng khôn tả . Cầu xin Tổ là để được tiếp hợp với sức sống dũng mãnh của Tổ tiên, để làm tuôn trào mạch sống của dân tộc. Tổ là gốc, là khởi điểm và cũng là tụ điểm của toàn dân, có kết hợp được với sức sống Tổ thì mới quy tụ con dân về một mối, để có sức mạnh tổng hợp của toàn dân. “ Ba anh thợ dày làm thành một Gia cát Lượng ”, thì toàn con dân Việt nhất trí dưới sự phù trợ của Tổ tiên, chắc chắn sẽ có sự biến hoá khôn lường và hùng dũng khôn tả của Vua Lạc .

Làm được việc đó thì giặc nào cũng bị ta đánh bại. Cầu Tổ để được soi sáng để được phù trợ là vậy.

4.- Tổ hiện ra

*Sự thành khẩn của Vua Hùng đã đem lại cảnh “ **đông thanh tương ứng, đồng khí tương cầu** ” giữa con cháu và Tổ tiên, lẽ nào Tổ chẳng hiển linh mà phù trợ . Quá nhiên, sau khi cầu đảo, trời chớp sấm mưa, Tổ mới hiện ra dưới dạng của một ông già, tướng mạo kỳ dị, ngồi ở ngã ba đường nói cười, ca múa. Tổ hiện ra trong lúc trời mưa sấm chớp là dấu chỉ cho Vua Rồng để cho con dân Việt nhận ra Tổ là Lạc Long đó, chứ không phải quỷ ma hiện hình. Tổ có hình giáng dị kỳ để cảnh tỉnh mọi người kể cả Vua, đây là việc hết sức nghiêm trọng, không được vì khiếp nhược hay vô trách nhiệm mà để mất nước cho giặc. Tổ không hiện ra nơi lập đàn, mà hiện ra nơi ngã ba đường, là nơi tụ họp của người dân, đó là lời nhắn nhủ với nhà Vua là phải đi*

ra vận động với toàn dân mà cứu nước. Tổ nói cười ca múa là dấu chỉ Tổ muốn an ủi con cháu là phải lạc quan, phải tin tưởng, vì có ta phù trợ, mọi người đừng có lo sợ, mà quyết tâm cứu nước. Khi dạy bảo xong, Tổ lại biến mất vào không trung như Rồng.

5.- Lời dạy bảo của Tổ

Khi vấn kế, Tổ bảo với Vua Hùng: 3 năm nữa giặc mới tới đánh, nay phải nghiêm chỉnh khí giới, tinh luyện sĩ tốt, tìm khắp thiên hạ cho ra người có tài cứu nước. Còn 3 năm nữa giặc mới tới đánh, thì Vua Hùng mới đủ thời gian để sắm sửa khí giới và huấn luyện binh sĩ. Điều này chứng tỏ Vua Hùng biết lo xa. Rảo khắp thiên hạ mà tìm người tài ba ra cứu nước. Thực ra là công cuộc vận động toàn dân, kẻ góp công người góp của, những thanh niên trai tráng, phải chuẩn bị sẵn sàng để chống giặc, khi cần, giặc đến nhà đàn bà cũng phải đánh.

6.- Kế sách chống giặc của Vua Hùng

- a.- Thống nhất ý chí chống giặc của các vua quan.
- b.- Cầu xin Tổ để được soi sáng, phù trợ, để chuẩn bị kế sách sẵn sàng chống giặc, nhất là phương cách quy kết toàn dân về một mối.
- c.- Vận động toàn dân, kẻ góp công người góp của, và các thanh niên trai tráng sung vào binh lực và sắm sanh khí giới mà chống giặc.

7.- Công việc chuẩn bị và tổng phản công giặc

- a.- Kế sách Vua Hùng đã có, nay chỉ cho các sứ giả đi khắp thiên hạ trong nước vận động toàn dân góp công, góp của, mà nuôi sức người Phù Đổng.
- b.- Đi tìm mỏ sắt đúc khí giới, đúc ngựa sắt, đúc nón sắt, tức là chuẩn bị quân nhu và quân cụ. Triều đình nhất trí, toàn dân kết thành một khối, binh sĩ đã được tôi luyện, khí giới đã sẵn sàng, thì tới giai đoạn Tổng phản công.

8.- Lệnh tổng phản công

Khi đã nhập vào được nguồn sống qua Tổ, toàn dân đã lấy lại được niềm tin, toàn dân kết thành một khối, vua quan và quân dân một lòng, trăm người như một quyết tâm đuổi giặc, mọi người đem hết khả năng, phương tiện cho công cuộc cứu nước. Với sức mạnh tổng hợp của toàn dân, thì những đòn sấm sét đó không giặc nào chống đỡ nổi. Chỉ chờ quân giặc tới, nhà Vua ra lệnh tổng phản công là toàn quân toàn dân toàn diện vùng lên mà phản công giặc, đó là con nhà trời vùng lên tiêu diệt giặc. Toàn thắng đã nắm chắc trong tay nhân dân rồi.

9.- Con người Phù Đổng

- a.- Em bé Phù Đổng đã 3 năm mà chỉ nằm ngửa, không nói, không cười, là hiện thân của Vua Lạc khi còn ẩn nấp nằm sâu dưới lòng biển khơi, còn đợi cho đến lúc được sung mãn về mọi mặt, nên chưa tỏ rõ mình ra. Đây là con người anh hùng còn “ **khí gặp khúc lươn** ”, nên đang ẩn nấp “ **cuộn lại cho vẫn** ”.
- b.- Gặp khi cần thiết, nhất là khi quốc gia lâm nạn, thì mới đến giai đoạn “ **Khi vươn thì dài** ”. Thật ra con người Phù Đổng không chỉ là em bé lạ lùng, đến 3 tuổi mà không nói, không cười, không đi, rồi đột nhiên được cung cấp mọi thứ cần thiết là lớn lên như thổi, có sức mạnh phi thường, nên đó phải là một em bé dân tộc Việt, được toàn dân đóng góp mọi thứ để cho lớn lên, thành sức mạnh tổng hợp của toàn dân, toàn dân Việt trở thành một Phù Đổng. Phù Đổng

là tập hợp của những con Người Nhân chủ (số 3), hết sức tự Lực tự Cường. Để toàn dân trở thành Phù Đổng thì thời gian chuẩn bị ít nhất cũng 3 năm. Phù Đổng thật là con dân của Lạc Long và cũng miêu duệ của Bàn Cổ, nên có tài biến hóa :

**Anh hùng khi gặp khúc lươn,
Khi cuộn thì vẫn , khi vươn thì dài.**

c.- Vì không là Phù Đổng cá nhân, mà là Phù Đổng tập thể, nên khi đã đánh xong giặc thì ai về nhà nấy, nào đâu phải là người đánh giặc thuê mà ngồi đợi chức tước và hưởng bổng lộc một mình . Nhưng tất cả Phù Đổng của dân việt đều chạy đến núi Việt Sóc, cởi áo (làm xong nhiệm vụ) mà siêu về miền An việt, tức là cuộc sống an bình hạnh phúc trong mọi xóm làng . Quả thật Phù Đổng là những trai hùng gái đảm của Việt tộc, những con người nhân chủ, đầy nhân trí dũng, luôn luôn biết tự lực tự cường.

10.- Bộ huyền số của việt tộc

“ Có bản chỉ nói Hùng Vương, có bản lại nói là Hùng Vương thứ 6, thế là sai với toàn bích nói đến số 3 năm lần: Cầu đảo 3 ngày,Ngồi ở ngã 3 đường, 3 năm giặc mới đến, 3 năm sau, Trẻ 3 năm mới nói . Như vậy thì ẩn ý trong số 3 đã quá rõ.

Có bản nói ông già cao hơn 9 thước thì đúng hơn, vì tự 3 tới 9 là bộ huyền số đi đôi.

50 cân sắt làm sao đủ để đúc ngựa , kiếm, mũ ? Trẻ đứng lên cao hơn 10 trượng, nhảy mũi hơn 10 tiếng: Ta có 2 lần: $10 = 2 \cdot 5$. Vậy quả ta có bộ huyền số: 2 , 3 , 5 , 9 , đó là bộ số của văn hoá Việt tộc “ .

(Kim Định : Kinh Hùng khái triết, trang 186)

11.- Ca dao tục ngữ

Gương trai hùng

Trong dậy, ngoài lậy.

Lạt mềm buộc chặt hơn mây.

Anh hùng khi gặp khúc lươn
Khi cuộn thì vẫn , khi vươn thì dài.

Đã sinh ra kiếp đàn ông,
Đèo cao núi thăm sông cùng quản chi.

Mạnh mà mềm dẻo mới nên,
Khác gì dòng nước chảy trên sông ngòi.

Trượng phu không nhiễm thói trần,
Không sợ nghèo khó, không thân sang giàu.

Làm trai quyết chí tu thân,
Công danh chớ vội, nợ nần chớ lo,
Khi nên trời giúp công cho,
Làm trai năm liệu bảy lo mới hào.
Trời sinh trời chẳng phụ nào,

Công danh gặp hội anh hào ra tay,
Trí khôn rắp để dạ này,
Có công mài sắt, có ngày nên kim.

Đã sinh ra ở trong Trời Đất,
Phải có danh gì với núi sông.
(Nguyễn Công Trứ)

Huyết khí chi Dững, bất khả hữu.
Nghĩa khí chi Dững, bất khả vô.
Cái Dững của huyết khí, không nên có,
Cái Dững của Đạo lý, không thể không).

Mẫu gái đảm

Canh một dọn cửa dọn nhà,
Canh hai dặt củi, canh ba đi nằm,
Canh tư bước sang canh năm.
Trình anh dậy học chớ nằm làm chi,
Nửa mai chúa mở khoa thi
Bảng vàng chói lọi, kia đề tên anh
Bỏ công cha mẹ sắm sanh,
Sắm nghiên, sắm bút cho anh học hành.

Xin chàng kính sử học hành,
Để em cày cấy, cửi canh kịp người.
Mai sau xiêm áo thành thời,
Ôn giời lộc nước, đời đời hiển vinh.

Quả cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân,
Nay anh học gần, mai anh học xa,
Tiền gạo thì của mẹ cha,
Cái nghiên cái bút, thật là của em.

Em là con gái Phụng Thiên,
Bán rau mua bút, mua nghiên cho chồng,
Nửa mai chồng chiêm bảng vàng,
Bỏ công tắm tưới vun trồng cho rau.

Rủ nhau đi cấy đi cày,
Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu,
Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa .

Đôi bên bác mẹ cùng già,
Lấy anh hay chữ để mà cấy trồng,
Mùa Hè cho chí mùa Đông,
Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi,

Hết gạo thiếp lại gánh đi,
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao,
Hỏi thăm đến ngõ thì vào,
Tay đặt gánh xuống, miệng chào thưa anh.
Từ khi em về làm dâu,
Anh thì dặn trước bảo sau mọi nhời,
Mẹ già dữ lắm em ơi,
Nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn lời mẹ cha,
Nhịn cho nên cửa nên nhà,
Nên kèo nên cột, nên xà tâm vòng
Nhịn cho nên vợ nên chồng ,
Thời em coi sóc, lấy trong cửa nhà,
Đi chợ thì chớ ăn quà,
Đi chợ thì chớ rề rà ở trưa.
Dù ai bảo đợi bảo chờ,
Thời em nói dối con thơ em về.

Anh ơi ! phải lính thì đi
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi,
Tháng chạp là tiết giồng khoai,
Tháng hai giồng đậu, tháng ba giồng cà ,
Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư gieo mạ thuận hoà mọi nơi,
Tháng năm gặt hái vừa rồi,
Giờ đổ mưa xuống, nước trôi đầy đồng,
Anh ơi! giữ lấy việc công,
Để em cày cấy, mặc lòng em đây.

Anh đi, em ở lại nhà,
Hai vai gánh vác, mẹ già con thơ,
Lâm than bao quản (muối dưa) nắng mưa,
Anh đi, anh lựa chen đưa với đời .

C.- TRUYỆN KIM QUY

“ An Dương Vương nước Âu Lạc là người ở Ba Thục, họ Thục, tên Phán, nhân việc tổ tiên cầu hôn với con gái của Hùng Vương tên là My Nương không được, nên sinh ra hàm oán. Phán muốn hoàn thành ý chí của Tổ tiên, nên cử binh đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang, cải hiệu Âu Lạc mà ở, đắp thành ở đất Việt Thường, thành đắp xong lại sập. Vương mới lập đàn trai giới, cầu đảo 3 tháng. Ngày mồng 7 tháng 3 bỗng thấy một ông già theo phương Tây mà đến thẳng cửa thành, vừa đi vừa than rằng : Xây đắp thành này, thì bao giờ cho xong! Vương rước vào trên điện, lạy và khóc rằng : Ta đắp thành này đã xong lại đổ, hao tổn công sức, mà rồi không thành là tại làm sao? Ông già thưa : Ngày nào có sứ giả Thanh Giang cùng đắp với Vương thì thành ấy mới xong . Nói đoạn cáo từ.

Rạng ngày, Vương đứng ở cửa Đông trông ra thì thấy một con rùa vàng theo hướng Đông mà bơi lại; rùa đứng trên mặt nước, nói được tiếng người, tự xưng là Thanh Giang sứ giả, biết rõ lẽ trời

đất, âm dương, quỷ thần. Vương mừng hỏi rằng : Điều đó ông già đã báo cho Ta rồi. Bèn sai lấy kim dư rước vào trong thành, mời ngồi trên điện, hỏi vì có gì mà thành không đáp được. Kim Quy nói: Ở đây có tinh khí núi sông, có Tiên vương phụ vào để báo thù nước, lại có con gà trắng, sông ngàn năm hoá làm yêu tinh ẩn ở núi Thất Diệu, trên núi có con quỷ, trước là một nhạc công chôn cất ở đây, hoá ra quỷ. Ở bên có một cái quán để cho hành khách qua lại ngủ nhờ, chủ quán tên là Ngô Không, có một đứa con gái và một con gà trắng là dư khí của quỷ thần. Hễ có người khách nào qua lại đến đây ngủ nhờ, thì quỷ tinh hoá ra thiên hình vạn trạng mà giết hại rất nhiều. Bây giờ ta nên bắt con gà trắng và đứa con gái của chủ quán mà giết đi thì tinh quái sẽ hết. Nhưng chắc nó lại hoá ra yêu thư, sai chim cú ngậm thư bay lên trên cây chiên đàn, tâu với Thượng Đế để xin phá thành ấy đi. Thần này xin cần cho rơi cái thư xuống, Vương lập tức thu lấy, tất nhiên thành đắp mới xong .

Kim Quy bảo Vương giả làm khách đi đường xin ngủ nhờ trong quán. Vương để Kim Quy ở trên ngưỡng cửa. Ngô Không nói : Quán này có yêu tinh, đêm thường giết người, Lang quân không nên ở lại, và nay trời còn chưa tối, nên đi mau đến chỗ khác để tránh hoạ. Vương cười rằng: Sinh tử tại

mệnh, quỷ mỵ mà làm gì, ta không sợ. Mới ngủ lại đó. Trong đêm có quỷ tinh tới ngồi, kêu rằng : Ai ở trong nhà này phải mở cửa ra mau . Kim Quy mắng rằng : Cửa đóng thì mày làm gì nào? Quỷ tinh phóng hoả tan ra vạn trạng, quỷ dị đủ phương để khùng bố, nhưng rốt cuộc cũng chẳng vào được nhà. Đến lúc gà gáy, các quỷ đều chạy tan, Kim quy khiến Vương đuổi theo đến núi Thất Diệu, quỷ tinh thu về hết cả, Vương trở lại quán trọ. Sáng ngày, chủ quán đem người đồng đến để chôn thi thể của khách ngủ lại hôm qua , thấy Vương ngồi đó, nói cười như không có gì cả .

Quán chủ bước đến, vái lạy nói rằng: Lang quân được như thế là thánh nhân rồi, xin ban linh thuật để cứu sinh linh. Vương bảo : Hãy giết con gà trắng của mày mà tế, thì quỷ thần tan hết. Ngô Không giết con gà trắng thì đứa con gái tự nhiên nhào xuống chết . Vương lập tức bảo người đào núi Thất Diệu, được một nhạc khí đời cổ và một hài cốt, sai đốt trộn thành tro mà quăng ra sông. Lúc bấy giờ trời đã gần chiều, Vương cùng Kim Quy leo lên núi Việt Thường, quỷ tinh đã hoá ra chim si hươu ngậm thư bay lên cây chiên đàn.

Kim Quy bèn hoá ra một con chuột mà bị theo sau lưng cắn chân chim, thư rơi xuống đất, Vương lập tức thu lấy thì sâu đã ăn hết hơn một nửa rồi. Từ đó quỷ tinh tan hết không phá phách như xưa nữa. An Dương vương đắp thành nửa tháng thì xong, thành dài và rộng nghìn trượng, xoay tròn như hình con ốc, lại đặt tên là Thăng Long (1) , Người nhà Đường gọi là thành Sát Quỷ Côn Lôn bởi vì thành rất cao lớn. Kim Quy ở lại với Vương 3 năm rồi từ về, Vương bảo rằng : Nhờ ơn của người thành đã vững chắc, nếu như có việc ngoài thì lấy gì mà chống giữ? Kim Quy thưa : Quốc độ tu đoàn, xã tắc an nguy là vận của trời, nhưng người biết tu đức thì có thể lâu dài được, Vương đã có lòng ước nguyện thì tôi đâu dám tiếc. Mới cời cái móng chân đưa cho Vương và nói : Thần hoặc giặc có đến thì dùng móng này làm máy nổ, đem ra mà đánh giặc thì không có gì đáng lo. Nói đoạn trở về Đông Hải. Vương khiến bày tôi là Cao Lỗ làm nổ lấy móng làm máy, hiệu là Linh –Quang Kim –Trảo Thần Nổ; sau Triệu Đà đem quân đến Xâm lăng, cùng Vương giao chiến, Vương dùng Thần Nổ mà bắn, quân Triệu Đà thua chạy, đóng đồn ở núi Trâu Sơn, đối lữ với Vương. Triệu Đà biết Vương có Nổ Thần, không dám tái chiến, mới khiến sứ thỉnh hoà. Vương mừng, cắt từ sông Tiểu Giang về phương Bắc cho Triệu Đà cai trị, trở về phương Nam thì do Vương cai trị (nay là sông Nguyệt Đức), (2)

Chưa được bao lâu, Đà sai con và túc vệ cầu hôn với con gái Vương là My Châu, Vương bất ý không ngờ gian kế của cha con Triệu Đà. Trọng Thủy dỗ My Châu trộm lấy Nổ Thần cho xem, rồi lên làm nổ khác đôi lấy vuốt rùa đầu đi, rồi đối với My Châu là trở về Bắc thăm cha mẹ.

Nhân đó nói rằng : Tình phu phụ thì không nỡ quên, mà ơn phụ tử cũng không nên bỏ, ta nay về thăm cha mẹ và vạn nhất hai nước thất hoà, Nam Bắc cách biệt, ta trở lại tìm nàng, thì lấy vật gì mà làm dấu cho ta biết. My Châu nói : Thiếp là nhi nữ, gặp bước phân ly thực khó thảng được tình cảm, thiếp có chiếc nệm (3) gấm lông ngỗng thường mang trên người, đến lúc ấy, thì thiếp lấy lông ngỗng mà rải ở các ngã ba để chỉ cho chàng biết chỗ thiếp đi mà đến cứu. Trọng Thủy từ tạ, cấp nỏ mà về báo cáo với Triệu Đà. Đà được nỏ rất mừng, liền phát binh đánh Vương, Vương không lo phòng bị, mãi đánh vây, cười rằng : Đà không sợ Nỏ Thần của ta sao ? Đến lúc quân Triệu Đà tiến bước, Vương mới xách nỏ ra bắn, thì thần cơ đã mất, quân chạy tán loạn. Vương chớ My Châu lên ngựa, chạy về hướng Nam, đến bờ biển, cùng đường, không có thuyền để sang ngang, Vương hét lớn lên rằng : Trời để mất ta hay sao? Giang sứ mau đến cứu ta! Kim Quy nổi lên trên mặt nước, mắng rằng : Người cuội ngựa sau lưng là giặc đó, hãy giết nó ta mới cứu. Vương bèn tuốt gươm chém My Châu .

My Châu ngựa mất lên trời mà cầu xin : Thiếp là con gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại đến phụ thân thì chết hoá thành bụi trần, như một niềm trung tín, bị người phỉnh phờ, thì hoá làm ngọc châu để rửa cái thù nhục nhã này My Châu chết ở bờ biển, máu chảy trên nước, hầu hén ăn vào lòng, hoá thành minh châu. Vương cầm sừng văn tê bảy tấc, Kim Quy rẽ nước dẫn Vương vào biển, đòi truyền tại núi Mộ Dạ, làng Cao Xá, Châu Diên, tức là chỗ đó vậy. Quân Triệu Đà tới chỗ đó, thì không thấy gì hết, chỉ thấy tử thi của My Châu, Trọng Thủy ôm thây nàng mà về chôn ở Loa Thành, hoá làm ngọc thạch, Trọng Thủy thương cảm vô cùng, thấy lại những chỗ hay tắm gội của My Châu, tưởng nhớ đến hình dung của nàng, bèn nhảy xuống giếng mà chết . Sau này ai được ngọc châu ở Đông Hải, càng múc nước giếng ấy mà rửa, thì sắc ngọc càng thêm rực rỡ . Nhân tránh tên My Châu, nên gọi ngọc châu là Đại Cưu, Tiểu Cưu vậy. “

(1) : Chắc sai, bản của Despieres ghi là Tư Long .

(2) : Theo bản của Despieres, thì là sông Thiên Đức (Xem Cổ Loa, capitale du royaume Âu Lạc) .

(3) : Dịch chữ Nhục, có người dịch là áo choàng, e không đúng, nhưng thực ra là nệm gấm thường mang trên người thì cũng là một thứ áo choàng .

(Lĩnh Nam chích quái : Trần Thế Pháp, bản dịch của Lê Hữu Mục, Trăm Việt xuất bản, trang 70 – 74)

Thần Kim Quy giúp Vua Thục

“ Thục từ dứt nước Văn Lang,
Đổi tên Âu Lạc mới sang Loa Thành,
Phong Khê là đất Vũ Ninh (1),
Xây thôi lại lở công trình biết bao!
Thục vương thành ý khẩn cầu,
Bồng đầu Giang sứ (2) hiện vào Kim Quy (3)
Hoá ra thừa nói cũng kỳ,
Lại tường con có bởi vì yêu tinh,
Lại hay phù phép cũng linh,
Vào rừng sát quỷ, đào thành trừ hung ,
Thành xây nửa tháng mà xong,
Thục vương cảm tạ tấm lòng hiệu linh (4)
Lại bàn đến sự chiến tranh,
Vuốt thiêng để lại tạ tình quân vương,

Dặn sau làm máy Linh Quang (5)
Chế tra Thần Nỏ, dự phòng việc quân.”

- (1) : Nay còn vết tích Loa Thành ở làng Cổ Loa, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên.
(2) Giang sứ : thần sông .
(3) Kim Quy : Rùa vàng.
(4) Hiệu linh : Giúp một cách mâu nhiệm.
(5) Linh Quang : Tên cái nỏ.

Trung Quốc đánh Âu Lạc

“Bấy giờ gặp hội cường Tần,
Tầm ăn lá Bắc, toan lãn cảnh Nam,
Châu Cơ (1) muốn nặng túi tham
Đồ Thư, Sử Lộc sai làm hai chi,
Lĩnh Nam mấy chốn biên thù,
Quế Lâm, Tượng Quận thu về bản chương,
Đặt ra Ủy lệnh rõ ràng,
Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ gìn,
Hai người thống thuộc đã quen,
Long Xuyên, Nam Hải (3), đôi bên lãn dân
Chia nhau thủy bộ hai quân,
Tiên Du ruổi ngựa , Đông Tân (4) đỗ thuyền.
Thục vương có nỏ thần truyền,
Muôn quân buông một lượt tên còn gì ?
Nhâm Hiêu mắc bệnh trở về,
Triệu Đà lại khiến sứ đi xin hoà,
Bình Giang (5) rạch nửa sơn hà,
Bắc là Triệu Úy, Nam là Thục vương.”

- (1) Châu cơ : hai thứ ngọc (Đại cừu, Tiểu Cừu) . Tàu cho là Âu Lạc có nhiều thứ ngọc, nên tìm cách sát nhập Âu Lạc vào Tàu .
(2) Ủy : là chức quan võ cầm quân dẹp giặc, Lệnh : Chức quan văn, coi việc cai trị .
(3) Long Xuyên , Nam Hải : tên đất, nay thuộc tỉnh Quảng Đông nước Tàu.
Nhâm Hiêu, Triệu Đà chia hai ngã, lãn sang Âu Lạc.
(4) Tiên Du : thuộc tỉnh Bắc Ninh, Đông Tân : ở trên sông Nhị Hà thuộc Hà nội.
(5) Bình Giang : nay là sông Thương, thuộc tỉnh Hà nội.

Trọng Thủy, Mỹ Châu

“ Mặt ngoài hai nước phân cương (1)
Mà trong là Triệu mượn đường thông gia,
Nghĩ rằng Nam, Bắc một nhà,
Nào hay hôn cầu (2), lại ra khẩu thù (3)
Thục Cơ (4), tên gọi Mỹ Châu,
Gả cho Trọng Thủy, con đầu Triệu vương
Trăm năm đã tạc đá vàng,
Ai ngờ thế tử (5) ra đàng phụ ân ,

Tóc tơ tở hết xa gần,
 Thừa cơ đem máy nỏ thần đỏi đi,
 Tinh thân (6) giả tiếng Bắc quy,
 Đinh ninh dặn hết mọi bề thủy chung,
 Rằng : khi đôi nước tranh hùng,
 Kẻ Tần, người Việt (7) tương phùng (8) đâu đây?
 Trùng lai (9) dù họa có ngày,
 Nga mao (10) xin nhận đầu này thấy nhau.
 Cạn lời thảng ruổi vó câu (11)
 Quân bao liệu oán, hoa sâu nẻo xa .”

- (1) Phân cương : chia bờ cõi.
 (2) Hôn cấu : kết thành vợ chồng.
 (3) Khấu thù : thù giặc.
 (4) Thục Cơ : con gái vua Thục
 (5) Thế tử : con để nối dõi. Thục vương không trai đã lập Trọng Thủy làm thế tử, có bản chép là tế tử , tức là con rể .
 (6) Tinh thân : về thăm cha mẹ.
 (7) Kẻ Tần, người Việt : nước Tần ở về phía Bắc, nước Việt ở về phía Nam, ý nói hai nơi ở xa cách nhau.
 (8) Tương phùng : Gặp nhau.
 (9) Trùng lai : lại về gặp nhau.
 (10) Nga mao : lông con ngỗng.
 (11) Vó câu : chân ngựa, chỉ sự đi xa.

Triệu Đà diệt Thục

“ Giáp binh sắp sẵn từ nhà
 Về cùng Triệu úy , kéo ra ải Tần,
 An Dương cậy có nỏ thần,
 Vi kỳ (1) còn hỷ ham phần vui chơi,
 Triệu quân ruổi đến tận nơi ,
 Máy thiêng đã mất , thế người cũng suy,
 Vội vàng đến lúc lưu ly,
 Còn đem ái nữ đề huề sau yên,
 Nga mao vẫn cứ lời nguyên,
 Để cho quân Triệu theo liền bóng tinh (2)
 Kim Quy đâu lại hiện linh,
 Mới hay giặc ở bên mình không xa,
 Bấy giờ Thục chúa tỉnh ra,
 Dứt tình, phó lưởi Thái –a (3) cho nàng,
 Bê Nam đến bước cùng đường,
 Văn – tê (4) theo ngọn suối vàng cho xuôi,
 Tỉnh ra nước Thục một đời,
 Ở ngôi vua được năm mươi năm tròn,
 Nghe thần , rồi lại tin con,
 Cơ mưu chẳng nhiệm (5) thôi còn trách ai .”

- (1) Vi kỳ : chơi cờ vây.

- (2) Bóng tinh : Bóng cò vua,
(3) Thái – a : Thứ gươm quý.
(4) Văn tê : sừng tê có vân, tục truyền sừng ấy có thể rẽ nước được.
(5) Nhiệm : Hiều thâu.

(Lê Ngô Cát , Phạm Đình Toái : Đại Nam quốc sử diễn ca. Bản tiếng Việt của Hoàng Xuân Hãn, Xuân Thu xuất bản, trang 58 – 62)

Kinh My Châu

“ Vào cuối thời các vua Hùng, có Triệu Đà đem quân xâm lược nước ta.

Vì vậy An Dương vương xây thành để phòng thủ, nhưng thành cứ sập đổ mãi. Sau nhờ thần Kim Quy tới giúp mới xây được Loa thành. Thần Kim Quy còn để lại một cái móng làm lẫy nỏ, bắn một phát là giết cả vạn người. Thấy vậy, Triệu Đà cho con là Trọng Thủy kết hôn với công chúa My Châu. Trong thời gian ở tại Loa Thành, Trọng Thủy dỗ dành My Châu cho coi chiếc nỏ thần, và chàng đã tráo cái lẫy nỏ. Lấy được nỏ thần, Trọng Thủy liền về nước và cùng Triệu Đà đem quân đánh Loa Thành. Khi biết nỏ thần hết linh nghiệm, An Dương vương đem My Châu lên ngựa chạy trốn.

Dọc đường, My Châu nhỏ lông ngỗng nơi chiếc áo đang mặc để làm dấu cho Trọng Thủy đuổi theo. Biết thế, An Dương vương rút gươm chém My Châu. Máu nàng chảy xuống biển hoá thành ngọc trai. Trọng Thủy chiêm được Loa Thành, nhưng nhớ vợ nên nhảy xuống giếng mà chết. Từ đó, lấy nước giếng đó mà rửa thì ngọc trai thành sáng đẹp hơn. “

(Nam Thiên : Kinh Việt, Hoa Tiên Rồng, trang 227 – 228)



Lẫy nỏ của Thục An Dương vương.

Khai triển

1 .- Tình hình Đất nước

a.- Ít nét về An Dương vương và Loa Thành

“ An Dương Vương là dòng dõi của vua Hùng, nhưng không được xếp vào danh sách 18 vị.

Loa Thành: Di tích lịch sử này hiện còn ở thành Cổ Loa, có hình tròn ốc, chu vi gần 8 km. Chân thành dày 20 – 30 m, chiều cao 4 – 5 m, mặt thành rộng 12 m, ngoài thành có hào thông với các sông . Trong thành có đền thờ An Dương vương, mộ My Châu, giếng ngọc, nơi Trọng Thủy trầm mình, gò diên binh. Mới đây đã đào được những mũi tên bằng đồng ở trong thành.

Thần Kim Quy, tự xưng là Thanh Giang sứ giả, từ biển Đông tới. Thần Kim Quy giúp An Dương vương xây Loa Thành, và cho cái móng làm Nỏ Thần dùng làm vũ khí chống giặc. “

(Kinh Việt: Nam Thiên)

b.- Lực lượng Bạn và Thù

Đầu não lực lượng bạn

An Dương vương và ái nữ Mỹ Châu là biểu tượng của Tiên Rồng, An Dương vương là nhân vật chủ chốt về công cuộc bảo vệ đất nước. Còn Mỹ Nương là nhân vật tay trong làm tiết lộ quân cơ.

Bộ chỉ huy lực lượng thù

Triệu Đà là vua phương Bắc, luôn tìm cách xâm chiếm nước ta, nhưng vì An Dương vương có Nỏ Thần, không đánh nổi, bèn cho con là Trọng Thủy xin làm rể của An Dương vương, để tính kế đánh lấy nước ta. Kẻ thù đây là hai cha con Triệu Đà, toàn là đực rựa, là dân du mục phương Bắc.

2.- Chiến lược giữ nước của An Dương vương

a.- An Dương vương.

Để bảo vệ tổ quốc, An Dương vương đã thực hiện những công trình sau:

.- **Xây Loa Thành: bắt dân chúng xây thành, thành đã xây đi xây lại nhiều lần, rất tốn đến công sức và mạng sống của nhân dân, nhưng đều thất bại. Sau nhờ thần Kim Quy từ biển Đông tới, chỉ cách cho mới xây xong, An Dương vương lại hỏi về cách giữ nước, thần Kim Quy tặng cho cái móng rùa làm Nỏ Thần dùng làm vũ khí lợi hại.*

.- **Gả công chúa Mỹ Nương cho Trọng Thủy, khi con của Triệu Đà tới cầu hôn.*

An Dương vương tính kế vẹn toàn: Vương có thành lũy kiên cố, có Nỏ Thần vạn năng, lại hoà giải được với giặc (Triệu Đà) bằng cách gả công chúa cho Trọng Thủy, và cho Trọng Thủy ở rể trong cung điện nhà vua. Vương không nghĩ gì tới nhân dân, mà chỉ tính kế vẹn toàn cho ngôi vua của mình.

b.- Nội Thù: Công chúa Mỹ Nương

**.- Vì hết lòng tin yêu chồng, mà Mỹ Nương lén cho Trọng Thủy xem Nỏ Thần là vũ khí quan trọng hàng đầu của quốc gia, nhất là sinh mạng của cha con nàng.*

**.- Khi đã đánh tráo được nỏ, Trọng Thủy lại viện kế về thăm cha mẹ để đem Nỏ Thần về cho Triệu Đà. Trọng Thủy vẫn kể Mỹ Châu làm sao có thể liên lạc được với Mỹ Châu trong trường hợp chiến tranh Thực – Triệu xảy ra . Cũng vì yêu say mê, Mỹ Châu cũng nghĩ ra kế vẹn toàn là rải lông ngỗng dọc ngã ba đường nàng đã đi qua . Nàng cứ nghĩ là làm dấu hiệu cho Trọng Thủy đi theo, nhưng lại không hay đó là dấu chỉ điểm cho quân giặc đuổi cha con nàng tới bước đường cùng.*

3.- Chiến lược cướp nước của Triệu Đà

Triệu Đà cho con Trọng Thủy tới cầu hôn với Mỹ Châu có mục đích là tung gián điệp vào tận sào huyệt của cha con An Dương vương. Nhờ ở trong cung điện, mà Trọng Thủy biết rõ hết địa hình địa vật của Loa Thành, lực lượng phòng thủ diện địa cùng những sinh hoạt phòng thủ của Loa thành.

Lừa Mỹ Nương đánh tráo được Nỏ Thần đem, tức là Triệu Đà đã hoá giải được sự công hiệu của thứ vũ khí mà từ lâu Triệu Đà đành phải thúc thủ. Đó cũng giống như những cỗ trọng pháo thủ thành ngày nay. Ngoài ra, còn một yếu tố quyết định cho sự thành bại là yếu tố bất ngờ.

4.- Diễn tiến và kết quả của cuộc chiến

Khi Trọng Thủy đem Nỏ Thần về là Triệu Đà đã có tất cả tin tức cần thiết để hoạch định một kế hoạch hành quân. Đặc biệt Triệu Đà đã nắm được các yếu tố quan trọng là nắm vững tình hình địch, nắm thế chủ động và bất ngờ. Phần thắng đã nằm sẵn trong tay cha con Triệu Đà.

Khi Triệu Đà đem quân tấn công nhà Thục, thì An Dương vương và quan quân đang mê mải chơi cờ. Khi giặc tấn công tới nơi, quân lính vào khẩn báo, An Dương vương còn bảo Triệu Đà không sợ Nỏ Thần của Ta sao? Khốn nỗi, Nỏ Thần nay đã nằm trong tay Triệu Đà rồi, nên khi đem Nỏ Thần ra dùng thì là vô hiệu, An Dương Vương chỉ còn kịp chở My Nương sau yên ngựa của mình mà chạy thoát. Nhờ lòng ngỗng do My Châu rải dọc ngã đường, chẳng bao lâu, giặc đã đuối gàn. Cũng giống như Tây Sở Bá Vương, khi gặp một con sông trước mặt, không có đò qua, mà giặc lại đuối sát sau lưng, An Dương vương chỉ biết kêu cứu Kim Quy. Kim Quy hiện ra, chỉ cho An Dương vương biết kẻ thù ở ngay sát lưng, An Dương lấy kiếm chém My Châu, người con yêu quý duy nhất của mình! Rồi cùng Kim Quy đi vào lòng biển! Thế là Triệu Đà đã diệt trọn ỏ, chiếm ngôi nhà Thục như trở bàn tay!

5.- Nguyên nhân thành công và thất bại

a .- Nhà Triệu

Ta đã biết nhà Triệu sống theo Văn hoá du mục, chuyên môn đi đánh chiếm, nên rất giỏi về chiến tranh, về kế hoạch hành quân. Nhà Triệu đã khôn khéo trong công việc thu thập những tin tức về địch, để biết rõ địch và ta, hơn nữa lại đem con vào trong lòng địch mà làm tình báo. Khi đã nắm vững tình hình địch, thì hầu như phần thắng đã nằm được trong tay.

b .- Nhà Thục

Chiến lược phòng thủ nước của nhà Thục hồng từ đầu tới cuối .

**.- Thay vì có kế hoạch cùng toàn dân giữ nước, An Dương vương lại tìm cách xây thành để giữ ngôi vua. An Dương vương tách mình ra khỏi nhân dân, bắt nhân dân phải cực khổ để phục vụ cho ngôi vua của mình. Đó là việc xây Loa Thành, làm thất nhân tâm.*

**.- An Dương vương không tin vào mình, không tin vào nhân dân mình nhất là vào tinh thần bất khuất của Tổ tiên mình, lúc nguy khốn mới đi cầu viện thần Kim Quy.*

**.- Chỉ tin vào và ý thế có Nỏ Thần là vật chất, đâm ra khinh địch, mặc dầu đã bị đánh nhiều lần, vua quan cứ mê mải ăn chơi, chảnh mảng việc nước.*

Đến nỗi cái Nỏ Thần là vật quý nhất, mà vẫn không được giữ gìn cẩn mật.

**.- Chấp nhận gả con cho con giặc để mong hoà giải được với giặc là một sai lầm nghiêm trọng. Lại thêm cho con giặc vào ở trong cung, mặc dầu là rể, mà không có để ý đủ, để cho quân cơ lọt vào mắt giặc, đó là người lãnh đạo thiếu óc phán đoán sáng suốt và lo xa.*

**.- My Nương và ngay cả An Dương vương không phân biệt được tình nhà với nợ nước, An Dương vương chỉ tin vào Nỏ, mà cư an, quên tư nguy, đem giặc vào sào huyệt mà không biết, My Nương quá yêu chồng, con giặc mà đi tiết lộ hết quân cơ, lại còn chỉ cách cho giặc bám sát mình và cha mình! Thua giặc là lẽ đương nhiên.*

6.- Tình Nhà

My Châu vì không ý thức được rõ về tình nhà và nợ nước, nên đã lạm dụng tình nhà mà làm tiết lộ quân cơ cho giặc, lại ngây thơ, vô tình nói giáo cho giặc trên bước đường chạy thoát, để làm mất

nước. Phạm trọng tội với nước, thì dầu là con vua cháu chúa, cũng không thể tha thứ, mà phải đền tội . Nhưng đối với tình nhà, tuy là do hai gia đình sắp xếp, nhưng khi đã lấy nhau, My nương đã hết lòng yêu chồng, không từ nan với chồng bất cứ điều gì, ngay đến lúc khốn cùng trước khi nhận nhát kiếm oan nghiệt của cha, nàng còn ngửa mặt lên trời mà cầu xin: “ **Thiếp là con gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại đến phụ thân, thời chết hoá thành bụi trần, bằng như một niềm trung tín, bị người phỉn phờ thì được hoá làm ngọc châu để rửa cái nhục này** ”.

Bị Cha dùng làm con bài giữ ngôi vua, nhưng My châu luôn giữ mối tình trong trắng tận hiến, nên lời cầu xin của nàng được linh ứng, máu nàng chảy xuống biển được trai sò nuốt vào thành ngọc. Trọng Thủy cũng vậy, bị cha dùng làm con bài “ lợi dụng tình nhà, để cướp nước của vợ “, nhưng vẫn luôn yêu thương và tìm cách gân giữ với vợ, khi vợ chết ôm xác vợ về chôn cất tử tế, rồi không đợi tới lúc vua cha phong vương, mà nhảy xuống giếng trầm mình. Chàng cùng nàng đã cùng yêu nhau khăng khít cho đến khi chết. **Nên lấy nước giếng nơi Trọng Thủy chết dùng để rửa ngọc trai của My Châu thì lại sáng lên. Khi được rửa, ngọc trai ửng lên tia sáng của tình nghĩa vợ chồng!**

Tóm lại , An Dương vương và công chúa My Nương đã không sống trọn vẹn cho tình nhà nợ nước, nói cách khác là tình nhà nợ nước mất cân bằng, nên cả hai cha con phải nhận lãnh cái chết. Cái điều cần lưu ý ở đây, không chỉ là cái chết của cha con An Dương vương, quan trọng hơn là kết quả kéo theo đó là nước mất, nhà tan và nhân dân lại bị rơi vào trông nô lệ! Một bài học quan trọng khác: Giữ nước là công việc của toàn dân và chính quyền, chứ không phải chỉ giữ ngôi vua hay giữ lấy ngôi vị của một tập đoàn, của một đảng phái



DIỄN CHƯƠNG II: LÀNG XÃ

A.- Xét như bọc Âu Cơ Tổ mẫu

(Văn Lang vũ bộ: Kim Định)

I.- Làng Xã là bản tóm sống động hơn hết nền văn hoá Việt Nam

“ Sau nhiều năm lặn lội trong làng triết học và văn minh xã hội học chúng tôi mới nhận ra câu tiêu đề trên là một chân lý rất quan trọng cho người Việt. Nhiều học giả Tây phương nhận xét đó là cái gì kỳ diệu: “ **Le village vietnamien est une chose merveilleuse. Paul Mus** ” trong đó người ta sống hoàn toàn bình đẳng : đó quả là một tổ chức cai trị kỳ diệu . **Un organe qui est un merveilleux outil de gouvernement .**

Trên đây chỉ là vài mẫu, còn có thể kể thêm nhiều chứng từ khác. Tôi nhớ lại cảm tưởng ngỡ ngàng khi xưa đọc những lời như vậy: tôi hỏi có nền tảng nào để Tây Âu khen tặng như thế hoặc những lời khen nọ có ngụ ý đồ nào đó chứ thực sự có được như vậy chăng ? Có lẽ phần lớn người Việt cũng cảm nghĩ như tôi, ít ra trước đây vài chục năm khi còn đọc các sách của **Tự Lực Văn Đoàn** chê diều hủ tục trong làng xóm hay những tác giả loại **Phan Kế Bính** hể mở miệng nói đến phong tục Việt Nam thì phải chê cho bằng được mới nghe. **Nguyễn Văn Vĩnh** cho cái cười của Việt Nam là nham hiểm, xấu xa . . . Tất cả tại nhìn bằng cặp mắt của quan cai trị nhà nước bảo hộ đầy nghi ngờ luôn luôn muốn hạ giá dân bị trị.

Trong vấn đề này ai phải: **Paul Mus, hay Tự Lực Văn Đoàn, Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính ?** .

Câu hỏi đó thúc đẩy chúng tôi cất bước đi tìm và sau ít lâu tôi nhận ra rằng sở dĩ có hai loại phán quyết khác nhau không phải vì ý đồ nào hết, ít ra những người vừa được trưng dẫn, nhưng họ nói quá khác nhau **chỉ vì quan điểm và đối tượng khác nhau**. Ngoại nhân thì đã trải qua thời sùng bái khoa học rồi, còn người mình chưa. Vì thế người **ngoại nhân nhìn phong tục mình dưới khía cạnh nhân bản với cặp mắt lạ lẫm, còn mình nhìn với cặp mắt quen thuộc**, chiếu trên những cái làm bực

mình như những hủ tục, những đàn áp bắt công đầy nhóc trong thôn xóm làm cho nước chậm tiến hơn Tây vô vàn . Đó là điều quá hiển nhiên nên cần nói lên, viết ra để tìm cách cải tổ . Vậy có chê cũng vì thiện chí, chứ không vì ẩn ý nào cả. Nhưng đến nay chúng ta đã lùi xa hơn về thời gian và biết rõ hơn về Tây Âu cũng như đã được xem hậu quả của hai nền văn hoá về nhiều mặt thì có thể cho **quan điểm của các ông Bính, Vĩnh , Tự Lực Văn Đoàn là có hại**.

Đành rằng làng xã Việt Nam có nhiều hủ tục và tham nhũng cần cải tổ, nhưng **phải phân ra đâu là cơ cấu móng nền, đâu là sự tệ lậu do sự điều hành kém**. Nếu không thì giống người ném ba con chuột chạy quanh những bình sứ quý, chuột có thể chết, nhưng bình cũng vỡ luôn.

Muốn xem cơ cấu có đáng bảo tồn chẳng chúng ta cần dùng **phương pháp tỷ giảo là so sánh làng Tàu, Tây với làng Ta**. So trong cơ cấu cũng như nguồn gốc và bầu khí . Lối nghiên cứu đó vừa hứng thú, đồng thời giúp ta biết rõ đâu là giá trị để duy trì, đâu là hủ tục để trừ khử .”

II.-Nguồn gốc: Làng Ta, làng Tàu

“ Nhiều sách nghiên cứu Việt Nam cho rằng Việt Nam cóp nhặt của Tàu, vì thoạt xem qua thấy rất nhiều điểm giống nhau, nhưng so sánh kỹ rồi mới thấy ý kiến đó cần thải bỏ, vì những điểm giống kia cùng lắm chỉ nói lên họ hàng văn hoá giữa Ta và Tàu, chứ không thể quyết định rằng làng Việt do làng Tàu. Trái lại khi xem đến một số nét dị biệt phải nhận rằng **làng Việt có lâu trước khi tiếp xúc với Tàu và vẫn lẩn tránh văn minh Tàu, mà nơi lẩn tránh đó chính là cái làng**. Vậy làng Việt là một thực thể độc lập có đã từ lâu đời mà nét đặc trưng của nó là tự trị. Ta có thể quả quyết như vậy theo hai nẻo quan sát. Nẻo trước liên hệ đến những nét dị biệt với làng Tàu. Nẻo thứ hai là quan sát tình trạng làng Việt từ thời độc lập, cũng như khi gặp nền văn hoá thực dân. “ Trước hết làng Tàu khác làng Ta trong những điểm sau đây:

1- Làng Tàu mới xuất hiện từ thế kỷ 11.

Khi chính quyền trung ương không thể làm khác; ngược lại với làng Việt chính là hậu thân của Hồng Bàng thị , nghĩa là có ngay từ trong nôi của nước Việt lúc đang hình thành (Theo quyển *Peuple chinois* của Fayene). Điểm này hiện đã được chứng minh do khảo cổ đã khai quật được hàng trăm làng cổ xưa có trước khi tiếp xúc với Tàu.

2.- Tàu thờ Hậu Tắc

Bên Tàu làng nào cũng thờ Hậu Tắc, còn làng Việt Nam thờ Thổ thần hay Thần làng (tr. 256).

3.- Tàu hội ở Chùa

Hội ở Chùa không ở Đình như ở bên Việt.

4.-Tu tế là ban Bảo Thành

Mà không là Hội Đồng Kỳ mục như bên ta (tr. 264).

5.- Tàu thờ Thổ Thần

Thờ 6 thần. Con số này xuất hiện với du mục Tây Bắc (Dances 7 . 10).

Trên đây là vài điểm trích từ tài liệu đã cũ, được ghi ra đây để làm khởi điểm cho một cuộc nghiên cứu sâu rộng sau này, nó sẽ rất phiền tạp vì trải qua nhiều nơi và nhiều thời nên vừa rộng vừa sâu. Nhiều người từ Ba Thục đến cư ngụ nơi khác đã nhiều thế hệ vẫn coi mình như cư ngụ tạm, còn lòng vẫn hướng về Ba Thục. Ta nên ghi nhận rằng bên Tàu có nhiều địa phương với nhiều luật lệ khác nhau qua nhiều triều đại dị biệt không thể nói chung là đúng cho tất cả . Chỉ biết rằng có một số điểm khác nhau như **khí Mã Viện thắng Hai Bà Trưng rồi nhận thấy luật Ta khác luật Tàu đến 10**

điểm và sửa đổi bắt theo Tàu. Nhưng dân chúng chỉ tuân theo bề ngoài cho êm chuyện, còn **bên trong vẫn “ Phép vua thua lệ làng ”**, dù cuộc đô hộ có kéo dài cả ngàn năm vẫn thế. Bây giờ quan sát sự trưởng thành của **nền tự trị xã thôn qua thời độc lập Đinh, Lê, Lý, Trần.** Quảng này sự tranh đấu di chuyển từ nhà nước Tàu sang nhà nước Việt. Vì tuy nước đã độc lập nhưng vương triều vẫn còn cố bám víu vào những lề lối chuyên chế do Tàu để lại, nên chỉ chịu trả cho dân nền tự trị xã thôn theo đà thời gian. Ban đầu tức lối **thời tiền Lê**, triều đình vẫn cứ xã quan để cai trị, có lập sổ đình để kiểm tra dân số và sổ điền để phân loại các hạng điền thổ. Điều này được tiếp tục dưới **đời Trần**, nhưng thay vì xã quan thì đặt đại Tư xã cho làng lớn và tiểu Tư xã cho làng nhỏ. Hội đồng kỳ mục chỉ giữ vai tư vấn. Như thế là nhà vua vẫn lần thêm vào nền tự trị xã thôn và tất nhiên bị chống đối, nên đến đời Trần Thuận Tôn (1388 – 1397) đã phải bãi bỏ xã quan.

Khi nhà Minh đô hộ nước ta đã tìm cách thay hẳn bằng cơ cấu làng xã bên Tàu: bắt mọi gia đình phải có sổ gia đình gọi là Hộ thiếp, chia dân chúng thành từng Lý, mỗi Lý gồm 110 gia đình . Người đứng đầu gọi là Lý trưởng được cử lại hàng năm.

Đời Lê lập lại chức xã quan, chia dân chúng theo đình mà không theo hộ như thế là còn chuyên chế tuy có nói tay hơn nhà Minh: dân vẫn chưa lấy lại được nền tự trị xã thôn . Mãi cho tới đời vua Lê Thần Tôn và Lê Ý Tôn (1732 – 1740) dân chúng mới được bầu xã trưởng cho mình: đây là điều then chốt cho nền tự trị xã thôn . Từ đây nền tự trị này đã được duy trì suốt qua **triều Nguyễn “ quan của triều đình bỏ ra chỉ đến Phủ, Huyện, còn từ Tổng trở xuống thuộc quyền tự trị của dân.** Dân tự chọn lấy người của mình mà cử ra coi việc trong hạt (Sử ký Trần Trọng Kim tr. 481).

Đó là quá trình tranh thủ để duy trì nền tự trị xã thôn, nó lớn lên theo sự loại bỏ dần ảnh hưởng Tàu và vươn lên cùng nhịp với nền độc lập quốc gia. Chính trong tình trạng đó mà xã thôn ta phải đương đầu với Tây phương.”

III.- Làng Tây

“ Làng Tây mới có vào lối thế kỷ thứ 10 trở đi. Trước đó xã hội Tây Âu Trung cổ đặt nền trên liên hệ chủ nô trước rồi lãnh chúa nông nô sau, nhưng tựu trung vẫn là chủ nô, tức một bên làm chủ trọn vẹn và chỉ gồm suýt soát ¼ dân số . Đó là những người thông dong, gồm quý tộc, giáo sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, những người làm nghề tự do như thương gia, công nghệ và những chủ điền không vương dịch vụ đối với lãnh chúa. Sổ điền chủ này không nhiều lắm, bên Anh thế kỷ XV là 4 % ,bên Đức, Pháp, Ý lối gần ¼ dân . Như thế có thể nói không xa sự thực mấy là bên chủ chỉ có ¼ , còn lại bao nhiêu là nô. Đã biết rằng nô lệ không được kể là người, mà chỉ là đồ vật người ta có thể mua đi bán lại, muốn giết cũng được. Đây là

một định chế cực kỳ bất công nhưng lại quá quen thuộc nên không mấy cho là chướng, đến nỗi cả nhiều dòng tu cũng có từng vạn nô lệ . Thánh Venise buôn nô lệ để lấy tiền xây cất đền thờ (Civ.XI . 141) .

Vì thế **không hề có nền triết học hay đức lý nào thực sự tìm cách giải phóng nô lệ**. Số phận nô có giảm bớt dần nhưng là do những tiến bộ kinh tế và công nghệ mà thôi. **Nhờ kinh tế mà nô lệ dần trở thành nông nô**. So với nô lệ tinh thể có được cải thiện ít nhiều. Tuy nông nô chưa được làm chủ đất, nhưng đã được lãnh chúa trao cho một lô nhất định để gia đình khai thác, chỉ cần nộp cho lãnh chúa tiền tô đất và một số dịch vụ. Những dịch vụ này rất nặng thí dụ phải làm việc không công cho lãnh chúa mỗi tuần 3 hoặc 5 ngày vào mùa vụ. Cũng có nơi khi nông nô cưới vợ phải đẻ năm với chúa đêm đầu (jus primae noctis) . Tục này có nơi giữ tới thế kỷ 18 như ở Bavière . Vì thế tuy tô chỉ là 1/10 nhưng cộng với dịch vụ liên miên thì lên tới 2/3 năng suất. Con cái nông nô không được đi học, vì phần lớn lãnh chúa mù chữ, nên cho con đi học là muốn tranh hơn với chúa. Hoặc lãnh chúa có biết chữ đi nữa nhưng cho con đi học là giảm mất người phục dịch chúa, vì thế muốn con theo học phải nộp một thứ tô riêng (Civ.XI 266 – 273) . Nhất là không có quyền bỏ chúa lúc nào tùy ý như kiểu tá điền. Vì nông nô đã thuộc trọn về chúa. Xem thế nông nô vẫn còn là nô, lãnh chúa vẫn vẫn có đủ quyền sinh tử trên nông nô như trước kia chủ với nô. Để được binh lực chúa bảo vệ các nông nô phải sống tụ tập xung quanh lâu đài chúa, làm thành một Bourg đặt dưới quyền điều khiển của Lý trưởng do chúa chỉ định. Dân cũng chọn ra một số đại diện riêng gọi là Bailli hay Prévot để giao thiệp với chúa. Số gia đình trong một Bourg từ 50 đến 500. Nhưng đông mấy cũng chưa thành một Công xã (commune) .

Đó là việc của nhóm Bourgeois, một giai cấp mới mọc lên do sự bành trướng của công nghệ và thương mại. Chính giai cấp này mới là chủ của Bourg được cải tên là Commune, tạm dịch là Thị xã. Nói tạm vì thiếu yếu tố tinh thần, không thể là xã cũng không gọi được là công vì Bourg chỉ là của riêng của **một giai cấp chống lại với hai giai cấp trên là quý tộc và giáo sĩ**, cũng như không thu nhận các nông nô làm thành viên. Bourgeois tự xưng là công dân (citoyen) và tranh đấu cho Thị xã được thoát quyền của lãnh chúa. Nhờ họ có nhiều tiền của, nên khi thì mua chuộc, khi thì xui nguyên dục bị cho các chúa chống nhau. Khi khác họ bỏ tiền ra mua Hiến chế Tự do (Charte de Liberté) . Lối này rất công hiệu vì các chúa nghèo dần theo đà đi lên của công nghệ và do các Thị xã đông lên mau lẹ theo sự gia nhập của nhiều thôn dân. Số này còn đông thêm nữa nhờ những dịp nghĩa binh: nông nô nào gia nhập đạo quân đi cứu đất thánh thì đương nhiên thoát được kiếp nông nô, vì thế số nghĩa binh rất đông đảo làm cho Thị xã lớn lên mãi đến độ lấn át được quý tộc, nhờ thế Bourgeois trở thành giai cấp nắm nhiều quyền bính. Đó là **phú quyền** (Plutocratie) cai trị theo nền tảng trên tài sản với những nét sau đây:

* Nắm độc quyền đánh giặc để chiếm thị trường và nguyên liệu .

*Cấm lao động lập nghiệp đoàn.

*Cấm đình công.

*Quyết định số lương bổng. . .

Người nghèo không có quyền nào hết vì quyền đầu phiếu căn cứ trên tài sản kiểu Roma xưa : mỗi người có một hay nhiều phiếu tùy có một hay nhiều trăm tiền (nên gọi là Scrutin centurique do tiếng cent là trăm) .

Tóm lại Thị xã đặt trên tài sản hay phú quyền kiểu công thương du mục, tức thiểu số làm ăn thịnh đạt bên cạnh hoặc trên lưng một đại chúng bần hàn.

Nhờ lối phân chia không đồng đều đó lần lần Bourgeois rút tĩa quyền hành từ hai giới quý tộc và giáo sĩ để lập ta **Đệ Tam cấp** (tiers Etat) . Đùng tưởng Đệ Tam cấp bao gồm toàn dân mà làm,

bởi người nghèo cũng như nông nô không có quyền bỏ phiếu. Vì thế đó chỉ là một trong ba giai cấp chứ nông nô và dân quê không có tiếng nói, không được kể tới. **Vi thế cuộc cách mạng Pháp chỉ lợi cho Bourgeois.**

Trên đây là một số nét đại cương (có thể xem Civ. III. từ tr. 13 – 85 .) (Đây là tên tắt cho quyển Story of civilisation của Will Durant . Trung theo bản dịch của nhà Payot, đánh số theo thứ tự xuất bản) về nguồn gốc và cơ cấu của Thị xã Tây Âu, mà chúng ta cần biết sơ qua như thế để khỏi đem thực thể Tây phương trùm lên thực thể Việt Nam, vì hai bên khác nhau cả một trời một vực. Thị xã Tây đặt trên phú quyền được coi trọng hơn nhân quyền. Nó là của thiểu số công thương với tinh thần “ Ôi ai ôi! của nặng hơn người ”. Vậy đem tiếng Bourgeois sang gọi thực thể của ta là bóp méo lịch sử đến triệt cùng . Điều này còn rõ hơn khi ta nghiên cứu đến làng Tây.”

IV.-Giai đoạn khi hai thứ làng gặp gỡ

“ Đó là làng Tây và làng Ta, một bên xây trên Chủ Nô, còn bên này là Nhân chủ.

Câu trên nói lên một cách chính xác tinh thần của hai nền văn hoá hiện thực vào hai thứ làng. Làng ta là một thực thể tự trị. Nhiều người Pháp gọi là một thứ tiểu bang và họ đã muốn khai thác khía cạnh đó để giúp vào việc chia để trị, nên ban đầu họ để xã thôn ta như cũ, hy vọng rằng óc xã thôn quá mạnh, nên người Việt thiếu tinh thần quốc gia. Họ không ngờ rằng tuy tự trị nhưng làng lại gắn liền với nước, nên óc quốc gia rất vững mạnh đủ để đánh đuổi những đoàn quân xâm lăng hùng hổ như Mông Cổ, hơn thế nữa còn là những ố ương mồm cách mạng chống Pháp. Cuối cùng họ đã nhận ra điều đó nên đã làm đủ cách để phá vỡ nền tự trị xã thôn. Họ

hiểu được tầm quan trọng cũng như sức chống đối sẽ quyết liệt lắm nhất là ngoài Bắc nơi làng xã đã có lâu đời, dân trí cao, nên chưa vội động tới. Vi thế họ bắt đầu cải tổ trong Nam trước.

1.- Hội Đồng Tề ở trong Nam (1904)

Năm 1904 Pháp đưa ra **Hội đồng Tề** tuyển lựa trong số điền chủ. Thế là yếu tố tài sản đã xuất hiện như điều kiện Thị xã Tây. Thêm vào đó **sự chọn lựa phải có chính quyền (Tỉnh)** chuẩn y.

2.-Hội đồng Tộc biểu ở ngoài Bắc (1921)

Ngoài Bắc họ phải chờ mãi tới năm 1921 mới dám thay Hội đồng Kỳ mục cũ bằng Hội đồng Tộc biểu mới. Điều kiện tuyển lựa phải hoặc là giàu và không bị can án hoặc là công chức, và tất nhiên phải được duyệt y do Chánh Sứ. Tuy khéo léo che được những mục tiêu chính trị là loại trừ quyền lực của những phần tử yêu nước, những nhân sĩ có uy tín. . .

Vì thế đã đã gặp sức chống đối của dân ta hoặc bằng tẩy chay, hoặc bằng sự lan rộng cách mạng. Chính quyền bảo hộ thấy không xong, nên năm 1927 cho khôi phục Hội đồng Kỳ mục bên cạnh Hội đồng Tộc biểu nhưng điều kiện tuyển lựa là giàu có thì vẫn giữ. Vì thế số người chống đối vẫn gia tăng, mặc dầu đó là lúc người Pháp đã ngầm phát động chiến dịch bôi lọ làng xã (1)

(1): Nên nhớ có cả một chủ trương tâm lý bôi đen các dân bị trị chẳng hạn như học phái Chức năng dựa vào những lý luận của Malinowski coi dân tộc học như phương pháp tốt nhất để cai trị các dân thuộc địa. Một trong những quyển thành công nhất có lẽ là De la Rizière à la Montagne của Jean Marquet. Trong đó tác giả đã kích những vụ bất công như Kỳ hào bắt dân làng giam giữ đánh đập. . . với nhiều cái hủ lậu khác mà không một người Việt Nam nào không muốn phá bỏ. Chính vì thế có những người, những văn đoàn chạy cờ hiệu cho họ quay ra chế diễu mọi phong tục cho là hủ tục. Tuy nhiên chiến dịch chỉ gây ảnh hưởng phần nào trên thị dân còn đa số thôn dân vẫn chống đối những cải tổ của thực dân.

3.- Bãi bỏ Hội đồng Kỳ mục & Tộc biểu (1941)

Vì thế đến 1941 thực dân đã phải mượn tay nhà vua để cải tổ lại bằng cách bãi bỏ Hội đồng Kỳ mục lẫn Tộc biểu để sự thâm nhận được rộng rãi hơn. Nhưng đó cũng chỉ là bề ngoài, bên trong vẫn là Lý trưởng được người Pháp chỉ định nắm then chốt. Vì thế sức chống đối chỉ có gia tăng. Không may sự chống đối đó đã được Việt Cộng bao thầu không phải để dành lại độc lập cho xã thôn để tiếp nối con đường của Pháp mà còn đẩy đến cùng cực: nhân viên uỷ ban Hành chánh cấp xã đều do tinh lựa chọn trong những người địa phương trung thành với đảng như kiểu thực dân, nhưng còn quyết liệt đến tận cùng tức phá vỡ không những tự trị xã thôn mà luôn cả gia đình để con cái chuyển tình yêu cha mẹ sang nhà nước: báo cáo mọi cử chỉ ngôn từ cha mẹ cho chính quyền. Thế là xong việc tinh thần văn hoá Tây Âu chôn táng văn hoá Việt dưới hình thức hai thứ làng.

4.- Tóm tắt

Ta có thể tóm lại hai tiến trình đó như sau:

a.-Thời Bắc thuộc: Chống ngoại xâm và chính quyền ngoại xâm

b.-Thời độc lập: Chống chính quyền bản quốc

c.-Thời Pháp thuộc: chống ngoại xâm và văn hoá ngoại lai

d.-Thời Việt Minh: sự toàn thắng của văn hoá ngoại lai.”

V.- Phép Vua thua Lệ Làng

1.-Trận tuyến giữa Tả nhiệm và Hữu nhiệm

“ Phép đi với vua, cũng gọi là Pháp, là Luật. Lệ đi với Dân với làng cũng gọi là Lệ là Phong, là c.” Nếu vậy phép vua thua lệ làng cũng chính là toàn quốc thua địa phương. Có thể nào như thế được sao ? Và nếu có thì phải do triết lý nào đó ? Ta có thể thưa rằng quả có thua. Đó là việc lịch sử, nó diễn ra bằng nhiều cách. Không những trong thời Bắc thuộc, mà luôn trong thời độc lập. Thời Bắc thuộc không lạ lắm vì nó bao hàm việc chống xâm lăng. Nhưng cả trong thời độc lập với triều đại bản quốc cũng vẫn chống, ít nhất vừa đủ để bảo toàn tự trị xã thôn. Mới nghe có vẻ lạ nhưng lúc xét lại thì dễ hiểu. Vì vương triều dễ nghiêng theo chiều hướng chuyên chế. Đã thế vì nhà cầm quyền chỉ học Nho mà Nho lúc ấy chỉ là mặt Nho nên đã tiêm nhiễm thói du mục hay ít nữa mắc tự ti mặc cảm nên bắt dân phải tuân theo những cái không đúng hồn nước. Thí dụ vua Lê Thánh Tôn lập ra 24 điều hương ước, thì có khoản cấm nghề tập hát xướng, dân không chịu theo. Ta biết câu “ xướng ca vô loại ” do óc ích dụng của Mạc Địch cũng như pháp gia, nó đi ngược với tinh thần Lạc Việt coi việc hát như hơi thở. Vậy cấm hát xướng là phạm vào lệ tục của dân Lạc Việt. Có thể kể vào đây tục hát Trống Quân vẫn sống trong dân, mặc dầu vương triều cấm đoán. Vụ cuối cùng thú vị nhất là cái váy bị vương triều cấm, bắt đàn bà mặc quần như dân nhà Thanh. Dân chúng đã phản lại bằng câu:

Sắc vua mỏng tám tháng ba,
Cấm quần không đày người ta hải hùng,
Không đi thì chợ không đông,
Đi thì phải lột quần chông sao đang !

Vậy cứ sự quả thực phép vua có thua lệ làng. Bây giờ chuyển sang bình diện cứ lý (de jure) để xét có nên chăng, ta sẽ nhận ra rằng không những nên mà còn cần thiết, vì lệ và luật tương trưng cho hai chiều kích con người. **Nói Nhân Dân, thì Nhân đại diện cho cái chi linh thiêng, có muốn điều lý phải dùng Lễ là cái có chiều kích linh thiêng, còn Dân cho xã hội thì phải cai trị bằng Luật (hay pháp luật cũng thế).**

Như thế **Pháp đi với Dân, còn Lễ (Lệ) đi với Nhân.** Dân là con người sống trong hàng ngang xã hội, có liên hệ với chính quyền mà xưa kia là quân vương nên được quy tụ vào việc trung quân đến độ thành câu trung quân ái quốc. Đó là liên hệ vòng ngoài nên đã trở thành phổ quát, trừu tượng, vì Phép là phép nước lớn hơn gấp bội, nên không thể kể tới cái cái tiết riêng biệt, cụ thể.

Còn Lệ đi với Nhân nên cũng gọi là Nhân trị, hay Lễ trị. Lễ với Lệ cùng một tinh thần đều công nhận chiều kích linh thiêng nơi con người nên chữ Lễ trong chữ Nho được viết với bộ kỳ (示 : hai nét ngang ở trên, chỉ Đất, 3 nét dọc ở dưới chỉ Trời) chỉ chiều kích linh thiêng đó, còn Lệ thì bao gồm những Lễ lạy, Hội hè, tục Lệ bao giờ cũng đề cao phần vô biên, nhân chủ của con người. Cái đó nói theo triết là hàng dọc giữa trời với đất, còn thực chất là tự do biểu lộ bằng sự đơn độc, không phải lệ thuộc khiến cho Lệ chú ý đến những cái tư riêng, những hoàn cảnh đặc biệt của mỗi cá nhân, vì thế sự cai trị theo lệ tục giàu tính chất nhân bản hơn pháp.

Đó là đại để hai nét riêng biệt, cả hai đều cần thiết cho con người, hễ nó nghiêng về một bên thì có hại. Nếu chỉ biết có lệ tục, thì mỗi làng là một nước, quốc gia không thể mạnh được, nên cần đến luật pháp để đem lại cho quốc gia sự đoàn kết cần thiết. Tuy nhiên nếu độc chú có pháp luật thì là không nhìn nhận những gì riêng tư đặc sắc của từng cá nhân, từng nhóm cá nhân, mà chính nó mới là cái làm nên con người gồm cả những gì riêng tư bé nhỏ mà nếu không kể tới thì là vật hoá con người, tức xử với người như những con thú, như sự vật, phải trị như trị nước, vì thế chữ **pháp được viết với bộ thủy (法).** Nếu cai trị như trị thủy thì là biến đoàn người thành đoàn súc vật.

Tần Thủy Hoàng đi theo lối đó. Chữ Thủy trong tên ông có nghĩa ngầm là nước vì thờ Hà Bá. Nhà Chu gọi các quan cai trị là mục: “ **Thập nhị mục** ” là đúng với tinh thần du mục: cai trị người theo lối chăn vật không kể đến những riêng tư u uẩn . . . , nên pháp luật là cái gì rõ ràng dứt khoát,

không cần tài ba cũng có thể làm được, nó cũng ví như cái thước trong tay con nít cũng có thể vạch được đường thẳng tắp. Vì thế đó là lối cai trị đầy sức quyền rũ đối với nhà cầm quyền.

Vậy sự chống đối được tham vọng của vương quyền trong việc áp đặt pháp luật là cả một nét đặc trưng của Việt Nho và nó chỉ thành công nhờ vào những hoàn cảnh đặc biệt, mà sâu xa hơn hết phải kể tới triết lý Tả nhậm bênh vực kẻ yếu chống lại kẻ mạnh, bênh dân trước sức mạnh của quân, bênh lệ tục trước pháp luật để cho lệ đi với luật.

Điều vinh hiển của Việt Nho chính là đã không để cho Luật diệt Lệ, nhưng Lệ với Luật song hành, đến nỗi thành tiếng đôi lẽ luật y như những cặp đôi khác: nhân dân, vũ trụ, làng nước, nhà nước vậy.

Ta đọc quen đi nên không ngờ đó là bấy nhiêu chứng tích sự **đắc thắng của nền triết lý Tả nhậm.** Chính nhờ đó mà nền văn hoá nông nghiệp giữ được nét cân đối có mẹ cùng cha, ngoài là Lý nhưng trong là Tình. Ngoài là Phép nước nhưng trong là Lệ làng. Và nhờ đó mới hiểu được câu : “ phép vua thua lệ làng ” không chỉ là một tục ngữ lơ mờ nhắc lại một dĩ

vãng đã qua, nhưng chính là bản tóm một khúc khai hoàn ca của một trận tuyến lâu đời giữa Tả nhậm và Hữu nhậm, giữa bên Tinh bên Lý, giữa bên Dân bên Quân.

Và ta sẽ hiểu được vì sao Nho giáo chân chính vốn chống lại pháp gia hay nói đúng hơn chống sự lấn át của Pháp gia nhưng vẫn tôn trọng pháp luật, mà cụ thể là vừa tôn vua vừa chống vua. Tôn vua tức là thượng tôn phép nước, nhưng chống vua là chống sự vô đạo của vua, mà vô đạo là lấy quyền lực để để diệt lệ làng. Như vậy Việt Nho là một mặt trận bảo vệ con người, vốn ở trong tình trạng nhỏ bé yếu nhược trước sức mạnh bạo tàn lăm le nô lệ hoá nó.

Chính nhờ lập trường kiên trì đó mà nó vun tưới được óc mẫn tiệp tinh thức nên phe hữu nhậm pháp hình luôn luôn gặp sức chống đối của Nho gia . Hãy ghi lại đây một số ấn tích:

2.- Những ấn tích của Pháp hình

a.- Nhà Chu với thiên Lã Hình

Lần đầu nhà Chu thịnh đạt hơn cả thì đưa ra hình luật như được ghi lại ở thiên Lã Hình trong Kinh Thư. Nhiều Nho gia nghi ngờ rằng đây lại là một tráo trở Kinh sách, vì Khổng Tử chủ trương Lễ trị, tại sao lại đưa thiên Lã Hình pháp trị vào Kinh Thư (Kinh Thư . Legge tr.588).

b.- Tử Sản khắc Hình luật vào Đỉnh

Lần thứ hai là khi Tử Sản cho khắc hình luật vô đỉnh, bị Thúc Hướng phản đối đại để rằng: Các đạo hình luật của ba nhà Hạ, Thương, Chu đều ra đời vào mỗi cuối triều đại lúc đã có loạn. Tôi nghe nói một nước mà sắp chết thì sinh ra nhiều luật lắm: ý ấy nghiệm sẽ đúng chăng ?

c.- Lý Khôi đề cao Pháp hình

Lần thứ ba là lúc sách của Lý Khôi (người nước Ngụy, năm 400 tr. c. n.) được đề cao cùng cực đến độ được gọi là Pháp kinh. Điều đó xảy ra đời Tần, một nhà đại diện chính tông du mục, chà đạp lên mọi giá trị tinh thần đạo nghĩa, chỉ biết tôn thờ có pháp luật. Chính vì thế mà bị chống đối dữ dội nhất và để tiếng lại là nhà tàn bạo nhất.

3.-Nhà Hán kế tục óc thượng Luật của nhà Tần

Lần thứ tư là nhà Hán kế tiếp óc thượng luật của nhà Tần nên đặt ra thư viện Thạch Cừ, nào 50 quan bác sĩ . . . nhằm xem dạm vào Kinh Điển những yếu tố thượng luật để che lấp ý hướng nền tảng của Nho là bênh vực con người trước sức mạnh tàn bạo. Từ đây trận tuyến kéo dài dưới danh nghĩa vương đạo chống bá đạo, tức cũng một hình thức lệ làng chống phép vua đó.

Tóm lại Nho sĩ luôn luôn tìm cách ép buộc các nhà cầm quyền phải thích nghi guồng máy cai trị theo phong tục từng miền như khẩu lệnh: “ Tu kỳ giáo, bất dịch kỳ tục ” : chú ý vun tưới nền giáo hoá của dân, chứ không nên thay đổi phong tục của họ .Và nhờ đó mà Kinh Thi Quốc phong là tiếng nói của dân được hân hạnh mở đầu Kinh Điển. Ít người nhận ra rằng đó là một thành tích duy nhất trên đời (xem chương Kinh Thi ở Tinh Hoa ngũ điển phần sau) mà âm vang bên Việt là “ **phép vua thua lệ làng** ” tức là một lối diễn tả cực kỳ bình dân tinh thần Lễ trị . Lễ trị cũng gọi là Nhân trị, bởi vì trong lối cai trị đó chiều kích Dân không lấn át nổi Nhân, nên con người không bị vong thân, và nhờ vậy mà cảm thấy thích thú, an vui. Đó là điều đã không có được ở các xã hội Tây phương xưa cũng vì ở đó đâu có Lệ làng làm bầu khí nuôi dưỡng Nhân, mà chỉ có Dân hàng ngang thẳng tắp. “

VI.-Phép vua không thua lệ làng

“ Hay đúng hơn là Lệ làng chưa có để mà thua với được. Trước hết bầu khí Tây Âu là “ Hữu nhậm ”: óc phò mạnh được triết học vun tưới. Nói triết học, chứ còn óc phò nhu đâu chẳng có, như đã nói về các hiệp sĩ thời trung cổ. Nói chung bất cứ người nào thời nào cũng không thiếu óc phò nhu. Nhưng nó mới là vòng ngoài thuộc lương tri mà chưa là triết, nên còn thiếu khả năng buộc định chế phải có hai chiều:

Có Tả có Hữu,
Có Làng có Nước,
Có Lễ có Luật.

Tương quan nhân quả giữa chủ nô và triết lý cơ khí

Tây Âu chỉ có pháp luật, mà đó là nét đặc trưng của xã hội phân chia gia cấp. Đã phân chia giai cấp thì giai cấp trên sẽ nắm hết quyền hành tài sản, nên trở nên chủ, nô không còn được gì nên cũng không được kể tới mà trước hết là không ai chú trọng đến tiếng nói hay tục lệ của nó, vì đã coi nó như sự vật thì chỉ còn gia tăng luật pháp để thêm quyền uy cho tù trưởng cho giai cấp thống trị. Vì thế pháp bao giờ cũng đi với xã hội du mục mà dấu hiệu là phụ hệ cực đoan, cũng như triết học mang tính chất cơ khí, vì đặt nền trên sự vật nên chỉ có một chiều từ trên xuống dưới : từ Chủ tới Nô.

Như vậy là ta thấy rõ giữa triết học cơ khí và chủ nô có tương quan nhân quả, chính liên hệ đó đã đồ khuôn luôn các môi liên hệ khác bắt chúng trở nên một chiều, thí dụ liên hệ giữa công dân và nhà nước thì ngôn ngữ Tây phương không có danh từ nhân dân với hai chiều ngang dọc, mà chỉ có hàng ngang là công dân : citoyen. Chữ này mãi về sau mới có để thay cho chữ **thần dân: sujet** . Đó là một bước tiến lớn bởi xưng mình là sujet thì nói lên sự phục tùng cùng cực.

Còn khi nói **citoyen** thì đã **độc lập**, khác vì **citoyen do cité là thị xã**. Tuy nhiên đó mới chỉ là tính chất công thương hàng ngang, còn thiếu chiều dọc tâm linh, hàng dọc. Ngược lại khi ta nói **Nhân Dân** thì Dân là chiều ngang vâng phục phép nước, còn **Nhân** là chiều dọc tâm linh không vâng phục ai hết, vì nhân là vua là chủ, là nhân chủ tức người làm chủ lấy mình.

1.- Triết học, đức lý đi đường Hữu nhậm

* Bộ luật Platon biện minh cho chế độ Nô lệ

Đó là sự phân biệt nền tảng, nhưng lại quá tế vi nên không mấy ai nhận thấy ít ra trong các thể hệ trước, bởi vậy các nền triết học cũng như đức lý đã vô tình đi một đường hữu nhậm đậm đà là hòa theo kẻ mạnh: tôn pháp diệt tục, như thấy rõ trong **bộ luật của Platon biện minh cho chế độ nô lệ**,

tức là uy hiếp kẻ yếu vậy. Xưa nay kẻ yếu mà được bênh đỡ đến tột cùng thì chỉ trông vào triết lý, nay triết lại hữu nhậm: lại đi bênh kẻ mạnh để hiếp kẻ yếu, thì không còn một lực lượng nào cản trở . (1)

(1) : Có thể thâm nhập trong sách Platon và các nền đức lý nhiều vô vàn những câu bênh vực con người, bênh vực công lý nhưng đó toàn là câu nói của lương tri, có tính cách câu âu, chẳng ăn nhằm chi hết với định đề và nguyên lý của họ. Điều quan trọng là phải xét trong nguyên lý trong định đề chứ không trong những câu nói câu âu nọ.

* Văn hoá từ Hy Lạp chuyển qua Roma: Thời ngự trị của Pháp gia

Khi văn hoá từ Hy Lạp chuyển sang Roma là một dân tộc thiếu óc triết thì cũng là thời ngự trị lớn lao của pháp gia, bởi vì người Roma tuy giỏi về binh bị nhưng rất kém về tinh thần, kém đến độ không thiết lập nổi cho mình một tôn giáo hay một nền triết học. Tôn giáo thì thờ một mớ

của Hy Lạp: Jupiter, Mars, Minerva (chính là Athena) một mớ của Cận Đông : Demeter, Liber, Libera . . . Còn triết học thì hạ thấp xuống trình độ văn chương, thành thử tinh anh phát tiết hết ra ngoài, kết tinh vào luật được tôn lên bậc tối cao . Khi luật không được triết hướng dẫn nữa thì sẽ đi đến chỗ quá đáng, làm cho người học bị tước mất quyền sáng kiến những giải pháp hợp nơi hợp thời . Lâu rồi họ tin luật là cái gì tuyệt đối bất di bất dịch nằm bên ngoài con người, có uy quyền trùm lấy vạn vật.

2.- Óc Thượng tôn luật pháp không xoá được bất công trên nền tảng Nô lệ

Ông Needham đã kể lại **vụ xử gã đực để trừng phải thiêu sống ở Bazel năm 1474** lấy lý lẽ là đực mà dám đẻ là lẩn sang bên nữ, lỗi luật quả tang (Need II 574). Chính cái khuynh hướng thượng tôn luật pháp đó đã đẻ ra những lỗi xử kiện rất rắc rối, thí dụ đi kiện người phá hoại vườn nho thì hồng, bởi vì trong bản luật (douze tables) không nói đến nho mà chỉ nói đến cây. Vì những cái câu nệ nhỏ bé đó nên mới cần biết bao nhiêu người chuyên môn về luật. Ngay một việc định quyền lợi của công dân đã khó vô cùng: có thứ gồm 4 quyền, có thứ chỉ một cùng hai:

- * Quyền đầu phiếu (jus suffragii)
- * Quyền hành nghề (jus honorum)
- * Quyền kết hôn với người tự do (jus conubii)
- * Quyền buôn bán (jus commercii) . . .

Giới quý tộc gồm cả 4 quyền, nhiều người tự do chỉ được một hoặc hai, ba . . . đều phải biết để cãi kiện . . . , bởi vậy phải mất nhiều công học tập. Người muốn vào nghề trước hết phải đến với một giáo sư để tự học cho biết đại cương. Đợt sau là theo dõi các cuộc tranh luận của các luật sư danh tiếng. Đợt ba đi tập sự . . . , thế là có những chuyên viên : pragmatici jurisconsulti, jurisprudentes, advocatus. . . Học xong còn phải biết mảnh lối vì số người theo đuổi nghề luật quá đông, nên phải dùng thủ đoạn, thí dụ khi đến toà cãi kiện phải mang theo chồng tài liệu to tổ bố, có khi phải thuê người mang theo, hoặc thuê người vỗ tay, lúc biện hộ, làm thế nào để tội nặng ra nhẹ. Tội giết mẹ mà tuyên bố là nhẹ thì phải đặt bao nhiêu tiền cọc. Vì thế óc tôn thờ luật gây nhiều vụ kiện tụng vô vản.

Người ta cho là trong các dân thời cổ thì người Roma ưa kiện tụng nhất . Và cũng là nước duy trì và mở rộng nhất sự bất công nền tảng là chế độ nô lệ. Đúng là summum jus, summa injuria (sự đòi hỏi quyền lợi cùng cực dẫn tới bất công cùng cực) . Trung bình chỉ từ 10 – 20% người là dân có tài sản còn bao nhiêu đều vô sản, tạo nên một xã hội đầy chênh lệch. Khốn khổ hơn nữa là không có triết nhân sinh, nên là một xã hội thiếu hạnh phúc. Người quý tộc Roma xưa không thiếu chi cả: ăn thì thừa mứa, trò chơi thì lớn lao chưa có đâu bằng, hát xướng thì kéo dài hàng tháng . . ., vậy mà không lấp được lỗ trống trong tâm hồn, vẫn cảm thấy buồn tẻ xao xuyến. (Civ. VII. 215) .

3.- Tây Âu nối tiếp óc Roma

Các nước Tây Âu nay vì nối tiếp óc Roma nên cũng vậy: Về khoái lạc tưởng không còn thiếu chi hết, khoa học lại tiến tới cung trăng, vậy mà tâm hồn vẫn khắc khoải, bất an, không tìm đâu ra lối thoát:

Tôn giáo thì họ cho là quá dị đoan, còn triết học thì quá nhạt nhẽo vô vị, nên lòng trí hoang vắng trong bầu khí hư vô: Nihilisme, nền văn hoá chỉ sản xuất thêm những con người “ xa lạ với cuộc đời ” Như A. Camus đã tả rất tài tình trong quyển “ Kẻ xa lạ ”. **Xa lạ với đời, với tha nhân, với Thượng đế, với vũ trụ. Đó là hậu quả của óc độc tôn luật pháp.** Bây giờ cần trở lại với cái bực mẹ Âu Cơ để xem hậu quả lệ làng khi nó được sống ngang hàng với phép nước .”

VII.- Cái bọc trăm trứng

“ Trước các đợt xâm lăng của pháp gia thì bên Tàu các Nho gia chống đối bằng sách vở, còn bên Việt thì chống bằng cái làng mà ta có thể móc nối với huyền sử của mẹ Âu Cơ để bọc 100 trứng. Hãy tìm ý nghĩa của cái bọc đó ra sao. Truyện kể rằng mẹ Âu Cơ đẻ ra cái bọc 100 trứng nên sợ hãi đem vất ra ngoài đồng thê mà về sau con nào cũng phương trưởng cả. Đọc xong ta nhận ngay là câu truyện muốn đề cao tinh thần công thê xây trên minh triết có nguyên lý Mẹ (Âu Cơ) . Cái bọc chỉ tinh thần bao bọc tương thân tương trợ, nên ai cũng có tài sản: trăm người đều thê chứ không phải kiêu chủ nô một người có chín người không . Cụ thể hơn hết cho điều đó là cái làng Việt, nơi mà dân làng cảm thấy dễ chịu như được cái chi linh thiêng áp ủ, nhào nặn hoặc như bức tường ấm cúng bao bọc bên che. Nhất là những khi đi xa lâu ngày càng cả thấy sức triu mến huyền vi đó . Vì sao ? Câu thưa nằm trong những nét đặc trưng sau :

1.-Thứ nhất là Xây trên Tình Nghĩa

Tức trên Tình người. Chứ không trên dòng máu hay Tín ngưỡng như Tây Âu lúc xưa, cũng không trên phú quyền như đã nói về Thị xã, vì nó không bao giờ đẩy người nghèo ra ngoài. Làng Việt Nam không hề có kỳ thị kiêu đó vì nó được xây trên mỗi tình nhân bản bao trùm khắp hết nên giàu hay nghèo ai cũng có tiếng nói. Vì nhân bản đó có tính chất tâm linh nên dẫn đến nét thứ hai là :

2.- Lễ Gia tiên và tế Thần làng

Đây là hai lễ quan trọng của dân làng và cả hai nơi đều nhận thấy **nét công thê**.

Ở đợt **Gia tiên** thì tư tế là hai bố mẹ, **đàn bà vẫn là chủ phụ**. Thiếu chủ phụ lễ không thành, nên nhiều trường hợp người chồng đã già nếu chừ quá 70 tuổi cũng phải cưới vợ mới, không phải chỉ để có con nữa nhưng là để có chủ phụ đặng đồng tế.

Đến đợt tế Thần làng thì các bà nhường hẳn cho các ông theo luật nam ngoại nữ nội, nên ở đây nét công thê biểu lộ bằng lối khác: cả hội đồng Kỳ mục thay phiên nhau mà tế. Đó là nét công thê đầu tiên. Nét sau là **đồ lễ chia hai**, một nửa làm nhắm cho quan viên tại lễ, một nửa chia cho bô lão chức sắc: một cái oản, một miếng trầu, có khi nửa quả chuối, vì đó là đồ thừa huệ của Thánh. Còn **cho toàn dân đã có hội hè đình đám**. Tinh thần công thê được biểu lộ hai đợt, một là toàn dân đều tham dự, hai là cả ngũ quan thính, thị, vị, khứu, xúc như xem trò, nghe hát, ăn uống linh đình, rồi những trò chơi như đánh đu, bắt chạch . . . Khi con người ra khỏi cuộc lễ, mọi giác quan đều được thoả mãn cũng như mọi người đều được tham dự, nên sự vui tràn ngập

3.- Nét thứ ba: Kinh tế Bình sản

a.- Bình Sản: Công điền, công thổ.

Thê chế này có ngay từ đầu chứ không phải cóp của phép Tỉnh điền hay xảy ra sau vụ Mã Viện giết hai tù trưởng Lạc Việt. Chính vì nó là nền tảng nên về sau này Việt Nam vẫn giữ được tỷ lệ công điền cao hơn Tàu: cho đến đầu thế kỷ 19 ruộng công vẫn còn nhiều hơn ruộng tư .

b.- Không có Phong kiến theo Tàu theo Tây

Tiếp đến: Không có phong kiến theo Tàu hay Tây cắt đất phong, khiến kẻ được có mọi quyền trên nông nô, kẻ cả quyền sinh tử. Bên Việt Nam có được phong cũng ít người, lại chỉ được hưởng có một

đời. Đã vậy không có quyền ra luật riêng về điền trạch (1) . Mà cái nghèo bên xã hội Việt Nho không biết kỳ thị kiêng nể ai hết, nên ai cũng có thể nghèo hay giàu : Ai giàu ba họ, ai khó ba đời.

(1) : Xem chẳng hạn Tài sản xã hội Bắc Việt của Vũ Văn Hiến hoặc Xã thôn Việt Nam của Nguyễn Hồng Phong. Văn Sử Địa, Hà Nội . **Thế là đủ những dữ kiện nền móng cho sự an vui thoải mái.** Tuy trong làng có dư luận kiểm soát rất ngặt, nhưng nhờ hai yếu tố **Tự do và Bình sản**, nên sự kiểm soát bằng dư luận không làm cho con người vong thân (vì vong thân thực sự chỉ xảy ra do hai yếu tố trên là nô lệ và vô sản).

4.-Tự do chính trị

Được biểu thị bằng sự bầu bán không có kỳ thị nào về dòng máu hay tiền của mà chỉ căn cứ trên tuổi tác (trọng xỉ), vì tuổi biểu thị kinh nghiệm sống.

5.-Tự do văn hoá

Tuyệt nhiên không bó buộc ai theo thuyết nào đạo nào. Tuy có Tam giáo nhưng để tùy ý mọi người. Học hành cũng vậy không có hạn chế nào ngoại trừ những hạn chế do cái nghèo là nạn không riêng của ai, hay nơi nào. Trên đây là năm ba nét đặc trưng của cái làng Việt. Ta có thể nói được như sau:

6.- Làng xã Việt Nam tạo được hạnh phúc hơn hết cho con người

Đó là một chính thể toàn diện, bao gồm cả tôn giáo, chính trị, văn hoá đáp ứng cho mọi nhu yếu con người, ông Paul Mus cho là cái gì kỳ diệu thì quả là có đầy lý do. Ngoài ra tất cả bấy nhiêu khía cạnh đã đi đến trình độ cao nhất ở chỗ vượt mọi phân chia gây ra do sự đặt nền bên ngoài con người như dòng máu, tầng lữ. Dân làng được miễn hai điều đó. Lễ thì chính mình tế lấy, triết cũng chính mình tự sống, xét về giá trị tâm linh thì không bị sự thiếu đối. Chính điều đó giải nghĩa tại sao người Việt lại ôm lòng quyến luyến làng nước. Những người đi phương xa lâu ngày ngóng mong được trở về trâm mình vào bầu khí của làng dưới gốc cây đa đã rủ bóng che giếng nước, hoặc con sông uốn khúc bao quanh. Ông Legusteguy nhận xét bên Việt Nam xưa người ta không có ý niệm giải phóng là cái gì cả. Câu nói thật là trúng : giải phóng ai ? Toàn dân đã là người tự do cả. Giải phóng phụ nữ ư ?

Thì các bà đã chủ phụ rồi. Không ai chối cãi những bê bối hà lạm, nhưng đây là những thiếu sót thuộc thừa hành, chứ về cơ cấu đã có đủ. **Như vậy dẫn đến sự thực này: làng xã Việt Nam là chế độ tạo được nhiều hạnh phúc cho con người hơn cả.** Sự thực này khó chấp nhận cho người Việt Nam đời nay vì bị đặt bên cạnh đời sống huy hoàng của Tây Âu. Tuy nhiên nếu so sánh qua các đời và nhất là xét về phương diện tự do và bình sản thì câu trên vẫn là sự thực hiển nhiên.

7.- Tâm linh : nguồn gốc của nhạ sống

Còn nếu xét đến tận nguồn gốc thì làng xã bên ta bao hàm một chiều kích mà Tây Âu đã không có ở bất cứ cấp thị xã hay quốc gia: đó là chiều kích Tâm linh. Bên Ấn Độ hay Tây Âu có linh thiêng trong tôn giáo nhưng do hàng giáo sĩ, tầng lữ nắm độc quyền, nên khi dân chúng ác cảm với giáo sĩ (anti-clerical) thì hết đạo. Đúng hơn đó là bước đầu sẽ dẫn đến bước sau: cho đạo là vô lý . Còn triết là môn chuyên nghiệp của các triết học gia, chứ dân không dè tham dự vào đó, vì coi đó là cái gì nhạt nhẽo xa lạ. Đây là điều giải nghĩa sự trống rỗng tâm hồn của người Tây Âu thường được các sách ngày nay đề cập tới bằng

đanh từ “ nihilisme occidental ”, nhưng chưa mấy ai nhìn ra nguyên uỷ sâu xa là nó phát xuất do nền văn hoá nghiêng hẳn về pháp hình, với những tổ chức gồm toàn những lý với sức, đặng với phái, đầy tính chất du mục.

Vì thế khi người Việt chúng ta nay bị hút vào quỹ đạo của nó thì cảm thấy như bị cắt lia khỏi những rễ đâm sâu xuống đất để hút nhựa sống, cảm thấy lòng trống trải như mất mối liên hệ với cái nền âm u của quê mẹ đã nuôi dưỡng ấp ủ thực thể mình tự ngàn xưa, nên tinh thần sa sút, vì tinh thần là cái chi nếu không là cơ cấu lớn hơn mình làm bằng muôn thể hệ kinh nghiệm tinh thâm tích lũy nên

trở thành man mác như bào thai bao bọc lấy cá nhân mình. Nay bị bứng ra khỏi cái gốc đó, làm sao cho khỏi bơ vơ:

**Tình thương bề thăm lạ điều,
Mà hồn tinh vệ biết theo chốn nào?**

Có thể chúng ta mới hiểu ra được tại sao **dân làng tận tình giữ tục lệ** mà hừng hờ với phép nước. Thì ra **phép nước là thứ luật chung thường do tự quyền trên áp đặt xuống. Học luật thì lấy gốc mã bên Tàu, bên Roma xa xôi . . .**, vì thế **trừu tượng ít hợp với hoàn cảnh**. Ngược lại lệ làng là kết tinh nhiều đời kinh nghiệm được tuyển chọn trong những đường lối hoạt động đã thích nghi với hoàn cảnh đặc thù cũng như với tục lệ đã có từ thời sơ khai dựng nước: chúng xuất hiện như một thứ luật tinh thần với hiệu lực mạnh mẽ như của tôn giáo có cái chi đáp ứng được khát vọng thâm sâu nhất, riêng tư nhất của con người. Vì thế mà ta có lý do nhìn sự suy sụp của lệ làng trước các làn sóng pháp hình của Tây Âu cũng chính là sự suy sụp của nhân linh, mà chỉ còn lại dân sinh trợ trợ: một thứ hàng ngang được kể như dụng cụ sản xuất hay tiêu thụ tức chỉ còn một thứ thú vật, tất nhiên cũng sẽ bị đoàn ngu hoá, đúng hơn là đoàn lũ hoá, xuất nhập đều qua cửa chuồng. “

VIII.- Cái Đình

(Triết lý cái Đình: Kim Định)



Cái Đình (làm theo lối nhà sàn) ở làng Đình Bảng phủ Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

1.- Đình là cái nhà của dân làng

“ Cái đình là cái nhà của dân làng ngày xưa.

2.- Đình:Trung tâm hành chánh, văn hoá,Tôn giáo,Tình cảm

Nói chung cái đình trước hết là một **trung tâm hành chính**, nơi diễn ra mọi sinh hoạt của làng như hội họp, làm công việc chung của làng, nơi thu thuế , làng cũng là một **trung tâm văn hoá** nơi tổ chức các hội hè, nơi biểu diễn các chèo tuồng để giải trí, và cũng được coi như là một **trung tâm tôn giáo**, nơi thờ phượng thần Thành Hoàng, quan thầy bảo trợ cho làng tôn giáo, và

đình cũng là **trung tâm về mặt tình cảm**, nơi đây làng trai gái gặp gỡ trao đổi với nhau trong những dịp hội hè. Ngoài cái đình còn có cây đa, cây bàng đầu làng, nơi nghỉ chân của dân làng mỗi khi đi làm việc về. Bến nước là nơi dân làng ra kín nước, tắm gội, giặt rửa. Những chỗ đó là nơi dân làng gặp gỡ trao đổi với nhau hàng ngày, làm cho tình cảm người dân trong làng gắn bó với nhau. Cái đình hiện nay chỉ còn là một ngôi nhà rách nát, chẳng đâu nghĩ đến sửa lại, mà chỉ còn thấy xây hội đồng xã với các loại

đền đài khác thay vào. Chúng ta cũng không cần chống lại khuynh hướng đó, vì hoàn cảnh đã đổi thay cần phải biến hóa. Tuy nhiên tiến hóa có nghĩa là tinh thần còn nhưng chỉ tùy thời mà mặc những mô thức mới cho hợp thời hơn và vươn lên cao hơn. Vì vậy mà cần tìm xem tinh thần cái đình ở chỗ nào?

3.- Đình: Cái đình chót vót của nền Văn minh Viêm Việt

Cái đình có thể coi là đình chót vót của nền văn minh Viêm Việt. Nền văn minh này đặt **nền tảng trên gia đình**, nhiều gia đình hợp thành khu, xóm, ấp và đợt cuối cùng là làng. **Nhà của làng là**

đình, và đến đây là biên cương để gặp nền văn minh du mục Bắc phương được biểu thị từ trên mà xuống tức từ triều đình xuống đến tỉnh, phủ và đơn vị cuối cùng là huyện hay quận. Còn Tổng thì có thể coi như một tổ chức lưng chừng giữa hai bờ cõi văn minh và thường chỉ đóng một vai trò mờ nhạt.

Người đại diện thực cho dân là Lý trưởng. Lý trưởng thu thuế và tuyển lính cho triều đình, cũng như hiện thực các chương trình của làng xã, nên **lý trưởng mới thực là người nối hai văn minh du mục của Hán tộc và nông nghiệp của Việt Nho.** Cũng như rất có thể chữ **Đình là nhà đại biểu cho Viêm Việt**, còn **Triều là của Hoa tộc**, hai văn minh hòa trộn thành ra **Triều Đình.**

4.- Nét đặc trưng của Đình

Ta hãy trở lại văn minh Việt Nho để tìm hiểu những nét đặc trưng của nó.

a.- Một nền văn minh Dân chủ

Đó là một nền văn minh dân chủ theo nghĩa trung thực nhất nghĩa là dân có cả tiếng lẫn miếng. Người xưa quen nói “miếng ở làng sang ở nước” cho nên chữ miếng ở đây nói lên cái gì có thực, ăn được, đó là thể chế bình sản. Cho nên làng trước hết là một đơn vị kinh tế trong đó kỳ mục bàn việc làm sao cho ai cũng là điền chủ, ít ra theo hiến pháp, còn thực thì có nhiều thời đại không đạt tới. Dầu sao có thể nói đặc tính thứ nhất của làng là bình sản.

b.- Đơn vị chính trị tổ chức theo lối Dân chủ

Làng còn là đơn vị chính trị tổ chức theo lối dân chủ đặc biệt là **trọng hiền mà biểu hiệu cụ thể là kinh nghiệm.** Kinh nghiệm đi với tuổi tác, chữ Nho kêu là xỉ, nên gọi là **trọng Xỉ.** Khác với **trọng Hoạn** tức là trọng quan tước do ảnh hưởng Hán tộc, nên cũng nhiều làng trọng hoạn thay vì trọng xỉ, tùy theo hương ước mỗi làng. Trong thực tế thường là tham bác cả hai xuýt soát như sau.

c.- Trụ sở của Lập pháp và Hành pháp: Ban Kỷ hào và ban Chức dịch

Mỗi làng có một Hội đồng kỳ mục gồm hai ban: **một thuộc Kỳ hào, hai là ban Chức dịch.**

Ban Kỳ hào gồm các bô lão (trọng xỉ) và một số thân hào cùng những người đã đỗ đạt, đã làm quan (trọng hoạn). Ban Kỳ hào này tương đương với Quốc hội Lập pháp đặt bên cạnh Hành pháp, tức ban Chức dịch mà người đứng đầu là Lý trưởng. Nói là Hành pháp vì quả thực làng là một thứ nước, và ta có thể nói nước Việt Nam xưa là một nước Liên bang mà mỗi bang có sự độc lập của nó, được nói lên qua câu “ lệnh vua thua lệ làng “. Vua thua vì làng là một tiểu bang, mà lệnh vua chỉ đạt tới độ liên bang chứ không được đi vào nội bộ của tiểu bang, đây là đặc tính thứ hai: **dân chủ**.

d.- Tiêu biểu cho nền văn hoá Lạc Việt: Thái hòa

Đặc tính thứ ba thuộc văn hóa và đây mới là điểm có thể nói là hợp thời hơn hết. Bởi vì cái đình là tiêu biểu cho nền văn hóa của Lạc Việt cách cụ thể và sống động nhất, tức nền văn hóa xây trên thái hòa, là hòa Đất hòa Trời, nói cụ thể thì hòa Đồi với Đạo, hòa siêu nhiên với thiên nhiên.

e.- Đặc tính của Đình: Thiết thực và toàn diện

Muốn thấy rõ điểm này chúng ta nên so sánh với một hai văn minh khác. Nếu văn minh Ai Cập được biểu thị bằng Kim tự tháp, văn minh Hy Lạp bằng đền thờ Parthénon, văn minh Ấn Độ bằng Chùa chiền (xứ chùa tháp) thì biểu hiện kiến trúc của văn minh Việt Nho là cái Đình. Cái Đình có đặc tính là thiết thực và toàn diện. Để hiểu rõ hai điểm này ta chỉ việc so sánh mục tiêu của mỗi kiến ốc. Kim tự tháp lo giữ xác chết. Đền Chùa lo cho kiếp sau hoặc phụng sự nhà vua như đền Đế Thiên Đế Thích.

g.- Đình: Nơi hội tụ của nhiều gia đình, quan tâm tới đời sống Nơi Đây và Bây Giờ

Riêng Đình là chú ý ngay vào đời sống hiện tại ở nơi Đây và Bây giờ.

Điểm thứ hai là toàn diện, tức không phải cái bây giờ hạn cục, nhưng là cái bây giờ sâu thẳm nên bất liên lạc với dĩ vãng và tương lai, cũng như với những chiều sâu của siêu hình mà có chỗ tôi có nói đặc trưng của Minh Triết Lạc Thư là tìm ra và vun tưới ngay trong đời sống hiện tại, là tìm cái phi thường ngay trong những cái thường thường: ăn, ngủ, làm việc, những mối giao liên tất cả mọi động tác đó làm nên đời sống gia đình. Vì thế triết lý Việt Nho tìm hết cách đôn đốc tình gia tộc, nâng lên hàng nền tảng. **Nền móng xã hội Việt Nam là gia đình chứ không phải cá nhân như Tây phương**. Do lẽ đó mà không để cho thế chế nào làm sứt mẻ đời sống gia đình. Nhưng nếu vậy thì các gia đình sẽ bị bó trong tổ kén các gia tộc mà không còn chỗ hội thông với nhau, để người trong một làng tham dự vào đời sống công thể? Thừa có, và đó là nhiệm vụ cái Đình.

Đình là nơi hội tụ nhiều gia đình.

Nói khác, đời sống cái Đình cũng một loại với đời sống gia đình, nếu ở gia đình có ăn uống thì ở Đình cũng có đình đám tức cũng là ăn uống, khác hẳn với việc làm khi người ta đến Chùa cầu kinh chứ không phải để ăn uống như có thể xảy ra ở đình. Như vậy Đình là nơi tụ họp của dân làng trong những ngày tư ngày tết ngày lễ lạy, ta quen gọi chung là đình đám. Chũr đám gắn liền với chũr đình làm tỏa ra cho các giác quan khứu, thị, thính, cảm một vẻ tung bừng thơm ngát với những nét hân hoan tràn đầy sinh thú, những khuôn mặt say sưa. Nếu đối với văn minh chuyên về kiếp sau hoặc những sự “ cao siêu “ thì “ miêng ăn là miêng hèn “.

Trái lại với văn minh chăm lo cho con người toàn diện có Tâm mà cũng có Thân thì miêng ăn lại là đầu: “ dân dĩ thực vi tiên “, nói là tiên hay thiên cũng được, cả hai tiếng đều nói lên sự quan trọng của việc ăn. Tiếng ta quen nói ăn ở, ăn làm, ăn chơi, ăn hỏi, ăn cưới, ăn xin, ăn học là nằm trong cái triết lý đầy thành thực đó. Cho nên những đình đám, những bữa ăn công cộng

đều được coi là những cao độ của triều sống để mọi người hội thông nhau trong niềm hân hoan toàn triệt.

Toàn triệt theo nghĩa thể chế tức là có việc cảm thông qua những việc rất cụ thể: từ việc tế thần ở làng đến việc ăn chơi vui nhộn, để nhu cầu con người toàn diện đều được đáp ứng thỏa thuê. Nói cho hợp tiếng ngày nay là cả hồn (tức tâm tình) lẫn xác đều được tham dự.

Nếu theo thuyết nhị nguyên của Platon khinh dể trần thế coi “ thế gian xác thịt “ là kẻ thù, thì với triết lý nhân sinh thân xác lại là bạn thiết và vì thế coi sự đáp ứng nhu cầu của xác thân, của tình cảm đều quý trọng ngang nhau. Bởi vậy những ngày “ đình đám “ nghĩa là những ngày có đám ở đình, chỉ làm tôn vẻ linh thiêng của cái đình lên độ tuyệt cao. Ta quen nói đình làng mà làng là nước ở tí xích mọi người nên đình làng cũng là đình nước vậy.

h.- Đình là gạch nối sống động giữa Nhà với Nước

Cho nên có thể coi cái đình là chính gạch nối giữa nhà và nước. Nói là gạch nối còn mang hơi sách vở, chính ra phải nói là mối liên hệ sống động nối kết hai đầu là nhà và nước. Cần dùng chữ sống động vì **cái đình không làm tổn thương đến đời sống gia đình**. Các lễ lạy đình đám không làm giảm mức sống của gia tộc chút nào. □ Đây chính là nét đặc biệt của cái Đình, và do đó ngày nay nó mới bị tranh dành ảnh hưởng, để đi đến tình trạng ngập ngái hiện nay.

i.- Đình là cái gai trong mắt người Pháp

Người ta **tố cáo cái đình đã gây nên óc xôi thịt**, thì điều ấy đúng, nhưng chỉ đúng trong vòng thường tình, tức bất cứ thể chế nào cũng bị lạm dụng, bị sa đọa. Thời nay chúng ta **hết xôi thịt thì lại có óc khác chưa biết kêu là gì nhưng thực chất là thụt két, hối lộ, tham nhũng v.v. ...** Cũng còn có những nhóm tố cáo cái Đình, là vì nếu phá bỏ được đình đám thì đám đó sẽ đi về một nơi khác, và lợi cho những ai khác hơn là cho những dân đến Đình làng. Chung quy cũng tại miếng ăn nhưng không được nói toạc ra như trong triết lý cái Đình.

Về phía nước, cái Đình cũng bị cùng một số phận, bởi vì nó là tiêu biểu sống động cho nhà gắn liền với nước nên **Đình là cái gai trong con mắt người Pháp**. Mà cụ thể hơn hết là **sắc thần làng do**

vua phong thì mới “ có giá trị “ (mới valide nói theo luật Roma) và đây là cái phiền cho thực dân. **Họ đã muốn cho người Nam kỳ “ tự trị “ theo nghĩa cắt đứt mọi liên hệ với triều đình Huế, thế mà sắc thần lại phải do triều đình phong thì đây là cả một sự đi ngược lại chương trình của họ.**

Đành rằng cái sắc chẳng qua là một mảnh giấy nhưng đối với những người dân “ nặng tinh thần hơn vật chất “ thì miếng giấy đó gây rất nhiều trở ngại trong công việc đồng hóa người Việt. Vì thế có sự âm mưu phá hoại tinh thần cái Đình, hạ giá cách này hay cách khác để cho giới trí thức chỉ còn thấy đình là cái lò “ xôi thịt “ hầu tự nguyện đứng ra đảm nhiệm việc bôi xấu cái Đình. **Và thế là vô tình trí thức đã đồng công lấp hộ cửa Đình để dọn đường cho các ý hệ ngoại lai tràn vào đập tan chút vốn liếng tinh thần của dân tộc**. Cho đến hôm nay nước nhà tan rã, nhìn trở lui mới nhận ra thâm ý của ngoại nhân, và ta phải băn khoăn hỏi liệu còn có thể cứu vớt được triết lý cái Đình nữa chẳng? Câu thưa sẽ như sau: cái đó còn tùy ở trình độ thức tỉnh của đồng bào.

k.- Cần lay thức lại tinh thần cái Đình

* Nguồn gốc cái Đình

Để giúp vào việc lay thức đó hôm nay chúng ta quay trở lại học về nguồn gốc và ý nghĩa của cái Đình. Về nguồn gốc thì khó có thể xác định, chỉ biết rằng nó **phát hiện ngay từ thời khai quốc**, lúc nước ta còn chìm trong thời khuyết sử mà tôi quen gọi là huyền sử. Có thể nghĩ rằng cái Đình đã xuất hiện ở thời xa xăm này và được ghi lại bằng tên vua **huyền sử Hữu Sào**, tức giai đoạn đã biết làm nhà ở. Đó là loại nhà sàn lúc trước kêu là cái Rong, về sau kêu là cái Đình, nhiều nơi ngoài Bắc xưa còn làm Đình cao cẳng. Về sau dưới ảnh hưởng của Hoa tộc cái nhà cao cẳng rút ngắn dần chân lại để cuối cùng làm thẳng trên đất liền (xem tạp chí sử địa số 4, trg.44).

* Đình: Cơ cấu nguyên sơ của tinh thần Dân tộc: Lương nhất tính

Dầu sao chúng ta cũng có lý tin rằng Đình chính là cái nôi mà nước Việt Nam cổ đại khi sinh ra đã được mẹ Âu Cơ đặt vào và chính trong đó nó đã lớn lên và trải qua biết bao cuộc thăng trầm: vinh có, nhục có nhưng bao giờ nó cũng vẫn mang theo cái nôi nọ. Là bởi vì cái nôi này cũng chính là cái cơ cấu nguyên sơ, tức là những yếu tố căn để tác tạo nên tinh thần dân tộc, nên gắn liền với dân tộc cho tới tận nay. Bởi chưng cái Đình cũng chính là **hiện thân cái triết lý Tiết Liệu, tác giả cặp bánh Dầy bánh Chung, là cặp bánh bao hàm ý tưởng cao cả ngay trong cái thường thường, để bớt hao tốn: chỉ một cái nhà mà làm nơi quy tụ cả kinh tế, chính trị lẫn tôn giáo.**

Vì chính trong cái đình làng mà ban Kỳ mục tế Thần làng vào những ngày sóc ngày vọng. Tức là tinh thần lồng lên các việc ăn làm. Thật là tiết giảm. Vậy mà tinh thần vẫn mạnh đủ để gìn giữ nước non qua bao nguy nan để trao lại cho ta nay. Cái triết lý Tiết Liệu đó chúng ta đã quên, nhân dân nước đang tốn phí biết bao để xây thêm điện đài cao ngất khắp nơi thế mà tinh thần vẫn mỗi ngày mỗi sút kém. Hồn nước tức óc lo lắng chân thành cho công ích vẫn sa sút trầm trọng. Xét lại thì ra chúng ta đã **quên mất nền triết lý lương nhất tính của cái đình** để chạy theo những triết lý nhị nguyên đạo đời riêng rẽ. Cho nên đền đài có mọc lên đầy rẫy và cao mát hút vào mây thì cũng không tiêm vào cho đời được chút tinh thần nào, các con đạo cũng tham những như ai. □ Vì thế mà hồn nước hấp hối.

Hấp hối vì bầu khí hiện tại càng ngày càng trở nên duy vật một chiều do tư trào ngoại lai đưa vào, để chống lại tinh thần của cái đình lại là lương nhất tính:

Một động một tĩnh.

Một tròn một vuông.

Vuông tượng trưng bằng cái nhà ở giữa chung quanh là ao nước hình tròn chỉ đạo thể lung linh nên gọi là Động Hồ bao lấy cái đình ra Động Đình Hồ. Và đây là thâm nghĩa của ba chữ Hồ Động Đình. Nó là nước biểu thị cho nền minh triết lương thiện bao gồm cả Thân lẫn Tâm, cho nên có Đình có Đám. Đám là bữa ăn chung cho Thân, đình là sự thông giao, là tình liên đới cho Tâm. Và nhờ đó mà nó đã duy trì được một nền minh triết duy nhất trên thế giới đã không mắc vòng nhị nguyên. Mắc vào vòng nhị nguyên có nghĩa là mắc vòng bị xâu xé, xâu xé trong tâm hồn không tìm ra mối thống nhất nên thiếu sự an nhiên tự tại, và xâu xé trong xã hội biểu thị bằng phân chia giai cấp và đẳng cấp với những đặc ân dành cho nhóm nọ phá nhóm kia gây nên

tranh chấp. Đó là tệ trạng đã được các tư trào ngoại lai đưa vào nước ta. Vì chưa nhận ra nền giới trí thức của ta đã gia công vun tưới tài bồi cho các thứ đặc ân đó. Và vì vậy nước ta mới lâm vào cảnh phân hóa trầm trọng khiến cho người trong nước sa lún vào bệnh cô đơn tan rã suy yếu tinh thần. Nghĩa là cũng lâm vào tình trạng bi đát của con người thời

đại mà H. Marcuse gọi là con người một chiều kích (unidimensional man) chỉ biết có duy vật hay duy tâm, nên đời trở nên vô đạo, đạo trở nên trống rỗng. Không còn vòng đai tinh thần tâm nhận cho những việc ăn làm được biểu thị bằng cái hồ bọc lấy cái đình như xưa nữa, mà chỉ còn là các thứ duy tượng trưng bằng hội đồng xã duy đời, đền chùa duy linh. Đó không là biểu tượng suông nhưng có thực.

Có sự phân ly trong văn hóa của nước nhà: kẻ theo cộng sản, người theo các thứ tôn giáo. Có cách nào làm cho các duy kia ngưng việc xâu xé con dân đất Việt chăng? Chúng tôi cho rằng cách đó nằm trong sự phục hoạt triết lý cái Đình.”

IX.- Làng hay Nước: Làng - Nước

(Việt lý tổ nguyên: Kim Định)

1.- Đặc trưng của nền văn minh Viễn Đông: Hòa hợp giữa Lễ tục và Pháp độ

“ Làng là hình thức nước của Viêm Việt, được cai trị bằng Lễ tục, Luật lệ khác Luật tắc pháp hình của Hoa tộc mà hình thái Nước trước là Chư hầu sau là Đế quốc (thiên hạ). Vì Làng sống theo Thói tục, Nước trị theo Quốc pháp, nên vấn đề Làng hay Nước cũng chính là vấn đề Lễ tục với Quốc pháp, nói rộng ra là trận tuyến giữa người Xâm lăng và dân Bản thổ rồi đến sau là giữa Thôn dân và Thị dân, giữa Vương triều và Dân chúng.

Và hầu hết dân bản thổ đã thua quân xâm lăng, nên thường không có luật lệ mà chỉ có luật pháp như trường hợp Rome. Và ta có thể nói rằng: sự hòa hợp giữa hai Lễ tục với Pháp độ, giữa Nước với Làng là một nét đặc trưng của nền văn minh Viễn Đông được kết tinh do hai luồng văn minh du mục và nông nghiệp: Bên du mục trọng Pháp, bên nông nghiệp trọng Lễ. Lễ sẽ xoa dịu Pháp.

Khi Pháp không được Lễ nghĩa kim bốt thì sẽ đi đến những quá đáng được kết tinh trong những câu như “ dura lex sed lex “ , “ fiat justitia, ruat coelun “ = “ Tuy cứng rắn nhưng luật là luật: phải giữ công bằng mặc cho trời có sụp đổ “ . Vì thế mới có câu phê bình rằng: luật cùng tội chính cũng là bất công cùng tội “ summum jus, summa injuria “. Cũng vì đó mà có một nền văn minh khác với một tinh thần trọng Lễ trên Luật nảy sinh ra với Viêm Việt và được duy trì tới tận ngày nay. Chữ Lễ bao gồm một nội dung rất phức tạp kể từ Thói tục của thị tộc, bộ lạc, dân làng, lên cho đến Phép cai trị toàn quốc. Chữ Nghĩa hay đi với chữ Lễ lại còn cao hơn nữa, nó chỉ sự tác dụng của Đạo. Tuy nhiên đó chỉ là vài phân biệt tế vi thuộc trường ốc, không quan trọng lắm, vì đàng khác ngay chữ Lễ có khi đặt hàng ngang với “ Thái nhất “ tức với Đạo rồi (chỗ này học giả Needham II 218-280 đưa ra nhiều phân biệt rất sâu sắc, dành cho những người cần đi sâu vào chi tiết).

2.- Chủ trương đặt Lễ nghĩa trên Pháp Độ: Dân trên Quân

Điều quan trọng muốn nhấn ở đây là chủ trương đặt Lễ Nghĩa lên trên Pháp độ cũng là một chủ trương đặt “ Dân trên Quân “ và lối hành xử linh động uyển chuyển theo tình người bên trên lý sự cứng đơ của pháp lý. Nói đến Pháp hay Tắc là nói đến chế độ, Luật tắc từ trên ban xuống, tự ngoài đặt vào. Còn Lễ Nghĩa là những Phong tục dân quen giữ đã được kết tinh do những kinh nghiệm lâu đời nên đã thích nghi với hoàn cảnh vì thế nó là kiểu mẫu, là mô thức ít có viết ra nên gọi được là luật bất thành văn và tiêu biểu cho quyền lợi của dân chúng, của kinh nghiệm, của tuổi tác, của xóm làng đi theo lối ước trị. Có lẽ vì vậy mà quốc hiệu Văn Lang có thể trước kia là Văn Làng. Ngược lại pháp luật là những công thức thành văn thường là trừu tượng, nên thường thiếu uyển chuyển tính vì do chính quyền trung ương ban ra, nên không sao đếm kể đến được hết mọi hoàn cảnh của từng thị

tộc, bộ lạc với những biến cố luôn luôn đổi khác, nên cần thích nghi mỗi lúc để hợp tình người, và đó là chủ trương của Viêm tộc.

3.- Lễ tục nhường bước cho Pháp độ để từ Thị tộc vươn lên Quốc gia

Tuy nhiên cuối cùng Viêm tộc đã phải nhường bước một phần cho Hoa tộc, tức là phải nhường bước cho Pháp. Điều đó không những được giải nghĩa vì lý do quân sự: Hoa tộc vẫn mạnh hơn nhưng còn một lý do khác nữa đó là đà tiến của con người đi từ nhỏ tới to, từ Thị tộc đến Quốc gia. Nếu không vượt qua thị tộc để vươn tới quốc gia thì làm sao có thể trở thành hùng mạnh để bành vực quyền sống cho mọi thành phần của cộng đồng trước các quốc gia khác và đó là lý do căn bản khiến cho Viêm tộc chịu nhường bước cho Hoa tộc, và sự đóng góp của Hoa trở thành lớn lao nhất trong địa hạt này đến nỗi nó đã lấn át tất cả. Nhưng đầu thành công nhất nhưng cũng không tiêu diệt được trọn vẹn Luật Lệ và Luật Lệ vẫn sống để làm nên nét đặc trưng của nền Văn hóa Viễn Đông.

4.- Tranh đấu cho Tục lệ là tranh đấu cho toàn dân

Vậy khi nói đến đặc trưng của nền văn minh Viễn Đông ở tại Pháp Luật chịu nhường cho Lễ Nghĩa một bước thì trong thực tế có nghĩa là quyền trung ương bị rút hẹp rất nhiều: nó chỉ còn lại trong mấy việc quan như thuế khóa và binh bị. Cho nên khi Nho giáo tranh đấu cho Lễ Nghĩa là tranh đấu cho nền văn minh Viêm tộc để thực thi câu “ Thân Dân “ và như vậy là đứng về phe dân chúng đặng giữ thế quân bình cho công quyền và pháp gia khỏi đi quá. Pháp gia đòi quy tụ hết mọi quyền vào tay Vua, thì Lễ Nghĩa đòi trả quyền đó ra cho Dân. Và trong thực tế cố giữ lại rất nhiều những nố kiện tụng trước hết trong vòng gia tộc, rồi tới xóm làng và chỉ khi nào bắt buộc dĩ mới phải đưa nhau tới cửa quan. Một số học giả chỉ nhìn theo phạm trù cá nhân Tây Âu nên nói luật Viễn Đông không tranh đấu cho quyền lợi dân là đã không nhìn thấy rằng khi tranh đấu cho sự tồn tại của Tục Lệ là đã tranh thủ cho toàn dân rất nhiều vượt xa luật Rome. Lấy ngay thí dụ về quyền làm cách mạng thì Âu Châu mãi tới thế kỷ 18 mới tranh đấu cho dân được quyền lật đổ nhà vua, chứ như bên Viễn Đông thì đã có ngay trước cả đời Mạnh Tử thế kỷ thứ IV trước d.l. rồi. Vì thế cần phải xem toàn diện.

5.- Sự khác nhau giữa xã hội Âu Châu và Viễn Đông

Theo đó xã hội Âu Châu chỉ có hai yếu tố là Vua với Dân, xã hội Viễn Đông có ba yếu tố là **Vua, Làng rồi mới tới Dân. Làng là tổ hợp của dân chúng đứng ra đương đầu với vua.** Vua phải đối phó với làng thì khó ăn hiệp hơn đối với một cá nhân. Xét về mặt chính quyền trung ương một bên và dân làng một bên thì Lễ Nghĩa làng mạc được coi trọng ít ra ngang hàng với Pháp độ vua quan. Đó là nét đặc trưng. Khi nói đặc trưng thì không có ý bảo rằng những nơi khác thiếu Lễ Nghĩa theo kiểu luật thói tục, như bên Hy Lạp hay nhiều xã hội cổ sơ cũng đều có hết: đâu đâu cũng có thói tục trước rồi pháp hình mới đến sau, và một khi đã đi vào pháp độ thì không bao giờ trở lại với Lễ Nghĩa hiểu là không bao giờ Lệnh vua lại thua Phép làng nữa.

6.-Nền triết lý xây trên Nhân bản toàn diện

Trái lại bên Viễn Đông thì quả có nhiều trường hợp lệnh vua thua phép làng và điều đó đã nuôi dưỡng thói quen coi thường vua quan; những câu “ **quan có cần, nhưng dân không vội, quan có vội thì quan lợi quan đi** “ là phát xuất do bầu khí Viêm tộc, bầu khí coi thường nhà Vua, Quốc pháp. Đây có phải là một sự ngưng đọng không tiến bước như các nước văn minh đã từ Lệ làng tiến đến Lệnh vua, đi từ Tục Lệ đến Pháp Chế chăng? Không phải thế, mà chính ra là một thành tích vẻ vang của một **nền triết lý xây trên Nhân bản bành vực tình người uyển chuyển**

chống với lý sự cứng đờ, bênh vực lối giàn hòa và sở dĩ nó bảo tồn được lập trường thì không phải chỉ là Thối Tục.

Vì Thối Tục là cái gì tư riêng có thể làm cản trở sự thi hành công ích cho quốc gia. Mà vì Công ích Quốc gia phải được coi là tối thượng nên mọi Thối Tục riêng rẽ cần phải nhường bước. Điều đó Nho giáo cũng chủ trương thế. Vậy nếu Thối Tục đã trường tồn được thì vì một lý do khác sâu xa hơn nhiều đó là vì **Thối Tục không còn xét là thối tục nữa, nhưng được quan niệm như một cái gì rất**

cao, như tinh thần của một nền văn hóa lấy “ ý dân làm ý trời “. Quan niệm này được xây trên nền Nhân bản toàn diện, tức là nền nhân bản chủ trương con người là một thực thể tự lập rất đáng tôn trọng, không nên đem luật pháp đặt lên trên nó, vì tự nó đã mang trong mình túc lý tồn hữu rồi. Đây là một chủ trương rất hay và thường bị nhà cầm quyền nghi kỵ. Mà nghi kỵ là phải, vì nếu ai cũng đòi tự do tự trị cả thì làm sao tổ chức xã hội cho mạnh được. Vì chỉ có mạnh khi mọi người bỏ ý riêng để nghe theo một người dẫn đầu. Và đó là chỗ ta thấy mâu thuẫn xưa nay giữa Tự do Cá nhân và Công quyền. Và ta nhận thấy trong dĩ vãng các xã hội ít khi thoát khỏi gọng kìm nhị nguyên đó được: không nghiêng sang Tự do Cá nhân như thế giới tự do thì lại nghiêng sang Độc quyền Chuyên chế kiểu cộng sản.

7.- Nền Đạo lý: Vạn vật nhất thể

Nho Việt đã đề nghị một lối thoát sâu xa, vì nó bắt nguồn tự nền đạo lý “ **vạn vật nhất thể** “, theo đó thì xã hội không quan niệm như một guồng máy, trong đó bánh xe trên đẩy các bánh xe dưới. Nhưng cả vũ trụ hay bé nhỏ hơn là cả xã hội được coi như một bản ca vũ. Ca vũ khác với máy móc ở chỗ tự tình, tự nội, tự khởi. Máy chạy một chiều, tự ngoài đẩy tới, còn ca vũ thì không thế vì mỗi người vũ không được coi như một bánh xe, nhưng như một phần trong bản hợp tấu hợp vũ. Mỗi người sẽ tùy chỗ đứng của mình mà múa, tự ý múa, chỉ cần nhịp theo tiết điệu chung. Nhịp chung rất quan trọng ai đi sai nhịp là phạm đến Tiết điệu uyên nguyên của cả trời cùng đất, của toàn thể vũ trụ, bởi trời với người không theo hai lối khác nhau “ **thiên nhân vô nhị lý** “, vì thế mà chữ Lễ từ ý nghĩa là Lễ Tục vươn lên đến ý nghĩa cao cả đầy u linh như tiếng numen chỉ cái cảm quan của con người đối với cái chi vừa uy nghi đáng sợ mà một trật cũng đầy vẻ quyền rũ. Và đó là nền tảng mọi tôn giáo, mọi cảm nghiệm u linh huyền niệm.

8.- Lễ Nghĩa Thối tục vươn lên tới Đạo học

Lễ tục Viêm tộc trường tồn được chính vì nó đã nâng mình lên đến cái numen, cái cảm quan linh thiêng đó. Lấy thí dụ về Lễ tục “ **chơi xuân** “ hay hát trống quân: khi hai nhóm nam nữ đối diện nhau hát xướng thì không phải chỉ có hát cùng xướng với nhau nhưng là hát xướng ca vũ trước non nước ở trước tiếng ung thuận của đất trời (trống là lỗ đào xuống đất chằng cái dây chỉ trời) và khi họ thích nhau thì ta đừng tưởng là họ chỉ mê sắc như ý nghĩa vụn mảnh ngày nay, nhưng từ thâm tâm là họ tin tưởng mình đang làm một việc cao cả hợp với tiết điệu đất trời. Và khi họ giao hợp là họ trịnh trọng làm một việc tư tế, một tác động sáng tạo cao cả, đầy lòng thâm tính như thế. Chính vì đó mà **Lễ nghĩa Thối tục vươn lên đến nghĩa Đạo học và có tác động mạnh mẽ như một tôn giáo.**

Đây mới là cái lý thâm sâu nhất để giải nghĩa tại sao sau hai lần pháp độ toàn thắng ở đời Tần rồi Hán sơ, thắng đến nỗi vô tình nhiều Nho gia đã nhập phe xâm lăng, phe cai trị, thế mà rồi cuối cùng sau vài trăm năm chủ trương Lễ Nghĩa đã chỗi dậy nổi để dành chỗ đứng và đem lại cho Pháp độ một thế quân bình. vì từ đây Pháp độ chỉ được coi như mặt ngoài mà Lễ Nghĩa mới là mặt trong của cùng một tấm vải văn hóa Viễn Đông.

9.- Thói tục, Lễ nghĩa cùng Pháp độ tạo ra một nền Văn hoá có tính chất Lương nghi

Sở dĩ Pháp tắc là của chính quyền mà phải chịu nhường bước cho Lễ Tục dân gian là vì đằng sau pháp và tắc không có nền tảng của một minh triết, một đạo lý (Need II, 531), một cái gì u linh man mác và sâu thẳm thẳm như đằng sau Lễ Nghĩa. Vì sự sâu xa đó mà **Thói tục, Lễ Nghĩa trường tồn để cùng với Pháp độ tạo ra một nền văn hóa có tính chất lương nghi, hoặc nói theo danh từ ngày nay là “biện chứng”** nghĩa là không cứng đờ giữa có với không, giữa lý với tình, nhưng là linh động giữa Lễ với Pháp, giữa Nước với Làng tức cũng là giữa Bỏ với Cái. Phạm vi Bỏ là phép nước, phạm vi Cái là Lệ làng.

Như vậy là văn minh bỏ thặng văn minh mẹ ở phép công, còn mẹ rút về lập thế thủ tại làng với câu “Lệnh vua thua Phép làng” biểu lộ hai nền văn minh chia khu vực ảnh hưởng. Khu vực của Mẹ tức của Viêm tộc là làng mạc là đồng ruộng, với tất cả những gì đi kèm, nước, núi, đầm, sầm

v.v. □ đời sống xã hội biểu lộ trong các Lễ, Lạy, Đám, Đình đầy hồn nhiên phóng khoáng. Các làng, xã thôn Việt Nam với phân tự trị rất nhiều chính là một thứ nước lý tưởng được Lão cũng như Platon mơ ước trong République (mỗi thị quốc (cité état) của Platon không quá 5 ngàn người).

Nhưng làng của Viêm Việt hơn thị quốc Platon nhiều điểm thí dụ không có thể chế độ nô lệ, không có quan niệm tuyệt đối về tư sản, mọi thôn dân được quyền bầu cử và nhất là có văn hóa nên gọi là văn làng.

10.- Nền văn minh chọn cả Làng và Nước

Ta có thể coi xã, ấp của ta là những di sản từ đời Viêm tộc, nhưng không dừng đọng lại ở đợt bộ lạc đóng khung, mà là mở lên xã thôn giao với tổ quốc. Có thể nói xã thôn ta là một thứ liên bang rất uyển chuyển trong đó **quyền Mẹ, quyền người Trưởng thượng** (trọng tuổi già, trọng thiên tước, trọng người đi học) của Viêm tộc nhường lại cho **Hoa tộc có tính cách du mục**, sau chuyển sang thị thành theo nghĩa rộng, tức là những nơi có đông đúc, sự giao tiếp với lân lân không còn hạn vào những ngày hội hè đình đám, nhưng trong mọi việc thường nhật nên mang nhiều tính chất cá nhân được mở rộng đến từng người. Khi vì hoàn cảnh bó buộc phải làm thị dân sống văn minh lý thì lâu lâu lại nuối tiếc cảnh thôn dân muốn sống nền văn minh tình. Câu nói thường của ta “ngoài là Lý trong là Tình” có thể mang theo một ý nghĩa sâu xa là **Lý Hoa tộc tại thị thành ở những việc công của quan, còn Tình Viêm tộc của thôn dân trong những việc riêng của làng, xóm, ấp. Hai chữ “Làng Nước”** nói lên một nét đặc trưng của nền văn hóa Nho Việt thiết lập bình quân trên hai mối là làng và nước, mà không đặt trước sự phải chọn một bỏ một: chọn làng bỏ nước như các nền văn hóa gốc du mục và hiện nay đã trở thành văn minh hùng cường, nhưng cũng đang rạn nứt vì thiếu Tình trong.

Sở dĩ các nền văn minh khác đã chọn Nước bỏ Làng, vì Làng tuy giữ được tình người nhưng lại cản trở bước tiến bộ nên hầu khắp các nền văn minh lớn đã bỏ làng chọn nước để tiến đến cường quốc và đang rắp ranh tiến vào siêu cường quốc.

Mạnh thì có mạnh nhưng đã nghiền nát tình người hay để cho con dân bơ vơ lạc lõng không chốn không nhà. Công thức “Làng Nước” đã là lối thoát ra khỏi gọng kìm nước hay làng. Và mặc dầu không thiếu những Làng bị nạn kỳ hào ác bá đàn áp dân hiền, nhưng nói đồ đồng thì Làng Nước vẫn là một giải pháp tương đối hay hơn giải pháp Nước đơn độc, vì trước hết không phải hết mọi làng đều bị nạn kỳ hào ác bá, bởi nhiều làng có hương ước bảo đảm được tự do cho dân làng. Thiết nghĩ nếu có thể làm một bản thống kê các làng bị chuyên chế cường hào ác bá, với số làng không bị nạn đó rồi đem đối chiếu với những Vương triều chuyên chế thì hầu chắc giải pháp Làng Nước vẫn bảo đảm cho người dân làng nhiều tự do hơn là cho người dân nước.

Phượng chi lại còn một lý do khác khá nghiêm trọng đó là khi ông vua mà đóc ra chuyên chế thì không còn quyền bính lớn hơn để kiềm chế, nên người dân nước không thể trông nhờ ở một sự can thiệp ôn hòa nào và chỉ còn có phép làm loạn.

Ngược lại khi làng bị nạn chuyên chế thì ít ra trên lý thuyết còn có thể trông nhờ sự can thiệp của quyền trên là vua quan.

Tuy nhiên trên đây chỉ là những lời bàn về một tình trạng đã qua, cần suy tư để tìm ra yếu tố đặc trưng của nền văn minh chúng ta lúc trước. Ngày nay hoàn cảnh đã đổi thay, đường giao thông tiện lợi, chính quyền lại theo thể chế dân chủ, thì mối tương quan làng nước tất phải tìm kiểu thích nghi khác hơn trước. Nhưng trong 36 lối thích nghi thể nào cũng có lối không cản trở sự vươn lên của quốc gia mà vẫn duy trì được ít nét “dân tộc” để cho chúng ta khi làm dân nước cũng vẫn có thể còn là dân làng.

X.- Nước hay Nhà: Nước - Nhà

(Viết lý tổ nguyên: Kim Định)

1.- Nước – Nhà : Trung - Hiếu

“ Nước đi với Trung, nhà đi với Hiếu, nên vấn đề Nước hay Nhà cũng là vấn đề Trung hay Hiếu. Ở đâu cũng thế vua được coi là đầu mối, còn mỗi công dân là đầu mối khác. Ở những chế

độ quân chủ chuyên chế thì vua đàn áp dân. Trong các xã hội Viễn Đông nền quân chủ hầu hết là chuyên chế nhưng ông vua không dễ gì đàn áp được dân, bởi vì **giữa vua và dân có những cái vòng lót che chở cho dân là Làng** trong mối tương quan Làng Nước. Rồi nữa khi bó buộc lại phải đi đến tương quan trực tiếp hơn là giữa vua và dân hay nói xác thiết theo văn minh cổ truyền là nước và nhà gọi là nhà nước thì người dân cũng chưa phải là chịu phục trọn vẹn mà không có lối bảo vệ theo triết lý tức đem chữ Hiếu ra đối chọi lại với chữ Trung, để rồi cố đi đến **Hiếu Trung hòa hợp tức cũng là hòa hợp giữa Nhà và Nước**. Sao cho Nước là sự hòa hợp mọi Nhà, cũng như mọi Làng, để cho yếu tố nước của Hoa tộc không lấn át nổi yếu tố Viêm tộc được duy trì trong Làng trong Gia tộc. Lý tưởng ít khi đạt tới, và khi đạt tới lại dễ mất vì thế ít có học giả nhìn ra. Bởi vậy để khai quật lên chúng ta hãy học cách khái quát về hai yếu tố Hiếu Trung.

Nói một cách rất tổng quát thì Trung là trung quân, lo cho nước, Hiếu là hiếu thảo với mẹ cha, lo cho nhà. Đó là hai điểm mà Nho giáo thường hay bị trách cứ và thường người trách có lý do.

Chẳng hạn vì Trung quân đã đẩy đến độ tàn nhẫn ăn hiếp Tinh người như được chứng tỏ bằng những câu **“ trung thân bất sự nhị quân ”** hay là **“ quân sử thân tử thân bất tử bất trung ”**. Những câu đó bị chỉ trích là phải ít ra nói chung. Đến như chữ Hiếu cũng kéo theo rất nhiều quá đáng, tang chứng là những câu chuyện hiếu lố bịch. Thí dụ **Lão Lai** người nước Sở đến 70 tuổi mà cha mẹ còn sống, nên vẫn mặc áo quần rằn ri để làm ra vẻ con trẻ đối với mẹ cha. Một người nghèo quá chỉ có thể nuôi cả mẹ già lẫn con bao lâu con còn bú nhưng lúc thôi bú thì không thể nuôi cả hai nên buộc lòng phải đem **chôn con** để khỏi bớt phần cơm của mẹ già. Lúc đào lỗ chôn con thì bắt được âu vàng! Đó là trời thưởng đức Hiếu. □ Những câu chuyện trẻ con tạo xạ kiểu đó nhiều khi đến độ mừng rợ đã được một số Nho gia đời Hán như Lưu Hâm đưa vào biên Trung Hiếu trở thành **ngụy Trung ngu Hiếu** (Civ. 485) khiến người sau không nhìn nhận ra được ý nghĩa chính ban đầu nên hai chữ Hiếu Trung đã bị đá kích nặng nề, chúng ta đã nghe nhiều khôi cần nhắc lại. Ở đây chúng tôi chỉ muốn đặt vấn đề dưới ánh sáng của những khởi nguyên, hay

trong quá trình tranh đấu sinh tồn của nền văn hóa nông nghiệp, để đưa ra một hai khía cạnh thường bị bỏ quên.

Ai cũng biết rằng chính thể lý tưởng là làm thế nào duy trì được cả Tự do Cá nhân và sức Mạnh của Nước. Đó là hai đầu mối rất khó giữ quân bình thường không nghiêng sang tự do thì lại nghiêng về công quyền pháp luật, bên nào cũng có lý do và vì thế bao giờ cũng có mấy khuynh hướng đại loại như sau.

Một là khuynh hướng tổ chức công việc rất nhẹ mà lý tưởng là **xóa hẳn công quyền đi để trọn vẹn tự do cho con người**, sao cho mỗi cá nhân đều gặp môi trường thuận lợi để phát triển toàn triệt sự tự do của mình, lối này thường hy sinh công quyền.

Hai là lối **tổ chức công quyền rất vững chắc** có thể ví với một chiếc máy khổng lồ và rất hữu hiệu vì có thể nước mới mạnh. Lối này thường **hi sinh cá nhân** nhưng rất có lợi cho nhà nước và trước hết là cho nhà cầm quyền vì thế nó chứa đầy sức căm dỗ đối với vua quan. Nhưng vì tự do cá nhân cũng là một nhu yếu thâm sâu thuộc yếu tính con người, vì thế lối tổ chức này vẫn gặp sức chống đối.

Tóm lại thì cả hai nhu yếu: **nước phải mạnh cũng y như tự do cá nhân đều cần thiết và chính quyền lý tưởng phải là chính quyền biết tổ chức nước cho mạnh mà đồng thời lại chỉ bắt hy sinh tự do cá nhân ở những điểm thiết yếu và chỉ tới mức độ tối thiểu cần thiết. Và đó là lý tưởng mà Nho giáo đã nhắm trong khi đưa ra phương thức nhà nước thay cho hai giải pháp duy nước hay duy cá nhân.**

2.- Tự do cá nhân và công quyền

Trong ba hình thức trên thì **đạo Lão đi theo lối thứ nhất** là tuyên dương Tự do Cá nhân, nhiều khi hét mức đến nỗi đòi giữ bỏ cả những ước lệ nhẹ nhàng gọi là lễ. Nếu phải dùng danh từ ngày nay mà chỉ thị khuynh hướng này thì đó là lối **lãng mạn**: chủ trương tự do đến căn để (liberté radicale). Còn **người xâm lăng thì bao giờ cũng đề cao cộng đồng xã hội**, tuyệt đối hóa công quyền đến độ nuốt trôi tự do cá nhân. Khuynh hướng này nảy nở tự thời săn hái lúc con người chưa lập gia đình mà chỉ

sống quần tụ dưới quyền điều khiển của một tù trưởng, vì thế khuynh hướng này **được bảo tồn mạnh trong nền văn minh du mục**, và rất được nhà cầm quyền ưa thích và đã được kết tinh lại trong Pháp gia theo lý thuyết thì nó ngược với Lão giáo. Nhưng vì một bên đề cao Tự do cách Tuyệt đối, bên kia hạ Tự do xuống Cùng cực, nên là hai thái cực, mà cái luật của thái cực là sát nách nhau: “ les extrémités se touchent “. Vì thế mà cả hai giống nhau ở nhiều điểm.

Trong đó phải kể đến việc cả hai không chú trọng đến gia đình.

3.- Gia đình- công thể Tình - gặp gỡ Cộng đồng – xã hội: Lý -

Bởi gia đình là một tổ chức dàn hòa giữa cá nhân và công quyền bất cá nhân cũng như công quyền mỗi bên phải nhường một phần đất để làm nên gia đình mà ta có thể coi như khu phi quân sự. Vì thế gia đình là thể chế không giống bên nào, nhưng cũng không khác bên nào hẳn. Chẳng hạn như người sống trong gia tộc có chỗ gặp gỡ công luật của pháp gia nghĩa là họ cũng vâng theo luật chung của công quyền, nhưng đồng thời gia đình lại là cung thánh giữ lại những mảnh đất thuận lợi cho sự nảy nở Tự do cá nhân, vì đây là một thứ công thể nghĩa là một thứ cộng đồng nhưng lại uyển chuyển vì đầy ấp những tình người chân thật hơn hết: **tình vợ chồng, tình cha mẹ, tình con cái, tình anh em**. Chính vì chỗ đầy tình người như thế mà ta gọi là cơ thể: gia đình được ví với cơ thể, nên tôi gọi là công thể thay cho chữ cộng đồng. Gia đình là một công thể vì sự vui buồn của phần tử này truyền cảm sang phần tử khác y như khi chân đạp gai thì truyền cảm giác đau ran khắp mình, và toàn thân tâm đồ dồn chú ý đến việc cứu

cấp phần mình bị thương: vì thế gọi gia đình là một công thể, tức là một thứ trường huấn luyện biết tự tình, tự ý hy sinh cho công ích. **Đó là xã hội Tình.**

Khác với **cộng đồng** là xã hội Lý trong đó cá nhân cũng hy sinh cho công ích nhưng không tự ý tự tình ít ra cách chân thực (tự ý vì bị tuyên truyền không gọi là sự thực tự ý, vì có ngày sẽ bị giác ngộ) hoặc vì quyền lợi bắt buộc, chứ không có sự tự tình chân thực và lâu dài. Trong cộng đồng lớn sự nhạy cảm và thông tình bớt đi theo đà to lớn của công quyền, nhiều khi đến độ mọi phần tử bị coi như một con số hay một bánh xe với một chức năng nhất định, cái này hư thay cái khác, không phải rắc rối với những tình cảm tế nhị rất dễ sai lạc vì chủ quan là đầu dây mối nhợ cho biết bao thiên lệch. Do đó **xã hội lý chủ trương gạt bỏ hết mọi tình cảm ra ngoài, mà đã muốn gạt bỏ tình thì phải phá vỡ cái ổ sinh tình, ương tình, phát huy tình cảm là gia đình. Pháp gia thường tìm cách làm yếu gia đình là do lẽ đó.**

4.- Giải pháp dàn hoà giữa Tự do cá nhân (Hiếu) và Công quyền (Trung) của Nho giáo

Lão giáo ngược lại **đề cao tự do cá nhân tuyệt mức**, nên cuối cùng cũng dẫn tới hậu quả coi nhẹ gia đình, nhìn gia đình như cái gông kìm hãm sự phát triển tự do.

Vì thế tìm cách cô lập hóa cá nhân, “ **kê khuyến chi thanh tương vãn, dân chí lão tử, bất tương vãng lai** “ ĐĐK. 80. Nước này nghe tiếng gà chó nước kia mà cho tới chết không sang bên đó. Để giữ khỏi can thiệp vào việc của tha nhân. Do đó mỗi người trở thành một hòn đảo lơ lửng chơi vui giữa biển cả. Khác với cộng đồng trong đó mọi người là một hòn đá trong đồng đá. Lấy về ba cương lãnh là Tu, Tề, Trị mà nói thì ở **Lão mới có Tu thân còn Tề gia và Trị quốc bị lu mờ**, mãi sau mới được Vương Bật cứu vớt lại phần nào.

Ở Pháp gia thì chỉ còn có Trị quốc thiếu Tề gia và Tu thân. Vì lẽ đó cả hai thuyết không đủ cho nền văn minh nông nghiệp sống trong xóm làng thôn ấp lấy Tu thân làm bản gốc, lấy Tề gia làm móng nền cho xã hội nên nước được định nghĩa như là tổ hợp các gia đình, gia đình là bản vị tối hậu của nước “ **tội quy vu trường** “ chứ không quy vu cá nhân.

Đề cao cá nhân là làm suy yếu công quyền sẽ dẫn đến loạn như Lão giáo nuôi mầm cho rất nhiều cuộc nổi loạn (Need II. 139). Còn độc tôn công quyền là dẫn đến bóp nghẹt cá nhân, tức là công quyền mất lý do tồn tại.

Con người ở lẻ loi quá yếu không đủ bảo vệ tự do của mình mới phải đoàn tụ lại thành xã hội để có thể bảo đảm tự do. Nay công quyền lại cướp đoạt tự do cá nhân sống trong xương trong thịt thì công quyền chỉ còn là ý nghĩ trừu tượng vô nhân đạo.

Vậy phải làm thế nào để công quyền vừa hiệu nghiệm đủ giữ an ninh trong nước cho các việc chung được điều hành hữu hiệu mà đồng thời lại dành chỗ nảy nở cho cá nhân.

Vấn đề đó chỉ được đặt ra cách nghiêm trọng cho những ai bênh vực **nền Nhân bản toàn diện có ngoại mà cũng không thiếu nội: nội là Tự do Cá nhân, mà ngoại là Công quyền.** Và tất nhiên lúc ấy thể chế gia đình xuất hiện lên như một giải pháp hiệu nghiệm. Trên đã nói rằng trước vũ lực của kẻ xâm lăng của nhà cai trị, **Nho giáo chủ trương “ tòng cách “** nghĩa là hợp tác với công quyền để giành chỗ thở cho tự do cá nhân, sao cho tự do đó được phát triển cách vừa đủ. Ai muốn độc tôn tự do cá nhân thì phải theo Lão rút lên núi, còn nếu ở lại đồng ruộng xóm làng thì không thể nói đến tự do chính phủ, nhưng phải đề nghị một chính phủ biết giữ điều độ trong việc thi hành quyền bính. **Phải làm thế nào để dân có thể kiểm soát phê phán quyền bính nhà vua. Nhưng lúc ấy nhân loại chưa tiến tới đợt phân quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp như hiện nay, thì thể chế xã thôn tự trị trở nên một thể chế hữu hiệu vì lệnh vua phải biết dừng lại trước cổng làng để cho trong đó khua lên công bà, công con, công cháu □.** Tất cả đều muốn gióng lên tiếng kêu của nó, đừng bắt nó câm nín trước áp bức vì đây là những nguyện ước thâm sâu, những tiếng nói lên các nhu yếu nền tảng của con người, cần

cho chúng khua lên nhưng phải điều lý để tất cả khua lên trong trật tự đặng làm thành một bản hòa âm, một công thể, nghĩa là một tổ hợp sống cái sống của mọi tế bào, cái sống toàn triệt của cả lý minh bạch lẫn tình u ẩn. Cái lý tưởng của văn minh đồng ruộng là ở đó. Cao biết mấy nhưng cũng khó biết bao. Càng khó hơn nữa vì **lần này phải chống chọi với cả hai mặt: cả Đạo gia lẫn Pháp gia. Với Đạo gia tương đối dễ vì hầu hết chỉ là thanh đàm không đáng ngại. Cái phiền là do phía Pháp gia tức phe xâm lăng nắm quyền cai trị: luôn lăm le tuyệt đối hóa công quyền, đòi lấy chữ Trung nhận chìm chữ Hiếu, nghĩa là nhân danh nước để bóp chết nhà, một hình thái cụ thể của lý sự lấn át tình người, lấy võ hiệp văn.**

Nếu ta nhìn lịch sử dưới ánh sáng của phân biệt trên thì sẽ nhận thấy rằng mỗi khi xảy ra truyện lấn át của trung thì phải có phản ứng của hiếu. Thí dụ **nhà Tần quá đề cao chữ Trung nên bên Nho giáo tất phải phản động lại bằng cách đề cao chữ Hiếu**, mà hễ đã phản động thì ngã vào quá khích. Nho giáo của Tử Tư chẳng hạn quá đề cao chữ hiếu thì phải coi đó là hậu quả của sự chống đối lại công quyền, bởi vì Hán Nho còn bị sức nặng của pháp hình với cả một cơ cấu cai trị của nhà Tần. Do đó đề hiếu sự thái quá mà những tiêu Nho thường ngã vào hoặc bên trung hoặc bên hiếu. Tuy nhiên nếu **phân biệt cách chung rằng chữ Hiếu ở Đông Nam còn chữ Trung bên Tây Bắc**, thì lúc ấy ta hiểu được tại sao Hán Nho lại quá đề cao chữ hiếu.

Ta không chấp nhận sự quá đáng bên nào dù hiếu hay trung nhưng ta hiểu được nỗi khó khăn của người xưa và coi sự đề cao chữ hiếu của Nho gia như một thành tích thắng lợi của nền văn hóa nông nghiệp, của thôn dân chống thị dân, chống lại chính quyền xâm lăng để bênh vực cho tự do con người. Và nếu giả sử bắt buộc phải chọn một trong hai thì thà đề hiếu thắng trung còn hơn là trung thắng hiếu.

Nhưng theo triết lý Thái hòa của số 5 thì không được chọn một trong hai, nhưng phải vươn lên đến chí hòa giữa Trung và Hiếu, giữa Tinh Nước Tinh Nhà.

Khi Hạp Lư vua nước Ngô Việt đem quân sang đánh nước Sở, Sở Chiêu Vương thua phải chạy khỏi nước. Nhân lúc vào trú tại nhà của bề tôi là Đấu Tấn, **em Đấu Tấn là Đấu Hoài tìm cách giết Sở Chiêu Vương** để báo thù cho cha đã bị vua Sở giết trước, lấy lý rằng xét về mặt vua Sở là thiên tử thì có quyền giết cha mình là chư hầu, nhưng xét về mặt gia đình thì vua Sở là kẻ thù nhà cần phải thanh toán. Cái tục không đội trời chung với kẻ giết cha là một cổ lệ đã có từ đời thị tộc, khi chưa có quyền bính lớn của quốc gia để bảo vệ quyền sống cho công dân, nên mỗi gia tộc phải tự lo lấy việc xử án và vì thế sự báo thù cha được mọi người coi như là một bổn phận thiêng liêng dù sau này đã tiến đến đợt liên bang thì chính ra thói tục báo thù cha không còn lý do tồn tại, vì đã có công quyền phân xử, nhưng có lẽ vì lệ tục kia đã in và tâm khảm con người thời ấy quá sâu, và nhất là tâm thức chưa đạt những phân tách rành mạch như nay, nên nhiều người vẫn còn coi việc báo thù là một bổn phận cao cả mà người con hiếu thảo không được trễ biếng. Vì thế khi vua Sở đến trong ấp của mình thì đó là

một ca đặt ra trước lương tâm hai anh em: tình nước hay tình nhà. Giết vua báo thù cha thì trọn hiếu, nhưng lại bất trung, đảng nào cũng chỉ được có một bề nên rất khó lựa chọn và vì thế hai anh em đã lựa chọn khác nhau. Người em nhất định giữ chữ hiếu nên xếp đặt giết vua Sở, người anh vì giữ chữ trung nên cản ngăn em đồng thời báo cho vua biết chuyện để lánh đi nơi khác. Sau này khi **Sở Vương trở về nước đã không thù oán Đấu Hoài mà còn phong làm Đại phu**. Khi có người can thì Sở Vương trả lời rằng Đấu Hoài định giết ta để báo thù cha thì đó là một hiếu tử, mà đã là hiếu tử thì tất sẽ là một trung thần. Đây là một lối hành xử rộng lượng sáng suốt hợp tinh thần phương Nam coi trọng tình nhà đã giữ được thế quân bình giữa trung và hiếu, giữa nước và nhà, và ngày nay khi ta nói “ nhà nước “ là vô tình ta đã nói lên thành quả của một cuộc giằng co lâu dài giữa nước và nhà: nước đòi nuốt nhà, nhà chống cự lại và thường người ta

hay phải chọn một bỏ một, nhưng **riêng bên Viễn Đông nhờ triết lý Việt Nho chúng ta đã không bị bó buộc phải “ chọn một bỏ một “** nhưng đã **giàn hòa cả hai và nói Nhà Nước như trên đã nói Làng Nước vậy**. Đây là hậu quả của một tiến trình văn hóa rất lâu dài nhưng vì quá lâu nên nhiều người đã mất ý thức, và dễ dàng đánh đĩ hai chữ quý giá vô biên là Nhà Nước. Khỏi nói thì ai cũng biết rằng người cộng sản khoái dùng hai chữ nhà nước, nhưng trong thực chất thì không còn nhà, mà đã không còn nhà thì nước có còn chăng hay chỉ còn là một danh từ trừu tượng không “ nước mẹ “ gì cho nhà cũng như cho con người cụ thể sống trong xương trong thịt.

5.- Lý do CS phá gia đình

Sở dĩ người cộng sản đã phá gia đình là bởi những lý do dễ hiểu sau đây: thứ nhất vì cộng sản từ phía Tây phát xuất là phía vẫn coi nhẹ gia đình. Thứ hai vì tuy trá hình dưới những danh từ nhân bản, nhân dân, nhưng thực chất thì cộng sản là công cụ của nhà cầm quyền, một thứ quyền tuyệt đối như chưa hề có trong lịch sử nhân loại nên thù ghét hết mọi thể chế đòi san sẻ quyền đó, như gia đình Đông phương nơi mà người cha không những là gia trưởng nhưng còn kiêm cả chức tư tế và chức quan án tức là vừa có quyền tế gia tiên vừa có quyền xử những tố tụng trong gia tộc để hạn chế tối đa sự chính quyền can thiệp vào việc nhà. Vì thế quả thật gia đình kiểu Đông phương là một chương ngại vật cần được thanh toán. “

XI.- Nước non chung một lời thề: Nước – Non

(Viết lý tổ nguyên: Kim Định)

1.- Thái độ của Lão và Khổng về “ Nước Non chung một lời thề “

“ **Một số học giả quen gán cho Lão tính chất Mẹ, còn Khổng tính chất Cha,** hoặc nói kiểu khác quen cho Lão đại diện văn hóa phương Nam còn Khổng đại diện phương Bắc, rồi tự đấy suy luận ra hai nền đạo lý chống đối nhau. Đó là những suy luận nông cạn cần được xét lại để tránh những ngộ nhận có hại cho nền văn hóa nước nhà. Sau nhiều công trình nghiên cứu tinh mật thì ngày nay những học giả lớn (Granet, Creel, Needham) đều công nhận là Lão, Khổng cùng chung hưởng một di sản tinh thần phương Nam. Nhưng trước sức xâm lăng của Tây Bắc thì có hai thái độ khác nhau: Lão thì tẩy chay và bảo cổ, còn Khổng thì hợp tác và theo thời (Tuỳ thời chi nghĩa đại hỉ tai).

a.- Nếp sống Thanh đàm của Lão

Tẩy chay của Lão trang được biểu lộ bằng cách rút lên núi rừng để cố duy trì lối sống thuần phác của thị tộc được nuôi tiếc như Hoàng Kim trong đó mọi người đều được thông dong không quý quyết, cũng không mưu trá, xảo khí, vì tất cả bấy nhiêu đã gây nên những tai họa đau thương tranh chấp như trong xã hội chiến quốc nước Tàu lúc ấy. Lão Tử cho rằng sở dĩ có sự đau thương đổ vỡ như vậy là vì đã đi theo văn minh Tây Bắc mà bỏ mất phác tố của Đông Nam. Những xã hội xa xưa đó ta có thể biết phần nào qua những xã hội người Mèo, Miêu, Lô Lô, Mường, Thái (primitive collectivisme, Needham 138). Trong những xã hội đó không có giai cấp, không có quyền bính, mọi vấn đề khó khăn đều do những người già trong “ nước ” phân xử, nên có thể gọi là xã hội vô chính phủ (anarchie theo nghĩa tốt nhất). Xã hội đó cũng không có tôn ti, nhưng nếu cố tìm ra chỗ cao thấp thì phần cao lại là đàn bà. Lão Trang thường thượng tôn yếu tố Mẹ: “ ngã quý thực Mẫu “. Đó là một lý do

khiến nhiều học giả coi Lão là thuộc phương Nam. Điều đó đúng, nhưng không đúng đến độ có thể coi Khổng là văn minh cha, vì Khổng không duy phụ hay duy mẫu nhưng là song thân. Nếu lấy hai tiêu biểu Nước và Non mà nói thì Lão Trang tiêu biểu cho Non, Nho giáo biểu thị cho Nước, nhưng phải hiểu là Non Nước ở lúc Sơ Khai cả hai thuộc Viêm tộc: Sơn tinh Thủy tinh hãy còn bỏ với nhau vì Sơn Thủy lúc ấy thuộc Viêm tộc đi đôi với Tiên Rồng: Rồng ở Nước Tiên ở Núi. Và nếu dùng chữ Động như Động Đình hồ thì với Khổng phải viết với bộ Thủy (洞) còn với Lão viết bộ Sơn (崑), cả hai đều chỉ những tiểu bang nhỏ xuyết xoát gần bằng một áp ngày nay, những viết với bộ Sơn thì là những vùng cao nguyên núi rừng, còn ở vùng đồng bằng thì viết với bộ Thủy như Động Đình hồ. Nhân tiện chỗ này chúng ta bàn đến câu sách Luận Ngữ VI. 21. Tử viết:

“Trí giả nhạo Thủy, Nhân giả nhạo Sơn.

Trí giả Động, nhân giả Tĩnh.

Trí giả Lạc, nhân giả Thọ “.

Trong quyển The Annalects of Confucius ông Arthur Waley đã có lý để hồ nghi câu này là do Lão, Trang vì nội dung là của Lão trừ có chữ Nhân đặt thay cho chữ Đạo, tức là “ **Đạo giả nhạo Sơn, Đạo giả Tĩnh, Đạo giả Thọ** ”. Thay chữ Đạo vào chữ Nhân như thế thì thật là hợp với Đạo giáo chủ trương ở trên núi, yên tĩnh, sống lâu thành Tiên v.v.

b.- Nếp sống Thanh nghị của Nho...

Tuy nhiên xét đàng khác thì câu đó không cần phải là của Lão Trang, vì đời Khổng chữ Nhân chưa có một ý nghĩa đối chọi với chữ Đạo như trong đời Chiến Quốc là đời Lão Trang sau này. Mà trái lại còn phản chiếu đúng trạng thái Nam Bắc một nhà Viêm tộc. Non Nước chung tình. Vì thế không có gì nghịch với việc quy câu trên cho Khổng Tử và có thể ông đã dùng chữ Nhân để chỉ những người tốt lành, ghét sự vũ dũng bạo tàn, và tẩy chay nhà cầm quyền xâm lăng, nên rút lên núi rừng, để duy trì hồn của dân tộc, của người bản thổ, tức là của Việt tộc đã trải qua ba giai đoạn lấy Núi làm điểm tựa là Thái Sơn, Ngũ Lĩnh và Phong Châu. Đó là thái độ của những người không những tẩy chay quyền bính mà còn chống cả những ai muốn cộng tác với chính quyền. Địa bàn của những người sau này là đồng ruộng, là xóm làng, thôn xã nên không dễ gì đứng lúc dỡ nhà chạy trốn trước kẻ xâm lăng, dầu trong thâm tâm thì cũng một lòng chống xâm lăng bạo hành như người “ Nhân “ và có thể nói về cả hai người Nhân cũng như Trí là “ Nước Non chung một lời thề “. Lời thề đó là chống đối chính quyền xâm lăng. Đó là điểm chung, chung ở chỗ cả hai là người yếu thế tuy kẻ ở trên núi, người dưới đồng bằng nhưng cùng là dân bản thổ, đang sống an vui bỗng bị kẻ xâm lăng từ Tây Bắc đổ xuống cướp đoạt đất đai và quyền sống tự do phóng khoáng bằng cách đem tròn lên đầu cổ những luật lệ khát khe gò bó câu nệ rất đáng ghét. Tuy nhiên ghét thì ghét nhưng đánh lại không được nên đành cùng nhau: **anh Non tôi Nước chung một lời thề**. Anh chủ trương như đạo rút lui lên núi rừng để tẩy chay nhà cầm quyền. Đây là một lối bất hợp tác rất hay, rất tốt nên tôi gọi anh là nhân: “ Nhân giả nhạo Sơn “. Còn chúng tôi thì sao đây, nhất định không thể lên Non cả, lấy chỗ đâu mà chứa, và con đường chống đối có nhiều ngã: ngoài ngã tẩy chay con ngã hợp tác. Đường lối này thuộc trí: “ Trí giả nhạo Thủy “, cần cho những dân đã chôn chân dưới đồng ruộng. Lúa đã cấy, nhà đã làm, xóm làng đã tổ chức đâu ra đó, không thể nhất đán bỏ ra đi, và đi đâu? Thế mà chính quyền tuy là xâm lăng, nhưng đã nắm vững những nơi then chốt: đế đô và thị thành, chúng làm chủ tình thế mất rồi, dùng võ thì mình bất lực, lên núi thì không còn chỗ: có thể phải ở lại. Ở lại là tình thế bất phải thế, xin anh biết cho: dầu sao kẻ đi người ở chúng ta cùng chung một lời thề.

Lời thề chống óc võ dũng bạo tàn của kẻ xâm lăng để duy trì óc ôn lương nhu nhuận của Viêm tộc.

Tuy nhiên mỗi người mỗi cách: anh lên Núi chửi đổng xuống mặt lũ xâm lăng vậy gọi là “thanh đàm “ còn tôi ở lại thì “ thanh nghị “, tức là phê phán chỉ trích, khi tế vi khi cương nghị tùy hoàn cảnh, miễn sao cải hóa được thái độ kẻ xâm lăng.

Không đui đờn chúng thì phải tòng, nhưng có ba bốn kiểu tòng, tòng a dua, tòng mù quáng, và tòng để cách tức là cảm hóa như trong Hồng phạm nói “ **kim viết tòng cách** “. Hành Kim là theo để mà cải cách. Chúng nó cậy vào thế lực hay dòng máu ư? Tôi sẽ rao khắp hang cùng ngõ hẻm rằng “ **thiên hạ vô sanh nhi quý giả dã** “ = trong thiên hạ không có ai khi sanh ra đã cao quý, phải học tập mới được cao quý (Maspéro 109). Chúng nó coi dân như cỏ rác: tôi sẽ bảo vào mặt chúng rằng trời có chọn nhà cầm quyền nhưng phải có dân duyệt y. Và chúng ta có thể nói bóng bẩy rằng: khi núi lở sông cạn là dấu nhà vua mất quyền vì sông núi tỏ ý không chấp nhận nữa thì trong câu đó núi chỉ anh, sông chỉ tôi. Chúng ta có ưng thuận thì chính quyền chúng mới đứng vững được v.v. Đó là cái ý nằm ngâm trong hai thể ở đời trước kẻ xâm lăng. Cần phải đặt nổi lên mới hiểu được. Khi Khổng Tử nói “ Ngô tòng Châu “ là ông theo hành xử thứ hai, lối xử lẫn lộn đi theo quá trình tiến hóa của xã hội loài người gọi là tùy thời mà ở nhà Châu không còn là thời bộ lạc hay tiểu bang nhưng đã bước vào đợt liên bang.. Nhà Châu từ phía Tây tiến dân đến định cư ở Thiểm Tây, trước học với nhà Thương rồi dần dần cảm hóa theo văn minh Hoa Hạ và chiếm toàn quyền nhà Thương, nay Khổng lại tuyên bố theo nhà Châu thì ông có phải là Viêm gian, Thương gian chăng? Thưa có thể là Viêm gian mà cũng có thể không, cái đó còn tùy thái độ. Vậy khi ta xét thái độ của Khổng ta không thấy là Viêm gian mà **chỉ là tùy thời**, đi theo con đường cộng tác. Nhà Thương không còn nữa, có chăng chỉ còn ghi lại trong sách vở sử xanh, trái lại nhà Châu ban đầu là kẻ xâm lăng tiếm quyền, nhưng về sau đã cảm hóa và đẩy văn minh Viêm tộc và Hoa tộc đến độ cao hơn bằng thêm vào đó một yếu tố thiết yếu cho sự sống còn của dân tộc: một dân muốn sống mạnh thì phải phát triển nghĩa là phải vươn lên từ thị tộc qua bộ lạc để rồi lên tiểu bang đặng tiến đến liên bang (chư hầu). Mỗi lần mở rộng phạm vi là mỗi lần cá nhân phải hi sinh một số tự do này để được hưởng một số lợi ích khác, gọi vắn tắt là “ tùy thời ”, **thiếu chữ “ tùy thời “ thì thị tộc không trở thành bộ lạc. Bộ lạc không thể trở thành quốc, để rồi cường quốc, và sẽ bị đào thải do luật mạnh được yếu thua.**

Cho nên dầu trạng thái sống ban sơ dưới bóng mẹ Âu Cơ có nhiều thơ mộng thì cũng phải từ già lên đường tung hoành dọc ngang, không thể hoài cổ mà quên con đường tiến hóa được. Phải đặt câu nói “ Ngô tòng Châu “ vào tư thế đó mới nhận ra ý nghĩa tùy thời tiến bộ của Khổng Tử (xem Need II. 104 trước khúc quanh lịch sử là sự xuất hiện đồ đồng với hai thái độ tiến bộ và bảo cổ, và P.C. 302 về đạo sĩ rút lên rừng làm trụt mất nội dung xã hội của những chữ Đạo, chữ Thiên nhiên..).

2.- Lý do tại sao vương triều xâm lăng chỉ bách hại Nho mà lại coi trọng Lão

Đây là điểm đầu tiên cần phải nhắc lại tuy dầu nó đã bị quên ăng đi vì đã xảy ra lâu đời quá, và nhất là kẻ xâm lăng chỉ có ít nhiều yếu tố dị chủng ở cấp trên (Turc, Tartar, Tongouse) còn đại đa số cũng một dòng máu Viêm tộc, lại có nền văn hóa đã quá vững, nên sức đồng hóa rất mạnh vì thế mà vấn đề chủng tộc không bao giờ nên quan trọng và điều đó đã làm cho sự đồng hóa hai chủng tộc trở nên mau lẹ, có khi chỉ dăm ba thế hệ thì người ta không còn phân biệt ai là xâm lăng ai là bản thổ, và chỉ còn thấy chính quyền và vua quan một bên, còn bên kia là dân gian, nên người ta quên luôn lời thề của non nước, để rồi đồng hóa Nho gia với vua quan và bao nhiêu

những sản phẩm của tâm lăng như pháp hình, can thiệp vào đời sống tư nhân, câu nệ hình thức v.v□ đều đổ trọn vẹn lên đầu Nho giáo.

Coi như bên phe kẻ yếu bị trị chỉ còn có Đạo giáo là đại biểu, mà quên rằng đó mới là đại biểu chống đối mà chưa kể tới đại biểu lẫn lộn. Đây là một lối khác với lối tẩy chay, nên các vương triều tâm lăng chỉ đá kích có Nho giáo mà thường coi trọng Lão giáo hay ít ra là môn thính. Tần Thủy Hoàng chỉ đốt sách, chôn Nho sĩ, mà không đốt sách Lão, không chôn đạo sĩ, hơn thế nữa còn trọng dụng đạo sĩ để tìm thuốc trường sinh. Nhà Hán khi mới lên nắm chính quyền cũng khinh rẻ Nho gia mà trọng vọng Đạo giáo, cho mãi tới gần hai trăm năm Nho giáo lại mới được nể vì. Tại sao Lão giáo đá kích chính quyền chuyên chế tâm lược lại được các chính quyền đó trọng vọng.

Thưa vì nhà cầm quyền cũng hiểu tâm lý như thế này là các người hay nói thì đã thỏa rồi nói theo Freud đã thỏa mãn ở đợt miệng (stade bucale) nên không cần tìm thỏa mãn ở đợt hành động (stade génitale). Vì thế mà người phản đối nhiều lời không đáng sợ bằng những người ít nói bởi không nói thì rồi sẽ làm.

Vì lý do đó mà chính quyền tâm lăng thả lỏng cho Lão Trang nhưng lại hà khắc với Nho giáo, vì thanh đàm không nguy hiểm bằng thanh nghị.

Ngoài ra còn một yếu tố khác khiến chính quyền tâm lăng dễ bắt tay Lão Trang bởi Lão Trang mang theo một yếu tố rất gần gũi với văn minh Tây Bắc đó là **Vu Nghiễn**. Vu Nghiễn là một thứ tôn giáo cổ truyền của những miền Tây Bắc, Tây Tạng, Thanh Hải, Hòai, Kim. Đây là một thứ tôn giáo nặng chất pháp môn, phù thủy, đồng, bóng sau này đã bắt tay với Lão giáo lập thành những giáo hội thịnh đạt phần lớn ở mạn Tây và Bắc. Giặc Hoàng Cân nổi dậy ở Hà Bắc. Những hỏa ngục đầu tiên của Lão giáo cũng phải đặt ở các miền Tây (Tứ Xuyên) và sau này có **lễ hợp với Vu bên Tây Tạng để thăng hóa ra ngành Phật giáo Mật tông**. Nên **một số học giả gọi Mật tông là một ngành của Lão giáo** “ taoist département “ (Needham II. 425). Phải chăng đây là nguyên do làm nảy sinh truyền thuyết cho rằng Lão Tử cuối đời cỡi trâu xanh đi vào miền Tây? (xem thêm Taoiste héritier des chamanes P.C. 544). Còn một lý do nữa khiến nhà cầm quyền ngoại tâm ưa Lão Trang hơn đó là những **yếu tố ma thuật bùa phép bí truyền** cũng hợp hơn với óc pháp hình ưa dùng thể thuật, cơ mưu, che đậy (P.C 506), ngược lại không ưa Nho giáo chỉ dạy có đạo lý và chính trị, mà là thứ chính trị công khai: cái chi cũng phải thanh thiên bạch nhật (Danses 610).

Một lý do khác nữa là **óc pháp hình**. Một khi có pháp luật minh bạch thì guồng máy cai trị cứ thế mà quay như cái xe, ông vua dầu không hiền tài cũng cai trị được. Vì thế bị nông nghiệp chống đối, cả Lão lẫn Nho (Creel 332). Tuy nhiên vì Lão chống đối cách quá om sòm kịch liệt nên cuối cùng thì sáp lũng với pháp gia (xem luật mạnh chống mạnh chấp ở chương III quyền Tâm Tư) vì thế được tâm lăng ưa hơn Nho giáo chống luật một cách hiệu nghiệm bằng đưa Lễ ra thay Pháp. Đó là vài ba lý do nói lên mối liên hệ chặt chẽ giữa Lão Trang với miền Tây Bắc mà cụ thể là những vương triều khi mới tâm lăng (Tần) hay khi mới tiếm đoạt (Hán sơ).

Vậy khi theo sát thực tại thì liền nhận ra không phải chỉ có Nho gia bắt tay với kẻ tâm lăng cai trị mà Lão giáo cũng bắt tay như trên địa hạt tôn giáo và pháp hình, gây nên một thực thể văn hóa chính trị, tôn giáo rất phức tạp, không thể nói đơn sơ là Khổng Bắc Lão Nam.

3.- Nền Văn hoá Gươm, Trống, Đỉnh của phương Đông

Tuy nhiên nêu cường dùng một biểu thị để chỉ nền văn hóa Viễn Đông thì có lẽ nên dùng ba bảo khí là **Gươm, Trống, Đỉnh** (ba thứ bảo khí để biểu thị thiên mệnh, ai có ba món đó là có thiên

mệnh tức là được trời uỷ quyền). **Nếu ta dùng Gươm để chỉ Lý và phương Tây Bắc, còn Trống chi Tinh và phương Nam, thì Đỉnh chỉ lò đúc cả hai ở phương Đông** (Danses 852, 355 Hiérogamie 496). Nói theo chủ trương triết thì Pháp gia từ Tây đại diện cho văn minh săn hái khi chưa xâm nhập và sau này là văn minh thị dân khi đã định cư.

Lão Trang đại diện cho văn minh nông mục và thôn ấp xóm làng gọi là thôn dân cũng chính là dân bị trị hay là dân đen (Lê dân là dân có tóc đen, nhà Tần kêu là kiếm thủ: dân đen đầu. Có lẽ vì mấy người cầm quyền thời đó có tóc vàng vì thuộc Turc chăng).

Còn Nho giáo là văn minh đỉnh đúc hai yếu tố lý và tình lại, làm gạch nối giữa thị dân và thôn dân cho thành nên văn minh chân vạc.

Người xâm lăng hầu hết sống ở tỉnh thành, kẻ bị trị ở thôn quê. Cả hai lập thành một trận tuyến giao tranh như không thể đội trời chung. Nhưng nhờ có Nho gia ra làm quan, làm kẻ sĩ, đại diện cho lê dân thấp mũi bé miệng dặng nói lên, can ngăn, đồng thời mở ra con đường tiến thân là hoạn lộ cho dân dùng học thức đi lên, và không ngớt làm suy yếu địa vị kẻ xâm lăng cạy vào dòng tộc bằng đề cao tài đức, coi thường địa vị thế tập. Nhờ vậy mà giữa hai bên kẻ trị và người bị trị có được chiếc cầu thông cảm, và làm nên một nét đặc trưng duy nhất trong lịch sử văn hóa nhân loại .”

B.- Sinh hoạt

1.- Nét cong duyên dáng của Việt tộc

(Văn Lang vũ bộ: Kim Định)

1.- Về việc lập viện khảo cổ Đông Nam Á

“ Năm 1976 UNESCO tổ chức tại Thái Lan một cuộc **hội thảo về khảo cổ miền Đông Nam Á**. Trong những vấn đề đưa ra có khoản bàn về những dáng hình và mô típ được tạo nên trong quan hệ với ý nghĩa nghệ thuật của người chế tác di vật với câu hỏi đầu là nét đặc trưng của Đông Nam Á? Hội nghị chủ trương năm điểm, trong đó hai điểm liên hệ tới nước ta.

Một là khuyến nghị nên hợp sức với Hội Đồng Quốc Tế triết học và khoa học xã hội để thành lập một nhóm các nhà khảo cổ của Đông Á và Đông Nam Á. Hai là xin UNESCO lập viện khảo cổ chung cho Đông Á và Đông Nam Á.

2.- Sự cần thiết phải có Triết tham dự: Học, Hành, Lập, Quyền

Vào lồi 1978-1979 tôi có đọc trong báo Times một bài của học giả nào đó đang làm việc trong văn hóa Liên Hiệp Quốc còn nói lại vụ này, tiếc rằng trong cảnh tị nạn tài liệu tản mát hết chẳng còn biết ngày tháng tên tuổi liên hệ tới các điều ghi trên đây.

Nhưng về ý chính và mục tiêu nêu lên thì đại khái là nhấn mạnh sự cần thiết phải có triết tham dự vì giả sử có lập được viện khảo cổ theo đề nghị cũng khó đạt được kết quả mong muốn, nếu thiếu sự tham dự của ngành triết nhất là triết Việt Nho, vì sự khám phá chỉ sẽ hạn cục vào đợt mỹ thuật, thí dụ về kiểu cách, dáng điệu, các loại hoa văn cùng là niên đại của hiện vật hoặc những liên hệ với các ngành văn hóa khác. □Bấy nhiêu điều tuy rất thú vị và cần thiết nhưng chưa vượt khỏi biên cương của những cái hữu hình để thấu vào hồn linh văn hóa, chưa nói lên được tại sao nét nọ kia là đặc trưng của miền ấy? Nếu thừa tại họ yêu thích như vậy thì xin hỏi tại sao lại yêu thích như thế? Thí dụ tại sao Tàu ưa thích hồi văn, tại sao các nét cong của Tàu nhỏ hơn nét cong của Việt. Tại sao trên các kiến trúc của Chăm có nhiều đường cong trên cửa sổ hơn bên Angkor Vat. Tại sao những đường nét của Việt lại bé nhỏ thanh thoát. Và nếu tinh tế thêm một độ thì sẽ đặt câu hỏi những nét

thanh tú kia cũng như nét cong nọ có là những nét quan trọng hơn hết của Việt tộc chăng? Nếu có thì tại sao? Đó là những câu hỏi thoát xem coi như lẩn thẩn do những người vô công rồi nghệ nặn trán đặt ra chứ thường tình chẳng ai nghĩ tới. Cái đó đúng: văn hóa bao giờ cũng phải có giờ rảnh rang. Nhưng giả sử có giờ rảnh rang liệu có đặt những câu hỏi trên chăng. Và nếu có đặt ra được, liệu có trả lời nổi chăng, nhất là khi không thấy ơn ích đâu cả.

Nhưng nếu bạn tìm về nguồn gốc dân tộc, đang tìm đâu là nét đặc trưng của Việt Nam để thành lập quốc học thì sẽ thấy đó là những câu hỏi quan trọng ít ra ở chỗ chúng có thể cung ứng chứng từ cho các **lời quyết đoán rằng Việt Nam có bốn ngàn năm văn hiến.**

Chính trong chiều hướng đó mà hôm nay tôi bàn về **nét Cong và quyết rằng nét cong và thanh tú chính là những nét đặc trưng hơn hết của Việt nho, và đó là nét quý hóa vô biên: chính vì thiếu nó mà triết học Tây Âu đã sa vào những lỗi lầm chí tử khiến 25 thế kỷ triết học đã qua đi hầu như vô ích, phải làm lại toàn triết.**

Ngược lại vì có được nét cong nọ mà triết Việt Nho còn đang được nhân loại đặc biệt chú ý cho mãi tới nay vì nó tiêu biểu cho một đức tính, một khả năng là đã móc nối vào được với nền minh triết, tức đã gây được nhiều hạnh phúc cho con người trong những điều kiện kinh tế hết sức eo hẹp. Tinh hoa minh triết nằm trong hai chữ uyên chuyên mà Nho kêu là **Quyền Biến** hoặc vắn tắt là **Quyền** được đặt trên cùng, sau ba bước: **1/ học, 2/ hành, 3/ lập, 4/ quyền.**

Bước một là **Học** đã ít người bước vào nổi.

Thế mà đến bước hai là **Hành** còn ít nữa.

Thế rồi hành lung tung thì nhiều, chứ hành có **Lập** trường thì hiếm, thế mà trong số hiếm hoi đó lâu lâu mới nảy ra được một hai người đạt được bước **Quyền**.

Quyền là chi mà lại họa hiếm và được tôn quý như thế? Thưa đó là **biểu hiệu của sự hòa hợp cùng tốt, là hậu quả của sự đúc lại hai hình Vuông cộng với hình Tròn xoe được nghệ thuật biểu thị bằng nét Cong.**

3.- Đúc Người: Đúc Tròn vào Vuông: Thời - Không nhất phiến

Xin nhắc lại trong bài Đúc Người tôi đã bàn đến sự quan trọng của việc đúc: **đúc trông, đúc grom, đúc đỉnh với ý nghĩa sâu xa là đúc Người.**

Người là chi mà phải đúc? Thưa Người là sự giao hội của hai nét Đất Tròn, nói theo cơ cấu là Tròn Vuông hay Ngang Dọc. Ai cũng thấy ngay đó là việc diệu vợi đúc sao được, vì là hai dạng thức khác nhau: đã Tròn thì thôi Vuông, đã 4 Góc thì thôi Tròn. Đúng lắm, vậy mà tất cả Đạo làm người lại nằm trong chỗ đúc đó, nếu đúc sai thì không ra người. **Nói khác Người là vật lưỡng thể: vừa có hình thể thù lù có góc cạnh, nhưng đồng thời lại có tinh thần bao la không mốc giới. Biết sống là biết pha hai thứ trái chiều kia cho đúng liều lượng. Liều lượng nói bao la trừu tượng là 2-3 nôm na nói là “vài ba “. Kinh Dịch nói là “tham lưỡng “ hay nói rộng là “tham thiên lưỡng địa nhi ý số “. Xin nói ngay Đạo làm Người trở nên hiếm hoi, các triết đã thất bại trong việc đúc này. “**

Cái Khánh ở Huế tượng trưng cho nét cong. Hình nét cong



“ Thường thì các triết gia chỉ mãi bàn về những chuyện Trời Đất cho đó là cao cả, mà cao cả thật cao như Trời, rộng như Đất. Vậy mà lại là những vấn đề tương đối dễ: vì chúng chỉ có một

chiều: đã cao là cao, đã thấp là thấp, đã vật là duy vật, đã tâm là duy tâm, tha hồ mà múa bút chứ nói đến chuyện vuông mà lại tròn, có mà lại như không, không mà lại như có thì đành xếp bút. Thế là triết lý trật đường. Nếu đi đúng nẻo thì phải bàn về con Người, về cứu cánh, về hạnh phúc con người, hết mọi con người. Bởi vì con người là thành tích chói chang hơn hết của **Trời Đất** gặp nhau, giao hội. Việt Nam kêu là giao chi, là chỉ Trời chỉ Đất giao thoa, khoa vi thể nay kêu là **Thời Không liên tục** (Time- Space - Continuum). Thực ra muôn vật đều là công hiệu của Thời Không giao hội, của Đất Trời gặp gỡ, nhưng nơi con người là một tác nhân, một “Tạo hóa” tức cái gì cũng phải làm lấy. Sự pha độ này được hiện thực trong cụ thể bằng chữ Quyền, bằng sự uyển chuyển giữa hai bờ đối cực được biểu thị bằng Tròn Vuông.

Sự thống nhất Tròn Vuông với nhau được biểu thị bằng nét Cong lượn. Cho nên nét Cong lượn là hình vẽ của chữ Quyền, là sản phẩm của lò Tạo hóa, của Thời Không, của Trời Đất giao chi. Phải nhận thức sâu sắc về nền móng vạn vật và con người như hai chỉ Trời Đất giao thoa mới nhận ra được giá trị của vật biểu Tiên Rồng đi đôi, hoặc tiến thêm một bước nữa là bánh Trời bánh Đất (bánh Dầy tròn chỉ số 3 (số pi), bánh Chung vuông chỉ 4 phương đất).

Đây là biểu tượng mà nội dung hay hệ quả là văn hóa Việt toàn nói về con người, về những gì liên quan tới con người: ăn làm, yêu thương, giao tế, buồn vui, hạnh phúc chứ không có bàn về sự Hữu, về sự hư Vô như trong triết lý Âu Á xưa kia.

Trong các điều liên quan đến con người thì có một khoản được đặc biệt chú ý đó là Tình Duyên

Mở bất cứ quyền cao dao nào cũng thấy liền đó là những câu tình duyên, yêu thương, gửi gắm ngày cũng như đêm:

**“ Đêm qua và bốn lần mơ
Chiêm bao thì thấy dậy rờ thì không.**

Chi vậy? Thừa là sót sáng tích cực trong việc đúc đó. Đúc chi? **Thừa là đúc Người**, nó sẽ mở đầu cho hết các cuộc đúc khác, mà tổng quát hơn hết là Trời Đất, Kinh Dịch kêu bằng hai danh từ nặng về tác động là “ **Kiên Khôn** “. Kiên Khôn là nói cụ thể hơn về hai cột cái của cổng chào mà quan khách nào cũng như muôn vật đều phải đi qua: “**Âm Dương tương thôi nhi sinh biến hóa** “.

4.-Quá trình hình thành nét Cong

Thế rồi bỏ kinh sách để quay ra nhìn vào những điều quan trọng ta cũng thấy hai đàng đi đôi: như đèn té Thiên thì Nền phải vuông, Mái phải tròn. Xe vua đi thì Thùng (xe) vuông, Mui tròn. Người quân tử phải đi Giấy vuông đội Mũ tròn. □Trên đây đâu sao mới là những hình ảnh tuy rõ ràng nhưng còn đang ở thể sửa soạn đúc mà chưa đúc thực sự, nên Tròn còn là tròn, Vuông còn là vuông. Khi đúc rồi thì hậu quả phải là một hình thái mới. Vậy hình thái đó là chi? Thừa là nét Cong đó.

Như vậy Cong là một hình thức xuất hiện do sự đúc Tròn với Vuông vào một, vì thế trong cổ nghệ Việt người ta thường gặp những đường cong lớn bao trùm hiện vật nên suy đoán ra được đó là sự nhập thể lẫm liệt của nền triết lý Thái hòa tức hòa Trời cùng Đất: hòa Tròn với Vuông mà trở nên nhu nhuyễn (Trung Quốc dùng hai tiếng đó để dịch chữ mandala cũng có tròn vuông). Vậy mà nét Cong lớn lao nọ lại là của Việt tộc.

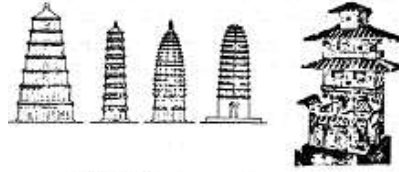
Câu này rất lơ mơ nên cần phải minh chứng, vì khi đi vào nghệ thuật thì đâu cũng có nét Cong hết chứ có riêng gì Việt tộc đâu. Nhưng nếu nhìn kỹ thì những nét Cong kia là hậu quả của óc thẩm mỹ mà không là hệ quả của triết. Cả hai đều do trực giác lành mạnh, nhưng ở nghệ thuật

thì nó bàng bạc, còn ở triết thì nó trở nên ý thức nên đi vào nền tảng và xuất hiện cả vào những cái khó làm. Rõ rệt hơn hết là Mái Nhà Cong. “

Hình Mái nhà cong



Mái nhà cong



Nhà Tàu mái thẳng, chỉ cong sau đời Đường

Nhà Ngọc Lũ : chi tiết thuyền cong (trống Ngọc Lũ)



Hai chim



Một chim



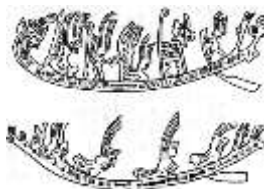
Nhà Hoàng Hạ



Nhà Quảng Xương

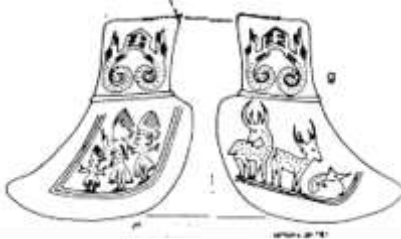
“ Đó là nét cong lớn và khó hiện thực, nhất là khi nhà làm bằng tre, vậy mà vẫn cố làm cho mái nhà uốn lên, cho dao đầu cong vắt thì không còn là nét cong câu âu, nhưng là một sự tính toán, một sự tìm cầu, để gửi gắm một ý nghĩ nào đó mà theo bầu môi sinh tinh thần thì đó phải là ý nghĩa của trời đất giao hội. “

Hình Thuyền cong



Thuyền cong trong Hoàng Hạ.
Chi tiết đầu thuyền cong (trống Ngọc Lũ)

“ Ngoài mái nhà thì đến thuyền cong, đó cũng là nét Cong lớn bao trùm toàn thể sự vật. Sau đến các **Phủ Việt thì lưới đều cong**, vì đó là đồ dùng trong những việc tế tự, tức là rất trọng đại linh thiêng. Khi róc xác ông Cỗ người ta dùng dao Côn Ngô, có chỗ nói Câu Ngô để chỉ sự cong. Chúng ta rất có lý để suy đoán rằng những lưới riu xoè (cong lượn) gặp được ở Đông Sơn làm nên nét đặc trưng của nó có liên hệ với những giao cong này, nếu không phải là chính nó gọi là Phủ Việt, vì nó hàm ngụ số 2-3, 2 giao long giao tay, 3 người (hoặc vật) ở dưới. “



Hình Lưỡi rìu xoè ở Đông Sơn

Lưỡi rìu xoè ở Đông Sơn, trên 2 giao long giao tay, dưới hình 3 người hoặc 3 con thú.

Khi **bắn con cú người ta cũng dùng tên cong**. Vì cú là chim bắt hiểu ăn thịt mẹ, nên ý sâu xa là giống chống con người cần phải diệt nó bằng vũ khí đã mang đậm tính người là tên cong.

“ Đọc những truyện như vậy ta thấy liền sự vô lý vì tên cong bắn sao được. Còn rót thịt thì dao nào đâu có quan trọng. Vậy mà đây lại quan trọng hóa bằng gọi **tên dao là Côn Ngô** vì hình dáng dao là Câu Ngô tức là cong, thì ta biết nó hàm ngụ một cái gì đó. Y như làm thẳng bớt tốn công hơn nhiều, vậy tại sao lại làm mái cong, cong đầu dao, thì phải hiểu tiên nhân muốn gởi gắm vào đó một ý nghĩa nào đây.

Nếu ta lấy toàn khối văn hóa làm chân trời để có tiêu điểm thì sẽ quy định được đó là hậu quả của việc đúc Tròn vào Vuông: Tròn Vuông nằm trong thể lưỡng hợp mà trong nghệ thuật là nét cong lượn, tức là hậu quả cuộc linh phối giữa những gì Có cùng với cái Vô biên tức giữa những phương tiện có chất thể chỉ bằng những hình có góc cạnh với hồn linh biểu thị bằng cái không có góc cạnh tức là tròn. Vì tròn nên dễ động cũng như không hiện hình, không thể xem thấy nên là linh thiêng. Những đặc tính đó (năng động và vô hình) chỉ trở cái gì linh thiêng và khi nó nhuần thấm xác thể (chỉ bằng vuông) thì làm cho xác thể trở nên nhẹ nhàng và linh thiêng hơn (tiêu biểu bằng sự làm cùn những góc cạnh) kết quả là hình cong lượn mà tiêu biểu lớn lao là đường cong giữa âm và dương trong Thái cực viên đồ. Đó là thứ vẽ lại “ **quá trình** “ hình thành của nét cong lượn. Vậy đó là nét đặc trưng của nghệ thuật Đông Nam Á. Ông Laurence Binyon nhận xét: khi tiến về phía Tây ta thấy khuynh hướng đặt nặng trên cái gì đặc, chắc, vững. Còn tiến sang Tàu và Đông Nam Á thì khuynh hướng đặt trên sự trôi chảy, lượn sóng, nhẹ như không khí (the spirit of man in asian art, Dover N.Y 1963, p.82). **Chỗ khác ông nhận xét sự nổi vọt của**

họa Đông Á là hoà hợp với thiên nhiên và đầy năng động tính như không muốn ở lại trần gian (Id p.27). Đó là nét đặc trưng của văn hóa Đông Nam Á mà Việt Nam là thủ chỉ.

Vậy là đã đủ bằng chứng cũng như nền tảng để kết luận rằng nét cong lớn là của Việt tộc, hay nói là của Việt nho cũng được; nhưng **phía Tàu vì chứa nhiều chất du mục, nên nét cong thường xuất hiện nhỏ**, bằng những đường tia tốt, không hẳn vươn lên địa vị chủ đạo như bên Việt. Nhìn vào khảo cổ ta nhận thấy điều này: chỉ đến **những Trống đồng muộn về sau mới dùng hòi văn cùng nhiều đồ án hình học gãy khúc, còn trước thì chuyên dùng những đường cong lớn**: ngay từ thời Phùng Nguyên phong cách diễn đạt đã tỏ ra ưa dùng những đường cong lớn lao lấy hiện vật, hoặc những hoa tiết tạo nên bằng những đường Cong hầu như không mấy khi kết thành hàng dọc. Các nồi niêu phần lớn phình bụng mà đáy tròn có thể nằm trong liên hệ này.

Đến giai đoạn Đông Sơn là giai đoạn có thể coi như đỉnh cao chót vót thì thấy các đường Cong lớn tập hợp lại và chạy quanh mặt Trống, thân Trống, và nhất là Thuyền Cong cả con chứ không phải từng phần nhỏ. Rồi tới Má Nhà Cong, cong ngay từ lúc Tàu chưa có Má Nhà Cong thì ở Việt tộc đã cong rồi.

Cái đình xưa (dân Bana kêu là Rong) bao giờ cũng có dao đầu cong vút. Những hình người Múa trong thể Nhún nhảy đó là một thứ Cong sinh động. Sau này ta thấy Hài các bà đi cũng cong mũi.

5.- Nét cong với nguyên lý Mẹ

Đây là chỗ tiện để nhận xét về sự liên hệ giữa nét Cong với nguyên lý Mẹ. **Nơi nào có đường Cong lớn là dấu còn nhiều nguyên lý Mẹ được coi như hồn thiêng để tẩm nhuận những cái quá gãy khúc đến trở nên bết gay gắt.** Các bà ưa nét cong, cũng như Thân Hình có nhiều đường Cong hơn. Đó là dấu chỉ linh hồn các bà có sức thâm thấu xác thân hơn. Nói đàn ông thiên về vuông nhiều nên thua các bà về sự cân đối và hòa hợp (là nền của sự đẹp). Văn hóa Việt tộc giàu nguyên lý Mẹ nên ưa nét cong. Đây là chỗ cần bàn đến **luật Giao chỉ theo đó đàn ông Trong là Dương (Thể +) nhưng Ngoài lại là Âm (Diện -)**, nên có dáng dấp vuông gãy góc, còn **đàn bà Trong là Âm nhưng Ngoài lại là Dương** nên giàu nét Cong lượn, đẹp hơn đàn ông. Luật này được biểu lộ trong **hình Phục Hy Nữ Oa trong thể giao thoa thì ông lại cầm cái Cũ (vuông) bà cầm cái Quy (tròn).**

6.-Phục Hy: Thể Dương Diện: Âm ; Nữ Oa: Thể Âm Diện Dương

Thoạt coi tưởng là sai vì Phục Hy là Dương tượng Trời lẽ ra phải cầm cái Quy tròn, để cái Cũ vuông cho Bà (Âm) chứ. Đó là ta quên luật Giao chỉ. Đàn ông mê đàn bà (hoặc ngược lại) vì chỗ quên này: thấy đàn Bà đây Dương nên mê như điều đồ. Chả là đàn ông cốt Dương nhưng sơn bằng Âm, nên lòng mê Dương, thấy các Bà trắng men Dương nên mê nhưng đem về cọ xát quá mạnh làm bong hết men Dương, trật lại còn có Âm, mới chán thấy mê.

Muốn tránh tai họa nọ cần phải luyện đức để lúc “ hết nạc vạc đến xương “ thì xương không còn là Âm nữa mà là Âm đức cũng gọi là cái Nét: có sức đánh chết cái đẹp.

Nhà uyên tâm **Karl Jung** đã hé nhìn ra luật Giao chỉ này khi tuyên bố **linh hồn đàn bà có giống Đực** (gọi là animus) còn **linh hồn đàn ông có giống Cái (anima).**

Ông dùng hai chữ anima animus là Hồn này vì tiếng Âu Tây thiếu từ nên phải dùng chữ Hồn, chính ra không phải là Hồn mà là Vía: **Vía đàn ông giống Cái (anima), Vía đàn bà là Dương giống đực (animus).** Nếu ta chỉ Dương bằng linh hồn, còn Âm bằng thể xác thì linh hồn đàn bà xuất lộ nhiều hơn nơi thể xác (tinh anh phát tiết ra ngoài).

Theo triết gia **Ortega Y Gasset** thì chính đàn bà đã thiết lập ra nền văn hóa hướng vào việc **chăm sóc xác thân:** khởi đầu là sự trang sức thân hình, kế tới là sự sạch sẽ, tăng thêm bằng tinh chất của hoa hương, rồi kết hậu bằng phép lịch sự với những động ứng và điệu bộ vi tế. Chính cái xác thân được tẩm nhuận đậm chất linh hồn nọ là nền tảng làm nên sự duyên dáng cũng như giàu sức lôi cuốn đối với đàn ông.

7.- Văn minh Du mục và Văn hoá Đông Á

Người ta nhận ra rằng những **họa đồ hình học là dấu chỉ đã đi vào lý trí, thiên trọng về đàn ông rất nhiều,** tức là yếu tố dẫn vào văn minh thành thị, có óc du mục chuyên chế, vì thế những nghệ thuật **ura đồ án hình học kéo dài và gãy khúc** thường đi với chế độ chuyên chế và thành thị y như hình vuông vậy: nó nói lên cái chi gãy gọn, thiếu sự uyển chuyển duyên dáng. Văn minh đực rựa của du mục ưa lý luận tranh biện.

Văn hóa Đông Á ưa nghệ thuật (thay vì logic thì học Kinh Thi) **đề cao lễ nhượng, coi tục lệ hơn cả luật tắc.** Một trong những lý do Mạnh Tử bị coi kém hơn Khổng Tử vì tính ông “ khuê giác “ (bắt góc, ưa bề bác) tức ít nguyên lý Mẹ hơn Khổng Tử. Nhóm vẽ mẫu nào đó gần đây

chịu ảnh hưởng của mini jupe cứng cõi đã cắt ngắn cái áo dài của các bà các cô Việt Nam, coi nó cũn cỡn thế nào ấy, mất đi biết bao làn sóng kiều diễm linh động của cái áo dài xưa lúc chưa bị ảnh hưởng cái váy ngắn của Âu Mỹ. Ở chỗ này ta có thể nhận xét mấy tiêu biểu của Việt có phần thâm thiết hơn của Nho: đó là áp dụng Vương Tròn vào việc ăn như bánh Dầy bánh Chung. Điều này hàm ngụ hai ý nghĩa: thứ nhất việc đúc tuy nói về sự Vật mà chính ra là nói về Người. Người phải làm thế nào để cho hai chữ Trời Đất giao thoa nơi mình đúng liều lượng Giao chỉ (3-2) mới thực là con Người chân nhân. “



Hình áo dài Thuốt tha

Ao dài cụt ngắn làm sao tạo được nét cong tha thuốt diễm ảo này ?

“ Thứ đến sự đúc biểu thị bằng sự Ăn, sự Tiêu hóa, tức Vương Tròn phải được tiêu hóa biến thể mới làm ra nét thứ ba. Vì vậy ngoài bánh Dầy bánh Chung thì còn có truyện Trầu Không nói lên sự đúc một cách sinh động: cây Cau chỉ Trời, đá Vôi chỉ Đất, cây Trầu quấn lấy cả hai, vậy đã là nối kết, nay lại được người nhai ra hòa lại, hóa nên một thực thể mới là màu đỏ tươi như máu, ý nghĩa của sự đúc thâm thiết biết bao. Cho nên tiên Tổ đã dùng miếng Trầu làm đầu câu truyện đúc ra con Người. Thật là chí lý. Đến đây ta có thể đưa ra hai nhận xét một riêng một chung.

8.- Phân biệt riêng chung giữa Việt và Nho

Riêng là giữa Việt với Nho thì ta thấy **Việt đi sâu hơn** như vừa nhận xét về việc ăn, uống, ở. Vì vậy mà ta thấy Việt ưa những hoa văn có đường cong lớn, cũng như hiện thực mái nhà cong, thuyền cong trước người Tàu. **Tàu cũng ưa đường cong nhưng như đã nói thường là đường cong nhỏ bé.** Về nhà trong Kinh Lễ có câu (608) “ **phá ngưng nhi ngọa hợp: phá góc để hòa hợp như ngói** “ (lợp nhà). Chưa hiểu tác giả câu nói muốn ám chỉ hình tượng nào, nhưng cứ xem chung thì đoán được đó là những sự hợp nhỏ bé y như một mái nhà gồm rất nhiều ngói vậy. Việt làm cong cả một mái nhà còn Tàu chỉ hòa hợp nhiều ngói trong mái nhà. Đó là nhận xét riêng. Còn **nhận xét Chung** là đường cong không chỉ do lương tri hay khiếu thẩm mỹ, mà chính là biểu tượng của một **nền triết lý Thái hòa giữa Tròn Vương, một nền triết hàm hồ thượng thặng.** Lúc trước khi Đông Tây mới tiếp cận nhau thì Tây Âu đã đánh giá rất lầm khi muốn kéo văn hóa Việt Nho vào một duy nào đó. Thí dụ **bảo Việt Nho là Vô thân, phe khác cho là Hữu thân. Sự thực thì Việt Nho không Hữu không Vô, mà thuộc loại Cong tức là tham dự vào cả hai, cả Có lẫn Không.**

Không mà lại có.

Hữu nhược vô, thực nhược hư.

9.- Việt Nho: Đại biểu cho nền triết lý Hoà giải

Bảo Việt Nho là duy nào cũng sai: không duy Tâm cũng không duy Vật nhưng trong Vật có Tâm, trong Tâm có Vật, “Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn “ . Đó là triết hòa Trời với Đất, hòa Vương với Tròn, gọi kiểu khác là Giao chỉ: hai chỉ Trời Đất giao

nhau. Áp dụng vào thực tế đó là triết lý ưa chuộng Hòa giải, lấy chín bỏ làm mười, tránh tuyệt đối hóa, tránh quan trọng hóa quá đáng một sự kiện, một biến cố, coi mọi sự trong thế biến động, nay còn mai mất, nên tránh lối sống khắc nghiệt, giữ tâm hồn thanh thản, tránh những lo âu phiền muộn: được thua cũng chỉ coi là gặp thời hay thất thời, tránh xa giai cấp, càng tránh xa hơn nữa giai cấp đấu tranh, thay vào là lễ nhượng kính tôn: lấy cách sống như chơi làm lý tưởng, uyển chuyển trong thái độ, uyển chuyển trong tâm hồn. Đây cũng là lý do tại sao tiền nhân ưa thơ, vì thơ là lời nói làm cho sự vật mất góc cạnh, trở nên chập chờn, biến thực ra mộng, mộng ra thực: âm u dạt dào như những bức tranh thủy mặc diễn tả cùng một tâm trạng: sự vật đã không có góc cạnh lại còn thường phủ lên bằng đám mây cong lượn. Tranh ấy cũng như óc sáng tạo đều nằm trong ảnh hưởng của nét cong giao chỉ nọ.

10. Nét Cong thanh thoát: Kết hợp luật Tả nhậm hay “ Chí Trung hoà “

Xin thêm ít lời về **sự thanh thoát**: những đường chỉ nhỏ nét chạy dài có khi vòng bao cả sự vật là do luật Tả nhậm hay luật chí Trung hoà. Càng vào thì càng nhỏ, nhưng sức bao quát lại càng to. Cho nên nét Thanh thoát là hệ luận của nét Cong, nét Cong thành bởi sự cong tròn nuốt nét vuông mà thành cong lượn. Muốn nuốt được nét vuông thì nét cong Tròn phải đi vào, phải nhỏ lại ức hiện thực nguyên lý có chí Trung thì mới chí Hòa. Và đó cũng là con đường để hiện thực được nét cong lượn cũng như nét thanh tú cách đúng tinh thần.

11.- Việt Nho: Tiêu biểu cho nền triết lý Hòa hợp

Nhân loại đang đi tìm một triết lý Thái hòa nghĩa là không Tròn không Vuông để có thể hòa được tinh thần với vật chất, Đông với Tây, Đạo học với Khoa học mà hiện chưa tìm ra. Vậy xin giới thiệu cho tới nay mới có Việt nho là loại triết lý thứ ba đó, nó không Hữu vi mà cũng chẳng Vô vi, nhưng là An vi với đường Cong bao la như vũ trụ: bao trùm lấy mọi cái góc cạnh. Đó là nền triết cần thiết cho thời đại mới khi chân trời của mọi tri thức đều mở rộng. Nhớ lại thuyết tương đối đã minh chứng sự vô dụng của toán học hình học cũ trong cái vũ trụ quan mở rộng này, chỉ vì nó thiếu nét Cong bao la: theo hình học cũ thì hai đường chạy song song chẳng bao giờ gặp nhau. Đó là nói nhỏ chứ nói to ra vũ trụ hay Chỉ trên địa cầu, hai Chỉ cùng chạy lên bắc cực thì sức máy mà không gặp nhau. Cũng vậy triết học cổ điển Tây Âu xây trên những ý niệm sự vật bé nhỏ không thể hòa hợp nhưng nếu đặt nó vào cái vòng bao la vũ trụ thì chúng sẽ hòa hợp được hết, nghĩa là chúng được chứa đựng trong cái vòng Thái hòa, cũng gọi là vũ trụ chi tâm. Chính vì thế, nền triết Việt nho nhằm lấy tâm vũ trụ làm lý tưởng tâm hồn, tâm hồn phải mở ra bao la như vũ trụ để có thể nói 'ngô tâm thiện thị vũ trụ' thì sẽ nói được “ vũ trụ nội mạc phi phản sự “ trong vũ trụ không việc gì không phải là nghĩa vụ của tôi. **Cho nên nói được nét cong Việt tộc có thể dùng làm tiêu biểu cho việc kiến tạo nền triết hòa hợp mà nhân loại đang mong tìm. “**

II.- Hiệt củ hay lối xử thế của người xưa

1.- Định nghĩa Hiệt củ

“ **Hiệt Củ**: hai chữ lấy trong sách Đại học, có nghĩa là dùng Tâm mà đo người khác. Chữ “ Hiệt “ viết như chữ Khiết (cùng chữ mà âm khác) có nghĩa là tâm trong sạch lọc khỏi những ý niệm bái

vật, lấy cái tâm đó mà đo người thì cũng như nói yêu người bằng mình, nhưng hai chữ hiệt củ có hơi hướng cơ cấu (do chữ đo đạc) nghĩa như sau: ý đó cũng được diễn tả trong câu sau: “ **Kỷ sở**

bất dục vật thi u nhân “. Điều mình không muốn ai làm cho mình thì đừng làm cho ai. Trên đây là một câu nói lên đạo xử thế rất phổ thông, nhưng thường được coi như của riêng Việt Nho vì có tên là hiệt cử với lối trình bày gọn ghẽ và nhất là tiêu cực của nó. Tuy nhiên đến nay thì nó cùng với Việt Nho đã trở nên lu mờ, nhiều người không còn dám động tới, hơn thế nữa nhà “ cách mạng “ vĩ đại của Tàu là **Mao Trạch Đông đã đưa ra nguyên lý ngược lại là “ điều mình không muốn ai làm cho mình thì hãy làm cho người khác** “. Nhắc đến Mao chẳng qua vì Mao đã nhại câu cách ngôn trên, chứ có cộng sản nào mà không thi hành như vậy đâu. Tệ hơn nữa trên thế giới ngoài cộng sản, còn biết bao người cũng thi hành theo đó, nếu không vì vô tình thì ít ra vì không có tiêu chuẩn nào khác hướng dẫn, và rồi thấy làm như vậy cũng chẳng sao. Nói khác bất kể tới tiêu chuẩn hiệt cử mà rồi thấy đời cũng xuôi: cũng tiền tài danh vọng đầy đủ. Cần chi phải hiệt cử, hay nói chung thì **chẳng còn mấy ai thấy tiêu chuẩn hiệt cử là quan trọng. Vì thế bài này sẽ bàn đến điểm đó.**

2.- Sống cho no tròn để đạt hạnh phúc

Chúng ta đã bàn luận nơi khác về mục tiêu cuộc sống này là phải sống sao cho no tròn, sao cho phát triển hết mọi khả năng có thể được, cũng như đáp ứng được những nhu yếu, những khát vọng sâu thẳm nhất của con người, và khi đạt được thì dấu hiệu là sung sướng, an vui, nói gọn là hạnh phúc.

Hạnh phúc cao hay thấp là phát triển được nhiều hay ít khả năng, đáp ứng được nhiều hay ít nhu yếu cao thấp. Như vậy kết luận được rằng cứu cánh cuộc đời này là đạt hạnh phúc, y như khi ta trồng một cụm hoa hay một cây trái ta mong cho cây ra nhiều hoa trái hết cỡ có thể vậy. Hóa công với con người cũng thế, nên đã là người thì phải là người hết cỡ, mà dấu hiệu là được hạnh phúc, cho nên ta chắc tâm rằng hạnh phúc là một tiêu chuẩn giá trị: nói rộng ra là cái gì làm cho ta vui thích, giúp ta có cuộc đời thoải mái thì đấy là điều hợp cho tiêu chuẩn trên, nói kiểu thông thường đó là điều phải lẽ, hợp đạo:

3.- Đừng quấy phá lân nhân ngay ở việc nhỏ nhất

khi ta cư xử với lân nhân mà ít nhất là không làm cho lân nhân bị khó chịu thì đấy là bước đầu tiên. Ta không vụn vặt vì ồn ào làm phá vỡ bầu khí an tịnh của lân nhân, không hội họa nói bô bô mãi tới muộn giờ làm ngăn trở việc ngủ nghỉ của lân nhân thế là “ đúng Đạo “.

Đừng ngại hạ chữ Đạo xuống đến những phép lịch sự như vậy: vì đạo cũng như đời sống làm nên bởi những cái nhỏ nhỏ như vậy đó: cái sậy làm nảy cái ung. Biết bao cuộc hạnh phúc tan vỡ, bao cuộc đời khổ lụy truy căn ra cũng chỉ vì những cái nhỏ nhỏ làm nên. Vậy không làm cho ai khó chịu phải là bước đầu tiên, có giữ được mới không vô tình làm sút mẻ hạnh phúc của tha nhân.

Bước thứ hai tích cực hơn liên hệ tới những người bó buộc ta phải có sự tiếp xúc cụ thể hơn, như thân nhân hay lân nhân vì vậy khó hơn nhiều vì **con người rất khác nhau ở sở thích**, cái tôi ưa đã vị tất là cái anh thích, do đó có muôn vàn lối cư xử. Nhưng nhiều tới đâu ta **cũng có thể quy ra hai loại lớn: một là Nhân Nghĩa hai là Chủ Nô.**

4.- Quan niệm về Nhân Nghĩa và Chủ Nô

Cả hai đều căn cứ trên quan niệm về con người, **một coi Người như sự Vật**, còn **một coi người như một thực thể riêng biệt, linh thiêng hơn vạn vật**. Về quan niệm người như sự vật thì thực ra không có ai chủ trương rõ ràng như vậy, nhưng do cách đối đãi ta có thể rút ra hệ luận.

a.- Quan niệm Chủ Nô: coi con Người như sự vật

Thí dụ lối chủ nô phát nguyên từ quan niệm coi trọng sự vật, không dám nói là hơn con người, nhưng trong **thực tế thì như vậy**, quan niệm đó đã kết tinh vào câu nói của cộng sản là **hạ tầng kinh tế chỉ huy thượng** tầng văn hóa. Thực tế là xưa kia các xã hội La Hy căn cứ trên tài sản để đánh giá người:

có tiền đến trăm ngàn thì được quyền bỏ phiếu, không trăm ngàn nào thì không được bỏ phiếu nào. Đó là quan niệm căn cứ trên sức mạnh, do đó chính sức mạnh đã trở nên tôn chỉ của cuộc sống. Lại sống đi theo lối đấu tranh để sinh tồn, trong đó kẻ được thì chiếm đoạt nên có của và làm chủ, kẻ thua bị tước đoạt phải làm nô. Nô không là người mà chỉ là sự vật, chủ muốn giết hay bán đi đều tùy ý như bán một đồ vật. Vì vậy tuy không nói rõ ra nhưng hậu quả là thế tục coi con người như sự vật. Và xin nói ngay là chính quan niệm này đã chỉ huy các xã hội cổ xưa và đổ khuôn mọi liên hệ của con người vào mối liên hệ duy nhất là chủ nô. Ngày nay liên hệ này không hiện hình rõ rệt nhưng nội chất vẫn còn, vì thế triết hiện đại gọi là “ **I-that** “: tôi với cái đó, “ Je et cela “.

Tất cả mọi người chỉ là cái “ that “ cái “ cela “ tùy quyền tôi quản lý. Khởi nói thì ai cũng thấy cộng sản nắm giải quán quân trong việc thể hiện tương quan I-that này, biến các xã hội nó cướp đoạt được thành các nhà tù vĩ đại khốn khổ khôn lường. Tất cả bấy nhiêu khổ lụy đã xa hay gần khởi nguồn từ quan niệm người như con vật, hay sự vật.

b.- Quan niệm Nhân Nghĩa: coi con Người như con Người

Ngoài quan niệm người như sự vật thì có quan niệm Người như Người, mới nghe như nói quần, nhưng khi đã biết quan niệm người như sự vật thì mới thấy sự đặc biệt của quan niệm người như người vì **lối giao liên của nó căn cứ trên Nhân Nghĩa** đặt nền trên hai yếu tố: trước hết là định nghĩa con người trên Nhân, Việt Nho nói “ **nhân giả nhân dã** “ chính đức Nhân làm nên Người. Nhân là gì? Thưa là cái mà khi người nào có thì tỏ ra **Nhân tình, Nhân hậu, Nhân ái, Nhân nhượng...** Còn nghĩa là gì? Sách Trung Dung định nghĩa là “ nghi “ : “ **Nghĩa giả nghi dã** “. Chữ nghĩa do chữ nghi, mà nghi tối hậu là thuận theo Trời cùng Đất. Theo đó nói “ **Thiên Địa lưỡng nghi** “. Theo nghĩa thông thường là thích nghi: thích nghi với tình người: nó tùy hoàn cảnh mà khác nhau. Hoàn cảnh đó khi nói cách tổng quát và với con người thì có 5 vị trí: 1/ **vợ chồng**, 2/ **cha con**, 3/ **vua tôi** 4/ **anh em**.

5.- bằng hữu.

Đây là nền tảng, còn khi pha trộn vào nhau cùng với thời gian không gian thì làm nên vô số trường hợp không thể nói hết, và lúc ấy cần đưa ra một nguyên lý thực tiễn để giúp đỡ đó là Hiệt Củ, dùng thước vuông mà đo: square measuring, nói đến vuông là nói đến cái gì có mốc giới, cụ thể, có một không hai trong lúc đó, nên chỉ có người trong cuộc có quyền quyết định, thầy dạy hay sách vở không thể thay thế được, vì thế phải **lấy bụng ta suy ra bụng người**. Đó là câu nói bình dân diễn tả đạo Hiệt Củ: điều mình không muốn ai làm cho mình thì đừng làm cho ai. Đó là khuôn vàng thước ngọc. Nhiều người cho đó chưa là cao vì còn tiêu cực. Tất nhiên rồi, nếu nói trong lý thuyết thì chưa đủ cao thật. Muốn cao phải nói kiểu tích cực là điều tôi muốn người khác làm cho tôi thì tôi phải làm cho người khác thế mới tích cực, mới cao trội hẳn lên. Tuy nhiên đây là nói lý thuyết còn trong thực tế thì khó vô cùng. Thí dụ tôi muốn người giàu san sẻ cho tôi ít tài sản, thì tôi cũng san sẻ cho người khác. Nhưng cho ai? Bao nhiêu? Nó kéo theo vô số vấn đề ghen tị (người có kẻ không) kẻ nhiều người ít, rắc rối vô kể. Vậy mà chưa hẳn trăm trọng cho bằng rất có thể phạm đến tự do tha nhân. Vì không phải bất cứ cái gì mình thích mà người khác thích, anh thích hot dog mà tôi đâu có thích, nay anh bắt tôi ăn, tôi không chịu, anh giận tôi ra

nhét vào thì đâu có làm cho tôi sướng. Đó chỉ là thí dụ để chỉ sự áp đặt mà lối yêu tích cực cơ thể dẫn tới, như ta thấy trong chế độ cộng sản.

c.- Cách yêu Người cuồng nhiệt của CS

Đừng ai nghĩ rằng cộng sản không yêu người mà phải nói rằng **cộng sản đã nảy sinh do lòng yêu người rất tích cực**, họ bất bình vì thấy người bị tước đoạt, nên muốn chấm dứt nạn người bóc lột người, thế mà cuối cùng cộng sản đã trở nên những kẻ bóc lột người khác đến tận cùng, tước đoạt không những tài sản mà luôn cả ý nghĩ, cảm tình, những tình tự tư riêng thuộc bạn bè, anh em, cha mẹ. Ấy chỉ vì họ đã yêu theo lối tích cực: họ giằng người ta ra để lèn vào những điều họ thích: vô thần, vô gia tộc, vô quốc gia. Vậy có nghĩa là lối yêu tích cực rất dễ đổ ra quan niệm về người như sự vật tức yêu kiểu chiêm đoạt, coi lân nhân như một đối vật mà mình cần chiếm lấy để làm ra của mình, tức bắt kết mọi người khác phải đồng nhất mình cả trong niềm tin lẫn tình cảm, ý nghĩ, đường đi nước bước.

d.- Lối yêu Người dè dặt của Việt Nho

Đó chính là lý do tại sao Việt Nho rất dè dặt không dám trình bày “hiệt củ” theo cung cách tích cực. Sách Trung Dung (13) nhắc lời Khổng Tử rằng:

“**Quân tử chi đạo tử, Khâu vị năng nhất yên:
Sở cầu hồ tử dĩ sự phụ, vị năng dã.
Sơ cầu hồ thân dĩ sự quân, vị năng dã
Sở cầu hồ dĩ dĩ sự huynh, vị năng dã
Sở cầu bằng hữu dĩ tiên thi chi, vị năng dã**

Đạo quân tử có 4 điều mà Khâu này chưa làm nổi một:

Phụng sự cha như tôi mong cho tôi phụng sự tôi, điều đó tôi chưa đạt.

Phụng sự vua như tôi mong đại thần phụng sự tôi, điều đó tôi chưa đạt.

Phụng sự anh tôi như tôi mong em tôi phụng sự tôi, điều đó tôi chưa đạt.

Cư xử với bạn hữu tôi như tôi muốn bạn tôi cư xử với tôi, điều đó tôi chưa đạt.”

Tôi chỉ cố gắng hiện thực những đức thường thường: cần trọng những lời nói thông thường. Trong mấy khoản đó nếu có điều nào không đủ thì không dám không cố gắng, nếu có điều nào thái quá thì không dám không tận lực, sao cho lời theo việc, việc theo lời. Đó không phải là dấu chí thành của quân tử sao. Điểm khác thứ hai của lối Nhân Nghĩa là nhấn mạnh trên Tình người mà bỏ nhẹ Lý sự. Theo câu phương châm triết lý An vi: Lý là lý sự mà Tình là tình Người. Đó là câu nói đặc biệt vì người duy lý thì đi theo quan niệm sự vật về người nên không trọng Tình. Cần phải đi lối tình mới trông hiểu được người vì con người làm bằng 1 lý 9 tình. **Muôn đạt Tâm con người thì phải đi theo lối Tình, Việt Nam quen nói tâm tình là vì vậy. Không có lối nào phát triển tình cảm tự nhiên, trong trắng bằng tình cảm gia đình vì đây là những tình cảm tự nhiên cao thượng, khi đã thấm nhuần những tình cảm đó thì dễ dàng xử với mọi người đúng nhiệt củ, tức gây hạnh phúc cho người.**

Chữ nhiệt củ Mỹ dịch là **square measuring** thì mới dịch có nghĩa đen. Chính chữ nhiệt cũng là chữ khiết, là làm cho trong trắng cái thước đo, mà thước đo ở đây là bụng: **suỵ bụng ta ra bụng người, nếu bụng ta tốt thì sẽ cư xử với người tốt, tốt bụng hơn hết thì không đâu bằng sự đối xử với nhau giữa những người ruột thịt.** Vì vậy lấy tình nhà làm mẫu cho tình nước, gọi

vua quan là phụ mẫu chi dân chính là thế: muốn cho vua quan yêu cái dân yêu, ghét cái dân ghét. Và khi vua quan đặt mình làm dân, và không muốn người cai trị làm cho mình những điều chi thì đừng làm cho dân những điều đó. Mọi mối liên hệ khác cũng rập khuôn như vậy. Đó gọi là hiệt.

III.- Ở đời

1.- Trống Đồng và hai chữ Hồng Bàng

“ Thiên Nga hay **Hồng Bàng là họ Thủy tổ nước ta**. Trước kia tôi chỉ được nghe qua huyền thoại không cảm thấy mấy rung động, nhưng từ ngày tôi nhận ra nó liên hệ mật thiết với khảo cổ thì hai chữ Hồng Bàng bỗng trở nên óng ánh chói chang gây cảm xúc rung rinh tràn ngập, đã vậy còn mang theo cả hào quang của khách quan tính rất khoa học. Xin trình bày ít điểm sau đây: Khảo cổ nói ở đây là trống đồng Ngọc Lũ mà trên mặt có hai hình chim lớn đậu rợp nóc nhà sàn. Nếu chỉ xem có trống thì không mấy ý nghĩa, nhưng móc nối vào truyện Hồng Bàng thì giá trị tự nhiên bật nổi hẳn lên. Trước kia Hồng Bàng chỉ là một hình ảnh tượng trưng, nhưng nay nhờ trống đồng tôi thấy thực thị được hình ảnh về Hồng Bàng mà tiền nhân đã ấp ủ và tạc ra hình để lưu lại cho con cháu. Tôi thấy có một cái gì vững chắc dùng được làm bàn nhún có tính chất khách quan khoa học khiến cho cuộc ngoi ngược về Nguồn (tổ nguyên) trở nên đầy hứng thú.

2.- Huyền sử tràn ngập Chim

Thoạt đi vào huyền sử nước nhà ta liền nhận ra mình đang bước vào **bầu trời tràn ngập những chim là chim**. Trong khi quan sát ta thấy cả hai loại đáng chú ý: một là **chim Trĩ hai là con Hồng Hộc**. Tôi nói loại mà không nói thứ vì thứ là phạm vi điều học, hay cả khảo cổ, ở triết chỉ cần biết loại chim là đủ.

a.- Việt Trĩ: thời thờ Mặt Trời (Viêm Việt)

Vậy Trĩ là loại nổi hơn hết, lông được dùng để múa, để trang sức áo quần. Xưa áo các bà đều thêu hình chim trĩ, lông nó kêu là địch là vũ, nên áo đó kêu là địch y, vũ y□. Vậy loại này thuộc về Việt rõ ràng như câu sách Kinh Thư nói **Châu Từ cồng lông Trĩ ngũ sắc. Châu Từ là đất thuộc châu Dương của Di Việt cũng gọi là Hoài Di**. Theo sách Quảng Đông Tân Nghĩa nói “ **tùy dương Việt Trĩ** “ : con Trĩ của Việt đi theo hướng mặt trời mà hình ảnh còn tràn ngập trong trống đồng đi theo vòng ngược kim đồng hồ. Còn trong nghệ thuật là con Phượng. Phượng bao giờ cũng vẽ theo hình Trĩ, nên có thể **coi Phượng là Trĩ**.

b.- Hồng hộc : Lối sống nhập Thất (diểu tục) của Văn Lang

Sau Phượng Trĩ thì đến **Hồng Hộc** đứng tên cho Hồng Bàng thị của nước Văn Lang tức là tị Tổ của ta đã nhận **Hồng Hộc làm Quốc diểu**. Hồng Hộc là chim nước, con lớn gọi là Hồng, con nhỏ gọi là Hộc, cả hai thuộc loại chim chủ đề của Đông Nam Á. Hai chứng tích trên cho thấy huyền sử nước ta gắn bó với cả hai loại chim ngay **từ đầu, từ lúc thờ mặt trời ghi lại bằng con “ Việt Trĩ đi theo hướng mặt trời “, cho tới lúc chuyển sang thờ Trời với chim nước mà Hồng Hộc dẫn đầu**. Thiết nghĩ không những Tàu mà cả các chi Việt khác cũng không đâu có được sự gắn bó với chim như vậy. Có thể coi con **Việt Trĩ là giai đoạn Tổ tiên ta còn đang nằm trong khối Viêm Việt** lúc còn thờ mặt nhật chưa tách ra thành một dân tộc riêng. Đó là điều chỉ xảy đến với nước Văn Lang được thiết lập vào giai đoạn thờ Trời (xem sự phân biệt thờ Trời và mặt Trời ở Sứ Diệp). Như vậy là ta có một điểm tựa nào đó rồi để **xác định lối Ở Đời**

được gói ghém trong hai chữ Hồng Bàng. Vậy Hồng Bàng là nhà chim tức cha ông ta lấy “**điều tục “ làm lồi ở đời của dòng tộc, của Hồng Bàng thị.** Điều đó tối quan trọng vì việc “ làm người “ một cách siêu việt, Nho giáo quen gọi việc học làm người là xây nhà và việc thành Nhân là vào được Nhà (**nhập ư Thái thất**). Vậy sự bước được vào thâm cung của nhà **chính là hiện thực được đầy đủ tính Bản nhiên con người đại Ngã Tâm linh.** Đây là ý tưởng rất sâu trong triết đã manh nha từ đời Hồng Bàng, thời nhận chim nước làm vật biểu và cố sống theo cung cách của chim là bay bổng.

c.- Lối sống bay cao (siêu việt) như Hồng Hộc

Sau này gọi nước là Việt thì vẫn còn giữ liên hệ với ý tưởng ban sơ này, vì việt có nghĩa là siêu việt, là bay lên cao như chim Hồng chim Hộc. Đó gọi là sống theo lối chim mà Nho kêu là “**điều tục “**, tổ tiên xưa đã bày tỏ “**điều tục “** bằng nhiều cách, nhưng cách cụ thể hơn **hết là lối ở nhà sàn**, vì nhà sàn giống với tổ chim hơn bất cứ kiểu nhà nào khác: chim làm tổ trên cây thì cái sàn cũng ở lưng chừng nhà. Chỗ này phải ghi lại truyền thuyết nói rằng ông **Hữu Sào làm nhà trên cây**, nên gọi bằng tên đó, vì sào là tổ, Hữu Sào là người “ có tổ. Hình ảnh này hợp cho nhà sàn hơn hết, nên suy đoán được ông Hữu Sào chẳng qua là tên tiên thiên đặt ra để ghi việc sáng nghĩ ra nhà sàn, hay đúng hơn ghi việc gán nghĩa cho nhà sàn: một hình ảnh cụ thể hóa ý niệm **Người là trung gian giữa Trời cùng Đất. Trời chỉ bằng nóc nhà có chim đậu trên, Đất chỉ bằng nền nhà, Người ở giữa gọi được là nơi giao chỉ** (giao thoa của chỉ trời chỉ đất). Đó là hình ảnh tiến bộ cho thuyết Tam tài Thiên, Địa, Nhân.

d.- Sống trong Thái thất (Tổ) nên Chim biến thành Tiên: Tổ Tiên

Chính lối ở quy định bản tính con người, mà tính thì biểu lộ bằng tên, nên ta gọi cha ông là Tiên Nhân tức nói lên lối ở đời của cha ông như Tiên. **Tiên đi với chim**, nên gắn hai tiếng vào nhau thành ra Tiên Tổ có nghĩa là **muốn nên Tiên thì phải ở ăn cách thanh thoát**, mà cụ thể chỉ bằng nhà sàn làm cho người ở trên giống như chim ở tổ. Con cháu đã ghi bài học đó bằng gọi tiên nhân của mình là Tiên Tổ, là Tổ phụ. Lâu đời quá không còn để ý đến chữ Tổ có nghĩa là nhà chim trước khi chỉ các bậc Tiên nhân: cao, tăng, cô, tổ. Chứ ban đầu theo ý nghĩa sơ nguyên thì mấy tiếng đó (nhà sàn, Tiên Tổ) mang đầy ý nghĩa rung rinh thắm thiết: **lối ở nhà sàn quy định tính con người biểu thị bằng tên (là Tiên, là Tổ, là hữu sào) là như vậy.**

e.- Tiên Tổ đã hoá trang Chim (thể Đạo)

Bây giờ xin hỏi thêm lối ở đó có ảnh hưởng đến vấn đề ăn mặc chăng. Thưa có đó là **Tiên Tổ ta đã hóa trang chim**: áo, xiêm, mũ tất cả đều làm bằng lông chim, như ta thấy hình ảnh trong trống đồng những người trang sức bằng lông chim và đang cầm khiên, mộc, giáo, phách để múa (đã nói cận kề trong quyển Sứ Điệp). Nên nhớ đời xưa tục múa bằng lông chim rất phổ biến, đến đời vua Thuần, vua Vũ cũng còn múa kiểu đó. Cả trường Bích Ung nhà Chu cũng còn múa như vậy, thì đủ biết cái nét đặc trưng nọ rộng và xưa biết bao: **hễ đâu có múa lông chim là đấy có “ Hồng Bàng chút giọt máu đào “**, có Xích Quỷ, có Văn Lang. Không ngờ chỉ một cái tên, một câu tục ngữ lại trở nên chìa khóa vững chắc cho cuộc thám hiểm vào nền văn hóa nước nhà đến như vậy. Ấy là nhờ trống Đồng đã ghi lại chói chang hình ảnh cái nhà chim, với cuộc ca vũ của những người đã hóa trang chim. Nó mở chân trời cho ta bước đi vững vào khu rừng già của huyền thoại Trung Hoa cổ đại để biết đích xác hơn những chi tộc thuộc về ta, cũng như **chứng thực Nho giáo đã bắt nguồn tự Việt vậy.**

g.- Tàu có chim Cú và mượn Chu Tước

Trước hết về chim, với Tàu xét như vật biểu thị không thấy dấu nào rõ như Hồng Bàng. Tàu chỉ có mờ mờ về **chim Cú** xem ra là vật tổ của Hoàng Đế, còn không có một lâu đài rực rỡ đầy chim như trống đồng. Chỉ về sau có **chim chu tước hay hỏa tước đời Chu nhưng chắc chắn là mượn con “ tỳ dương Việt trí “ của ta**, như khoa khảo cổ nhận thấy loại chim đó (quen gọi là chim nhà Hán cũng gặp ở Bornéo) thì biết là mượn của Viêm Việt. Về chim nước thì rõ ràng là của ta. Các nhà nghiên cứu đều ghi nhận chủ đề chim nước là của Đông Nam Á. **Tàu chỉ có cá vậy là duy Thủy. Phải gọi là chim nước mới là âm dương giao chỉ (bay được trên trời mà vẫn sống được dưới nước).**

3.- Lịch sử về Cái nhà của Tàu và Việt

Còn nhà của Tàu thì có vừa mượn về sau, vừa không vươn lên đến độ triết lý Tam tài. Nói mượn vì mãi đến **thế kỷ 13 tr.c.n, thủy tổ nhà Chu là ông Đản Phụ còn phải ở hang**. Kinh Thi phần Đại Nhã bài Miên (237) nói: “ **Cổ công Đản phụ, đào phúc đào huyệt, vị hữu gia thất** “ : ông Cổ Công Đản Phụ còn ở lò nung gốm và hang, chứ chưa có nhà. Đào phúc là lò nung gốm, còn đào huyệt là hang khoét vào đất để ở. Do tính chất đất (loes) hoang thổ miền Thiểm tây có thể làm như vậy. Các nhà nghiên cứu đoán rằng chính loại hang này đã gọi ra **lối chữ viết chỉ nhà gọi là gia, kếp bởi bộ miên là nhà và thi là heo**: vì lúc ấy người Tàu cũng như Âu Châu trung cổ còn nuôi súc vật chung trong một nơi với người. Xem thế đủ biết khi Nho nói về lối ở (cư) về nhà (thái thất) về tính con người thì đều khởi nguồn tự văn hóa Việt được phân tích như sau: Trong Nho có hai tiếng để chỉ nhà liên hệ đến vấn đề này một là Gia hai là Thất. Gia (家) là cái gì vòng ngoài chỉ con trai, chỉ thói tục (nhập gia tùy tục), còn thất chỉ con gái, chỉ cái gì thâm sâu như bản tính con người, nên câu “ vào được nhà: nhập u thất “ phải hiểu là người khi đã đạt thân, tức hiện thực được nhân tính. Chữ thất (室) giống với nhà sàn ở chỗ có ba bộ miên, công, thổ (thực ra bộ phận giữa không rõ, nhiều học giả cho là chữ công biến thể). Như vậy dạng tự chữ thất thuận lợi để chờ theo ý nghĩa Tam tài cũng như nhà sàn. Trong Kinh Thi (bài Si Hiêu) chim cũng gọi nhà của nó là thất, như vậy lại thêm một liên hệ nữa chỉ Hồng Bàng là nhà chim.

4.- Lối sống Ở Đồi của Nho: Cư chi

Sau nhà thì đến việc ở. Nho giáo cũng đặt vào đó sự quan trọng rất mực. Trong lễ gia quan là lễ khai mạc cuộc đời tự lập của con người, cha nói với con khi được nhận mũ phải biết ở chỗ rộng lớn trong thiên hạ tức biết hiện thực đại đạo:

**“ Cư thiên hạ chi quảng cư
Hành thiên hạ chi đại đạo. . “**

“ Cư chi “ được các học giả đồng hóa với chữ Tâm chí, tức để chí vào đâu gọi là ở đó, còn chữ hành đi với thân theo như Mạnh Tử phân biệt:

**“ Cư chi ư Tâm giả
Hành chi như Nhân giả.”**

Nghĩa là khi nói ở đời thì phải hiểu về cái Tâm tức về cái chỗ của mình để lòng vào. Vậy đâu là chỗ con người phải để lòng vào. Nói khác cái gì làm nên con người? Cái ăn hay cái ở? Đây là chỗ rất lộn xộn, chúng ta thường nghe người nay nói: anh ăn cái gì, anh là cái ấy: “ you are what you eat “. Còn Việt Nho xưa lại nói: “ **Vô Nghĩa vô Lễ hà dĩ vi nhân**“ : không lễ không nghĩa lấy gì để làm người tức **cái làm cho người ra người không phải là cái ăn mà là cái ở, ở sao cho có nghĩa có lễ**. Thiếu lễ nghĩa thì không có gì để làm người. Giữa những câu nói trái ngược đó chúng ta cần phân tích để tìm câu đáp ôn hòa.

5.- Loại nhu yếu làm nên con Người

Ai cũng thấy rằng trong con người có hai loại nhu yếu một là ích dụng: Như ăn, ở, đi, lại.... Hai là loại phi ích dụng như các loại tình tự, cư xử, Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, Liêm Sĩ... Vậy trong hai loại đó, loại nào làm nên con người.

Duy vật chủ trương là loại một, ngày nay gọi là kinh tế. Đôi khi có dùng tên khác như xã hội, nhưng xã hội lại do kinh tế chỉ huy nên người vẫn là người kinh tế “ homo economicus “ .

Trái lại **Tâm linh sử quan đặt căn tính con người trên những đức tính phi ích dụng:** có thể tóm vào chữ Nhân. Vậy nói “ **Nhân giả Nhân dã** “ là khước từ vai chủ động trong con người không phải là kinh tế mà là tình người. Chính chữ Nhân mới làm nên con người chứ không phải cái ăn vào miệng. Nói vậy không có nghĩa là không chú ý đến ăn. Bài sau sẽ cho thấy ăn còn được Tổ tiên chú ý hơn các nơi: nhưng nói cho cùng tâm trí con người chưa cần lưu ý đến cái ăn thì đã có dạ dày nhắc nhở, điều đó giống với các con vật khác cũng thế, nên đây không phải là **cái làm nên con người, phải tìm ở chỗ khác: ở chỗ Tình người.** Đây là điểm một.

6.- Ba quan niệm về Bản tính con Người : Mạnh, Tuân và Cáo Tử

Điểm hai là trong các mối Tình người có hai loại là tích cực như Yêu thương quảng đại và tiêu cực như Hận thù, Oán ghét, ta hỏi loại nào thuộc bản tính con người. **Việt Nho cho là loại tích cực tức cái làm nên bản chất con người** là những đức tính cao cả những mối tình quảng đại, yêu thương, nhân nhượng chứ không phải những khuynh hướng ngược lại như căm thù, nham hiểm, độc địa.

Chính theo định nghĩa tiên thiên trên mà **Mạnh Tử đã cho Tính con người là tốt. Tuân Tử đã chống đối cho tính con Người là ác.** Nhiều người như **Cáo Tử không biết bên nào phải nên chủ trương tính con người trung hòa không tốt không xấu,** tùy uốn nắn mà ra tốt hay xấu mà thôi. Chủ trương như Cáo Tử là lỗi ba phải thường nghiệm không đi tới triệt để, nên cũng không tìm ra được tiêu chuẩn để phán quyết thế nào là tốt thế nào là xấu.

7.- Quan niệm dàn hoà giữa Mạnh và Tuân

Vì vậy cần đi xa hơn đến chỗ triệt cùng và lúc ấy ta nhận được điểm giàn hoà giữa Mạnh và Tuân. Tuân Tử cho là xấu vì căn cứ trên Hậu thiên, trên hiện tình con người thì quả là xấu có đầy. Kant cũng nói theo hướng Tuân Tử rằng con người làm bằng một thứ gỗ quá cong vẹo không trông làm nên được cái gì tốt. Mạnh Tử theo thuyết này, nhưng không triệt để nên ông còn trừ ra mấy thánh nhân như Nghiêu, Thuấn, nhưng học giả Legge đã chối luôn cả trường hợp ngoại lệ nọ, cho là không thể có dù chỉ một người trọn vẹn tốt. Legge có thể coi như đại diện quan niệm Hậu thiên của Tây Âu cho rằng con người vì mắc nguyên tội, nên dẫu tiên thiên có tốt nhưng không còn phương thế tự nhiên nào lấy lại được trạng thái “ nhân chi sơ “ đó nữa. **Quan niệm của Mạnh Tử vì đặt trên căn bản triết lý Nhân chủ nên cho là có thể lấy lại được.** Theo đó ta cần xét tới lập trường của Mạnh và Tuân.

Vì chúng ta đang đi tìm một định nghĩa con người tuy có lấy thực tiễn làm trọng nhưng lại không bỏ qua tính chất lý tưởng nên cần đặt vấn đề như sau: xét trong con người hiện tại xấu có tốt có = có cả lòng muốn yêu người, yêu hết mọi người, thích quảng đại, bao dung, nhân nhượng, nhưng đồng thời cũng có khuynh hướng ác độc, căm thù, báo oán, gian tham. Cả hai khuynh hướng ngược chiều đó đều hiện diện trong con người, nên Việt Nho cho người là nơi quỷ thần hội tụ. **Con người vừa là thần vừa là quỷ.** Và trong thực tế, chủ nhân của con người có lúc là thần có lúc là quỷ, tùy ý chí con người quyết định. Vậy xin hỏi cứ Tiên thiên mà xét thì chủ nên là thần

hay quý. Nếu là thần thì tức là bản tính con người chính là những đức tính nhân ái, bao dung, quảng đại, và đó là chủ trương Việt nho khi nói “ nhân giả nhân dã “ .

8.- Xét Quan niệm: “ Nhân giả Nhân dã “ của Nho

Vậy ta hãy xét xem câu trên có đúng chẳng. Để thấy điều đó nên **xem trong con người ý hướng mạnh nhất là gì: ghét hay yêu? Có thể nói đó là yêu**, ai cũng muốn mọi người được hạnh phúc sung sướng, mà cụ thể là muốn mọi người được tự do, no ấm □ Đó là điều rất rõ, khi xét các triết thuyết, các đạo lý, các đảng chính trị cũng như các phong trào bao giờ cũng thấy xây trên ý hướng yêu thương, đến nỗi như cộng sản hề thờ ra là phải nói đến căm thù, phá hoại, nhưng cũng chỉ coi đó là bước tuy cần thiết để dẫn tới giải phóng con người khỏi nạn bóc lột, khỏi nạn vong thân, nếu vậy thì **dự phóng căn bản cũng là yêu thương, cũng là tốt! Như thế cần phải tìm Bản tính con Người trong phía yêu thương quảng đại, công bằng, kính trọng tha nhân.** Mạnh Tử đã minh họa bằng những ý hướng vô vị lợi trong con người mà ông gọi là tứ đoan: 4 cái khởi đầu:

Một là lòng Chăng Nở đối với người khác.

Hai là lòng Hổ thẹn khi làm lỗi.

Ba là lòng Từ nhượng.

Bốn là biết Phải biết Trái (II.6)

Đó là những môi tình chớm nở một cách đột nhiên ai cũng có. Nó có tính cách vô vị lợi, thí dụ khi thấy đứa trẻ gần rơi xuống giếng tự nhiên ai cũng muốn cứu không cần cái chi như sự ghi ơn của mẹ cha đứa nhỏ. Những tình cảm đó rất tự nhiên ở đâu và bao giờ cũng có như vậy, nên kết luận được đó là bản tính con người, tức là nó đã có trước khi con người được dạy dỗ như vậy, cũng như trải qua cuộc đời đầy nham hiểm độc ác mà những môi tình kia đâu bị chà đạp có khi tắt hẳn ở một số người nhưng nói chung thì nó không bị tiêu diệt, vẫn còn tìm cách vươn lên, **vuơn lên được nhiều hay ít là tùy hoàn cảnh mà Nho gọi là Mệnh.**

9.- Quan niệm về Mệnh của Việt Nho

Mệnh là những gì hạn chế khả thể hiện thực của ta: Nó đi cả với những đức tính vươn lên như Nhân Nghĩa, Quảng đại, nó không cho ta hiện thực những đức tính đó một cách đầy đủ như ý muốn: Mệnh cũng đi với những điều xác thân ta ham muốn như những thèm khát nhục thể cũng đều thuộc thiên Tính (thực, sắc, thiên tính dã) và đây là trường hoạt động đã dành cho mọi người. Con người phải làm thế nào để vượt qua những Mệnh, những trở ngại kia. Phải phân biệt thứ nào căn bản, thứ nào tùy phụ để biết đặt quan trọng đúng chỗ. Nếu đặt đúng để phát triển cái phần chính cốt làm nên con người thì sẽ là đại nhân, ngược lại là tiểu nhân. Việt Nho gọi đó là tu Tâm, Tâm cần được nuôi dưỡng bằng những môi tình yêu thương, quảng đại, bao dung, nhân ái.

10.- Tu dưỡng Khí Hạo nhiên: Tâm, Chí, Khí

Những môi tình cao cả quảng đại đó là những món ăn tinh thần nuôi dưỡng **cái Tâm cái Chí**, nếu nuôi được đều đặn thì nó sẽ lớn lên dần cho tới độ to bằng với vũ trụ, lúc ấy gọi là “ **vũ trụ chi tâm** “, vì tâm mình to lớn đủ để bao dung khắp vũ trụ. Nguyễn Công Trứ nói “ **vũ trụ nội mạc phi phận sự** “ = không gì trong vũ trụ mà không là việc của tôi. Đây là phần Tâm cũng gọi là Chí, còn phần hiện thực bằng tác động thì được đại diện bằng cái gọi là Khí. Khí phải được nuôi dưỡng bằng những việc công minh chính trực, những nghĩa cử bất vụ lợi. Được nuôi như

thể lại không bị hại nó sẽ lớn lên dần để trở thành Khí Hạo nhiên đầy khắp trong khoảng trời đất “ kỳ vi khí dã, chí đại chí cương, dĩ trực dưỡng chi vô hại, tắc tắc hồ thiên địa chi gian “ **Mạnh II 2**. Với Chí Khí lớn lao như vậy thì gọi là Đại Ngã Tâm Linh hay cái Bản tính Tiên thiên của con Người. Đó là lập trường của Việt Nho, nó trung dung ở chỗ không gây bỏ tính ác khỏi con người, cho rằng con người có cả ác, nói bóng là có cả Quỷ cả Thần, nhưng thần phải làm chủ; nói theo cơ cấu “ vài ba “ thì Quỷ 2 Thần 3, 2 là Thực và Sắc, còn 3 là Tâm (chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài) với những mối tình cao thượng. Chính cái này mới làm nên con Người.

Sở dĩ người ta ít thấy được vì bị hai nhu yếu dưới (thực và sắc) choán hầu hết năng lực. Nhưng nếu đáp ứng được hai nhu yếu kia rồi, thì người ta liền nghĩ đến điểm ba và dễ dàng nhận ra thiếu nó thì người không ra người.

Như vậy Thần chỉ vượt hơn quỷ một điểm, nên chỉ là Chủ tương đối, có thể bị lấn át, và đây là chỗ dành cho sự đóng góp của con Người, nếu con người đóng góp hữu hiệu thì Thần là Chủ, con Người sẽ có tính Thiện, tất cả mọi Người đều có thể trở nên Thiện. Đó là quan niệm của Việt Nho, trung dung tránh hai thái cực là cùng cực tốt hay cùng cực xấu.

11.- Việt Nho đặt Đạo ở gần con Người

Vì vậy Việt Nho không đặt Đạo ở rất cao xa vượt hẳn con người, nhưng đặt vào những mối nhân luân thường ngày, nói là Đạo của Nghiêu Thuấn tức hai vị được coi là thánh thì cũng chỉ tóm vào hai chữ Hiếu Đễ mà thôi. “ Nghiêu Thuấn chi đạo Hiếu Đễ nhi dĩ hĩ “ . Đó là đại lược quan niệm về con Người đặt vừa tầm sức con người để có thể hiện thực.

Sau khi đã nghiên cứu hết mọi nền triết lý, tôi đoán quyết rằng không phải bất kỳ Nhà nào cũng có thể đưa ra một hướng đi, một hướng ở đời. Phải, không phải Nhà nào, không phải House nào kể cả White House mà phải là Việt House mới có thể cung ứng cho con người một nơi ở xứng hợp với bản tính con người: nhiều nơi con người hoặc còn nằm trong bậc Bái vật thì làm chi có “ Nhà “ hiểu là Thái thất ba tầng. Nhiều nơi khác như Âu Mỹ lại đang luân quần ở vùng Y hệ nên cũng thiếu nhà luân; cùng lắm có Gia, chưa có Thất nên kể là thiếu Nhà. Chúng có là tiếng homeless được nói vang lừng trong sách triết. Người Việt chịu bỏ công ra học hỏi trở lại về nguồn gốc văn hóa nước nhà để nhận thức trở lại giá trị cái nhà Việt thì sẽ khỏi phải than phiền vì nạn “ thiếu Nhà “ mà chỉ cần dồn hết tâm lực vào việc trùng tu ngôi nhà Hồng Bàng Thái thất và cố gắng vào ở

(cư chi) cho tới ngày đạt hạnh phúc là vào dựng trong nhà Hồng Bàng mà Nho gọi là “ Nhập cư thất “ còn Việt gọi là “ Vũ hóa “ trở nên có cánh, trở nên con Bạch Hạc vỗ đôi cánh thiên nga bay tuốt lên cõi Thiên Tiên Đại Vũ Trụ. “

IV.- Ăn : phương thức sản xuất trong nước Văn Lang

1.- Khám phá lừng danh của Marx

“ Một trong những điều đã làm K.Marx vang lừng danh tiếng kéo được vô số trí thức tận tình ủng hộ đó là việc “ khám phá “ ra rằng “ con người cần phải có cơm ăn áo mặc nhà ở trước khi nghĩ đến chính trị, tôn giáo, nghệ thuật “ . Chính vấn đề ăn mặc gọi bằng tên tổng quát là kinh tế nó chỉ huy thượng tầng kiến trúc văn hóa... Lịch sử loài người toàn là truyện tranh ăn nên thượng tầng văn hóa của nô lệ thường dân, nói khác là văn hóa của người bị trị, bị đàn áp do văn hóa của kẻ thống trị. □ Đại để đó là những nhận xét đã được Engels gọi là khám phá vĩ đại, chính nó đã gây ảnh hưởng quyết liệt trên hoàn cầu, thúc đẩy mọi người hướng trọn vào việc sản xuất đầy đủ những nhu yếu về ăn mặc. □ Chính vì thế ta thấy Việt cộng lúc nào cũng nói đến

sản xuất. Đang đêm đột nhập Lâm Đồng cũng hỏi linh mục ở đây bác có sản xuất chẳng. Dù biết hai chữ sản xuất đã ám ảnh chúng đến mức độ nào. Đó là hậu quả của một cuộc “ khám phá “ do Karl Marx.

2.- Câu nói đầu mỗi chót lưỡi của Dân Việt Nam: Có Thực mới vực được Đạo

Người Việt Nam đọc đến đây không khỏi ngỡ ngàng đặt câu hỏi tại sao một việc quá thông thường lại gây nên được hiệu lực lớn lao như kia. Có gì lạ đâu: bên ta dù em bé chẵn trâu không đi học cũng thường nghe ngao câu tục ngữ “ có Thực mới vực được Đạo “ tại sao câu nói của K.Marx xét về nội dung không khác lại được đề cao như một khám phá vĩ đại và đã gây ảnh hưởng lớn lao đến thế.

3.- Môi sinh văn hoá Âu Tây: Duy Tâm

Để thấy điều đó cần phải nhớ lại **môi sinh văn hóa Tây Âu là duy Tâm** nơi mà triết lý là một ý hệ tức xây trên những ý niệm trừu tượng xa thực tế như vấn đề ăn mặc, vì vậy sự nhận xét của K.Marx quả là một “ khám phá mới lạ “, mới lạ với bầu khí duy Tâm của Tây Âu trước kia. Đây là điểm một.

4.- Cơ cấu văn hoá Âu Tây xây trên Lợi hành

Điểm hai là hạ tầng kinh tế chỉ huy thượng tầng văn hóa cũng có thực nữa: vì xét tới cơ cấu mới thấy văn hóa Tây Âu xây trọn vẹn trên lợi hành, trên sự đấu tranh giai cấp và văn hóa của Chủ đã thắng văn hóa của Nô, tức những nền triết lý chính thức được nhận vào chương trình học tập hàn lâm: **Plato, Aristotle, Kant toàn vô tình vào phe chuyên chế để dè bẹp tự do nhân phẩm con người** (điều này mới nghe tưởng như trái ngược nhưng sự thực là thế, xin xem phân tích trong quyển Sứ Điệp Trống Đòng) vì vậy phải công nhận K. Marx đã nói rất đúng, nhưng chỉ đúng cho Tây Âu và cũng chỉ có đến đây, **còn về phương pháp đề ra là Duy vật Sử quan, Duy vật Biện chứng với nền thống trị của vô sản chuyên chính cũng lại sai lầm trầm trọng như giải pháp duy Tâm, để khởi nói là gây tai họa bi thảm hơn nhiều:** nghĩa là dân chúng vẫn khốn khổ vì miếng ăn, mặc dầu đảng và nhà nước đã giết hại hàng trăm triệu người để thiết lập đường lối mới nhằm tạo cơm áo cho mọi người. Hãy lấy thí dụ cụ thể về nước ta khi **Việt cộng đã tiêu diệt cả triệu người để thiết lập triết lý lao động vinh quang** mà toàn dân nước hiện đang đói như chưa từng khi nào có trong lịch sử, thì đúng là sự sai lầm của cộng sản rất trầm trọng. Xưa kia nếu đói có thể đổ cho sự thiếu chăm nom của chính quyền. **Ngược lại ngày nay chính quyền lo đêm lo ngày bắt dân làm việc không còn giờ nghỉ, vậy mà lại đói khổ hơn thì đủ biết sai lầm không nằm trong sự thiếu đường hướng mà nằm chính ngay trong đường hướng.**

5.- Nguyên nhân sai lầm: triết lý một chiều

Đây là hậu quả của triết lý một chiều duy vật. Việt cộng đổ cho đủ thứ: Mỹ, nguy, thiên tai nhưng các nước cộng sản khác kể cả nước đầu sỏ là Nga cũng chỉ cao hơn Việt cộng, chứ so với các nước tự do thì mức sống còn thấp kém hơn rất nhiều. Xin hỏi đâu là căn do của sự vụ trái ngược nọ: tức từ khi khám phá ra sự quan trọng của việc ăn uống và chú tâm tới thì dân lại đói dài? Thừa là tại triết lý.

Xưa kia đói là do triết lý duy Tâm không lo cho dân còn nay là duy Vật lại chỉ lo có miếng ăn: bề ngoài chống nhau như nước với lửa, nhưng cả hai cùng nằm trong một bình diện, nên hậu quả nay với duy Vật cũng vẫn đấu tranh giai cấp, còn mở rộng thêm ra khắp vũ hoàn, thì hậu quả tất nhiên vẫn là Chủ Nô, chỉ đổi có cái tên: Chủ thành kẻ Thống trị còn Nô

là người Bị trị. Người Bị trị tuy không còn bị gọi là Nô nhưng tình cảnh bị đát hơn nhiều vì **không những đói cơm đói gạo, mà còn đói tai mắt, đói chân tay, đói tình cảm, đói ý chí, đói sáng tạo v.v...**

K.Marx không sống đủ dài để thấy hết sự sai lầm của mình nhưng đã có lúc mở tầm mắt xa hơn, để thấy rằng Á Châu không hẳn đúng với cái khuôn của mình đã đề ra là hạ tầng chỉ huy thượng tầng, nên đã đặt ra vấn đề phương thức sản xuất Á Châu, với ngầm ý là lịch sử loài người có thể đi lối khác với lối giai cấp đấu tranh mà có lẽ Á Châu là một thí dụ.

6.- Lý do bất lực về phương thức sản xuất Á Châu của Marx

Tuy nhiên K.Marx đặt ra vấn đề nhưng không tìm ra giải đáp nên sau bỏ qua. Có hai lý do bất lực.

a.- Về Tâm lý

Một thuộc **chủ quan là vấn đề Tâm lý**: nếu nhìn rõ ra được phương thức sản xuất Á Châu thì khám phá của K. Marx hết là “ khám phá “ mà chỉ còn là sự thực quá quen thuộc của Á Châu đã có từ nhiều ngàn năm lịch sử trước rồi, không để lại chi cho K.Marx khám phá nữa. Thử đến sự thực nọ sẽ đánh đổ hệ thống tư tưởng duy vật sử quan, nghĩa là trong nhân loại có **những nơi không theo duy Vật cũng như duy Tâm, thế mà tài sản lại được phân chia đồng đều hơn.**

Nếu vậy thì còn gì là chủ thuyết duy vật sử quan. Hướng chỉ đối với cộng sản thì **đảng tính phải vượt trên sử tính**: nói cho dễ hiểu là khi nghiên cứu lịch sử, văn công phải chú ý uốn nắn sự kiện theo chỉ thị của đảng hơn là theo ánh sáng khách quan của sự kiện.

b.- Về khách quan

Về **phần khách quan** cũng không có gì trợ giúp cho cộng sản thấy được phương thức sản xuất Á Châu như thế nào. Trước hết vì cho tới nay chưa ai thấy nó ra sao: không nói chi đến các vấn đề nô cộng sản bị trói buộc do đảng tính, thì **chỉ có thể thấy một hai lối trung ương tập quyền ở một vài nơi rồi mở rộng đại ra cho cả Á Châu.** Đây là phía cộng sản, còn **phía các học giả tự do** cũng lờ mờ nốt, hầu như chẳng ai ít ra trong phạm vi triết thấy được cách sáng tỏ, thế mà có thể thấy được sự khác biệt giữa Á Âu, mới đáp được câu hỏi đầu là nét đặc trưng của phương thức Á Châu. Sau này thấy nền kinh tế Xô Viết vẫn không đủ khả năng nuôi dân, **Staline trở lại vấn đề và cho rằng phương thức sản xuất Á Châu ở tại tập trung sản xuất theo kế hoạch và sự kiểm soát của chính quyền.** Thế rồi đem áp dụng vào nông nghiệp của Nga: kết quả vẫn không đủ ăn và nhất là phẩm quá kém, thóc gạo thì mốc, khoai sắn thì thối mục. Có phải tại phương thức Á Châu đâu, đó chẳng qua là lối nhìn của cộng sản và một số học giả Tây Âu. Hoặc là chữ Á Châu quá rộng nghĩa bao cả Ấn Độ và Cận Đông. Nếu nói gọn vào Trung Quốc và nhất là Việt Nam thì phương thức đó trái ngược hẳn lại cái nhìn của Staline.

7.- Phương thức sản xuất của nước Văn Lang: Tự do Bình sản

Vậy sau đây là tóm lược phương thức đó: như được hiện thực trong nước Việt cổ đại gọi là Văn Lang. Sở dĩ chúng tôi nói tới Văn Lang hơn là Trung Quốc là vì về vấn đề này Văn Lang chính truyền hơn, đang khi Trung Quốc phần nào đã bị bẻ quặt theo du mục bắc phương, nên giống Tây Âu nhiều hơn. Vậy phương thức sản xuất Á Châu trong nước Văn Lang ở tại bốn chữ “ **Tự do Bình sản.**” Vì **Tự do** nên không có chế độ Nô lệ. Còn **Bình sản** là ai cũng được tham dự tài sản quốc gia theo định chế định kỳ quân cấp lại ruộng đất. Vì vậy không có Tư bản với Vô sản.

8.-Góc rẽ sai lầm: thiếu Tâm linh sử quan

Nhưng đó mới là hai hậu quả bên ngoài, còn gốc rễ của nó là chi? Chắc chắn không phải Duy Tâm sử quan, cũng không phải Duy Vật sử quan mà là một vũ trụ quan khác. Ta hãy đặt cho nó tên là **Tâm linh sử quan**. Theo nghĩa thông thường “ **chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài** “ hoặc nói vắn tắt “ **có Thực mới vực được Đạo** “ : Thực là ăn trở nên điều kiện tiên quyết để hiện thực Đạo. Tuy vậy theo Việt Nho thì **Đạo mới là phần chính, phần cốt cán của con Người, phần làm nên con Người**. Còn tài sản, hay nói đơn sơ là vấn đề Ổ Ăn tuy rất cần nhưng đó chỉ là điều kiện mặc dầu là điều kiện bất khả vô, nhưng mới là phần ngoài: **phần chính bản tính con người phải là Tâm linh. Tâm là chính cốt đến nỗi thiếu nó con người không thể giải quyết vấn đề Ăn Mặc**.

Như được chứng tỏ trong thế giới duy vật cộng sản nay, cũng như thế giới duy tâm của Tây Âu xưa, cả hai nơi chỉ chừng 20% dân là Chủ, là có ăn, còn 80% là Nô không có ăn, mà chỉ được nuôi sống như người ta duy trì những con vật để nó kéo cày, chứ có được vươn lên đến những tầng cao đâu. Ta có thể cảm nghiệm ngay trong mình điều đó: **chỉ khi hết bị dằn vặt về vấn đề sinh sống ta mới nghĩ đến được những vấn đề cao thượng thuộc văn hóa**. Nhưng nếu nghĩ đến văn hóa đúng cách thì nó lại giúp rất nhiều vào việc mưu sinh. Nói vậy có nghĩa con người là một toàn thể không thể cắt lấy một phần mà lo cho được, không thể cắt rời việc Ăn Mặc ra khỏi vấn đề Văn hóa tinh thần để lo cho chu đáo hơn, trái lại nó sẽ tệ hại hơn rất nhiều. Muốn cho con người có ăn thì phải lo đồng đều cả ăn mặc cả tinh thần, nói theo triết lý là lo cho cả Ý, Tình, Chí. Chỉ lo một ý sẽ dẫn đến tai họa.

Xin mở dấu ngoặc để nói về trường hợp Mao Trạch Đông đã được tiếng là có óc sáng tạo mà không mù quáng theo K.Marx. Vậy tất cả sự “ sáng tạo “ của Mao là biết tựa vào nông dân Á Châu mà theo K.Marx chỉ còn có một vai trò lịch sử là chết đi để làm phân bón cho cây cộng sản. Mao đã làm trái hẳn lại điều đó. **Tuy nhiên Mao thành công không do cái nhìn của triết mà là hậu quả của lương tri**: sau khi Mao đã theo lối hướng dẫn của Staline dựa trên thợ thuyền rồi thất bại tam tứ thứ mới quay về với nông dân. Vì vậy với sự quay về đó Mao đã không dội được tia sáng nào vào vấn đề sản xuất Á Châu cả.

9.- Đáp đề: Trút bỏ Đảng tính và 4 loại Giai cấp

Biết đại để như thế rồi bây giờ ta hãy liếc nhìn cách Việt cộng tìm lối đáp cho vấn đề phương thức sản xuất Á Châu. Ta thấy chúng rất hăm hở về đề tài này, vì là đề tài đã được bàn tới rất nhiều trong thế giới cộng sản, và vẫn chưa tìm ra đáp số nên nếu Việt cộng tìm ra được lời đáp đúng thì lúc ấy chúng sẽ có một đóng góp ngoạn mục cho vấn đề nóng bỏng kia và lẽ ra chúng phải tìm ra được. **Là vì phương thức đó đã hình hiện lên trong nước Văn Lang một cách chói chang, cũng như được bảo lưu qua bao thế hệ của Việt tộc cho tới tận đầu thế kỷ 20 này**.

Chỉ cần trút bỏ “ đảng tính “ tức trút bỏ thành kiến do Marx, Staline đã lèn vào đầu óc để xét lịch sử một cách khách quan sẽ thấy phương thức Á Châu, hay ít ra phương thức đó đã hiện thực ở Việt Nam ra sao. Muốn biết đặc tính của một phương thức sản xuất thì cần xem dấu biểu lộ ra ngoài rõ hơn cả, đó là vấn đề có giai cấp hay không có giai cấp.

Nếu có giai cấp thì tức là có kẻ bóc lột và người bị bóc lột. Đó là liên hệ Chủ Nô. Hỏi rằng ở Việt Nam cổ đại là nước Văn Lang có Nô lệ chăng, có giai cấp chăng? Đây là chỗ lúng túng của Việt cộng nên chưa đưa ra được câu đáp khoa học.

Để trả lời câu hỏi này, cần trước hết phải phân loại giai cấp, để tránh tình trạng tiền đề nói về một sự kiện, đến tiêu đề hay kết luận nhảy sang sự kiện khác dưới cùng một danh hiệu. Theo đó ta thấy có đến bốn loại giai cấp:

Giai cấp Giàu Nghèo Quý Tiện
Giai cấp Cai trị và Dân gian
Giai cấp kẻ Thống trị và người Bị trị
Giai cấp Chủ Nô.

10. Định nghĩa về giai cấp

Thứ đến phải **định nghĩa thế nào là giai cấp** mình muốn nói tới. Phải tránh hăn lỏi nói khơi khơi thiếu định nghĩa, rồi sau thấy không ổn thì thêm đầy những chữ nhưng vô duyên vào để sửa lại. Thí dụ Văn Lang có giai cấp nhưng chưa sâu sắc! Thế nào là sâu sắc, cần quy định mới là nghiên cứu theo phương pháp khoa học. Vì thế để chữa lại, chúng ta cần định nghĩa sơ qua thế nào là giai cấp.

a.- Giai cấp Chủ Nô

Theo mạch văn của cộng sản thì trên hết phải hiểu là **giai cấp Chủ Nô**, vì cộng sản là thuyết thoát thai từ thực thể Âu Châu quê hương của **giai cấp Chủ Nô**. Vậy để có **giai cấp Chủ Nô** thì trước hết phải là một định chế nghĩa là có pháp luật theo đó nô lệ không có quyền tạo mãi tài sản, không có quyền là người nũa, vì bị coi như đồ vật, chủ có quyền đem bán hay huỷ hoại đi. Giả sử một nô lệ bỗng nhiên trở nên giàu có, hoặc tài giỏi như triết gia Epictète cũng vẫn không được là người tự do vì hàng rào pháp luật ngăn cản.

Thứ đến **tỉ lệ nô lệ phải lớn**, ít ra quá bán số dân vì đó là định chế nhà nước. La Hy xưa số nô lệ thường là 80% lên xuống tùy thời và nơi, nhưng rõ ràng là vượt quá bán.

Đem hai điều đó áp dụng cho Văn Lang đều không có, nơi đây chỉ có sự kiện Nô lệ mà không có chế độ Nô lệ. Vì không có chế độ nên số phận khá hơn rất nhiều, như được chủ tin dùng, cùng đi đánh giặc với chủ, nhiều khi còn được gả con và cất nhắc như An Tiêm là một mẫu đề. Vì vậy nên gọi là nô tỳ hay tên gì khác và tổng số tất quá vài ba phần trăm dân số.

b.- Giai cấp Giàu Nghèo

Còn **giai cấp Giàu Nghèo chỉ là giai cấp thông thường, không là định chế** và không bao giờ hay ở đâu tránh được, nó gắn liền với con người vốn khác nhau về may rủi và tài cán, nên dù ở xã hội nguyên thủy cũng có giàu nghèo nếu không giữa cá nhân thì giữa các thị tộc bộ lạc, rồi nũa nếu có bao giờ cộng sản thực hiện nổi xã hội không giai cấp đi nũa thì vẫn cứ có người nghèo kẻ giàu, chưa nói trong dân chúng mà nói ngay giữa cán bộ với nhau. **Vậy giai cấp Giàu Nghèo không là một phạm trù khoa học, không nên đem ra dùng khơi khơi được.** Tư bản thì khác vì nó nằm trong xã hội Âu Tây căn cứ trên **giai cấp Chủ Nô** mất rồi, nên có thể dùng như phạm trù định tính. Còn Giàu Nghèo bên ta không thuộc loại đó.

c.- Giai cấp Thống trị. Giai cấp Cai trị

Về **giai cấp Thống trị** cũng không có bên ta. Để đáng tên là **giai cấp Thống trị không những phải có toàn quyền mà còn có tôn giáo và văn hóa riêng cho giai cấp đó được dùng để đè bẹp văn hóa đại chúng.** Bên ta trái lại chỉ có một nền văn hóa duy nhất của toàn dân, do dân sáng tác và duy trì, đó là những tục ngữ, ca dao, những truyện kể: vua tôi cũng ca múa như nhau, cũng thờ gia tiên, quốc tổ như nhau. văn chương bác học cũng múc chất liệu từ nguồn suối chung đó, nên vẫn bám sát đời sống đại chúng, không làm gì có văn hóa riêng cho giai cấp thống trị, vì không có giai cấp

Thống trị, mà **chỉ có giai cấp Cai trị**, là điều cũng tự nhiên: hễ đã có tổ hợp là phải có nhà cai trị tức phải có người ứng tác, điều hợp, ra mệnh lệnh. □ Vậy với **xã hội Văn Lang thì đó là Lạc**

Hùng, Lạc Tướng. Không thể gọi Lạc Hùng Lạc Tướng là thống trị, vì họ rất gần dân, họ giống với quan lang trên Mường khi uống rượu thì Lang phải đôi đũa dân tử tế, khi dân cần vay mượn thì phải cho dân vay, y như khi Lang túng thiếu phải vay dân vậy. Lang Liêu là con Hùng Vương cũng túng nghèo như ai, nếu thật thống trị đâu có thế. Tất nhiên không thiếu lạm dụng nhưng đó vừa là trường hợp ngoại lệ, vừa đến một chừng mực nào thôi.

Chỉ có **một điểm kèm ngày nay là Cha truyền Con nối**, nhưng đời bấy giờ chưa tiến bộ đủ, hoặc vì người xưa muốn tránh việc cướp chính quyền gây xáo trộn đời sống. Tóm lại không có giai cấp nên không có việc dân oán hờn nhà cai trị, chứng cứ là trải qua nhiều ngàn năm Hùng Vương vẫn được tôn thờ; mới lên sổ sơ sơ đã có tới hơn bốn trăm đền điện ghi nhớ Hùng Vương, vợ con tướng tá. Những nhà nghiên cứu cộng sản coi bộ như quên mất chữ cai trị, chỗ nào cũng thấy viết thống trị, cả đến chữ phục trong câu “Hùng Vương dĩ huyền thuật phục chư bộ lạc” cũng phải thêm tiếng thống phục vào mới yên mà lẽ ra phải dịch chữ thần phục mới đúng với mạch văn. Sở dĩ nhiều người (1) muốn Văn Lang có giai cấp là vì họ đã dính chặt mắt vào bộ tiền đề của K.Marx, Engels cho rằng mâu thuẫn giai cấp là điều kiện thiết yếu để cho nhà nước xuất hiện. Nhưng ai cũng thấy đó chỉ là sự kiện của Tây Âu, cùng lắm thì là luật tắc của những nước miền Lương Hà chứ không phải là luật phổ quát tức nhiều nơi không cần giai cấp mà bộ tộc cũng có thể bước lên nhà nước được vì còn nhiều công tác khác thí dụ những việc công như đê điều, chống xâm lăng, xử kiện, đòi hỏi chính quyền trung ương mạnh.

(1) Nói nhiều người vì cũng có những học giả chủ trương Văn Lang không có nô lệ. Tuy nhiên vì khả năng luận lý và tinh thần chính xác khoa học không đủ sắc bén nên không đưa ra được lý chứng mạnh mẽ để thuyết phục đối phương. Tuy về các phương diện nghiên cứu khác thì lẽ lẽ khoa học được thi hành một cách nghiêm chỉnh, nhưng về mặt suy luận thì tất cả còn ở đợt ý kiến, vài người mập mí đợt tư tưởng còn vươn tới đợt triết gia thì tuyệt nhiên chưa thấy bóng dáng.

11.- Kết luận về phương thức sản xuất Á châu

a.- Bình sản và Tự do

Theo những điều trên đây thì phải kết luận thế này là **phương thức sản xuất Á Châu ở tại Bình sản và Tự do.** Bình sản là ruộng để làm của chung làng xã rồi cứ định kỳ quân cấp cho dân, như vậy là **xã hội không lấy tư sản làm căn bản, càng không tuyệt đối hóa quyền tư hữu.** Nếu có ít chút tư điền thì đó chỉ là sự lạm dụng, sự áp đặt do phong kiến về sau, không phải là nền tảng lúc đầu và cũng không lấn át nổi chế độ bình sản: tức ruộng đất chung bên ta vẫn chiếm phần đa số ít ra tới thế kỷ 19. Do đấy **không có Chủ Nô vì ai cũng tự do**, ai cũng có tài sản cũng như có quyền ăn nói: hễ đến tuổi thì được vào Hội đồng kỳ mục.

b.- Tâm linh sử quan: “ Thiên Địa vị yên, vạn Vật dục yên “

Vậy nếu cần một ngữ thuật chỉ thị tình trạng đặc trưng nọ thì đó là **Tâm linh sử quan** bao gồm cả Trời và Đất mà Nho đã công thức hóa thành câu: “ **Thiên Địa vị yên vạn vật dục yên** “. Trời đất đặt cho đúng vị trí thì vạn vật sẽ được nuôi dưỡng. Điều đó Việt Nho đã đặt đúng theo thuyết Tam tài Thiên, Địa, Nhân, cả ba đều là vua, người cũng là vua. Vua thực sự có địa vị. Địa vị đó rất cao cả tức đứng giữa Trời cùng Đất, nên có quyền thực sự: quyền trên vạn hệ mình, trên thân xác mình cũng như tâm tình ý chí của mình, không ai được xâm phạm tới. Khác với duy Tâm nghĩ về con người như một thứ hồn ma bay lằng lằng trên không khí không cần phải nghĩ đến ăn uống, như vậy Người đâu có vị yên, Đất cũng không có vị yên. Lại cũng khác với duy vật chỉ nghĩ đến có miếng ăn, còn bao nhiêu tình cảm tâm linh bỏ hết như vậy đâu người có vị yên, Trời

cũng đâu có vị yên, làm sao vạn vật dục yên cho được. Chỉ có “ vị yên “ là khi nói đến con người như một vua trong ba vua.

Đã là vua phải có chủ quyền nào đó về Tài sản. Nó là bước đầu bảo đảm cho bước sau như Tự do, Nhân phẩm, cũng như các động ứng phát huy các đức tính làm nên con người toàn vẹn. Con người toàn vẹn phải có cả quyền phát triển mọi khả năng của mình thí dụ đức tính tiên liệu sao cho miếng đất mình cấy cây kết quả tốt đẹp. Nội một việc tiên liệu đó đòi óc sáng kiến, điều động, dự trữ dài hạn ngắn hạn, chứ không như người trong công xã chỉ là một nô lệ bảo làm gì biết làm việc ấy lúc ấy, mà không còn biết gì đến ngày mai, hay toàn thể vấn đề ra sao. Làm thế nào cho ruộng tốt, cây giống lúa nào, thời gian nào, tích trữ ra sao cho khỏi mỗi mọt □ Cả ngàn điều phải tự liệu....

Chính những lo liệu ấy làm nên những bước chân đi trên con đường kiện toàn nhân tính. Đó là những điểm then chốt mà sự chối bỏ chỉ gây tai họa. **Các nước cộng sản đàn anh đã mở mắt dần. Khrushchev đã phải bãi bỏ luật cưỡng ép bán nông sản cho nhà nước; các nước Đông Âu đã phế bỏ hầu trọn lối canh tác cộng đồng. Trung cộng cũng phải bỏ dần các công xã. Đó là những bước đi lần về với phương thức sản xuất Á Châu.** Tuy nhiên đó chỉ là từng mảng phụ bên ngoài do kinh nghiệm đau thương bó buộc phải sửa đổi, nên chưa đạt hậu quả tốt đẹp.

Muốn đạt sự tốt đẹp thì phải đổi triết lý: từ Duy vật sử quan đổi ra Tâm linh sử quan, phải coi trọng con Người, mỗi con người với những nhu yếu thâm sâu của nó mà nhu yếu đầu tiên là Ấm Thực nhưng nhu yếu cuối cùng lại là ăn lời Tâm linh. Có vậy mới mong lâu dài.
“

V.- Mặc

1.- Triết lý về mặc: Đỉnh Nhân lý Nghĩa

“ Đó có thể là câu nói tóm triết lý về cách ăn mặc, trang sức của tiên nhân. “ Đỉnh Nhân là đội lấy Nhân “ , nói kiểu khác đầu đội Trời. Còn câu chân đạp đất được thay bằng “ Lý nghĩa “, “ dẫm lấy Nghĩa “ tức đi theo Nghĩa, mà “ Nghĩa “ chỉ đạo lý (nhân) được áp dụng vào từng trường hợp. Nhân là đạo lý, còn Nghĩa là đứng trước trường hợp cụ thể thì phải áp dụng ra sao.

2.- Mặc ở giai đoạn thờ mặt Trời: bỏ ăn Vật Tổ, mặc Vật Tổ

Muốn xét về ý nghĩa cái Mặc của tiên nhân phải trở ngược lại thời văn minh. Xâm mình là bước tiến đầu tiên để trờ ra khỏi giai đoạn “ vật Tổ “ , “ ăn Thánh “ hay lối “ **thông dự nhiệm tích** “ (communion sacramentelle) tức thời kỳ thờ vật Tổ thì người ta ăn thịt con vật được thờ để được tham dự linh lực của Thần vật ấy. Đó là bước tiến thứ nhất ở tại **bỏ ăn Vật Tổ để mặc Vật Tổ:** thờ con nào thì mang sắc phục con vật ấy, thí dụ dân miền Altai (Thiên Sơn) thờ nai Chà thì xâm mình nai Chà. Có thể một số tiên Tổ rất xa xưa của ta cũng ở vào giai đoạn này, đó là giai đoạn thờ Mặt trời. Về phía **các bà là mặc Áo lông Trĩ.** Nhớ Trĩ là chim mặt trời, nên cũng gọi là Chu tước = con tước đỏ: đỏ mặt trời, quẻ Li.

3.- Mặc ở giai đoạn thờ Trời: Áo lông Ngỗng, xâm mình, xâm trán

Nhưng đến giai đoạn thờ Trời thì các bà lại **mang áo lông Ngỗng** (ngỗng trời cũng gọi là Thiên Nga) đó là bộ áo Tiên. Còn các ông không có da rồng để may áo, thì **vẽ hình Rồng trên mình.** Cũng trong đợt này nên kể đến **tục xâm trán** (điều đê). Đây cũng còn là giai đoạn mặc Vật tổ (trong đó có tục xâm mình) nhưng cao hơn một độ vì dùng đến hình vẽ, tức là tiến thêm một bước trong việc trừu tượng hóa, nhất là có một số bộ lạc xâm trán với màu xanh đỏ gọi là “ **xích**

văn lục tự “: xích là đỏ, lục là xanh, nghĩa là văn đỏ chữ xanh. Đây lại là bước tiến nữa lên **đến đọt cơ cấu Ngũ hành**, trong đó **xanh chỉ Đông, đỏ chỉ Nam**, tức hàm ngụ triết lý của ta là Đông (số 3) và Nam số 2) cộng thành số 5, tức là Ngũ hành với cái triết lý thâm sâu của nó. Chính ở chỗ này mà người ta thấy sự hiểu lầm được ghi lại trong sách Lĩnh Nam Trích Quái: là xâm mình long giao để khỏi bị giao long làm hại khi xuống sông bắt cá. Đó là tán phỏng chừng không có gốc rễ. Sự lầm này khởi đầu **có lẽ do một tác giả người Tàu là Cố Dã Vương**.

4.- Nhận diện chim Trĩ là di sản của Việt tộc

Xin nói thêm về chim trĩ. Chữ Nho kêu là Địch. Địch là thứ trĩ có đuôi dài, lông ngũ sắc. Ngũ sắc Nho xưa kêu là hạ. Đôi khi đặt chữ Lạc trước thành Lạc Địch thì nghĩa là chim trĩ của Lạc Việt (Leg. III tr.105). Hoặc câu nói thông thường của Việt Nho là “ **Lạc Địch tập kỳ tả dực** “, con chim trĩ của Lạc Việt thu cánh bên trái lại. Hoặc câu “ **tuỳ dương Việt trĩ** “, con trĩ của Việt đi theo hướng của mặt trời. Trung tới ba câu Nho để ghi nhận bốn điểm sau:

Trĩ là chim của Lạc Việt.
Trĩ đi theo hướng của mặt trời.
Nó xếp cánh bên Trái lại.
Lông nó có Ngũ sắc.

5.- Ý hướng “ Thánh Nhân thể Đạo

Cả bốn điều cần thiết để nhận ra di sản của Việt tộc gồm chim Trĩ có lông Ngũ sắc (tức Ngũ hành đi theo hướng Tả nhậm). Đoán được chính ở vào suýt soát giai đoạn này mà ta có thể đặt để **ý nghĩa cho nón chóp hình tam giác**, mà hình tam giác là một trong những tiêu biểu lớn của nhân loại để **chỉ thần minh hoặc chỉ mặt trời** (thay mặt thần minh) đối với “ dầy vuông “ chỉ đất hay bánh dầy bánh chưng. Khi nói đầu đội trời chân đạp đất thì có thể hiểu vào việc này.

Hài cong của các bà xưa là muốn cộng hai hình tròn (tam giác) với hình vuông vào thành một nét cong. Cũng trong chiều hướng này, ta có thể nghĩ đến các thứ nón hoặc khăn của dân ta: **khăn chữ nhật hoặc khăn chữ nhân** v.v□ đều nằm trong ý hướng hiện thực lý tưởng là “ **Thánh nhân thể đạo** “ = thánh nhân phải biết mặc lấy Đạo vào mình. Quần, áo, khăn, nón hiện thực sự mặc tiêu biểu để giúp tâm hồn mặc được đức tính thiện.

6.- Mặc lấy cơ cấu Vài Ba (2 – 3) của nền Văn hoá

Đến giai đoạn biết dệt vải để may quần áo thì giữ đạo lý vào kiểu áo 5 thân hoặc 5 cái cúc: xấp đặt theo số vài ba là số cúc trên ngực 2 dưới hông 3: làm nên Ngũ hành. Ta thấy nhờ bộ số vài ba mà Đạo có thể “ **khảm vào** “ rất nhiều vật dụng thường nhật như vậy.

7.- Sự lấn át của Văn minh Tàu (Hữu nhậm)

Bây giờ còn việc cái cúc áo thì cài bên nào? Việc tộc cài bên Tả gọi là Tả nhậm (tứ Di tả nhậm). Còn Hoa tộc cài bên hữu xin hãy gọi là “ **Hữu nhậm** “. Nhân tiện nên ghi vào đây là những chim nào quen xếp cánh bên tả như chim Lạc Địch, Tất Phương, Uyên Ương thì nên hiểu đó là những chim của Việt tộc. Về sau văn minh Tàu lấn át nên bắt người mình phải “ **hữu nhậm** “ như Tàu. Mình yếu đành chịu vậy chớ biết sao, nhưng cố tìm cách gỡ gạc chút ít là dùng vạt áo bên tả đặt lên vạt áo bên hữu. Đó là một gỡ gạc gọi được là quan trọng vì nó có tính cách triết lý, tức bên tả là Âm đi trước bên Hữu là Dương theo thứ tự Việt là “**Âm Dương: Tả đề lên Hữu** “. Nhiều nơi cũng đắp vạt tả lên vạt hữu, nhưng xét đồng văn thì đó chỉ là một sự tình cờ do thuận

tện hay óc thâm mỹ chứ không do triết, thí dụ thì người Tây phương đến Tàu, người Tàu thấy họ cài như vậy thì chê là trái cựa.

8.- Vững tin về Nguồn

Bài Mặc này tuy ngắn nhưng cũng có thể coi như **thí dụ rất chính xác của bộ số vài ba** (làm nên ngũ hành) nó giúp ta rất nhiều trong việc tìm về nguồn. **Việc ăn mặc của dân ta tuy chẳng có hình thể nhiều nhưng nhờ có bộ số đó mà ta theo dõi được quá trình hình thành và biến thể trong việc ăn mặc của tiền nhân xưa các khá xác định.**

Đáng lẽ đây phải nói đến bài “**Nghê Thường Vũ Y Khúc**”, vì đó là đỉnh chót vót của triết lý ăn mặc, nhưng vì đã nói đến hai nơi một trong Trống Đòng chương V và hai ở bài Từ Việt Mễ tới Việt Thường. Vậy xin gửi tới hai nơi đó để chấm hết bài. “

VI.- Nói: Tính thể siêu linh của tiếng Việt Xét qua cơ cấu Vài Ba

“**Tiếng nói là một phát minh rất sớm của con người. Có thể vì đó mà Hy Lạp**” **nói đầu trước hết có lời** “. **Vì sớm xưa nên rất quan trọng nó mang theo những đức tính của nền văn hóa mà nó chuyên chở.**

1.- Tiếng Nói bày tỏ Tính thể con Người

Bởi vậy nghiên cứu tiếng nói của một dân chính là xử dụng một chìa khóa đa năng mở vào nhiều kho tàng ẩn náu của nền văn hóa ấy, thí dụ nhạc tính trong **tiếng Việt tạo nên do Âm, Thanh, Vần, Nhịp** và đủ đề tài không những cho ngữ học là điều tất nhiên, mà luôn cho văn chương và cả tư tưởng nữa.

Hôm nay, chúng tôi thử bàn về điểm cuối cùng, tức về **liên hệ giữa cơ cấu tiếng Việt và Việt lý xem hai đàng ăn chịu với nhau đến đâu.**

Trong các cơ năng hiển hiện của con người, **tiếng nói bày tỏ Tính thể con người nhiều hơn hết.** Con người được định nghĩa là nơi giao hội của đức Trời đức Đất, **tiếng nói cũng vậy nó đứng giữa vật chất và tinh thần, vì thế nó chỉ còn có Thanh âm mà Thanh âm là cái đã thoát khỏi hình hài khí chất, nó là nhịp cầu nối thể chất ở đọt tinh vi cùng cực (thanh âm) với cái vô hình là ý niệm và tư tưởng. Chính do chỗ đó mà ta có thể xét xem ngôn ngữ của một dân có tinh thần nhiều hay ít.** Hãy nhớ lại câu định nghĩa Thần trong Kinh Dịch là **Thần vô phương. Thần không ở nơi nào nhất định, thế có nghĩa là Thần có tính cách uyển chuyển, biến động và thấu triết.** □ **Vật nào càng giàu thể tính năng động và thâm thấu thì càng giàu siêu linh tinh thần.**

2.- Hai loại tiếng Nói: Cơ cấu và Ngữ luật

Theo tiêu chuẩn đó ta có thể chia tiếng nói của loài người ra hai loại: một loại đi theo cơ cấu, một loại vâng theo ngữ luật.

Theo **cơ cấu thì uyển chuyển và giàu khả năng thâm thấu.** Theo **ngữ luật thì bị ràng buộc bằng cả một hệ thống mẹo luật gọi là ngữ luật gồm động tự, danh từ, quán từ (article), giống, số, cách v.v... thì hợp tác nhau đóng khung câu nói xuống theo một cấu trúc ngữ pháp nghiêm nhặt cột chặt các tiếng vào một ý nghĩa không thể hoán vị, hễ hoán vị là trật ngữ luật và trở nên vô nghĩa. Có thể nói chung đó là các tiếng Âu Tây.** Loại hai đi theo cơ cấu thì không có những thứ như trên, không thì, không cách, không số, không quán tự, trạng tự hoặc nếu có thì cũng đứng rời không ảnh hưởng nhau để dễ bề hoán vị mà cơ cấu chỉ định đặt mang theo ý nghĩa khác nhau tùy theo vị trí. Thí dụ “**vào được**” khác với “**được vào**”. Đó là tiếng Tàu và tiếng Việt. Ông Burton Watson (1) nhận xét rằng **ngữ luật tiếng Tàu rất**

đơn giản chỉ gồm có Thực tự và Hư tự (full words and empty words) (chi, hồ, giả, dã). Hư tự thường dùng như Quán tự để nối kết hoặc giải nghĩa, nhưng cũng thường bỏ luôn. Phương chi **tiếng Việt với cơ cấu rõ hơn và Hư tự giàu hơn.** (1) *Early Chinese Literature, Columbia Univ, Press N.Y.1962 p.146-170.*

Về cơ cấu chỉ việc xem thí dụ với 5 tiếng dưới đây: hễ hoán vị một chữ là có ý mới.

Sao không bảo nó đến
Nó đến sao không bảo
Không bảo nó đến sao
Sao bảo nó không đến
Sao nó bảo không đến
Không bảo sao nó đến
Sao nó đến không bảo
Không sao bảo nó (cứ) đến
Nó không đến bảo sao

(Tôi nhớ láng máng xưa kia đã đọc thí dụ này đâu đó, có lẽ của L.M Lê Văn Lý thì phải và với nhiều xếp đặt hơn)

3.- Cơ cấu tiếng Việt

Quả là một sự uyển chuyển và năng động vô địch chứng tỏ trình độ cao cấp mà Việt ngữ đạt được trong việc đi đến cơ cấu. Lấy về đàng số mà nó thì cơ cấu thượng thặng phải gồm ba bộ số: 2, 3 và 5.

a.- Năng động tính

Số 2 nói lên tính chất năng động căn bản. Muốn động phải có hai hạn từ: động bao hàm sự di chuyển từ A đến B, bước chuyển động cùng cực là từ Vô tới Hữu, từ Có tới Không, nên số 2 nền tảng phải là từ Có tới Không.

b.- Nhân chủ tính

Số 3 nói lên Nhân chủ tính. Vì Nhân chủ nên đứng ở giữa, không hề lệ thuộc vào hai thái cực nhưng độc lập như một chủ nhân ông. Số 2 là số căn bản có đầy trong Trời Đất giữa Sáng Tối, Đất Trời, Đục Cái, Cứng Mềm. Thế nhưng duy trì được số 2 trong văn hóa phải có một nền Nhân chủ mới đủ mạnh để duy trì, và sự duy trì được biểu lộ bằng số 3, nên **số 3 là số Nhân chủ, là số chỉ được đề cao trong văn hóa có Nhân chủ tính.** Chứ như trong duy Vật hay duy Tâm thì không có số 3 vì con người thuộc vào một trong hai bên, vào Trời hay Đất, duy Vật hay duy Tâm, và chỉ có Một tức nguyên lý Đồng nhất được đề cao rất mực. Còn số 3 bị gậy bỏ. Pháp gọi là tiers exclu = triệt tam. Tertium non datur.

c.- Tâm linh

Số 5 là số ngũ hành thành bởi 2+3 cũng gọi là “**Vài Ba** “ hay “ Tham Lương “ tức nói lên tác động cùng cực của con người. Muốn làm được tác động cùng cực thì phải là con người Nhân chủ (số 3) còn tác động cùng cực là nhảy từ Có tới Không, phải hiểu là cõi không u linh đầy tràn diệu hữu gọi là Tâm linh. Chính vì thế mà để tóm tắt thì quen nói **số 5 là số Tâm linh, hay là số Thâm thấu cùng cực.** Tóm lại sự uyển chuyển (do cơ cấu) nói lên sự thâm thấu cùng cực, thâm thấu biểu lộ tình chất Tâm linh (số 5). **Tâm linh biểu lộ bằng số 2 (từ Có đến Không) và tính chất nhân chủ số 3.** Chi tiết hóa như vậy rồi bây giờ chúng ta thử đi vào phân tích tiếng Việt.

4.- Tóm lược tinh túy

Đó là tóm lược tinh túy của bộ cơ cấu “ vài ba tham lưỡng “ .

a.- Số 2

Số 2 quan trọng như nền tảng được bàn trong bài Nét Song trùng (Kinh Hùng). Đây là nền tảng tối quan trọng nên văn hóa nào thiếu nó thì sẽ gieo tai họa. Hiện nước ta đang phải rên xiết dưới ách độc tài chuyên chế phi nhân của cộng sản thì cũng vì cộng sản thiếu nét song trùng. Bởi cộng sản là duy Vật.

** Tại họa đánh mất số 2 trở nên Duy Lý một chiều*

Chữ ấy nói lên sự thiếu nét Song trùng một cách công khai lộ liễu, nên sự hiểm độc, đi đến thái thậm. Chính cái độ thái thậm nọ làm cho nhân loại giết mình mới nhìn nhận ra căn nguyên tai hại, chứ trong thực tế thì văn hóa Tây Âu đã đánh mất nét Song trùng từ khuya. Heidegger kêu là đánh mất nét gấp đôi (the twofoldness). Chính sự đánh mất này là nguyên uỷ sâu xa tại sao văn hóa Tây Âu trải qua 25 thế kỷ không sao kiến tạo nổi một nền triết lý Hòa giải, như chúng tôi đã minh chứng điều đó trong quyển sách mang tựa đề như trên và đề nghị ra một nền triết lý Hòa giải đặt nền trên Việt lý (rất tiếc bản thảo quyển này đã bị mất vào dịp tị nạn năm 75) là vì cuối cùng chúng tôi khám phá ra trong triết Việt có nét Song trùng nọ, nó hiện hình vào cùng khắp những gì quan trọng như vật biểu là Tiên Rồng, cai trị nước được biểu thị bằng bánh Tròn bánh Đất, quê nước được kêu là Sông Núi v.v□ cái gì cũng đi cặp đôi như thế.

Vậy sự đi cặp đôi nọ cũng thấy nhan nhản trong tiếng Việt một tiếng nói gọi là độc âm, nhưng lại ra đi đôi theo lối nhị âm một cách tràn ngập: chợ búa, chăn màn, giường phản, làm lưng, ngón ngang, hò hời, lè phè□ (Theo môn Việt Ngữ Lý (1) thì ban đầu tiếng ta đi đôi. Về sau chịu ảnh hưởng Tàu nên mới đi vào hướng một).

(1) Mỗi khi nói tới Việt Ngữ Lý là tôi quy chiếu tới cụ Mai Ngọc Liêu người đã mở ra một trường phái riêng về ngữ lý học đặc biệt Việt Nam. Tôi đã được đọc một vài bài thấy các khám phá của cụ có nền tảng nghiêm túc. Xin chờ đọc cụ Mai Liêu để biết thêm về ngữ lý của ta.

** Thực tự và Hư tự*

Thường thì không mấy người để ý đến lối đi cặp đôi đó vì tiếng nào trên thế giới chẳng có, thí dụ blanket, table thiếu chi. Nhưng khi nhìn lại liền nhận ra đó là tiếng đa âm nên cần cả hai âm mới đủ nghĩa, nói mar không đủ, phải thêm ket vào mới có nghĩa là chợ. **Còn tiếng Việt nói chợ là đủ, âm búa không cần cho ý nghĩa, thêm vào có thể coi là thừa, là Hư tự, có người cho là vô ích. Kỳ thực thì nó không còn nằm trên cấp vô ích với hữu ích, nhưng đã vươn vào vòng Trong.**

Trong bộ triết lý An vi tôi hay dùng chữ vòng Trong thay cho siêu hình, là vì vòng Trong tàng ẩn ngay trong sự vật, khác siêu hình đi luôn vào cõi ý niệm, kêu là lý giới như của Plato. Còn “ vòng Trong “ là cái gì vẫn nằm trong sự vật làm nên cái hồn, cái ý nhị của sự thể và như thế là diễn tả nét song trùng cách thâm thấu, nên ta còn nhận thấy tính chất thâm thấu đó ngay trong chữ cặp đôi được bày tỏ bằng nhiều lối.

** Liên hệ ý nghĩa*

Liên hệ ý nghĩa như nâng lên, hạ xuống, mở ra, đóng vào, chợ búa, tập tễnh mon men.

**Liên hệ lân cận...*

Liên hệ về lân cận, về liên tưởng như chần màn, bát đĩa, giường chiếu, mâm bàn, nồi niêu, xoong chảo, viết lách, nói năng, ăn ở, điệu bộ....

****Lập lại Nguyên âm***

Có khi bằng nguyên âm như ngâm nga, ngân nga, nét na (nguyên âm N), lập loè (L), đủng đỉnh (Đ), kêu ka (K)....

****Lập lại Chủ âm***

Có khi bằng chủ âm như linh kinh (inh), khoác lác (ác), lão đảo (ảo). □ Có trường hợp đặc biệt về chủ âm iếc như học hiếc, thi thiếc, làm quan làm kiếc, láo liếc, ho hiếc, ốm iếc, phải đi xin eo phe eo phiếc, phút tem phút tiếc. □ Trên đây chỉ kể sơ qua một cách ngẫu hữ (cách hệ thống dành lại cho ngữ lý học) vừa đủ để chứng tỏ đó là một sáng tạo không phải là vô ích như có người tưởng, mà là tối quan trọng để diễn đạt nét song trùng của Việt Lý, hai mà một, một mà hai.

b.- Số 3

****Nền Nhân sinh quan Nhân chủ hùng tráng***

Bây giờ xin hỏi hậu quả nét song trùng là chi? Xin thưa đó là số 3 chỉ nền Nhân chủ tức một nền Nhân sinh quan hùng tráng cùng cực đến độ Trời cao Đất thấp mà cũng có thể nắm giữ cùng một trật để làm nên “ cõi người ta “ ở giữa Trời cùng Đất. Nếu là thứ nhân sinh quan yếu hèn thụ động thì chỉ nắm nổi một bên: đánh mất nét song trùng và trở nên một chiều kích, một duy nào đó: vì chọn một bỏ một, chọn lý bỏ tình là duy lý, chọn trời bỏ đất là duy tâm, chọn Tư sản bỏ Vô sản là Tư bản, chọn Vô sản bỏ Tư bản là Cộng sản. □ Cứ thế mà giăng co chống đối, đấu tranh, đờc bên nọ mất bên kia, nên gieo tai họa cho con người vốn là một vật lưỡng thể (sống ở hai cấp bậc).

**** Khác biệt giữa Tây ngữ và Việt ngữ (Le La và con cái. . .)***

Văn hóa con người chia ra được hai loại lớn một bên có **nhân sinh quan hùng mạnh** thì sẽ Nhân bản hóa vũ trụ còn bên có **nhân sinh quan yếu ớt thụ động** thì tất sẽ bị Vật hóa, như triết học bàn về con người theo cung cách bàn về sự vật tức đứng cùng một bộ định đề và nguyên lý của sự vật nên người bị vật hóa, Mỹ kêu là “ man reified ”, như đã được nhắc tới trong tiếng người homme do tiếng humus là đất bùn: cả hai tiếng cùng một gốc đất. Sau đây là mấy thí dụ nền tảng. Tây Âu gọi Trời là the **Sky**, Đất là the **Earth**, còn Việt Nam thì kêu là **Ông Trời**, **Ông Địa**. Thế là ta đã thấy khuynh hướng nhân bản hóa vạn vật ló dạng trong chữ ông đặt cho Trời cho Đất. Hãy đi đến vài thiên thể lớn nhất là **mặt trời mặt trăng**, hai chữ mặt nói lên bóng dáng con người chiếu dọi tới trong chữ mặt: mặt trời, còn mặt trăng không những là mặt trăng mà còn có cả cưới xin nữa tức nhân bản hóa trọn vẹn. Trẻ con hát: “**Ông Trăng mà lấy bà Trời** “ . Câu này chớ theo bầu khí sơ nguyên của thời mẫu hệ lúc mặt trăng còn nắm chính quyền kêu là ông trăng, về sau đến thời phụ hệ thì ông trăng trở nên bà nguyệt. Như vậy kể có phần mất mát nên dân gian an ủi bằng cách rút tuổi đi và kêu là cô Hằng, đã vậy còn yêu cô ra rĩ.

**Tôi yêu cô Hằng
Đêm xưa xuống trần
Mình ơi tình ơi.**

Nhưng thôi yêu em anh để trong lòng để anh xét tới các vật khác. Vậy khi xét tới cách kêu tên các vật ta thấy sự khác biệt lớn giữa Tây ngữ và Việt ngữ. Ta thì kêu **là cái là con**, cái bàn, cái

bút, cái nhà con gà, con cá, con trâu. **Tây thì lại chú ý đến đực cái trừu tượng:** le monde, la table v.v, sự khác biệt này nói lên nhiều nét đặc biệt, mà điểm đầu tiên là tiếng Âu Tây quá ước định, thí dụ nói la table giống cái thì căn cứ vào chỉ mà bảo cái với đực. Thứ đến là **vụ giống** cái thì tiếng Pháp phải thêm “ e câm “ (e muet). Nếu theo cụ thể thì e câm phải cho vào giống đực. Các bà nói nhiều thì e nói chứ sao e câm? Hay là có ý bảo các bà phải “câm đi “ theo cung cách duy dương độc chiếm, đàn áp đàn bà?

*** Thứ tiếng sống Hiện và sống Ẩn tạo nên mối liên hệ Vạn vật nhất thể**

Ngược lại **tiếng Việt thì có nền tảng đàng hoàng vì căn cứ trên sự sống hiện và sống ẩn. Sống hiện kêu là con:** con gà, con vịt, con chim; **sống ẩn kêu là cái:** cái nhà, cái bút, cái bàn. Đây mới là nét xét vòng ngoài chứ vòng trong còn lăm điều hay kinh khủng. Trước hết nên nhớ **chữ Cái xưa kia có nghĩa là Mẹ** như câu Con dại thì Cái mang (tội). Như vậy hai tiếng **Con Cái** nói lên mối tình thâm thiết nhất trong loài người được đem dùng cho sự vật. **Đó là tang chứng không những Nhân bản hóa vạn vật mà còn đem đặt vào đó mối liên hệ bao là và sâu thẳm nhất, nên vạn vật được ràng buộc với nhau như một thân thể, mà nho kêu là “ thiên địa vạn vật nhất thể “.** Chính quan niệm nhất thể này gây nên môi sinh tinh thần công thể (esprit communautaire) mệnh mông không những bao trùm nhân loại không phân biệt Chủ Nô, mà còn tỏa ra khắp vũ trụ đến nỗi Nguyễn Công Trứ đã nói được “ **vũ trụ nội mạc phi nhân sự** “ = trong vũ trụ không có chi không phải là phận sự của ta. Nó khác biệt bao với cá nhân chủ nghĩa, mọi cái rời rạc xa lạ như

Albert Camus đã nói đâu đó rằng: tôi cảm thấy tôi xa lạ với vũ trụ, với Thượng Đế, với tha nhân và hồi ối với chính tôi nữa. Điềm hai nó dính dáng đến lịch sử, lúc Mậu hệ nhường quyền cho Phụ hệ. Ở thời mậu hệ thì Cái chỉ vật sống hiện như câu:

Cái cò cái hạc (vạc) cai nông.

Sao mà nhỏ lúa ruộng ông hỡi cò?

Nhưng đổi sang phụ hệ thì cái lui vào hậu trường để chỉ những gì có cái sống ẩn tàng. Huyền sử nước ta chỉ thời quá độ bằng truyện 50 con theo Mẹ lên núi lập ra nước Văn Lang và chia nhau cai trị thay Mẹ. Còn Mẹ rút vào trong nắm lấy cái “ công bà “ với chức nội tướng và từ đây thì vật sống ngầm kêu là cái: cái bút, cái chén, cái nhà, còn vật sống hiện thì kêu là con “ con cò bay là bay la “.

*** Liên hệ giữa Tư tưởng và Ngôn ngữ**

Trên đây chỉ là cái nhìn thoáng của triết, vừa đủ để đặt ra nhiều vấn đề bàn luận để gây sinh động trong lãnh vực văn hóa, cũng như để nhận ra **mối liên hệ giữa tư tưởng và ngôn ngữ: cả hai cùng một nét song trùng y hệt.** Nếu tư tưởng là Tiên Rồng, Sông Núi, Đất Trời, Mẹ Cha, thì ngôn ngữ cũng thích đi cặp đôi: chẵn chiếu, ngân nga, lê phê, ve vãn. Nếu tư tưởng là Nhân chủ thì tiếng nói cũng thế, từ ông Trời, qua cô Hằng cho đến cái cò, con tôm, cái nôi, cái chảo đều mang ấn tích con người. **Đó là hai bước song trùng và nhân chủ hay là nhịp vài ba 2-3 hoặc tham lưỡng : 3-2.**

c.- Số 5

*** Con số “ Thiệp đại xuyên**

Bây giờ xin bàn đến số 5 hay hành ngũ, nó bao trùm tiếng ta bằng **5 dấu: huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã.** Tại sao tiếng ta lại được tràn hợp bởi số 5?

Ý nghĩa sâu xa nằm ẩn trong hai chữ hành ngũ. Hành là hành động vì đây là đợt cơ cấu nên phải nói tới hành căn để, vậy hành đó là bước vào cung ngũ mà theo cơ cấu là “ **hành vô hành** “ , “ **địa vô địa** “ tức là An vi = theo nghĩa không còn đối tượng, đi đến chỗ “ **vô thanh vô xứ** “ . Cái bước quan trọng đó Kinh Dịch kêu là “ **thiệp đại xuyên**” sang qua sông lớn, nhà Phật kêu là “ **đáo bỉ ngạn** “ vì thế cần thuyền bát nhã, mà trong Trống đồng là thuyền Rồng là thứ “ **thuyền tình bề ái** “ cùng cực để nối Trời với Đất.

** Ngũ hành (5) với Linh cổ (3 – 4)*

Vì thế xa xưa trống Linh Cổ có 6 mặt và có cái cả 8 mặt. 8 mặt chỉ Trời (8 gió của Kinh Dịch) 6 mặt chỉ Đất (lục phương). (1) Thứ trống này gọi là **Linh Cổ** được nói đến trong sách Mục Thiên Tử truyện, chương 5. Linh Cổ có 6 mặt nhưng cũng được trình bày như trống kép 3 (6 mặt) và được dùng để tế thần Đất (nhờ Thổ Bá có ba con mặt). Còn trống 8 mặt cũng gọi là **trống Sấm** để tế Trời. Lẽ ra 6 Trời 8 Đất hay 3 Trời 4 Đất chứ sao lại 8 Trời 6 Đất. Thưa ở đây theo luật Giao chỉ là theo Dụng mà không theo Thê (Thê viên Dụng phương, thê Âm dụng Dương) **3 trời Dương nhưng Dụng 4 Vuông. 4 Đất Âm nhưng Dụng Dương.** Vì luật giao chỉ đó mà Phục Hy Dương lại cầm cái Cù Vuông, bà Nữ Oa Âm lại bồng cái Quy Tròn (diễn nôm là ông giò miếng chả, bà giả miếng nem, nem Thủ Đức gói khá tròn!). Còn nhiều rắc rối khác nên không lạ con cháu mất trọn ý thức về bộ cơ cấu uy linh của mình. Chúng tôi đã cố tìm lại dấu vết trong hai quyển Kinh Hùng Khải Triết và Sứ Điệp Trống Đồng. Nhưng xin hỏi **6-8 liên hệ với Ngũ hành chỗ nào?** Thưa đó là liên hệ ngầm có đầy trong các số cơ cấu là loại số cũng đầy uyển chuyển linh động. **Vậy 6-8 cũng là 3-4 (cặp đôi) mà 3-4 cũng chính là 3-2 mà 3-2 là số 5, số 5 kép bởi 3 trời 2 đất. Hai Đất cũng có thể là 4 Đất, hai số có thể dùng thay nhau: 2 hay 4 cũng được. Nói 3 + 2 (vài ba) hay 3-4 cũng là một. Nhà Phật nói “ tam tế tứ đại “ = 3 cái tế vi chỉ Trời, chỉ cái gì vô hình siêu linh, tứ đại là 4 cái thô đại chỉ Đất. Đó là liên hệ ngầm giữa 6-8 (ra 3-4) với Ngũ hành. Ngũ hành thành bởi 3-2. 3 chỉ Nhân chủ, 2 chỉ bước lưỡng hành: hành trong cõi hiện tượng lẫn hành trong cõi vô hình: có vậy mới ra lưỡng thể = amphibious gồm cả cái sống của Phạm ngã lẫn Siêu ngã.**

Ta thấy tính chất ghê sợ của hành Ngũ cũng biểu thị bằng số vài ba, 3-4 hay 6-8 sâu xa dường nào, thâm thấu tới tận Trời cùng Đất. Có ngày chúng ta sẽ tham luận về tính chất thiên biến vạn hóa của hình thái song trùng kép này.

**Bộ số Vài Ba (nhị kép Hai) nhập vào Ngũ lý*

Hôm nay chỉ xin áp dụng bộ số vài ba vào ngũ lý. Ta biết Song trùng là nhị Đầu, Nhân chủ là nhị kép Một, vài ba là nhị kép Hai. Ta đã thấy tiếng Việt phản chiếu hai nhị đầu (Song trùng và Nhân chủ). Bây giờ đến nhị Vài Ba nó cũng phản chiếu cách kỳ diệu trong thể thơ lục bát (6 là 3 cặp, 8 là 4 cặp). Hãy mở truyện Kiều ra đọc những câu lục bát tuyệt vời:

Trăm năm / trong cõi / người ta.

Chữ tài / chữ mệnh / khéo là / ghét nhau.

(Đánh dấu phân để thấy câu đầu có 3 cặp, câu sau có 4 cặp)

Cơ cấu Nói bằng số “ Vài Ba” hay nói bằng “ hình Tròn Vuông giao hợp “, hoặc cụ thể cùng cực là làm hai chiếc “ bánh Dầy bánh Chung “, hoặc muốn “ Xô Nho “ thì “ Thiên viên Địa phương “ đều cũng một cơ cấu. Vậy cơ cấu đã hiện thân cách kỳ diệu vào ngôn ngữ

qua thể thơ lục bát trong cách gieo “ yêu vận “ tức câu trên không gieo vận vào cuối câu mà lại gieo vào lưng vào lòng câu sau:

**Trăm năm trong cõi người ta/
Chữ tài chữ mệnh khéo là / ghét nhau.**

Vậy mới là tình thâm chứ! Đọc lên như thầm bảo yêu em anh để trong lòng (trong mà) mà không để ngoài da đâu! Em đừng có ngại! Thật là bất ngờ, thảo nào thể lục bát được nhìn nhận là thể thơ độc nhất nói lên đức tính An vi ở chỗ gieo toàn vần bằng: dấu hiệu của an lạc siêu linh.

*** Bè 6 – 8 được thể hiện trong trống Đồng Ngọc Lũ**

Xem ra thể thơ này cũng có trong nhiều chi của đại chủng Việt vì thấy hiện diện trong nhiều chi khác và có thể ngờ là đã được phản chiếu vào trống đồng Ngọc Lũ nơi vòng hoa văn giữa gồm **14 con chim chia hai bè: một bè 6, bè kia 8**. Phải chăng chúng đang ngâm thơ lục bát. Ít ra lục bát đang manh nha? Vì thế mà chúng có thái độ siêu thoát tràn tưng để đi về miền thái cực linh thiêng. Dầu sao mặc lòng, tức dầu 6-8 con chim có phản chiếu lối thơ lục bát hay không, nhưng không ai chối cãi rằng đó là thể thơ đặc trưng của Việt tộc, gói ghém cả hai bộ số 2 và 3 cũng như cơ cấu kép vài ba. Có thể lối đó đã manh nha từ buổi bình minh với **nhịp Trống quân khai quốc**. Câu sáu có thể chỉ bè Nam (3 cặp từ) câu 8 bè Nữ (4 cặp từ) tức là đã từ lâu đời lắm.

***Tiếng Nói theo Cơ cấu tràn đầy Nhân chủ tính và Tâm linh**

Chính vì vậy mà lòng ta nao nao ngầy ngất khi đọc những câu lục bát trong Kiều nhất là khi gặp những chữ đi đôi như nao nao, nho nhỏ, sè sè. □ Mỗi cặp đôi xuất hiện như **nhịp cầu 2 mối: một mối bắc bên Có mối kia cắm vào hư Không** làm cho ta như chạm vào cõi u linh bát ngát.

Nao nao dòng nước uốn quanh.
Nhịp cầu **nho nhỏ** dưới ghềnh bắc ngang.
Sè sè nắm đất bên đường.
Dầu **dầu** ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

Xem thế đủ biết **tiếng ta thuộc loại ngôn ngữ đầy tràn Nhân chủ tính cũng như Tâm linh** tức nghiêng về nghệ thuật và triết lý: đề cao cái tổng quát trên cái tư riêng, tránh rõ rệt, ưa âm u nên dùng rất nhiều hư tự.

*** Cái Thừa và thiếu của tiếng Nói theo Ngữ luật**

Ngược với tiếng của Âu Mỹ có tính cách khoa học ưa khúc chiết khi đến độ không cần, thí dụ bất cả mọi cái phải là đực hay cái, số nhiều, ít phân biệt chi li. Ta nói “ ba cái hoa này đó “, chỉ một chữ ba đủ chơi vai trò số nhiều, các từ khác không bị phiền hà chi cả. Mỹ thì “ these three flowers are red “ . Đã có three rồi còn bắt these flowers cũng phải thêm chữ s, this phải đổi ra these, verb phải đổi ngôi và số is ra are. Tiếng Pháp còn phải đổi đỏ ra dỏs (rouges). Đó là một thí dụ về sự tôn thờ ý niệm mà tiếng nói là dấu hiệu. So với tiếng Việt thì vừa thừa mà lại thiếu, thừa vì đã có 2 chữ s, verb còn phải đổi ra số nhiều; thiếu vì chữ ba không đủ bao quát toàn bộ, đây là điểm một, còn điểm nữa là cú pháp mạch lạc mà cơ cấu yếu: ta nói ăn được, được ăn, chỉ cần đổi vị trí của từ. Còn Mỹ phải dùng hai verb can và may. Đây là lý do ngữ luật trở nên bề bộn và được quan trọng hóa rất mực. Ở La Hy xưa trẻ mới khai tâm phải học ngữ luật chứ không học về luân lý, sử ký.

*** Tính chất đơn sơ và hàm súc của tiếng Nói theo Cơ cấu**

Tiếng ta trái lại rất đơn sơ nên có sức hàm súc nhiều. Trong quyển Man and People ông Ortega Y Grasset nhận xét rằng **tiếng Tàu giàu nhất thế giới về khả năng hàm súc (comprehension) do cơ cấu mạnh với sự dùng nhiều hư tự, vì hư tự chơi vai trò âm u với toàn bích. Ta có thể nói về tiếng Việt như vậy mà còn hơn nữa vì về hư tự thì tiếng Việt giàu hơn tiếng Tàu.**

Hư tự của ta là những chữ kếp vào không cần thiết thí dụ nói chợ, nét, ngân đủ rồi không thêm chợ búa, nét na, ngân nga như ta quen dùng: đó chỉ là **hư tự không cần mà lại cần: không cần cho nghĩa từng chữ nhưng lại rất cần để móc nối với âm u toàn thể. Đó là nét biểu lộ nhiều tính chất triết lý của dân tộc Chủ nhân Trống đồng, trống là hư, là không, hư không làm nền tảng cho triết Việt do thế mà ngôn ngữ của ta tràn ngập hư tự tức là tiếng đầy triết lý nhân sinh vậy.**

Có lẽ đây là lý do của một kinh nghiệm bản thân tôi. Số là nhiều người đọc sách tôi mà không hiểu, có người đề nghị cần sửa đổi dăm ba từ ngữ thí dụ không nên viết “ cần suy nghĩ lại “, “ đã bàn rồi “, “ xin nhắc lại “ mà nên viết cần chúng ta suy nghĩ lại, chúng tôi đã bàn rồi, chúng tôi xin nhắc lại. □ Tôi bằng lòng sửa lại vì với tôi từ ngữ chẳng qua chỉ là để hiểu đạo, nói chúng ta cần suy nghĩ lại là đặt nổi chủ từ như Tây Âu cũng chẳng sao, y như hiện nay trong việc viết tên ta phải đặt cá nhân trước dòng họ, thay vì Lý Ông Trọng thì phải viết Trọng Lý Ông, thôi thì vào xứ cá nhân ta cũng phải đành đi một đường cá nhân vậy. Nhưng nhượng bộ rồi tôi cứ cảm thấy một cái gì ray rứt tạm gọi là khổ tâm như phải đi xa khỏi việc coi trọng gia tộc hơn bản thân, coi trọng lối giương mặt cá nhân (tôi, chúng tôi) hơn là ẩn náu để nhường chỗ cho đạo lý, nhưng gặp thời thế thế thì phải thế. Phải thế nhưng vẫn suy đi nghĩ lại về khía cạnh triết lý của tiếng Việt và ghi lại một ít trong bài này để mở chân trời cho những suy nghĩ về sau. “

VII. – Làm (theo Triết lý tác hành)

“ Không còn chi vinh dự hơn khi nghĩ đến rằng **tiên Tổ chúng ta đã thiết lập được một nền triết lý tác hành.** Tuy nhiên đó là mối vinh dự ít ai ngờ, cần phải được phân tích thấu đáo mới thấy được.

1.- Phương pháp Tỉ giáo của triết lý bằng Động từ To be

Trước hết xin hỏi rằng thế nào là triết lý tác hành. Đây là câu hỏi đầy khả năng soi sáng, được gọi ra do phương pháp tỉ giáo, tức là triết lý hiện đại đang cố thiết lập một nền triết làm bằng động từ như Heidegger cố chứng minh rằng là một hình thức sa đọa của To Be. **To Be là một động từ, To Be (verb) sau đã đốc ra danh từ Being. Nếu triết xây trên verb To Be thì là triết ngon, ngược lại xây trên danh từ Being là triết hỏng. Vì being là một vật thể (entity) mà không là động từ To Be như thườ sơ nguyên nữa.** Đây là những vấn đề người ngoài thấy như vô tích, kỳ thực thì thế giới chỉ huy do những vấn đề tế vi nọ, nơi mà “ sai một li đi một dặm “

Con người phải chịu trận với một dặm là những ác quả của cái sai lầm một li, nhưng vì bé quá (một li) nên không thấy.

Thế nhưng nếu dùng sự so sánh một dặm hậu quả thì có thể nhìn ra sự quan trọng của một li, và lúc ấy sẽ hiểu tại sao dựng nên được một triết lý bằng động từ, bằng tác hành là một vinh dự tối cao. Tại sao triết gia thượng thặng của Tây Âu hiện nay được nổi tiếng chỉ vì khám phá ra sự vụ động từ “ To Be “ đọa ra “ Being “, tức triết lý tác hành ban sơ đọa ra triết lý ý niệm nằm lì bất động.

2.- Nguyên nhân sa đọa từ To be ra Being

Vấn đề nằm trong tâm lý con người mà Việt Nho nói là “ **nhân tâm duy nguy** “ = tâm con người rất tế vi dễ nghiêng lạt nên đây nguy hiểm, vì nó là khởi điểm cho những sự nghiêng lệch ở những chỗ chẳng ai ngờ đến. Đề soi sáng sự nghiêng lệch này xin lấy một thí dụ trong câu “ **tôi đọc sách** “ gồm ba hạn từ: tôi, đọc, sách, có ai ngờ rằng **chỗ quan trọng hơn hết là chữ đọc**, là động từ, là verb, **nếu không xây trên động từ mà xây trên Năng là tôi, hay trên Sở là sách thì đều là bước tiến lên đầu mỗi nghiêng lạt**. Xưa nay các nền triết đều nằm trong chỗ nghiêng về tôi, hoặc về sách.

a.- Đợt một li

Về tôi là duy Tâm, về sách là duy Vật: đây là đợt một li. Hãy đi xuống một độ nữa là thước (còn lâu mới đến một dặm) thì ta sẽ thấy loài người như Descartes xây triết trên câu “ **tôi suy tư, vậy có tôi** “. Câu ấy nói lên cái bệnh duy Tâm nghiêng hẳn sang phía bên Chủ tri (subject) là “ **tôi suy tư** “, nghiêng đến nỗi không còn tin là có đối tượng nữa, những người đi đường mà ông xem thấy ông không dám chắc là có, cuối cùng ông phải nại đến uy quyền Chúa phán rằng phải yêu người ta, thế là đích rồi, nhất định có người ta, vì có người ta mới yêu được chứ. Nhưng đó là tin người ta, nên **không lập lại được quân bình giữa chủ tri nên gọi là nhị nguyên: hai bên li lia không tìm ra được mối liên hệ giữa Chủ tri (tôi) và Đối tượng (sách), vấn đề đành bỏ dỡ**. Về sau Malebranche đưa ra thuyết hòa hợp tiền chế **harmonie préétablie** để cứu vãn tình thế: đại để là Chúa dựng nên một linh hồn (tôi suy tư) và một thân xác song song với nhau. Tôi muốn đọc sách và xác thân tôi, mắt tôi đọc sách. Hai việc đó: **tôi muốn đọc sách và chính việc đọc sách không liên hệ chỉ với nhau, nhưng nhờ sự hòa hợp tiền chế nên lúc tôi muốn đọc thì cũng chính là lúc cái máy xác thân chạy đến chỗ đọc**.

Đó là một thí dụ cùng cực của sự chi li, vợ vắn của triết có thể đem nhốt nhà thương điên. Thế nhưng xưa nay chỉ có chữ triết chứ ai dám nghĩ đến đưa các triết gia vào nhà thương điên. Thực ra có cho tiền cũng không ai dám làm, vì rằng các chính quyền tự xưa tới nay cứ bắt người học triết phải học như thế, nếu có nhốt thì phải nhốt mấy ông nắm chính quyền trước đã, rồi mới đến các người khác, nghĩa là tất cả mọi người.

b.- . . . Đi một dặm

Bởi vì mọi người đều chịu ảnh hưởng của những thứ triết đó của Plato đặt căn cứ trên lý giới (duy tâm), của Aristotle đặt trên ý niệm bản thể sự vật (duy vật). Các triết gia sau tuy có phá phách, có thử thách đủ mặt nhưng không sao rút chân ra khỏi hai hạn từ đó mà triết Đông gọi là Năng (subject) Sở (objet). Vì thế mà **xã hội Tây Âu đầy những sự chia rẽ tự nền tảng: Vô thần chống Hữu thần, Chủ chống Nô và ngược lại, rồi Tự bản Vô sản, Chủ nhân Thọ thuyền, Bà chống Ông....** Không một mối liên hệ nào là vắng bóng sự chống đối. Lâu ngày một số trí giả hé nhìn ra đôi chút lỗi tại đâu nhưng **phải đợi đến đủ một dặm “ tam vô “ với đủ thứ đều giả bạo tàn ngu xuẩn bản tiện của cộng sản thì bà con mới thấm mùi sự sai một li.** Và từ đây mới mọc lên nào triết lý tác hành, nào là triết lý lao động, ngày lễ lao động, lao động vinh quang....

Thành công chẳng? Thưa không vì đó mới là nói về làm chứ đã làm đâu, hay có làm nhưng đặt căn bản trên “ **duy vật** “ thì vẫn là bánh xe cũ: tức cũng xây trên một duy nào đó mà không trên tác động tinh tuyền. Vì chỉ có tác động tinh tuyền (an vi) mới đặt mối liên hệ cơ bản.

c.- Đáp đề của thuyết Tam tài

Có nói được Năng Sở mới thống nhất, có thống nhất mới có sinh động, có sinh động mới có tinh thần. Thế có nghĩa là con người phải tìm sao cho ra một triết lý tác hành cao quý nọ.

Điều đó chỉ có thể tìm trong những loại triết kiểu thuyết Tam tài của Việt Nho. Vì tài là tác, nó chỉ trở lối Tác Hành viết hoa, tức không phải là tác thường mà là Tác cùng cực. Việt Nho nói bằng **huyền số 3**, Dao Ba, Tam tài. Đây là lý do của thuyết tam tài, chữ tài viết theo điệu tác (hành), nôm na gọi là “ tài gậy “ (才), biến thể của chữ thủ (手) là tay (cơ quan để làm).

Chính nhờ thuyết tam tài mà triết lý Việt Nho đã không bị bệnh duy nào: không duy tâm, không duy vật, không duy lý, không duy tình v.v. □ Trái lại có một mối thống nhất lẫm liệt bao trùm cùng khắp, không còn chỉ là nối kết những cái nhỏ bé mà là nối kết toàn cả vũ trụ.

Do đó có một **sự sinh động đáng tên là triết lý Nhân sinh** và đạt tới bậc tinh thần cao độ nhất với câu “ **thần vô phương** “ , nghĩa là thần không ở hẳn đâu, nhưng đâu cũng ở, nghĩa là thâm thấu cùng cực. Những điểm trên đã bàn dài nơi khác, ở đây chỉ cần nhắc sơ qua như thế để soi đường cho cuộc tìm về cảnh giới Tổ tiên xưa, để xem các ngài đã đạt đến đâu. Muốn thấy ý hướng của các ngài thì một trong các phương tiện hiệu nghiệm hơn hết là **suy tư về những danh hiệu Nước, danh hiệu Người**, vì đây là những kết tinh của lý tưởng được ấp ủ, được lưu truyền từ đời nọ đến đời kia, nên là những căn cứ bền bỉ. Vậy thủy Tổ tối sơ của đại tộc ta là **Tam Hoàng gồm Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông**, cả ba danh hiệu đều nói lên cái gì bao la và cùng cực. Điều đó được bày tỏ bởi chữ tam trong Tam Hoàng. **Tam là Tam Tài: Trời, Đất, Người, cả ba làm nên một thân thể**: “ Thiên, Địa, vạn Vật nhất thể “, không mảy may chia lìa chống đối : nhất thứ khi con người lại là cái tâm của vũ trụ (vũ trụ chi tâm). Như vậy khi đã đạt Tam Hoàng là đã bao trùm hết mọi đối tượng bé nhỏ, chỉ còn lại **những động từ nằm ẩn trong chữ Tài**. Tài là power, là sức mạnh, một sức mạnh tinh tuyền tự phát ra tác động không cần bất cứ cái chi mảy đông nên đó là việc cao nhất, bao trùm hơn cả nên cũng đi vào cùng cực hơn hết, đến chỗ “ **hư tâm** “ tức là **tinh thần cùng cực**.

Trong tập này đã mở đầu bằng 5 chương về các việc căn bản Ở, Ăn, Mặc, Nói, Làm. Đọc bài nào rồi ta cũng sẽ thấy nó dẫn đến cái cùng cực, cái gì bao la vô hình.

3.- Thái thất của (Việt) Nho

Ở dẫn tới Thái thất: cho con người Đại Ngã ở trong vũ trụ, “ cư chi quảng cư “

a.-**ĂN** dẫn tới Việt tỉnh : mức lên nước Cam tuyền bất tận.

b.-**MẶC** dẫn tới thể Đạo : mặc Đạo vào thân.

c.-**NÓI** dẫn đến Hư tự : để hòa tan với Vô biên.

d.- **LÀM** dẫn đến An vi : làm là làm không lệ thuộc Đối tượng.

4.-Thiên sinh, Địa dưỡng, Nhân hòa

Tất cả đều chứng minh nền triết lý tác hành có tâm bao la cũng như thâm thấu đến cùng triệt. Như vậy là tạm xong chữ Tam Hoàng, bây giờ bàn đến ba nhân vật hay đúng hơn ba mẫu mực tối sơ làm nên bộ Tam Hoàng đó là Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông. Ở đây ta cũng thấy liền đó là những động tác căn bản. **Phục Hy là thuần phục súc vật, còn Hy là nuôi dưỡng cúng tế**. Đó là hai chữ nói lên giai đoạn từ bỏ săn bắn tức ăn sẵn để tự tay mình làm ra bằng thuần phục súc vật và gây nuôi ngay trong nhà. **Thần Nông cũng thế nói lên giai đoạn từ bỏ hái lượm lang thang để bước vào nông nghiệp với lối sống định cư tự tay làm ra thức ăn**. Nữ Oa là sự tăng trữ

chứa đựng nói lên sự làm nhà để thân đựng. Đó mới là nghĩa đen vòng ngoài, còn **nghĩa bóng** thì Tam tài tức tác động cao nhất.

**Phục Hy chỉ Thiên sinh
Thần Nông chỉ Địa dưỡng
Nữ Oa chỉ Nhân hòa.**

Đó là những tác động bao trùm hơn cả, cũng có nghĩa là đáo đễ, triệt cùng đều đã xuất hiện với bộ ba của Việt tộc. Sau này Nho giáo đã công thức bộ ba trên thành thuyết Tam tài: Thiên, Địa, Nhân đặt con người ngang hàng cùng trời, đất mà nhà cách mạng Trần Cao Vân đã diễn tả một cách oai nghiêm rằng:

**Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh,
Trời Đất ta đây đủ Hóa công.**

Nhưng học giả như James Legge cho đây là những ý tưởng nông cuồng càn dở đại dột. Nhưng ta trả lời đó là tại J.Legge đứng ở quan niệm triết học bản thể mà xét con Người cùng một vị trí như Trời. Đó là sai, hay đúng hơn đó là hiểu theo nghĩa đen câu nói bóng bẩy. Muốn hiểu cho đúng tinh thần Việt Nho thì phải hiểu về phương diện tác động có tính cách chiến thuật chiến lược tức phải quan niệm về Trời Đất thế nào cho hợp triết lý Tác hành, sao cho con người duy trì và phát triển được khả năng tác động của mình, mình vẫn hăng hái say sưa làm việc. Đó là điều quan trọng.

Đã là triết lý Nhân sinh thì chỉ nên xét tới những Tác động liên can đến Mình.

Tuân Tử ví với quan niệm về hòn đá cạnh đường, người đi ban đêm tưởng là hổ thì rụng rời chân tay tê liệt cả thân mình, mất khả năng chịu đựng, nhưng nếu xem đó chỉ là tảng đá thì khả năng đi đứng vui hưởng còn giữ y nguyên. Về Trời cũng vậy, Trời vô hình nên mỗi nơi mỗi đời có những quan niệm về Trời khác nhau, mỗi nền triết lý đạo lý đưa ra một quan niệm thuận với chủ trương của mình.

5.- Quan niệm (Việt) Nho về Trời

Theo đó triết lý Nhân chủ tác động không thể chọn quan niệm về Trời quá toàn quyền đến độ coi con người là sự vật hoàn toàn bất lực chỉ còn phải vâng theo cách tối mật.

Với Việt Nho quan niệm Người như thế là xúc phạm đến Trời. Trời là đáng thông minh vô cùng, quyền phép vô biên mà đến lúc dựng nên con người yếu xèo hoàn toàn thụ động không dám có một sáng kiến nào thì không hổ mặt Thượng Đế sao. Ca dao ta nói: **con hơn cha là nhà có phúc**. Con người cũng là con Trời, không dám nói đến hơn nhưng cũng phải giống Thượng Đế phần nào, con nhà tông không giống lông cũng giống cánh chứ lị. **Nếu Thượng Đế là đáng toàn năng thì con người cũng phải là giống đầy năng lực đầy khả năng tác hành tự chủ.**

6.- Quan niệm quá hạ thấp và quá đề cao con Người

Vậy cho nên quan niệm quá hạ thấp con người chính là quan niệm xỉ nhục Trời, nó sẽ dẫn đến thuyết định mệnh, bóc lột con người hết thảy, không còn chút tự do nào.

Vậy hỏi tại sao quan niệm thấy kém đó lại được duy trì xuyên qua Âu Tây cổ đại?

Người ta nhận ra rằng quan niệm này được các nhà chuyên chế ưa thích vì nó rèn luyện tâm trí con người để suy phục quyền bính và nếu nhà cầm quyền lại thành công trong việc tự đồng hóa mình với Trời như thuyết vua thần, thì sự đàn áp chuyên chế đi đến cùng cực, khiến con người bị vong thân mất hết chủ quyền và khả năng tác động.

Đó là lý do thâm kín đã gây nên thuyết Vô thần chối bỏ Thần minh để cho con người ngóc đầu lên để được tự do, tự làm lấy lịch sử. Do đó con Người coi Trời bằng vung. Nhưng đó là quan niệm không tương trái với thực tại. Trời che cùng khắp sao dám coi là vung. Trời là gì cao cả

bao la vây bọc quanh mình từng giây từng phút chối đi đâu có được. Vì vậy mà Âu Tây cứ lúng túng trong hai Thái cực nọ: **Trời là tất cả, con Người không làm chi được; hoặc con Người là tất cả: không có Trời.**

Nhưng cả hai đều có hại cho khả năng làm việc của con Người. Cụ thể là không thiết lập nổi một nền triết lý Tác hành. Muốn giàn hòa hai thái cực đó nên dùng thuyết Tam tài là đặt con người lên cùng hàng Tài, tức Tác, tức là bất cứ tác động nào liên quan đến con người thì con người cùng đóng góp vào đó “ một phần ba “ (xin hiểu co dẫn kiểu tam tài). Ngay việc lên Thiên đàng xuống hỏa ngục thì chính con người phải có phần đóng góp quyết liệt chứ nếu cho là tại Trời cả như Calvin chủ trương thì ra ông Trời là đầu mối sự bất công sao? Việc lớn lao như vậy mà con Người không có phần, hưởng chỉ việc khác. Đây là lý do của thuyết Tam tài, và đây là lý do tại sao Việt Nho có ý nghĩa đặt tên người là Thánh ngang với Trời (Tề Thiên Đại Thánh) khác hẳn ông Trời Tây Âu, thấy con người bất tuân thì làm sét đánh cái rết. Ông Trời Đông phương thì không, nhiều khi con người làm bậy ông chỉ nhìn rồi khóc, chứ tuyệt không can thiệp sớ phạm vào tác quyền của nó, cái quyền tự tạo tự thành chứ không được ỷ lại. Phong dao ta có câu:

**Hoàng Thiên ngự tại thiên đàng
Thấy con uống rượu hai hàng lệ rơi
Tưởng rằng con uống con chơi
Ai dè con uống con rơi xuống tình.**

Tôi nghĩ Trời cũng phải thích thú câu trên, bởi vì quyền phép vô biên của Trời thì quá chói chang, sức mây mà hạ giá nổi, cần chi cảnh cáo. Trời quá đủ thông minh để hiểu rằng: tui nó quá kính nể mình là cái chắc có nói ngông chút cốt chẳng qua là chiến lược tâm lý thôi, tức là mạnh miệng một chút cốt để bảo toàn nội lực, nuôi dưỡng được tác phong của con người hùng, sẵn sàng nắm lấy phần tích cực dành cho con người trong mọi việc liên hệ đến nó, để:

“ Có trời mà cũng có ta “

và

“ Tận nhân lực nhi quy thiên số “ .

7.-Hiện tượng Dân chủ rất sớm ở nước ta

Có quy thuận theo thiên số theo vận mạng chứ, nhưng trước hết phải làm cho đầy đủ đã những gì con Người có thể làm, làm Tận Nhân lực. Chính nhờ chiến thuật đó mà triết lý Việt Nho đã đạt thành tích hầu không một triết lý nào làm được: là đã cứu gỡ con người ra khỏi mọi tròng nô lệ của tai dị rồi đặt con người lên địa vị Chủ nhân, gọi vắn tắt là Nhân chủ.

Đây là lý do sâu xa giải nghĩa hiện tượng Dân chủ rất sớm của nước ta xưa là đề cao kinh nghiệm thực lực bên trên quyền bính, coi trọng uy tín hơn uy quyền, đề cao những sáng tạo những thành tích như xưa xưa là ông Hữu Sào người sáng nghĩ ra nhà sàn, Toại Nhân, Viêm Đế là người biết dùng lửa, Hữu Miêu người biết gieo mạ, rồi đến một lượt các bà: Bà Đà trồng cây xây núi, Bà Dâu phát minh ra việc nuôi tằm bằng lá dâu, Bà Nành nghĩ ra việc trồng đỗ nành, Bà Giàn biết làm giàn dưa. Trong Nam có đầy tên các bà: Bà Điềm, Bà Hom, Bà Quẹo....

Tóm lại không phải thuộc dòng tộc vua quan mới được lưu danh mà tất cả ai ai dầu là thường dân miễn có tác động sáng tạo là được lưu danh hậu thế.

Về điểm này có thể nói Việt còn giữ được tinh tuyền hơn Tàu, bên Tàu còn có những kiểu nói chỉ dân nước là người nhà Chu, người nhà Hán, người nhà Đường (Chu nhân, Hán nhân, Đường nhân) chứ bên Việt Nam thì không. Có lẽ vì vậy mà danh hiệu nước ta có những tên hay một cách tuyệt vời như Văn Lang, Giao Chỉ, và nhất là Việt, cả Việt Mễ lẫn Việt Tầu. Tóm lại triết bằng động tự với nghĩa là nhấn trên Tác hành hơn là trên Bản thể

của sự vật, hoặc trên quyền bính vì quyền bính cũng là một vật thể ngoài con Người. Quả là một nền triết thấu triết vậy.

C.- Phong tục, tập quán

I.- Trống Quân : Triết lý nhảy đầm

(Triết lý cái Đình : Kim Định)

Nhảy đầm là chữ nhà quê còn người trí thức gọi là khiêu vũ, nghe sang hơn nhưng không cụ thể và bình dân bằng hai chữ nhảy đầm. Nhảy đầm là do Tây đưa vào nó có tính cách cá nhân còn nếu nhảy đầm công cộng thì đã có bên ta từ lâu đó là hát Trống quân.

1.- Cuộc nhảy mang tính chất công thể và Tâm linh

Trống quân không những khác nhảy đầm vì tính chất công thể tức không nhảy với một bà nhưng nhảy với một đàn bà. Nét thứ hai trong việc nhảy còn có cái gì linh thiêng bao bọc nên trống quân lẽ ra phải được tổ chức dưới núi, bên bờ sông ở cửa Đông Nam của thành hay làng. Thường thì những điều kiện đó khó hội đủ nên người xưa đã sáng chế ra tiếng trời tiếng đất để thay thế cho những điều kiện trên kia. Đó là cái Trống Đất (đào lỗ xuống đất) lại có dây chằng ở trên chỉ Trời. Khi hát mà gõ lên dây phát ra tiếng gầm gừ như là tiếng Đất tiếng Trời đệm theo quân quýt lấy những lời hát đối của Đồi Bên. Còn những lời đối đáp qua lại nhiều khi chờ theo rất nhiều yếu tố triết bình dân. Hãy đưa ra vài thí dụ: miếng trầu là đầu câu chuyện.

Bè nữ

Gặp nhau ăn một miếng trầu
Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào

Bè nam

Miếng trầu đã nặng là bao
Muốn cho đông liễu tây đào là hơn

Bè nữ

Miếng trầu kể hết nguồn cơn
Muốn xem đây đây thiệt hơn thế nào

Bè nam

Miếng trầu là nghĩa xương giao
Muốn cho đây đây duyên nào hợp duyên.

Thí dụ khác:

Bè nam

Ở đâu năm cửa nàng ơi?
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng .
Sông nào bên đục bên trong?
Núi nào thất quả bông mà có thánh sinh?.....
Ai mà xin được túi đồng?
Ở đâu mà lại con sông Ngân Hà?
Nước nào dệt gấm thêu hoa?

Ai sinh ra cửa ra nhà nàng ơi?
Kìa ai đội đá vá trời?
Kìa ai trị thủy cho đời được yên?

Bè nữ

Thành Hà Nội năm cửa chàng ơi.
Sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng.
Nước sông Thương bên đục bên trong.
Núi đứ Thánh Tản thất quả bông mà lại có thánh sinh.

Ông Khổng Minh không xin được túi đồng.
Trên trời lại có con sông Ngân Hà.
Nước Tàu dệt gấm thêu hoa.
Ông Hữu Sào sinh ra cửa ra nhà chàng ơi.
Bà Nữ Oa đội đá vá trời.
Vua Đại Vũ trị thủy cho đời được yên.

Bè nam

Bây giờ mạn mới hỏi đào,
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?

Bè nữ

Mạn hỏi thì đào xin thưa:
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

Nam kết

Ai về đường ấy hôm nay
Gởi dăm điều nhớ gởi vài điều thương.
Gởi cho đến chiếu đến giường.
Gởi cho đến chôn buồng hương em nằm.

Đại khái đó là vài mẫu khi đọc lên nhận thấy hai điểm đặc sắc sau đây.

2.- Cuộc nhảy: Hoạt động cả Thân Tâm

Thứ nhất là tính chất động đích của Trống quân khác với nhảy đầm. Nhảy đầm chỉ cần biết đưa tay đưa chân sao cho hợp với điệu nhạc khỏi phải suy nghĩ, cũng khỏi phải hát nữa, đã có máy. **Trống quân thì phải hoạt động hơn nhiều; miệng phải hát, tâm trí phải tác động để đối đáp, vì không được hát bài có sẵn mà phải tùy cảnh mà sáng tác lấy rồi hát lên tức khắc cho hợp câu hỏi.**

3.- Cuộc nhảy: kết mối Hoa Tình (Đại Đạo Âm Dương hòa)

Thứ hai là ý phải từ xa tới gần, mà gần cuối cùng là việc lấy nhau, nói lên một cách không úp mở nhưng phải nói “**Hoa Tình**” tức là nói lên cách văn hoa và như thế nó không phải là một sự vui giải trí như nhảy đầm, mà là việc làm có chủ đích đưa đến hôn nhân nhưng đưa đến bằng nghệ thuật, bằng múa hát, tức là một lối triết lý toàn diện. Tất cả tinh thần vật chất hòa trộn với nhau, chứ không có kiểu phân chia. Vào điện hay đèn thờ lạy, rồi ra xóm bình khang chui lủi: tinh thần ra tinh thần, vật chất ra vật chất. Ở đây tinh thần vật chất hòa hợp ngay trong một nơi, một lúc theo đúng triết lý tìm phi thường trong cái thường thường. Trở lên là thử đưa ra một hai thí dụ về sự thâm nhập của triết lý vào trong mọi hành vi cử chỉ của Người Việt.

4.- Phương thuốc chữa bệnh Duy: Phục hoạt triết lý hướng dẫn Thân Tâm

Đây là ơn ích rất lớn và nếu biết làm phục hoạt thì sẽ là bài thuốc chữa bệnh thời đại mà Herbert Marcuse kêu là **bệnh Duy một chiều kích**. Hay cũng quen gọi là nhị nguyên, tức là duy vật hoặc duy linh. Linh thiêng được biểu lộ rất lớn lao trong bao nhiêu điện đài, bao nhiêu sách, bao nhiêu người hy hiến thân tâm cho tinh thần. **Nhưng vì là nhị nguyên nên anh đi đường anh tới đi đường tôi.**

Đạo là đạo.

Đời là đời.

Hóa cho nên Đời trở nên vô Đạo, mặc dầu các thứ Đạo lý truyền bá khắp nơi nhưng vì đứng ngoài Đời nên đời vẫn vô Đạo. Nhưng hỏi vậy tại sao người đời không để ý đến Đạo nằm ngay trong Đời. Thưa vì đó là điều rất khó và rất dễ quên đi. Rất khó vì người ta để chú ý những cái gì ngoài mình, vì lúc ấy nó là đối tượng, giác quan có thể tác động. Còn như Đạo đã lẫn vào Đời vào Thân Tâm thì không còn đứng ngoài nên không còn là đối tượng. Vì thế Kinh Dịch mới nói là “ **bách tính nhật dụng nhi bất tri chi : 百性日用而不知之** “ : bách tính dùng hằng ngày nhưng không biết đến. Không biết đến nên là nguy cơ, và mỗi nguy cơ đó càng ngày càng trở nên lớn lao vì không những bách tính là thường dân không biết, mà cả giới trí thức cũng không biết đến nữa, thế mới nguy. Vì từ lúc ấy họ sẽ đi tìm triết ở xa xăm theo cả hai nghĩa, một là phát xuất từ ngoài Đời sống, đứng ngoài con Người nên dễ được tìm thấy, dễ được học hỏi, và do vậy gây nên cho nền triết lý Việt Nam một cơn thử thách lớn lao như chưa từng thấy.

Vì hầu hết tri thức trong nước đã bỏ triết Nhà để chạy theo triết Ngoài.

Có còn cách nào cứu vớt nổi tình trạng này chăng? Chưa biết, nhưng chắc một điều là nếu không cứu vớt nổi tinh thần triết Việt thì chúng ta chỉ còn có triết học để học, nghĩa là để mà chơi. Chứ còn triết lý tầm nhuận việc ăn làm, **triết lý hướng dẫn Thân Tâm** thì không còn nữa. Bởi vậy dù thành hay bại việc đáng làm là chúng ta hãy cố gắng làm. Và đó là mục tiêu của quyển sách nhỏ này, và đường lối của quyển này là bình dân. Cụ thể là những Lễ Lạy Đình Đám mà vì tinh thần thống nhất nên chúng ta có quyền coi chúng như tài liệu chân thực về triết lý bình dân trong đó cái đình là trung tâm hiện thực nên lấy đó làm đầu đề cho sách: triết lý cái đình.”

II.- Trống Quân xét như khôi nguyên Nghệ thuật sống của Việt tộc

(Văn Lang vũ bộ: Kim Định)

1.- Trống Quân biểu hiện nét Lương hợp sinh động

“ Trong lãnh vực văn hóa nước ta, nếu ai muốn đưa ra một sự kiện vừa căn bản vừa bao trùm hơn hết còn sót lại từ buổi sơ nguyên thì đó là Trống quân. Phải, chính tục lệ này nếu không cung ứng thì cũng biểu thị cách chói chang, phong phú hơn hết cái **cơ cấu uyên nguyên về vũ trụ quan của tiên nhân Việt tộc cũng như về mỗi nguyên lý hướng dẫn trọn nền triết lý nhân sinh của cả miền Đông Á, nơi nhân sinh quan xây trên đạo vợ chồng : “ Quân tử chi đạo tạo đoan hồ phụ phụ “**. **Vậy mà trước khi nên được vợ chồng thì phải biết ve nhau, nên Kinh Dịch mở đầu hạ kinh bằng hai quẻ Hàm và Hằng. Hàm là ve: ve gái hay ve trai tuý. Còn Hằng là ở với nhau mãi mãi.**

Đây là một Nhân sinh quan được xây trên Vũ trụ quan ở thượng Kinh của Dịch mở đầu với hai quẻ Kiền Khôn có nghĩa là Trời Đất, giao thoa. Nét căn bản nổi bật của văn hóa Việt tộc đầy sinh động nằm trong đó.

Trống quân chính là biểu diễn lại cái nét Lương hợp sinh động. Cho nên nắm vững tinh thần Trống quân chính là hiểu được đầu mối cái cơ cấu triết lý sinh động của Tổ tiên xưa

kia vậy. Đó quả là điều quan trọng hơn hết trong lúc này, lúc mà con người khắp nơi đang cảm thấy thiếu thốn cái chi nên nảy ra ý muốn trở về nguồn.

2.- Về Nguồn bằng cuộc đấu: Tinh, Lý, Nói, Ca

Khắp nơi trên thế giới đều đang vang lên chữ về nguồn mà vẫn không sao về cho được, là bởi thiếu lối về. Với người Đông Á thì một trong những lối về đó là Trống quân, nên hiểu đúng được sẽ giúp ta trên nẻo đường về. Bởi chung căn bệnh trầm kha của nhân loại hiện nay là bệnh một chiều kích, cần tìm cho nó con đường nào giàu Lương hợp tính hơn cả và đó là trống quân. Lý do: trong trống quân có nhiều cặp đôi hơn hết. Hãy kể sơ qua:

a.- Thời gian và Không gian cuộc đấu

Trước hết nó được tổ chức vào hai mùa **Xuân Thu**. Đó là đôi đầu thuộc **Thời gian**. Sau là dưới **chân Núi nơi có suối Nước**: cặp đôi thứ hai thuộc **Không gian**. Còn nếu không có Núi có Sông thì thay bằng cửa Đông Nam, hay cùng lắm thì cửa Nam.

b.- Các đầu thủ: Hai bè Nữ và Nam

Thứ ba, nơi hát phải **đào một lỗ làm cái Trống Đất trên có chằng dây làm trống Trời** cũng như làm biên giới giữa hai bè Nam Nữ đóng vai hai đạo quân.

c.-Khí giới giao đấu: Ca vũ

Còn **khí giới là ca, là vũ**, toàn là thứ có nhịp đôi như sẽ phân tích ở dưới.

d.- Chiến lợi phẩm cuộc đấu: Kết đôi Hoa Tình

Cuối cùng **những đôi nào “ bị bắt “ sẽ sang qua sông, trao hoa cho nhau và hợp thân ngay trên nệm cỏ xanh** (đạp thanh). Đó là đôi uyên ương trong thế sáng tạo hơn cả. Kèm theo là **nhieu trò** như bắn nhau bằng những Quả cầu làm bằng chỉ Ngũ sắc như nói người Mèo, người Thổ chẳng hạn. □ Hoặc nhiều trò chơi khác tương tự làm cho Trống quân càng thêm giàu tính chất sinh động. Tây phương nói “ La vie est un combat: đời là chiến đấu “ và ngày xưa hay dùng việc đấu gươm mà xử kiện: ai thua là đuối lý. Như vậy là lý lẽ dựa trên sức mạnh. Đó là lối du mục. Đông phương theo lối nông nghiệp tuy công nhận đời là chiến đấu, nhưng thay vì đấu gươm thì lại đấu lý, đấu tình, đấu ca, đấu nói như được bày tỏ mạn mà nhất trong Trống quân, một bên hát xướng, bè bên kia phải hát đáp liền, nếu không là “ thua “....

e.- Những mối liên hệ trong cuộc đấu Hoa Tình

Điều đó nói lên tính chất **Lương hợp**, mà **Lương hợp** tính chính là linh hồn của triết lý Việt Nho. Nên Trống quân là một lễ trong có liên hệ:

**Tới Vũ trụ quan như Trời với Đất,
Tới Quốc gia như Non với Nước,
Tới Làng mạc như cửa Đông với Nam,
Tới Gia đình như hai bè Nam Nữ đưa đến việc nối đôi Tông đường.**

Hai bè dàn quân ra, rồi biểu diễn các tác động của chiến đấu: **nào ve, nào gheo, nào thách, nào đổ**, nào tiến vào đất địch chớp nhoáng lại rút ra vì địch cũng đang tiến vào đất mình, đong đưa như hai con rồng lượn khúc **theo nhịp thùng thùng “ Vài Ba “ của trống ngũ liên: 3 trời 2 đất.**

Quả là một cuộc chiến đấu quan trọng nhưng đừng sợ chết chóc tang thương vì đây là “ một cuộc cờ người “: gọi là “ đấu trí mà chơi “ nên thay vì chết chóc thì chỉ có sống, sống mạnh: sinh sinh, vì cuộc chiến kết hậu bằng sự hợp thân trên nền cỏ xanh. Trước đó có tặng hoa nên hoa trở thành quan trọng, đến độ tiếng hoa gắn liền với tinh thành hoa tình. Hoa đây thường là hoa lan (hay thực được) được trao tặng nhau trước khi giao hợp và sau cuộc đấu mà nàng “ phình phình từ giữa phình ra “ thì đến mùa Thu sẽ làm lễ cưới. Chỉ phác họa sơ qua thế đã thấy ngay tầm quan trọng của **Trống quân, nó bao hàm một triết lý Nhân sinh xây trên Vũ trụ quan động, nên cũng là một thứ Tế tự của toàn dân.** Vậy mà cho tới nay chưa được nghiên cứu thấu đáo nhất là về phương diện triết lý. Vì thế đó sẽ là điều chúng ta bàn ở đây. (1)

Tài liệu trong việc này phần lớn chúng tôi mượn của ông Granet trong cuốn Fêtes et chansons anciennes de la Chine, Paris 1929, sẽ viết tắt là Fêtes. Quyển ấy nhằm tìm hiểu Kinh Thi đúng với ý nghĩa trung thực của nó. Quyển thứ hai là “ Les Chants Alternés “ của tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền, Paris 1934, sẽ viết tắt là Huyền. Bá Nho hay Hán nho đều là Nho đã bị bẻ quặt.

3.- Kinh Thi: Chiến lợi phẩm của trống Quân

Phương pháp sẽ là triết lý với sự trợ giúp của xã hội học, cơ cấu luận, tất cả đi ngược với lối Nho Thanh giáo dùng vương triều để giải nghĩa phong tục dân gian. Còn đây dùng phong tục dân gian để tìm hiểu Kinh Điển, lấy tiếng dân để hiểu Trống quân. Đó cũng là lấy chất gia làm nội dung tìm hiểu văn gia, nên xoay quanh quyền Kinh Thi, nói có cả Văn cả Chất. Đây là sách mở đầu toàn bộ kinh điển Nho giáo, nên hiểu sai Kinh Thi là dễ dàng hiểu sai cả các kinh sau. **Vì Kinh Thi không là chi khác hơn là chiến lợi phẩm của Trống quân.**

Nói khác nó ghi tiếng Dân nhưng không phải là bất cứ lúc nào mà chính là lúc Dân hát Trống quân hay ít nữa cũng theo phong thái của Trống quân, trong bầu không khí đó, hoặc hướng vào đó. Sau này Bá Nho uôn nấn đề theo chiều hướng Thanh giáo nên không nhận ra điều trên (Fêtes 7). Nhưng cũng nhờ bị cạo tẩy mà nó được sống qua các đời để nay chúng ta còn có dấu vết đi tìm lại được nhiều tục lệ cũng như đời sống thời xa xưa. “ (Về việc cạo tẩy, tức gán tác quyền cho vua quan xin xem Histoire de la littérature chinoise, Prose Georges Margouliès p.13).

4.- Trống quân là một cuộc Tế Lễ: Tôn giáo Phong Nhiêu

“ Là chính những yếu tố gặp thấy trong các cuộc tế lễ:

Bàn thờ là trống Đất trống Trời thay cho Non và Nước khi hoàn cảnh không cho phép có.

Tư tế là hai bè Nam Nữ mặc áo đẹp ngày lễ.

Còn Tế là sự đấu của hai Bè: đấu ca, đấu lý, đấu tình...

Rồi tới **Giao hợp được coi là cái đỉnh của cuộc lễ** biểu thị sự phối hợp cao độ nhất mà con người có thể hiện thực: nên Non phải trèo, Nước phải lội, Người phải giao. Ông Granet gọi là “ chịu lễ giao tình “ (communion sexuelle).

Cuối cùng có **cuộc Đại Âm** làm như nghi lễ giao thoa với Đất. Tất cả được gọi là **Bôn** tức lối cưới hỏi trực tiếp: hỏi thẳng không môi giới, lần làm thẳng, tức hợp thân liền, với **niềm tin rằng năm nào không có “ Bôn “ thì sẽ mất mùa. Niềm tin này thuộc giai đoạn Bái vật sau sẽ thăng hoa và truyền sang cho vua: đức hạnh ông vua ảnh hưởng đến thời tiết. Cả hai niềm tin là một, cùng thuộc tôn giáo Phong nhiêu và ở đợt Bái vật, Lợi hành.**

Nói dân gian là công thể (toàn dân chịu trách nhiệm) đến khi quy tụ vào vua thì một mình vua chịu trách nhiệm về việc mưa gió, nóng lạnh nhưng rồi niềm tin đó sẽ được thăng hoa tới đợt triết lý là giúp Trời Đất trong việc hóa đục. Đó là một tiến trình đi lên, muốn hiểu được ý nghĩa cần tới bầu khí bao quanh Trống quân.

5.- Bầu khí của cuộc Lễ: Tự do

a.- Con gái: Nói thẳng, làm thẳng

Trước hết đó là bầu khí tự do lúc con gái chưa bị bó chân còn có thể một mình đi dạo trên bờ sông Hán sông Giang, có thể mời trai ăn trầu, cho địa chỉ hội họp. □ Mỗi tình thôn dã lúc ấy chưa bị thanh giáo cấm đoán hay bẻ quặt nên mọi cử chỉ đều làm trong tâm trạng vô tội, đường hoàng chứ không phải dấu diếm chi hết. Tất cả được nói thẳng ra. Người ta đang gánh nước nặng trĩu vai mà dám đường đột hỏi:

Cô kia gánh nước quang mây

Tôi hỏi câu này có lấy tôi chăng?

Nói thẳng, làm thẳng “ trên Bộc trong Dâu ” như thấy ở nước Trịnh nơi giữ được nhiều tục lệ xưa hơn cả, cũng là nơi có con sông Bộc chảy qua. Nên nhớ Bách Việt cũng có tên Bạch Bộc vì nhóm ở trên sông này có nhiều nét biểu hiệu hơn cả (Xuân Thu nói đến Bộc rất nhiều xem bản của Legge tr.273).

b.- Chưa có tinh thần Thanh giáo kiềm chế

Thứ hai, lúc ấy chưa có câu “ nam nữ thụ thụ bất thân “ phát xuất từ óc Thanh giáo bắc phương nên có thể tự do ca hát ngoài đồng nội, trên bờ sông, chung quanh bờ giếng, có thể cùng lên xe, nhìn mặt, cầm tay (xem bài *Hung Ư Thi trong Cửa Không*).

c.-Con gái làm chủ tình thế

Điểm thứ ba, **gái còn nắm chủ tình thế nên chính các cô khiêu chiến trước**. Phu lúc ấy còn là cô, cậu mới là phụ, theo phong thái Tả nhậm như có thể đọc thấy rất nhiều trong ca dao Việt, cả đến Kinh Thi cũng còn có chỗ giữ thứ tự Thất (vợ) trước Gia (chồng) “ nghi kỳ Thất Gia “ (đào chi yêu yêu) tức Âm đi trước Dương, Gái trước Trai. Nhiều Nho gia có thấy điểm này nhưng lại giải nghĩa bằng lý lẽ siêu hình giả tạo như mùa Xuân dương khí lên mạnh nên con gái (âm) bị ảnh hưởng!! Sự thật thì **lễ tổ chức vào hai mùa Xuân Thu, là hai mùa của người hơn hết, đã vậy lại theo Tả nhậm: Gái nắm phần sáng kiến y như người trước Trời Đất**. Cần nhấn mạnh điểm này để đặt nỗi sự cấm đoán của vương triều không cho gái bắt đầu trước mà phải phụ xướng phụ tùy về sau.

6.- Hợp với Thời tiết: Triết lý Chũ Thời

Điểm thứ tư cũng rất nền tảng là sự thống nhất và căn cơ của sự thống nhất đó là **điển tiết cũng gọi là thời tiết**, nên **Kinh Thi cũng có thể coi là quyển triết lý của Chũ Thời** trong đó hai mùa quan trọng hơn hết là **Xuân Thu** mà con én đóng vai đại sứ du hành để thông tin cho các cặp Nam Nữ biết đã đến ngày hội hợp để mà “đưa thoi “. Như vậy con én là biểu hiệu của cưới xin tự do đã đưa thoi từ những ngày Xuân của muôn thế hệ trước, nên Trống quân đã trở thành một cơ cấu, một lễ, tức là cái gì u linh trang trọng dù sức vật lộn với văn hóa du mục đến sau.

Tóm lại yếu tố nền tảng là cuộc Tế trong bầu khí tự do cởi mở của công thể: mọi cái là của chung theo một lối nào đó, có thể tóm vào hai cặp danh từ là Tâm linh và Công thể. Đó là những đức tính đi kèm Trống quân và sẽ bị văn hóa du mục phá vỡ.

Vì nét đặc trưng của du mục là độc hữu ngược hẳn với tinh thần công thể của nông nghiệp: Độc hữu là óc cá nhân riêng rẽ với sự độc quyền là hậu quả tất nhiên. Khi óc cá nhân thắng thế thì mạnh được yếu thua, càng mạnh càng có nhiều, chiếm nhiều, chiếm tài sản, rồi chiếm luôn cả đàn bà làm tài sản, vì thế nảy ra sự căm đoán đàn bà tự do đi lại, cũng từ đó mà nảy ra tục “nam nữ thụ thụ bất thân”. Chính vì vậy mà Trống quân trải qua nhiều cuộc lột xác. Ta hãy theo dõi một số trường hợp: trước hết với vương triều.”

7.- Lột xác phía vương triều để thành Tế Giao

a.- Tế Giao: biến thể của Trống Quân

“ Nói rằng lễ Tế Giao phát xuất từ Trống quân là một câu nói khó có thể xác quyết vì nó thuộc phạm vi tiền sử bao la. Rất có thể lễ Tế Giao là hậu thân của hai lễ Phong và Thiện cũng như Phong Thiện là một dị bản chính thức của nhà cai trị có tính cách tương đương với Trống quân của dân gian. **Tuy nhiên trong tiến trình đàn áp Trống quân thì Tế Giao có thể đóng vai trò thay thế và nhân đây là biến thể của Trống quân** như học giả Granet đã nhận xét. Học giả Maspéro cũng cho rằng lễ Tế Giao thêm vào sau đạo Phong Nhiêu, CA p.53. Như vậy là đã hé thấy mối liên hệ giữa hai bên, và trong ý hướng đi tìm chi tiết của liên hệ có thể kể ra những chặng biến thể từ Trống quân hướng về Tế Giao.

b.- Lễ Phong Nhiêu

Ông Granet đã làm điều đó xuyên qua những tục lệ mùa Xuân của nước Trịnh, Trần, Lỗ. **Ở Trần và nhất là Trịnh có tiếng là duy trì được nhiều tục lệ dân gian nhất thì người ta thấy hầu còn nguyên vẹn hình thức Trống quân như trong Quốc phong bài Trần Vĩ.** Ở đây xin chú mục vào nước Lỗ vừa là quê hương của Khổng Tử vừa có sự biến thể rõ hơn. Trong Luận ngữ, thiên XI, câu 25 có lời rằng:

“ Mộ xuân giả, xuân phục kí thành: Quán giả ngũ lục nhân. Đồng tử lục thất nhân. Dục hồ nghi. Phong hồ vũ vu. Vịnh nhi quy. “

Chúng tôi nhớ khi xưa mới học Nho đến bài này đã cảm thấy có cái chi chèo kéo bí ẩn lạ thường (như đã bày tỏ trong quyển Tâm Tư, chương IV).

Sau này đọc rộng thêm mới nhận ra nhiều học giả khác cũng khoái đoạn văn trên như vậy, cuối cùng chúng tôi nhận ra sức thu hút của câu văn là **do tinh thần Trống quân còn lớn vốn trong đó:**

Bàn thờ là nơi cầu mưa: đó là **đài Vũ Vu,**

Tư tế là **hai đoàn trai trẻ** mỗi đoàn từ 6 đến 7 người,

Ca hát là **vịnh, là phong** (hóng gió),

Tế là sang sông như trong câu “ **dục hồ nghi: tắm ở sông Nghi** “ .

Chịu lễ là quy. Chữ quy theo Vương Thông có liên hệ tới ăn.

Đây là bước thứ hai trên đường hoán thể vì ở bước nhất **sách Chu Lễ còn dùng cả Trai lẫn Gái: cả Vu lẫn Hích** chỉ khác không còn ở tuổi xuân nữa mà đã lớn tuổi, lại đi tu. Đây thì không tu, cũng

chưa già nhưng **toàn trai** thì cũng chẳng làm nên được trò trống gì ngoài sự nhai lại kiểu diễn tuồng trong các nội trú Nam sinh: vai Nữ phải hóa trang. Dầu sao đó **không chỉ là một cuộc chơi thường nhưng là một cuộc Lễ**, vì có sửa soạn xiêm áo cho dịp này trong câu ‘ xuân phục ký thành ‘. Rồi lại có ca vũ dưới đài cầu mưa, nên Vương Thông trong sách Luận Hành cho đó là Lễ cầu mưa. Sự thực thì không những cầu mưa mà là **cầu mùa, hay đúng hơn là lễ Phong Nhiêu nhưng đang được “ thăng hoa “ : tức đang trút bỏ những gì không hợp cho thời Chu nữa, thí dụ bỏ bê Nữ để khỏi phạm tục “ Nam Nữ thụ thụ bất thân “.** Còn hai việc **Bôn và đại Âm thì bỏ hẳn.** Vương Thông cho rằng việc đại Âm nằm trong chữ Quy mà lẽ ra Quy có nghĩa là một thứ tiệc Thánh, nên viết với bộ thực (Fêtes 156). Nếu không là lễ Phong Nhiêu thì tại sao phải hát, phải Ân (Quỹ). Tại sao phải Mặc áo Xuân. Tại sao phải hai Bè. Tại sao phải qua Sông (dục hồ Nghi có nghĩa như “ **thiếp đại xuyên**: qua sông “). Tại sao lại Ca Hát trên Sông và dưới chân Đồi (Vũ vu)? Người ta chỉ tìm ra lối đáp thỏa đáng khi cho đó là Trống quân đang lột xác, nói cụ thể là bỏ hai yếu tố: toàn dân và bê nữ. Đây là cuộc lột xác thứ hai hay ba.

Còn đợt bốn sẽ đưa sang lễ tế Thiên (hoặc đây là lễ trung gian giữa Trống quân và lễ Nam giao). Lễ Nam giao xét về nội dung được truyền tụng là có từ đời Vô Hoài thuộc thời đại Thần Nông. Vô Hoài có nghĩa là từ đời nào không ai nhớ được nữa vì lâu quá. Rồi sau đời Tam Đại gọi là Phong Thiện. Phong là tế Trời: đắp đất cao lên làm bàn thờ để tế, còn Thiện là tế đất nên quét sạch đất mà tế (1)

(1) Có mối liên hệ nào chăng với câu “ *phụ đồng phụ chổi, thổi lỏi ma lên* “ và câu hát múa Lào: *tôi cầm cái chổi, tôi quét cái nhà...*

c.-Lễ Phong Thiện, Lễ Nam Giao

Có thể **Phong Thiện đã là một hình thái biến thể của Trống quân và cũng là tiền thân của Lễ Nam giao**, với mục đích không được rõ ràng như là **Phong Nhiêu của Trống quân**. Vì có lúc thiên về việc cầu tự cho nhà vua. Khi vua ra tế thì đưa cung phi đi cùng, người nào được vua ngự rồi thì được uống rượu và trao bao cung tên để chỉ sự cầu cho có con trai (Fêtes 168). Người ta có thể thấy ấn tích của Trống quân trong những sự kiện đặt vào lễ Giao thấy không ổn. Thí dụ tại sao không tế Địa trên phía Bắc, tế Thiên phía Nam? Tại sao lại gọi là Giao khi không có giao nào cả. □ Và ở đây cũng chỉ tìm ra lối đáp thỏa đáng trong Trống quân mà tế Giao là một biến thể: vì có sự giao hợp trên ruộng nên Trống quân là lễ bao giờ cũng diễn trên ruộng. Đã có đạo người ta tế Địa ở Bắc thành, tế Thiên ở Nam, nhưng sau không rõ vì lý do nào lại dôn một: có lẽ vì cách một cái thành thì làm sao mà giao. Vì vậy cuối cùng **đưa cả về Nam và tế Thiên cũng là tế Địa**: có xông hương cho Thiên, đổ rượu xuống đất cho Địa. Còn chịu lễ thì vua ăn và chia cho các quan phần thịt tế gọi là Quỹ. Nếu chỉ có thể là đủ để bù vào chỗ huỷ bỏ cuộc đại Âm trong Trống quân thì đã có những **lễ Bát chá và Na gọi là Trừ tà cuối năm** để đón năm mới nên có ăn uống linh đình. Ban đầu Bát chá và Na là những lễ đi theo mùa gặt. Bát chá là để ăn mừng gặt xong, và thường đặt ở mùa thu. Sau này được kể như lễ cuối năm đặt ở trực Chí, như vậy là từ trực Phân thuộc Nhân chủ chuyển sang trực Chí chỉ Trời Đất, thuộc Chủ Nô (về hai trực Chí và Phân xin xem bài Xuân Thu trong Ngũ Điển). Cách giải nghĩa như trên mới hợp tinh thần xã hội học là dùng tục lệ dân gian để tìm hiểu việc tế tự chính thức. Vì tục lệ có trước và đã đâm rễ sâu vào dân gian không thể phá nên vương triều phải thích nghi.

d.- Ý nghĩa chữ Nam Giao

Nếu hỏi tại sao lại gọi là Nam Giao, có người giải nghĩa bằng Cao môi, **Cao môi là thần coi việc môi giới ở phía Nam:** entremetteur de banlieue du Sud (Fêtes 160), nơi mà các bà phải đến cầu khẩn để thoát nạn không con (trừ ki vô tử chi tật) nên chữ Giao do Cao đọc trại. Trả lời thế là gượng, ấy là chưa kể chữ Nam chưa có giải nghĩa. Vì thế xin đưa ra một lời thưa khác: là chữ Giao (Dao) nhắc lại nơi phát xuất là chi tộc Dao: có lối đọc giống chữ Keo mà người Nùng người Thái dùng để chỉ người Lạc Việt. Lối này giải nghĩa được cả chữ Nam là địa bàn của dân Việt. Dầu sao thì ta cũng đã nhận

tên Nam tên Giao tên Dao, cũng như xưa đã là chủ tịch nhóm Trống quân, và hai chữ Giao Chỉ là tên thuận lợi nhất để nói lên sự giao thoa giữa hai chi: Đất Trời, Đông Nam, Sông Núi, Nữ Nam. Vì thế tác động Giao có nhiều: giao tình, giao lý, giao ca, giao thân, và đại âm là giao với Đất (giao thực hồ địa). Như vậy ta thấy nói **lễ tế Giao là biến thể của Trống quân** là câu nói có bằng chứng, tuy xét về nội dung đã mất đi nhiều, nhất là thiếu dân gian và bè nữ nên nét công thể tính, nhưng có lẽ cần thái bất như vậy để dành cho nhà vua đặng để trọng thể hóa. Điều đó tốt, giả sử Vương triều đã không cấm Trống quân mà cứ để nó sống song hành với tế Nam Giao thì mới đúng tinh thần hợp tác giữa Chắt gia và Văn gia. Nhưng không may Trống quân đã bị cấm đoán theo óc du mục chủ nô. Nhưng “ phép vua thua lệ làng “ nên Trống quân vẫn sống và cùng với không gian và thời gian mà biến đổi, ta cần đặt vào đó cái nhìn tổng quan. “

8.-Lột xác phía dân gian

a.- Không gian và Thời gian của hát Trống quân

‘ **Biên cương của dân gian hát Trống quân rất rộng từ Hoa Nam xuống tận các đảo Thái Bình Dương, còn thời gian thì có tự rất lâu đời trước vương triều.** Vì thế việc nghiên cứu đòi rất nhiều công sức. Đã có một số học giả lưu tâm và được ông Granet thâm lượm lại ở cuối quyển Fêtes. Xin trích dịch ra vài triệt tiêu biểu để độc giả thấy sơ qua những hình thái khác nhau của Trống quân.

Nhật: Bên Nhật Trống quân biểu lộ trong **lối hát đối gọi là Kagai.** Đặc biệt là lúc hai bè đang hát bỗng ngưng lại rồi một người trong nhóm nay đứng ra ứng khẩu hát lên một câu, bè kia cũng sẽ có một người đứng ra hát đáp lại: nội dung vẫn là bày tỏ yêu đương. Tác giả có kể ra một số câu mẫu rất nhiều đoạn giống thơ “ Quốc phong “. Lối hát Kagai này vẫn còn được duy trì trong dân gian, tuy giới thượng lưu đã bỏ.

Tibet và Tân Cương (Fêtes 281): Người ta ưa thích cuộc hát hai bè bên nam bên nữ đối diện với nhau, vừa hát vừa tới rồi lui lại theo nhịp nhàng được tổ chức vào mùa Xuân và hát công cộng, không được riêng lẻ, nhưng trong lúc làm đồng áng gieo gặt cũng có thể hát.

Vân Nam (Fêtes 281): Người Lô Lô làm cả ngày tối lại hát đối. Xong ngồi từng đôi tặng rượu nhau. Nữ tặng trai trước, trai tặng lại sau. Cuối cùng ai về nhà nấy ngủ nghỉ mai làm để rồi tối lại hát nữa. Có nói sau khi hát quay quần cùng uống rượu.

Lô Lô (Fêtes 282): Cuối năm có hát mà còn thêm một thứ lửa trại, khởi hát từ lúc đi lấy củi về chụm lửa, sau còn thêm đốt pháp cho thêm rộn ràng. Trong Socio. 125, ông Granet nhận xét thơ Lô Lô rất giống Kinh Thi quốc phong.

Miêu ở Vân Nam (Fêtes 283): cũng có Trống quân như người **Miêu ở Quảng Tây** hay người **Thổ ở Cao Bằng**, hai bè Trai Gái cầm tay nhau hát theo nhịp trống Cơm và một thứ dân cũng có những câu hỏi ứng khẩu phải thưa liền, thưa không được bị phạt rượu uống cho đến say mèm. Có nơi người thua bị vò tai rất mạnh.

Hải Nam (Fêtes 288): Khi một cậu trai ưa cô nào thì mang đàn đến gậy trước cửa nhà cô ấy. Nếu cô ưng thì ra. Khi đã thỏa thuận về các khoản rồi thì trình lên cha mẹ. Cha mẹ làm lễ cưới tại nhà và cậu trai về ở nhà gái.

Nam Chiếu (Fêtes 288): Nơi đây người ta tin tưởng có những vụ mang thai một cách lạ với rông nhân lúc tắm hoặc khi ra đến giữa sông thì chạm phải cái gậy rồi có thai.

Người Miêu Tử có thêm vào Trống quân trò ném cầu làm bằng chỉ ngũ sắc và đánh Trống đồng. Tất cả các sắc dân ở đây cũng như Vân Nam đều có ít nhiều thói tục này.

Các sắc dân Bô Di, nam nữ bao giờ cũng hợp thân trước rồi mới cưới sau. Họ không ưa những người nữ ở vậy, y như ở miền Dương Tử Giang và Hán Thủy (Fêtes 291).

Long Châu (Fêtes 293): Các người đi dự mang com theo, mỗi lần hội có cả trên ngàn người. Tuy tục lệ này bị nhà cầm quyền ngăn cản nhưng vẫn lưu hành trong khắp miền Việt Tây (**Quảng Tây**). Hễ mỗi lần vua quan Tàu cấm thì sinh xô xao.

Lô Lô ở Quý Châu (Fêtes 295) cũng hát trên núi. Có sự đấu tài hùng biện và thi ca. Những cuộc hội này vẫn còn truyền tụng tuy đang trên đà biến mất.

Bên Java vợ chồng vẫn giao hợp trên ruộng (Civ I 191). **Mã Lai** cũng có (Fêtes 228).

Dân Dao, Chi Lao, Lê, Bạch Mán, Thái được nói tới nhiều nhất. Tất nhiên **Mán, Mèo, Thái, Thổ, Nùng ở Bắc Việt** cũng được nói tới, đủ biết biên cương của Trống quân rất rộng, rộng bằng với cái biên cương của nền văn hóa Viêm Việt.

b.- Sự hợp tác giữa Văn gia và Chết gia

Thứ đến có thể nói rằng khắp thế giới cổ xưa đâu đâu cũng có thể tìm ra vết tích một thứ **Trống quân** (Civ I 19) nhưng sau đều biến mất hay biến thể trọn vẹn chỉ còn ở **Viễn Đông** là tồn tại. Điều đó giải nghĩa được bằng sức mạnh của nền văn hóa Việt Nho trước sức xâm lăng của vương triều, nên đã xuất hiện sự kiện duy nhất trên đời là có **sự hợp tác giữa Văn gia với Chết gia**, nhờ đó mà chúng ta sẽ tìm ra được chiều kích thâm sâu của Trống quân như sẽ bàn ở triệt sau. **Tuy hai bên sống chung nhưng cũng phải lột xác, trong đó Việt tộc phải bỏ phần bị công kích hơn là hợp thân ngay trên cỏ, rồi thay vào bằng nhiều trò chơi khác: đánh đu, bắt chạch, bắt dế, ném cầu** □ Phần nổi nhất còn lại là hát **Đôi**, là nơi nhận được nhiều sự **hợp tác giữa Thôn dân và Kẻ sĩ**. Vì phần hát đôi này được biểu lộ sâu xa nhất trong Lạc Việt nên chúng ta sẽ theo dõi cách riêng. “

9.- Trống quân với Lạc Việt

a.- Việt ngữ hợp với Trống Quân

“ Sở dĩ hát liên hệ mật thiết với Trống quân vì Trống quân chính là đạo **Trời Đất**, hay nói cách khác là lễ hòa hợp **Trời Đất** nên cần tiết nhịp như Đất cùng Trời, nhất là Trời. Tiết trời thì như **Sáng với Tối, Xuân với Hạ, tiết Đất thì như Đông với Nam, Sông với Núi**. Vậy mà hát cũng đầy nhịp, có thể nói đó chính là nhịp nghĩa là chưa cần đến lời thì nhạc đã khởi sự có từ lúc có nhịp. Vậy ngôn ngữ nào giàu nhịp nhàng nhất cũng là giàu nhạc tính nhất, do đó hợp với Trống quân hơn cả.

b. Giàu song ngữ có tính cách co dãn

Thế mà trong các nhóm Nam Man, Việt ngữ là một trong những tiếng giàu song ngữ nhất: thanh thanh, nhẹ nhõm, vàng vọt, lung tung, lè phè, tà tà. □ Tiếng thêm sau có khi để tăng gia phẩm tính như vàng hoe, đỏ đỏ hoặc dế bót đi như tím tím, vàng vàng, đo đo. □ Nhưng nhiều khi thêm vào coi như là để cho có vậy thôi. Rõ nhất là trong vần iéc: ăn iéc, yêu iéc, học hiéc, chơi chiéc,

hôn hiếc. □ Nhờ những tiếng song trùng đó mà Việt ngữ có một số nét đặc trưng như sau: Thứ nhất phải kể đến **nét co dân làm cho nó biến hóa vô cùng** mà hình thức đầu tiên là **nói lái**. Riêng tiếng nhị âm mới nói lái được, **đa âm như Tây hay độc âm như Tàu đều không có nói lái**. Tây thì đã rõ: dù có tiếng hai âm nhưng không là bản chất của tiếng, nên không nói lái được, thí dụ maison mà lái ra son/mai thì hết nghĩa; còn Việt mà nói “cà nhái” cũng hiểu liền là cái nhà. Tiếng Tàu không thể nói lái. Lối ký âm trong tự điển kiểu Ngô Hoàn chiết đọc là Ngoan không phải là nói lái. Tiếng Tàu đôi khi kể một hai tích nói lái thì quá câu kỳ (xem Văn Đài Loại Ngữ quyển VI, câu 42 có cho một thí dụ dài lê thê). Có lẽ vì thế Tàu ưa dùng lối đồng âm. Con doi Tàu đọc là Phúc nên vẽ hình doi để chỉ chúc Phúc, vẽ con Hàu để chỉ hầu tước....

c.- Giàu nhạc tính

Tính chất thứ hai là giàu nhạc tính đến độ nói thông thường đã có nhạc tính rồi, như nhận xét của nhiều người ngoại quốc rằng: nói **tiếng Việt đã là ca hát**. Có thể vì đó mà ta có những danh hiệu đồng hóa được với ca hát chẳng như Lạc và Dao, Lạc cùng với nhạc viết như nhau (**nhạc giả lạc đã**)

còn **Dao thì là ca dao**, có thể hiểu là tiếng hát của người Dao hay Giao Chi. (Tàu viết Dao, Diêu, Giao khác nhau mà thầy chua là yao cả).

d.- Nói như Thơ, Thơ như Nói, Nói Thơ đều dễ ve

Tính chất thứ ba là nói với thơ hầu như một gieo vần ngay trong câu nói “**có mới nói cũ, vì cây giây quăn**” Vạy mà đó là thể lệ trong lúc hát Trống quân. Trong đó nói bằng thơ, hỏi bằng thơ, thưa cũng phải bằng thơ. Thế mà hầu như không ai cho đó là chuyện khó. Hỏi là thưa liền, ứng khẩu thành thơ. Đây là chỗ phải nói về ve. Ve là một lối ở giữa thơ và nói. Nói như thơ, thơ như nói, rất hợp cho Trống quân. Nên ghi ra đây như giả thuyết làm việc là **Ve do chữ Ve mà ra, mà Ve là Ve gái**: “ve ve ve bắt ve con nhện”. Và khi đã có sự ưng thuận thì bắt ve. Ai bắt ve? Bắt ve đâu? **Thời xa xưa là gái bắt trai**. Người đàn bà Radhé hiện còn nói “không đủ tiền đi bắt cái chồng”. Sau này khi phụ hệ lên chân thì trai bắt gái. Xa xưa nữa là bắt cóc. Sau này bỏ tục bắt cóc thì vẫn còn một vài nơi giữ một số nghi thức để giả đồ bắt cóc. Theo đó câu truyện Sơn Tinh Thủy Tinh là bắt gái về núi.

e. Triết lý “Chí Trung Hoà” trong cách gieo vần Thơ

Một điều cần phải nhấn mạnh cho tâm thức hiện nay hay khinh thường những cái giản dị, tưởng về dễ quá nên không có gì cao sâu, sự thực là không thiếu cao sâu cả trong thơ lẫn trong tiết nhịp. Thứ nhất về thơ thì ve là thơ không những trong tiếng đôi mà luôn trong câu đôi, đó là lục bát so le làm nên nhịp câu. Cả nhịp tỏ trong từng từ (6-8) lẫn nhịp ngầm trong cặp đôi từ (3-4). **Còn triết lý thì nó ẩn trong một nét lạ lùng là gieo vần trên lưng câu sau:**

Trăm năm / trong cõi / người ta

Chữ tài / chữ mệnh / khéo là / ghét nhau.

Triết lý ẩn bên trong sự vụ là tinh thần “chí Trung hòa” của nền văn hóa Đông Nam: theo cung Ngũ hành thì Đông số 3 chỉ Trời, Nam số 2 chỉ Đất. Đất cũng chỉ bằng các số chẵn khác như 4, 6, 8. Số 3 trời đi với 2 đất thì ra số 5 trong Ngũ hành. Số 3 đi với 4 thì ra bánh Trời bánh Đất.

Áp dụng nét Song trùng vào hai số 3, 4 thì ra 6-8. Đó là số của thể thơ lục bát. Nên thể thơ này gọi được là thể thơ riêng của nước, y như bánh Dầy, bánh Chung, hay con số Vài Ba, bào thai của Ngũ hành vậy. (1)

(1) Lần viết đầu tiên tôi móc nối câu thơ với quê Chấn Li (xuất Chấn hướng Li). Chấn số 4 Li số 3 nhân đôi thành 8-6. Nhưng sau xem lại sự móc nối đó không uyển chuyển bằng móc nối với Ngũ hành.

g.- Trống quân với nhịp Song trùng của Ta

Nói theo tiên thiên thì là “ 3 Trời 2 Đất “, tức là bao hàm được tiết điệu vũ trụ vừa trong hai câu thơ, vừa trong từng cặp đôi tiếng, vừa trong bước chân vũ tức là tiết nhịp đầy ắp, nên câu thơ lục bát nói lên cái nhịp của Trống quân hơn hết, cũng là nhịp Song trùng đã xuất hiện với dân tộc từ mãi xa xưa. Bởi đó khi đọc lên những tiếng đi đôi nó gây cho ta cảm giác man mác nhiệm mầu là do cái tiết nhịp cũng như thể thơ và triết lý tàng ẩn bên trong. Vì xuất hiện quá sớm nên khi Hoa tộc vào nước Tàu thì không đổi nữa mà chỉ còn cách thích nghi. Trước hết bằng đưa vào tiếng Tàu nhiều cặp song ngữ. Mở đầu Kinh Thi đã thấy hai chữ Quan Quan (thư cưu) rồi kể tiếp biết bao tiếng khác:

Đào chi yêu yêu
Sấn sấn hề
Hoàng hoàng hề
Ân ân, diên diên...

Những tiếng đôi đó có đầy trong Kinh Thi □ Ông Granet đã thu thập vào trong ba trang lớn rồi nhấn mạnh rằng những cặp chữ đôi đó gọi là cái gì cụ thể như những bức họa bằng lời: Comme de véritables peintures vocales (Socio 114).

h.- Những tiếng ngân nga của Ta và Hư tự của Tàu

Việc thứ hai là đưa các **Hư tự như các chữ Tư, Hĩ, nhất là Hề** lên bậc từ chính cho chiếm một chỗ trong câu thơ. Điều đó với tiếng Việt không cần, nên những tiếng ngân nga (í, a, tình, tang, tính) đứng ngoài thơ là vì tự nhạc đến thơ không gặp khó khăn nào như đã nói trên về vè. Còn Tàu thì gặp khó khăn khi thơ muốn tách khỏi nhạc, nên phải dùng nhiều Hư tự. Sau này Ly Tao dùng Hề thả dãn là do thơ đã gần tách hẳn khỏi nhạc để sống độc lập, nên phải thêm tiếng Hề để người đọc có cảm tưởng hát, mà đồng thời cũng là chấm câu dùng lời thay cho dấu chấm.

Chữ Nho không dùng dấu chấm câu là do chịu ảnh hưởng quá nặng văn Trống quân đó. Còn lại mấy cái khác như nhịp câu thì Tàu không có mấy thành công. **Kinh Thi hầu hết câu 4 chữ. Sau này chỉ có thơ ngũ ngôn, thất ngôn, vẫn gieo vần ở cuối cả. Không có nhịp từng cặp từ.** Sài Ung đã cố đưa thể tứ lục vào thơ Trung Hoa nhưng không được phổ biến, vì không phải cơ cấu của tập thể mà là của một cá nhân. Thứ đến câu 4 quá ngắn không đủ diễn tả tư tưởng cách đầy đủ, nên không chơi nổi vai trò tiếng nói thông thường như thể lục bát. Ấy là chưa nói tới cái vụn câu 4, không theo lối gieo vần trên lưng câu 6 nên thiếu chiều sâu của triết lý.

10.- Lạc Việt là chủ của Trống quân

Trên đây là thử phác họa sơ sài ảnh hưởng Trống quân trên ngôn ngữ và do đó trên tư tưởng của Tàu, một nền tư tưởng xây trọn vẹn trên cặp đôi Âm Dương mà Âm Dương chỉ là kiểu thức hóa các cặp đôi trong Trống quân. **Vậy tiếng Lạc Việt vốn đã là cặp đôi nên có lý do chân chính để nói Lạc Việt là chủ chính của Trống quân.**

Câu chuyện Âu Cơ đưa 50 con lên núi, Lạc Long Quân đưa 50 xuống biển với hai cái tết mừng 5 tháng 5 xuống Nước nên có cuộc đua thuyền, và tết Trùng cửu (9 / 9) là lên Núi gọi là đăng cao để hái hoa vạn thọ để chỉ thu thường, có thể giải nghĩa là phát xuất từ nguồn gốc xa xưa của Trống quân. Vì tổ chức đúng chỗ thì khi khởi hát một bên từ Núi xuống một bên từ Sông qua. Khi ca dao nói:

Công cha như Núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như Nước trong nguồn chảy ra,
thì **nền tảng siêu hình phải là cặp Song trùng Sơn Xuyên nọ.** Chính cặp đôi đó đã làm nền cho 8 quẻ **Kinh Dịch** vì cả 8 có thể quy vào hai thực thể là Núi và Nước.

Núi: Lửa, Gió, Mẹ = Cấn, Li, Tốn, Khôn

Nước: Sầm, Ao, Cha = Khảm, Chấn, Đoài, Kiền

Khi **mẹ ông Bành Tổ** giờ nách Tả sinh ra ba con, giờ nách Hữu sinh ra ba con nữa, cũng như 6 anh em Hi Hòa: 3 bên Tả, 3 bên Hữu đều phải quy chiếu vào cặp Nước Non sơ nguyên nọ mới hiểu được mối liên hệ nằm ngầm. Còn khi bỏ huyền thoại mà nói bóng thì ra:

Quốc tặc ỷ sơn xuyên

Sơn băng xuyên kiệt

Vong quốc chi trung dã (Sử Ký II 278).

Nước dựa vào núi sông: khi núi lở sông cạn thì đó là điềm triệu báo hiệu nước sắp mất, nên có niềm tin truyền đời như sau:

Sông Nghi sông Lạc cạn nhà Hạ mất,

Sông Hà cạn nhà Thương tiêu.

Núi Thái Sơn sụt là điềm nguy khốn.

Vì Sông Núi chính là biểu tượng Trời Đất, cũng như 2 quẻ Kiền Khôn là hai trụ cột cho nền Đạo lý giữ nước. Đó là điều chúng ta phải hiểu khi “ đứng lên đáp lời Sông Núi” . Đó cũng là đứng lên đáp tiếng gọi của Tiên Rồng, của con người tiêu ngã đứng lên đáp tiếng gọi u linh của Nguyên Tính. Có thấy mối liên hệ sâu xa đó mới nhận ra giá trị nghệ thuật ẩn trong thể thơ lục bát Trống quân. “

11.-Trống quân trình bày một Vũ trụ sinh sinh hoá hoá

“ Sau khi đã biết tiến trình giao thoa của hai nền văn hóa Nông Du, sau khi đã hiểu lý do vì sao Du mục cắm đống hay bôi xấu Trống quân, sau khi đã hiểu sự sống dẻo dai của Trống quân xuyên qua nhiều thời đại trong một biên cương bát ngát hẳn không còn ai phải ngạc nhiên nữa về câu nói Trống quân vốn là một cuộc Lễ, trái lại có thể yên lòng tìm hiểu đến chỗ thâm sâu của nó.

Ai cũng biết Tế tự là rồn của Tôn giáo, mà Tôn giáo là để kết hợp với Thượng Đế. Hiểu theo nghĩa cao siêu hơn hết Thượng Đế là cái toàn thể u linh nên việc gì bất cứ nếu giúp con người kết hợp với toàn thể u linh thì là Tế tự. Vậy mà đó là ý chính của Trống quân trong buổi sơ nguyên. Hát Trống quân là để hòa hợp với Trời bằng ca hát nhịp nhàng.

Thứ đến là hòa hợp với Tha nhân trong mối tình sâu thắm hơn hết là hai người Trai Gái hợp thân.

Ba là **ăn với Đất bằng Đình Đám** vì thế phải nói không những là một lễ nhưng là lễ trọng nhất, đầy đủ nhất. Nó trình bày một Vũ trụ quan của “ **Hóa nhi đa hí lộng** “ hay một Vũ trụ sinh sinh hóa hóa. Rồi một **Nhân sinh quan cũng theo nhịp vũ trụ:** Cá nhân có ăn uống. Dòng tộc có Hợp thân giúp Trời Đất sinh hóa là sinh con và nuôi dưỡng giáo hóa. Vì thế đó là lễ Phong nghiêu.

12.- Trống quân: Một vũ trụ quan Thống nhất

Có hai lối hiểu, một lối Bái vật là năm nào không có Trống quân, không có Hợp thân trên ruộng, năm đó mất mùa. Còn một nữa thăng hoa theo lối Tâm linh gọi là giúp Trời Đất hóa dục: “ **tán thiên địa chi hóa dục** “ . Tức nói lên sự đóng góp của con Người vào cái Tiết nhịp cao cả của vũ trụ để làm nổi bật lên mối “ **Thiên Nhơn tương dữ** “ đã được đổ khuôn vào thuyết Tam tài.

Đó là một Vũ trụ quan thống nhất bao gồm trọn vẹn cả kinh tế, chính trị, tôn giáo, ăn, chơi, hát, xướng.

13.- Trống quân: Thỏa đáp 3 nhu yếu nền móng của con Người

Con người thời nay quá quen với ý niệm nhị nguyên tách rời không thể chấp nhận được sự đi đôi của Du hí với Tế tự, nhưng với **quan niệm nhất nguyên lưỡng cực thì chỉ có một toàn thể không có gì Tục với Linh, nhưng Linh bao hàm Tục y như nội ngoại gắn bó vậy.** Cho nên **Chơi cũng là thành phần của Lễ**, vì Chơi biểu lộ bản chất con người hơn hết ở chỗ nó siêu thoát, không còn cầu lợi nữa nhưng đã nhô đầu vào cõi An hành là đợt đầu tiên để kết hợp với toàn thể u linh. Cho nên hiểu theo vũ trụ quan “ **thiên địa vạn vật nhất thể** “ **bất phân ly** thì Trống quân dù có đi kèm với những cuộc Du hí, ăn uống linh đình vẫn không mất chút nào tính chất cuộc Tế lễ của nó cả. Trái lại càng biểu lộ đến cao độ nền minh triết thâm sâu vì đã thỏa đáp được cả ba nhu yếu nền móng của con người: “ **Thực, sắc, diện thiên tính dã** “ .

14.- Trống quân: cuộc Lễ gồm đủ Tam Tài

Xưa nay Lễ hay bị quan niệm quá cao khi chỉ hiểu là cuộc kết hợp với Thượng Đế trừu tượng ngự trên cao xanh. Vậy là lệch lạc vì mới có hàng dọc Lý trí khô cứng. Hoặc lại hiểu theo kiểu tả truyện “ Tế là để điều chỉnh việc dân “ . Vậy là mới có hàng ngang.

Lễ mà đầy đủ phải có cả Ngang cả Dọc: cả Trời, cả Đất, Người đều tham dự. Nói khác là cả Ý, Tinh, Chí phải được thỏa thuê mới đúng câu: **sử thần như bách vật vô bất đắc kì cực** (làm cho cả Thần, cả Người, cả vạn Vật đều được thỏa thích cùng cực). Fêtes 189. Câu này nói về lễ **Bát chá**, là lễ bẻ mạt mùa gặt mà sau này đổi ra **lễ Tất niên**, trong đó có cuộc đại ẩm là nét còn ghi lại dấu trong Trống quân, khiến mọi người được no say nhảy múa như điên (**quốc chi như giai nhược cuồng**) điều đó bị người theo thuyết Thanh giáo khắc nghị khinh chê, nhưng thực ra đó mới là bản chất của lễ, cũng gọi là Tiết, ta đọc là Tết. Lễ hay Tết phải có một cái gì qua mức thường để biểu lộ sự thoát khỏi quy ước thường nhật; đó là một yếu tố quan trọng của lễ. **Toute fête est un excès** là câu nói mà con người thời nay không hiểu nổi nữa vì bị đè nặng dưới ảnh hưởng của thanh giáo. Còn ở thời sơ nguyên khi chưa bị những quy ước trái khoáy của Du mục bẻ quặt thì Trống quân là một cuộc

Tế lễ toàn vẹn có Ăn Uống, Hát xướng, Giao hoan và do đó nó gây âm vang sâu thẳm vào lòng con người đến độ chỉ huy cuộc sống trong cả năm, từ ý nghĩ, việc làm, lời nói, nó gây sức mạnh đến nỗi mọi lời khác đã qua đi nhưng những lời hát trong Trống quân được giữ lại, như ca dao tục ngữ hay nếu đã có văn học thì như Kinh Điền.

Kinh Thi chính là kết nạp những bài đã hát trong Trống quân (Fêtes 224). Còn trong Việt thì **Trống Quân kết tinh vào Trống Đờng**. Trống Đờng không chỉ khác hơn là tinh túy Trống Quân, nơi Âu Cơ tiên đang lao xuống miệng rồng là bố Lạc.

15.- Hát Trống Quân : Lối thông giao với nguồn Tâm linh

Đây là chỗ cần đặt câu hỏi tại sao lại nói Trống Quân. Có nên viết là chống quân với ý nghĩa hai đạo quân chống nhau chẳng: opposer toupes? (như ông Nguyễn Văn Huyền đề nghị trong Chants alternés p.29). Thừa viết chống không hẳn sai nhưng muốn toàn vẹn phải nói **Trống Quân với ý nghĩa để Trống**. Y như cái trống Trời trống Đất phân hai bè Nam Nữ cũng để trống mặt. Và sau này khi đã làm thành Trống Đờng cũng để trống một mặt gọi là **Trống Bộc** (Huyền 28) tức là Trống của **dân Bách Bộc** (trên Bộc trong dâu) cũng như Trống Đờng cũng phải để một mặt trống mới đúng tên là Trống, là “ thần cổ đánh ở kinh đô Việt mà tiếng ngân mãi tới Lạc Dương “ .

Đó là để nói lên lối thông giao với toàn thể u linh vốn là vô biên là cái không thể diễn tả mà chỉ biểu lộ bằng nhạc, bằng sự im lặng, bằng trống rỗng tâm hồn. Vì lẽ đó cái Trống phải để trống một đầu, sau này người ta mất ý thức nên **bịt luôn hai đầu**, mà vẫn cứ kêu là trống, là đánh trống, mà thực ra là đánh bịt, đánh búng, đánh lũng búng vòng ngoài đối kháng làm ra hai bè chống nhau mà không biết đến vòng trong sinh sinh nội tại. Như thế là **sa đọa tự nhất nguyên lưỡng cực độc ra nhị nguyên bịt kín**: chọn một bỏ một theo kiểu biện chứng, ý hệ, không còn hợp với dịch lý kết hậu bằng quả vi tế, tức để trống đầu cuối cho nó mở sang cõi vô biên. Y như hội họa mà đi đến cùng kỳ cực phải như **Mã Viễn “vẽ bằng không vẽ”** tức biết phối hợp cảnh vật với quầng trống lúc ấy đóng vai vô biên. Chính sự hiện diện của quầng trống kể như một thực tại vô biên đó đem lại cho bức họa nét trầm hùng bi tráng không tìm thấy ở nền hội họa nào khác như René Grousset nói về bức họa **“chiếc thuyền câu trên ao thu”** của Mã Viễn **“une des oeuvres les plus poignantes de la peinture de tous les temps”** (La Chine et son art p.177, 186) vì nó cũng nằm trong một nền triết lý của quả **“Vi tế”** tức của cái trống, cột trụ của Trống quân. “

III.- Địa vực lễ lạy: Nguồn gốc văn minh

(Triết lý cái Đình: Kim Định)

Ba cái Tết: Ba cái Lễ sống

“ Điều đặc chú trong chương này là địa vực một số lễ được coi như ẩn tích của tác giả văn minh. Nếu văn minh là nông nghiệp mà nội dung các Lễ cũng là nông nghiệp thì ở đâu mừng lễ đó tức đây là chủ khởi sáng ra nền văn minh. Tính chất các Lễ nông nghiệp là đi sát thiên nhiên như mùa gặt mùa cấy, hoặc những hiện tượng thiên nhiên như ngày Trùng ngũ mừng mặt trời vào cung Ngọ. Nói chung là các Lễ này hướng nhiều đến sự sống, và gọi là Tết:

Tết Nguyên đán

Tết Đoan ngo

Tết Trung thu.

Có lẽ ý nghĩa chữ Tết là một lối đọc chữ Tiết, hiểu là Tiết nhịp uyên nguyên mà mọi tác động đều nhịp theo thì mới đạt cảnh thái hòa **“ phát nhi giai trủng Tiết vị chi hòa ”** (D.T). **Theo Tiết là những nhịp sống cao độ mà mọi cơ năng đều cố vươn lên cực điểm để cùng nhịp theo với tiết điệu thiên nhiên.** Vì thế mà có những cuộc vui, tung búng ăn uống đình đám kèm theo nói lên sự sống tràn ngập. **Văn minh nông nghiệp đặt nền trên sinh sinh nên chú ý nhiều về sống hơn về chết** như Lễ Thanh minh, Lễ các Vong hồn là những Lễ không được chú ý lắm và phần nhiều mang nặng ảnh hưởng Phật giáo. Chúng ta chú ý đến ba cái Tết (Lễ sống). Tìm hiểu nơi phát xuất của cái

Tết với những biến dạng của nó xuyên qua các đời và hiện nay còn những đâu giữ nhiều nhất v.v□ thì đây là việc dài hơi của một nhóm nghiên cứu và thuộc về văn học xã hội hay cổ tục học. Ở đây chúng tôi không bàn kỹ về các lễ mà chỉ nhằm ghi lại ít nét thuộc địa vực phát xuất hoặc duy trì. (1)

(1) Trong việc này chúng tôi có nhờ đến tài liệu của một số học giả trong đó phải kể tới quyển Chinese Festivals của giáo sư Wolfram Eberhard (Henry Schuman 1952 N.Y). Tác giả đã tốt nghiệp về triết học, xã hội và Nho học năm 1931. Năm 1933 được hội Baessler cấp học bổng cho sang Tàu nghiên cứu về cổ tục học nước này. Luôn thể ông có dạy Đại học Bắc Kinh cũng như Bắc Bình. Nhờ nghiên cứu tại chỗ nên sách của ông là những tài liệu đáng tin cậy có thể dùng làm tiêu điểm đầu tiên cho những ai muốn đi sâu vào đề tài.”

1.- Tết Nguyên đán

“ Trước hết là Tết. **Cái Tết của ta rất lớn lao như chưa có đâu ăn Tết trọng thể bằng:** kéo dài đến cả hai tháng. Tháng Chạp sửa soạn còn tháng Giêng thì ăn Tết ở nhà và tới nay tuy đời sống bắt phải giản lược nó vào những chiều kích bé nhỏ, nhưng so với các nơi khác Tết vẫn còn to hơn, lâu hơn nhiều lắm. Có một điểm mới xuất hiện là bên Tàu, Đài Loan, Nhật đã bãi bỏ Tết để ăn Tết Tây, trái lại bên Việt Nam mặc dù ở vào tình trạng thuộc địa thì lẽ ra phải bỏ Tết trước hết, vậy mà vẫn giữ Tết thì có nên xem đó như một dấu chỉ ngầm rằng xưa kia Tổ tiên Việt đã đặt ra cái Tết? Đây chỉ là một sự gợi ý mời các nhà nghiên cứu về sau, ở đây chúng tôi chỉ tìm hiểu ít nhiều nét riêng biệt của ba ngày Tết.

a.- Gia đình tính

Điều nhận xét đầu tiên nằm trong chữ “ **tháng Giêng ăn Tết ở nhà** “.

Đây là nét đặc trưng, bởi vì Tết là Lễ trọng thể nhất cũng như lâu dài nhất trong năm mà lại không mừng ở Đền Chùa cũng như không ở những công sở mà lại mừng ngay ở nhà thì điều đó biểu lộ gia đình là nền móng của xã hội, mà **không có gì khác thay thế được kể cả Tôn giáo lẫn Chính quyền.** Về phía chính quyền thì đã có mấy Lễ chung rồi như hai Lễ “ té Đê, té Thường “ hay một hai kỷ niệm gì đó gọi là Quốc khánh thì nói chung dân vẫn tỏ ra hồ hững, họ để chú ý vào đó may ra được một phần mười, còn tất cả dốc trọn vào cái Tết phần lớn nằm trong khuôn khổ gia đình.

Vì thế những chế độ ghét gia đình như cộng sản đều cố gắng quốc gia hóa cái Tết như thí dụ cho nghỉ ngày mồng một còn mồng hai thì dân phải thi đua trồng cây cho nhà nước. Đó là dùng võ lực để tước đoạt gia đình. Phía các tôn giáo cũng có tính cách kéo Tết ra khỏi gia đình ít là một phần. Không thành công vì chỉ có thể kéo ra khỏi gia đình để đem đến chỗ tinh thần hơn. Nhưng theo quan niệm Việt Nho thì tinh thần đã lại nằm sẵn ngay trong nhà rồi nên không có gì hơn mà phải ra ngoài nếu có ra chẳng thì cũng là rất chóng vánh: đi lạy Phật, hay hái xăm một lát rồi về “ ăn Tết ở nhà “.

b.-Táo quân

Điều biểu lộ tinh thần gia đình thứ hai là tục Táo quân. Ngày 23 tháng Chạp ông Táo về trời lập bộ về các việc đã xảy ra trong năm qua có liên hệ đến nước đến gia đình. Đây là một Tục Lệ coi có vẻ dị đoan nhưng biểu lộ niềm tin vào Hoàng Thiên Thượng Đế của các dân Viễn Đông. Đêm 23 tháng chạp các gia đình thường tiễn ông Táo một bữa cơm thịnh soạn những món ăn toàn là đồ ngọt, cốt để cho khi lập bộ ông dùng những lời lẽ ngọt ngào. Vì thế mâm chất bánh ngọt, mật, lại thêm một xị mật ong để bôi mép ông Táo! Lễ này do các ông phụ trách, còn các bà lo bếp núc không tham dự. Nhân dịp này ông Eberhard nhận xét về **mối liên hệ giữa Người và Thần trong xã hội Viễn Đông.** Tuy Thần có quyền phép hơn nhưng đó chỉ là sự khác về cấp bậc, chứ **không về giống loại.** Thần cũng chỉ là những công chức, một thứ quan lại, coi một việc nào đó mà nếu không chu toàn nhiệm vụ thì phải đổi đi. Thí dụ khi trời đại hạn dân đã cúng tế dâng hoàng mà thần vẫn không chịu làm mưa thì rất có thể tượng thần sẽ bị đem ra phơi nắng để ném mùi đại hạn là gì. Cũng có thể bị quăng vào đống rác, rồi dân làng viết đơn lên Thượng Đế xin sai xuống một ông thần khác đặc lực hơn. Học giả Eberhard thêm rằng: tuy người Âu Tây chúng ta coi là buồn cười nhưng **theo các nhà tâm lý thì lối quan niệm bình đẳng với thần thánh kiểu này không gây ra cảm tình tội lỗi hay ý niệm bị lệ thuộc quá đáng vào quyền năng thần thánh, đó là điều có sức cứu gỡ tâm hồn khỏi nhiều sự căng thẳng thần kinh do sự dồn nén, sợ sệt thần thánh, nên giúp cho con người cảm thức được quyền hạn riêng của mình.** Tuy biết mình là một vật nhỏ không có nhiều quyền năng

nhưng có một số quyền lợi bất khả sang nhượng, và hai bên đều có ăn sang ăn giả chứ không một chiều như bên Âu (Festivals 22).

Đối với Tục Lệ Táo quân ta có thể coi như việc thanh toán sổ sách trong năm sắp qua đang có thể bước vào năm mới với tâm hồn thanh thản.

c.- Tổ tiên

Ngày mồng một đầu năm là ngày trọng đại hơn cả, cũng là ngày nói lên tính chất gia đình đầy đủ hơn hết vì đây không còn phải là gia đình nhỏ hẹp nữa nhưng là đại gia đình về ăn Tết, trước hết các **Tổ tiên** đã qua cũng được thỉnh về để cùng ăn Tết với con cháu. Còn về hàng ngang nghĩa là những người đang sống thì dù ở xa mấy mặc lòng trong mấy ngày Tết **gia đình cũng có tụ họp** để cùng chung vui. Bởi vậy có thể nói ngày mồng một Tết là tuyệt độ cao của đời sống gia đình trong đó mọi người đều được nhắc đến nhờ **có Tục Lệ đọc và ghi gia phả**. Ông Eberhard có nhận xét về việc ghi gia phả trong dịp này như sau: “ **Bất kỳ đứa con nào sinh ra dù là chết yểu cũng được ghi chú tên tuổi phần số** để lại các thế hệ về sau, nhờ đây ai nấy đều có một địa vị trong cái chuỗi dài bất tận của các thế hệ.”

Thật là một điều đáng suy nghĩ trước sự đổ vỡ của gia đình hiện nay, các nhà tâm lý nói đi nói lại rằng rất nhiều những khó khăn nội tâm của chúng ta như bệnh thần kinh là hậu quả những **cảm thức bất an ninh** cách sâu xa, bởi ngay từ trong những ngày bé bỏng đứa trẻ đã cảm thấy mình trợ trợ trên đời: **vì sống trong một nhóm tuy là gia đình nhưng thực chất chỉ là một đơn vị kinh tế. Trái lại ở đây ai nấy đều có một địa vị ngay từ lúc bé thơ và truyền lại mãi về sau. Nó vẫn là một phần trong công thể, mặc dù ngày mai có xảy ra sao đi nữa nó vẫn là một phần tử nên vẫn còn được tham dự trong buổi tiệc đầu năm này.** “;

“ Our psychologist tell us over and over that many of our inner difficulties, our neuroses, are the result of a deep-seated feeling of insecurity which begins in the early days of childhood when the child feel itself alone in this world, living in a group of people called “ family “ but representing no more than an economic unit. Here in this Chinese framework every member has his definite position. Has the security from the early day of his birth: each individual knows that he will have place in this record over his lifetime and in all future time. He is a member of a community, come what may, and will remain a member even after his death. He will take part, even then, in this sacrifice on New Year's.” (Festivals 43).

Tôi biên lại cả bản văn đề đọc giả có thể đọc trong chính văn cảm nghĩ của một tác giả ngoại quốc về tính chất gia đình của ngày tết, đang nhìn ra những điểm rất sâu xa nhưng vì chúng ta ở trong cuộc quá quen nên không nhận thấy được, nên cần nhớ đến những suy nghĩ của người ngoại quốc xem bằng con mắt lạ lẫm tra hỏi thì cũng là điều hay. “

d.- Múa Lân

“ **Trong các trò vui công cộng dịp Tết thì có tục múa Lân.** Trong lúc múa người ta vừa múa vừa ca những bài hát Phương Nam “ leader of the group sang the Southern song “ (Festivals 15). Tôi ghi điểm này vì coi là kiện chứng cho **tính chất phương Nam của ngày Tết, tức là chủ tịch thuộc Bách Việt rất ưa ca vũ.** Nhưng từ năm 200-100 t.c.n xảy ra một sự đứt khúc rõ rệt gây nên do sự thắng thế của Hán Nho tức một thứ Nho đã bị trộn quá nhiều chất Thanh giáo Bắc phương nên từ đây ca vũ bị trụt xuống dần cho tới độ “ **xương ca vô loài** “, và dân ca chỉ còn sống bám víu vào một số lễ lạy mà thôi. Bởi vậy cần phải có con mắt tinh tế nhìn những cái bé nhỏ để tìm ra dấu vết của nguồn gốc chúng ta.”

2.- Đoan Ngọ

“ Tết Đoan Ngọ đã được bàn tới trong **Việt Lý bài Âu Cơ tuý**, ở đây chỉ ghi nhận thêm ít điểm minh chứng đó là Tết của Việt tộc. Điểm trước hết thuộc **màu dùng trong Tết này là sắc Đỏ** để chỉ sự sáng nóng, mặt trời, mùa hạ, sự sống, vì thế đây là Lễ Sóng thứ hai gọi là Lễ “ cầu may “ hay Lễ của sự sống thuộc phương Nam “ double fifth is a Southern festival, lucky festival or festival of the Living” . (Festivals 70-71).

Vì thế Tết này ít có ở phía Bắc, ngược lại được mừng trọng thể ở phía Nam nước Tàu, tức trong miền của Bắc Việt. Một trong những trò vui của Tết là cuộc **đua thuyền** trong đó có hai dấu nói lên tính chất phương Nam: một là **mỗi thuyền gồm 50 người**. Con số 5 vừa nói lên ngày mùng 5 tháng 5 mà đồng thời cũng nói đến “ **50 con theo mẹ lên núi, 50 con theo cha xuống biển**” .

Thứ hai là **dùng công để đánh hiệu đua thuyền. Công đi với bà nên là dấu chỉ thuộc Viêm Việt**. Tuy nhiên những yếu tố này dễ mất ý thức nên sau lẫn lộn. Nhất là vì Tết này bị vương triều cầm đoán ít ra hạn chế thí dụ việc đua thuyền, vì khi đua thuyền người ta **hát những bài của Khuất Nguyên rất dễ gọi lòng ái quốc**, nhưng còn vì một tục lệ nguy hiểm cho tính mạng Hán tộc. Không hiểu tục thi bơi thuyền có từ lúc nào, nhưng về sau nó kéo theo sự kỷ niệm **Khuất Nguyên là người Nam Man thuộc nhóm Thái hoặc Dao tức Bách Việt (Festivals 75)** vì không được vương triều **thâu nhận những bản điều trần mà tự vẫn**, thì đây là một mối thù của dân gian đối với vương triều của Hán tộc, và vì thế có tục bắt một người Hán để đến ngày đua thuyền thì tế dâng báo thù cho Khuất Nguyên. Đây là tục lệ nguy hiểm cho Hán tộc nhất là những người có bộ râu dài đẹp.

Dân Nam Man bắt người có họ đưa về nuôi nấng đàn hoàng để đến ngày trùng ngũ đưa ra dim sông tế Khuất Nguyên. Về sau vì có nhiều biến đổi, nhiều hiện tượng dị đoan len lỏi vào như việc thả cơm cháo xuống nuôi hồn Khuất Nguyên v.v□ (Festivals 76). Nhưng ý tưởng cầu mưa để dâng mùa màng phong đăng luôn đi kèm Lễ, nên ta vẫn có thể nhìn ra được gốc gác của nó thuộc nông nghiệp và từ phương Nam phát xuất.”

3.- Trung Thu

“ Trung Thu là **Tết Sóng thứ ba hoàn toàn có tính cách đàn bà**. Trước hết đây là Lễ đặc biệt thuộc mặt Trăng. Vì thế **không mừng đúng vào ngày Thu phân là 21 tháng 9 dương lịch, mà lại mừng vào ngày 15 tháng 8, thường là cuối tháng 9**. Cứ kể ra thì Lễ nào cũng gọi được là thuộc mặt Trăng vì theo lịch Viễn Đông thì tháng tính theo mặt Trăng biểu thị nguyên lý Mẹ. Nhưng Lễ này còn có thêm hai nét nữa nói lên nguyên lý Mẹ là mừng về Đêm, nên có tính chất “ **lãng mạn “ nhất** (it is undoubtedly the most romantic. Festivals 79). Hai nữa là việc **Tế Tụ thì do các Bà chủ sự**. Tại sao lại thuộc các Bà? Lý do sâu xa là vì **mùa gặt là công các Bà**. Thời sơ nguyên đàn ông đi săn, đàn bà ở nhà nghĩ ra việc gieo, mà đã gieo thì rồi có gặt, cho nên mọi Tết đều có tính chất Mẹ hơn Cha. Nhưng vì hậu quả của gặt kéo dài hơn nên có lẽ vì vậy mà Tết Trung Thu là một Tết mừng mùa gặt, mùa tích trữ (thu tàng) thóc lúa nơi ruộng các Bà, nên là lễ thuộc các Bà hơn và vì thế cũng **phát xuất bởi vùng Viêm Việt nhất là Phúc Kiến**, theo như các sách cổ nói: old texts tell us that the midautum festival originated in Fukien Province. (Festivals 100). Không hiểu vì từ lúc nào đó thì có một Lễ khác gọi là **Lễ Trùng cửu**, tuy sau này sáp nhập với Tết Trung Thu nhưng ban đầu là hai Tết khác nhau. Tết Trung Thu hoàn toàn vui vẻ còn Trùng cửu thì có mang sắc thái lo âu, xem ra là riêng của dân Việt một dân có nhiều điểm giống với các dân Thái. The festival of “ Double Nine “ belonged to an East Chinese ethnic group, the Yueh. These Yueh were in many respects similar to the Tai. (Festivals 111) Có lẽ vì sự bành trướng của du mục Bắc Phương nên nhiều lần Viêm Việt phải bỏ tất cả để tháo

chạy nên Lễ Trùng cửu tỏ ý lo âu chẳng. Ngoài những lý lẽ trên thì ta còn thêm được một **chiều kích siêu hình của Tết Trung Thu**, tức là sự trùng hợp với các số Lạc Thư mà Lạc Thư biểu thị một nền triết đạt quan như đã trình bày trong quyển Dịch Kinh Linh Thể (bài cuối). Thế mà Lạc Thư có những con số hợp với Tết Trung Thu.

Vì Lạc Thư gồm 8 lô với một Trung cung, và cộng chiều nào cũng được 15, như vậy là có sự trùng hợp với ý cùng của Tết là ăn mừng mùa màng thu gặt thì Lạc Thư cũng là triết đạt quan thâm thái, vì là biểu hiện nguyên lý Mẹ đối với nhà Hà Đồ biểu hiện nguyên lý Cha. “

IV.- Quốc túy quốc hồn xuyên qua tục ăn Tết

(*Pho tượng đẹp nhất của Việt tộc: Kim Định*)

1.- Định nghĩa về Quốc Hồn và Quốc Túy

“ Quốc hồn là cái Hồn thiêng của đất nước, cái Tinh hoa văn hóa dân tộc, ta có thể gọi bằng tiếng mới là cái triết lý của tiên Tổ chúng ta. Quốc túy trái lại là cái gì **Vật chất thường gắn liền với ăn với uống, có tính cách tinh vi, có khả năng làm cho say, say tuý lúy như quen nói về thuốc lào, rượu đế, một số món ăn đặc biệt tinh xảo.**

Hai điểm trên nếu để rời thì nói được là đâu cũng có cách nọ hoặc cách kia, nhưng khi đem hai cặp thành ngữ đó ghép vào nhau thì đây là một nét đặc trưng nghĩa là không đâu có.

Nét đặc trưng nói lên hai điều:

2.- Đạo được đặt vào truyện thường nhật

Thứ nhất là đặt Đạo vào ngay những truyện thường nhật như ăn uống là điều khác với nhiều nơi, thí dụ Tây Âu và Hy Lạp thì họ đặt trên lý giới rất xa cõi người ta: ăn ra ăn, triết ra triết. Họ nói ăn đã rồi mới triết lý sau: prius manducare deinde philosophari. Với ta thì ăn đã là triết. **Triết ngay trong việc ăn.**

3.- Con Người chủ động trong việc Đạo

Điểm hai là nói lên tác động con người, chính con người giữ một vai chủ động ngay từ trong việc Đạo, việc linh thiêng. Đó là điều đặc biệt của triết lý Nhân chủ vốn **đề cao tác động con Người, đưa lên tới bậc ngang hàng cùng Trời Đất như bánh Dầy chỉ Trời chỉ Đạo đó là Quốc Hồn, bánh Chung chi đất là Quốc Túy: còn phần việc của con người là Ăn.**

Nếu ta để tâm suy nghĩ sẽ thấy việc của con người cao cả xiết bao: đó là ăn Trời ăn Đất, hoặc nói theo Kinh Dịch là vui với Trời, ăn với Đất (**lạc hồ Thiên, thực hồ Địa**).

4.- Cái Ăn: khung của Đạo lý

a.- Bề ngoài của cái Ăn với cái Nhai No, Say

Chính vì nét đặc trưng đó mà tiếng Việt có những cặp danh từ kỳ lạ như **ăn học, ăn chơi, ăn nói, ăn làm, ăn hỏi, ăn cưới, ăn lời, nếu không thì ăn đờn** v.v, tức là **ăn đi với những việc không phải ăn.** Vậy thì tiếng ăn ở đây nó như cái khung của Đạo lý: thay vì nói phương pháp tôn chỉ của học của chơi thì ta nói ăn học, ăn chơi. Là vì Đạo lý nào muốn có thực chất thì phải tiêu hóa, nên **sau mỗi cái ăn đều có một Đạo lý**, thường được biểu lộ bằng một câu truyện và những âm vang như Tục ngữ Thói tục. Thí dụ cụ thể là **ăn Trầu.** Ăn Trầu là một lối ăn riêng biệt rất công phu, kéo dài gọi là nhai. Nhai thì Mỹ cũng có, Mỹ Việt đều nhai: Mỹ nhai chewing gum, Việt nhai Trầu. Nhưng đằng sau cái nhai của Mỹ không còn gì ngoại giả cao su. Ngược lại với miếng

Trầu thì đằng sau còn lăm điều hay. **Điều thứ nhất là có Say: có tuý lúy, có đỏ mặt và nóng ran người. Điều hay thứ hai là có truyện Trầu Cau.**

Đây là truyện hay ở chỗ biểu thị cao sâu của nó, cây cau mọc thẳng lên tượng Trời, hòn đá vôi nằm ngang dưới gốc tượng Đất, còn Người là cô gái trở thành cây leo quấn quýt lấy cả hai cây và đá. Vì đó có bản gọi tên cô là **Liên tức đóng vai liên lạc giữa Trời cùng Đất.** Quốc tuý được biểu thị bằng nhai đi nhai lại cho **Trầu Cau hòa hợp vào nhau để sinh ra một chất mới là nước Trầu đỏ thắm**

để chỉ Quốc Hồn Quốc Tuý hòa hợp và như vậy rất tiện để chỉ việc hôn phối giữa Nam Nữ, hầu sinh ra con cái nối dòng, do vậy mà miếng Trầu trở nên đầu câu truyện với vô số phong dao tục ngữ đi kèm:

Trầu bọc khăn trắng cau tươi
Trầu bọc khăn trắng đũa người xinh xinh
Ăn cho nó thỏa tâm tình (tuý đầy)
Ăn cho nó thỏa sự mình với ta (hồn đầy).
Trầu này trầu quế trầu hồi
Trầu loan trầu phượng trầu tôi trầu mình.
Trầu này trầu tính trầu tình,
Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy ta.
Trầu này tằm tối hôm qua,
Trầu cha trầu mẹ đem ra cho chàng.
Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa không thuốc sao chàng không ăn?
Hay là chê khó chê khăn,
Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu.

Còn biết bao nhiêu nữa nhưng vậy tạm đủ để thấy **sự dị biệt giữa cái nhai của Mỹ và cái nhai của tiền nhân** ta. Nhai chewing gum thì chỉ có nhai đằng sau không còn gì; **còn nhai Trầu thì đằng sau có câu truyện Trầu Cau đầy ứ ý nghĩa với vô số cái ăn đằng sau: ăn hỏi, ăn cưới, rồi ăn ở, ăn nằm....**

Sau ăn Trầu thì nói đến ăn Tết ta còn thấy sự dị biệt lớn lao hơn nhiều. Trước hết **Tây đâu có nói ăn Tết, họ nói celebrate gì đó, nghĩa là mừng.** Thí dụ Tết Tây chỉ có một ngày là hết, hôm sau là chấm tròn đi job. Tết ta thì có đến ba ngày, ta quen nói “ba (3) ngày Tết“, đã vậy đó chỉ là chính cốt chứ phải kể cả sửa soạn và cái đuôi thì cả hàng tháng. Đến nỗi phong dao có câu:

Tháng giêng ăn tết ở nhà
Tháng hai cờ bạc, tháng Ba hội hè

b.- Bề trong: Tiết nhịp Hòa giữa 3 cõi: Thiên, Địa, Nhân

Đây là cái khác nhau bên ngoài, bây giờ tìm vào đến nội dung ta mới thấy một sự khác biệt sâu xa lạ lùng. **Ta thấy Tết chính là Tiết, tức là Tiết nhịp hòa âm thống nhất. Thống nhất chỉ? Thừa là Trời Đất Người, cả ba phải hòa nhịp. Vì thế mà Tết phải có ba (3) ngày và cả ba đều là căn bản, vì thiếu ba thì làm sao có hòa hợp, có thống nhất.** Trời quá cao Đất quá thấp, phải có Người làm trung gian mới có Thái hòa.

****Nền tảng triết lý trung thực mưu hạnh phúc cho con Người***

Rồi để cho sự thống nhất có nội dung trung thực thì Tết phải mừng vào lúc Trời hết lạnh, lúc Đất nở hoa lá, con Người có thể ra đồng trồng gieo.

*** Mừng Tết trong khung cảnh Thái hòa**

Vậy nên đó phải là mùa Xuân lúc khí trời ấm áp, thảo mộc nảy mầm lá hoa, người có thể đi ra để **khởi đầu quá trình gieo gặt. Đó là một cảnh Thái hòa** được diễn cách cụ thể trong mùa Xuân. Ta quen nói: “ Ngày xuân con én đưa thoi “ là vậy. Phải là mùa Xuân én mới đưa thoi được chứ ngày Đông mà rỏ thoi ra thì teo gập, còn đầu nũa mà đưa, mà thoi không đưa thì làm gì có hòa hợp.

Tết Tây không bao hàm triết nên họ đặt Tết vào lúc thịnh đông: lúc trời rét căm căm, đất đầy tuyết, người phải rúc trong nhà. **Như vậy là chỉ nghĩ đến Trời mà không kể đến Đất đến Người, nên Tết chỉ có một ngày, nếu nói ngật thì Tây chỉ có một ngày đầu năm mà không có Tết.**

Vì Tết là Tiết là Nhịp mà có nhịp với ai đâu: độc tấu à, chỉ có Trời độc tấu. Đất với Người không tham dự, làm sao mà có truyện Tết như ta.

**** Lang Liêu sắm món ăn Thái hòa cho cả 3 cõi**

Truyện Tết kể rằng **vua Hùng Vương thứ ba** muốn truyền ngôi cho con, nhưng không truyền cho bất cứ con nào mà phải là con có Tài có Đức, vậy để tìm ra người đó thì vua đặt ra cuộc thi gia chánh kỳ lạ: hễ con nào làm được món ăn vừa ý vua hơn cả thì sẽ truyền ngôi cho. Các con vua liền bỏ đi khắp ngả để tìm của ngon vật lạ người lên rừng, kẻ xuống bể, kẻ đi đông người sang tây đưa về thoi thì đủ thứ: sơn nhung, hải vị, giò lụa, nem công, chả phượng, chả quế, hot dog, hamburger không thiếu thứ gì. Trong khi đó công tử **thứ 9 tên là Lang Liêu** nhà nghèo không có phương tiện chuyên chở nên chẳng tìm ra được cái gì xa lạ, nên buồn rầu cả đêm trằn trọc mất ngủ. May thay đang lúc bối rối thì có thần hiện đến mách nước rằng khỏi đi đâu xa xôi hãy xuống ngay bếp lấy gạo nếp ra làm một bánh Vuông, và một bánh Tròn, rồi chồng lên nhau mà dâng vua cha. Lang Liêu liền làm theo đó. Đến ngày thi thì được vua cha chấm nhất với ưu hạng khen rằng ăn không những đã ngon mà ý nghĩa thì hàm súc vô cùng, vì **bánh chung vuông chỉ Đất, bánh dày tròn chỉ Trời. Vậy đó là Đạo người rồi còn chi, vì người được định nghĩa là “ nhân giả kỳ thiên địa chi đức “** mà.

Thực là không thể sâu xa hơn được nữa. Thế là vua truyền ngôi cho Lang Liêu và cái hiệu là Tiết Liệu nghĩa là biết lo liệu cho cuộc sống hợp với tiết trời cùng đất. Và từ đây thì gọi ngày đầu Xuân là Tết và cũng từ đây hễ đến Tết thì tiên Tổ ta gói bánh Dầy bánh Chung với đạo Trời đạo Đất.

**** Tết: Nghi Lễ làm Hoà giữa Người với Người**

Đây là câu chuyện Tết còn âm vang của câu chuyện là sự Thái hòa trước là giữa Trời, Người với Đất sau là giữa Người với Người. Về Trời với Đất thì có những nghi lễ nhớ Trời Đất như múa Lân, Trời thì có Rồng với ông Địa đi kèm. □ Còn với Người thì kỹ hơn. Với thế hệ đã qua thì có lễ Gia tiên, với những nghi thức tưởng nhớ đến Ông Bà. Với Người đang sống thì thăm hỏi quà cáp, những người họ hàng ở xa cũng cố trở về quê hương ăn Tết để gặp lại và thăm hỏi bà con.

**** Chế độ Bình sản: nền tảng Tự do cho mọi Người**

Áy là chưa kể đến thể chế Bình sản, xóa bỏ sự phân chia giai cấp giữa kẻ Có với người Không, giữa Chủ với Nô, để ai ai cũng là người Tự do, và nếu vì kế sinh nhai cả năm vất vả thì nhờ vào “ ba ngày Tết “ mà nghỉ ngơi ít bữa để có dịp ngửa mặt nhìn Trời, cúi xuống nhìn Đất tức sống an vui trong mấy ngày: tạm xếp sang bên mọi bận rộn, lo âu thường nhật để lòng phơi phới vui Xuân: vì thế ngày Tết không ai dám đòi nợ, hay trách mắng, trái lại ai nấy có

vui tươi mời gọi, chào đón, đi đâu cũng có ăn với những nét mặt hân hoan cười nói làm ta dễ cảm tưởng đó là quang cảnh lân bang với bồng lai tiên cảnh, vì là lúc người nghèo tới đâu cũng được hưởng cảnh dư dật phong nhiêu tràn ngập của ngon vật lạ. Đó lẽ ra phải là cuộc sống thường xuyên của con người nghĩa là con người lẽ ra phải được sống thành thoi như những con chim, làm ít chơi nhiều, tung tăng với ca xướng và vũ điệu như được ghi tạc trên mặt tròng đồng Ngọc Lũ.

Chính đó là lý tưởng của triết lý an vi, một nền triết nhằm hạnh phúc của mọi người như lý tưởng, như là cứu cánh.

*** * Tết: một ấn tượng tươi vui phấn khởi và trẻ trung**

Và quả thực trong dĩ vãng lý tưởng đã hiện thực được phần nào tuy còn xa mới hoàn bị, nhưng so với những nơi khác thì quả không hổ mặt xưng là nước có văn hiến sống theo lý tưởng **Tết là hoà hợp giữa Trời, Đất, Người**. Tuy vì trình độ lúc xưa chưa có cơ khí, cũng như vì nhiều lý do phức tạp con người chưa đạt được cảnh an vui thịnh vượng như ý, thì ít ra mỗi năm để ra ít ngày và tạo điều kiện để mọi người có thể sống lối sống lý tưởng nọ ít nhất trong ba ngày, rồi sau đó cố kéo dài ra được đến đâu thì đến, bằng các cuộc hội hè, đình đám, chơi xuân...

Đây là lý do giải nghĩa tại sao Tết đã in sâu vào tâm thức người Việt một ấn tượng tươi vui phấn khởi đầy tung bừng trẻ trung đến nỗi thiếu Tết nó làm cho ta cảm thấy mất mát một cái

gì quá ư trầm trọng, mà trầm trọng thật, vì nó là dấu mất một nền triết lý ơn ích hơn hết cho con người mà Việt tộc có cái may đã sáng tạo và duy trì được trên bốn ngàn năm.

**** Ba ngày Tết: triết lý xây trên chữ Thời**

Đang khi các nơi chỉ có triết lý một chiều bất động gây nên các thứ độc quyền, độc chiếm, độc chuyên, đã không giúp cho đời được an vui thì chớ, mà nếu chẳng may nó cướp được chính quyền thì gieo rắc đau thương trầm thống khôn cùng, như dân nước ta hiện đang là nạn nhân cực kỳ khốn đốn. Đó là trái đấng của triết lý xây trên không gian bất động với cái Tết chỉ có một ngày, trái ngược hẳn với triết Việt xây trên chữ Thời rất uyển chuyển vì làm bằng tiết, nhịp, hợp hòa, thống nhất để giúp gây được nhiều hạnh phúc như nước ta trong hơn bốn ngàn năm qua đã nhiều lần được hưởng.

Đành rằng so với đời sống hiện nay được nâng đỡ do khoa học kỹ thuật: đâu đâu cũng đầy xe hơi nhà lầu với tiện nghi tràn ngập thì đời sống thôn quê ta xưa thấp hơn nhiều lắm. Thế nhưng biết bao người đi tản vẫn nuôi tiếc cuộc sống bên nhà là vì **hạnh phúc con người chỉ lệ thuộc vào tiện nghi có 2 phần 5, còn 3 phần nữa ở tại lối xấp đặt, ở tại môi sinh tinh thần, ở tại tâm hồn thanh thoi**: không có tủ lạnh nhưng gà vẫn chạy quanh vườn, cá vẫn lội dưới ao, lúc hứng lên muốn nhậu là chạy ủa ra rãnh bắt ít con tôm, hái thêm mớ rau mớ lá, lôi ra vài xị đế nữa, thế là một cuộc nhậu khởi đầu bất tận, nhiều khi có sáu câu vọng cổ mùi giúp vui hay dăm ba ván cờ tướng! Khỏi lo mất job với đưng xe. Đây không phải bản rập của cuộc sống trên “ bồng lai tiên cảnh “ hay sao? Thế mà không phải chỉ có trong huyền thoại nhưng đã thấp thoáng xuất hiện nhiều lần trong trình sử của nước ta.

***.- Có ăn Tết thực sự mới nuôi dưỡng được ý chí phục Việt kiến quốc**

Đó là công hiệu của một nền triết lý trung thực hơn hết cho con Người mà “ ba ngày Tết “ là một bản tóm sinh động. Như vậy quả là đáng cho chúng ta nâng niu gìn giữ như một gia sản thiêng liêng để mà truyền dòng nối dõi. Chúng ta cần phải nghiên cứu học hỏi để duy trì lấy nền văn hóa ơn ích nọ trong các đoàn thể người Việt hải ngoại, cũng như để nuôi

dưỡng cho ngày thêm vững mạnh ý chí phục Việt kiến quốc, mong một ngày nào đó không còn phải kỷ niệm Tết, nói về Tết nhưng là “ ăn Tết ” với sự tham gia của mọi giác quan trên chính quê nước khi đã tìm lại được tự do hạnh phúc như xưa.”

D.- Phong tục tập quán (tiếp theo)

Tết (Tiết), Lễ, Hội.

Thanh Minh trong Tiết tháng ba.

Lễ là Tảo mộ, Hội là Đạp thanh.

(Kiều : Nguyễn Du)

I.- Danh Từ

*Qua hai câu thơ lục bát trên, ta thấy ba chữ: **Tiết, Lễ, Hội***

Tết (Tiết) , Lễ, Hội đáp ứng được 3 nhu yếu thâm sâu của con Người Việt tộc. Con người Việt tộc sống theo đạo Nho: Nho là nhu thuận, nho nhã ; mà Nho cũng có nghĩa là nhu yếu, thứ văn hoá đáp ứng được 3 nhu yếu thâm sâu của con người : Đó là Thực, Sắc, Diện. Ta hãy lần lượt đi vào từng chữ:

1.- Tiết: là thời tiết : Tết

*Tổ tiên ta xưa sống theo nông nghiệp, nên phải theo dõi thời tiết để gieo trồng cho kết quả, cha ông chúng ta không dừng lại đó mà còn tìm mọi cách sống theo nhịp điệu huyền vi của vũ trụ, vì thâm cảm rằng “ **Thuận thiên giả tồn, nghịch thiên giả vong** “. Tết là tiếng nói trại của Tiết, Tiết nhịp của Vũ trụ, dân ta tổ chức ăn Tết trải dài theo các mùa trong năm, nghĩa là theo Thời gian, nhất là*

hai mùa Xuân Thu, theo thuyết Tam tài hai mùa đó ngày và đêm dài bằng nhau thuộc về trục (trục Phân) của con Người (Nhân), còn mùa Hạ ngày dài hơn thuộc về Trời (Thiên), mùa Đông thì đêm dài hơn thuộc về Đất (Địa). Mùa Hạ và mùa Đông thuộc về trục Chí

Mùa Xuân là mùa của vũ trụ bắt đầu một chu kỳ mới, Ta tổ chức ăn Tết Nguyên Đán vào ngày mồng một tháng giêng, về mùa Hạ vào ngày mồng 5 tháng 5 là ngày Ánh sáng mặt trời chiếu sáng nhất, là con cháu của Viêm Đế ta ăn Tết Đoan Ngọ.

Tết Nguyên Đán và Tết Đoan Ngọ là hai cái Tết quan trọng nhất của dân ta, vì ngoài lý do Thuận thiên, còn là lý do Thực tiễn nữa, vì lúc này công việc gieo trồng đã thu hoạch xong. Đây là thời gian tốt nhất để nghỉ xả hơi, cũng là lúc cần được bồi dưỡng bù vào những ngày làm việc đầu tắt mặt tối, nên phải ăn ngon mặc đẹp, nhất là phải làm mới lại tất cả: làm mới lại mối giao hoà với Trời Đất, Tổ tiên, Thần Thánh; làm mới lại mối luân thường đạo lý với mọi người, nhất là trong gia đình. Đây cũng là cuộc sống Tâm linh.

2.- Lễ

Lễ là cung và kính: Cung là trọng Mình và Kính là trọng Người. Mình trọng mình, thì mình cũng trọng Trời Đất, Tổ tiên, Thần Thánh, nên phải cúng bái, để tỏ lòng tôn kính và biết ơn, đây là những dịp để tâm hồn vươn lên bắt gặp những tâm hồn cao thượng, những hành động quả cảm, những giá trị cao cả. Đồng thời mình cũng trọng Tha nhân, nên phải thăm viếng, quà cáp, chúc mừng, để hiện thực những điều tốt đẹp học được nơi các bậc hiền nhân.

Con Người của ta là con người Lương thê, nên khi tổ chức ăn uống đình đám cho Thế xác, thì phải cúng tế cho phần Tâm linh. Vì vậy mà ta có thể nói Lễ Tết để diễn tả hai mặt của việc ăn

Tết. Ngoài ra chúng ta còn có nhiều Tết khác như Tết Hàn Thực (ngày 3 tháng 3 Âm lịch) Tết Trung Nguyên (15 tháng 7 Âm lịch), Tết Trung Thu (15 tháng 8 Âm lịch) Tết Trùng cửu (09 tháng 09 Âm lịch) . . .

3.- Hội

Là cuộc vui được tổ chức cho dân Làng, liên Làng, hàng Tổng hay cho cả Nước tham dự, với mục đích là tập trung đông người lại vui chơi với nhau, để làm phát triển tinh thần cộng đồng. Nhưng với con người lương thiện của Việt tộc tuy vui, nhưng không bao giờ bỏ quên mặt khác của cuộc sống: đã có ăn, thì phải có chơi và cũng phải có những hoạt động nâng cao đời sống tinh thần, đời sống tâm linh, để cho con người phát triển toàn diện.

Lễ là bản chất sự sống của Việt tộc, gồm hai lối xuất nhập, xuất thì kính (trọng người khác), nhập thì cung (trọng chính mình). Chữ Lễ đã thấm nhập trong mọi lãnh vực của đời sống, đây là hiện thực những nét lưỡng hợp vào đời sống của toàn dân. Vì thế ta có thể nói Lễ Tết hay Lễ Hội thì mới rõ nghĩa hơn . “ Có rất nhiều Lễ hội ở những nơi khác nhau, các Lễ hội đó mang nhiều ý nghĩa khác nhau, tựu trung ta có thể tạm xếp loại như sau:

II.- Các loại Lễ Hội

1.- Lễ hội liên quan đến sinh hoạt kinh tế

“ Hội cấy, Hội Tằm tang, trình nghề nông, thờ ông Điền. . .

2- Lễ cầu mưa

Cầu mưa, cầu tạnh, cầu mưa thuận gió hoà . . . Thường vào mùa Xuân thì trời nổi cơn giông, sấm chớp. Năm nào mà Trời có mưa giông thì năm đó hoà cốc phong đăng, vì khi có sấm chớp thì khí Nitrogen trong không khí, nhờ có tia sét mới hoá hợp với Oxygen mà thành NO₂, khí này hợp với nước thì thành NO₃H, acid này mới hợp với các chất trong đất mà thành Nitrate là thức ăn của cây. Theo kinh nghiệm thì năm nào có mưa giông, có sấm chớp, thì được mùa, nên đến Tết dân chúng đốt pháo để nhắc ông Trời đổ mưa giông xuống cho dân nhờ.

3.- Lễ dâng cúng sản phẩm nông nghiệp

Thường thường khi các hoa quả hoặc lúa vừa mới thu hoạch đều được dâng cúng để tỏ lòng biết ơn Trời Đất.

4.- Lễ rước lợn (heo), Xôi, Lễ ăn cơm mới . .

5.- Lễ hội trình diễn Tổ sư các ngành nghề

Để nhớ công ơn người phát minh cũng như khuyến khích các làng nghề phát triển, một số lễ hội điển hình như hội Vó (Gia Lương - Bắc Ninh) thờ Tổ sư đúc đồng Nguyễn Công Nghệ, Hội Chuông (Thanh Oai - Hà Tây) tổ khâu nón và thờ Tổ nghề nón; lễ hội làng Vân Sa (Ba Vì- Hà Tây) là lễ hội trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, rước bông, rước kén; hội Phương Thành (Ninh Bình) thờ ông Tổ nghề dệt; hội Phú Đô (Từ Liêm- Hà nội thờ Tổ làm nghề bún. . .

6.- Lễ hội thi tài và các trò vui chơi

Đây là những Lễ để luyện thể xác và tinh thần, tập luyện sự khéo léo, sáng trí, tháo vát, nhanh nhẹn để thành Đình để sống đời tự lập (Đây là những thử thách cho Lễ thành Đình lúc vào tuổi 20, sau này Nho giáo gọi là Lễ Gia quan .Những cuộc thi đó như : Trò thi thổi cơm. Lễ hội Đình Thi Cắm (Từ Liêm- Hà nội) thi nấu cơm vừa kéo lửa, vừa chạy múc nước về nấu cơm; Hội Xuân Điền (Can Lộc- Hà Tĩnh) cử 12 trai làng vừa kéo lửa, vừa giã gạo vừa nấu cơm; hội Hào Xá (Thanh Hà - Hải Dương) thi nấu cơm trên thuyền bằng bã mía; hội Trầm ở Nghệ An, hội Cảnh Dương (Quảng Bình) thi từng đôi vừa khiêng nồi vừa chạy vừa nấu cơm. . . . , ngoài ra còn có hội thi luộc gà, thi dọn cỗ, thi chèo thuyền bắt vịt trong ao, thi dệt vải, thi leo cây chuối tron, thi bịt mắt bắt dê, thi đi cà kheo, thi cờ người . . . Tất cả có mục đích để khuyến khích thanh niên nam nữ tự rèn luyện thể xác và tinh thần để trở thành những người trai hùng gái đảm.

7.- Lễ hội phồn thực

a .- Rước Nỏ nường

Nỏ là bộ phận sinh dục Nam, nường là bộ phận sinh dục Nữ . Hội làng Sơn Đông (Hoài Đức – Hà Tây) có tục múa Mo, biểu tượng của bộ phận sinh dục nữ trước hương án thần làng trong Đình. Sau khi tế và múa xong, chủ tế tung mo ra để mọi người tranh cướp mong cho người an, vật thịnh ..Trong các hội không chỉ có các trò rước liên quan đến sinh thực khí (sinh : sinh đẻ, thực : nảy nở ; khí : cơ quan) mang ý nghĩa Phồn thực, mà các trò diễn đó mang ý nghĩa sinh động hơn về quan hệ Nam Nữ, mong cho sự sinh sôi phát triển . Đó là trò diễn ở hội Quảng Lâm.

b.- Trò chơi bắt chạch trong chum (cái Lu đựng nước)

Nam nữ thanh tân, một tay quàng vai nhau, tay kia cùng thò vào trong chum bắt chạch hay lươn, như hội Hoa Sơn, (Ứng Hoà , Hà Tây , hội Rừng (Vĩnh Lạc, Phú Thọ), hội Bạch Trữ (Mé Linh, Vĩnh Phúc)

c .- Hội chen

Ở làng Ngà (Quê Võ- Bắc Ninh) vào dịp trung tuần tháng giêng cũng cho phép Nam Nữ tự do chen chúc xô đẩy lẫn nhau sau khi rước và tế ở đình làng. Từ nửa đêm rằm tháng giêng cho đến sáng, họ còn được phép tự do quan hệ trong không khí linh thiêng của lễ hội. Các trò diễn đó còn khá phổ biến ở các dân tộc miền núi trong các cuộc chơi của người Thái, Tày. . .

d .- Hội ném còn vòng

Hội này có ở nhiều dân tộc trong nước. Đây là trò chơi vui giữa Nam và Nữ nhưng lại mang ý nghĩa cầu mùa khi quả Còn với nhiều tua vải màu được ném lên làm thùng cái vòng giấy ở tít trên cao . Ngoài ra còn có hội cướp Kén, hội trai gái tìm nhau, hội tắt đèn, cướp câu thả lỗ, đánh đáo, nhún đu . . Theo Việt tộc thì chuyện Trai Gái yêu đương là chuyện quan trọng hàng đầu trong mối nhân luân, (quân tử chi đạo tạo đoan hồ phụ phụ), quan hệ nam nữ khá phóng khoáng, không có khe khắt phiến toái như kiểu Hán tộc, cả làng xóm tổ chức dưới thanh thiên bạch nhật trong không khí linh thiêng của lễ hội, cho Trai gái được tự do tìm hiểu nhau để kết duyên vợ chồng; đây là việc tuy là my own business, nhưng được cả làng khuyến khích, tôn trọng, đây cũng là dịp làm phát triển tính cộng đồng. Sau này bị những người thanh giáo, vua quan chuyên chế cho những bộ phận sinh dục là xấu xa, chuyện trai gái yêu đương một cách công khai là dâm bôn, họ cho đàn bà là thấp kém, thế mà một ông vua dành cho riêng mình

những 3000 cung nữ như Tần Thủy Hoàng, rồi đàn ông thì năm thê bảy thiếp, sống theo kiểu chồng chúa vợ tôi !

8 .- Lễ hội hát giao duyên

a .- Hát Trống Quân

Hát Trống Quân gồm có hai phe Nam và nữ. Theo điều kiện lý tưởng thì phe Nữ từ trên Núi xuống (con của mẹ Tiên), phe Nam từ dưới Sông lên (con của cha Rồng). Khi gặp nhau thì khởi đầu bằng lời hát giao duyên, hai bên đối đáp nhau bằng những lời thơ câu hát. Sau khi hát xong, cặp nào ưng ý nhau thì lội qua Sông, tặng nhau bó Hoa hay Cành cây, rồi thì Hợp thân trên thềm cỏ xanh (đạp thanh). Lúc này là mùa Xuân, đến mùa Thu mà người con gái có mang thì hai bên cưới nhau, kết nghĩa vợ chồng. Nếu chưa có mang thì lại đi hát Trống Quân nữa . Những Lễ Hội có tính cách Phồn thực như hát trống Quân, có tính cách cầu mùa cho người an vật thịnh, mùa màng được tốt tươi, cuộc sống mới an vui hạnh phúc, với niềm tin rằng con người cũng phải góp phần vào việc sinh hoá của vạn vật, để cho vũ trụ được điều hòa, mà cốt tuỷ của sinh hoá là âm dương kết hợp, để thiên thời địa lợi nhân hoà. Những nhà thanh giáo, nhà cầm quyền chuyên chế cho những Lễ Hội dân gian này là xấu xa gọi là Bôn, sau còn thêm chữ Dâm vào gọi là Dâm Bôn để khinh miệt và cấm cản, nhưng phép vua cũng thua lệ làng, “ quan có cần mà dân không vội , quan có cần thì quan lợi quan sang “

b .- Hội hát Quan họ (Bắc Ninh)

Đây là vùng có gần 50 làng có nghề Quan họ. Trong đó nổi bật nhất là là hội hát quan họ ở vùng Lim (Tiên Sơn). Ngày 13 tháng Giêng hàng năm hội Lim lại được tổ chức, liền Anh, liền Chị ở các làng Quan họ khác cũng thường tập trung về đây thi tài.

Hát Quan họ là cuộc hát đối đáp giữa hai bên Nam Nữ (liền Anh, liền Chị) theo từng nhóm, từng tốp, giữa làng này với làng khác, giữa tốp này với tốp khác.

Hát Quan họ là nghệ thuật kết hợp, chọn lọc giữa làn điệu thơ (thường là lục bát) giữa lời hát và cách diễn xướng. Vì thế các làn điệu Quan họ thường dễ làm say lòng người, tùy tâm trạng của người hát lẫn người nghe, mà mức độ rung động có khác nhau . Điều đáng chú ý là lối chơi Quan họ tạo ra sự liên kết và quý trọng nhau, phải lòng nhau ăn ý nhau từ lời ăn tiếng hát và đeo đẳng nhau suốt đời, tuy không được là vợ chồng cũng trở thành những nhóm bạn tri kỷ bền lâu.

c .- Hát Xoan (hát Xuân)

Ở Phú Thọ có tục hát Xoan. Có 4 họ Xoan chuyên nghiệp là họ Phù Đức, họ Thét, họ Kim Đồi và họ An Thái thường đi biểu diễn khắp nơi. Tiêu biểu cho cho hội hát Xoan là lễ hội đền Thánh Ông Thánh Bà, làng Bác Đức vào ngày 1 tháng 2 âm lịch. Ngoài ra trong các lễ hội còn có hát Gheo, hát Ví, hát Tuồng hát Chèo, . . .

d .- Hát gheo

Hát Gheo gắn liền với Lễ Hội từng làng như Lễ Hội Nam Cường, Bảo Vệ (Tam Thanh – Phú - Thọ). Sau Lễ phùng Gheo không hát ở sân đình mà ra hát với nhau ở nhà dân rộng rãi. Nội dung hát gheo chỉ diễn ra xung quanh việc Nam Nữ giao duyên.

e .- Hát Ví

Ở Nghệ Tĩnh có tục hát Ví là ca. Trong cảnh trăng thanh gió mát, giữa ngã tư đường cát mịn hoặc trên một đoạn đường đê, hai đoàn Nam Nữ đứng dưới góc đê, hay hai bên đầu một chiếc

câu, trên bờ giếng, hay nơi cổng làng, họ trao đổi duyên tình với nhau bằng những câu hò điệu hát, nghe rất lý thú và đầy ý nhị. Bên Nữ xướng, (nữ ve trai trước) bên Nam hoạ, bên này dứt câu bên kia trả lời, nếu bên nào bí giữ im lặng thì xem như thua cuộc.

Lối hát ví này chỉ là một tập tục truyền lại tự ngàn xưa, lan rộng mãi ăn sâu vào đám trai gái quê mùa, chất phác. Nhưng không những hạng người ấy ham mê mà thôi, các đấng văn nhân, các bậc túc Nho (như Cụ Phan Bội Châu, Nguyễn Du lúc thiếu thời . . .) cũng mến chuộng đến say đắm nữa . . . Cũng giống như hát Gheo về nội dung và hình thức là hát Giao duyên Nam Nữ, nhưng là nghệ thuật gồm hai việc : câu văn và giọng hát. Người hát ứng khẩu tại chỗ ứng đối theo từng câu của đối phương.

Hát Chèo, hát Tuồng là hình thức văn nghệ phổ biến tại sân đình trong các dịp Lễ Hội của làng. Đây là hoạt động sân khấu thực sự. Các diễn viên phải biết nghề mới múa mới hát được. Vì Chèo và Tuồng đòi hỏi phải có nghệ thuật diễn xướng vừa hát đúng làn điệu vừa múa cho phù hợp với làn điệu và nội dung của bài Chèo, bài Tuồng . Có thể nói rằng không có Lễ Hội nào lại không có sinh hoạt văn nghệ. Đây là những cơ hội cho mọi người nhất là thanh niên Nam Nữ phát triển con người toàn diện, nhất là về tình cảm và nâng cao trình độ tâm linh hướng về nguồn gốc Chân, Thiện, Mỹ . Dân Việt Nam được tiếng là dân giàu cảm tình, có nhiều thi sĩ và triết nhân, chính là cũng nhờ vào cung cách và khung cảnh đào luyện này.

9.- Lễ hội liên quan đến việc ghi nhớ công lao của các vị:

Danh nhân văn hoá, anh hùng lịch sử, . . .

a .- Lễ hội đền Hùng

Để ghi nhớ công lao Tổ tiên, vào ngày 10 tháng 3 âm lịch hàng năm tại núi Ngũ Lĩnh, tỉnh Phú Thọ, con dân Việt Nam tổ chức hội đền Hùng.

b .- Lễ hội Thánh Dóng

Hội Sân Làng La Cà (Hà Tây) diễn trò Thánh Gióng đánh 28 tướng giặc Ân (do các cô gái đóng).

c .- Lễ hội Hai Bà Trưng

Lễ Hội chính ở Hát Môn , làng vận động hàng ngàn Nam Nữ thanh niên tham gia hội. Số Nam Nữ thanh niên này được chia làm hai đạo binh tiên hậu để rước nước về tắm tượng khiến không khí đêm Đông vô cùng vui nhộn.

Lễ Hội ở làng Hạ Lô (Yên Lãng- Phúc Yên) mở vào rằm tháng Giêng. Trong hội có nhiều trò vui, như đánh cờ, đánh đu, đáo đĩa, . . .nhưng vui nhất là đám rước tập trận của 150 thanh niên và 150 thanh nữ. Các thanh niên mặc áo dài đen quần trắng, thắt lưng đỏ bó que, thanh nữ mặc áo nâu dài váy đen, hai vạt áo vắt ra đằng sau. Khi đám rước diễu hành, Nam Nữ tham gia đám rước hò reo, hát xướng vui vẻ .

d .- Hội Đền Kiếp Bạc

Hội được mở vào ngày 20 tháng 8 âm lịch là ngày giỗ của Hưng Đạo Đại vương . Ngài đã chỉ huy quân dân Việt Nam đánh thắng quân Mông Cổ 3 lần là đạo quân mạnh nhất thế giới thời đó. Ngoài ra còn có nhiều lễ hội như các lễ hội Tản Viên Sơn Thánh, chư Phật, chư Thánh, Hội Lễ thờ Trương Hống, Trương Hát , Bồ Cai đại vương , . . .

Đây là những Lễ Hội tôn vinh con người Nhân chủ của Việt tộc, phụng thờ rước xách các vị cũng là để tôn vinh và hiện thực con người Nhân chủ. Ngoài ra đây cũng là những Lễ hội biểu lộ tâm tình “ uống nước nhớ nguồn “ để tôn kính và biết ơn tiền nhân, đây cũng là những nẻo đường hướng nội đi vào Tâm linh, dẫn con Người về đại Đạo, để xây dựng con người đại Ngã, con người của Nhân, Trí, Dũng hay là những Trai hùng Gái đảm.

Cái đỉnh cao nhất của những sinh hoạt của Lễ Hội cũng là tạo cơ hội cho mỗi người hướng về vươn lên những giá trị cao cả là Chân , Thiện, Mỹ .

Tóm lại:

Lễ Tết nặng về cái ăn, Lễ Hội thiên về những lối chơi. Phạm vi của Tết là cho cá nhân và gia đình, họ hàng. Phạm vi của Lễ hội là mở rộng ra cho mọi người trong cả làng, liên Làng, hàng Tổng hay cả Nước. Lễ Tết nhằm duy trì cái gốc, cái tôn ti trật tự. Trong việc thờ cúng Tổ tiên, một mặt người ta hướng về Tổ tiên, truy nguyên về Văn Tổ, (perfect ancestor) hay Thượng Đế, mặt khác người ta lại làm đẹp lại mối nhân luân với cha mẹ anh em bạn bè, họ hàng làng xóm. Còn Lễ hội là nhằm thực hiện tính chất bình đẳng hay tinh thần dân chủ giữa những con dân của Làng của Nước.

Tết được tổ chức theo các thời gian trong năm. Còn Lễ hội lại được tổ chức theo những nơi khác nhau, nghĩa là theo không gian . Qua một năm, con dân Việt ta đã sống theo Tiết nhịp của vũ trụ qua sự giao hội của Không và Thời gian, nhờ đó mà sự sống được viên mãn, hay cách khác là mẹ Tròn con Vuông (tròn là Thời gian, vuông là Không gian .) Đây là lối sống hợp nội ngoại chi đạo, có vật chất, tinh thần, mà cũng có Tâm linh.

Rõ ràng đâu đâu cũng có nét lưỡng hợp xuyên suốt bên trong, nên nói con Người Việt là con người lưỡng thể là vậy. Tất cả có nên tảng từ Kinh Dịch. Đó là những cặp đối cực, mà ta gọi là nét Song trùng hay lưỡng hợp, hay Âm Dương cũng thế.

Trong các Lễ Tết, Lễ hội, ta thấy, các yếu tố của Tết, Lễ, Hội đều khăng khít với nhau, không thể tách rời. Cái nhu cầu ăn cho được no và ngon; cái nhu cầu cần được yêu thương và kính nể cũng như tính dục cần được thỏa mãn; cái khát vọng về Chân, Thiện, Mỹ để thể diện con người cho được cao trọng, bao giờ cũng được tổ chức rất chu đáo : Trong Lễ Tết, người ta chuẩn bị hàng tháng để ăn chơi, người ta phải sửa sang dọn dẹp nhà cửa, sắm sang của ăn, may áo quần mới, nhất là chuẩn bị một tâm hồn mới để giao hòa với Trời Đất Tổ tiên, cũng như làm mới lại mối liên hệ với mọi người cho được tốt đẹp.

Trong các Lễ hội xóm làng cũng sửa sang đường sá tu bổ nơi tổ chức buổi lễ cho được đẹp đẽ nhất là các linh địa, mọi người đều cố sắm sanh ăn mặc đẹp đẽ, và cư xử với nhau tốt đẹp hơn ngày thường, nhất là dâng tâm hồn trong trắng của mình lên với Tổ tiên, Thần Thánh với Phật, Thượng Đế, có thể mới bắt gặp được những giá trị cao cả, những hào quang Chân Thiện, Mỹ .

Đặc biệt nhất là mối liên hệ Nam Nữ, người ta liên hệ mật thiết với nhau với tâm hồn trong trắng, cả làng tổ chức cho cuộc trai gái ve nhau, thần thánh bảo trợ cho cuộc chuẩn bị sinh hoá này, họ ve nhau dưới dưới thanh thiên bạch nhật, được mọi người dân làng tôn trọng và mong chờ. Không có cách bí mật như một số thanh niên nam nữ Áu Mỹ ngày nay, người Nam rủ người Nữ đến hotel, rồi làm cử chỉ bất ngờ (surprise) bằng cách người Nam quỳ xuống trước mặt người Nữ, dơ cái engagement ring ra, hỏi câu “ Will you marry me ? : ” Sau đó mới có thể gọi phone báo tin cho Cha Mẹ!

Tất cả chỉ là tạo ra môi trường để ươm tình người, để làm phát triển con người toàn diện, đó là cách xây dựng Nhân quyền, để chuẩn bị sống theo Dân quyền là luật nước .

Một nước có điều hòa được cả hai yếu tố Nhân quyền và Dân quyền thì con dân trong nước mới được an vui hạnh phúc. Sống trong nền văn hoá này con người được đáp ứng được 3 nhu yếu

thâm sâu của con Người : Đó cái cái ăn để nuôi cơ thể, cái dục tính để thỏa mãn khát vọng yêu đương và bảo toàn, phát triển nòi giống, cái thể diện bằng cách vươn lên những giá trị Chân, Thiện, Mỹ để nâng cao phẩm giá con Người. Nho giáo có câu : “ Thực, Sắc, Diện , thiên tính đã

“Tiết (Tét) cho thực; Hội cho sắc; Lễ cho diện.) Thực, sắc cho vật chất và tinh thần, Diện cho Tâm linh . Đáp ứng được nhu yếu Thực, Sắc, Diện là đáp ứng nhu cầu của bản năng, nền tảng của triết Việt (Việt Nho) là bản năng . Vì thế nên chữ Nho còn có nghĩa là nhu yếu thâm sâu của con Người .Những nền triết lý nào không đặt nền tảng trên bản năng chê bản năng là thấp hèn xấu xa, thì nền triết lý đó xa con người, chuyên nói chuyện trên Trời dưới Đất, lấy nguyên tắc : “ Cận thủ chư Vật, viễn thủ chư Thần “

III .- Ý nghĩa của Lễ Hội

(Nguồn đạo gốc nước: Kim Định)

“ Lễ Hội là một phương thức nhiệm màu để gia tăng bầu khí Tâm linh làm cho thống nhất tâm trí, nên từ xa xưa khắp nơi đã biết dùng để làm tăng trưởng óc liên đới, tinh thần bốn bề một nhà . Khi hội lại như vậy thì không những có sự để chung lại những mối cảm xúc đã được khuếch đại, nhưng còn có thêm chiều kích linh thiêng màu nhiệm mà sự cộng lại suông không thể cho được. Người ta cho rằng nhờ Lễ Hội như cái nắp an toàn giúp người xả bớt đi những ản ức trong tâm trí, nên được như vậy. Điều đó cũng có nhưng chỉ phần nào và nhất là mới tiêu cực không đủ công hiệu u linh như kia. Cả đến các Tôn giáo đâu đã rút tĩa từ thể chế này nhiều khả năng làm cho cộng đồng tôn giáo được đứng vững lâu bền, nhưng chưa bao trù hết mọi chiều kích của Lễ Hội như có thể cảm thấy phần nào trong những cuộc hội ở đình làng nước ta. Những cuộc Lễ này đã để lại nơi người dự Hội những cảm xúc thực thâm sâu thấm thía. Nên nhiều khi phải lặn lội thật xa xôi cũng cố đi cho kỳ được. Thiết nghĩ chiều sâu thăm đó giải nghĩa được do những yếu tố vi tế vượt tai mắt giác quan như sau: Trước hết là sự tự tình tự động, không có chút chi thuộc cưỡng hành, lợi hành, mà hoàn toàn an hành tự nguyện.

Thứ đến Lễ Hội có tính cách toàn thể, không những có Lễ mà còn có Hội, mà đã Hội Hè thì phải có Đình Đám, đèo theo những cuộc Chơi Vui nhiều khi mang tính cách tháo khoán, như đánh đu, bắt chạch. . . khiến cho khi ra khỏi Hội Lễ con người cảm thấy thỏa thuê trọn vẹn vì đã được sống những phút tròn đầy viên mãn, hết mọi giác quan đều được tham dự, trong bầu khí sống như chơi lâng lâng bay bổng . Đã không gặp điều kiện gò bó bắt phải trang trọng khắc khổ, tinh thần công thể lại được nâng cao rất mực, nhờ thể chế Bình Sản nên vắng bóng chênh lệch quá đáng hoặc Đấu tranh giai cấp gắt gao, khiến cho môi sinh thái hoà trùm phủ mọi người, toàn dân đều thích thú tham dự, tâm trí lại không bị khuấy động vì các chủ thuyết nọ kia, mà trái lại là bầu khí “ Du ư Nghệ “ đầy thi thơ ca nhạc làm cho tâm hồn như đã nhắc chân ra khỏi đời đến nửa, nay gặp không khí tung bùng của Lễ Hội thì nhiều người dễ cảm thấy nhẹ nhàng như bay bổng vào cõi Thiên thai man mác (được biểu thị trong Trống bằng những cánh chim dài rộng vươn cao hơn người) như được hóp vào làn nước cam tuyền của cuộc sống bổng lai hạnh phúc, để lại trong tâm thần con dấu không thể xoá mờ, khiến có thể nói không sợ ngoa rằng mỗi cuộc Lễ Hội lưu lại ảnh hưởng sâu xa hơn trăm bài huấn đức, hơn cả trăm sách lý luận duy tâm .”

ĐIỂN CHƯƠNG III : TRỐNG ĐỒNG

Chúng ta đã đề cập về Trống Đồng Trong Chương Ba về “ Lâu đài Văn hoá 5 tầng “ ở trên. Nay chỉ bàn thêm một ít về cái bí mật của cánh Hoa Quỳ trên mặt Trống Đồng.

CHIẾC HOA QÙY VĨ ĐẠI

(Văn Lang vũ bộ : Kim Định)

I.- Mặt trống Đồng là 2 cặp hoa quỳ vĩ đại

“ Sau nhiều năm ngắm nhìn mặt Trống tôi nghĩ là đã nắm được then chốt của Trống: rất cao xa tuyệt diệu. Tuy vậy ý nghĩa vòng hoa văn ngoài cùng gồm 18 đôi chim vẫn chưa chịu xuất hiện. Bỗng ngày kia nhớ lại câu Kinh Thi bài “ **Thổ Tú** “ (bài thứ 7) **tả người đi săn thả đặt lưới vào con đường ngã chín (dị vu trung quý)** một tia sáng bỗng vụt lên trong đầu. A! đây rồi, mười tám đôi chim kia là biểu thị cho hai hoa quỳ kép $2*9 = 18$ và $2*18 = 36$ hay nói kiểu khác: bốn chỉ tứ quý mà quý cũng như **quỳ đều quý hướng về nội tâm (quỳ giả quý dã)** mà **Tâm là Trời. Trời chỉ bằng số 36 là vậy.** Như thế Trống Đồng còn là Quốc bảo có mãi tự đời ông cụ ông kỵ đã xuất hiện với con số 18. Đời ông kỵ là Bàn Cổ đã phải khổ nhọc 18.000 năm mới rèn ra được vũ trụ. Khi ông chết, xác ông hóa ra chấy rận. Các vua sau đều cai trị 18.000 năm, phải tranh đấu để biến những con chấy rận Bàn Cổ thành con người văn minh (Civ I. 642). Việc đó truyền xuống đời các ông cụ là 18 đời Hùng Vương và miêu duệ các ngài, đại diện do Thánh Dóng cưỡi ngựa cao 18 thước. Đó là ý nghĩa con số 18, số đó là thành số $2*9$. **Mà số 9 chỉ hoa quỳ.**

Hoa quỳ buộc liền với số 9, vì là hoa tiêu biểu tháng 9 nên cũng chuyển sang nghĩa “ con đường thông chín nẻo “ **cửu đạt chi đạo**, a place from which 9 ways proceed (Legge, The She Kinh p.14). **Con số 9 này là lão Dương**, nó ở đọt cùng cực nên cũng được dùng để chỉ nền minh triết Việt dưới nhiều tên khác như: **Cửu Thiên Huyền Nữ**: Mysterious female (déesse) of nine heavens. Người Cổ Việt gọi đó là **Cửu Lạc**, người Mường gọi là phép “ **chí rò** “ (9 rùa). **Sau Nho công thức hóa thành Lạc thư và Hồng phạm Cửu trù. Tất cả đều mang số 9. điều đó nói lên rằng nền minh triết này được tổ chức theo cơ cấu với các huyền số mà số khởi đầu là 2 được biểu thị bằng mặt Trống chia ra 2 vòng bán nguyệt, vì thế mới có 2 cặp hoa quỳ, mỗi bên một cặp.** Nhìn kỹ mặt Trống sẽ nhận ra bộ số này (đã được phân tích kỹ trong hai quyển Kinh Hùng và Sứ Điệp). Ở đây chỉ nói tới đặc tính của hoa quỳ là hướng dương như phong dao hát: **Hoa quỳ chăm chăm hướng về Thái dương.** Hướng dương được tộc Việt chỉ bằng tục **Tả nhậm theo nghĩa bao quát là sinistroyre** tức hướng đi ngược kim đồng hồ chỉ Trời. Trái với “ hữu nhậm “ dextroyre hướng Đất. Hai hướng này rất quan trọng được dùng để phân biệt tộc Việt với Tàu như Kinh Thư nói “ **Tứ Di tả nhậm** “ : các Di (tức các tộc Việt) đều cài áo bên Trái hàm ý coi trọng hướng Tả tức hướng Trời. Ta thấy các vòng vũ trên mặt Trống đều tiến theo hướng Tả nhậm tức hướng Dương (hướng Trời) nên nói được **Trống Đồng chính là một đóa hoa quỳ vĩ đại**: hoa Quỳ hướng Dương, các vòng vũ đều hướng Dương.

II.- Hướng Dương theo hoa quỳ: Sống theo Thiên mệnh

Đó là ý nghĩa mà sau Nho công thức hóa thành hai tiếng “ **Thuận Thiên** “ nghĩa là sống theo Trời, hay nói cho rành rẽ hơn là sống theo mệnh lệnh Trời, sống theo Thiên mệnh, mà theo nguyên Nho thì Thiên mệnh không là mệnh trời của nhà vua nhưng chính là Bản tính con người, mỗi con người.

Thiên mệnh chi vị tính

Xuất tính chi vị đạo

Thiên mệnh gọi là Tính người,

Tuân theo Tính gọi là Đạo.

(Trung Dung câu 1)

Cho nên nói “ thuận Thiên “ hay “ xuất Tính “ chính là diễn tả ra bằng lời cái ý nghĩa của các vòng vũ theo hướng “ tả nhậm”.

III.- Sống theo mệnh lệnh:Nhân, Trí, Dũng và Cửu Lạc là sống Đạo

Đó là nét **đặc trưng thứ nhất của nền minh triết Việt được xây trên Bản tính con Người** chứ không trên chi khác bên ngoài con Người. Bản tính đó được quan niệm cách rất cụ thể là những mệnh lệnh của Thiên (Thiên mệnh) nghĩa là những nhu yếu thâm sâu nơi con người, làm cho con Người cảm thấy như những lệnh truyền trọng đại, cần phải tuân theo **những mệnh lệnh có ba là Trí, Nhân, Dũng; nhưng rồi chi tiết hóa thành 9 gọi là Cửu Lạc hay Cửu Trù, và sự tuân theo Cửu Lạc nọ gọi là Đạo. Đạo không là chi khác hơn là vâng theo các mệnh lệnh thâm sâu kia.**

IV.-Sống Đạo phải dẹp bỏ Bái vật Ý hệ để cho lòng được Trống

Vì là những lệnh truyền sâu thẳm, nên nhiều khi bị giả mạo bằng những lệnh truyền ngoại vi, như những lệnh truyền ra do Bái vật hay ý hệ. Vì thế **phương pháp quan trọng là phải để lòng trống vắng, không cho những tiếng của Bái vật hay Ý hệ khu vang làm át đi mệnh lệnh của Trời** (Tính mệnh), không để tâm hồn bị lèn đầy những tư tưởng dị đoan, những định kiến trái với Tính con Người, hoặc những lệnh truyền tuy thuộc vòng ngoài chỉ cần một giai đoạn nhưng vì có đã lâu đời nên được thần thánh hóa, được nội tâm hóa, được coi như bất di bất dịch, nên chặn mất đường không cho Tâm nghe được tiếng Thiên mệnh chính truyền, thế là đi dần vào con đường Tha hóa. **Vì vậy điều quan trọng là phải để lòng trống vắng.**

V.- Ý nghĩa của tên Trống: Thính ư vô thanh và xuất tính vị cho Đạo

Tiên Tổ Việt đã ghi tạc điều đó bằng cái tên Trống đặt cho di vật quý trọng nhất của nước, đáng gọi là Quốc bảo. Đó là tên kỳ lạ! Trống có nghĩa là gì.

Thưa trước hết là **Trống có nghĩa tiêu cực là để tâm hồn trống trơn hầu nghe được tiếng không lời “ thính ư vô thanh “, tức là Thiên mệnh.** Vì Thiên mệnh phát xuất từ Bản tính tự tiềm năng không cần đến ngôn từ, nên gọi là “ thính ư vô thanh “ vì Trời đâu có nói “ **thiên hà ngôn tai** “ . Bởi thế sau Nho công thức hóa thành câu “ vô thanh vô xứ” .

Còn nghĩa tích cực là Thiên mà đại biểu là vàng Thái dương ở giữa mặt Trống, các vòng vũ Tả nhậm là hướng đi về Thái dương, hướng về Trời. Đó là Đạo, đã được Nho công thức hóa thành câu “ xuất Tính chi vị Đạo “ đi theo Tính (Thiên mệnh) là Đạo.

Như vậy đạo Việt được biểu lộ trong vàng Thái Dương tròn xoe, ngự giữa mặt Trống làm chôn hướng về cho các vòng vũ. Chữ Đạo (道 = 辶+首) viết với bộ xước là đi, hướng về đầu cội rễ muôn loài chính là một lối công thức hóa nội dung Trống đồng vậy.

VI.- Diễn đề trên mặt trống được diễn tả theo cơ cấu (Hình ảnh và Huyền thoại)

Nhiều nhà nghiên cứu đã thấy rằng các hoa văn trên mặt Trống đều được tổ chức theo một diễn đề thống nhất nào đó nhưng chưa ai tìm ra, tôi không ngần ngại cho đó là hoa Quỳ. Phải,

1.- Diễn tả bằng hình ảnh

chính hoa Quỳ đã thống nhất các hoa văn trên mặt Trống vì: Vòng ngoài 18 đôi chim là 2 cặp hoa quỳ (chữ hai cũng nói lên các vòng Song trùn nằm tràn ngập trong trống). Các đường vũ tiến theo đường Tả nhậm tức cũng là hướng về Thái dương. Còn Thái dương ở giữa mặt Trống. Quả thực không diễn đề nào biểu lộ sức bao quát toàn mặt Trống, lại còn thấu nhập qua

các vòng, cho đến tận trung tâm bằng hoa Quỳnh, nên nói được hoa Quỳnh là diễn đề thống nhất hết thảy các hoa văn trên mặt

trống, cũng như nói được mặt Trống chính là hai cặp hoa quỳ nở rộ. **Đó là lối diễn tả theo cơ cấu tức là dùng hình ảnh đồ sộ và Huyền thoại.** Tôi vừa nói đến hoa Quỳnh và con số 18 hay 36. Xin nói thêm về các số của triết Việt, đó là số 9 chỉ hoa Quỳnh (cũng gọi là số lão Dương, cùng ý nghĩa hoa Quỳnh là hoa hướng Dương). Số 9 có căn là số 3 ($3*3=9$) mà ý nghĩa là Đạo, còn số 9 là nghĩa. Tức số 3 chỉ Đạo lý uyên nguyên được trình bày cách phổ quát, còn số 9 chỉ sự hiện thực Đạo đó vào từng trường hợp lúc ấy nó phải tùy thời tùy nơi mà thích nghi, nghi là nghĩa (Nghĩa giả nghi dã: nên **nói đến Nghĩa là có ý nói đến Đạo được thực thi vào Đời.**

2.- Diễn tả bằng huyền thoại (huyền số)

Hai số này được biểu diễn bằng các huyền thoại và huyền sử sau: Trước hết là **đạo Ba** được gọi là Nữ Thần Mộc (Goddess Tree) cũng có tên là Cửu Thiên Huyền Nữ (Mysterious Female of nine Heavens) ta thấy 3, 9 đi liền. Rồi tới huyền sử là **Hùng Vương thứ 3 truyền ngôi cho Công tử 9** vì đã làm được cặp bánh vuông tròn. Ông **Hạ Vũ** lập ra nhà vua đầu tiên của Tàu cũng đi theo Đạo 3 -9 của Nữ Thần Mộc nên sách nói Vua lấy vợ Việt (quê ở Đồ Sơn tên cũ của Cối Kê nước Dương Việt) nên công lớn của Vua là **đúc được 9 đỉnh có 3 chân** (không hiểu tại sao sách Civ I.737 lại viết three nine legend: 3 đỉnh 9 chân! Có lẽ Nữ Thần Mộc khiến viết 3 trước 9 chẳng). **Đạo này truyền đến Tần Thủy Hoàng thì mất**, huyền thoại nói là nhà Tần làm mất 1 đỉnh còn 8, 8 là số Âm số Đất: số du mục võ biên đánh mất sự huyền diệu của nguyên lý Mẹ là Cửu Thiên Huyền Nữ. Trong các huyền số thì trung tâm là cặp số 2-3 thành ra 5 mà Kinh Dịch gọi là số nền tảng (tham thiên lưỡng địa nhi ỷ số) sự quan trọng được diễn tả bằng số 5 (hiểu là 2 cộng 3) là số Ngũ hành mà đặc trưng huyền bí của nó là số 5 chỉ hành Thổ, trung ương, có tính cách thống nhất toàn bộ. Nói huyền bí vì nó là hành Trống Không (không mùa, không hướng) do đó Ngũ hành chính là sự lược đồ hóa mặt Trống, được trình bày theo vòng khắc: tức đi theo tay trái là vòng tâm Tinh, nên gọi là Nữ Thần Mộc. Hành Mộc số 3. Số 3 gặt hái được số 5 hành Thổ tức là nguồn mọi ơn lành. Nói khác Trống là con đường đi từ Sở (to have) đến Năng (to be) từ Có tới Không, nhưng không ở đây lại là Diệu Hữu mà sự diễn tả trừu tượng là ngũ hoàng cực, còn cụ thể là hình ảnh những con người đang hân hoan ca múa trên mặt Trống đồng Ngọc Lũ. Điều đó được huyền sử viết gói gọn vào hai chữ Nghệ An. Hai chữ Nghệ An lấy từ huyền sử nước Việt, quyển Hùng Vương Sự Tích Ngọc Phả Cổ Truyền chép rằng: “ Vua Kinh Dương Vương vâng ngọc chỉ phụng mệnh Trời về núi Nam Miên Sơn lập đô ở phía Nam Hoan Châu thuộc Nghệ An xứ “ Câu trên giải theo ý chính thực (không bóng bẩy) là **Tổ tiên Việt tộc** (mang tên là vua hai châu Kinh và Dương) “ **vâng ngọc chỉ phụng mệnh trời** “ **đó là xuất Tính: tức sống theo Thiên mệnh (thiên mệnh chi vị Tính, xuất Tính chi vị Đạo) nên đạt được sự an lạc, hoan hỉ, hạnh phúc.** Như ta thấy rõ trên mặt Trống đoàn vũ ai cũng an vui, sáng khoái tỏ ra hạnh phúc tràn ngập cả vật lẫn người.

3.- Nghệ (An) thuật đi từ Sở (to have) tới Năng (to be) để đạt hạnh phúc

Câu huyền sử trên còn một chữ cần được giải rộng đó là chữ Nghệ trong Nghệ An. Nghệ đây là nghệ thuật tức là phương thức diễn tả Vô biên bằng Hữu hạn. Nói rộng là nghệ thuật dùng những phương tiện Hình thể để biểu lộ Tinh thần cũng gọi là Hồn tức cái gì không thấy được. Định nghĩa nghệ thuật như vậy ta thấy liền sự trái khoáy trong sự vụ là diễn tả Vô biên bằng Hữu hạn. Hữu hạn thuộc Hữu, Vô biên thuộc Vô đi với nhau sao được, quả là diệu vợi. Vậy mới cần đến nghệ thuật. Nếu biểu thị những cái hữu hình bằng những cái hữu hình khác thì là khoa học. Đàng này lại diễn tả cái Vô hình bằng cái Hữu! Khó vô cùng, làm sao thấy mặt cái vô để diễn tả. Đó là

nhệm vụ của mỹ thuật. Mỹ thuật có cao mà không thấy mặt cái Vô (gọi là hồn) thì mỹ thuật phụng sự cho cái chi? Đến đây nảy ra nét đặc trưng thứ hai của Việt lý là muốn thấy cái mặt của cái Không có mặt thì phải đi ngược chiều (kim đồng hồ) tức từ cái Sở (to have) phải đi tới cái Năng (to be). Nói cụ thể là **con đường thiêng liêng Việt ở tại đi từ những cái hữu ích đến cái viễn dụng, từ To tới Nhỏ**: càng nhỏ càng gần tinh thần, nhỏ cùng cực là chính tinh thần, mà đã là tinh thần thì lại bao trùm khắp hết. Dịch nói “ thần vô phương “ là thần không ở nơi nào, tức là đâu đâu cũng ở. Và đó là Thiên, thiên nhỏ đến độ “ vô thanh vô xứ “ nhưng lại có sức bao trùm khắp vạn vật. Nho công thức hóa tất cả tiến trình trên bằng câu “ chí trung hòa “ : có đi vào đến cùng cực mới đạt được hòa cùng cực, do đó đạt thống nhất cùng cực. Trống đồng diễn tả tiến trình đó bằng những tam giác góc (chỉ hậu quả do sự đi vào cùng cực), vì tam giác góc tiếp cận với Thiên vốn là cùng cực nên tỏa ra ngoài cũng bao trùm hơn hết, biểu lộ bằng hai vòng vô số tam giác nhỏ ở ngoài cùng đứng đối đầu nhau giăng ra cùng khắp mặt trong: đó tức là thống nhất, là quy hướng tất cả vào một mối, hậu quả là an vui, an lạc, an hạnh, an cư lạc nghiệp. Đó thực là một nghệ thuật siêu phàm vì khởi từ sự đi ngược với thường tình, nhưng hậu quả thu được lại quá cỡ thường tình trông đợi. Vậy không phải là siêu tuyệt sao. Vì thế Kinh Dương Vương quả đáng tên là Nghệ Tổ tức nghệ sĩ thượng thặng, Nghệ Giả viết hoa. Cần nói thêm ít lời về chữ An (sau chữ nghệ). Chữ An đây là hoa trái đầu mùa nó sẽ kết ra quả đủ thứ như an vui, an lạc, an hòa....

4.- Sách Trung Dung công thức hoá Trống Đồng

Sách Trung Dung công thức hóa tinh thần Trống Đồng vào câu:

**Chí trung hòa
Tiên địa vi yên
Vạn vật dục yên**

Đi vào đến chí Trung sẽ đạt được chí Hòa, mà chí Hòa cũng là chí An. Thế nào là chí Hòa. Thưa là đặt Trời Đất vào đúng vị trí. Hỏi thế nào là đúng vị trí? Xem vào Trống Đồng sẽ nhận được câu trả lời: **đó là Thiên, Nhân, Địa, sắp xếp này khéo léo vô kể vì nó làm cho con người được an nhiên tự tại**. Điều này họa hiếm lắm: thường thì không được như vậy mà chỉ có duy tâm là các lối xếp duy có Trời hoặc duy vật duy có Đất, trong cả hai trường hợp con người bị đè bẹp, bị tha hóa như đã bàn dài trong quyển Sứ Điệp.

Tiên nho có nói: “ **Đại nhân giả ứng vận mà sinh, kẻ đại ách ứng kiếp mà sinh**, ứng vận mà sinh làm cho thiên hạ được an vui thịnh trị, kẻ ứng kiếp mà sinh làm loạn thiên hạ “ đem lại khổ lụy tràn lan. **Đại nhân ứng vận mà sinh biết xếp đặt vị trí cho Thiên Địa phụng sự con người. Còn ứng kiếp là kẻ đi theo một chiều duy vật chỉ có làm hại con người vô kể**.

Đó là đại để cái nhìn bao quát đặt trên triết Việt như được chiếu giải trên mặt Trống Đồng. Thật là man mác hết lớp nọ đến lớp kia nên trong tựa đề một sách tôi dùng hai chữ trùng trùng. Nhưng không may nên triết đó đã bị chôn vùi từ lâu và nay còn sót lại được ít nét cũng đang ngấp thở làm tôi nhớ tới hai chữ vôi trong để nói lên sự tiếc thương vô cùng với niềm hy vọng làm phục hoạt nền minh triết ơn ích nọ. “ **Vôi trong an Việt trùng trùng** “ là tên một tập sẽ xuất hiện trong triết Việt (sau đổi lại là Phong Thái An vi .



DIỄN CHƯƠNG IV : KINH DỊCH

A.-TÌM VỀ DỊCH VIỆT: NỀN TẢNG VIỆT NHO

Muốn biết được những chặng đường suy thoái của văn hoá Việt tộc, thì trước hết chúng ta phải biết nội dung của nó ra sao, rồi phải lần mò theo từng biến động lịch sử mà nhận diện sự tương tác giữa hai nền văn hoá Tàu và Việt. Thật ra tôi không đủ kiến thức để bàn về một vấn đề bao la và khó khăn này, nhưng tôi lại có dịp trích dẫn một số ý kiến của triết gia Kim Định về sự nhận diện lại, cũng như các chặng đường suy thoái của Văn hoá Việt tộc.

Vì dân tộc chúng ta đã hàng ngàn năm sống trong cái đám sương mù văn hoá của Phong kiến Tàu tung ra (nói đúng hơn là nòi Hoa Hán), cho rằng dân tộc ta là một dân tộc dã man, không có luân thường đạo lý gì hết, nên Tàu mới qua dạy dỗ, truyền đạo thánh hiền cho, lâu ngày dân ta đã có nhiều người tin như vậy rồi. Tiếp tới Đế quốc Pháp đem cái văn minh vật chất cho là sáng lạng của họ truyền bá cho ta , vì họ cho văn hoá của ta là cổ hủ lạc hậu, nhưng cái thâm ý là tìm mọi cách đả phá chữ Nho và xúc tiến mau lẹ việc truyền bá quốc ngữ , để chặt đứt cái gốc văn hoá Nho của ta . Nên đã không biết bao ngàn năm, chúng ta cứ loay hoay tìm không ra ngọn ngành, đỉnh ninh rằng gia sản văn hoá chúng ta chẳng có gì nhiều, có chăng chỉ học mót một số của Tàu của Tây thôi . Nay Triết gia Kim Định lại nói ngược lại mà quyết đoán rằng: Không những Việt Nam có Văn hoá , mà văn hoá này lại ưu việt hơn của Tàu lẫn của Tây. Câu nói có vẻ nghịch lý và khó nghe này làm cho một số người sợ quá, không dám tin, vì nghĩ rằng Việt Nam là nước nghèo, kém văn minh hơn cả Tàu lẫn Tây . Tuy có ngôn ngữ riêng nhưng trước đây xem như nước ta không có văn tự để truyền đạt văn hoá, rồi cái văn minh được xem như là sáng lạng của Pháp đẩy nền văn hoá đã phai mờ của ta vào xó tối. Để đưa một nền văn hoá đã bị kẻ thù tìm mọi cách để mai táng, hòng tiêu diệt để cho dễ bề cai trị và đồng hoá, ra ánh sáng thật là một vấn đề cực kỳ khó khăn.

Nhưng triết gia Kim Định đã dành hết cuộc đời mình để làm việc đó .Sau đây là ý kiến của triết gia Kim Định về việc nhận diện một vài khía cạnh như sự thoái trào của văn hoá Việt.

I.- Lần theo Huyền sử để tìm ra nền tảng của Việt Dịch

(Các tiết mục do Trích giả đem vào)

1.- Tổ tiên Việt tộc đóng dấu trên Kinh Dịch

“ Đánh dấu trên một vật là ghi nhận vật đó thuộc về mình, cho nên nói Việt tộc đóng dấu trên Kinh Dịch hay nói Kinh Dịch là của Việt Nam cũng đồng một ý. Cả hai câu này thoạt nghe sẽ dễ bị hiểu như một câu nói khô khan vô duyên, nhưng có thể tha thứ vì phát xuất từ một lòng ái quốc quá trớn, nên đâm ra nói nhảm. Sở dĩ nghĩ như thế, là vì hiện trạng là thế, nghĩa là Kinh Dịch hiện nay là của Tàu, chứ không phải của Việt Nam, nên trong bao ngàn năm có người Việt Nam nào dám đả động tới Kinh Dịch. Đó là việc mới được làm gần đây, và tất nhiên cũng được học theo lối Tàu, lối Tây, chứ đã có ai đọc theo lối của nó . Phải là chủ cũ của nó mới đọc được, mà tôi bảo là người Việt. “

2- Ai là chủ của Kinh Dịch?

a.- Người Việt là chủ Kinh Dịch

“ Kinh Dịch là của người Việt, vì tiên Tổ chúng ta đã đóng dấu trên nó và hôm nay xin mời các bạn cùng tôi đi nhận lại dấu.

b.- Cái Hồn nước hay Nhân Đạo đã bị Hán Nho đánh tráo

Xin báo trước đầu đóng đã lâu đời, nên phai mờ nhiều quá không thể giương hai mắt óc bươu mà thấy được **phải dùng đến tia sáng hồng ngoại lý ngoại gì đó mới trông nhận ra Bạn nào không thích thứ ánh sáng lung linh “ hốt hê hoảng hê ”**, xin ở lại nhà, vì không có lối khác. **Con đầu bị phai mờ, không những vì đã quá lâu, mà còn vì đã bị bôi cọ đi do người ăn cắp.** Ai ăn cắp? Thừa là Trọng Thủy từ Bắc phương mà tới. Nhưng sao lại dám đổ oan như vậy ? Thừa là vì có văn tự tuy đã bị phai, nhưng còn đọc được như sau : “ **Thần Kim Quy cho An Dương vương cái vuốt để làm cái nỏ thần, nhờ đó đánh bại được Triệu Đà. Đà biết thế sai con là Trọng Thủy cầu hôn con gái An Dương vương là My Châu cốt để đánh cắp cái vuốt rùa, và Trọng Thủy đã thành công đánh lừa được My Châu, đổi lấy Nỏ Thần đem về Bắc, rồi thay vào bằng cái Nỏ giả, làm vuốt rùa . ”**

Câu truyện này ai cũng biết thuộc lòng, nhưng không mấy ai nghĩ rằng đó là câu chuyện thật, đã gây một ảnh hưởng quyết liệt trên sử mệnh nước Việt Nam hơn bất cứ câu truyện nào có chứng tích lịch sử cụ thể, vì nó còn ảnh hưởng đến đời sống chúng ta hiện nay, khiến chúng ta đang điều đúng, vì Cộng sản hay các tư trào khác , bởi vì chúng đã không còn Hồn nước nữa. **Cái Hồn đó là móng chân Kim Quy đã bị đánh tráo mất rồi** Sự kiện này làm cho lịch sử rẽ sang một lối khác, nó ghi dấu một sự mất mát nền tảng, tức là mất cái Đạo làm Người.

Đạo Người là Thiên Địa chi Đức, được biểu tượng trong con rùa, có lưng tròn tượng Thiên, 4 chân tượng Địa, vuốt rùa chính là cái tinh hoa của Đạo Trời Đất, tức cũng là Nhân Đạo. Cái Nhân Đạo đó đã bị Hán Nho choán mất chỗ.

c.- Phải múc nước giếng My Châu rửa ngọc ở Đông Hải để gọi Hồn về

Và nước Việt Nam cổ đại của Hồng Bàng đã chấm dứt với Triệu Đà. Cái nước Việt Nam do Triệu Đà khai sáng không còn là nước lý tưởng Văn Lang nữa . Người Việt Nam đã bị đui ra khỏi cái nước lý tưởng kia rồi, và hiện nay có còn nói đến bốn ngàn năm văn hiến, thì cũng chỉ biểu lộ một tấm lòng hoài cổ về một nơi xa xôi mãi tận xa xưa, chẳng còn mấy âm vang trong lòng, nên không còn gây được hiệu lực nào nữa. Lại nữa, nếu chúng ta “ **ai bắt được ngọc châu ở Đông Hải (hiểu là Triết Đông)**, mà múc nước giếng My Châu, lên rửa, thì càng rửa ngọc càng thêm rục rở ”. Biết đâu nó sẽ rục rở đủ, để soi đường cho chúng ta trở lại nước Văn Lang.”

3.- Con đường dẫn về nước Văn Lang

a.-Tinh thần Văn Lang là Âm Dương hòa ?

“Thừa là nước lý tưởng nhất, vì được cai trị (trị thủy) theo đúng tinh thần Kinh Dịch là: **Âm Dương Hoà: Âm là Thiên, Dương là Địa, Hoà là Nhân.** Nói đến Âm Dương Hoà là nói đến trạng thái con người chưa ly tính, chưa vong thân, vẫn còn sống cái sống tràn đầy viên mãn của Người. Có ai đã sống trong đó thì khó mà biết, vì không một lịch sử nào nói tới, **chỉ có huyền sử, mà huyền sử thì không những nói đến hôm xưa mà nói đến truyện hôm nay và ngày mai, nghĩa là nói đến cái lý tưởng của con người lý tưởng.** Khi cái lý tưởng ấy chung cho nhiều người một nước, một phương, thì tôi gọi là sử mệnh, hiểu như thế và quay trở lại câu hỏi hỏi :

b.- Hai nguyên Tổ đã thiết lập nên Thái Bình do Văn trị

Đã có ai sống trong nước ấy chưa, thì tôi sẽ thừa rằng: Đã có, và những người sống trong nước ấy tên là Phục Hi và Nữ Oa. Hai ông bà Tiên Tổ này đã hiện thực đúng câu: **Kỳ Thiên Địa chi Đức, vì ông nắm cái củ (Địa phương), còn bà bế cái quy (Thiên viên).** Vương Tròn thì trái

ngược, ấy thế mà đuôi hai Nguyên Tố lúc nào cũng “ **Giao Chỉ** ”, xoắn xuýt để viết lên chữ “ Văn 文 sơ Thủy ” Vì chữ văn gồm hai nét Đất Trời giao hội, tức là chữ nghệ: 文, gồm nét phẩy : 丿 chỉ Đất, nét móc ㇇ chỉ Trời xoay ngược chiều, nhưng cả hai đều nằm dưới Bộ đầu 一 (không có nghĩa chi cả), và nhờ đó thiết lập được **một hoàng kim thời đại, kêu là Bình Văn, nghĩa là nền Thái Bình do Văn trị**. Đó là cảnh trí của nước Văn Lang, của Việt Nho nguyên thủy, trải khắp địa vực nước Trung Hoa cổ đại. “

II.- Lý do để mất Đạo Dịch

1.-Nguyên nhân mất Đại Đạo: Hoàng Đế chiếm Đất, chiếm Người, chiếm luôn Đạo Dịch

“ Thế rồi một ngày kia Văn minh du mục của Tây Bắc dưới quyền điều khiển của Hoàng Đế đã vào chiếm đất, chiếm người và chiếm luôn cả Đạo Dịch. Sự chiếm Kinh Dịch ở đây, **có nghĩa là chấp nhận. Sự chấp nhận này được báo hiệu bằng vua Đế Nghi, có nghĩa là thích nghi với Đạo Dịch. Đế Nghi cùng với Lộc Tục là con của cha Đế Minh lấy mẹ Vụ Tiên.**

2.- Sa đọa đọt đầu: Đế Lai bỏ Vợ đi rông (Đánh mất nguyên lý Mẹ)

Đây là đôi Nguyên Tố thứ hai sau Nữ Oa và Phục Hi, nói thứ hai là tính theo tiến trình biến dịch đi tự đồng nhất vào đường phân biệt, nên cặp thứ hai đã nói tới Chồng Bắc, Vợ Nam. Nhưng còn là Nam Bắc của chung một nền văn hoá nông nghiệp, chưa đến đoạn Bắc du mục Nam nông nghiệp như **Trọng Thủy Mỵ Châu**. Ở đây Đế Nghi là cháu Thần Nông mà lấy tiên nữ nước Việt cũng thờ Thần Nông thì nhất định tinh thần Văn Lang vẫn duy trì đẹp đẽ: hai nét âm dương giao hội như thường. Những sự việc trở nên rắc rối dần do ngành phía Bắc là Đế Nghi. Bởi vì **Đế Nghi truyền ngôi cho Đế Lai**, ông này nhân nhớ lại việc ông nội mình là Đế Minh tuần thú phương Nam gặp Tiên, nên cũng bỏ nhà đi tuần thú phía Nam, thay vì gặp tiên, thì lại **mất tiên**, Tiên đó gọi là Âu Cơ. Âu Cơ là vợ của Đế Lai, lẽ ra phải kháng khí cuốn lấy uôi vợ như Phục Hi đã làm, đàng này **Đế Lai bỏ vợ đi chu du cùng khắp nước Việt. Như vậy là dọn đường cho tội Tổ Tông xảy ra:**

3.- Mối Tương liên giữa Âu Cơ và Lạc Long không còn kháng khí

Vậy sự ly biệt đó xảy ra khi **Trọng Thủy bỏ vợ ra đi với cái vuốt thần**, và như thế cái nỏ còn lại không phải là Nỏ Thần, mà An Dương vương vẫn tưởng là Thần, y như thế giới hiện nay kêu là thần những cái chẳng có chút thần nào hết. Sự làm tương đó **phát nguồn từ tội Tổ Tông lẫn Vật chất làm Tinh thần**. Tuy nhiên tội Tổ Tông bên Đông phương nhẹ hơn bên Tây phương vì nhiều lẽ. Lẽ đầu tiên không phải do các bà, mà do phía các ông. Bên Tây bà E Và bỏ ra ngoài, còn bên này thì là Trọng Thủy đực rựa. Đàng ông mà chạy việc ngoài là trúng, nhưng trúng mà vẫn có tội, **có tội vì chỗ quá đáng là “ Nước đi đi miết không về cùng Non ”**

Đế Lai không về cùng Âu Cơ có nghĩa là Văn minh Bắc phương chuộng “ Bình Võ ” hơn “ Bình văn, nên tỏ ra lơ là với nền minh triết, đại biểu bằng Âu Cơ (nền vàng : trung dung) . Nhưng minh triết chưa chết, bởi vì có Lạc Long quân đến với Âu Cơ, và **Âu Cơ lại đam mê Lạc Long quân. Mê là phải** bởi vì minh triết nông nghiệp đã phát xuất từ phương Nam, mang nặng tính chất nhu yếu phương Nam, vì đó mà bị chồng phương Bắc lợi là, nhưng lại tìm được ở quê ngoại cái môi trường thuận lợi cho nó, nhờ đó nó trở nên nữ hoàng cai trị mọi ngành văn hoá trong nước : “ **La philosophie doit être la Reine des sciences : Triết phải là bà chúa các khoa** ”. Điều ấy đã được hiện thực trong nước Văn Lang, nơi mà Lạc Long Quân chơi vai trò mờ nhạt, còn chính chủ tịch lại là Âu Cơ.

Huyền sử chép rằng : “ Trong nước không vua, nên Âu Cơ cùng với bộ chúng thị thiếp ở lại hành tại ” . Khoa xã hội kêu là mẫu hệ và đa phu, vì Âu Cơ có hai chồng là Đế Lai và Lạc Long quân. Tục Táo quân có lẽ khởi từ đây, vì trong đầu rau có hai ông một bà.

Cái mà xã hội học kêu là **mẫu hệ và đa phu, thì triết học kêu là Bình Văn, tức thời Minh Triết ngự trị**, nên đáng gọi là một nước cai trị bằng văn hoá, theo nghĩa cao quý nhất của hai chữ văn hoá, là lấy văn mà cảm hoá.

Huyền sử chép : “ **Lạc Long quân nhận định với Âu Cơ rằng, vì vợ Bắc chồng Nam: phương viên bất đồng, thủy hỏa tương khắc, khó mà ở cùng nhau trường cửu, nên chia nhau con đi ở riêng, nhưng có việc thì cùng nghe không được bỏ nhau** ”. **Tội Tô tông đã manh nha ở chỗ Âm Dương đã không xoắn xuýt với nhau nữa, tuy nhiên chưa đến bước quyết liệt, nên cùng hẹn: “hễ có việc thì cùng nghe, không được bỏ nhau** ”. Nhờ đó mà nước vẫn là Văn Lang, dưới quyền Minh Triết của Âu Cơ, vì 50 con theo bố xuống thủy phủ, không xuất hiện.

Huyền sử chép rằng: 50 con theo cha xuống biển, 50 theo mẹ lên núi, tự suy tôn người trưởng lên làm vua hiệu là Hùng vương, quốc hiệu là Văn Lang. Đông giáp Nam Hải, Tây giáp Ba Thục, Bắc giáp Động Đình Hồ, Nam đến nước Hồ Tôn. Đó chỉ là bờ cõi của nền văn hoá phương Nam dưới quyền của Âu Cơ nghi mẫu, khác với phía Bắc đã bị phụ hệ chinh phục dần do Hoàng Đế: óc pháp hình nổi hơn, không để cho tinh thần minh triết thấm nhuần.

Huyền sử chép rằng : “ **Lạc Long quân ở dưới thủy phủ, mẹ con Âu Cơ nhớ về Bắc quốc, liền đi lên biên cảnh, Hoàng Đế nghe tin lấy làm sợ, mới phân binh trấn giữ quan tải, mẹ con không về Bắc được** ”. Tức văn hoá nông nghiệp không chiếm cứ lại được miền Bắc đã bị rơi vào tay văn minh du mục. Thế là hết nước Xích Quỷ, cái nước lan rộng khắp Trung Hoa cổ đại, mệnh mông như một châu, nên cũng gọi là “ **thần châu xích huyện** ”.

Và tự Hoàng Đế trở đi, thì chỉ còn có Văn Lang, tức từ miền Dương Tử giang trở xuống mà thôi, mà cũng không còn thông thương được với miền Bắc nữa, vì miền Bắc đã rơi hẳn vào quyền lực du mục rồi. Về miền Nam, thì Lạc Long quân không xuất hiện, mà về Bắc thì sự giao hội hai nền văn hoá rất hạn hẹp. Huyền sử ghi vào chuyện một năm được gặp Nguru Lang có một lần vào đêm thất tịch, đã vậy, sự gặp gỡ cũng chẳng lấy gì làm vui vẻ, mà trái lại:

**Trong đêm gặp gỡ mơ màng khóc nhau
Tục truyền tháng bảy mưa ngâu
Con trời lấy đũa chần trâu cũng phiền ”**

Đây là hiểu sai Chức Nữ, Chức Nữ có phải khóc vì lấy đũa Mọc Đồng đầu, nhưng khóc vì nó không chịu giáo hoá, cứ dùng võ lực mà chen lấn, áp đảo hoài hoài, nên không còn thể về thăm quê Bắc được, đã vậy, mà từ đây mẹ con Âu Cơ cứ phải bồng bế nhau đi cư mãi mãi, chạy dài trên con đường Nam tiến . Bởi chưng nền văn minh du mục của Nguru Lang đặc chuyên chú trọng hình thức, và võ lực, nên rồi sẽ đàn áp được văn minh nông nghiệp của phương Nam. Tuy nhiên còn phải biết bao cuộc giao tranh. Huyền sử có ghi lại trong chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh tranh nhau lấy con gái vua Hùng vương tên là Mỵ Nương. Vì Sơn Tinh đến ban sáng, nên lấy được Mỵ Nương, Thủy Tinh đến ban chiều mới hàm oán đem cả loài thủy tộc đánh Sơn Tinh để cướp Mỵ Nương , nhưng Sơn Tinh vươn lên, Thủy Tinh không làm chi được. Câu chuyện này tả lúc Văn Lang còn đang mạnh, nên còn chống cự nổi với văn minh du mục phương Bắc. Tuy chống cự nổi, nhưng cũng chỉ là trên con đường rút lui.

Và hầu chắc chung quanh giai đoạn này xảy ra truyện đổi chữ Việt Mễ (粵) thay vào bằng chữ Việt tẩu (越) để thích nghi với thời Lữ : (Quê Lữ kép bởi Ly và Cấn, Ly ở trên, gồm một nét liền (-) ở trên , nét đứt đoạn ở giữa (- -) , nét liền ở dưới . Cấn tiếp theo gồm nét liền ở trên, hai nét đứt đoạn ở dưới, nên Quê Lữ gồm 6 nét : nét liền, nét đứt đoạn, hai nét liền, hai nét đứt đoạn) nên Lạc Long quân nói với Âu Cơ là nước lửa bất đồng. Sao Âu Cơ lên núi mà lại nói đến lửa do thời Lữ vậy. Nước lửa bất đồng, nhưng tinh thần Kinh Dịch mạnh, nên còn giữ được nét tương sinh, tương tức, nằm ngằm, nên Lạc Long quân còn nói với Âu Cơ có truyện gì thì cùng nghe nhau , đó là “ Văn Đạo ”. Nghe được nhau, vì đây chưa đến giai đoạn Bắc Nam đối kháng như sau thời Hoàng Đế đem văn minh du mục vào, nhưng còn là văn hoá nông nghiệp: và Âu Cơ tuy sinh ra ở Bắc, nhưng Bắc còn nằm trong tay Viêm tộc, nên Âu Cơ vẫn là biểu tượng của nền Minh Triết Văn Lang. Chỉ tự thời Hoàng Đế thì danh từ Bắc mới chỉ văn minh du mục, đầy óc hung hăng chiếm đoạt, và Việt tộc mới hiện thực quê Lữ, và trở thành mũi dùi cho cuộc Nam tiến mang theo nền văn hoá nông nghiệp đi cùng như sẽ đọc trong truyện Hùng vương.

4.- Trọng Thủy đánh tráo Nỏ Thần: Đại Đạo mất cùng Nước Văn Lang .

Chỉ cần nói trước rằng tuy Việt tộc có tinh thần chống cự bất khuất, nhưng đất đai có hạn : Nam tiến mãi rồi cũng có ngày đất hết phải gặp biển và lúc ấy thì chỉ còn có phép như An Dương vương “ quay lại giết Mỵ Châu, rồi cầm sừng Văn tê bảy tấc, theo Kim Quy rẽ nước đi vào biển ”. Thế là hết Việt Nam như một Văn Lang. **Vì tội Tổ Tông đã phạm rồi: không phải ăn một trái cấm như E Và, mà trong lát gương của An Dương vương giáng xuống đầu Mỵ Châu: Thế là văn minh Tây Bắc đã giết chết nền văn hoá nông nghiệp để rồi trở về với văn minh Tây Bắc.** Tây tượng trưng bằng cái sừng văn tê bảy tấc do An Dương vương cầm để theo Kim Quy dẫn vào biển. Biển là nước, nước chỉ phương Bắc. Còn số 7 chỉ phương Tây, theo Lạc Thu, và từ đây “ Nam thất thặng nữ cửu ” . Ốc Hán tộc đã bủa vây màng lưới trên cương vực Văn Lang, Bắc giáp Động Đình Hồ . . . Và vì thế ngày nay không ai thấy được nước Văn Lang đâu nữa. Không trông thấy được vì Việt Nho đã ngả quy dưới lát gương oan nghiệt của Hán Nho. Bạn sẽ hỏi về cái số kiếp của cái vuốt rùa Trọng Thủy đã ăn cắp đưa về Bắc ra sao, có làm ích cho chi cho Hán Tộc chăng ? Thưa rằng Không , nó cũng mất luôn với chủ nó: Huyền sử chép rằng : “ Trọng Thủy hối hận về ác quả, nên đã đâm đầu xuống giếng Mỵ Châu mà chết.”

III.- Lý do ngả quy của việt Nho

1.- Minh triết Kinh Dịch đã chết: Độc Dương bất sinh

“ Việt Nho chết: Chết là phải, vì độc Dương bất sinh.

Sách Nhĩ Nhã chép về một Hoàng Đế kia có con chim Loan, mà nhà vua rất quý mến, và chỉ ước ao được nghe tiếng nói của nó, nhưng không bao giờ được mãn nguyện. Hoàng Hậu mới bàn rằng: Tôi thường nghe nói chim sẽ hót, khi thấy một con chim khác cùng giống. Tại sao bệ hạ không để nó đứng trước một tấm gương? Nhà vua nghe lời bàn ấy, nhưng khi con chim Loan thấy hình của nó liền hót lên những tiếng thật bi ai, đoạn đập cánh mà chết. Tại sao Loan chết, vì không còn con đực là Phụng, mà chỉ thấy hình bóng của Loan. Hình bóng là biểu tượng, là ý niệm, làm sao có đối cực để làm nên biến dịch, mà thiếu biến dịch là chết, cho nên Loan chết. Trọng Thủy thiếu Mỵ Châu là Dương thiếu Âm, nên bất thành cũng lại chết. Loan phải đi với Phụng mới có khả năng:

Loan Phụng hoà minh: 鸞鳳和鳴

Còn nay thì:

Loan phiêu Phụng bạt: 鸞颺鳳泊

Thì làm sao sống nổi, mà chả chết. Loan Chết là Minh Triết Kinh Dịch chết. Và đây là tội Tô Tông của Viễn Đông: Cũng y như bên trời Tây, Trọng Thủy đem óc tính toán của Bắc phương đến làm nghẹt thở tinh thần phương Nam, khác nhau vài nét đặc biệt: Trước hết là chồng đánh lừa vợ, chứ không như bên Tây, vợ đánh lừa chồng. Vì đàn bà biểu thị Minh Triết, mà lại thủ vai đánh lừa thì tội nặng hơn nhiều. Thứ đến Văn Hoá Mẹ bên Viễn Đông đã chống chọi trải qua nhiều giai đoạn, cuối cùng mới bị thua, và trước khi bị gục ngã, còn cố gắng cứu vãn tình hình, như được ghi trong việc Âu Cơ trở về thăm Bắc phương, mà bị Hoàng Đế ngăn chặn, hoặc trong trận Sơn Tinh, Thủy Tinh tranh đua nhau. Ở trận này tuy loại Thủy tộc (phương Bắc) bị thua, nhưng Sơn tộc cũng bị hại.

2.- Việt Tĩnh: con dấu chấm đã đóng vào Kinh Dịch

Vì thế cuối cùng đuối sức dần để gục ngã, nhưng chết đi còn lưu lại cho con cháu một cái giếng làm kỷ niệm. Và việc trước hết của giếng là nó đã đón nhận Trọng Thủy nhảy xuống đó tự tử. Vậy là Trọng Thủy chết, nhưng còn giữ được một điều là sống chết có nhau. Đúng hơn, sống có nhau được một đạo, còn chết thì ở với nhau hoài trong một mồ gọi là Việt tĩnh, để làm như dấu vết, như con chấm đã đóng vào Kinh Dịch. Chính vì Trọng Thủy Mỵ Châu đã chết, nên nước Văn Lang không còn và vì thế mà hôm nay khi nghe nói đến con dấu Việt Nho đã đóng lên Kinh Dịch, thì nghe như một truyện tiểu thuyết.”

3.- Nét gấp đôi (Âm Dương) nằm trong Hà Đồ, Lạc Thư

“ Nghe như tiểu thuyết vì chúng ta đã đi hẳn vào nhị nguyên, chỉ thấy có một chiều, như vậy là không biết nhìn sự vật trong hai chiều, nói như Heidegger, chúng ta đã mất ý thức về nét Gấp đôi, nên chỉ đi tìm những cái gì độc khối kiểu Duy Sử, nên không hiểu nổi nét gấp đôi của Kinh Dịch nằm trong những trang Huyền sử của nước. Vì thế chúng ta hãy cố gắng tìm lại những nét gấp đôi mà tôi gọi là con Chấm của Tổ Tiên đóng trên Kinh Dịch. Nét gấp đôi lớn lao hơn hết nằm trong Hà Đồ và Lạc Thư.

Hà Đồ có thể gọi là con chấm của Bách Việt nằm từ vùng sông Hoàng Hà trở xuống.

Còn Lạc Thư là con dấu của Việt tộc một ngành có tính chất đại diện hơn hết của Bách Việt, cũng như Bách Việt là đại diện nổi nhất của Viêm tộc.

Hà Đồ có 55 điểm tròn, Lạc Thư có 45, cộng lại là 100 cái vòng tròn, nên gọi là 100 trứng. Tuy là 100, nhưng nằm trong một bào thai mẹ, do mẹ Âu Cơ đẻ ra. Mẹ Âu Cơ biểu hiệu quẻ Khôn, chỉ bụng, “ Khôn vi phúc ” (Thuyết quái) hay nói khác **Âu Cơ chỉ nền Minh Triết của Dịch Lý.**

Nền Minh Triết này xây trên hai trụ Âm Dương là Trời và Đất: Cũng gọi là Ngang Dọc, hay Thập Tự nhai được bông trong tay Nữ Oa, nay thay bằng Âu Cơ. Khi trị nước theo tinh thần đó thì gọi là “ Văn Lang ” hay là “ Bình Văn ”. Bao giờ cũng nên nhớ **Văn là hai nét Trời Đất giao hội.** Vì thế vua gọi là **Hùng vương và truyền 18 đời.** Vì có Hùng, có Dững lăm mới ở chỗ chí thiện là Ngang Dọc giao thoa. **Nét dọc là Càn 1, Khôn 8, cộng lại là 9 . Nét ngang là Ly 3 , Khảm 6, cộng lại cũng là 9 : hai lần 9 vị chi là 18. Đó là cương vị Tiên thiên (nguyên lý) . Đến khi áp dụng thì dùng Hậu thiên, lúc ấy sẽ là Ly 3, Khảm 6 là 9; Chấn 4, Đoài 2 là 8;**

cộng 9 với 6 là 15. Vì thế nước Văn Lang được chia ra 15 bộ, thì mới hợp với sách của dân Lạc gọi là Lạc Thư gồm 9 lô số, mà cộng chiều nào cũng được con số 15, nên gọi là Ma phương. Khi đọc tới những tên Châu Diên, (thuộc chim), Việt Thường (vươn tới chỗ Thường Hằng) Bình Văn (cai trị bằng văn), thì chớ nên tìm ở Sơn Tây, Quảng Trị . . . Đó chỉ là đợt sau mượn tên xưa để đặt cho đất mới để làm kỷ niệm, chứ nước Văn Lang không ở đó, đúng hơn: không chỉ có ở miền Bắc Việt, mà nó còn vươn lên đến bên kia bờ Dương Tử giang cũng như chữ Bạch Hạc, thì trước hết phải hiểu là “ Tây Nam đặc bằng của quẻ Khôn ”, vì Khôn vận hành trong Tây Nam. Tây sắc trắng (bạch) ; Nam: Long vũ (hạc), cũng như khi nói Lạc Việt thì phải vươn trí khôn lên tận bờ sông Lạc, vùng Lạc Dương, thì mới đạt tầm thước cân xứng với nội dung của huyền sử.”

4.- Chu kỳ tiên thiên của Kinh Dịch

“ Vì huyền sử nước ta đã trải qua nhiều giai đoạn được ghi theo chu kỳ Tiên thiên của Kinh Dịch là: Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh, được trình bày theo vòng 4 mùa như sau :

Hạ : Hanh

Xuân : Nguyên Lợi : Thu

Trinh : Đông

Nguyên là thời manh nha, nó hợp với mùa Xuân. Đời nhà Tiên Lý (544 - 604) nước ta gọi là **Vạn Xuân**, có lẽ là để kỷ niệm thời sơ nguyên này. Đây là thời Hồng Bàng thị với vật tổ chim của Việt Nam, vì trong Nguyệt lệnh thì phương Nam mục trùng là Vũ, chỉ các loại chim. Loại quẻ Khôn vi Văn, “ Khôn vi Văn 坤為文 ” (Thuyết quái). Vì thế, khi nói tới Văn Lang hay Hồng Bàng, thì ta thường chỉ thị bằng chim, bằng Tiên nữ, bao gồm cả mẹ lẫn chim.

Câu nói : **nhất điều, nhì xà, tam ngư, tứ tượng** thường được giải nghĩa theo lượng tức vật to lớn nhất là chim, nhì là rắn . . . , nhưng đó là điều không thấy xảy ra, đầu là giống cổ điều Epiornis, nay đã biến mất và người ta tìm được dấu vết ở Madagasca, trứng to hơn trứng gà 150 lần. Vậy nếu căn cứ vào đó mà nói, nó to hơn con gà 150 lần, thì cũng mới nặng từ một tấn trở lại, còn lâu lắm mới bằng con cá voi, nặng cả từng chục tấn. Cho nên câu nói trên của người Việt Nam nên hiểu theo nghĩa bóng, chỉ bốn giai đoạn mà nước Việt Nam cổ đại đã trải qua là:

Điều, Long, Ngư, Tượng

a.- Nhất Điều

Giai đoạn nhất là Điều cũng là văn minh Mẹ, nên ta thấy những cử chỉ gán cho Mẹ thì cũng gán cho chim, nếu Mẹ Nữ Oa đội đá vá trời, thì chim cũng đội đá vá trời, chim cũng ngâm hồn lấp bể . . . , và nếu sâu quá lấp không xuể, như sông Ngân Hà, thì bắc cầu “ Ô thước ” . Vậy chim là giai đoạn hoàn toàn Mẹ giai đoạn của Điều đi trước giai đoạn Rồng thuộc vật tổ thú, nên nói nhất điều nhì xà.

b.- Nhì Xà (Long)

Xà là long long là giai đoạn hai hay nói theo Kinh Dịch là Hanh sau Nguyên.

Hanh thuộc mùa Hạ, khi mặt trời phương Nam trút xuống những tia nắng chói, nên nước đặt tên là **Nhật Nam**, là **Xích Quỷ**. Hanh là Hanh thông, tức là thời Sơn Tinh và Thủy Tinh còn kết

nghĩa, và Ngư chưa thành Ngư Tinh ăn thịt người, nên Nam Bắc giao thông không gì ngăn trở. Huyền sử chỉ bằng Đế Minh (Bắc) lấy Vụ Tiên (Nam). Lạc Long quân (Nam) lấy Âu Cơ (Bắc). Lúc ấy chưa xảy ra truyện Âu Cơ về thăm quê Tổ, bị Hoàng Đế ngăn đường. Hoàng Đế đại biểu phương Bắc là thuộc hành Thủy. Thủy là nơi sinh sống của cá, nên khi nói Ngư Tinh hay là Thủy tộc, thì đều chỉ văn minh du mục phương Bắc. Như vậy nói giai đoạn Ngư là nói đến sự ngự trị của tinh thần du mục phương Bắc, chủ lợi, thuộc giai đoạn Lợi đến sau Nguyên và Hanh.

Lợi mùa Thu. Lợi trong chu kỳ thiên thiên kêu là Mỹ Lợi, quẻ Kiền, nhưng nói đến lợi là rất dễ đâm ra tư lợi. Vì tư lợi, nên Hoàng Đế ngăn không cho Âu Cơ về Bắc, vì tư lợi, nên Trọng Thủy đánh tráo vuốt rùa. Vì thế văn minh phương Nam còn cầm cự được là phải có đức Dũng cùng cực gọi là Hùng vương, thì có nghĩa là cần một tinh thần can đảm phi thường, vì thế tiền nhân ta nói về ngày mồng 9 tháng 9 (trùng cửu) bằng câu nói “ Trùng cửu đăng cao ”, thì nghĩa đen là chỉ lúc cao nhất trong mùa Thu, còn ý sâu xa là tinh thần bất khuất của Lạc Long quân đã dám cầm khối sắt nung đỏ (tinh thần quẻ Ly phương Nam) ném vào miệng Ngư Tinh : chống văn minh du mục, để duy trì văn hoá phương Nam. Nhờ đó mà văn hoá phương Nam vẫn còn sống được và nội dung là sự hoà hợp Thủy, Hoả, Mộc, Kim được gói vào một số truyện huyền sử như việc thi gia chánh của Hùng vương với giải thưởng dành cho đôi bánh Dầy, bánh Chung, cũng như trong chuyện Chử Đồng tử kết hôn với công chúa Tiên Dung, đều nói lên tinh thần dân chủ không phân giai cấp của Việt tộc, như tất cả đều hoà hợp trong một phẩm trật đẹp đẽ như truyện Trầu Cau : Kim Mộc và Hoả đồng làm nên màu đỏ của nước Xích Quỷ.

c.- Tam Ngư

Tuy nhiên, sức người có hạn, bé tí hon, chống không lờ mãi cũng có ngày thua và phải đành bước vào giai đoạn “ **Tam Ngư** ”, tức là giai đoạn đen tối, mà các nhà huyền sử Tây phương nói đến là thời cá (Poisson) xảy ra vào quãng vài ba thế kỷ trước kỷ nguyên. Cũng như giai đoạn sắp tới thuộc cung Verseau (xem chẳng hạn La nouvelle culture de l'ère du Verseau, par M. Konstantinov. Courier du livre Paris). Vậy giai đoạn này đối với nước ta là **lúc Triệu Đà khai quốc và dọn đường cho sự ngự trị của Hán tộc**, là cái học nhiệm óc chuyên chế . . . , của văn minh du mục Bắc phương.

d.- Tứ Tượng

Hán học nối tiếp sang **giai đoạn thứ tư là Tượng**. Tượng là giai đoạn nước ta lấy lại được nền độc lập chính trị để tiến vào các miền theo văn minh của Tượng như Chân Lạp, Chiêm Thành (Chăm), là những miền lấm voi. Đây là giai đoạn mở mang nước về phía cùng cực Nam và tương đối độc lập về chính trị. Nhưng về văn hoá thì còn nằm hầu trọn vẹn trong tinh thần Ngư Tinh của của Hán Nho, nên đã mất ý thức về nền văn hoá của dân tộc, đến nỗi **ngày nay không ai còn đọc được tờ “ Bảng khoán cơ nghiệp ” Tổ tiên giới lại, vì chỉ biết có chữ Hán , mà không biết chữ Nho.**

Hán Nho chỉ chuyên môn chỉ giải từng chữ nên không thấy “ vi ngôn đại nghĩa ”, nên cũng như cái nõ giả của Trọng Thủy , không cứu được nước. Chỉ có lối học theo Việt Nho nhìn toàn diện mới đọc ra được Đại Đạo. Tuy nhiên Đại Đạo đó vẫn còn tàng ẩn trong tiềm thức dân tộc nên đã nhiều lần cứu được nước, đến nỗi ta có thể nói không một nước nào trong cõi Viễn Đông lại mang đậm màu sắc Kinh Dịch cho bằng Việt Nam.”

5.- 64 quẻ Dịch: 64 nét Giao chỉ : 64 con dấu của Việt tộc

“ Hãy nói từ quốc hiệu trở đi: Xích Quỷ, Văn Lang, Giao Chỉ. Đã bàn rộng trong bài : “ Lễ văn danh trong Việt lý “. Ở đây chỉ xin nhắc tới danh hiệu Giao Chỉ là hai nét lớn : “ **Chỉ** ” **Âm Dương giao hội: quẻ Ngoại giao với quẻ Nội. Kinh Dịch có 64, là 64 chữ giao chỉ khác, tức cũng là 64 con dấu của Việt tộc đóng.** Vì lẽ đó , Việt Nam rất đáng kêu là “ Văn Hiến chi bang. Văn đây phải hiểu là nét gấp đôi uyên, tức là Đất Trời giao hội, và nền văn hoá lên cao nhất là khi ở đâu không đánh mất nét gấp đôi (Pli en deux). Con người ngày nay vong thân là tại đã đánh mất ý thức về nét gấp đôi và sa đoạ vào cõi người ta chỉ thấy có một chiều đồng nhất. Chiều duy nhất đó là vụ lợi, là thành công, là lấy công. Đây là sa đoạ, không phải là văn hiến. Văn hiến cũng đi cây, vì thuộc nông nghiệp, nhưng văn hiến nói rằng :

**“ Người ta đi cây lấy công
Tôi đây đi cây còn trông nhiều bề ”**

Tôi đi cây cũng lấy công, nhưng công mới chỉ là một, còn ba bề nữa là: **Trời, Đất, Người** mà để đạt được thì phải có Tâm, nên nói:

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài

Với chữ Tài, chữ Lợi, chữ Lấy Công, thì chỉ cần lý trí, còn Thành Nhân thì phải kiêm cả Đạo Trời Đạo Đất như hai hạn từ nòng cốt làm nên con người viên mãn như thập tự nhai là thứ cũng toả ra nhiều bề: cả Đông, Tây, Nam, Bắc, nghĩa là Thần, vì Thần vô phương, nên không đâu không ở, rất linh nghiệm, nên người nào cảm nghiệm được thì hy hiến toàn thân cho cái văn đó, nên gọi là văn hiến. Và nước có nhiều văn hiến, thì gọi là “ Văn hiến chi bang ”. Ở thời xa xưa, dưới những triều đại của Hùng vương có bóng diệu hiền của Mẹ Âu Cơ, thì Việt Nam đã có nhiều Văn Hiến, nên cũng đáng tên là Văn hiến chi bang. Đến nay, nhiều nhà duy sử đang cố phủ định nước Văn Lang. Bởi chung :

**“ Người ta đi cây lấy công .
Chúng ta đi học, cũng chỉ trông kiếm tiền ”**

Vì đã hết rồi cái thời “ cái học : trông Trời, trông Đất, trông Mây ”. Cái học biến thông của Lạc Thu, sách gói đầu giường của Tiên Tổ Lạc Việt, nhưng đến nay hỏi còn mấy ai biết ý nghĩa ra sao nữa?

6.- Tuy bị cướp đoạt, nhưng Ngọc Long Toại vẫn còn được Tổ tiên cất dấu ở phương Nam
Huyền sử nói : “ Vì giếng bị bỏ hoang bản thiu ” (xem Truyện Việt tỉnh). Truyện kể về “ Thôi Vỹ được Ma Cô Tiên đền ơn đã chuộc tội, nên Tiên cho một hạt ngọc Long Toại, nói đó là ngọc châu từ thuở trời đất mới khai tịch đã có một cặp Trống Mái, từ đời Hoàng Đế trải đến đời Ân, truyền làm thế bảo. Trong trận đánh Trâu Sơn, Ân vương bị Phù Đổng Thiên vương giết, nên đeo nó mà chết, ngọc châu cũng chôn trong đất , mà tia sáng chiếu thẳng lên trời. Đời nhà Tần, binh hoả liên miên, những vật trân bảo bị đốt cháy, các nhà Vọng khí đều biết hòn ngọc Long Toại còn ở phương. Người Tàu đem vàng bạc, gấm vóc trị giá trăm, vạn để tìm mua. Vỹ nhân đây đại phú. Sau Ma Cô Tiên rước vợ chồng Thôi Vỹ đi, không biết đi đâu. Nay giếng bỏ hoang bản thiu, hang thì còn ở núi Trâu Sơn. Người Việt gọi là Việt Tinh cương vậy (Lĩnh Nam).

Đọc truyện, chúng ta được chứng kiến một trang huyền sử tuyệt đẹp: Thôi là lớn lao, Vỹ cũng là lớn lao, nhưng tự dạng gọi nên cái gì tế vi, nên Thôi Vỹ có nghĩa là người biết đặt quan trọng vào cái tế vi, cái vi ngôn đại nghĩa, mà vi ngôn đại nghĩa lớn nhất là “Âm Dương hoà” kết thành Thái Cực viên đờ, đã xuất hiện từ khi Trời Đất khai tịch, đã có một cặp Trống Mái gọi là Long Toại. Chữ Toại có nghĩa là khoan cây lấy lửa, nhắc lại thời Toại Nhân, phát minh ra lửa. Còn Long là thuộc về Lạc Long quân, vua Viêm tộc. Nhưng đến lúc Hoàng Đế vào xâm lăng thì chiếm luôn cả Kinh Dịch truyền cho đến đời Ân. Nhà Ân nửa trước kêu là nhà Thương là một nhà thám hiểm văn hoá nông nghiệp cao độ nhất, nên huyền sử nói vua Thành Thang nhà Thương có bệnh “tê hết nửa mình”:

Thang bán thể khô : 湯半體枯 (Dances 55).

Trong danh từ huyền sử thì câu đó có nghĩa là “ thể nghiệm được Đạo Âm Dương Dịch lý ”, nên có lưỡng nghi tính, vừa thích nghi với vòng ngoài thể sự vừa thích nghi với vòng trong Đại Ngã Tâm Linh, nên nói bóng là bán thân bất toại, mà thực nghĩa là nhà Thương Ân đã trở nên cùng dòng với nền văn hoá Viêm tộc . (Xem Việt Điện trang 57) .

Nhà Thương bị nhà Chu diệt nhưng chôn vùi bên phương Nam, mà nước tiêu biểu nhất là Việt Nam. Còn bên kia thì mất, về sau có người tên là **Khổng Tử**, dòng tộc nhà **Thương Ân** nước **Tống** cứu vớt được một phần **Đạo lý** ghi lại trong **Kinh Điển**. Vì thế tuy sống ở **mạn Bắc**, nhưng lòng **Khổng Tử** vẫn hướng về **phương Nam**, lấy làm nơi an trú : “ **Nam phương chi cường dã, quân tử cư chi** ” (**T.D.**).

“ **Nam phương chi cường** ” cũng gọi là **Hùng vương**. Và vua nhà **Ân** đã chết chôn ở đất **Việt**, như ngọc **Long Toại** cũng nằm trên đất vua **Hùng vương** thứ ba. Nghĩa là trọn vẹn đạo **Dịch** gồm **Tam Tài**, **Ngũ Hành** : 3 lần 5 = 15, thuộc về nước **Văn Lang**. Người **Tàu** cũng phải công nhận y như **Khổng Tử**. **Khổng Tử** nói kiêu **Minh Triết**, còn **Huyền sử** nói kiêu **U linh** rằng : “ **Các nhà Vọng khí** đều biết hòn ngọc **Long Toại** ở **phương Nam**.”

Thế là “ vật bất ly chủ ” : Chủ nó là Phục Hi, Thần Nông, Nữ Oa, rồi bị Hoàng Đế chiếm lấy trao cho đến Ân vương, vì Ân vương cảm hoá được, nên dẫn thân sang chôn táng ở đất Việt, y như Trọng Thủy trở về phương Nam ôm xác My Châu và nhảy xuống Việt tỉnh, cùng một trường hợp như chim Loan của Hoàng Đế đập cánh mà chết. Tất cả nói lên câu nói của Khổng Tử : “ Nam phương chi cường dã, quân tử cư chi ”

Thế có nghĩa là chủ sách **Kinh Dịch** là **Việt Nam**. Cái phiên nhất là “ **giếng bỏ hoang thành bản thủ** ” Trong khi đọc truyện **Việt tỉnh** có một điều lạ là trong truyện không nói đến giếng, mà đến cuối truyện lại thêm một câu : “ **nay giếng bỏ hoang** ”. Giếng nào? Không tìm ra trong truyện **XII**, nhưng khi đọc truyện **XIII** tiếp liền gọi là truyện **Kim Quy** thì mới nhận được câu trả lời là “ **xác My Châu hoá thành giếng ngọc** ”. Vậy **Việt tỉnh** cương với giếng ngọc là một. Và nó không là chi khác hơn là khung của **Lạc Thư**. Vì **Lạc Thư** thành hình chung quanh chữ **Tinh (井)**, cho nên nói **Việt Tỉnh** chỉ là nói lối khác câu : “ **Lạc Thư là sách của Lạc Việt** ”, đã được gọi hứng trên bờ sông **Lạc**, nên gọi là **Lạc**. Nhiều người không dám nhận ra **Lạc Thư** là của **Lạc Việt**, vì chữ **Lạc** viết với bộ **Trãi (貉)**, hoặc **Mã (駱)**, hoặc **Tuy (雜)**, mà không với bộ **Thủy (洛)**. Nghĩ như vậy là không suy tư theo dòng biến chuyển (**génétique**) tức là dòng **Nam tiến** liên tục, vì có cuộc **Nam tiến** nên tiếng **Việt** từ bộ **Mễ (粵)** chuyển sang bộ **Tẩu (越)**, thì **Lạc Thư** từ bộ **Thủy** phương **Bắc** đổi sang bộ **Mã** phương **Nam** (**quẻ Khôn** là **tân mã**, thay được bằng bộ **Trãi**) hay bộ **Trĩ** (**quẻ Ly** phương **Nam** chim **Trĩ**) là truyện thường trong lối viết chữ **Nho**. Thí dụ như

chữ Trâu chỉ miền Khổng Tử có bốn lối viết (xem Legge I. 59) cũng có thể nghĩ rằng lúc ấy phương Bắc đã hoàn toàn rơi vào tinh thần du mục, ngư đã đóc ra ngư tinh, nên Lạc Long quân phải giết, thì cũng là lúc bỏ chữ lạc thủy đổi ra lạc chim, từ (洛) biến sang (雒). Cái lối đổi bộ trong chữ viết là truyện đã xảy ra nhiều lần mỗi khi sửa đổi văn tự, nhất là đời Tần là đời chôn táng của chữ viết Việt Nam, ấy cũng là một lối làm cho việc đọc huyền sử khó thêm một độ. Tuy nhiên khi biết vượt qua tiêu tiết mà đọc cả Kinh Điển lẫn Huyền sử thì câu nói chủ quyền của Việt Nam đối với Kinh Dịch có nhiều bằng cứ và chứng tích. **Điều quan trọng nhất là nếu nhận làm chủ thì phải biết đọc theo chính chủ.** Đó là điểm chúng ta sẽ bàn ở chương sau.

7- Ba tên Dịch: Chu Dịch, Liên Sơn, Quy Tàng

“ Hiện nay Hán Nho quen gọi là Chu Dịch, để chỉ Dịch của nhà Chu, vì trước đã có hai tên khác là: **Liên Sơn** của nhà Hạ (2205 – 1776) , vì bắt đầu với quẻ Cấn là núi (một nét liền, 2 nét đứt đoạn, rồi một nét liền, 2 nét đứt đoạn), và **Quy Tàng** của nhà Thương Ân (1776 – 1550), bắt đầu với quẻ Khôn (6 nét đứt đoạn). Nhà Hạ thì rõ ràng thuộc văn hoá Việt tộc (xem Việt lý, nên nói Dịch Liên Sơn của nhà Hạ cũng là nói của Việt tộc. Còn nhà Thương Ân thì đã cảm hoá theo Việt Nho hầu trọn vẹn, nên Huyền sử mới nói Ân vương bị chết chôn cùng với ngọc Long Toại bên đất Việt, có lẽ vì bị chôn như thế nên gọi Dịch nhà Thương là Quy Tàng. Xét về phương diện sử nước ta được chia ba giai đoạn: Thái Sơn , Ngũ Lĩnh và Phong Châu “

8.- Ba giai đoạn Tiên Sử

“ Tiên sử Việt tộc chia ra làm ba giai đoạn: Thái Sơn, Ngũ Lĩnh và Phong Châu.

a.-Thái Sơn

Thái Sơn ở tỉnh Sơn Đông, giáp tỉnh An Huy. **Tổ Việt tộc là Phục Hi, Nữ Oa và Thần Nông.** Đây là thời Tam Hoàng. Thần Nông cũng có hiệu là Liệt Sơn, cùng với Thái Sơn là một .

b .- Ngũ Lĩnh

Ngũ Lĩnh còn gọi là Liên Sơn, dãy núi rất dài chạy từ tỉnh An Huy qua tỉnh Chiết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến, Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu. **Tổ Việt tộc là Lạc Long Quân và Âu Cơ.**

c.-Phong Châu

Phong Châu thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên, **thủ đô của Hùng vương,** Tổ tiên của nước Việt Nam Giai đoạn Phong Châu tận cùng bằng câu truyện Việt tinh, nơi tàng ẩn xác của Trọng Thủy và Mỵ Châu, nên gọi là Quy Tàng . Hoặc vì Phong Châu là miền Nam nhất trên con đường Nam tiến của Việt tộc, mà phương Nam là quẻ Khôn, mà tài quẻ Khôn là tàng trữ nên gọi là quy tàng. **Đàng nào cũng hợp lý và đều nói lên chủ Kinh Dịch là Viêm Việt, còn Hán tộc chỉ là mượn lại mà thôi.** Vì thế điều quan trọng nhất là chúng ta phải bàn về lối đọc Dịch của Việt Nho.”

III.- Cách đọc Dịch

1. - Hai lối đọc Dịch

a.- Đọc Dịch theo lối Hán Nho

“ Ta biết Việt Nho chết lâu rồi, từ lúc An Dương vương giáng nhất gươm oan nghiệt xuống đầu My Châu. Và từ đó thì chỉ còn Hán Nho mà thôi. Cách đọc Dịch của Hán Nho là lối đọc tiểu tiết chi li, chú sớ, dẫn giải, tầm chương trích cú, tất cả chỉ là những luân lý khắc nghị như lớp Thanh giáo Bắc phương. Đã có vô số công trình khảo cứu rất chi li và rất là đồ sộ, nhưng lại để tụt mất hết Đại Đạo!

b.- Đọc dịch theo lối Việt Nho

Là chủ của Kinh Dịch, nên Việt Nho đọc theo lối Đại Đạo, chú trọng đến “ Vi ngôn đại nghĩa ” với cái biết tâm linh, mà trong Kinh Dịch cũng gọi là “ Chu Tri ”, hiểu là tròn đầy viên mãn như trong câu Hệ từ IV : “ Tri chu hồ vạn vật nhi đạo tế thiên hạ cố bất quá ” : “ Biết vạn vật đến chỗ tròn đầy, thì mới là con đường tế thế, mà không rơi vào quá đáng ”.

Nếu không chu tri thì sẽ quá, nghĩa là rơi vào hoặc bên Thiên như bái vật, không thì lại bên Địa như ý hệ : tất cả đều đánh mất chữ Trương cũng là chữ Sống, chữ Thần . Vì thế nên nói Chu Dịch gồm cả Trời, cả Đất, cả Kiền, cả Khôn. Hễ được như vậy, thì có đi ra biên, cũng không rơi vào “ Đồng hồ lưu tục ”. Lưu tục xem sự vật có một chiều, triết học cũng lại xem sự vật một chiều đồng nhất, thì là chạy theo lưu tục làm sao có thể “ Đôn hồ nhân, cố năng ái ”, cho nên ý hệ mất khả năng gây dựng yêu thương, mà chỉ còn gây căm thù oán giận

Căm thù oán giận là những linh thổi kèn dọn đường cho thần chết. Chết vì thiếu chu tri, mà chỉ còn biết theo một bên, là tiểu tri vậy.

Đó là lối biết của triết học đi theo luận lý hay biện chứng, thì cũng chỉ là cái biết tiểu tri Trên một bậc là cái biết của Hán Nho, tuy đã vượt qua tiểu tri, nhưng vẫn chưa đạt chu tri, Việt tri. Tất cả các sách viết về Dịch cho tới nay đều theo lối Hán Nho. Còn lối Việt Nho chưa có ai đi vào vì lẽ rất đơn sơ là cho đến nay không còn ai biết đến Việt Nho.

Nói theo Việt Nho, thì chủ của Kinh Dịch là Việt tộc. Thế mà cho tới nay, đã ai dám nhận như thế. Nếu chưa nhận ra Chủ, làm sao làm sao biết được lối đọc của chủ nó.

c.- Hiểu lầm Thần linh và Nhân tính

Lối đọc này ở tại vượt lên cao để đặt cái nhìn lên cả Kiền lẫn Khôn trên toàn thể, như đại khái chúng ta đã thử bắt đầu làm trong quyển này và sẽ tiếp tục trong ít tập khác.

Ở đây xin tóm lại bằng một lối nói khác để sự thật dễ hiện lên. Khi xem toàn thể tiến trình của tâm thức con người ta thấy tất cả đều đang cố gắng đi trên con đường tiến hoá, mà tận cùng là nhân tính tức là đến chỗ làm con người cho hết các chiều kích của người để đáng gọi là : “ **Nhân linh ư vạn vật** ”. Hiện nay chúng ta đã nói lên câu đó lâu rồi, nhưng đây mới chỉ là lý tưởng, chứ trong thực chất thì chưa đạt được, vì có một sự ngăn trở lớn lao là con người nhầm là Linh cái không phải là Linh, nhầm là Thần cái không phải là Thần, nhầm là Người, cái không phải là Người, mà chỉ là “ Con vật có khả năng suy luận ”, mà suy luận là đi từ ý niệm này đến ý niệm kia nên hoàn toàn hàng ngang, không có gì từ trên dọi xuống. Do đó gây nên ứ trệ, không đạt được linh. Không đạt được linh làm sao đạt được nhân.

Vì nhân thiết yếu bao hàm linh, mà linh là cái gì tham dự vào toàn thể gọi là Tâm linh .

Đang lúc lý trí là cơ năng hạn hẹp lệ thuộc vật chất, chỉ có thể sản xuất ra được những ý tưởng của sự vật, mà không phải là vật. **Vậy khi con người dừng nghĩ lại ở ý tượng (ý niệm hay biểu tượng) thì là ứ đọng lại trên những cái nhỏ bé không còn là chu tri, Chu Dịch.**

Những ý tưởng đó huyền sử kêu là **nhục ảnh** (肉影), nghĩa là những hình ảnh có tính chất xác thịt phát xuất từ giác quan nhất là con mắt, nên gọi là Nhục Ảnh: cái ảnh hình của xác thịt vật chất. **Khi người ta bị chấn bởi “nhục ảnh” thì không nhìn ra được Nhân tính nữa**, vì nhân tính vốn là tương quan sống động giữa Âm và Dương, còn nhục ảnh chỉ là cái gì im lìm như y như bức ảnh ta chụp được, chỉ có phai đi, không còn biến hình nữa. Vì thế khi người ta bị chấn bởi nhục ảnh thì quên mình đi, vong thân, ly tính, và dồn hết chú ý vào nhục ảnh coi như đích điểm tối hậu của con người. Do đó con người dốc trọn bầu tinh anh, những ý lực chân thành nhất vào đó để tổ chức thành hệ thống rồi nâng nó lên bậc tinh thần. coi như cứu cánh của loài người, mà thực ra đó chỉ là cái màn màng mà con mẹ Hoạn Thư giăng lên, để cho nhìn chẳng được nhau, chẳng nhìn được nhân tính, cách “bản lai diện mục”.

2.- Hai loại màn màng che Tâm thức con người

“Màn màng che tâm thức con người, có hai loại:

a.- Một thuộc Bái Vật của Vu Nghiễn

Gồm các thứ dị đoan, tin nhảm, khi đẩy đến cùng thì Huyền sử kêu là **thần Xương Cuồng**. Xương có nghĩa là làm cho thịnh, cho mạnh những điều vu tưởng, đến độ trở thành cuồng tín, thì quay ra giết hại người. Giết người là truyện tất nhiên phải đến, vì nó “quá đáng”, nên đánh mất tương quan, cũng là đánh mất sự sống.

b.- Loại thứ hai gọi là Ý hệ

Cũng như loại trên, khi đẩy đến cùng cực, thì cũng giết người vô kể, như CS ngày nay là thí dụ: họ là những tên đao phủ của ý hệ. Nếu ta quan sát về mặt xã hội, thì thấy khi một xã hội mắc vào cái tật “nhục ảnh”, thì liền có sự ứ đọng, mà tang chứng là **phân chia giai cấp** (classe) trong xã hội cổ Âu Châu, hay **đẳng cấp trong xã hội cổ Ấn Độ**, một xã hội đã có giai cấp hay đẳng cấp thì ít thích thay đổi. **Vì thế trong văn minh Ấn Độ cũng như Âu Châu đều không có Kinh Dịch** (Philosophie Américaine 189, 190), **chỉ riêng Viễn Đông không có giai cấp hay đẳng cấp mới có Kinh Dịch, hoặc nói cách chính xác hơn, vì có Kinh Dịch, nên Viễn Đông đã thanh toán sớm giai cấp và đẳng cấp để đưa đến xã hội hoà đồng ít ra trong chính thể, nghĩa là không nói đến sự trệch hướng của hành pháp.**”

3.- Hai loại chân lý

a.- Chân lý đúng với

Tại sao giai cấp và đẳng cấp lại làm trở ngại? “Thưa một khi đã là giai cấp thì phải có luật lệ, điều kiện riêng của giai cấp và từ đó những gì lợi ích cho giai cấp đều được công kênh lên bậc tiêu chuẩn. Cái gì hợp với tiêu chuẩn đó thì là đúng và từ đây chúng ta **đụng chạm đến cái luật khắt khe của nó là “chân lý có một”** và **dẫn liền tới câu định nghĩa chân lý là “sự đúng hợp với lý trí”**. Nói rộng ra người ta chỉ cho là thật những gì ăn khớp với ý tưởng của lý. **Ta biết những ý tưởng này là sản phẩm của giác, nên cũng hạn hẹp y như giác quan**. Vậy khi người ta lấy nó làm nền móng, kết cấu chúng lại thành hệ thống gọi là ý hệ, thì ta hiểu tại sao nó

gây nên ú trệ. Tất cả danh lý và biện chứng đều y cứ trên ý niệm cũng gọi là biểu tượng, vì thế chỉ biết có chân lý đối tượng (vérité objet), tức Chân lý đúng với.

Vì thế không có chân lý mà chỉ có “ chân lý của “ tức chân lý của phe này nhóm nọ, tôn giáo kia, trường phái khác, và tất cả đều hô : “ Chân lý chỉ có một ”. Nội dung chân thực của câu nói là “ Chân lý ấy chỉ hợp cho một tiêu chuẩn của một nhóm nào đó mà thôi ”.

Mà vì mỗi phe nhóm có cái nhìn riêng, được chi phối theo những ích lợi của mỗi phe , mà đã nói đến lợi ích, thì hầu hết là riêng tư . **Do đó dễ hiểu tại sao nhân loại đã nhân danh chân lý để giết nhau cách rất tàn khốc. Vì đó là loại chân lý có một, chân lý đối tượng, Chân lý của khoa danh lý của biện chứng pháp.**

b .- Chân lý khai mở

Ngày nay một số triết gia Tây phương đã ý thức được sự tai hại đó, đang cố võ cho một loại chân lý mới gọi là Chân lý khai mở, dịch ở tiếng Hy Lạp Aletheia. **Nếu chân lý đúng hợp bất sự vật phải ăn khớp với ý niệm, thì chân lý khai mở lại để sự vật xuất hiện ra nguyên hình như nó có sao thì thấy thế.** Người chủ trương nổi nhất hiện nay cho chân lý khai mở này là Heidegger.

Với chân lý này ông không gọi người là người nữa, vì tiếng người cho tới nay đều hiểu theo “ con vật có khả năng suy lý ”, nên đâu có cho là có xác hồn, thì hồn cũng bị quan niệm theo hình ảnh xác, cho nên là một chiều, không phải con người đích thực. **Con người đó theo Heidegger thì phải là Hiện Tính (Dasein), trong đó Hiện (Da) có thể thuộc chân lý đúng hợp hay ít ra là phần hiện ra trước giác quan, còn Tính (sein) , có thể thuộc chân lý khai mở nghĩa là hiện ra nguyên hình . Mà khi hiện ra nguyên hình, con người ăn thông với toàn thể với vũ trụ.**

Chưa vội phê bình về hiện thực của chân lý Aletheia, nhưng khi xét ở dự phóng của Heidegger , thì ta thấy ông đi sát gần Kinh Dịch.

Với Kinh Dịch , “ chân lý ” không có một mà là hai: Một cho Dân, tức con người trong xã hội, một cho Nhân, tức con Người trong liên hệ với càn khôn, Trời, Đất . Là Dân, con người phải theo chân lý trùng hợp theo luật đồng nhất. Là Nhân, lại phải theo chân lý khai mở, vâng theo luật thái hòa. Chân lý đồng nhất được trình bày theo lối lý luận nghĩa là ý tưởng nọ liên kết với ý kia, để kết thành tư tưởng, nhiều tư tưởng kết thành ý hệ, đọc lên xoắn xuýt. Chân lý thái hoà được trình bày theo lối tiên niệm (prélogique), nghĩa là trước lúc kết hợp lại thành ý hệ . Và khi đọc lên nó như rời rạc. Chính sự rời rạc này làm nên nét đặc trưng của chân lý khai mở (aletheia), cũng là chân lý của Minh Triết, của Kinh Dịch.

Thế hệ đàn anh chúng ta đã rửa sả sự rời rạc này, là vì họ đã rơi trọn vẹn vào chân lý đối vật, bao giờ cũng được trình bày mạch lạc gọn ghẽ và liên hệ với nhau như một giấy xích, nên đầy sức quyến rũ, và vì thế chân lý này đã xích cổ được một số người Việt Nam chúng ta để cột vào tròng cộng sản, hoặc vào các tư trào khác gây nên sự phân tán đến cùng tột giữa người trong một nước. Có lẽ phải tan rã nát bấy ra như thế này chẳng chúng ta mới nhận ra cái giá trị của sự rời rạc lơ mơ của Việt Nho, và lúc ấy mới nhận ra được rằng nếu muốn cho tâm trí nhìn thấy sự vật nguyên hình, thì không được trói buộc bằng ý hệ, bằng luân lý, mà chỉ có thể giúp nó bằng một số mệnh đề, dăm ba câu cách ngôn, để rời mặc cho tâm trí thông thả thư thái, không bị trói buộc chi cả. Thế mới trông một lúc nào đó được đón nhận tia sáng của Minh Đức gọi là “ triều văn đạo ”, và đó chính là con đường của Chu Dịch. “

c.- Chân lý đồng nhất và chân lý thái hoà trong Kinh Dịch

“ Chu Dịch có hai cánh cửa Càn và Khôn và xuyên qua 64 quẻ, thì nội quái là Càn, ngoại quái là Khôn, nghĩa là tất cả đều lưỡng nghi, thì tất nhiên phải đi theo cả hai loại chân lý: cả chân lý đồng nhất lẫn chân lý thái hoà, cả của Dân lẫn của Nhân . Nếu gọi Dân là Tài, là Trí, Nhân là Tâm, là Linh, thì ta sẽ nói: “ Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài ” , hoặc nói vắn tắt là Nhân Dân : Nhân đi trước Dân và quan trọng hơn Dân.

Khỏi nói thì ai cũng biết người cộng sản đã đánh trụi hết nội dung của chữ Nhân nên dầu họ có cố tình dùng hai chữ Nhân Dân thì cũng chỉ là đánh lừa hoặc vô ý thức, vì trong thực chất họ đã theo chân K. Marx trong việc chối bỏ Nhân quyền; nói khác là cộng sản đã chối bỏ một hạn từ của biện chứng pháp, chối Nhân chỉ còn Dân , thì dù miệng có nói đến biện chứng pháp, cũng chỉ là một câu nói thiếu nội dung. Nếu muốn có biện chứng phải chú ý cả Nhân lẫn Dân, cả tư riêng lẫn công cộng .

Kinh Dịch bảo chú ý đến cả hai, nhưng chú trọng đến loại chân lý khai mở nhiều hơn chân lý đúng hợp. Cái khó khăn là nếu không nhìn ra chân lý khai mở này thì chỉ còn nhìn thấy chân lý đồng nhất, chân lý có một, tức sự vật có một chiều và như vậy là ứ đọng như ý hệ và xương cuông. Vì thế cái điều chú ý của Kinh Dịch là chân lý khai mở, nên nói : “ **Dịch, nghịch số chi lý** ” là có ý nói Kinh Dịch chuyên về chân lý khai mở ở số Sinh được trình bày bằng mệnh đề, bằng cách ngôn, bằng những sấm vĩ, đó là lối trình bày tốt nhất cho loại chân lý khai mở, bởi nó giúp mở rộng đề cho thông dong, chứ không trói buộc lại, vì nó không có liên kết nên không có nguy cơ trói buộc tâm thức, và cũng vì đó Minh Triết Kinh Dịch đặc sắc nhất trong nét sển lòi (*sobrie sapere*); một nền Minh Triết tiết độ hơn trong lời nói và lấy làm tôn chỉ hai chữ **Dị Giản**:

Dị tắc dị tri Giản tắc dị tòng

易则易简则易从 (H.T.I.)

Và dị giản chi thiện, phối chi đức: cái tốt lành của sự giản dị là đạt chí đức. Vì lẽ đó không nói. Nếu có nói thì cũng hầu nói về lối hành xử sao cho hợp với, còn về chính, thì hầu như không dám nói chi. Chính Kinh Dịch ở giai đoạn Nho Việt, thì không có lời nào, mà chỉ có hai nét: 1 Âm , 1 Dương, hoặc khi kép lên thì thành nội quái và ngoại.

Và điều căn bản hơn của Kinh Dịch là làm thế nào để ngoại quái và nội quái hội thông .

Lúc đó là văn minh theo nghĩa cái văn nó sáng lên trong tâm hồn người đọc, như trong câu Dịch : **Vật tương tạp cố viết văn** ” . Muốn hiểu câu trên , phải đọc cả triết Hệ từ mới được... .

Vật giao nhau thì gọi là văn. Chữ tạp (vật tương tạp; 𠄎 : gồm chữ thượng, hạ chập một là pha trộn lại thành một . Khi sự pha trộn đó không cân xứng thì sinh ra lành dữ . Lành cùng cực là tham thiên (3 , 2) lưỡng địa . Hung cùng cực là tứ Địa nhất Thiên (4 , 1) , vì 4 đánh 1 không chột cũng què : nên dầu có tinh thần, nhưng là tinh thần què chột, nên phải gọi là duy vật . Chính cái văn duy vật này đang trùm lên què nước chúng ta, nên mới sinh hung.

Muốn cứu quốc phải làm phục hoạt trở lại cái Văn “ tham Thiên lưỡng Địa ” của Việt Nho. Chỉ đạt Văn đó khi có Hội thông Thiên Địa. Kinh Dịch không là chi khác hơn là trình bày 64 lần “ vật tương tạp ”, 64 lần Văn có thể Minh, 64 lần đuôi của Phục Hi, Nữ Oa có thể xoắn xuyết, 64 lần quân tử có thể “ dĩ tự cường bất tức ” nghĩa là có thể theo ánh sáng văn minh đó để mà hành xử. **Vậy tất cả tinh hoa của Kinh Dịch nằm trong hai chữ Hội Thông.**

Vì người ta không hiểu nên làm sai lạc đi ngay trong sự sửa soạn cho biên cố gọi là “ hội thông ”. Ta có thể ôn lại lịch trình sa đọa để lần ra manh mối như sau . Để văn có thể minh trong tâm

thức thì con người cần phải có sự sửa soạn xa và gần để làm sao thoát khỏi sự lấn át của Địa trên Thiên, của Lý trí trên Tâm thức . Vì thế người học Dịch thì tuy trong lúc học phải suy xét học hỏi “ **quân tử cư tắc quan kỳ tượng nhi ngoạn kỳ từ** ” : 君子居則觀其象而玩其辭 (H.T.2.)

Nhưng tới lúc hành động thì phải bỏ tất cả mà dùng lối Quan, lối Chiêm, mới trông có tia sáng lóe lên từ miền sâu thẳm của tâm hồn . Vì thế nói :

“ **Động tắc quan kỳ biến, nhi ngoạn kỳ chiêm , thị dĩ tự Thiên Hữu chi, cát: vô bất lợi: 動則觀其變而玩其占是以自天佑之,吉,而不利** (H.T.2) “ . Thiên Hữu chi là ánh sáng Tâm linh khi lóe lên trong tâm hồn thì không là gì không lợi . Trái lại bất lợi là khi thiếu tia chớp kia, thiếu cái trực giác của minh triết, mà chỉ còn theo hạ trí , suy tư theo lối tính toán so đo . Vì thế mà trước khi động (tác động hành sử trong những trường hợp khác nhau), thì thay vì bám lấy những ý tưởng của phe nhóm trong đường lối bất vật hay ý hệ, thì ở đây, Dịch phải bảo bỏ cả , quên đi , rồi đặt mình vào tư thế bên ngoài lý lẽ suy luận. Vậy nên hệ từ (X) nói : “ **Dịch vô tư dã vô vi dã, Tịch thiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ thiên hạ chi cố** ” : “ Dịch không có suy tư, không có làm theo cái nghĩa hữu vi của hạ trí, nhưng để cho tâm trí rất yên lặng, xa khỏi những giao động ồn ào, thì đến một lúc nào đó đột nhiên loé lên trong tâm hồn luồng ánh sáng soi cho biết được cái căn cơ trong thiên hạ ” Chính vì muốn xa lìa hơn nữa cái sức chinh phục của lý trí , nên Tiên Nho đề ra **đề ra một số hành ngoai lý, thí dụ như “ mu rùa ” hay “ cỏ thi ”** thay cho Đất Trời hay Thần vật, với mục đích là làm cho lý trí đừng có tin cậy vào năng lực của mình, đừng nó buông những bàn tay tuột ra để đất trồng cho tâm linh nhô lên mặt tâm thức, cho các tia chớp sáng vụt những tia chớp đó chỉ loé lên nơi tâm hồn an tĩnh thanh thoát, nhẹ nhàng , nên sách Luận Ngữ nói là “ **Triêu văn đạo** ” : nghe đạo vào buổi sáng, lúc lòng trí đã lắng đọng khỏi những xao động ban ngày

Như vậy thần vật chỉ giúp tạo nên bầu khí thư thái xa những tính toán của lý trí sau này Hán Nho vì không hiểu nổi, mới biến ra bói toán bốc phệ , làm thế là ngã vào ngõ pháp môn của Vu Nghiê. Chính ra theo Việt Nho hay là nền Minh Triết sơ nguyên thì Thần Vật cũng chỉ là một phần nhỏ trang sức cho sự sửa soạn gần . Còn để cho sự sửa soạn gần có hiệu nghiệm, thì phải có sự sửa soạn xa, đòi lâu thì giờ, mà ta có thể gọi tắt là tu thân. Trong đó có lối suy luận lưỡng hành , mà tôi cũng gọi là lối suy tư Thân – Tâm - Trụ (cosmo-psycho – somatique) đã trình bày trong cuốn “ Tâm Tư ”, và trong cuốn “ Hiến Chương Giáo Dục ” , cũng như sẽ trình bày thêm trong cuốn “ Loa Thành đồ thuyết.”

4.- Hai lối giáo dục: Đồng nhất và khai phóng

a .- Giáo dục đồng nhất

Ở đây chỉ xin làm sáng tỏ vấn đề bằng so sánh đường lối giáo dục (tức sự sửa soạn xa) : **Một theo Tâm Lý đồng nhất của Hạ trí, một theo lối Thái hoà của Tâm Linh .**

***Lối Giáo dục đồng nhất** có 3 nét đặc trưng sau:

Trước hết là **nhồi sọ : Nhồi sọ cho thực đây, nhét cho thực chặt, không còn để một quãng thì giờ trống nào để tâm hồn rảnh rang, hầu có thể tự suy nghĩ lấy cách tư riêng . Hết giờ học thì đến giờ làm việc, hết lao tác thì đến học tập.

Thứ đến là lối **độc hữu: Do quan niệm chân lý có một, vì thế một là cảm đoán triết để tất cả tư tưởng khác với chân lý được chấp nhận, như ta thấy rất rõ trong chế độ cộng sản. Hai là không dành cho chút thì giờ rảnh nào, đừng nhìn ra ngoài.

****Thứ ba là hệ quả của sự không để giờ cho suy nghĩ thì tất nhiên phải suy nghĩ hộ :** không ai có quyền suy nghĩ nữa, đã có Đảng và Bác suy tư . Tất cả chỉ có việc theo lý trí của người trên. Như vậy là lý trí rỗng làm sao lý trí gặp được tâm linh. Biết bao người Việt Cộng đã nghĩ đến tình đồng bào, tình huynh đệ, cha con, muốn ngừng tay đâm chém phá hoại, nhưng Bác và Đảng đã bắt phải từ khước những ý nghĩ đó , cho đấy chỉ là những tàn tích của phong kiến, của tư bản, cần đoạn tuyệt, để được hướng trọn vẹn tai mắt, trí, ý vào chân lý của Đảng mà thôi. Vì thế nhiều đảng viên phải giả điếc trước tiếng nói của tâm tình, của lương tâm để tuân theo chỉ thị cấp trên, bắt phải hoạt động như con sót rét để khỏi nghe tiếng lòng . . .

b .- Giáo dục khai phóng

Bây giờ chúng ta trở về với **chân lý khai phóng của Việt Nho**, nó có những đặc tính sau đây :

*Trước hết là **sự thanh thoát trong đường lối giáo dục** , được tượng trưng trong việc “Đi tắm sông Nghi, hóng mát trên đài Vu Vũ, ca hát mà trở về” . Thật là nhẹ nhàng cởi mở, giàu tính chất tâm linh thanh thoát (xem Tâm Tư , chương IV) . **Còn về sách vở tuyệt nhiên không bao giờ lấy nó làm tiêu chuẩn tối hậu** kiểu Mặc Dịch để chúng chặn đường con người trở lại với tâm mình. Nếu có dùng sách thì cũng không có những sách chặt chẽ kiểu ý hệ, mà là những sách có lối văn lỏng lẻo, cởi mở như Thi , Thư , Lễ , Nhạc , không có chút chi trói buộc tâm hồn. Đã vậy cũng không có nhịp điệu chung nào Anh này ra một ý chưa múc cạn, thì cứ múc đi; vài ba tuần dăm ba tháng mới trở lại gặp thầy cũng được.

*Điểm thứ hai, đối với những tư trào khác, thì nên tránh công kích : “ **Công hồ dị đoan , tư hại dã dĩ đoan** ” . Vậy có nghĩa là **dung thông** . Tất nhiên chỉ dung thông những tư trào nào vẫn để cho mình được phép mãi mãi dung thông. Vì nếu bừa bãi chấp nhận những thuyết đầy chất độc hữu, thì ngày nào thắng thế, nó phải bắt mình cũng phải độc hữu .

Y như Việt cộng hiện nay, biết bao người chỉ đón rước cộng sản như để mở rộng đường suy tư, có ngờ đâu đến lúc nó thắng thế , thì dù muốn dù chẳng mình cũng phải trở thành một chiều như nó . Vì thế nhân danh tinh thần Tương Dung mà chấp nhận bất cứ tư trào nào là một thứ “ ba phải ” rất tai hại.

Cái nét cuối cùng của Việt Nho là đề cao việc trở lại với tâm tư mình . Có theo ông thầy thì chẳng qua mình thấy ông nói hợp tâm trí mình chứ không phải vì là của ông. Vì thế có đi cùng một đường với ông, cũng chính là đường của mình .

Đại để đó là mấy nét biểu thị nên giáo dục của Nho giáo nguyên thủy, tức cũng là Việt Nho.”

5.-Hai đợt sa đoạ

“ Nhưng hiện nay, chúng ta đã sa đoạ hai đợt :

a .- Đợt nhất của Hán Nho

Đợt Hán Nho **bắt phải ký tụng kinh sách với biết bao chú sớ, trích cú, tầm chương**, thành thử để trút mất đại đạo cũng là Minh Triết, là đem lại lòng say sưa nóng cháy mà chỉ còn biết có cái vỏ khô cứng bên ngoài của tụi thanh giáo Bắc phương . Vì thế triết lý mất, chỉ còn lại có luân lý khắc nghiệt hy sinh tình người, **khiến cho nền minh triết của Dịch lý không còn được ai nhận ra nữa.** Tuy nền Minh Triết còn lẫn quất trong dân gian, trong những truyện thần thoại, nhưng thiếu triết lý thì không sao tìm lại được ý nghĩa . Tình trạng đó tạm đủ cho những thế hệ trước chưa có cuộc gặp gỡ Đông Tây, **nhưng khi các tư trào Tây phương ủa vào, thì văn chương thì phú làm sao đủ sức chống chọi, và vì thế tiếp đến đợt theo Tây.**

b .- Đợt hai của Tây Âu

Ban đầu người ta tưởng theo Tây là tiến bộ lắm: Đây là lầm tưởng do sự thành công huy hoàng của khoa học kỹ thuật, bởi vì khi xét về mặt giáo hoá, thì cũng lại là lối Hán Nho, mà còn tệ hơn một độ, vì óc duy lý của nó, là thứ cột chặt tâm thức mạnh mẽ, ít ai thoát ra nổi. Và từ đây giáo dục trở thành công việc nhồi nhét vào đầu trẻ đến cực độ, toàn những điều rơm rác bì phu, đến nỗi người đi học không được mấy thư nhàn để suy nghĩ, và nếu có được chút ít như trong thế giới tự do, thì cũng chẳng tìm đâu ra người hướng dẫn đến chỗ cõi mở, ngoài một số hồ hào vất sách kiểu Hippy rất son đẹt, còn tất cả chỉ là triết học một chiều rỗng, rất tốt cho việc mê - muội - hoá người học : người thì ứ trệ ở khoa học, kẻ khác ở luật, kẻ khác ở văn chương, phần đông thì ở cái nhìn của lưu tục chỉ biết có ăn làm. Quả là một xã hội đã mắc chứng Nhục Ảnh “

6.- Dịch pháp

“ Người ta không rõ **Hegel** (1770 – 1831) có được Kinh Dịch khởi hứng cho trong việc thiết lập biện chứng pháp chẳng, chỉ biết rằng **Leibnitz** (1646 – 1716) đã chú trọng đến Kinh Dịch lâu năm trước, nên đời Hegel những yếu tố chính của Dịch pháp đã trở thành quen thuộc với người Đức, cho nên rất có thể Hegel đã nhờ đó mà sáng tạo ra biện chứng pháp. Vấn đề này không quan trọng . **Điều quan trọng là thẩm định về hậu quả của biện chứng, và nó khác với Dịch pháp của Kinh Dịch như thế nào?**

a.-Chính Đề, Phản Đề và Tổng Đề

Để trả lời xác đáng, ta hãy phân tích cơ cấu Dịch pháp của Kinh Dịch . Để thấy hơn sự dị biệt giữa biện chứng pháp và Dịch pháp, xin dùng một số thuật ngữ của Hegel để nói về Kinh Dịch, theo đó thì hai hạn từ (termes) **chính đề và phản đề trong Kinh Dịch là Thiên và Địa, còn Tổng đề là Nhân.**

b.-Nhân chỉ tổng hợp của Thiên và Địa

Vì thế Nho giáo định nghĩa Nhân là “ **Thiên Địa chi đức** ” và cùng với Thiên Địa được kêu là **Tam Tài**. Dịch Kinh đã biểu thị Tam tài trong ba cặp hào của một quẻ (một quẻ có 6 hào , gồm 6 gạch liền hay đứt đoạn) . Trong đó hai hào dưới là Địa, hai hào giữa là Nhân, hai hào trên là Thiên . Quả là một cơ cấu tượng hình rất rõ rệt, nên rất có thể đã gọi ra ý biện chứng của Hegel . Tuy rõ rệt như vậy nhưng đồng thời cũng sâu xa đến độ Minh Triết .

7.- Ba nền tảng của một Minh Triết

“ Để một nền triết thuyết đạt độ Minh Triết thì cần có 3 điều kiện sau đây :

a.- Các nhu yếu thuộc Nhân tính

Trước hết phải bàn đến những nhu yếu căn bản thuộc Nhân tính.

b.- Vun tưới nhu yếu đối nghịch

Vì những nhu yếu này đi trái chiều nhau, nên điều kiện thứ hai là vun tưới được tất cả những nhu yếu đối nghịch nhau.

c.- Ánh sáng Tâm linh

Và do đó điều kiện thứ ba ánh sáng Tâm Linh. Tâm linh ở bên trên lý trí một bậc.

Lý trí thuộc hàng ngang hiện tượng, mò mẫm từng bước nhỏ, không bao giờ vươn lên khỏi đợt hiện tượng. Tâm linh thuộc hàng dọc mẫn tiệp như ánh sáng, nên cũng gọi là Minh Đức.

Có làm cho Minh Đức chiếu sáng mới gọi là Minh Triết.

***Vậy điều thứ nhất ta đã thấy xuất hiện lộ lộ ở Tổng Đề, đó là Nhân, mà không là tinh thần như biện chứng kiểu Duy Tâm của Hegel hoặc vật chất nơi K. Marx.**

Đó là điểm đầu tiên quan trọng hơn hết, nó đặt Dịch pháp vào bậc Minh Triết, mà đã là Minh triết thì là Đạt thân, còn hai tổng đề kia đều ở ngoài con người, tất dẫn đến vong thân, mà đã là vong thân thì không là Minh Triết, nhưng mới chỉ là triết học và ý hệ.

Điểm thứ hai thuộc Minh Triết là **thâu hoá được cả hai hạn từ trái ngược.* “

8.- Hai hạn từ trái ngược

Vì theo triết lý toàn thể thì mọi cái trái ngược chỉ là phân cực của cùng một thực thể : Thực thể đó là Nhân, còn phân cực được chỉ bằng hai chữ Thiên - Địa . Hai tiếng này chỉ là phạm trù rỗng để chứa đựng muôn thứ khía cạnh khác nhau của một vấn đề được bàn tới : Cứ nói chung thì Thiên chỉ khía cạnh vô hình phổ biến, nên âm u. Còn Địa chỉ những gì được phân chia, có mốc giới xác định hiện ra rõ rệt cho giác quan, hai chữ Thiên Địa như vậy cũng còn nói lên mối tương quan giữa hai hạn từ đối kháng . Còn hai hạn từ đó là gì thì không thể nói hẳn ra, mà tùy trường hợp khi bàn về phương diện nào đó, thí dụ :

Bàn về Tự do, thì Thiên là Tự Do, Định mệnh là Địa .

Bàn về xã hội, thì Xã hội là Thiên, Công dân là Địa.

Nếu lấy Tiềm thức âm u làm Thiên, thì Địa là ý thức rõ rệt. . .

Tóm lại tất cả những gì đối kháng để thiết lập nên tương quan thì đều đặt vào hai hạn từ đó, cũng vì thế Kinh Dịch năng đổi danh từ :

Thay vì Thiên Địa, thì có Âm Dương, Giá Sát, Càn Khôn, Hạp Tịch, Cương Nhu, U Minh . . .

Trong Ngũ hành, có phân biệt kỹ hơn bằng chia ra Trục Dọc và Trục Ngang : Trục Dọc là Bắc Nam hay Thuỷ Hoả, Trục Ngang là Đông Tây hay Kim Mộc, tất cả đều nói lên tính chất trái ngược nhau như mâu đũa thuẫn. Và đây là bước khó khăn : **Nếu chỉ thấy mâu chống thuẫn thì cái nhìn của đại chúng, xuôi chiều và sẽ dẫn đến Nhị Nguyên là nhìn xem cả hai hạn từ như thực thể, mà đã là thực thể, thì không thể đội trời chung , nên phải bỏ một chọn một, đã thế thì đánh mất toàn thể không còn là Minh Triết . Minh Triết phải điều lý được cả hai: phải chấp nhận được cả hai đầu mối để dùng cái giữa “ Chấp kỳ lưỡng đoan, dụng kỳ trung ư dân ” (T. D. 6) .**

Khó khăn là ở chỗ “ **Chấp kỳ lưỡng đoan** ”, vì lưỡng đoan chống đối như nước với lửa, làm sao chấp nhận được cả hai . Đây là truyện hiển nhiên đập vào tai mắt, mà đại chúng chỉ chạy theo tai mắt nên không thấy lối điều lý hoà hợp. “

9.- Dịch : nghịch số chi lý

“ Trước sự khó khăn đó cần phải có sự can thiệp của Minh, mà Kinh Dịch tả như con đường ngược chiều gọi là “ Dịch nghịch số chi lý ”, nhờ đó mở ra chân trời bao la lạ lùng , hoà giải được cả hai hạn từ, đến độ làm thành Nhất thể sống động : **nước lửa thay vì đối kháng tiêu diệt, thì lại tương thấu, tương nhập để tương sinh, tương hoá. Gọi là nghịch số hay là ở vòng trong cũng gọi là số sinh nằm ẩn sâu bên trong vòng ngoài của số thành.**

Số thành chỉ là vật đã thành hình hiện ra cho giác quan, còn số sinh chỉ là cái đức, cái tính của vạn vật, nó rất tế vi, nếu dùng có tai mắt hay lý trí, thì không thấy, phải dùng đến Tâm mới nhận ra, và nhờ đó mới thấy được toàn thể : “ **Thiên địa vạn vật nhất thể** ”. Nếu đã là nhất thể thì chống đối chỉ còn là bề ngoài đâu có sâu đến độ phải chọn một bỏ một.

Vậy triết thuyết nào chọn một bỏ một là tỏ rằng mới biết có chiều xuôi, Nho Giáo kêu là chưa đạt Tâm Đạo.

Legge đã dịch chữ Tâm rất trúng bằng danh từ toàn thể: “ The Wholemind ” tức là một khả năng con người biết được toàn thể : cả vòng trong lẫn vòng ngoài . Và không phải hai vòng cứng đống, mà là biến hoá, trao đổi, tương, tương nhập để làm nên muôn vật , nên vạn vật cũng mang tính chất lưỡng nghi, mà Heidegger gọi là” **nét gấp thành đôi** ” (Zwielfalt).

Đó là điều trái ngược hẳn với thị giác chỉ thấy sự vật là độc khối, nghĩa là sai với sự thực vẫn là lưỡng nghi. Nhưng không may đây cũng là cái nhìn của hầu hết các nền triết học, nên hầu hết đứng ngoài nhà Minh Triết, vì chỉ thấy có một chiều.

a.-Thấy một chiều: Đánh mất tính chất biến dịch

Vì Dịch bao hàm hai cực để có sự thông lưu. Nếu chỉ có một cực duy nhất đơn thuần thì gọi là “ **Trệ ư nhất phương** ”, và sẽ chối bỏ phân cực kia gọi là âm hay dương, thí dụ ta đề cao dương, ý thức thì sẽ chối bỏ âm như tiềm thức. Vậy là đánh mất tính chất Dịch, mà mất Dịch là mất tất cả, là vong thân, là đánh mất nhân tính, vì nhân tính là gì, nếu không là “ **tương quan sống động giữa âm dương** ” hay nói theo Kinh Lễ là : “ **Nhân giả kỳ Thiên Địa chi đức** ”

b.- Thấy hai chiều: Nhân giả kỳ Thiên Địa chi Đức

Người là cái đức của Thiên Địa. Tức là người không là một bản thể cố định đứng ngoài trời đất, mà chính là cái đức, cái linh lực của trời đất, nói khác người chỉ là tương quan của âm và dương. **Vậy nếu chối một hạn từ thì cũng là đánh mất luôn tương quan . Vì để có tương quan , thiết yếu phải có hai hạn từ , cho nên chưa cần chờ thái bỏ cả hai, mà chỉ mới thái bỏ một đã đủ đánh mất tương quan. Chỉ cần một cột gậy thì người đi trên dây đã ngã xuống đất rồi.**

Suy luận lối khác theo câu định nghĩa trên, ta thấy người như một biệt thể mà chỉ tương quan giữa trời và đất, cho nên **bản chất người cũng chính là biến dịch.**

Địa vị con người trong 6 hào của quẻ Dịch: Dịch vô thể. Điều này đã được chứa sẵn trong lối xếp đặt 6 hào , chỉ cần biết nhận ra. Trong 6 hào thì hai hào 1, 6 bỏ ra, chỉ dùng bốn hào ở giữa , trong đó quan trọng nhất lại là hào 2 và 5, tức 2 hào thuộc Thiên và Địa . Còn hào 3, 4 chỉ Người lại toàn là động từ : “ **Kiên kiên** ” ở hào ba, “ **Dược tại uyên** ” ở hào 4.

Vậy có nghĩa gì?

Thưa có nghĩa là con người không phải là một bản thể cô lập nhưng là một tác động, một tiến trình (tương quan) giữa trời cùng đất, nên quan trọng để ở nơi phát xuất tác động, cũng gọi là cái linh lực của trời đất chữ Nho kêu là “ **Thiên Địa chi đức. Nói đức mà không nói hình, vì hình đã hiện ra như một vật thể với bản chất riêng biệt, cứng đống không còn khả năng biến dịch, thấm thấu sinh sôi như được biểu thị ở hào 1 , 6 , cả hai chỉ địa và thiên ở đọt đã thành, không còn ở đọt đức (tức đọt sinh) như hào 2 , 5 . Vậy khi chỉ lấy có hai hào 2 , 5 là lấy có đức mà không lấy thể, nên đạt độ biến dịch cùng cực gọi là Dịch vô thể, nên không có gì gây ứ đọng, có thể mới thực là biến dịch.**

Đó là ý sâu xa tại sao gọi người là : “ **Thiên Địa chi đức** ”, mà không là “ **Thiên Địa chi hình hay thể** ” chi. **Phải là đức là linh lực mới biến hoá, phải là đức của trời cùng đất thì tâm biến hoá mới thấu khắp hoàn vũ, xê dịch cùng nơi : trời cũng như đất. Có thể mới là toàn bị và sẽ không gây bỏ cái chi ra ngoài, mới nói được câu : “ **vạn vật có đủ nơi mình** ” : “ **vạn vật giai bị ư kỷ** ”, và vì thế khi bảo phải trở lại với mình “ **doãn chấp kỳ trung** ” thì mới không là bảo đi vào chỗ nghèo nàn, nhưng chính là bảo trở lại với nguồn mạch phong phú đầy hoan lạc,**

không chi sánh kịp: “ Phấn thân nhi thành, lạc mạc đại yên ”, vì mọi yêu sách được thỏa mãn. Nói khác đi con người toàn bị phải có cả phần phổ biến lẫn tư riêng :

Nói theo xã hội thì con người không những là dân mà còn là nhân. Hễ một triết thuyết nào bỏ đi một hay nghiêng về một là ứ đọng, là rập đạo người, tức đánh mất nhân tính. Có gọi là đạo người cũng chỉ là cái bên ngoài, cái ngợm. **Chỉ là chân lý khi nào đạt ý thức biến dịch hay cảm thức được Người như tương quan giữa Trời cùng Đất.**

Như vật định nghĩa người như “ thiên địa chi đức ” là một định nghĩa theo lý tưởng cao trọng nhất và đầy hoạt lực nhất. Đây mới là Dịch vô thể ,tức là dịch cùng cực đến độ **chỉ còn động từ dịch mà không là chủ thể dịch.** “ Thiên địa chi đức ” là linh lực lớn nhất không thể quan niệm ra cái gì to hơn . Vì thế câu “ **Nhân giả , kỳ thiên địa chi đức ” tóm thâu nền Minh Triết Việt Nho, và ta có thể lấy đó làm lý tưởng cùng cực để đo lường cao thấp mức độ tiến của tâm thức con người.**

Ta có thể gọi sự xê dịch từ Cương tới Nhu như tiến trình của tâm thức con người. Khi nó đạt tới biến dịch tức là uyển chuyển linh động thì là đạt độ cao nhất, ngược lại nếu có, ứ đọng, rần chắc, thì là đầu thấp. “

III.- Tâm linh pháp: Thần vô phương

Qua những trang huyền sử Đông Tây “ Thần có vô phương “, thì “ Dịch mới vô thể ”

“ Dịch có vô thể thì mới đạt Thần. Thần với Linh là một. Người ta quen nói Thần Linh. Hiểu được Thần là hiểu được Linh, tức cũng hiểu được Nhân tính, vì thể hiểu được Thần là bước quan trọng nhất để đạt thân, nó sẽ gây ảnh hưởng quyết liệt vào con đường sử mệnh của nhân loại.

Triết thành công hay thất bại cũng đều nằm ở chỗ này, thế mà xưa rày người ta hiểu Thần trật lất. Vì thế câu nói về Thần hay nhất tìm được trong lịch sử triết học vẫn là câu : “ Thần vô phương ” của Kinh Dịch. Bởi thế chúng ta **tìm hiểu thấu triệt ý nghĩa câu đó xuyên qua những câu huyền sử liên hệ** .Câu hỏi trước tiên đặt ra là tại sao Kinh Dịch lại định nghĩa Thần là vô phương, là không góc . Đây là câu hỏi rất phong phú nhưng quá đức kết, nên cần minh giải thêm. Ta biết trong Kinh Dịch thì Phương chỉ cái gì là góc cạnh, giới mốc, và do đó chỉ tất cả cái gì là hạn cực, xác định, ngược lại Viên là tròn chỉ cái gì không có góc, do đó cũng là cái gì không bị giới hạn, cái gì bao la. Như thế trong câu nói “ **Thiên viên Địa phương ”, thì Thiên viên là chỉ cái gì vô biên, còn Địa phương là chỉ cái gì rõ rệt, đã hiện ra hình tích xác định .** Như vậy câu định nghĩa Thần vô phương kéo theo những yếu tố sau đây :

1.- Thần: Vô phương bao gồm khắp cả, không có giới mốc

Trước hết là thần bao gồm khắp cả không bị giới mốc nào hết, nên đặc tính trước nhất là không lệ thuộc vào cái gì đã hiện ra hình tích cụ thể, để trở thành vật đích cho giác quan. Khi lệ thuộc thì gọi là vật thể, vật chất.

Chúng ta biết sách Trung Dung là bản tóm lược Kinh Dịch đã định nghĩa Trung là “ **Trung lập nhi bất ỷ** ”. Đừng hiểu hai chữ trung lập theo nghĩa chính trị, nhưng phải hiểu theo nghĩa minh triết, lúc đó “ **lập** ” sẽ là **động từ tự lập, chứ không dựa (ỷ), không lệ thuộc,** y như câu “ Thần vô phương ” không lệ thuộc vào góc cạnh nào hay cái gì có hạn, vì hễ đã có là có trong xác định, nên bị giới hạn. Cái gì lệ thuộc vào giới hạn là vật chất. Vật chất bất động đầy nọa tính.

2.- Thần: Rất linh động, uyển chuyển, lưu linh khắp nơi

Do đó dẫn đến yếu tố thứ hai trong câu thần vô phương là rất linh động, nghĩa là uyển chuyển lưu linh khắp nơi và như thế là sống rất mạnh. **Vì sống là gì nếu không là tự động, động tự nội vì nếu tự ngoại thì lại bị động tức là lệ thuộc mất rồi. Vì thế sống cũng là dịch, vì dịch là tự động, động nội khởi, nên là động cùng cực, đến độ không còn chủ thể động “ dịch vô thể ”, mà chỉ còn là động, nên cũng chỉ còn là sống, sống trọn vẹn, đến nỗi Kinh Dịch phải dùng hai chữ sinh sinh : “ Sinh sinh chi vị dịch ”, có nghĩa là dịch là sống trọn vẹn.**

3.- Thần đi với Tâm

Vì thế hệ luận thứ ba là Thần đi với Tâm, vì Tâm thuộc bình diện linh thiêng chỉ huy toàn thể mọi cơ năng con người. Còn vật chất là phạm vi của lý trí. Vì lý trí thuộc giác quan và não tuỷ là những thứ có hạn về thời gian lẫn không gian, nên cái biết bằng lý trí là cái biết quy nạp, do những yếu tố lẻ tẻ tích lũy lại rồi đi từ cái này đã hết mới đến cái kia, từ trước xong rồi mới tới sau, nghĩa là lệ thuộc không gian và thời gian, nên là vật chất.

Vật chất không sống, nên những cái biết này cũng vậy dù chông chất bao nhiêu cũng không tiêm sức sống vào học vấn được như những cái nhìn trực giác tâm linh . Điều này tế vi rất khó nhận ra, vì nó lẫn với sự thoả mãn của tính hiếu tri, nên người ta tưởng là nó sống và vì thế người ta đem cái học đó nhét đầy chương trình giáo dục . Lại vì bầu khí duy trí, nên không làm thế cũng chẳng lấy gì đưa vào. Bởi vậy hiện nay lý trí ngự trị chương trình giáo dục: người ta cố sức chèn cho đầy đầu óc người đi học, nhưng không gây được hứng thú, chính do lẽ trên.

4.- Văn hoá và Văn học

Những cái biết do lý trí này phải dùng “ võ lực ” chèn đúc vào ít lâu sau thì rụng hết không để lại được trong tâm hồn ảnh hưởng sâu xa, mà ta quen gọi là văn hoá thì thực ra là văn học. Còn văn hoá chân thực phải là việc của những cái biết bằng trực giác, trực giác thuộc minh triết hay những tri thức đã được tắm nhuần bằng trực giác như “ triết lý ”, thì mới để lại ảnh hưởng sâu xa trên tâm hồn, giúp cho việc đào luyện con người tiến lên tinh thần chân thực, vì nó có Thần, nên sẽ còn sống mãi, bởi đó vượt sự kiện bì phu là những thứ năng biến đổi vì nó ở ngoại diện. Kinh Dịch chính là sách tìm cách đạt cái trường tồn đó giữa những cái năng biến. Như vậy, nó vượt qua những cái năng biến mới đạt tới bất biến là những cái gây ơn ích cho Tâm linh .

Chính bởi hiểu sâu xa như thế, câu “ Thần vô phương ”, nên những bậc thầy chân thực xa lánh sự nói về tất cả sự kiện, cũng như không chú ý nói nhiều và nhất là tránh bắt học nhiều, nhưng hầu hết chỉ dọn tâm trí môn sinh, gây nên một sự bén nhạy của tâm thức “ une disponibilité du coeur ” như kiểu đi tắm sông Nghi, hóng gió ở đài Vũ vu, hát rồi về (đã bàn rộng ở Tâm tư chương IV), chẳng thấy sách hay vở học hành chi cả . Vậy tại sao mà lòng chí thành với đường tu học lại được duy trì một cách nồng nhiệt trải qua muôn thế hệ . Ấy là vì ông thầy đã khéo sửa soạn tâm hồn để môn sinh tiếp nhận những tia chớp loé từ tâm thức mình. Chỉ một tia chớp như vậy đủ đem lại nhiều sức sống gấp ngàn lần những bài học chèn vào óc, bởi vì đó chỉ là những cái từ bề ngoài đem ấn vào. Có lẽ vì thế người ta gọi là ký ức. Chữ ức làm liên tưởng đến cái gì ức hiếp : người ta bắt ức thí sinh phải nhớ muôn vàn những chi tiết bên ngoài. Những cái đó rất dễ quên đi, khác hẳn những điều ta tự nghiệm được, vì chúng sẽ còn sống mãi. Như ta cảm thấy những điều ta trực giác được thì vẫn linh ứng ta và ta gọi là kỷ niệm (souvenir), tức là cái gì nhớ mãi trong mình. Phúc cho những ai gặp được ông thầy hay người bạn giúp cho đạt

những phút uy linh có ảnh hưởng suốt đời như vậy. Đây là những nhận xét quan trọng tới quan trọng cho vận hệ một nền văn hoá.

Văn hoá chân thực phải biết đặt Thần linh trên vật chất, Tâm linh trên Lý trí.

Ví lý trí con người chỉ còn có thể tạo ra được những tác phẩm khô khan thiếu sinh lực và chỉ gây nên rợn rùng trong một giai đoạn ở một khu vực nào đó, chứ không có sức vượt không thời gian như Thần

Chỉ có Thần mới vô phương. Vậy mà người ta đặt lý trí lên thay. Nói cụ thể người ta chỉ chăm lo tài bồi cho lý trí, cho óc đo đếm, mớ, sờ, lượng hay phẩm: đưa óc suy tư tính toán vào hết mọi địa hạt kể cả địa hạt uy linh man mác, có nghĩa là đem hữu hạn giết chết vô biên, vậy là đem sự chết vào lòng vạn vật.

Đây là một việc làm ngược với luật thiên nhiên của Tạo Hoá, vì hoá là hoá ra, mở ra cho càng ngày càng rộng để đạt vô cùng y như Thần, nghĩa là vô phương, vậy nên nói “ **cùng Thần tri hoá**”, nghĩa là có đi cùng với Thần mới biết hoá, còn khi đi “ **cùng với lý sự thì sẽ bế tắc ứ trệ** : **Cùng Thần tri hoá, cùng lý chi mụ**”.

Sự vật đi với lý trí vì lý trí lệ thuộc vào sự vật, chứ không vô phương nên nó không sao có được những cái nhìn mênh mông như Thần. Vì thế đặt Trí trên Tâm là gây tan rã chết chóc

Nói theo Kinh Dịch là đem phương (hữu hạn) đặt lên trên viên (vô hạn), thì cả là một cuộc đổ vỡ, vì đi ngược với luật Thiên Nhiên . Cho nên một nhà bác học như le Comte de Nouy đã muốn cho đó là tội Tổ truyền được nói lên trong thần học . “

III.- Huyền thoại Tây Đông

“ Tin có tội Tổ Tông là một tín điều thuộc tôn giáo chứ không phải là phạm vi của triết. Tuy nhiên khi chỉ đứng trong phạm vi triết và dùng ánh sáng Kinh Dịch mà bàn thì cũng nhận thấy đã có một biến cố quan trọng xảy ra trong tiến trình tâm thức con người. Đó có phải là tội Tổ Tông chẳng thì không dám quyết, chỉ biết rằng biến cố đó đã được những trang huyền sử của nhân loại ghi chép.

1.- Tội Tổ Tông Adong Evà

Để hiểu những trang huyền sử kia ta hãy nghiên cứu truyện Thánh Kinh và câu hỏi trước hết là tại sao ông bà phải phạt quá nặng nề không cân xứng với ăn ba quả cấm. Vậy là hẳn nó hàm chứa một cái gì sâu xa hơn.

Theo triết thì câu đó ám chỉ việc đặt ngược thứ tự của Tạo Hoá là đem vô hạn đặt lên tròn, tức lấy hữu hạn đè bẹp vô biên hay là trình bày vô biên bằng phạm trù hữu hạn nên biến vô biên thành ra hữu hạn.

Nói theo huyền sử thì hai ông bà bị đui ra khỏi Địa đàng và chẳng bao giờ được trở lại mà chỉ còn ở ngoài chảy mồ hôi trán ra bới đất (tứ địa) rồi cuối cùng thì chết. Tại sao bị phạt quá nặng không tương xứng với việc ăn một trái cấm. Có người thưa rằng vì đó là quả biết lành biết dữ, ăn vào là phân ra lành với dữ, tức rơi vào nhị nguyên.

Thưa như vậy, tuy hữu lý nhưng chưa đáo lý, vì sự vật nào không có hai chiều, nên biết phân biệt lành dữ, sáng tối, thiên địa, chính là một bước tiến để khỏi trạng thái hỗn mang. Mà có như vậy mới thiết lập được tương quan giữa Thiên và Địa, nếu không phân ra được thì nằm ú lì lại trong “ **Hỗn mang chi sơ, vị phân Thiên Địa** ” mất rồi . Bởi thế, từ bất phân lành dữ tới trình độ biết phân Lành Dữ, Bắc Nam, Thủy Hoả , v. v. . . , là đi đúng nhịp tiến hoá của nhân loại, đâu có phải là tội mà bị phạt.

2.- Truyện Lucifer

Cho nên bản chất tội Tổ Tông chưa phải là phân biệt, mà phải tìm xa hơn trong những huyền thoại bao quanh truyện địa đàng như truyện Lucifer đã mượn hình con rắn để cám dỗ Evà ăn quả biết lạnh biết dữ, tức là giúp cho Evà phân biệt được lạnh dữ. Như vậy Lucifer có công chứ chưa mắc tội gì. Thế nhưng rồi vì tội nào đó mà có truyện nói về Lucifer phải bị phạt, bị tống cổ ra khỏi thiên đàng rơi xuống đất, bắn mất viên ngọc bích giữa hai con mắt (xem dị biệt giữa hai nền triết lý Đông Tây trang 135 – 140).

Viên ngọc bích chỉ con mắt thứ ba gọi là Huệ Nhân hay là mắt của Minh Triết, đánh mất tổng đề hay là Nhân tính như các triết học lý niệm sau này đã làm, vì đó là thứ triết học không còn biết để tâm vào Minh Triết hầu vun xới Tình Người mà chỉ chạy theo bóng sự vật gọi là ý niệm hay biểu tượng, **như thế lỗi Lucifer ở chỗ đánh mất con mắt Minh Triết**, nghĩa là để mình ứ trệ lại ở một đâu nào đó hoặc lạnh hoặc dữ.

Cái làm của Evà là đem Phân biệt vào Trung cung, nghĩa là thấy vòng Ngoài hiện tượng có phân biệt thì đến vòng Trong cũng lại Phân biệt, như thế là đồng nhất hoá Trong Ngoài.

Điều ấy có nghĩa rất trầm trọng là làm cho sự vật còn có một chiều tức đánh mất tương quan, đánh mất biến dịch tức cũng đánh mất Nhân tính. Như vậy là tội tà trời đáng bị phạt như Evà là cân xứng. Đúng hơn hai ông bà tự mình gây ra, tự phá vỡ Trung cung nên đánh mất biến dịch, đánh mất sự sống, chứ chẳng có ai phạt cả, mình làm mình chịu.

Mình đồng hoá Trong với Ngoài thì còn có Trong đâu mà chẳng bị đuổi ra. Vì thế khi đưa Phân biệt vào Trung Cung, thì giết chết Trung Cung, nghĩa là giết chết Minh Triết, giết chết Thần Linh, biến Tính thể ra Vật thể.

3.- Ấn dụ hai ông Thúc và Hốt

Điều đó được Trang Tử nói lên trong ấn dụ của **hai ông Thúc và Hốt từ bể Bắc Nam đến thăm ông bề Trung Hồn Động**, và được ông này tiếp đón nồng hậu. Hai ông Thúc Hốt liền nghĩ đến tạ ơn bằng biểu chủ nhà cái gì ông ta thiếu. Để kiểm lăm, **ông ta tên là Hồn Động, vì mù mịt lăm, thiếu phân biệt. Vậy chỉ cần đưa ánh sáng vào để ông được sáng sửa rõ ràng xác định như ai. Thế là hai ông Thúc Hốt khởi công đục lỗ, mỗi ngày một lỗ, nhưng không dè đến ngày thứ 7 thì ông Hồn Động chết, nghĩa là hết còn là hồn động.** Nếu theo đúng Kinh Dịch thì ngày thứ 7 đắc đạo “ Thất nhật đắc ”, còn đây thì trái ngược lại đến ngày thứ bảy hồn động chết “ **Thất nhật nhi Hồn Động tử** ”.

Thế là hai ông Thúc Hốt đã phạm một tội như bà Evà: nếu ở lại Bắc hay Nam mà khoét lỗ phân biệt thì không sao, đàng này lại đưa chàng đục vào trung cung, nên gây ra chết chóc.”

IV.- Nguy cơ của nhân loại

Tại sao chết? “ **Thừa là cái vô biên sống bằng cái man mác mông lung, nay cắm móc bờ để xác định, thì chết vì xác định rõ rệt là phạm trù của hiện tượng bé nhỏ, đem áp dụng cho tính thể vô biên thì là làm chết cái linh thiêng u uẩn.**

Hồn Động chết cũng như hai ông bà bị đuổi ra khỏi địa đàng là câu chuyện có thực, có thực về nội dung, cái nội dung ấy đã xảy ra liên tục trong lịch sử triết học từ nhiều ngàn năm, nhưng không rõ khởi điểm từ lúc nào, chỉ biết trong cổ điển có thể lấy Socrate, Platon, Aristote là những ông Thúc Hốt những Tổ tiên của nhị nguyên đã đặt móng nền cho một loại triết học truyền lại cho đến nay. **Đó là nền triết học lý niệm mà then chốt là đem lý trí choán chỗ tâm linh, lấy Cảnh trùm Tâm mà lẽ ra phải để Tâm trùm Cảnh, và như vậy là triết chỉ còn toàn là chất gây nên một sự bất an được biểu lộ qua bốn chặng đã nói trên là luận lý và biện chứng.**

Đó là bấy nhiêu vẫy vùng để tìm trở lại Nhân tính, nhưng cũng như hai ông bà nguyên Tô bị Thiên Thần canh giữ không cho lại gần cây hằng sống, thì các triết học gia cũng chưa sao lại gần được Nhân tính, mà vẫn còn là một chiều: Chiều Lượng thiếu Phẩm, mà Nhân tính là cả phẩm đến lượng. Lượng thuộc Địa, phẩm thuộc Thần; **thế mà văn minh hiện nay đã đề cao cực độ lượng, gây ra tai họa mà Heidegger gọi là “ Sự trốn chạy của Thần minh ”. Thần minh mà trốn cũng là hết sống Thế giới đang rạn nứt báo trước những đổ vỡ kinh thiên động địa, đến nỗi nhiều người bi quan cho là nhân loại này không thể thoát được một tai họa có tầm mức vũ trụ thì chính là tại triết học đã đánh mất Thần, mà chỉ còn ôm có mớ biểu tượng thuộc lượng chết.**

V.- Đáp án từ Dịch lý

1.- Đông phương Tinh thần, Tây phương vật chất

Có còn có cách nào xoay ngược lại hướng tiến chằng? Câu trả lời về phía Kinh Dịch có phần lạc quan hơn. Kinh Dịch cho rằng đó cũng chỉ là tất mệnh của Tây phương đã được ghi trong Hồng phạm (góc tự Kinh Dịch). Theo đó thì văn minh Tây Bắc đi theo hai số 4 – 1, còn văn hoá Đông Nam đi theo hai số 3 – 2 , gọi là “ Tham Thiên lưỡng Địa ” . Ngược với Tây Bắc là “ Nhất Thiên tứ Địa ”. Thiên có 1 mà Địa những 4 thì tất nhiên Lý Trí (Địa) phải lấn át Tâm Linh. Ngược lại Đông Nam thì “ Thiên 3 mà Địa 2 ”, nên Tâm có thể trùm Cảnh và vì thế câu nói **“Đông phương là tinh thần, Tây phương là vật chất”**, được nhiều người nói lên, nhưng chưa ai đọc ra được huyền số đã ghi trong sổ đoạn trường như sau :

Số mệnh Đông phương là 3 Trời 2 Đất, nên Trời lớn hơn Đất, Tâm lớn hơn Trí, tức Tinh Thần được coi trọng hơn Vật chất, và vì thế mới có câu định nghĩa Thần một cách súc tích, gọn gàng vô kể như đã nói trên về “ Thần vô phương ”. Trái lại số mệnh của Tây phương là 4 Đất 1 Trời, thì Đất phải hiệp Trời: Vật chất được coi trọng hơn Tinh thần, lượng hơn phẩm và tất nhiên đó là điều đã ghi trong huyền số rồi : việc phải như vậy. Vì là huyền số, nên bao hàm nhiều ẩn ý khác : đó là hai số 3 – 2 đi liền nhau, còn tự 4 tới 1 cách nhau bởi hai số 2 – 3 . Vì Đất cách 1 Trời nên Evà bỏ ông ở lại trung cung, rồi một mình xuất ngoại, còn bà Nữ Oa với Phục Hi lúc nào đuôi cũng quấn quýt lấy nhau, vì thế tuy Đông phương cũng có xảy ra biến cố tương đương với tội Tổ tông, nhưng phải hai keo Lý trí mới vật nổi Tâm (như đã bàn ở chương I), nên dầu sao thì Lý trí không bao giờ quá mạnh đến át Tâm linh. .

Nếu Trí là Lễ (Lễ chỉ địa chí), thì Nho giáo đã lót bằng Thi và đội triều thiên bằng Nhạc (Thiên). Vì thế Lễ Nhạc đi với nhau như Âm với Dương (Nhạc giả vi đồng, Lễ giả vi dị), có đồng có dị, có Thiên, có Địa mới thiết lập được mối tương quan là Nhân tính (kỳ Thiên Địa chi đức). Vậy thì Nữ Oa phục Hi cuốn lấy nhau là có thực kiểu Lễ Nhạc luôn đi đôi, Lễ 2 Nhạc 3: tham thiên lưỡng địa . Còn bên Tây Âu thì 4 Đất 1 Trời nên Đất lấn Trời: Adong và Evà phải đuổi ra khỏi địa đàng và triết học ra khỏi tâm linh. Những chất nuôi dưỡng Tâm linh như Thi, Ca, Nhạc, Nghệ thuật, tất cả đều mất đất đứng trong triết học Tây phương . **Như vậy là huyền sử còn thực hơn lịch sử, vì mãi tận ngày nay nó vẫn còn thực.**

2.- Văn minh nhân loại đang xoay chiều qua Tâm linh

Do đó ta có thể lạc quan nhìn vào tương lai mà cho rằng “ cùng tắc biến ”, hễ tới cùng cực thì sẽ biến. Khi áp dụng vào trạng huống ngày nay thì là **văn minh nhân loại đang lao mình vào chỗ**

cùng cực của lý trí, của số lượng, thì cũng là đến lúc sắp xoay hướng sang chiều tâm linh trong phẩm.

Hiện đó đây có ít nhiều dấu chỉ con người đang bước vào thời Phục (quẻ gồm 5 nét đứt đoạn, 1 nét liền): tức phục hồi lại Nhân tính, phục hồi lại giá trị Tâm linh, nhưng mới ở đợt đầu nghĩa là mới có hào 1 Dương là tâm linh, còn lại những 5 hào Âm đang đè nặng . Nhưng một Dương ở đây mạnh vì đang chiều đi lên của nó. Nên ta thấy trí khôn lớn của Tây phương cũng đang khởi đầu nghi kỵ lý trí. Kant đã nhận ra giới hạn của lý trí : nó chỉ quanh quẩn ở vòng hiện tượng, mà không đạt tới sự vật tự thân (vòng trong), Nietzsche tố cáo Socrate cũng như Platon đã đốt thi ca, đuổi thi sĩ ra khỏi triết. Heidegger đã vạch trần ra rằng cái siêu hình chẳng qua chẳng qua chỉ là siêu thị thâm nhận những hình tích những biểu tượng toàn là đối tượng của thị giác. Đúng y như chúng ta nói lấy Vuông làm Tròn chẳng chịu để cho Mẹ Tròn Con Vuông , mà bắt mẹ chết để cho con Vuông chành chạnh 4 góc bánh chung giết chết vòng Tròn Tâm linh.

Làm thế nào thổi vào mũi ông Adong một làn hơi sống linh động, sao cho vòng Tròn Tâm linh trở thành quang lửa sáng soi thấu nhập mọi suy tư, cảm nghĩ, hành xử của người thời đại . Đó phải là sự đóng góp của Dịch Kinh được sáng tác ra như một Tâm Linh pháp.”

VI.- Kinh Dịch như một Tâm linh pháp

“ Khi tôi nhìn ra được vũ trụ toàn thể viên dung và tôi xử đối theo đó thì gọi là Đạo. Nói khác đi Đạo gồm 3 yếu tố là: Âm, Dương, Hoà: khi tôi thấy Âm Dương hoà hợp thì tôi có cái nhìn của triết gia của người hiểu Đạo. Nhưng tại sao lại rất hiếm triết gia ? Vì con người thường chỉ thấy có Âm hoặc Dương :

1.- Hai luật nền móng của Vũ trụ: Âm Tấn, Dương Tụ

Tấn Tụ là hai luật nền móng của vũ trụ. Tấn là nhất thể, khi toả ra thì thành vạn vật lẻ tẻ, riêng biệt, đó là luật mà khoa học ngày nay khởi đầu nhận ra sự Giãn nở của vũ trụ.

Tụ là từ sự vật đa tạp quy lại thành một mối, một luật được khoa học nhận ra và đặt tên là luật tổng Hấp dẫn (attraction universelle).

Đây là bước vĩ đại mà khoa học mới đi được để tới gần lại với nền Minh Triết, còn chính Minh Triết đã nhận ra lâu trước hai luật Tấn Tụ đó như hai mối liên hệ ràng buộc vạn vật với nhau mật thiết đến độ gọi là “ **Vạn Vật Nhất Thể** ”. **Chữ Thể nói lên một cơ thể sống động mà Âm là thở ra, Dương là hút vào; bởi vạn vật đều vâng theo tiết nhịp đó, nên vụ trụ kể là một thân thể sống động.**

Lỗi nhìn này còn thấu triệt hơn cả cái nhìn của khoa học mới nhìn thấy mới nhìn thấy Vũ trụ như một sự vật Dẫn Ra Co Vào, co dẫn cách máy móc vòng ngoài chưa hẳn như một thể sống động thở hút bao hàm cả vòng trong, tức Âm Dương hoà hợp không còn là Tụ hay Tấn vì nó thuộc bình diện khác hẳn, bình diện Sống, mà sống là hoà hợp.

Tuy vậy cái nhìn của khoa học hiện đại đã bao quát hết vũ trụ và như thế đã vượt xa cái nhìn của thường nhân.

Thường nhân chỉ nhìn thấy có khía cạnh đa tạp cụ thể nghĩa là đã hiện ra các hình thể hoặc như những hiện tượng thường nghiệm, ví dụ nước thấm ướt, lửa đốt cháy v. v. .

Và cứ nói chung thì con người dừng lại nơi đây, nghĩa là chỉ thấy có vật đa tạp cách biệt mà không nhìn ra được mọi hiện tượng liên hệ sống động ràng buộc tất cả. Do đấy không biết Đạo, vì Đạo là nhất Âm, nhất Dương phải thấy cả hai mới là Đạo .

2.-Làm thế nào để đạt Đạo: nhất Âm nhất Dương?

Nói khác đi làm thế nào để nhìn ra luật Dương Tụ nữa thêm vào luật Âm Tán ?

Chúng ta biết rằng Dương tụ là luật phổ biến y như Âm tán cũng là luật phổ biến. Đã phổ biến thì vượt hẳn tầm mức của giác quan, nên cũng vượt lý trí và ý thức, “ nơi ” hội tụ của những báo cáo giác quan.

Vậy mà trong khoa học cũng như trong đời sống thường nhật ta chỉ chú trọng đến phần lý trí ý thức, thì tức là chỉ nghĩ có đến những vật bé nhỏ phân chia . Trong khi ta chú trọng tuyệt đối vào lý trí, thì gọi là duy lý; mà duy lý là cái nhìn rất hẹp hòi, vì hạn cục vào có giác quan, mà tâm thần nhận rất bé nhỏ. Vì thế đáng lý phải rời ra khỏi lý trí ý thức để nhìn rộng thêm, nhưng hầu hết con người lại ngừng ngay lại đọt duy lý nhị nguyên đó để mà tạo tác ra ý hệ, tạo tác ra những lý tưởng, những gương mẫu, những thần tượng, rồi đem hết lòng rí vào việc phụng sự tuân theo mệnh lệnh những cái đó tức là tự mình cột chặt mình vào những cái bé nhỏ hẹp hòi và như thế là không còn có thể thấy được gì khác.

Người Cộng sản chỉ thấy là giá trị những gì theo chiều ý hệ của họ, người cuồng tín chỉ coi là giá trị những gì theo chiều tin tưởng của họ. Đó quả là một thứ ngục tù che lấp, không cho họ thấy được Đạo Thể Viên Dung bao gồm muôn khía cạnh.

Muốn thoát ra khỏi tù ngục đó, thì phải biết cách rời ra khỏi duy lý, nghĩa là nên tập nhìn chiều xoay ngược lại với chiều lý trí: Đó là xoay sang chiều phản lý: Từ Duy Tĩnh xoay sang Vô Tĩnh, từ Hữu vi xoay sang Vô vi . Nhờ lối đi ngược chiều đó tâm thức mình dần dần trút được thói quen độc tôn một khía cạnh duy nhất để có được tâm trạng bình quân giữa Có với Không, giữa Ý thức với Vô thức, giữa Tĩnh với Lý. Đó là một thứ bình quân động đích uyển chuyển theo từng người cũng như theo luật không gian và thời gian vận chuyển. Khi nào đạt tới vị trí bình quân cần thiết thì sẽ ngộ Đạo, tức là nhìn ra Đạo Thể gồm cả Âm lẫn Dương, cả Xuất lẫn Nhập, cả Động lẫn Tĩnh. Đó là đường lối Kinh Dịch đề ra, đường này cũng có tên là Tâm Đạo.

3.- Tâm Đạo

Chữ Tâm là một danh từ không thể định nghĩa vì nội dung bao la của nó. Nếu ta gọi Tâm là Vô Thức, thì mới nói lên được có khía cạnh chống đối với Ý Thức, nếu gọi là Vô Lý, thì mới nói được có khía cạnh Phản Lý . . . Thế mà tác động then chốt của Tâm là Linh, tức thẩm thấu bao trùm tất cả. Đó gọi là An vi.

Thái độ Hữu vi là duy Lý. Vì là duy nên cần phá vỡ, bởi thế vô vi đã phản động lại bằng Vô Lý, Vô Thức, nhưng An vi nhận xét rằng: nếu Hữu vi là chấp Nhất : Nhất tán, thì Vô vi cũng lại là chấp Nhất: nhất Tụ. Thế mà Đạo lại không ở bên Âm hay bên Dương nhưng ở Trung điểm và siêu lên để ôm được cả Tán lẫn Tụ, cả Âm cả Dương, nên Nho giáo kêu là Trung Dung. TRUNG có thể coi như nét Ngang, Không gian chỉ giữa Âm và Dương, Tả và Hữu. Còn DUNG nét Dọc Thời gian, chỉ Trên và Dưới, Phi thời gian và Hữu thời chỉ Siêu việt Thường hằng cũng như sự Thường nhật Liên tục. Và đấy là Đạo.

Vì thế Đạo cũng chỉ là cái gì thường thường ẩn bên trong lại là cái gì Thường hằng.

Hoặc nói theo lối phân tích: đối với con mắt thường nhân chỉ là cái gì thường thường. Cùng là một cử chỉ như ăn, ngủ, nói, cười . . . người đạt Đạo cũng làm như người thường, bề ngoài không có gì khác nhau, nhưng trong tâm thức người đạt Đạo thì cái tầm thường được “ móc nối ” với cái Thường hằng, móc nối với cái Toàn Thể Viên Dung .

Người thường thấy số 8 là số 8, nhưng người đạt Đạo còn thấy trong số 8 có số 3 bọc ngoài số 5. Nói kiểu triết lý người thường chỉ thấy hiện tượng, thánh nhân thấy cả Hiện tượng lẫn Ẩn tượng cũng gọi là Vật Tự thân (noumen). Dịch là Ẩn tượng, vì nó ẩn khuất đối với con mắt thường nhân, nên bề ngoài coi y như nhau. Với người chưa tu hay người đã đắc Đạo thì núi này cũng vẫn là núi này. Nhưng với người chưa tu thì trọng tâm đặt ở chữ này, nghĩa là những cái tư riêng còn ở người đạt Đạo nhấn vào chữ Núi nói khác nhấn vào Bản thể ẩn thông với Toàn thể.

Hãy lấy Kinh Dịch mà nói: với người thường thì những lời trong Kinh Dịch chỉ là những lời như bao nhiêu lời khác. Nhưng với triết gia lại thấy nó khác. Cái khác ấy ta có thể phân nào nhận ra trong hai điểm: “

VII.- Ba điểm cần để ý trong Kinh Dịch

1.- Điểm nhất thuộc phần Hành Văn

“Đây không phải là những câu mạch lạc, quán xuyên kiểu triết học duy lý, có luận chứng minh bạch: câu sau ăn chặt với câu trước, đọc lên thấy liền văn mạch lý cứ . Ngược lại nó không hẳn phi lý kiểu như công án của Thiền Tông, tuyệt nhiên không tìm ra được liên hệ lý trí nào giữa câu trước với câu sau, và ta có thể nói phi lý hoàn toàn.

Trái lại Kinh Dịch có thể gọi là hàm lý: nghĩa là có Lý, có Tình, có Ý thức và cả Vô thức: có Lý nên lúc đọc thấy được ít lời huân dụ thật sâu sắc. Nhưng còn phải kể đến Vô thức, Cảm tình, Tác động. Tất cả bấy nhiêu như hiện diện đồng đều, khiến cho không còn yếu tố nào chiếm địa vị độc tôn : không duy Lý, không duy Tình, không duy nào cả.

Nói khác đi là tất cả đều nằm trong thế tương đối và gây nên bầu khí thuận lợi cho tâm thức đạt trạng thái bình quân, hay là trung lập theo kiểu không dựa, không dính tuyệt đối vào cái gì cả. Đây là sửa soạn thuận lợi cho sự loé sáng lên của tia Minh Đức.

2 .- Điểm thứ hai là cách đọc

Muốn đạt được ơn ích đó, cần chú ý đến điểm thứ hai là cách đọc Kinh Dịch. Muốn đọc Kinh Dịch cho đúng tinh thần thì **phải đọc theo lối Ngoạn, hoặc theo lối Chiêm. Cả hai lối đều bắt buộc phải loại khỏi ý thức và lý trí, cũng có khi ngưng hẳn ý thức để cho tiềm thức có đất đô lên mặt tâm thức.** Sở dĩ Tiềm thức hay Vô thức thường không hoạt động được là do Lý trí giăng bủa lưới khắp mặt Tâm thức, không để hở kẽ nào cho Tâm thức phát hiện. Mà Tiềm thức không xuất hiện thì làm sao thấy được Toàn thể. Đã không thấy được Toàn thể thì lấy gì buộc các câu rời rạc kia lại.

Lời của Kinh Dịch có ý để rời rạc, có ý để thiếu liên hệ của biện chứng lý luận là cốt để đạt mỗi liên hệ lớn lao của toàn thể, vượt xa mỗi liên hệ lý chứng.

Liên hệ lý chứng cũng như văn mạch thuộc Ý thức đi vào đường Tán ra vạn vật và nhập vào những luật tắc của khoa học, của sự vật có thể đếm đo, cân lường . . .

Còn **liên hệ Toàn thể thuộc Tâm** (tạm nói là Tiềm thức hay Vô thức) theo đường Tu vào Nhất Thể, và xuất hiện mập mờ trong cái ta quen gọi là Vận số, Thiên mệnh, Tính mệnh, Định mệnh . . . , tức là cái gì vượt quá tầm kiểm soát của Lý trí và Ý thức, nên khi đọc Kinh Dịch với óc duy Lý là bỏ mất phần quan trọng nhất, y như ăn cam có vỏ mà bỏ ruột vậy.

Muốn nếm được ruột cần phải biết cách Quan, Ngoạn, Chiêm, tức là những cách “**đọc**” riêng biệt đòi phải có **Cư, có An, có Lạc.** “**Cư chi quảng cư**”, duy Lý chỉ có ở chỗ hẹp mà không Quảng cư ; **An** là “**an thổ , đôn hồ nhân**” . Nếu không an thổ mà lại y cứ vào một ý niệm rời “**đồng đồng vãng lai**” trong cái đồng nhất thì đều là Ý thức không phải là An thổ,

vì An thổ là Vô Tâm, Vô Niệm, Vô Ý. Lạc là Liệu hiểu minh triết đến độ chót sau hai đợt Tri và Hiếu.

Tất cả mấy chữ quan trọng trên (Quan, Ngoạn, Chiêm) đều nói lên lối đọc riêng biệt đòi có sự tham quan của Lý trí, Tình cảm, Ý thức, Vô thức, gọi tắt là Tâm. Nói khác lối xem bằng Lý trí thì gọi là Đọc, con lối xem bằng Toàn thể con người thì gọi là Quan, là Ngoạn, là Chiêm.

3.- Đọc theo lối Quan, Ngoạn, Chiêm

Thí dụ các câu sau đây: **Quan tượng, hệ Từ yên, nhi minh Cát Hung** : 觀象繫辭焉而明吉

凶 (H.T. 2) **Cả Tượng cả Từ đều là cái gì mung lung, nên phải dùng lối nhìn tổng quan.**

Nhìn mà không nhìn cái chi cả, vì tượng là số sinh chưa thành hình tích cho giác quan, nên không thể chú mục. Vậy không nên chú mục vào một đích điểm riêng tư, không nên ý thức, không nên lý luận . . . , cốt để cho tiềm thức dô lên để nói về “ Cát Hung ”, Cát Hung không thuộc định tắc khoa học hay thường nghiệm, nhưng thuộc phạm vi định số . . . , là cái vượt Ý thức, và thuộc phạm vi Vô thức cộng thông. Rớt kết rơi vào nhà ông A và nô chết người, đó là luật khoa học. Nhưng tại sao lại rơi vào nhà ông A, mà không rơi vào nhà ông B, ông C. . . , làm chết người nọ, người kia, thì đó là thời cơ vận số, khoa học không thể đo lường, vì nó thuộc phạm vi rộng lớn hơn. **May rủi, cát hung, v. v. . . thuộc phạm vi này và con người muốn đi vào đó chỉ có lối Tâm cũng gọi tạm là Tiềm thức hay Vô thức cộng thông tùy lúc. Muốn đọc lối đó phải biết cách Cư, An, Lạc, Ngoạn. . . , như Hệ từ nói :**

Thị cố quân tử sở cư nhi an giả, dịch chi tự dã: sở lạc chi ngoạn dã, hào chi từ dã : 是故君子所居而安者易之序也 所樂而玩者爻之辭也 .H.T.2 “ : Cho nên quân tử phải Cư để được An, đó là thứ tự của Dịch. Phải Lạc và Ngoạn thì mới đạt ý trong lời của hào.

“ **Cái thứ tự là phải Cư , phải biết xây nhà rồi ở đời, thì lòng mới An . An là “ an thổ don hồ nhân ” (tất cả đã bàn trong chữ Thời) , nếu không theo thứ tự đó lại đem óc lý luận hạn hẹp vào Kinh Dịch thì chẳng hiểu chi hết.**

Ấy là mới nói đến đọc để hiểu được nền minh triết chung, mà Kinh Dịch khuyên trong những câu chẳng hạn:

“ **Thị cố quân tử Cư tắc Quan kỳ Tượng, nhi Ngoạn kỳ Từ** ”: 是故君子居則觀其象而玩其辭. H.T.2 “: Cho nên quân tử phải có Tâm hồn an định (cư là không lạc hướng) mới có thể quan Tượng và Ngoạn. Nhớ là Quan và Ngoạn không phải đọc kiểu thường. Phương chi khi đi vào đời đầy biến hoá phải dùng đến **lối Chiêm, tức là đem Đạo lý chung áp dụng vào từng trường hợp riêng, thì càng khó hơn**: lời Kinh rằng khi biến cố xảy tới (biểu thị bằng hào động), thì phải Quan sự Biến, đồng thời Ngoạn điều mình Chiêm nghiệm:

“**Động tắc Quan kỳ Biến, nhi Ngoạn kỳ Chiêm** : 動則觀其變而玩其占 H.T. 2 “.

Chiêm lời hào mà chưa đạt độ lạc (lạc thiên mệnh, cố bất ưu) , thì hiểu được cái chi ? Ở đây chưa phải là chỗ đi sâu hơn được, chỉ xin tóm tắt rằng **muốn hiểu Kinh Dịch thì phải đọc bằng một lối riêng, lối đó buộc phải có một hai cử chỉ để gạt bỏ lý trí đặng nhường chỗ cho Tiềm thức nhô lên. Do đó mới nói :**

“ **Dịch vô tư dã, vô vi dã. Tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố:**

易無思也無為也寂然不動感而遂通天下之故. H.T.X : Đường lối xem Dịch là không duy Lý luận giải cũng không Hữu vi, nhưng hoàn toàn im lặng bất động, rồi đột nhiên cảm thông được cái lý do trong thiên hạ”, thì đó là việc của Tiềm thức là Tâm, nghĩa là ngoài tầm với của lý trí hạn hẹp.

Đây là lý do giải nghĩa sự phảng phất một cái gì u linh rộng lớn của Thần vật (Thi quy) Và do đó đòi hỏi phải có một số điều kiện tâm linh mới hiểu nổi **Kinh Dịch, một cuốn Kinh mang Lưỡng – thể tính: một bên móc nối với Lý trí, Ý thức bằng những lời kèm theo Tượng, còn bên kia với cõi Vô thức Tâm linh thì móc nối bằng Tượng , bằng “ Thi quy ” , nên thi quy được gọi là “ Thần vật ”**. Nhưng thi quy cũng chỉ là phương tiện tùy thời thay đổi, hay chẳng dùng đến cũng được, miễn hiểu rằng chúng chỉ là những phương thể ngoại lý dùng để gỡ lý trí, gỡ ý thức ra không cho bám chặt vào một khía cạnh nào, nhưng phải nhường chỗ cho các tiềm năng bao la khác của người. Chính vì chỗ bao la đó nên Kinh Dịch không thể đọc như khi ta đọc các sách khoa học, nhưng phải đọc trong một tâm trạng đặc biệt u linh huyền mặc.

4.- Kinh Dịch: Một khoa Tâm lý học vô song

Chính vì chỗ đó mà Jung cha đẻ của khoa uyên tâm đã kinh ngạc khi nhận ra trong **Kinh Dịch một khoa học tâm lý vô song, bất khả địch** (psychology altogether unmatched Memmories 375). Tuy “ vô song ” nhưng chúng ta có khai thác nổi hay không lại là chuyện khác . **Hầu hết các học giả đời nay đều nói Kinh Dịch là một sách bói**. Nói thế chỉ đúng một phần tư của bì phu, bởi Kinh Dịch gồm 4 mặt của Đạo Thánh nhân:

Là **ngôn từ** để dạy Minh Triết
Là **linh động** để dạy biết tiến hoá
Là **tượng** để dạy cách chế khí cụ
Là **bốc phê** để chiêm nghiệm từng trường hợp.

“ Dịch hữu Thánh nhân chi Đạo tứ yên : 易有聖人之道四焉:

Dĩ Ngôn giả, thượng kỳ Từ : 以言者尚其辭

Dĩ Động giả, thượng kỳ Biến: 以動者尚其變

Dĩ Chế khí giả, thượng kỳ Tượng 以制器者尚其象

Dĩ Bốc phê giả, thượng kỳ Chiêm 以卜筮者尚其占 “

Đọc câu trên rồi ta thấy câu nói Dịch là sách bói chỉ đúng có một góc, mà lại là góc ngoài , nghĩa là đọc lối thường mà “ không biết Ngoạn kỳ Tượng , không Chiêm kỳ Từ ”. Bởi cho được Chiêm, được Ngoạn, thì phải có những tâm kiện ra sao, nếu không phải là người đủ tâm kiện thì Đạo đâu có khi không mà hiển linh tác động.

“ Cầu phi kỳ nhơn, đạo bất hư hành ”: 苟非其人道不虛行

Vì Đạo không xa người nên đâu có cho ăn bám cách không vậy được. Đạt hay không đạt là nơi mình: “ **Linh tại ngã, bất linh tại ngã** ”. (Kim Định : Dịch Kinh linh thể, chương I, II, III, IV, V)

B.-NHẬN DIỆN CHỦ QUYỀN DỊCH VIỆT

I.- Từ Hoàng Dịch đến Chu Dịch

(Viết triết nhập môn : Kim Định)

1.- Nền văn hoá chính trung

“ Dịch là một sách có địa vị hi hữu trong văn hoá loài người, ở chỗ đã duy trì được nền tảng của văn hoá nguyên thủy, tức cũng là văn hoá chính trung gồm cả hai bên: trong ngoài, trên dưới, tả hữu. . . , tức là cân đối cùng cực .

Trong khi đó các văn hoá đều sa đọa vì nghiêng một bên. Điều này cũng xảy ra cho Kinh Dịch được ghi lại trong Hậu thiên Bát quái, nên Hậu thiên Bát quái có thể coi như dấu chỉ đường đi vào sa đọa. Vì thế nghiên cứu về quá trình hình thành của Kinh Dịch cũng là nghiên cứu về tiến trình văn hoá nhân loại nói chung: cả về tiến bộ lẫn sa đọa .

2.- 5 giai đoạn Dịch

Dịch gồm 5 giai đoạn hình thành :

a.- Giai đoạn I : Dịch của Trời Đất

Tức là những huyền thoại có nét Song trùng như Đục / Cái; Tiên / Rồng; Nước / Lửa ; Ông Đùng / Bà Đà .

b.- Giai đoạn II : Dịch của Phục Hy

Được hình thành bởi :

*.- Hai gạch đứt liền : - - ; —, hay số Chẵn. Lẻ.

*.- Rồi chồng 2 nét lên nhau thành ra Tứ tượng. Đoạn chồng lên nét nữa thành ra quẻ đơn có 3 vạch : ≡. Ba vạch đó hàm ngụ số 2 : Âm Dương và số 3 là Tam tài.

*.- Tất cả có 8 quẻ đơn và được xếp thành Tiên thiên Bát quái : Hãy đọc theo số Kiền 1, Đoài 2, Li 3, Chấn 4, Tốn 5 , Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8.



8 ≡≡≡ Khôn = Đất (Mẹ)	4 ≡≡≡ Chấn = Sấm (Trai 1)
7 ≡≡≡ Cấn = Núi (Trai 3)	3 ≡≡≡ Li = Lửa (Gái 2)
6 ≡≡≡ Khảm = Nước (Trai 2)	2 ≡≡≡ Đoài = Hồ (Gái 3)
5 ≡≡≡ Tốn = Gió (Gái 1)	1 ≡≡≡ Kiền = Trai (Cha)

c.- Giai đoạn III : Dịch của Ông Đại Vũ

Ông Đại Vũ thêm vào số 5 là Ngũ hành được đặt nổi, với số 4 thành thì hoá ra số 9 , nói bóng là “ Vũ chú cửu đỉnh “ . Đó là câu nói ghi giai đoạn thứ 3 của Kinh Dịch , có vòng trong và vòng ngoài như hình sau : Tiên thiên Bát quái.

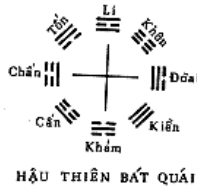


TIÊN THIÊN BÁT QUÁI

Hình này sẽ là gốc cho các đồ kép khác như Hồng phạm, Cửu trù, Hà đồ, Lạc thư, Minh đường.
..

4.- Giai đoạn IV : Dịch Văn vương

Dịch Văn vương thêm **Hậu thiên Bát quái** của Tiên thiên, như sau:



HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Và từ đây về sau thì bắt đầu có lời gọi là **Hệ từ** nghĩa là lời treo, tức lời đặt sau 64 quẻ để giải nghĩa.”

5.- Giai đoạn V : Dịch Khổng tử

Khổng Tử thêm **Thập lục** tức là 10 phụ trương, trong đó đáng kể nhất thì có **Thuyết quái và Hệ từ thượng hạ**, nhằm nói lên ý sâu xa của Kinh Dịch. Đó là 5 giai đoạn hình thành Kinh Dịch.

II.- Nhận diện Chủ quyền

1.- Ba giai đoạn trên thuộc Việt tộc

“ Vì các lẽ sau :

a.- Các huyền thoại có tính cách Lương hợp (dual unit)

Thuộc miền Đông Nam Á, mà Việt là đại biểu nổi nang cũng như đất Việt Nam là ngà ba của nền văn hoá gặp gỡ.

b.- Nét Song trùng là cột trụ của Kinh Dịch

Thì gặp thấy tràn ngập ở miền Việt, cũng như tìm được trước hết ở Bắc Sơn trong 2 gạch chạy song song. Khảo cổ Tàu không có ít ra rõ nét như vậy.

2.- Giai đoạn II cũng thuộc Việt:

a.- Phục Hi là người gốc Việt

Có tên là Rong xanh (thanh tinh) . Vậy mà Rong là của Việt tộc trước hết. Tàu chỉ mới nhận Rong từ đời Hán.

b.- Lối xếp đặt cũng Việt

Tức trọng Tả là đặt Âm trước Dương, nét đứt trước nét liền.

c.- Số 3 gặp thấy nơi Việt trước

Như nhà sàn (3 cấp) , 3 đầu rau, bộ 3 cái chạc (đồ tùy táng bao giờ cũng đi theo bộ 3) . Việt tộc cũng có chi tên là Tam Miêu, là người có cánh như chim (mà chim là Việt) và dẫn đầu liên đoàn các dân gọi là Cửu Lê (số 9).

d.- Số 5 kép bói 2 + 3 = 5

Cũng thấy ở Việt trước: rõ nhất là bình đèn có 2 tai 3 chân tìm được ở Phùng Nguyên. Tuy có thấy ở cái lịch bên Tàu trên Long Sơn, nhưng Long Sơn sau này được khám phá chịu ảnh hưởng từ phía Nam.

e.- Ngôn ngữ học nhận thấy tiếng Nam Á (Austroasiatic) ưa số 5, 10, 20.

Tàu quý phái ưa số 6. Tàu nhà quê (gốc Việt) ưa số 5 (Dances 6) “

3.- Dịch Đại Vũ đức cửu đỉnh cũng là Việt

“ Số 9 gọi là đấng cao ngày mồng 9 tháng 9 lên núi, nói là để hái hoa vạn thọ đặng sống lâu, mà nghĩa ẩn tàng là để ôn bài học năm trong số 9, cũng gọi là Cửu Thiên Hiền Nữ, hay là 18 đời Hùng Vương (2 . 9 = 18). Hùng vương được cru mang 3 năm 3 tháng (3.3 = 9) là theo ý đó. Quốc hoa Việt Nam là Nhật Quỳnh cũng phải có 9 cánh (“ Quỳnh : cửu đạt chi đạo “ = Quỳnh là nơi thông hội của 9 con đường . Số 9 có căn hai là 3, nên con cóc Việt (thuộc nông nghiệp vì làm mưa) phải rụng một chân mới được làm cậu ông Trời, nên chỉ còn 3 chân, nhưng 3 là căn hai của 9 . Vì số 9 là của Việt, nên gọi là Cửu Lạc, người Mường gọi phép bói bằng rùa là chí rò (9 rùa). Số 9 . 2 = 18.

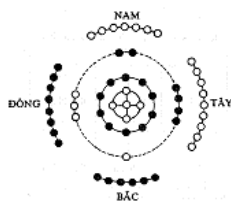
Bản Cổ cai trị 18.000 năm

Hùng vương 18 đời

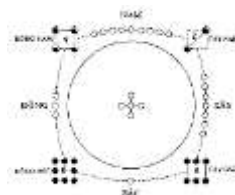
Thánh Gióng cưỡi ngựa 18 thước cao

Đoàn hát Li Vưu có 81 người (9 . 9 = 81)

Chính sự gắn bó với hệ thống số 9 (nói hệ thống, vì nó gồm các số : 2+3 = 5; 5+4 = 9), mà sau Cửu Lạc được Nho biến ra thành Lạc Thư và Hồng phạm, Cửu trù, tất cả đều theo một lối xếp đặt như cửu Lạc, nghĩa là theo chiều Tả nhậm (vòng khắc) (xin xem hình Hà Đồ , Lạc Thư ở dưới)



Hà Đồ



Lạc Thư

Bắt đầu nhận cho kỹ **các số vòng Sinh** (hình 4) đi từ số 4 – 1 – 3 – 2 – 5 . Rồi **vòng Khắc** đi từ số 1 – 2 – 4 – 3 – 5 . Đoạn xem đến Lạc Thư thấy vòng Khắc số 1- 6 – 7 – 2 – 9 – 4 – 3 – 5 (các số 6, 7, 8, 9 là số Thành , nên trừ 5 ra thì có 1, 2, 3, 4 , tức là lối xếp đặt của vòng Khắc . Đó là lối tiến chính của Kinh Dịch . Vì “ Dịch nghịch số đã “ (thuyết quái , câu 2) .



Do lẽ đó Lạc Thu đi theo vòng Khắc nên giữ vai chính, vì làm mẫu cho Hồng Phạm, Cửu Trù Còn Hà Đồ đi theo số Sinh, “ Hữu nhậm “ vòng ngoài (tiến theo tay Phải, chiều kim đồng hồ)

Cửu Trù Hồng Phạm

4 Ngũ Kỳ	9 Ngũ Phúc Lục Cực	2 Ngũ Sư
3 Bát Chính	5 Hoàng Cực	7 Kê Nghi
8 Thứ Trưng	1 Ngũ Hành	6 Tam Đức

Đại để đó là những phát triển đến cùng tốt của giai đoạn Dịch Việt, sau được Tàu đưa vào Chu Dịch , nhưng nhiều sách nhận xét là Lạc Thu, Hồng Phạm. . . không thuộc Dịch, thì nên hiểu là không thuộc Chu Dịch là cái chỉ đến sau, khi những nền móng chính của Dịch đã hình thành xong gồm Âm Dương, Tam tài, Ngũ hành với ba nhóm chân lý trọng đại đi kèm theo. Đó mới là nền móng thâm sâu của Dịch Kinh linh thể, **Dịch Tiên thiên cũng là Dịch Chính trung và chỉ được Tâm truyền chứ không viết ra không có lời, chỉ mới có những vạch và những quẻ. Lời là mới được thêm vào sau (gọi là Hệ từ hay lời treo vào), mặc dầu gọi là Kinh cũng thế. Vậy lời vốn không thuộc bản tính của Kinh Dịch, mà do người đời sau thêm vào.”**

4.- Dĩ công vi tư

“ Tục truyền là do Văn vương nhà Chu, nhưng dù ai khác cũng không hệ gì, mà càng nói rõ lên sự “ **Dĩ công vi tư** “, **đổi chữ “ chu Dịch của chu tri “ ra “ Chu Dịch “**, nghĩa là Dịch nhà Chu.

a.- Một cuộc lưỡng lự lâu dài

Như vậy là bát Kinh Dịch phải phục vụ cho vương triều, nên từ đó **Rộng không còn là cái linh đức phổ biến**, mà đã trở nên biểu tượng riêng cho vua, xuất hiện trên các đồ dùng của vua. Vì thế mà **quẻ trở nên quái**, Bát quẻ trở nên Bát quái, dẫn đến cái mà ông Wilhem gọi là **cuộc lưỡng lự (hocus pocus)**, kéo dài hơn 20 thế kỷ, vì các quái đó trở nên đồ chơi của lý trí (jeu intellectuel stérile). Biết bao học giả thay vì đi tìm nguồn cảm hứng chân thật thì lại mất công vẽ lại những biểu tượng rỗng. Cho nên Ông Wilhem cho rằng **Kinh Dịch đã làm ngăn trở bước tiến của Á Đông, đáng buộc cối đá mà vát xuống biển (II . 335)**

Sự thật có phần đúng như vậy. Vì **trong dĩ vãng Kinh Dịch đã là bức màn che dấu sự trống rỗng (refugium ignorantioe)** cho bao học giả, nên mỗi khi nghe nói có ai viết về Kinh Dịch thì đâm ra lo sợ, vì e người ta lại tạo thêm lý do khiến Kinh Dịch càng đáng vát xuống biển, corruptio optimi pessima !

b.- Đánh mất Minh triết nền tảng của Triết lý cơ thể .

Về Âm Dương người ta cũng tìm ra được nhiều dấu vết tự lâu đời, vì Ngũ hành vốn đã bao hàm Âm Dương. Nhưng xuất hiện rõ nhất trong “ Ngô Việt Xuân Thu “ nên đã nói lên mối

liên lạc với truyền thống Đông Nam (hay duyên hải phía Nam, Southern coastal origin. Need. II . 275) . Đây là nơi học giả Needham đã khảo sát tỉ mỉ nhất về nguồn gốc Âm Dương . Ông cho là có sự liên lạc với hình xoắn ốc chữ S, gặp thấy ở Ngrông Thiều thuộc Tân thạch và là biểu hiện của Tôn giáo Phong nhiêu (a dualistic fecundity symbol id . 278), tức của Viêm Việt, đó cũng là lập trường của học giả Granet trong quyển Fêtes et Chansons khi đề cập Trống quân với tôn giáo Phong nhiêu.

Sở dĩ các học giả này quan trọng hoá Trống quân hay Âm Dương bởi vì nó đặt nền tảng vững chắc cho minh triết, nên có sức bao hàm mệnh mông của một dạng thức đồ sộ theo kiểu nói của Ông Needham, colossal pattern (II. 279) . Do đó cũng là nền tảng cho triết lý cơ thể, là nền triết có khả năng tạo dựng những xã hội cho nhau, thay vì giết của nhau, gây nên bởi các triết học lý niệm (not in human society only, but through out the world of nature, there was a give and take, a kind of mutual courtesy rather than strife among inanimate powers) .”

5.-Nguồn gốc Ngũ hành

“ Ban đầu các học giả cho Ngũ hành phát xuất từ Tây Âu hoặc Hung Nô hay Turc. Ý kiến này về sau bị bác bỏ bởi Forke (Đức) và De Saussure (Need. II .246) . Cũng không thể là do Hy Lạp, vì Hy Lạp thiếu tính chất tác hành, mà chỉ là bốn yếu tố (Need. I . 154) , và lại Âu Tây quen dùng Tứ hành. Các thừa sai dòng Tên khi sang Tàu còn hãnh diện truyền bá Tứ hành trong khi Âu Tây đã chối bỏ từ nửa thế kỷ trước (Need. II. 279) .

Ông De Saussure đã chứng minh **dấu vết Ngũ hành có từ trước đời Nghiêu như đã được ghi trong Nghiêu Điển**, được chứng minh bằng lối xếp đặt trăng sao như đã bàn trong “ Chữ Thời “ . Còn xuất hiện rõ nhất thì phải đợi mãi đế thế kỷ thứ IV t.c.n. ở vùng Tề, Yên, tức vùng nhiều Lạc Việt (Need. 242 – 244), có 3 nhóm:

a.- **Âm Dương** gia quy vào sự Vật.

b.- **Châu Diển** quy vào Vua.

c.- **Hồng Phạm** quy vào Chính trị, Xã hội, Nhân bản, và đó là con đường của Việt Nho, vì đường hướng của nó khác xa lối tai dị. Thứ hai để trọn vẹn vào Tâm linh với Ngũ Hoàng Cực mà **Ngũ Hoàng Cực là tâm trí của Lạc Thư: tìm cái phi thường trong những cái tầm thường. Cái tầm thường là Đông, Tây, Nam, Bắc**, đâu cũng thông với Trung cung vô hình. Đó là sự hoàn bị ở cấp cao nhất có thể nghĩ ra trong con đường triết lý, hoặc nói cao lên một bậc là hai phái trước theo lối huyền bí, còn Hồng Phạm theo lý tưởng, và đó cũng là hướng của Việt Nho.”

6.- Tào học Dịch Việt

“ Còn Việc Tào học Dịch Việt thì được **huyền sử hoá bằng truyện ông Vũ lấy vợ Việt**, ản nghĩa ông học được văn hoá nông nghiệp của Việt là văn hoá đề cao nguyên lý Mẹ, gọi bóng là Cửu Thiên Huyền Nữ (Cửu là số 9), nên Lạc thư cũng gọi là sách Mẹ. Truyền thuyết nói rằng: **Khi vua Vũ trị được thủy rồi** (nghĩa đen là ngăn lụt, nghĩa bóng là trị nước theo Cửu Lạc), **thì có con rùa thần đội văn trên lưng có các số từ 1 tới 9. Vua Vũ nhân đó mà xếp thứ tự thành ra 9 trù (Cửu trù) . Vậy Cửu Trù là Lạc Thư, trước nữa gọi là Cửu Lạc**, người Mường gọi là Chín Rò. Hùng vương thần phục 15 bộ nước Văn Lang là cai trị theo sách Mẹ (Cửu Lạc), vì đem các số Lạc Thư mà cộng bất cứ chiều nào: ngang, dọc, xéo đều được tổng số 15. Tất cả những điều này đều xảy ra trước nhà Chu.

Nhà Chu chỉ xuất hiện thế kỷ thứ 12 t. c. n . mà thôi, và từ đó mới có Chu Dịch với Hậu thiên Bát quái .

Ta hãy nghiên cứu giai đoạn này xoáy vào Hậu thiên.

Chú thích : Cũng có thể nói là không thuộc Nho khi hiểu Nho là Khổng học.

Vì Khổng tuy có tiếp nhận được đạo lý Dịch là Nhân đạo, nhưng không biết đến **cơ cấu Ngũ hành, Tam tài, Âm Dương**. Cả Khổng cả Mạnh không hề nhắc đến những chữ đó, nên đoán được rằng bộ ba cơ cấu này chỉ được rước vào Nho đời Hán mà thôi. Có thể ví Khổng tử như người đi chữa nhà cháy, ông chỉ cứu được bức ảnh, mà không cứu được cái khám ảnh, tức chỉ cứu được đạo lý bằng Từ, mà không cứu được cơ cấu bằng Số. Vì thế sau đạo Nho bị nhàu nát, vì không có khung để che chở

(Cha ông chúng ta đã cắt đầu cốt tuỷ của Kinh Dịch là ngọc Long Toại trong truyện Việt Tinh cương, trong huyền thoại Tiên Rồng, trong Trống Đồng. Cốt tuỷ của Kinh Dịch là nét Song trùng lưỡng hợp và vị trí quan trọng của trung cung hành Thổ mà người Tàu không thấy, nay con cháu Việt mới khám phá ra)”

7.- Giai đoạn IV của Văn vương có 3 điều khác:

a.- Đặt quẻ Kiền trước quẻ Khôn

b.- Dùng số 9

c.- Hậu thiên Bát quái đánh mất đối xứng

Ta sẽ tìm hiểu 3 điều dị biệt trên. Trước hết cần nhận diện các quẻ với tên và nghĩa chung. Xin nhớ số thứ tự các quẻ theo Tiên thiên.

8 ☰ ☰ Khôn = Đất (Mẹ)	4 ☲ ☲ Chấn = Sấm (Trai 1)
7 ☱ ☱ Cấn = Núi (Trai 3)	3 ☲ ☲ Li = Lửa (Gái 2)
6 ☵ ☵ Khảm = Nước (Trai 2)	2 ☱ ☱ Đoài = Hồ (Gái 3)
5 ☴ ☴ Tốn = Gió (Gái 1)	1 ☰ ☰ Kiền = Trai (Cha)

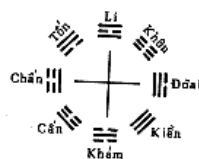
Các chữ Cha Mẹ, con Trai, con Gái đặt trong ngoặc, vì thuộc Hậu thiên. Nên ghi nhận khi xếp quẻ thẳng thì lấy nét dưới làm nền, thí dụ quẻ Chấn, thì nền là nét liền — nền là quẻ Dương. Ngược lại quẻ Tốn là Âm, nét nền là đứt đoạn — —. Còn khi xếp theo vòng tròn thì lấy nét Trong làm nền, theo nguyên lý “ Nữ nội Nam ngoại “ .

8.- So sánh hai bảng Tiên thiên và Hậu thiên

“ Bây giờ hãy so sánh hai bảng Tiên thiên và Hậu thiên để nhận ra .



TIÊN THIÊN BÁT QUÁI



HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Điều nổi bật trước hết là trong **Tiên thiên Bát quái có sự cân đối trọn vẹn**: Trời đối Đất (Bắc Nam); Nước đối Lửa (Đông Tây), Sét đối Gió, Hồ đối Núi.

Hậu thiên chỉ còn hai cặp đối đáp là Li / Khôn và Chấn / Đoài

Thứ đến tất cả 4 mối liên hệ đều đi qua Thái Cực, mà Thái Cực được chia ra làm hai mảng Âm bên Đông, Dương bên Tây, 4 quẻ nền Âm đứng bên Đông, 4 quẻ nền Dương đứng bên Tây (bên Hữu). Nếu vẽ ra Thái Cực viên đồ bên Âm bên Dương thì ta dễ thấy được mối tương quan căn bản của cơ cấu, được gọi là Cơ Cấu Uyên Nguyên, vì 4 cặp đối đáp đều đi qua Thái Cực. Trái lại ở Hậu Thiên Trời Đất mất đối đáp, vì Kiên Khôn tức là Thiên Địa bị xếp cả sang một bên, nên mối liên hệ không đi qua Thái Cực. Thế là gây ra 3 tai họa như sau:

a.- Mất Tương quan nền tảng xuyên qua Thái Cực:

mất Cơ Cấu Uyên Nguyên là mất hết nửa những cái cân đối như giữa Càn Khôn .

b.- Cha sang bên Tả của Mẹ

Mở đầu Phụ quyền lấn át Mẫu quyền, cũng như thứ tự Tả Hữu cũng bị phá luôn.

c.- Thứ tự các số cũng xếp khác đi làm mất hai chữ Giao Chỉ .

Đó là 3 điều vô cùng quan trọng như sẽ nói sau : “

9.- Cơ Cấu Uyên Nguyên

“ Cơ cấu ở tại sự đối đáp giữa hai Đối cực như Nước / Lửa; Đất / Trời , Sông / Núi. . . . Còn Uyên nguyên là khi mối liên hệ giữa hai bên gặp nhau trong vòng Thái Cực. Mà Thái Cực cũng là Vô Cực, nên Vô Cực là Hồn, là Thần, là căn nguyên của mọi cuộc thống nhất: đã trật ra ngoài Cơ Cấu Uyên Nguyên thì chỉ còn là bì phu. Như Kiên Khôn trong Hậu thiên không qua được Thái Cực, mà chỉ gặp nhau ở ngoài chu vi, quen gọi đó là không thể vào được Trung cung hay không lên được Trời như được ám chỉ trong huyền thoại Cộng Công húc đầu vào núi Bất Chu chống Trời, làm Trời sứt, khiến nên cảnh “ Thiên bất túc Tây Bắc, Địa bất mãn Đông Nam “, nghĩa là 2 Thiên không đủ ở Tây Bắc (vì đã đưa Kiên sang phía Đông) , Địa bất mãn Đông Nam . Vì Đông Nam là phần đất Mẹ đã bị quẻ Kiên sang xâm chiếm. Đó là nguồn gốc của Duy vật, được nói là không vào được Trung cung.

a.- Dịch Việt đạt được Tiềm thức Tâm linh

Nói theo Tâm lý thì Dịch Việt (cũng gọi là Tiên thiên hay Nguyên thủy) đạt được tiềm thức Tâm linh biểu lộ bằng mối liên hệ giữa hai Hạng từ bao giờ cũng đi xuyên qua Trung cung (là tiềm thức Tâm linh), hậu quả là có Biểu tượng như những Huyền thoại, chứa nét Đức / Cái; Tiên / Rồng . . .

b.- Dịch Văn Vương thuộc Lý trí vòng ngoài

Còn Dịch Văn vương thuộc lý trí vòng ngoài, nên liên hệ giữa hai Hạng từ không đi xuyên qua Trung cung tiềm thức, mà chỉ do ý thức, nên gọi là Hậu thiên, và như vậy không còn là tiêu biểu nữa (symbol), mà chỉ là ẩn dụ (allegory). Tiêu biểu phát xuất từ tiềm thức, còn ẩn dụ thuộc lý trí bày ra.

Ý thức không đạt liên hệ cơ thể với Tâm linh, nên mất đi hầu hết hiệu nghiệm thường đi kèm với Tiêu biểu. Từ đây hầu hết các quẻ chỉ còn là một trò chơi lý trí suông , đã xa lìa sự thực thâm sâu rồi. Thế mà 64 quẻ chiêm trợn Kinh Dịch, đến nỗi nhiều sách không in phần Thập lục. Mà chính ra Thập lục cố cứu vớt lại phần nào cái ý nghĩa sâu xa của Dịch. Nay bỏ Thập lục mà chỉ chuyên có 64 quẻ, thì chỉ còn là một việc tầm phào. Chính vì chỗ này mà học giả Needham lên án những hậu quả tai hại do Kinh Dịch (xem Needham II .335) “

10.- Cha lần quyền Mẹ

“ Điểm hai là Cha lần quyền Mẹ. Trong Tiên thiên Bát quái Cha đứng đầu 4 quẻ Dương, đặt bên Hữu, còn Mẹ đứng đầu 4 quẻ Âm bên Tả, nay đặt Kiên sang phía Âm là **Cha chiếm chỗ của Mẹ. Việc này phản chiếu trong vụ Hoàng Đế chiếm chỗ của bà Nữ Oa (xem Hùng Việt Sử ca chương XI : Vụ án Nữ Oa Thái mẫu bị hiếp dâm) cũng như Đông cung Thái tử.** Thái tử lẽ ra phải ở bên Hữu theo lệ của Việt: “ Gái, Tả phòng, Nam, Hữu phòng “ , sao lại ló rỏ sang bên Đông làm gì . Đó là lần át, chứ theo Việt thì Âm trước Dương: **Gái mới được ở Đông cung.** Theo lệ Gái trước Trai đó, nên mỗi khi đúc Trống xong mà đánh khai mạc thì phải là các Bà. Tư tế của Việt cũng là các Bà.

Xưa kia, Gái ve Trai là sự thương. Người đàn bà Radê còn nói đi “ bắt “ cái Chồng. My nương quyết định lấy Chử Đồng Tử là đúng sách Việt. Lúc xưa các Bà nổi lắm, cả về sáng chế nông nghiệp hầu hết cũng do cá bà : bà Giàn, bà Đậu, bà Dâu , bà Nành . Bà Đà trồng cây xây rú . . . “

11.- Việt trọng bên Tả

“ Bây giờ đến thói quen trọng bên Tả: bên Tả đi với Nữ, bên Hữu đi với Nam. Việt tộc trọng Tả. **Tàu ban đầu trọng bên Hữu, sau theo Việt cũng có lúc trọng bên Tả.** Trong Kinh Lễ, ta thấy đầy dấu vết Việt trội hơn Tàu, như khi đi đường Nam bên Hữu, Nữ bên Tả (**Đạo lộ Nam tử do Hữu, Nữ do Tả .** Lệ Ký: Thiên Nôi tắc) . **Khi tiếp khách, chủ phải nhường khách ngồi bên Tả .**

a.- Tứ Di Tả nhậm

Thói tục trọng bên Tả có lẽ xuất hiện do việc quan sát bầu trời trắng sao cho người ta cảm tưởng nó xoay quanh sao Bắc Đẩu theo chiều ngược kim đồng hồ. Vì thế gọi Tả là bên Trời , Hữu là bên Đất. Bên Tả chỉ văn hoá: nên trường học đặt bên Tả, còn bên Hữu chỉ có võ lực, chỉ nhà binh. Tàu du mục, nên trước trọng bên Hữu, Việt trọng văn nên đề cao bên Tả . Kinh Thi ghi : “ **Tứ Di Tả nhậm** “ (Kinh Thi. Thiên Tất mệnh, câu 13) = Tứ Di cũng như “ **Tứ Hải** “ **đều chỉ các dân ngoài Hoa tộc, tức là Việt tộc,** tất cả đều trọng bên Tả, nên những gì xếp theo tứ tự này phải kể là của Việt, như **Phượng Hoàng là của Việt,** vì Phượng là con cái đi trước Hoàng là con đực, đứng thứ tự Âm trước Dương. Cũng như phải nói như thế về các chim quen xếp cánh bên Tả: **Lạc Địch và Tất Phương. Hai đàn Cầm Sắt cũng vậy:** đàn cầm 5 dây do bà Nữ Oa sáng tạo . Đàn Sắt 50 dây do Phục Hy to hơn, nên là Dương vòng ngoài .

b.- Cách xếp các hành trong Ngũ hành

Còn việc Tả Hữu đi với Đông Tây là do ngày xưa người ta định hướng theo lối quay mặt phía Nam, thì sau lưng là Bắc, bên Tả là phía Đông, bên Hữu là phía Tây.

c.- Vài dấu để nhận diện Việt

Do đây ta có thêm một dấu để nhận diện Việt. **Việt trọng bên Đông** như khi chôn người chết thì theo hướng Đông Tây. Người Chăm Châu Đốc còn giữ tục này (xem Nếp Cũ trang 265). Làm nhà có lệ Thượng Đông tức là **lệ đặt đòn Nóc quay đầu hướng Đông .** Sau khi làm lễ **Gia quan, cha mẹ sang đứng bên thềm Tây, nhường thềm bên Đông cho con Dâu để tổ dấu giao lại quyền Nội tướng (Li ki . 610) . Đứng chầu vua thì Tam lão đứng bên Đông.** Khi tế **Thái Miếu thì vua đứng bên Đông (Li Ki 425) .** Khi vua tế phải để trần vai Tả gọi là **Tả Dẫn,** có khi chỉ nói Dẫn (CA 211) “

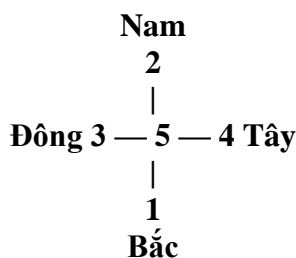
12.- Văn hoá Việt cải đổi Văn minh Tàu

“ Tóm lại phía Đông hay bên Tả đã thắng, tức là văn hoá Việt đã cải đổi văn minh Tàu. Tàu đã dần dần chấp nhận văn hoá Việt, chỉ có vài phần đối nhỏ, chẳng hạn gọi tay Tả là **sái quấy** như trong chữ: **Tả đạo** “. Kiểu nói gọi tay **Chiêu** là tay trái, còn **Mục** là tay phải, cũng như thứ tự xưa của Tàu còn sót lại. Trừ vài phần đối nhỏ đó thì toàn thấy Âm trước Dương, tức văn hoá Tàu đã bị Việt chinh phục hầu trọn vẹn. Nên ghi nhận là **những vụ Việt chinh phục Tàu chỉ xảy ra đời Ân**. Còn đến đời Chu thì xuất hiện vụ “ **Hậu thiên Bát quái** “ với thứ tự **Dương trước Âm** (Càn trước Khôn), Cha lẫn Mẹ như đã nói trên, để rồi đến đời Hán thì khởi cuộc **Tàu thắng Việt**. Tàu thua Văn hoá, nhưng thắng về Văn minh. Tuy nhiên khi ghi lại thứ tự các hành hay các quẻ thì nên theo lối xưa kéo gây lộn xộn . Mà cái mất lớn nhất là đặt Tả sang tay Mặt.”

13.- Về các Số

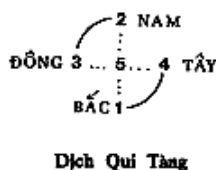
“ Số của Dịch Tàu cũng gọi là **Chu Dịch**, là cặp **9 – 6** tức gọi hào **Dương** là **Cửu (9)**, còn hào **Âm** là **Lục (6)** . Khác với **Dịch Việt** cũng gọi là **Dịch Quy Tàng** đời **Ân**, dùng cặp số **7 – 8**. Để thấy rõ hai bộ số nọ biểu thị nguồn của Việt và Tàu ra sao ta hãy ôn lại các số theo cung Ngũ hành xếp đặt như sau :

Sơ đồ Ngũ hành



Bảng trên chỉ rõ **Việt nhận phía Đông Nam** hay **3 – 2** như câu **Kinh Dịch** “ **Tham Thiên lưỡng Địa nhi ý số** “. Còn **Tàu nhận Tây Bắc** với bộ số **4 – 1** .Nếu ta đưa số **9 – 6** trên kia trừ số **5** , số sinh, thì ra **4 – 1** hay **Tây Bắc**. Còn **7 – 8** trừ **5** thì thành ra **2 – 3** (vài ba) tức là số của Việt tộc.

Dịch đời Ân mà Khổng Tử còn gặp nơi nước Tống được gọi là Khôn Càn, tức Khôn trước Càn theo thứ tự Âm trước Dương. Như vậy **Dịch Quy Tàng** với số vài ba (**2 – 3**) là Dịch của Việt tộc đó.



Có người đoán cả Dịch Liên Sơn của Phục Hy cũng theo số **7 – 8** này (xem CA 367, note 2) .

Hai số **7 – 8** tức là hai số **2 – 3** ($7-5=2$; $8-5=3$), mà **2** với **3** gặp nhau, vì không có gì ngăn cách, nên gây ra được cảnh Thái Hoà, trái lại **4 – 1** vì bị hai số **2** cộng ba ngăn cách, đành đứng trong cảnh thiên lệch **4 Đất 1 Trời**, nên nói “ **Thiên bất túc Tây Bắc** “ là vậy. Vì Thiên chỉ có **1** đang khi bên Đông Thiên là số **3**. Trái lại “**Địa bất mãn Đông Nam**“, vì Địa chỉ có **2** đang khi phía Tây là **4**.

Nên nhớ ba bộ số 2, 3, 5 chỉ những chân lý nền tảng gốc rễ (số 2 chỉ Biến hóa, số 3 Nhân chủ, số 5 Tâm linh), mà nền văn hóa nào thiếu thì kể là mất gốc.

Chính trong ánh sáng đó mới hiểu được câu nói của triết gia José Ortega Y Gasset chỉ về Tây Âu cho là đã mù quáng thâm nhận nền văn hoá huy hoàng nhưng thiếu gốc, nên nay đang thâm hoạch hậu quả đau thương : “ Europe is now reaping the painful result of her spiritual conduct. She has adopted blindly a culture which is magnificent, but has no roots (the revolt of the Masses. P. 189) “

14.- Ảnh hưởng của Dịch Việt

a.- Ảnh hưởng đến Tổng hợp giá trị của Tống Nho

“ Tình trạng này suýt nữa Hán Nho mắc phải do Hậu thiên Bát quái của Văn vương . **May thay nhờ có ảnh hưởng Di Việt còn lại sâu đậm, nên đã không rơi hẳn vào bộ số 4 – 1, nên còn nảy sinh ra được những tổng hợp giá trị như của Tống Nho, nó gần với triết lý cơ thể hơn bất cứ nền triết nào.**

b.- Gợi hứng cho Leibnitz nghĩ ra hệ thống Nhị phân

Cũng như đã gợi hứng cho Leibnitz nghĩ ra được toán Nhị phân (binary) để làm nảy sinh toán Điện tử .

c. Kinh Dịch hợp với khoa vi thể ngày nay cả 5 bước

Cũng như các cơ cấu Kinh Dịch hợp với khoa vi thể ngày nay hơn bất cứ triết lý nào, hợp tới 5 bước, đang khi các đạo lý khác nếu có hợp cũng chỉ có được 1 cùng 2, vì không hợp cơ cấu, như **Trong Ngoài, vòng Sinh vòng Khắc, Lỗ Đen , Vũ trụ Nở ra Bóp vào, Vũ trụ tiện thị ngô Tâm. . .** (Có bàn rộng trong Chữ Thời bài I). Xem thế ảnh hưởng Kinh Dịch rất sâu xa .”

15.- Mục tiêu chính của Dịch : Giao chỉ

a.- Chỉ Trời chỉ Đất giao thoa

“ Tuy vậy đó mới là thành tựu vòng Ngoài, chưa phải mục tiêu chính của Dịch . **Mục tiêu chính là “ Giao Chỉ “ tức phải liệu sao cho “ chỉ Đất ý thức) “ giao thoa với “ chỉ Trời “ (tiềm thức Tâm linh) Bởi vậy cần bàn thêm về đường lối của hai chữ này .** Chữ Giao Chỉ nghĩa uyên nguyên của Dịch là chỉ Trời và chỉ Đất giao thoa nhau như có thể thấy trong hình các que xếp theo Tiên thiên Bát quái. Bên Hữu khởi từ 1 đến 4 , bên Tả khởi từ 5 đến 8 . Bên Hữu chỉ Đất hay ý thức vòng ngoài, bên Tả chỉ Trời hay Tiềm thức vòng trong.

b.- Độ giao thoa Trời Đất là 3/ 2: mọi sự hanh thông

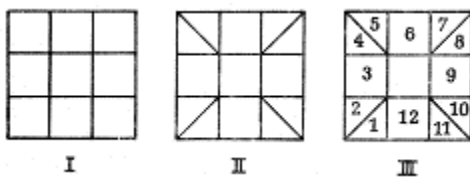
Khi hai chỉ Giao thoa thì mọi sự hanh thông. Độ Giao thoa tốt nhất là 2 Đất 3 Trời theo câu “ vài ba “ , “ Tham lưỡng “ . Được như vậy thì có minh triết. Phần nhiều con người dùng toàn Ý thức, ý chí vòng ngoài (chỉ bằng 4 – 1) , mà bỏ bê vòng trong tiềm thức Tâm linh, nên không đạt $2 + 3 = 5$.

c.- Điều kiện để cho hai Chỉ giao thoa: Đẹp bớt phần Ý thức

Kinh Dịch đưa ra đường lối Giao thoa nọ . Hai “ Chỉ “ có thông hội với nhau được hay không là tại Ý thức. Ý thức mà phát triển quá đáng chuyên đề cao những cái Ý, Tình, Chí bé nhỏ, đến độ chỉ còn thấy những cái tư riêng, cá thể thì sẽ mất cảm nghiệm về cõi tiềm thức Tâm linh, rồi rơi vào duy thức tức là Duy vật . Tiên Nho nói “ Ngoạn vật táng chi “, tâm chí quá bám vào sự vật không thể vươn lên cõi đạo. Muốn cho hai “ Chỉ “ giao thoa thì con người phải dẹp bớt phần Ý thức (mà có thể tóm vào ba chữ Ý, Tình, Chí) để lòng trí được trống rỗng, cho tiềm thức Tâm linh có đất trời lên (dô lên) mặt ý thức, hay Ý thức thâu vào được cõi Tiềm thức Trời mạc khai và đó là những bước tiến trên nẻo đường thẳng hoa của tâm hồn. Dịch chú ý phát triển điều đó bằng những câu như: “ **An Thổ, đôn hồ nhân, cố năng ái** “. An Thổ để lòng trí không nghĩ gì hết (**Dịch vô tư dã, vô vi dã**), đây gọi là An Thổ, vì hành Thổ cũng gọi là “ Hành vô hành, địa vô địa “ tức là hành không có mùa riêng, phương riêng hay nói là nó vượt Thời, Không bé nhỏ cũng vậy. Vì thế phải đi xin bốn hành kia một tuần cuối để làm vốn là QUÝ có nghĩa như hoa Quý là quy hướng, hiểu là để lòng quy hướng về nguồn cội. **Đó là gốc mọi Đạo lý trung thực.**”

16.- Phép an thổ (Đường về Tâm linh)

“ Phép “ An Thổ “ này cùng với “ Tứ Quý “ đã được cụ thể hoá qua thể chế nhà Minh Đường với Nguyệt Lệnh là để thi hành câu An Thổ , hay là “ Dịch vô tư dã, vô vi dã “ .



Nhà Minh Đường lấy khung của Cửu Lạc gồm có 4 phương , 4 hướng như hình sau : Nhà Minh Đường (**Mùa Xuân nhà vua ở phòng hướng Đông bắt đầu từ tháng giêng**).

Hình I chia đôi 4 phương thành 8 cá (cá thể : tức làm cho ra nhỏ hơn nữa).

Hình II . 8 cá cộng với 4 hướng thành ra con số 12 để hợp cho 12 tháng.

Hình III và gọi là Nguyệt Lệnh: nghĩa là mệnh lệnh phải thi hành trong tháng, ví dụ 3 tháng Xuân phải ở phòng Đông, mặc áo xanh, ăn đồ ứng hợp (xem Nguyệt Lệnh) Tháng Quý tức là tuần cuối mùa (cuối các tháng 3, 6, 9, 12) thì vào ở Trung Cung hành Thổ gọi là “ **An Thổ** “ **để làm gì ?** Thưa đề “**Đôn hồ Nhân** “ là trở về chỗ sâu thăm lòng mình, bằng cách “ **Vô tư dã, vô vi dã** “, đặt đạt khả năng yêu được mọi người, phải vượt qua được phân biệt thuộc cá thể, như giàu nghèo, nam nữ, tôn giáo, giống nòi. . . **để cảm nghiệm được bản thể Con Người Đại Ngã Tâm Linh cùng với Thiên Địa Vạn Vật Nhất Thể, để thấy mọi người như mình: cùng một bản thể.** Đây gọi là Hoa Quý theo nghĩa Quý là nơi cả 9 con đường đều thông hội (căn hai của 9 là 3) . Vì thế Thổ thần

(hiểu là hành Thổ) có 3 mắt để xem thâu được 3 cõi Trời, Đất, Người .

Tất cả đạo lý Dịch nằm trong chỗ “ An Thổ “ là vậy. Đó cũng là con đường chính trung của cuộc tiến hoá muôn loài, cũng là phần siêu hình Tiên thiên Bát quái.”

17.- Về phép bói Dịch

“ Bói Dịch cũng là một lối Giao Chỉ, lối hữu hình gọi là **Bốc phệ** (**Bốc phệ** là bói bằng cỏ Thi hoặc mu Rùa) . Có thể gọi đây là việc của Địa Tiên với khả năng biết trước những sự xảy ra do thông được với Tiềm thức (hay thiên năng) của ý thức Tiểu ngã, qua trung gian những vật thể như mu Rùa, cỏ Thi. **Vật thể trong Dịch là các Quẻ , tất cả được gọi là “ vật**

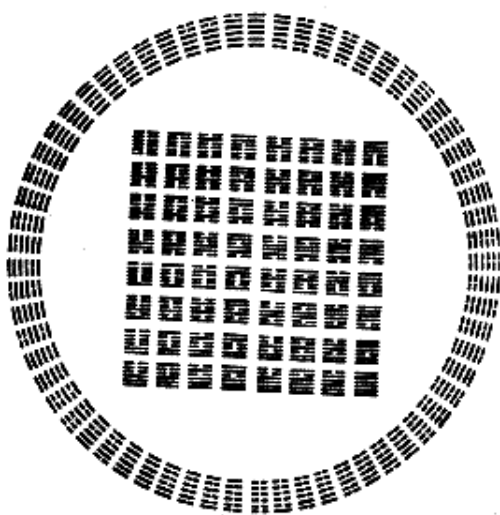
linh “. Vật là sự thể hữu hình như củ Thi, mu Rùa, hay các gạch đứt liền (gọi là Hào), còn linh là thuộc Tâm linh tiềm thức có sự hiểu biết siêu việt, có năng lực bao la và nó thông cho sự vật được phần nào khả năng đó, nên gọi là Linh tức là cái biết có hiệu lực vượt khả năng của sự vật. Bởi nếu xét nguyên có sự vật thì thấy rất vô lý, không lý gì mà củ Thi, mu Rùa lại hiểu biết cao xa hơn Lý trí con người, nhưng **Dịch dùng lối biết Toàn thể (gọi là Chu tri) tức Ý thức không làm việc một mình mà còn Tiềm thức Tâm linh thông báo cho.** Vì thế khi chiêm bói phải chăm sóc phần Tâm linh bằng gạt bỏ những chướng ngại như tư ý, tư dục để lòng vắng lặng trống trơn. Cái đó phải coi là chính. Vì thế quan trọng không nên đặt vào sự Vật, mà phải đặt vào Người. Người phải có đủ điều kiện Tâm linh là cần trước hết, còn việc dùng củ Thi, mu Rùa, hay Quẻ hoặc bói bài . . . là tùy phụ, tất cả đều vô lý: chúng chỉ có nghĩa do Tâm linh . Chính vì thế ở dưới có cho một lối bói Dịch đã đơn giản hoá cùng cực, để bạn thử chơi, nếu thấy hiệu nghiệm thì dùng, chỉ cần nhớ rằng hiệu nghiệm hay không là ở mình: **“ Linh tại ngã, bất linh tại ngã “.** Tử vi, đấu số đều như vậy hết: hay hoặc không hay là tại nơi con người. Phương tiện không quan trọng, mà quan trọng là trình độ nhạy cảm về phương diện đó của mỗi người. Đây là bí quyết việc bói toán nó cũng trùng hợp với đường tu tâm dưỡng trí ở chỗ làm cho lòng trống trơn. Vì thế mà tuy Dịch Văn vương có gây xáo trộn về đàng Trí học nhưng ơn ích về Tu học vẫn còn phần nào, nhưng nếu bói Dịch mà bỏ phần **“ An Thổ ‘ thì kể là dị đoan, trúng trật ít bảo đảm hơn nhiều.”**

18.- Cách bói Dịch đơn sơ

“ Cách đơn sơ nhất để bói Dịch là dùng 3 đồng tiền gieo xuống, đồng nào ngửa thì cho số 2, sấp cho số 3 . Cộng cả ba lại, nếu được số chẵn (6, 8) thì là hào Âm, gạch hai cái — — . Nếu là số lẻ (7, 9) thì là hào Dương, gạch một cái —; thế là được hào nhất. Gieo lại lần 2, rồi mới đặt hào mới trên hào 1. Cứ làm như thế đủ 6 lần của quẻ muốn tìm. Mở sách ra xem tên quẻ và chiêm nghiệm lời quẻ (sách này chỉ nhằm phân đạo lý minh triết, nên không cho phần bói toán , tức 64 không in ra ở đây) Chỉ cần ghi nhận rằng sự gieo quẻ coi như rất là ngẫu hữu “ may rủi “, nhưng xét theo toàn diện thì không là may rủi, vì việc khiến đồng tiền sấp hay ngửa còn được quy định do Tiềm thức nữa : người ta không biết đến việc tiềm thức , nên gọi là may rủi. Mức pha độ tốt nhất là Ý thức 2, Tiềm thức 3 . Dịch nói là “ Tham thiên lưỡng địa nhi ý số “ . Muốn đạt độ lý tưởng vài ba, tham lưỡng “ nọ phải “ An Thổ “ cho lòng trí trống trơn. Kinh Dịch gọi đó là : **“ Dịch vô tư dã, vô vi dã. tịch nhiên bất động, cảm nhi toại thông thiên hạ chi cố, phi thiên hạ chí thân, kỳ thực năng dữ ư thử “. Hệ từ X .4 : Dịch là để lòng trống vắng, không suy tư, không làm gì hết; đột nhiên linh cảm mà thấy được chỗ căn do của sự việc. Nếu không phải là rất thân, thì làm sao được như vậy? Nên nhận xét rằng: **Theo Dịch thì Thần với Không đi đôi.** Vì vậy làm cho lòng trống trơn, không suy nghĩ gì về việc trần tục, cũng là sửa soạn cho thần linh xuất hiện . Muốn đạt Chí Thần thì tâm hồn phải cực rỗng (chí hư) là thế Tâm hồn có trống rỗng được như vậy mới đọc ra được ý nghĩa của những lời đèo theo quẻ và hào, những lời ấy vốn rất lơ mơ mù昧, vì cái soi sáng, cái đem lại ý nghĩa cho quẻ cho lời không phải là lời, là quẻ, mà là thần. Lời chỉ là những dụng cụ bất tương xứng, còn chủ soi sáng, chủ dùng những phương tiện đó, là chính Thần . Thần biến hoá và hiệu năng vô cùng, không còn những phương tiện hiệu nghiệm cân xứng. Đó là điều cần phải nhớ khi bói Dịch . Có làm được như vậy mới trông nhờ ơn ích của Dịch.”**

19.- Về thứ tự 64 quẻ

“ Nên biết có hai lối xếp đặt . **Một theo Tiên thiên Bát quái xếp theo vòng tròn và vuông**, kiểu bánh Dầy bánh Chung . Đây là thứ tự Tiên thiên nói trên là : Kiên, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Quẻ kép cũng theo thứ tự ấy: muốn tìm quẻ theo **vòng Tròn** thì khởi lấy quẻ nền Dương là Kiên là nền rồi tính ngược lên: Có 4 quẻ nền Dương là Kiên, Đoài, Ly, Chấn, mỗi quẻ trong 4 quẻ nền này sẽ trở thành nền cho 8 quẻ kép, mỗi quẻ mang trên mình 8 quẻ đơn cũng theo thứ tự : Kiên, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. . . và được 32 quẻ . Rồi đến 4 quẻ nền Âm bắt đầu từ Tốn tính xuôi lên cũng có 4 quẻ là Tốn , Khảm, Cấn, Khôn, rồi cũng chồng 8 quẻ đơn lên mỗi quẻ nền trên theo thứ tự Kiên, Đoài, Ly, Chấn , Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. . . thế là được 32 quẻ kép nữa . Cộng hai bên vào thành 64 quẻ.



Hình Tròn

Trên ↓ Dưới	KIÊN	CHẤN	KHẨM	CẤN	KHÔN	TỐN	LI	ĐOÀI
KIÊN	1	34	5	26	11	9	14	43
CHẤN	25	51	3	27	24	42	21	17
KHẨM	6	40	29	4	7	59	64	47
CẤN	33	62	39	52	15	53	55	31
KHÔN	12	18	8	23	2	20	35	45
TỐN	44	32	48	16	46	57	50	28
LI	13	56	63	22	36	37	30	49
ĐOÀI	10	54	60	41	19	61	38	58

Hình Vuông

Còn **hình Vuông** thì lấy hàng dọc bên tay phải tự dưới tính lên theo thứ tự Kiên, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. Đoạn lấy quẻ Kiên làm nền cho 8 quẻ kép xếp theo hàng ngang (từ phải qua trái) trên đặt 8 quẻ đơn Kiên, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn. . . thành ra một thước thợ . Thế rồi chồng các quẻ đơn lên trên quẻ Đoài: cũng xếp như với Kiên . Xong lại lên quẻ Ly. Cứ thế hết 8 quẻ nền thì được 64 quẻ. Cả hai lối tròn cũng như vuông rất dễ tìm ra cấu trúc của quẻ. Tuy nhiên hai thứ tự vuông tròn này đã bị Hậu thiên làm đảo lộn mất rồi, nên không còn dùng được để tìm ra số và tên quẻ. Vì thế trong thực tế phải dùng đến bảng thực tiễn (Hình B) để tìm ra số quẻ trong sách. Muốn tìm ra tên quẻ thì lấy quẻ hàng dọc làm nền . Lấy quẻ ngang làng tầng trên , rồi dò xem hai quẻ dọc ngang gặp nhau ở ô thứ mấy thì mở sách ra đọc tên quẻ và các lời Soán từ và Hào từ . “

C.- Kinh Dịch hay thuật quyền biến

(Tinh hoa Ngũ điển : Kim Định)

I.- Thiên địa chi động trình phù nhất giả dã

1.- Đặc trưng định tính của Dịch

“ Nền móng của toà nhà Việt Nho (Nho có nguồn gốc nơi văn hoá Việt) nằm trong quyển Kinh Dịch, và Kinh Dịch là quyển sách duy nhất trên thế giới ở chỗ không có chữ . Những chữ về sau chỉ là “ Hệ từ “ nghĩa là những lời treo vào, treo vào nghĩa là đã có Kinh rồi, lời đến sau chỉ để phụ hoạ thôi chứ không là thành tố của sách. Các Kinh sách khác được thành nên bởi lời, bỏ lời đi là không còn sách. Với Kinh Dịch thì bỏ lời vẫn còn sách, vì nó nói bằng Biểu tượng, bằng Thể chế. Thể chế là nội dung của Biểu tượng, khiến Biểu tượng không bị rút ruột.

Và đó là chỗ đặc trưng định tính, nghĩa là có như vậy mới chu toàn được sứ mạng cao cả, là duy trì những chân lý nền tảng của cuộc Nhân sinh.

2.- Đạo vừa biến đổi (Đa) vừa trinh bền với Nhất

Thường người ta không nhận được nét đặc trưng này, vì nền văn minh nào mà chẳng dùng Biểu tượng, nhưng chỉ có Biểu tượng trong Kinh Dịch là làm tròn được câu: “ **Thiên địa chi động, trinh phù nhất giả dã** (Ht : 1) : **cái Đạo của động là phải trinh bền với Nhất** “

Đây là câu nói khó vô cùng, vì chứa chấp một Mâu Thuẫn nền tảng, mà nếu không thoát ra được thì sẽ không đạt được cõi “ **sinh sinh hoá hoá** “, mà chỉ nằm lì trong bình diện hiện tượng, tức trong vòng sinh diệt. Cái khó khăn là ở chỗ vừa phải trinh với Nhất, vừa phải Động. Hễ có Động là phải có Đa, không có Đa làm sao Động. Nếu không có điểm B, C thì làm sao A có thể chuyển sang B. . . Cho nên nói đến Động là nói đến Đa, mà đã Đa thì làm sao trinh bền với Nhất . **Đây là cách nói Tiên thiên để có thể phù hợp với mọi biến cố Hậu thiên. Mà Hậu thiên thì luôn luôn Biến hoá**, ngay đến tâm trạng con người chúng ta cũng chia đại để ra được ba chặng: Bái vật, Ý hệ và Tâm linh: Bái vật là thời tôn thờ Thần thoại ; Ý hệ lại chối bỏ Thần thoại để đi vào Khoa học. Làm thế nào để vẫn duy trì cái hay của Thần thoại, mà lại tiến lên đợt Khoa học.

Nếu trinh bền tuyệt đối với Thần thoại thì đời đời vẫn còn là Bái vật tức nô lệ cho Dự đoán. **Còn nếu phải bỏ Dự đoán để nhảy sang Lý trí hoàn toàn thì tự nhốt mình thì tự nhốt mình trong Ý hệ, mà hậu quả là cá nhân chủ nghĩa: chỉ thấy Đa mà không thấy Nhất**, chỉ thấy có mình lẻ loi, mà không thấy mối liên hệ ngầm ràng buộc tha nhân, tha Vật với Mình . Đó là tóm lược mọi khó khăn cho con Người bất kỳ ở giai đoạn nào, vì con Người được đặt trong quá trình biến đổi. Cho nên cái Nhất phải trinh bền không còn hiện ra y hệt, nhưng mà thiên hình vạn trạng, và vì thế con Người không thể trinh với, nên đâm đầu vào biết bao cái mâu thuẫn đủ loại: nào mâu thuẫn giữa Truyền thống với Tiến bộ, giữa Cổ và Kim, giữa Đông với Tây . . . Tóm lại, mọi xung đột trong Ý hệ đều phát xuất từ chỗ bất lực thi hành câu trên.

Trong các nền văn hoá nhân loại ghi nhận được tới nay, ta thấy nền văn hoá Dịch lý của Việt Nho đã thoát ra khỏi gọng kìm đó, và vươn lên đợt ba là Tâm linh.

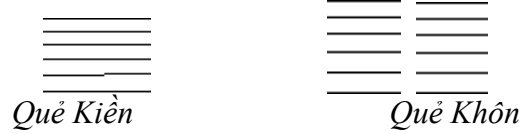
Hãy chứng minh câu trên xuyên qua các biểu tượng của nó. Lúc ấy ta sẽ thấy sự kiện rất dễ nhận ra, mặc dầu chưa được ai nhận ra đó biểu tượng của mọi nền văn minh đều cố định, cùng lắm thì thay đổi bằng thế đặt ngược hoặc xuôi. Ngược lại, biểu hiện Kinh Dịch thì thiên biến vạn hoá , đến nỗi nếu muốn lên số thì không cùng, chỉ mới kể ra mấy loại chính cũng chưa hết, huống chi mấy loại chính còn gồm biết bao loại tùy. Tuy nhiên ta phải bằng lòng với chút ít đó.

II.- Biểu tượng chính

1.- Nền tảng của biểu tượng chính : Âm Dương

Hãy khởi đầu bằng loại **biểu tượng nền móng là Âm Dương**: hai chữ này có nghĩa rộng mênh mông như Trời Đất, Ngày Đêm, Sáng Tối, Trên Dưới, Trong Ngoài . . . , nghĩa là không hạn cục vào vật nào, nên không là vật độc khối im lìm, mà là động đích, nên Luỡng Diễn. Tính chất

Lưỡng Diển này không tùy phụ nhưng chính là Cơ cấu, là Đạo, nên nói : “ Nhất Âm nhất Dương vị chi Đạo “. Vây Dương biểu thị bằng nét liền : — , cũng gọi là Cơ : số Lẻ; Âm bằng nét đứt : - - , cũng gọi là Ngẫu: số Chẵn; rồi chồng lên nhau nữa làm ra quẻ đơn ≡ có 3 gạch, để chỉ sự vật nào cũng tham dự vào Tam tài: Thiên, Địa, Nhân. Rồi sau quẻ đơn lại chồng lên nhau nữa làm thành ra 6 nét:



2.- Tính chất lưỡng diện của 64 quẻ

Có tất cả 64 quẻ để biểu thị những sự vật có hình tích đã tham dự vào các biến cố cũng như là tình trạng. **Triết lý nằm trong mối liên hệ giữa quẻ ngoài (Hạ) và quẻ trong (Thượng) hay là chỗ “ hợp nội ngoại chi đạo dã “.** Bởi vậy 64 quẻ được coi như bao gồm mọi biến cố mọi sự vật có thể xảy ra, có thể xuất hiện trên bình diện hiện tượng. Chính sự giao thoa 2 quẻ Thượng Hạ nói lên chữ Tương :

“ Sông Tương nước chảy hai dòng “ :

Dòng Tình với dòng Lý

Dòng Lý trí với Duệ trí,

Dòng Tâm linh với dòng Khí chất . . .

Tức là một tính chất mà khoa học hiện đại mới khám phá ra và gọi là **Lưỡng diện tính** . Đây là tinh hoa của Kinh Dịch . Về sau các Nho gia thêm vào một số biểu tượng biến thể để nói lên sự biến hoá ngay trong biểu tượng. Chúng ta cũng nên biết tới, vì nó vừa có liên hệ mật thiết với biểu tượng căn bản là Âm Dương, đồng thời triển khai sự phong phú vô biên của biểu tượng chính . Ta thử theo dõi sự tiến triển của hai nét Âm Dương:

III.- *Mấy loại biểu tượng biến thể*

1.- Đồ biểu Âm Dương kiểu tròn



Đồ biểu này diễn tả chân lý quan trọng hơn hết là Âm Dương xoắn xuýt lấy nhau: Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm. Nhưng để khỏi lầm thì nửa Dương màu trắng, nửa Âm màu đen. Đây là một biểu tượng được dùng tới nhiều nhất vì đẹp nhất, đơn sơ nhất, đồng thời cũng nói lên bài học thiết yếu cho con người thời đại bị bệnh một chiều kích (unidimensional man như Marcuse nói), vì đã đánh mất mối liên hệ với Tâm linh tiềm thể như đã nói trên..

2.- Biểu tượng Thái cực viên đồ



Vì bài học này là then chốt nên được nhắc nhở một cách chi tiết hơn. Loại hai này tuy thoạt coi rất phiền toái, nhưng chưa dùng đến hình thái nào khác, mà chỉ chồng lên: thay vì một vòng thì

ba bảy vòng, rồi các nét thẳng trở nên dài vẫn tùy đọt. Có 7 đọt là có ý nói đến 7 đọt tiến hoá của Tâm thức . Điều quan trọng là tiến tới đọt nào sâu hay nông (chỉ bằng những nét thẳng vẫn hay dài) thì đều được bao bọc bằng vòng tròn (biểu thị Trung cung hay là Tâm linh). Đó là nền văn minh triết thâm hoá khác với triết học nhi Nguyên thải bỏ (assimiler au lieu de détruire). Nhiều tôn giáo xưa cũng nói lên cùng một chân lý bằng ẩn dụ như chim Thiên Nga cắn bụng lấy máu nuôi con, con nào cũng được nuôi dưỡng bằng máu mẹ, thì ở đây cũng vậy : không ô nào dù to hay nhỏ mà không thành bởi hai nét tròn và thẳng, tròn chỉ Mẹ, thẳng chỉ Con.

3.- Biểu tượng hình vuông



Trong biểu tượng này, nét Âm thẳng biến thể ra hình Vuông, thì tất cả trở nên vuông, nhưng ô trên lớn gấp hai ô dưới. Đây là biểu tượng hay nhất để nói lên nguyên lý nền tảng của triết lý là: **“ Nội hàm càng nhỏ thì ngoại hàm càng to ”**. Nếu nội hàm ở đọt 3 thì bao được hai quẻ (ngoại hàm), còn nếu lên đến đọt 2 thì bao được 4. Khi nội hàm đến đọt 1, thì bao tất cả Bát quái, vì đọt 1 nhỏ nhất tức chỉ có 1 ô thay vì 2, 4, 8 ở các đọt 2, 3, 4 dưới.

Áp dụng vào con người, khi một người tiến sâu vào nội tâm thì càng trở nên đơn giản, nhưng khả năng bao dung trở nên rất rộng, khi trở vào đến Tâm linh thì sức bao dung trở nên mênh mông như Vũ Trụ. Lúc ấy sẽ thấy **“ Ngô Tâm tiện thị vũ trụ ”**, và do đấy **“ Vũ trụ nội mạc phi phận sự ”** (Nguyễn Công Trứ)

4.- Biểu tượng tròn vuông pha trộn

Tròn chỉ Trời, Vuông chỉ Đất (= Thiên viên Địa phương), và sẽ được diễn tả cách cụ thể qua rất nhiều vật dụng, như tiền tệ tròn ôm vuông, hoặc tròn trên vuông, như bánh Chung bánh Dầy. . . Tất cả đều nói lên chân lý **“ Tìm Đạo ngay giữa Đời ”** (Xem Lạc Thư minh triết)



5.- Biểu tượng bằng số

Nét đặc trưng ở đây là các số Lẻ : 1, 3, 5, 7 chỉ Trời; cá số Chẵn : 2, 4, 6, 8 chỉ Đất . Nhờ đó vẫn trình bày với Nhất, dù số có cao đến mấy thì số Lẻ vẫn là Trời là Nhất

6.- Biểu tượng cả Số lẫn Hình

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Đây là loại biểu tượng tuyệt diệu đứng giữa Hiện tượng và Ẩn tượng, vừa có tính chất khoa học rất chính xác như hình học, số học, nhờ vậy mà nó vượt ra khỏi thần thoại quỷ thần.

“ **Kinh quỹ thần nhi viễn chi** “. **Viễn chi bằng hình học số học nên vẫn là Linh tượng**, là loại chứa nhiều yếu tố dàn hoà hơn hết giữa hai bờ Nhất, Đa . Chính vì thế mà quá trình sinh hoá vũ trụ của Dịch (Thái cực sinh Lưỡng nghi. Lưỡng nghi sinh Tứ tượng . . .) được các học giả lớn kể là vẫn tất nhất, nhưng lại phong phú nhất và gần khoa học hơn hết. Nếu dùng mức độ hủy diệt thần thoại làm thước đo một nền triết thì Kinh Dịch ở mức độ cao nhất, vì hủy diệt thần thoại rất tài tình bằng kiểu thức hoá thí dụ, hai thần Nam Nữ ôm nhau bên Tibet biến thành 2 gạch Âm Dương chồng lên nhau.

Tóm lại:

- a.- **Kinh Dịch là một sách dùng toàn biểu tượng**
- b.- **Biểu tượng đã đạt đến mức đơn giản cùng cực, vì chỉ còn hai nét liền và đứt .**
- c.- **Nhưng lại biểu thị được hết cả mọi sự việc trên Trời, Đất, Người.**
- d.- **Vì thế, nó biến hoá vô cùng.**
- e.- **Thoạt tiên hai nét đứt và liền trở thành dọc với ngang**
- g.- **Rồi trở thành vuông với tròn.**
- h.- **Rồi tự dọc ngang, vuông tròn biến hoá vô cùng với số độ. . .**

Thứ đến sự biến hoá kia không phải là một trò chơi rỗng, nhưng là diễn đạt những chân lý sâu thẳm, những chân lý thiết yếu cho con người, vốn là vật lưỡng thể, vì thế cần đến sách bàn cả hai cùng một trật. Đó là điều không sách nào bàn nổi, vì dùng lời mà đã là hiện Hình, mà đã hiện hình (tại Địa thành Hình), thì hai vật chống đối không thể ở với nhau: nước không thể ở với lửa . Điều đó chỉ có thể ở đọt Tượng: “ Tại Thiên thành Tượng “: tượng lửa với tượng nước ở với nhau được. Đó là lý do sâu xa tại sao Kinh Dịch chỉ dùng Tượng, và tại sao chỉ có Kinh Dịch là nói lên được những chân lý cao sâu hơn cả.

Nhân loại hiện nay đang trải qua một giai đoạn thay đổi mau lẹ, mà chưa tìm ra được quyền Kinh nào dạy cho đường lối đổi thay thế nào, mà vẫn trúng Đạo.

Và đó chính là cơ hội đề đề cao Kinh Dịch vậy.”

D.- Ba luật lớn trong Vũ trụ

(Lạc Thư minh triết: Cuối chương II & chương III. Kim Định)

I.- Nguồn gốc

“ Trong Hệ từ X của Kinh Dịch có nói: “ **Phù! Dịch khai vật thành vụ** : Ôi! Chỉ có Dịch mới khai được Vật, nên mới thành ra Vụ, nghĩa là trí tri hay là đạt đến việc hiểu biết được đường hướng mà con Người phải đi, đường đó cũng gọi là Đạo. Đạo là đi trở lại cùng Nguyên thủy; “ **Nguyên thủy phục chung** “ , hoặc tuần hoàn hay là đi một vòng trở lại nơi đã phát xuất. Như vậy “ **khai vật là khai Đạo** “ , còn “ **thành vụ là thành Tính tồn tồn** “.

Đề đào sâu chúng ta hãy tìm hiểu chữ Vật trong đồng văn của nó, Hệ Từ hạ truyện rằng:

“ **Đạo hữu biến động cố viết Hào: 道有變動故曰爻**

Hào hữu Đẳng cố viết Vật: 爻有等故曰物

Vật tương Tạp cố viết Văn: 物相杂故曰文

Văn bất Đương có Cát Hung sinh yên: 文不當故吉凶生焉“

(H.T.X)

Theo câu trên thì Vật là Hào, mà Hào là đạo Biến động. Bởi Biến động nên có Đẳng loại, và sự pha độ các Loại gọi là Văn, Văn mà trúng độ thì Cát, không đúng độ là Hung.

Đọc kỹ 3 câu trên chúng ta nhận ra 3 luật Vũ trụ nằm gọn bên trong:

Một là luật Biến động (Đạo hữu Biến động)

Hai là luật Loại tụ (Hữu Đẳng)

Ba là luật Giá sắc : Sinh ra Cát Hung.”

II.- Ba luật lớn

“ Vũ trụ quan Dịch xoay vần theo những luật tắc bất dịch gọi là Thiên tắc. Thiên tắc có nhiều nhưng có thể thu gọn vào ba luật lớn. Đó là Luật Biến động, Loại tụ và Giá sắc.

1.- Luật Biến động

a.- Muôn vật trên đời biến động không một vật nào nghỉ ngơi.

Luật Biến Động là luật phổ biến, vì nó làm nên cơ cấu sự vật. Sự vật có là do sự động, không có động thì không có vật, mỗi vật đều là sự động hay là một cuộc chạy vòng tròn để trở lại điểm xuất phát, nên ta gọi là Tuần hoàn. Động theo vòng tròn là thể cách của luật Biến Động, nên nó cũng có tầm phổ biến như vậy. Muôn vật trong vũ trụ không vật nào ra ngoài luật đó. **Mặt Trời mặt Trăng mọc bên Đông lặn về bên Tây để rồi lại mọc bên Đông. Nước Biển bốc thành hơi, hơi tụ lại thành mây làm mưa xuống lại chảy ra biển để rồi lại bốc hơi lên. Máu trong Tim chảy ra nuôi thân xác rồi trở lại về trái Tim để đi ra nữa. Tất cả đều đi theo vòng tròn. Chính sự Động Tuần hoàn này làm nên sự vật, vậy mọi sự vật chẳng qua là những hình thái động xoáy ốc khác nhau. Bỏ sự Động đi thì trên Trời dưới Đất không còn gì nữa cả. Không có vật nào thoát ra khỏi luật này.**

Chúng ta thấy sự thực theo luật Biến động này đi trái ngược với giác quan, cho sự vật là bất động, đông đặc, ù lì. Chính vì thế mà con người khó theo đúng được Đạo nên cần bàn nhiều về luật này, ở đây chỉ xin rút ra một kết luận trực tiếp là :

b.- Mọi vật có là trong dạng thức Động

Những hình thức đó quy dịch sự mau chậm của sự Động, những động vật hiện ra hình tích khả giác là những vật “động chậm “ lên giác quan “ Thấy “ : Giác quan cũng cùng một tiết nhịp với chúng nên tưởng là chúng im lìm, kỳ thực là chúng biến động không ngừng nghỉ, vật động càng chậm thì càng cứng chắc, càng động mau thì nhẹ xốp. . . Cây sắt được phóng đi rất mau bằng tốc độ của ánh sáng thì sẽ trở thành ánh sáng.

2.- Chất thể: Khí chất và tinh khí

Vì thế mà có nhiều đợt Chất Thể, nhưng cho tiện thì ta chỉ thâm vào hai loại là **Tinh Khí và Khí Chất:**

a.-Khí chất

Khí Chất ở trong tầm giác quan, có thể tiếp xúc bằng xem, nghe, sờ mó, cảm nghĩ, đo đếm.

b.- Tinh khí

Tinh Khí thì vượt tầm giác quan, mà con người có thể tiếp xúc bằng một nhạy cảm của Tâm tình.

c.- Ý tượng

Những **hình thái làm bằng Tinh khí sẽ gọi là Tượng**. Tượng là hình thái quá tế vi. Khi ta có một ý nghĩ gì thì Ý nghĩ đó liền làm nảy ra một Tượng: **Nếu nó ở đợt Lý trí giác quan thì sẽ gọi là Ý tượng**.

d.- Linh tượng

‘**Nếu thuộc đợt Tâm linh thì gọi là Linh Tượng**.

Ý tượng Linh tượng đều tuân theo luật chung là biến động theo vòng tròn, rồi nó trở lại nguyên thủy nơi phát xuất của nó.

e.-Tiết nhịp uyên nguyên

Đó là đại để mấy ý niệm cần thiết về luật đầu tiên là Biến Dịch và đó là luật phổ biến, gọi được là Tiết nhịp uyên nguyên, vì thế muốn hoà với tiết nhịp đó cần con người phải biến dịch theo, nghĩa là phải tự Động, phải “ **tự Lực tự Cường “ phải biến động trong mọi việc: Thân xác cũng như Tâm trí, ngừng nghỉ là ú trệ là trái luật Thiên nhiên và sẽ bị đẩy đi như một yếu tố làm rối loạn Tiết điệu của Vũ trụ.**

g.-Sự hội thông: hoà hợp với Tiết điệu

Khi có sự hoà hợp với tiết điệu thì ta gọi là “ sự Hội thông “, miễn hiểu chữ Sự theo nghĩa Biến động của Dịch “ **Thông biến chi vị Sự “ (H.T.V)** . “ Sự chính là việc Biến thông, sự Động “. Gọi là luật phổ biến vì nó thâm nhập mọi việc: Hễ không động là ú trệ: Xác thân thiếu vận động trở nên yếu nhược, cơ năng nào không vận động tới sẽ thoái bộ. Tâm trí cũng thế, thiếu luyện tập, suy tư, tìm hiểu sẽ trở nên trì độn. **Muốn sống mạnh phải tự Cường cả trên mọi phương diện Vật chất lẫn Tinh Thần.**”

3.- Luật Loại tụ

“ Luật thứ hai rất quan trọng gọi là Loại tụ, nói rộng là “ Các tòng kỳ loại “ . Mỗi loại đi theo với loại của nó. Luật này được trình bày bằng câu:

Đồng Thanh tương ứng, Đồng Khí tương cầu: 同聲相應同氣相求.

Hoặc: **Thủy lưu thấp, hỏa tự táo: 水流濕火就燥** :Nước chảy về chỗ thấp, lửa đi đến chỗ nóng.

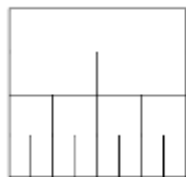
Hoặc: **Vân tòng Long, Phong tòng Hồ: 雲從龍風從虎**: Mây theo Rồng, Gió theo Hồ

Đó là những phương thức bày tỏ luật Loại tụ (Loi des affinités): Các giống loại như nhau thì tìm nhau, hội tụ với nhau. Có muôn vàn loài, nhưng chỉ ra được hai loại lớn và chỉ thị bằng hai chữ Thiên Địa với câu nói : “ **Thiên cao Địa Ty** : Trời cao Đất thấp. “ . Đó là bày tỏ theo lối Tĩnh,

còn Động là: 本乎天者親上 本乎地者親下 則各從其類也: “ **Bổn hồ Thiên giả thân Thượng. Bổn hồ Địa giả Thân Hạ. Tắc các tòng kỳ loại dã “**

“ Vật nào xuất bởi Trời thì đi với Trời. Vật nào bởi Đất thì đi với Đất. Mỗi vật theo loại của mình “

Hai chữ Thiên Địa ở đây là hai danh từ rất tổng quát chỉ hai loại Thiên Địa, nhưng không có giới hạn rõ rệt, vì nó ăn ngòam với nhau. Nhưng ta có thể quan niệm rằng càng lên thì càng nhẹ, càng sáng, càng trong, càng mở rộng. . . , càng xuống thì càng nặng, càng trọc, càng tối, càng thu hẹp. . . Theo như được biểu thị trong lược đồ Thái cực sau:



Khi quan niệm theo án đồ trên thì dễ có được một ý tưởng khá rõ rệt về sự vật có hai bình diện, và một ý thức sâu đậm về nét **Gấp Đôi** mà ta có thể tính từ dưới trở lên: **càng ở dưới càng nặng nề, tối tăm, được biểu thị trong hình Thái cực đồ vì càng đi xuống thì hình càng rậm rạp, tối tăm, lãnh lẽo : Từ 2 ra 4, xuống 8, rồi 16, 32, . . .Ngược lại càng đi vào (hay đi lên) lại càng gần sự mở rộng, sáng láng, nóng nảy, 8 ô dồn lại còn 4, rồi 4 thành 2.**

a.- Vòng Đại diện và vòng Tiểu diễn

Với luật Loại tự này chúng ta thấy luật Biến động đã kép lên một đợt: Ở luật I mọi vật đều động theo Vòng tròn, ở đây cũng thế, nhưng có 2 loại Vòng khác nhau: **Một vòng Thiên cũng gọi là Đại Diễn, một vòng Địa gọi là Tiểu Diễn.** Vòng nào cũng chia ra làm 4 chặng: **Bốn chặng của vòng Thiên là Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh. Bốn chặng của vòng Địa là Thành, Thịnh, Suy Hủy.**

Sự khác biệt nổi lên ở hai đợt sau cùng: Một bên là Lợi, Trinh. Một bên là Suy, Hủy.

Suy, Hủy vì nó lệ thuộc vào những cái thô đại, hiện hình nên theo trọn vẹn luật Thời Không . Lợi, Trinh thì đi theo những cái tế vi, bất tử.

Thí dụ: Khi con người chết thì chỉ có các cơ quan, tế bào tan rã, nhưng Khí năng vi thể vẫn còn nên nó khoác vòng Ngoài. Thế mà hai vòng đó vận hành đồng thời trong con Người chúng ta nên rất khó phân biệt. Con người thế tục chỉ biết có vòng Ngoài, nên đánh mất nét Gấp Đôi, nghĩa là mất ý thức về vòng Trong. Để giúp vào việc nhận thức lại vòng Trong này hãy dùng vài thí dụ rất cụ thể. Thí dụ cụ thể có lẽ là **Cơ quan Sinh Dục, vì nó là nơi tận cùng của hai vòng cách rõ rệt: “ Suy, Hủy “ là Nước Tiểu. “ Lợi, Trinh “ là Tinh Trùng có thể thành con người khác.**

Trong khi Nước Tiểu con người tống ra ngoài một thức cặn bã đã làm xong một vòng hoạt động của nó, còn khi giao hợp thì Tinh Trùng lại là những nguyên tố tham dự vào vòng Sinh Sinh. Vì thế khi giao hợp con người dễ có cảm giác lâng lâng như được nhổ bật ra khỏi những hạn chế bé nhỏ cá nhân để hoà hợp trong Vũ trụ bao la. Thí dụ cụ thể này đưa đến những công tác Tinh thần Vật chất. Những sản phẩm của Nghệ thuật, của Triết còn sống mãi, trong khi những chinh phục vật chất đã tan lìa. Tuy nhiên trong thực tế 2 vòng thâm thấu vào nhau khó phân biệt.

b.- Con Người lưỡng thể

Chính sự thâm thấu của hai vòng Đại Diễn (vòng Sinh) và Tiểu Diễn (cũng gọi là vòng Thành) làm nên con Người Lưỡng thể nghĩa là có hai đời sống: đời sống miên viễn của Đại Ngã Tâm linh và đời sống Sinh Hủy của Tiểu Ngã cá biệt. Cần làm thế nào để giữ được Quân bình Chất Lượng giữa hai vòng Đại Diễn và Tiểu Diễn.. Để giữ được thì Thái hòa, tức sự bình quân chất lượng giữa Thiên và Địa.

c.- Quan niệm Nhị nguyên của Descartes về Linh hồn và Thể xác

Chúng ta biết ở đây là những gì đã hiện ra hình tích làm đối tượng cho giác quan, nơi quy tụ mọi dữ kiện do giác quan thu lượm. Vậy mà Lý trí thuộc óc não, là những cơ năng vật chất nên ta gọi nó là cơ năng thuộc Địa: cái gì xuất phát do nó sẽ phát triển ra vòng Địa là Thành, Thịnh, Suy, Hủy. Sở dĩ như vậy vì càng xuống càng kép nét, càng trở nên Trí tuệ nặng nề, nên nếu xuống quá độ thì sẽ không theo kịp đà biến dịch của Vũ trụ Càn Khôn, mà chỉ biết chạy theo bộ chỉ huy của vòng Tiểu Diễn Lý trí, nên gọi là Nhị nguyên. Thí dụ rõ nhất về **Nhị nguyên là quan niệm của Descartes về Linh hồn và Thể xác**, cho rằng hai đàng vận hành song song không liên hệ chi với nhau, xác thân chuyên vận như cái máy có thể tháo rời ra từng bánh xe với những hoạt động rõ rệt. Chúng ta biết rằng sự rõ rệt chính xác là thuộc về địa vị những vật đã hiện ra hình tích có mốc giới phân minh, cái nọ phân biệt hẳn với cái kia. Nên khi đề cao sự minh hiển khách quan kiểu Descartes là đã lọt ổ phục kích của Lý trí vốn thích những xác định và ghét những gì u linh. Đây cũng là hậu quả của quan niệm im lìm về sự vật, nên không chịu “Tự Cường bất Túc” để đưa ánh sáng Tâm linh vào vùng địa lý Hiện tượng. Theo Loại tụ thì:

“ Đồng Thanh tương ứng. Dị Khí tương thù “

Nếu không tinh tấn tự Cường thì một hai tia sáng le lói của Tâm linh xuất hiện liền bị Lý trí xua đuổi vì thuộc “Dị Khí”, nên nó tương Thù. Nó chỉ đón nhận có “Đồng Thanh Lý trí” với nó và vì thế nó

đưa con Người vào rỏ, chỉ có Lý trí rỗng, chỉ còn có “Đồng đồng vắng lai”, tức vận hành trong cõi Duy, cõi đồng nhất đánh mất nét Gấp Đồi. **Đó là cái vòng đeo cổ Triết học Nhị nguyên.**

d.- Cách chữa bệnh Nhị nguyên

Muốn thoát thì **con người phải biết cách vun tưới hạt giống Tâm linh** để nó mạnh lên và kéo những luồng sáng Tâm linh đến với mình đặng trở nên mạnh mẽ, không bị Lý trí tống cổ ra ngoài, nhưng làm chủ tình thế bằng tăng cường vòng Đại diễn Tâm linh để bao trùm lấy vòng Tiểu Diễn Lý trí, đặng làm nên Nhất Thể vãng theo nhất luật. Đây là truyện khó nên Kinh Dịch chỉ có nói tới vòng này, vì vòng Ngoài ai cũng chạy theo rồi, nên ai cũng biết vì nó hiện hình ra trước giác quan. Còn vòng Trong vi tế vì vượt giác quan nên dễ bị chối đo hay quên lãng và dầu sao cũng khó biết, vì vậy Kinh Dịch chỉ chuyên bàn về số Sinh, vì hễ xuôi Trên là xuôi Dưới, vì Tổng hành dinh của con Người chính là ở vòng Đại Diễn này, còn Lý trí là Tổng hành dinh cấp Tiểu Diễn nằm trong vòng Đại Diễn. Vì lẽ đó Kinh Dịch đề cao Tâm linh.

e.- Mầm bệnh Duy Vật

Khi lãng quên Tâm linh, hoặc chuyên chăm cho Lý trí nảy nở đến độ lẩn át Tâm linh thì là Duy Trí, nên thiếu Biến thông, và đó là tình trạng thông thường.

Con người hầu hết là Duy Vật. Không phải chỉ có Cộng sản mới Duy Vật, tuy có thuộc những thứ Duy Vật khác nhau, nhưng bản chất vẫn là Một: Không còn là “Đồng Dị vắng lai” hay nói theo luận lý vẫn là luật “Đồng Nhất rỗng”, đánh mất trọn vẹn nét Gấp Đồi, nên cũng mất luôn Thái Hòa, không còn thể Biến hoá.

Quê Thái ở cung Song Ngư, nếu giữ đúng luật Thái Hoà thì cá Chép sẽ hoá Long: **Song Ngư mới biến ra “Lưỡng Long châu Nguyệt**. Sao không châu “Nhật Dương” lại châu “Nguyệt Âm”?

g.- Hán Nho hạ đàn bà

Cần đặt ra câu hỏi này để lộ mặt nạ sự xuyên tạc của Hán Nho đực rựa đã đưa vào câu “ **Thiên cao Địa ty** “ và “ **nâng Dương hạ Âm** “. . . để hạ Đàn bà, lấy có Đàn bà là Âm, là Khôn, là Địa . . . Đây là xuyên tạc, vì trong khí nói “ **Thiên cao Địa ty** “ là nói trong **Tiên Thiên thì Thiên chỉ Tâm linh, còn Địa ty chỉ Lý trí**. Vậy không có nghĩa là “ hạ “ Đàn bà và “ nâng “ Đàn ông.

i.- Đàn bà giàu Tâm linh hơn đàn ông

Nhưng ngược lại là khác, vì Thái Hoà không có phân ranh kiểu Nhị nguyên $A = A$, nhưng “ trong Âm có căn Dương “, trong con Trai có nhiều chất Âm, trong con Gái có nhiều chất Dương: “ Dương quái đa Âm, Âm quái đa Dương “ (H.T 4).

Thí dụ: **Trưởng Nam là quẻ Chấn (số 4) thì 1 Dương 2 Âm**, còn **Trưởng Nữ là quẻ Đoài (số 2) thì 1 Âm 2 Dương**. Như vậy là trong Nữ có nhiều Tâm linh hơn Nam, nên cái Quy là Tâm linh lại nằm tron tay Nữ Oa chứ không trong tay Phục Hy chỉ có cái Củ thuộc Địa, dùng để đo đếm. Bởi lẽ đó Đàn bà luôn luôn được dùng để biểu thị nền Minh Triết. Vì Minh Triết phát xuất từ Nông nghiệp giàu tính chất Mẹ, nên về sau gọi là Âu Cơ, rồi đến My nương và My Châu. My với Mễ đều chỉ Minh Triết nông nghiệp là một, nên khi My Châu bị giết thì cũng là lúc nền Minh Triết Việt Mễ bị đàn áp trước Hán học đực rựa và tất nhiên nó đàn áp luôn Đàn bà.

k.- Tam tông đực rựa của Hán Nho

Và cái luật Tam tông Tiên Thiên chỉ sự tuân theo ba luật Vũ trụ là Biến Dịch, Loại tụ và Giá sắc dóc ra tông 3 cái đực rựa: “ **Tại gia tông Phụ. Xuất giá tông Phu. Phu tử tông Tử** “.

Thế là trận khởi đường rầy tiến hoá: **Tông 3 đực là 3 Địa, tông 3 cái Củ (Địa) còn chi nữa là cái Quy (Thiên)**. Hán học nhi dĩ hĩ !”

4.- Luật Giá sắc

“ **Đây là luật tối quan trọng, nên Lạc Thư đặt nó ở Trung cung hành Thổ với câu “ Thổ viên Gia Sắc** “. Cốt ý để người học chú ý đặc biệt, nhưng trong thực tế người ta vẫn quên luôn, mặc dầu tuân theo những chỉ thị của luật đó trên bình diện Hình nhi Hạ mà quên Hình nhi Thượng, mà thực tế ra là hai đọt y như nhau theo luật Nhất Thể: “ **Thiên Nhân tương dũ** “. Muốn diễn tả hai chữ Giá Sắc ra tiếng thông thường thì là Gieo Gặt. Đây là một luật rất phong phú mà ta có thể gồm vào những câu sau:

Thứ nhất là Gieo Gặt

Thứ hai là Ai Gieo tất Kẻ đó Gặt

Thứ ba là Gieo Gì Gặt Nấy

Thứ tư Gieo Một Gặt Trăm.

Đó toàn là những sự thực hiện nhiên trước mắt, đến nỗi không ai thèm chú ý đến nữa. Vì thế cũng quên luôn rằng nó hiệu nghiệm trong khắp Hoàn vũ trên mọi phương diện, nên bất kỳ ở đâu cũng phải chú ý chọn giống, vì nó quan trọng cả trăm lần. Ngạn ngữ có câu: “ **Gieo Gió Gặt Bão** “. Câu nói tuyệt hay vì diễn tả được ý niệm then chốt của luật Giá Sắc, một là Gieo gì gặt Nấy: Gieo Gió Gặt Bão. Hai là Gặt được gấp Bội: Gieo Gió Gặt Bão. Bão là Gió được tăng cường gấp Trăm lần.

a.-Luật Loại tụ Giá sắc ở đọt Linh tượng

Chúng ta cần giải thích ý niệm hai này **trên bình diện đại diện của Linh Tượng**. Ở đây nó cũng vận hành theo hai luật Biến Dịch là Loại Tụ nói trên. Vậy trước hết **theo luật Biến Dịch** hễ cái gì Có là Có trong dạng thức, trong mô hình : Thí dụ khi ta làm một cử động bất kỳ nào dù chỉ là một ý nghĩ thoáng qua thì liền tạo thành (Nguyên) một mô hình đầy chuyên động tính, nên tỏa ra xung quanh một Trường để hoặc bị thu hút bởi những ý nghĩ tương tự, hoặc nếu nó mạnh hơn thì sẽ lôi cuốn các ý khác đồng loại mà nó gặp được trên con đường Tuần hoàn (luật I) để cùng với nó tăng thêm (Hanh) và do đó lại kéo thêm nhiều ý tưởng khác để gia tăng thêm nữa hầu hướng đến chỗ Gặt vào gập Trăm, nhờ đó biến thành điều Lợi (Lợi hay Hại tùy nghi).

Nếu Ý nghĩ ban đầu do Tâm linh thì nó sẽ kéo theo Ý nghĩ loại Tâm linh. Nếu Ý nghĩ do Lý trí thì nó sẽ kéo theo những Ý nghĩ thuộc Lý trí.

Và cứ như thế càng đi càng trở nên mạnh mẽ, để có thể trở thành một Trường, một bầu khí và bao quanh người phát xuất cũng như những người cùng loại ý tưởng đó, tiếng Tây quen nói là : “ une idée en l’air “ là vô tình ám chỉ điều đó. Điều này ta có thể kiểm soát phần nào thí dụ nhiều khi ta có một ý tưởng như người khác: Đôi khi nói lên rồi ta mới biết nhưng ít khi nói ra nên ta tưởng là ít có, mà thực ra nó có rất nhiều phát minh được phát hiện cùng một thời ở nhiều nơi . . . thì chính là do **luật Loại Tụ Giá Sắc** này.

b.- Về Khí hạo nhiên của Mạnh Tử

Chính trong ý này mà Mạnh Tử nói về khí Hạo Nhiên được nuôi dưỡng thì tràn ngập Trời Đất. “ Kỳ vi Khí dã, chí đại chí cương. Dĩ Trục dưỡng nhi vô hại, tắc hồ Thiên Địa chi gian “ (Mạnh. II) Khi bầu khí này đã đạt độ mạnh đủ thì nó làm thành tác động. **Vì thế nhiều việc tuy ta không đích thân làm mà vẫn mang trách nhiệm, vì đã hoặc phát khởi ý nghĩ đầu tiên hoặc tham dự vào những ý nghĩ tương tự.**

Suy nghĩ điều trên ta mới hiểu lý do tại sao tiên Hiền đặt nặng “ **Thành Ý** “: vì nó là đầu dây mối nhợ cho những việc rất hệ trọng. Thế nên cần phải giữ ý cho thuần hành. Để được vậy cần vươn lên tới đọt Tâm linh.

Vậy khi con người đi theo đường Lý trí thì gieo những hạt giống nặng, giống lạnh. . . , nên gặt những cái nặng nề, lạnh lẽo và nếu chất Lý trí nhiều quá thì sẽ phá vỡ mất thế Quân bình và trật ra khỏi hai đường rầy làm nên trục Tiến hoá. Hai đường rầy này là Thiên và Địa mà con người phải tham dự cả hai ở một mức độ “ Bình Quân Chất Lượng “ . Có duy trì nổi Bình quân mới giữ được cái đạo Biến thông. Biến thông là sự trao đổi giữa hai vòng Ngoài và Trong hay là bình diện Thể Chất và Tâm Linh. Có Biến thông mới là Nhất Thể sống động.

Ở trên đã nói rằng vòng Đại Diện bao gồm vòng Tiểu Diện, nên hễ Đại Diện xuôi thì Tiểu Diện cũng xuôi.

c.- Tầm quan trọng của luật Giá sắc: Gieo chủng tử Thiện

Nếu vậy để cho chắc ăn thì ta nên gieo toàn chủng tử Thiện chẳng? Được lắm, nhưng vì con người là vật Lưỡng thể, nếu không gieo xuống Đất thì gieo vào đâu ? Và nếu không gieo xuống Đất thì làm sao Biên động theo Tuần hoàn: tức là trước khi trở lại phát xuất điểm nó phải đi hết một vòng của Địa lẫn Thiên . Chính cái vòng Địa này có sống cho đầy đủ mới làm chín hoa quả do Hạt gieo ra, vì theo luật Giá Sắc thì hạt gieo xuống có thối ra mới đơm bông và nở ra trăm hạt khác.

Vậy khi trốn đời cũng lại là trái luật Giá Sắc là luật nền móng, nên phải hiện thực nó trong hết mọi chiều kích.

Vì thế điều quan trọng là chúng ta phải nhận thức ra được tầm phổ biến của luật này: nó ăn sâu vào cõi Tâm linh. Vì cõi này nằm bên ngoài tầm giác quan nên con người hay lơ đãng và vì đó nay mới gặt biết bao là Bão do chính mình gieo ra, vô thức mà gieo ra.

Ngày nay những khám phá mới của Khoa học đã mở ra chân trời trên những thế giới vi trùng, luồng sóng điện, từ trường. . . là những cái trước kia người ta không ngờ đến là có, thì nay đã thành một thực thể thông thường.

Hy vọng rằng nhờ đó người ta sẽ chú ý đến luật Giá Sắc để nó cũng phải trở nên một thực thể thông thường như vậy, để con người chỉ gieo những hạt giống Tốt, những ý nghĩ Yêu thương, Công bình, Kính trọng lẫn nhau, và cố tránh những ý nghĩ ghen ghét, Óan hờn, Cừ địch, Hận thù, vì không một cái gì trong Trời Đất dù chỉ một ý nghĩ thoáng qua mà không nằm trong vòng 3 luật của Càn Khôn đã trình bày ở trên. Nếu chúng ta suy nghĩ kỹ và tìm hiểu trên mọi sự vật chung quanh mình thì sẽ nhận ra tầm quan trọng của luật Giá Sắc.

d.- Gieo và chờ

Bây giờ bàn đến điểm chốt của luật Giá Sắc là biết chờ đợi nuôi dưỡng những hạt giống tốt mình đã gieo ra: **không nên “ vật trợ trường ”** đừng có giúp cho nó mau mọc nhưng biết tùy thời, có thời Gieo rồi thời Gặt nghĩa là tin chắc vào luật Giá Sắc. **Đã có Giá tất có Sắc.**

Nếu đã gieo hạt Tâm linh thì tất chính mình sẽ gặt Tâm linh: những chất cao cả, sáng láng, an vui, thanh thoát. . . toàn là những chất giúp ích cho tiến hoá mạnh. Điều quan trọng là biết chờ đợi chờ thời Gặt. Đã có Gieo thì có Gặt.

e.- Quẻ Nhu: Tôn Tâm dưỡng Tính (Làm ăn và làm Người)

Vì thế mà có quẻ thứ 5 là Nhu trong Kinh Dịch mà Nho giáo đã đặc biệt chú ý bằng dùng tên quẻ Nhu để đặt cho Đạo là Nho: Nho đem quẻ Nhu áp dụng cho con Người, nên Nhu thêm bộ Nhon thành ra chữ Nho (儒 = 亠 + 需). Điều quan trọng nhất trong quẻ Nhu là “ **Hữu phu “ nghĩa là tin vào khả năng Tâm linh nơi con người** . Đó là điều tối quan trọng cho sự tiến hoá, vì có tin như vậy thì mới đủ nhẫn nại cương kiên để đạt sự sáng láng hanh thông bền vững tốt lành. Đây là điều kiện để thành công trong mọi việc lớn mà việc lớn nhất của một đời người là Tiến hoá.

Lời Kinh của quẻ Nhu: “ **Nhu: Hữu phu quang hanh trinh cát: Lợi thiệp đại xuyên “**

Quan trọng của đạo Nho là Hữu phu, tức tin tưởng vào khả năng vô biên của mình , thiếu đức tin đó thì một là chờ đợi một cách thụ động vô vọng, hai là không đủ dài hơi để chờ đợi. Chỉ những con người có chương trình dài hạn tin chắc vào khả năng của mình mới dễ nhẫn nại chờ đợi lâu dài. Vì lúc ấy không còn chờ cho qua, nhưng là chờ đợi để mà vun tưới những hạt giống Tốt mới được gieo ra và cần phải nuôi dưỡng, nên tượng quẻ Nhu gọi là “**Ấm thực chi đạo**”.

Tượng viết : **Vân thượng ư Thiên Nhu quân tử dĩ ẩm thực yên lạc “** . Nhu là đạo nuôi dưỡng ăn uống hiền theo cả vòng Ngoài thuộc “ **làm Ăn** “ , lẫn vòng Trong thuộc “ **làm Người** “ là nuôi dưỡng bằng “ **tôn Tâm dưỡng Tính** “, dưỡng Khí phách cho tới độ Tròn Đầy và luôn luôn tin tưởng vào kết quả tốt lành. Đó là ý của quẻ Nhu.

Tượng của quẻ Nhu là chờ đợi, vì trên Trời quẻ Càn có Nước (quẻ Khảm) nên chữ Nhu viết với bộ Văn và nhu là có nghĩa là Chờ vì sắp có mưa . “ **Vân thượng ư Thiên** “ trên Trời có mây tức sẽ có mưa. Có mưa là sẽ có gặt.

Vì thế mới nói quẻ Nhu là tinh hoa của luật Giá Sắc. Giá Sắc gồm thấu hai luật trước là Biến Dịch và Loại Tụ. Cái lớn lao của Nho giáo nằm ở chỗ đó. Ba luật trên ảnh hưởng rất lớn trên đời sống con người.”

III.- Ảnh hưởng của Ba luật trên đời sống con Người

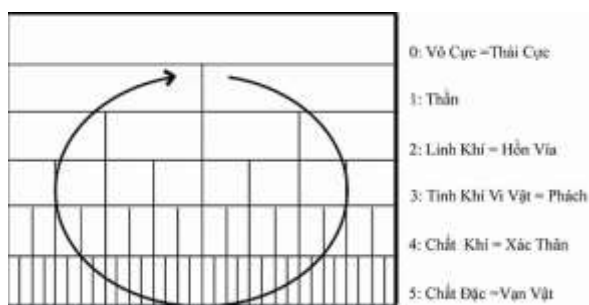
“ Tinh khí vi vật. Du hồn vi biến: 精氣爲物游魂爲變 (H.T.IV)

1.- Những đợt tiến hóa

Câu trên diễn tả con Người tham dự Địa như Vật và Thiên như Hồn . Hồn là cốt cán nắm phần then chốt trong việc Biến. Chữ Biến đây bao hàm cả 3 luật căn bản là:

Biến Dịch: 變易 Loại Tụ: 類聚 Giá Sắc: 稼穡.

Vì Biến Dịch nên cần phải Du là đi xuyên qua. Xuyên qua những gì?. Muốn hiểu thấu đáo chúng ta cần hiểu quan niệm Thái Cực đồ về khía cạnh tiến hoá theo hình rút gọn như sau:



Trong bảng trên có 5 đợt. Mỗi đợt chia ra hai cánh: **Cánh Ra (Mực)** , **cánh Vào (Chiêu)**. **Cánh Ra là Vô thức, cánh Vào là Tự thức.** Thí dụ:

a.- Tầng 2 là Thần

Thần trở Lại (Chiêu) là Thần **Tự thức**, còn Thần trở Ra là Thần **Tiềm thức**. **Tự thức sinh ra Động trong Vũ trụ sinh sinh, đã Tự thức về mình.**

Tiềm thức tuy có Thần nhưng còn ở trạng thái phôi thai hay là Tiềm chế, cần được phát triển bằng đi xuyên qua các cuộc Tiến hoá Tiểu Diễn: Thành, Thịnh, Suy, Hủy, nói nôm na là tiến tự bé tới lớn rồi chín muồi. . . Đó là tình trạng con người khi nhập xác thân, nhưng còn trong tình trạng Tiềm thức, nên cũng gọi là **Thần Cơ** hay **Thần Chủng Tử** và chỉ có thể lấy lại được Tự thức bằng

cách lớn lên, hay gọi là tiến hóa. Đó là lộ trình mà Thần tự lúc phát xuất đều phải qua, nhưng ở giai đoạn Nào thì Thần vẫn là Thần, mà **đặc tính của nó là Tự Nội, Tự Lực, Tự Cường.**

Nhưng ở đoạn khởi đầu phát xuất thì tính chất Nội khởi Tự Quyết hầu như không có, và nó sẽ có đến độ đầy đủ nếu người ấy biết sống đúng chiều Tiến hoá. Cứ **nói chung ra thì Tự Tính này có mạnh nhất từ đợt Thần trở lên. Từ đợt Thần trở xuống thì bớt dần và lúc đó sẽ hành động ít do Tự Tính, Tự Nội nhưng là do mệnh lệnh bên ngoài dưới hình thức Bản năng ít còn Tự Ý định đoạt.**

b.- Sau đợt Thần là Linh khí (Hồn Vía)

* Hồn khóm, Vía

Linh khí có thể coi là phát xuất điểm của **Hồn con Vật gọi là Hồn Khóm (Âme groupe)** . Tại sao con vật cần Hồn Khóm, vì chúng thiếu tính chất Tự Cường của Thần, nên cần nhiều Hồn hợp lại để nương tựa nhau nên gọi là Hồn Khóm.

Với con Người thì đây là đợt có các loại Vô Hồn Thần gọi là Vía.

*** Phách: Khí chất**

Bên dưới Hồn Khóm thì là Phách thuộc đợt Khí Chất.

Khí Chất có thể chia 2 tầng là Tinh Khí và Chất Khí: **Tinh Khí** là tầng Trên, **Chất Khí** tầng Dưới. Các vật tự đợt Khí Chất phát xuất thì phải trải qua cuộc Tiểu Diễn nghĩa là cuộc Tiến hoá theo điều kiện của Thời gian Không gian.

Thí dụ: con Người phát xuất từ tầng Thần Tiềm thức thì phải đi xuyên qua các đợt 1, 2, 3 và khởi đầu việc đi trở lại nguồn từ 3, qua 2, rồi 1, như vậy là làm nên một vòng tròn (luật Tuần hoàn) chia ra làm 2 thời: một Thời Ra, một Thời Vào (nhất Hạp nhất Tịch).

Thời Ra đi từ 1 đến 4, là thời Tiềm Thức. Thời Vào là từ 4 trở về 1 gọi là Tự Thức.

Con Vật cũng phải tiến hoá theo vòng tròn như con Người, nhưng vòng của nó nhỏ hơn .

Thí dụ: Con Vật phát xuất từ đợt 2 thì cũng tận cùng ở đợt 2, nên thiếu Thần tức là thiếu Độc lập tính nên cũng chẳng cần Hồn Khóm.

Con Người được định nghĩa như là “ **Thiên Địa cho đức** “, thì trong câu “ **Tinh Khí vi Vật** “ chỉ cái đức của Địa.

Còn câu “ **Du Hồn vi Biến** “ chỉ cái đức của Thiên. **Du hồn kết hợp với Tinh Khí làm nên con Người.** Nói kiểu thông thường thì **Tinh Khí là Xác Thân**, còn **Du Hồn Là Hồn Linh.** **Tuy Hồn Linh là Tinh thần nhưng phải tuân theo luật Biến Dịch: nhất Hạp nhất Tịch: Một đi vào thế giới Vật chất, một nữa cùng với Vật chất thăng hoa đi vào thế giới Tâm linh.”**

2.- Lộ trình của Hồn Linh

“ Vì thế mà cần phải “ Du “ là đi xuyên qua những gì? Theo Kinh Dịch thì **Hồn ở đợt Thần** , **mà Thần ở đợt Âm Dương: “Âm Dương bất trắc vị chi Thần** “. “ **Bất trắc** “ không đo lường được, chỉ đo lường đường từ khi có hình thái, và **chỉ có hình thái ở đợt Tứ Tượng.** **Với Tứ Tượng chúng ta mới khởi đầu có ý niệm về một vật gì, vì có ý niệm bao hàm một hình thái nào đó, vậy nếu mới là “ Âm Dương bất trắc thì cũng với Thần là một “, vì “ Thần vô phương “, nên cũng bất khả đo lường. Nhưng vì Hồn đã nằm trong cuộc biến hoá nên phải xuyên qua các đợt để đi hết một vòng: Từ “ Âm Dương bất trắc “ xuống đến đợt “**Âm Dương bất khả trắc** “ là **Xác Thân** hay những **Vật Hiện hình tích ở các đợt giữa, biểu thị bằng hai ô Tứ Tượng và Bát Quái.** Những đợt đó trong con Người gọi là **Vía và Phách.****

Theo luật Loại tự thì một loại chỉ có thể tác động trong một bình diện khi có những khí cụ cùng một loại với bình diện đó. Thí dụ muốn tác động trên Hiện tượng thì phải có khí cụ cùng loại Hiện tượng và Xác Thân. Theo luật Loại tự này thì mỗi Hồn khi đi qua đợt nào thì cần phải mặc Vô làm bằng Chất của bình diện ấy. **Vậy khi Hồn khởi cuộc du hành trong cõi biến hoá thì đợt đầu tiên phải bước vào là đợt từ vùng ở đợt Hồn mặc cái Vô ngoài là Vía.** Vía thuộc loại Linh khí bên trên Tinh khí của Phách sẽ nói dưới. Linh Khí cũng có nhiều độ thì Vía cũng thế, nhưng trong thực hiện chúng ta chỉ cần một chữ Vía để chỉ chung cho các Vô khác nhau của Hồn, càng đi sâu xuống thì Vía

càng trở nên dày đặc hơn, để cuối cùng có thể kết hợp với Phách. Vì thiên nhiên không nhảy vọt “ **Natura non facit saltus** “. Tuy vậy cần bao nhiêu Vía thì chúng ta chưa vội tìm hiểu vì bao giờ đạt tới đó mới đủ sức, hiện nay chúng ta hãy cố gắng cảm nghiệm được đợt **Phách liền với Xác Thân trứ hình.** Ví thế **Phách là cái Vô cuối cùng mà Hồn phải mặc lấy để kết hợp với Xác, hoặc nói lối khác là nhà Tiền đường của Xác để Hồn Vía bước vào nhà Xác.** Lúc nhập này được nhiều nhà truyền thống cho là xảy ra vào khoảng giữa kỳ thai nghén: ba bốn tháng sau khi có thai. Như thế **Phách đã thuộc Vật chất nhưng ở đợt trên nên gọi là Tinh Khí và chính với Tinh khí mà khởi đầu có Vật.** Các Thú vật này cũng có Hồn, nhưng nhiều lắm là

từ đọt Vía trở xuống, vì thế khác hẳn với con Người, nên nói con vật có Hồn là nói theo nghĩa rộng, vì thế truyền thống Tâm linh hay dùng chữ “ Hồn khóm “ cho con Vật. Xét về mặt Vật chất thì con Người cũng như con Vật đều mặc một thứ Vỏ (Xác) tuy có hoàn bị hơn nhưng chất liệu là một, và có hai đọt Tinh khí và Khí chất.

a.- Tinh khí

Khởi đầu bằng Tinh Khí vượt giác quan nên không thấy, trừ một số người có năng khiếu riêng đã có thể thấy **Phách như một bóng bao quanh Người** vì thế nhiều môn phái kêu Phách là double étherique. Đó là **một thứ Xác nhưng làm bằng Tinh khí**, nên con mắt thường không thấy, tuy nhiên vẫn có: **Khi một người cụt tay chân có lần cảm thấy như đau đớn hay nặng nề ở những phần tay chân đã mất, thì chính là tay chân của Phách.** Sau khi qua đời thì Phách lìa khỏi Xác và nếu cuộc tiến hoá của người đó đúng mức thì Phách sẽ tan liền đi ít lâu sau. **Khi ấy Hồn sinh hoạt trên đọt Vía (corps astral).**

b.- Vía: Linh lực

Vía thuộc đọt Tinh khí cũng gọi là Đức, nên Đức có nghĩa uyên nguyên là **Linh Lực**. **Linh khí nằm ở giữa Khí chất và Thần.** Bên trên Thần là Thiên hay Thái cực. Vì Thái cực cũng chính là Vô cực, nên ta không thể nào quan niệm Nói, nghĩ gì được cả, nên gọi là **vô Thanh, vô Xú, vô Ảnh, vô Hình.** Bởi con Người chúng ta chỉ phát xuất từ đọt Thần. Thần thì trên giáp đọt dưới của Thiên, nên đủ Ý Thức và vì thế cũng bất biến, còn đọt dưới (Thiên mệnh) biến hoá mới đạt bậc Tự Thức . Tự Thức như vậy chỉ có trên nẻo về, nẻo Sắc, còn nẻo đi ra gọi là Nhất Hạp hay là Giá thì mới chí là hạt giống gieo ra, có thể gọi là Cơ hay Chủng tử “

3.- Luật Liên Đới căn cơ

a.- Phát triển đều đặn mọi cơ năng để sống sung mãn

“Trong con Người tuy đã có Thần, nhưng mới là Thần ở trạng thái Cơ hay chủng tử nên chưa có Nhận thức. Vì Nhận thức chỉ có được lần lần qua những kinh nghiệm sống trong Xác Thân. Sống càng sung mãn thì càng dễ nhận thức.

Sung mãn gồm hai ý niệm: Một là sống đến cùng cực. Hai là sống hết mọi kích thước Người.

Chính ý niệm sau làm nền tảng cho luật Liên đới Căn cơ; theo đó mọi cơ năng phải phát triển đều đặn không được cái nọ lấn át cái kia: ” **Vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại** ” (T D). Vì thế luật này không cho phép đi quá đà trong khi hiện thực việc sống cùng cực: thí dụ lấy cơ sống cùng cực Lý trí mà bỏ qua các cơ năng khác thì sẽ rơi vào Duy Lý, nên cản trở việc sống tất cả mọi chiều kích của con Người.

b.- Luật căn cơ bị hiểu lầm

Đây là luật tối quan trọng nhưng thường bị hiểu lầm ngay ở những tôn giáo lớn. Người ta tưởng có thể siêu hoá bằng diệt trừ một số Cơ Năng hay là Thân Xác. Đây là một lầm lẫn tai hại, khởi xuất do sự hiểu sai đức Điều độ, Quả Dục.

Quả Dục nhằm điều lý tất cả mọi Dục, mọi Nhu yếu của con Người, nhưng khi hiểu sai thì biến Quả Dục ra các loại Diệt Dục, Hãm mình, Đánh Xác. Hiện nay nhân loại đang nhận thức ra sự sai lầm đó, và đang cố công đi vào đường lối Tiến hoá bằng cách phát triển đầy đủ mọi Cơ Năng, mọi chiều kích.

c.- Các cơ năng cần phát triển: Sinh lý và Tâm lý

Các chiều kích đó ta có thể tóm vào hai mối là **Sinh lý và Tâm lý**: Tâm lý có thể gồm 3 chữ Ý, Tình, Chí. Cả 3 đều phải phát triển điều hòa. Vậy mà Duy Lý hay làm hại Tình và nhất là Chí, nên gây ra ứ trệ, vì theo luật Liên đới nguyên nguyên thì khi một cơ năng bị bỏ rơi không nảy nở thì nó ngăn trở sự nảy nở các Cơ Năng khác. Vì thế nếu con Người chỉ sống theo một chiều kích dù có sống đến tột chiều kích đó thì chưa gọi là sung mãn. Muốn sung mãn phải sống tất cả mọi kích thước Người, mà **có sống sung mãn mới tiến hoá, hay là đạt cái Tâm thức mà Kinh Dịch gọi là Tự thức (Quế Kiền)**.

d.- Ý thức và tự thức

Chữ Tự thức nói lên một chân lý nền tảng mà xưa nay ít người hiểu ra. **Người ta thường lẫn Ý Thức và Tự Thức, cũng như đồng hoá Hồn với Lý Trí suy tư** “ Tôi suy tư vậy là có Tôi “ là một câu tai hại, vì nó cắt hoạn con Người mất phần Tâm linh và trói ghì Người vào mặt Đất. Bởi vì chỉ có Tâm mới đi với Thần với Thiên, còn Lý trí đi với Đất với Hiện tượng. Dùng Lý trí ta mới được có Ý thức, Ý thức là nhận ra có mình, mình là một Cá thể khác với tha nhân tha vật, tuy nhiên đó mới là Cá nhân Thức. Chỉ đạt Ý thức là khi nào nhận thấy chiều kích Vũ trụ nơi mình (Conscience cosmique), biết mình là thuộc Tâm linh, cần phải hiện thực được thì như Thần “ Chí Thanh như Thần “.

4.- Xác định tính chất Hồn

“ Câu “ **Chí Thành như Thần** “ giúp ta xác định tính chất của chữ Hồn trong câu “ **Du Hồn vi Biến** “ Trên đã nói Hồn phát xuất từ đọt Thần là luận theo câu này. Và nhờ đó xác định nội tính chất Hồn, vì chữ Hồn còn lơ mơ đến nỗi người ta có thể bảo con Thú vật cũng có Hồn. **Vậy có chi khác nhau giữa Hồn Người và Hồn Vật?**

Ta sẽ tìm được câu trả lời nhờ câu “ **Chí Thành như Thần** “. **Chí Thành là chỉ bước đạt Thân hay là đọt cuối cùng của vòng Tiến hoá Tuần hoàn**, theo đó Vật nào cũng trở lại xuất phát điểm.

a.- Xuất diễn và nhập diễn

Vì luật Tuần hoàn, nên bản chất của Vật lúc đi ra cũng như lúc trở về . Nếu lúc trở về là Thần thì lúc trở ra cũng là Thần. Vậy thì Hồn trong câu “ **Du Hồn vi Biến** “ là thuộc đọt Thần, chỉ khác nhau một Ra một Vào: Ra gọi là **Xuất Diễn (évolution)** cũng gọi là **Tiên hay Giá**. Vào gọi là **Nhập Diễn (involution)** gọi là **Hậu hay Sác**.

b.- Vô thức và nhận thức

Cái khác nhau là “ **Tiên Mê hậu Đắc** “ (Quế Khôn) nghĩa là khi đi Ra thì Mê hay là Vô Thức, còn lúc trở về thì là Đắc hay là đã có Nhận Thức: **Du Hồn là đọt Vô Thức: con Người sinh ra cũng Vô Thức và chỉ khởi đầu Ý Thức từ lối 12 đến 16 tuổi**. Khi đó hấn thấy “ mình bị vát ra đấy rồi “, tức đã đi được 1/3 đường Tiến hoá mà không hay biết, vì thế gọi là Vô Thức. Bây giờ còn lại 2/3 phải đi cho xong. Nếu xong xuôi thì sẽ tiến dần đến Tự Thức ra khỏi cuộc Tiêu Diễn có Sinh Tử để nhập vào Vũ trụ Đại Diễn “ Sinh sinh bất tức “.

c.- Đạt Thân: “Thần chủng tử “ đã trở thành “ Thần lớn tuổi “

Khi con Người chết thì gọi là “ Sinh thì “ tức là lúc “ Sinh Sinh “ vào cõi chỉ có “ Sinh Sinh Đại Ngã này “, để hoàn thành chặng đường chót trong cuộc đi về Thái Thất, tức là hiện thực trở lại

mình là “Thần Lớn Tuổi”, nghĩa là không còn là “Thần Chung Tử” nữa, vì lúc ấy đã chín mùi để Tự Thức trọn vẹn. Và đây là cứu cánh con Người tức là đạt Thân cũng là đạt Thần. Những điểm này thuộc cuộc Đại Diễn Tâm linh, vượt tầm Lý trí suy luận nên khi người ta bám riết Lý trí thì không nhận thấy, thành thử chỉ quan niệm sự vật im lìm trong thể đồng nhất. Và vì vậy dễ đánh mất chất Thần trong quan niệm Hồn Thiêng :

d.- Bậc và loại của Xác và Hồn

Con Người và Hồn Thiêng chỉ còn được quan niệm theo quan niệm Đồng nhất, **có khác với Xác là khác về Bậc, chứ không về Loại**. Để được khác Loại phải có Thần, còn đây chỉ là khác Bậc nghĩa là Xác thì cụ thể, còn Hồn thì trừu tượng, cả hai còn nằm trong tầm với của Lý trí, và do đó đánh mất tính chất căn bản hơn hết của con Người phát xuất tự Thần.”

5.- Thần bất Ý

a.- Thần : Tự lực tự cường

“ Bản chất của Thần là “ Bất Ý “ : Không cậy dựa vào đâu cả.

Chính vì không cậy dựa vào đâu, nên nói **“ Duy Thần đã cố bất tật ? nhi tức, bất hành nhi chí (H.T.X) : Chỉ có Thần không vội mà mau, không đi mà đến “**, là vì không lệ thuộc điều kiện Không gian và Thời gian, vì thế quan niệm con Người chỉ có Xác và Hồn như Descartes thì sẽ đánh mất Thần, tức là đánh mất Tự Lực Tự cường, và dẫn đến chỗ bắt con Người lệ thuộc vào Ngoại lực quá đáng làm suy yếu Tinh Thần con Người vô kể vì lý do đó trong nền Triết lý Việt Nho hay nhấn mạnh đến chữ Tự: Tự Lực. Tự Cường: **“ Thành giả tự Thành dã nhi Đạo, tự Đạo dã “ (T.D. 25)** .

b.- Cứu cánh của Người là Người

Còn rất nhiều câu khác, nhưng quan trọng hơn hết là chữ Tự Tin, miễn hiểu được cách sâu xa tận gốc. Tự Tin đây không chỉ nên hiểu theo đọt Luân lý có nghĩa là Tin vào khả năng của mình, nhưng còn phải hiểu đến cùng tốt nghĩa Siêu Hình là Tự Minh đã đủ túc lý tồn tại, không quy chiếu vào cái chi khác như là Cùng Đích. Cái đó Kinh Dịch kêu là **“ Hữu Phu “ . “ Hữu Phú “ là cái Đức Tự Tin đến bậc Siêu hình này, nghĩa là Con Người đã là Cứu Cánh của Mình**, nói như Kant: **“ Con Người là finalité sans fin ”**. Con Người là một thực thể tối vô ích, vì nó không dùng vào việc chi được cả, bởi chung Cứu Cánh của Nó đã là Nó rồi, và Nó chỉ đạt Cứu Cánh khi Nó biết trở lại với Nó, Cứu Cánh của Người là Người, là trở lại với Nhân Tính của Mình, chỉ có thể thôi, chứ không trở thành khí cụ hữu ích cho cái chi cả, dù cho là Quốc gia, cho Nhà nước cho Đạo, trái lại Đạo cũng như Nhà nước, Quốc gia được thiết lập ra vì con Người. Bởi vậy có thể nói là Nó hoàn toàn Vô ích cũng như hoàn toàn Tự Lập, đến nỗi một mình Nó đủ là một Hồn rồi.”

6.- Ý nghĩa sự Độc lập và Cô lập

a.- Chân nhân: con người tự chủ và cô đơn

“ Đây là lý do sâu xa tại sao những con Người Chân nhân ưa thích sự Độc lập Tự chủ nhất là sự Cô đơn. Vì chính Cô đơn là những giờ phút con người tìm lại cái nguồn Chân thực của mình, Cội nguồn đó là Thần. Vì thế mà Cô đơn được xưng tụng là Cơ hội Sáng tạo, là giúp thấp Ngọn Đuốc Soi Đường cho chúng nhân, là dịp xây dựng luồng Tinh thần cho nhân loại, là vì Cô

đơn tạo điều kiện cho Hồn xuất hiện nguyên hình như chính nó là thể, nghĩa là Thần, và chỉ khi nào Thần tác động thì mới có sự Sống sự Sáng, sự Cao cả. Bởi thế ta thấy trong lịch sử loài người chưa có công trình lớn lao vĩ đại mà không được thai nghén trong Cô đơn cũng như không có Đại nhân chân thực, nếu không được nuôi dưỡng trong Cô đơn. Là vì chính Cô đơn giúp cho con Người tiếp xúc với Tinh thần nơi mình, cái Thần đó ẩn tàng trong thâm sâu và chỉ chịu nhô lên mặt Ý thức ở những Tâm hồn thanh thản vắng tiếng ồn ào của Thế tục và những rộn rã của Trần cầu.

b.- Văn hoá và văn học

Vì Thần cũng tuân luật Loại tỵ nên chỉ xuất hiện ở những tâm thức “**đồng thanh đồng khí**” nghĩa là Tự Tin, Tự lập, Bất Ý. Khi có bầu khí đó thì Thần xuất hiện kiểu của Thần nghĩa là bằng những tia chớp loé sáng mà người xưa quen gọi là “**Trực giác**”, là “**Triều văn đạo**” hay **Linh Hứng, Thần Hứng** Đây là những phút rất ngắn ngủi chỉ như tia chớp nhưng lại gây ra cả một bầu sáng nóng đầy chất sống, là những cái nền tảng cho Văn hoá chân thật, Văn hoá loại đó sẽ cải hóa, biến đổi con Người và hướng lên tầng cao. Còn hiện nay Văn hoá chỉ là Văn học nghĩa là những kiến thức do lý trí, tưởng tượng ra thiếu chất sống, sáng nóng, càng chồng chất lăm càng làm ngạt thở nhiều, vì bản chất của chúng thuộc về Đất, thiếu chất Tự Chủ, nếu cần phải chất nhiều để chúng dựa nhau. Đâm ra lấy Lượng làm Phẩm, đó là điều vô ích, chỉ làm cho con Người gần với con Vật.

c.- Con Vật và con Người trên nền móng Dịch

Con Vật không có Thần nên Hồn chúng phải là Hồn Khóm (Âme groupe). Hậu quả là cần phải có cả từng khóm mới đứng được, vì chúng không có túc lý tồn tại nơi mình, nên nó phải quy chiếu vào tha Vật, tha Nhân như khí cụ: Nó sinh ra để “**có ích cho**”. Vậy dù gọi là Hồn thì cũng gọi là gương, vì Chủng tử của chúng phải xuất nhiều lăm là tự đọt Linh khí vô thức, sống trọn vẹn theo Bản năng, tức vâng theo các luật Tạo hóa cách vô thức không như con Người, nên nói “**Nhân linh ư vạn Vật**” là thể. Chữ **Linh** trong câu này hiểu là **Thần**, nhưng trong thực tế chưa là **Thần Tự Thức**, mới là **Thần Vô Thức**.

Như trên đã nói, mỗi tầng mở rộng mệnh môn hơn tầng dưới, nên mỗi khi một thực thể tham dự vào đọt trên thì cũng thông phần đó. Ta chỉ lấy sự di chuyển xác thân để hiểu phần nào sự di chuyển tâm thức. Các con vật vì chỉ tham dự vào vòng Đại Diễn Linh Khí cách Vô thức (ở chỗ truyền chủng) nên cũng chỉ di động một vùng nhỏ thường là cố định, không biến hoá kiểu con người. Đến như cây cỏ thì hết luôn và lệ thuộc trọn vẹn vào một nơi, đóng cọc xuống đó nên không có gì Tự lập nữa. Nếu lấy sự thoát lệ thuộc này làm thước đo, thì biết con Người vượt xa con vật cả một loại, và loại ấy ban cho con Người khả năng tự ý tham dự vào cuộc Đại Diễn tức cuộc tiến hoa trên giai tầng Linh Khí và Thần Linh. Các con Vật chỉ tham dự vào vòng Đại Diễn này cách Vô thức ở Truyền chủng, còn thì chúng Vô Thần cũng như Vô Thức. Nói cụ thể là không làm Chủ được vận mạng của mình, không có Tự do theo nghĩa Tự mình quyết định. Cái đó là của riêng con Người, và Bản tính con Người là Tự do, vì Tự do phát xuất từ Thần, mà “**Thần vô phương**”, nên là Tự do không lệ thuộc, tức là do mình định đoạt. Đó là luật Loại tỵ. Luật này cho, phép thu nạp hay kết hợp với những gì cùng loại. Nếu bản gốc Người là Thần, là Tự do, thì chỉ có thể nuôi dưỡng để lớn lên để Tiến hoá bằng những yếu tố Tự Do, Tự Chủ. Ngoại giả các yếu tố tự ngoài chỉ có thể làm nảy nở phần Thể Xác. Và như thế không giúp gì vào việc Tiến hoá ít ra sau 20 tuổi. Vì chỉ từ quãng này thì con Người mới đạt tuổi Thành Nhân, tức là đủ khả năng sống trọn vẹn Người. Đại để đó là quan niệm con Người đặt trên nền móng Kinh Dịch: nó vừa Tiến hoá vừa Mở Rộng và chúng

ta sẽ hiểu hơn giá trị của nó trong khi đem nó làm tiêu chuẩn để thẩm định các ý nghĩa con Người được Triết học đề ra. “

7.- Hậu quả khi thiếu Thần

“ Trên ta nói qua về con Người được quan niệm như một con Vật biết suy lý của Aristote hay Descartes, chúng đã dẫn đến chỗ Vật hóa con Người, tức bóc lột trọn vẹn mất phần Thần là Tự Quyết, Tự chủ, mà chỉ là những Vật Thê. Ở đây cần thêm một định nghĩa quen thuộc trong thời mới coi con Người, coi con Người như con vật có xã hội tính, chính trị tính hay kinh tế tính (animal sociale, politicum, economicum). Tất cả các quan niệm này đều lấy Tuỳ làm Chính, sẽ cần quy hướng con Người vào Xã hội, vào Quốc gia, Nhà nước hay Đảng vào việc sản xuất. Như vậy là lấy Quốc gia làm cứu cánh cho con Người hoặc lấy năng xuất Đảng hay gì khác đều là đánh mất trọn vẹn tinh hoa con Người. Những quan niệm đó sẽ dẫn đến giáo dục Từng Loạt (đồng nhất hoá), những lối tổ chức vào Đoàn lũ hoá không để cho con Người còn những phút riêng tư : Tất cả muốn thay thế Hồn Thần bằng Hồn Khóm, ở Hồn Khóm không có suy tư riêng lẻ, không cần chi tới Cô đơn riêng biệt. Vì Cô đơn riêng lẻ cần cho suy tư, thế mà nơi con Vật đã có Bản năng thay thế cho suy tư nên không cần đến Cô đơn.

Còn nơi con Người bị Đoàn lũ hoá thì đã có Ủy Ban suy tư hộ, cần tất cả dân chúng chỉ phải phục tùng Thượng cấp: Đấy chính là tước đoạt con Người mất Hồn Thần để gia nhập vào Hồn Khóm. Tất cả Xã hội độc tài đều đi theo lối thay Hồn Thần bằng Hồn Khóm này.

Theo luật Loại tỵ thì “ **Di Khí tương Thù** “, nên quan niệm này Thù ghét “ **Suy Tư Riêng Lẻ** “, những giờ khắc Cô đơn để cho Lòng nghe tiếng Lòng. Tất cả đều bị bãi bỏ hết. Như vậy là chặn đứng Tiến hoá của con Người.

8.- Nền giáo dục của xã hội Tâm linh

Vì những lý do đó nên các Xã hội Tâm linh, những nền **Giáo dục có Tính Chất Giáo Hóa** đều phải tạo điều kiện thuận lợi nảy nở cho **Tinh thần**. Đó là điều chúng ta nhận ra đã có Thể chế trong xã hội ta xưa . Tuy sự thực thì còn rất nhiều khiếm khuyết nhưng ít ra đã có **Thể chế như bốn Lễ gọi là: Quan, Hôn, Tang, Tế**.

a.- Lễ Gia Quan: giải phóng con Người

Trong 4 Lễ này Thì Quan đứng đầu, vì nó nhằm **giải phóng con Người ra khỏi quyền uy của Cha Mẹ, hay tất cả những quyền bính khác**. Đây là một Lễ riêng biệt của Văn hoá Việt Nho nó rất quan trọng nhưng cũng là một Lễ đã trụt mây hầu hết ý nghĩa, vì ít được các quyền bính chấp nhận. Gọi là riêng biệt Việt Nho ít ra trong vòng ba nền Văn hoá: Âu, Án, Viêm thì chỉ có Viêm Việt duy trì được ít ra Hình thái. **Lễ này là hậu quả của quan niệm Hồn Thần**. Hồn Thần khác với Hồn Khóm ở chỗ **Độc lập Hùng cường**, nhưng vì Thần Tiên Thức nên mới khởi đầu phát triển Tính chất của Thần từ tuổi Dậy Thì. Dậy Thì là là giai đoạn của con Người phát triển tạm đủ khía cạnh Cá nhân (Nhân) được biểu lộ ra ngoài bằng khả năng Truyền Chủng, mà dấu hiệu là có Kinh Nguyệt nở trẻ Nữ và Xuất Tinh ở trẻ Nam. Những hiện tượng đó thuộc Truyền sinh, có phạm vi rộng lớn hơn Bảo sinh (Cá nhân). Trên phương diện Tinh thần là mở đầu cho sự trỗi dậy của Óc Phê Bình , Óc Phê Bình biểu lộ nhu yếu khẳng định Sự Độc lập và củng cố Nhân cách Biệt lập của mình, kéo theo sự muốn Thoát ly Gia đình, giữ bỏ mọi quyền uy và để coi những lập trường và chủ trương là lẽ thói đi trước là **Cổ hủ**, cần vượt qua vì thế cũng là tuổi dễ gây nên những va chạm với những ai muốn coi Hấn như Niên thiếu, và cư xử với Hấn cách Trịch thượng.

Tất cả những thái độ đó bị người không hiểu cho là lố lăng, kiêu ngạo. Nhưng với ai hiểu được Nhân tính con Người thì không những chấp nhận mà còn coi đó như những báo hiệu tốt của một cuộc Tiến hoá mà Hồn Thần bắt đầu công cuộc nhận thức ra bản chất của mình. Do lẽ đó những xã hội được thâm nhuần Minh Triết đã đặt ra những Thể chế giúp cho sự nảy nở kia được gặp bầu khí thuận lợi và được hướng dẫn. Văn hoá Việt Nho đã thiết lập Lễ Gia quan trong ý đó.

Vì Lễ Quan nhằm hướng con Người ra khỏi sự Ỡ lại, để bắt đầu cuộc sống Độc lập, không còn chịu quyền uy nào, trong đó phải kể trước hết tới quyền uy của Mẹ Cha. Quyền uy này cần thiết cho đứa trẻ từ lúc ra đời tới chung quanh tuổi Đôi Mười (có thể 15 – 20), sau đó nên làm Lễ Gia quan để trả lại quyền Tự Định Đoạt cho Con Cái, và Cha Mẹ rút lui vào địa vị Cố vấn Bạn hữu. Lễ Gia quan như vậy là sự thoát ly quyền uy, được tổ chức do chính những người đang nắm quyền uy hầu giải phóng Người đến tuổi Thành Nhân thoát khỏi những ràng buộc tự ngoại không còn cần thiết nữa.

b.- Những mối liên hệ tương quan; Quân, Sư, Phụ

Vì thế để cho Lễ Gia quan đạt được hầu hết hậu quả mong muốn thì cần có sự tham dự của hết mọi người liên hệ tới trẻ Thành Nhân như Quân, Sư, Phụ:

Quân: Về mặt Chính quyền chỉ được phép đòi ở người Dân những hy sinh tối thiểu để duy trì Nước, không bao giờ được xen lấn vào những địa hạt Tự Riêng thuộc Nhân. Chỉ có Dân thuộc Xã hội, còn Nhân thì không, nên kêu là Nhân Chủ.

Phụ: Hiểu là Cha Mẹ lo liệu cho Con Cái cả hai phương diện Tinh thần và Vật chất, nhưng cũng chỉ đến tuổi Gia quan là nên ngừng. Sau đó cần để cho Con Cái hiện thực đức Tự Cường Tự Lực, vì có vậy chúng mới đạt Cứu Cánh của con Người.

Bởi thế ngay về đàng tài Sản Cha Mẹ đừng quá lo để lại gia tài lớn cho con, vì như thế làm làm cho chúng mất dịp Tự Lực Cánh Sinh, tức cũng là vô tình làm chậm bước Tiến hoá của chúng, nên theo luật Giá Sắc những Cha Mẹ đó cũng phải chịu trách nhiệm.

Vì thế những Cha Mẹ hiểu thấu đáo không nên lo lắng quá nhiều về việc gậy gia tài để lại cho Con Cái: Chỉ cần cho chúng một khởi điểm tạm tạm, còn chính chúng phải làm lấy: kể ngay từ những đồ dùng trang trí trong nhà. Đây là dịp để cho Con phát triển Tài năng: Sống đầy đủ mọi chiều kích: Trong đó có Lý trí cần phải tài bồi bằng Tự Lực Cánh sinh. Con cái nên được giáo dục để chúng ý thức tầm quan trọng của chữ “ Tự Cường “ để sau này không những không phàn nàn về sự thiếu sản nghiệp Cha Mẹ giới cho, mà còn coi đó là dịp may để phát triển óc Tự Cường, Tự Lực.

Sư: Xét về Thầy thì trách nhiệm càng quan trọng hơn. Nhiệm vụ ông Thầy là hướng dẫn đại cương, còn để cho môn đệ phải tự tìm lấy đường lối Riêng Tư nhất là tự gây cho mình những trực giác rất cần thiết cho đời sống Tâm linh.

Đem những ý nghĩ toàn Lý trí nhất là quá nhiều sự kiện về Hiện tượng nhồi nhét vào đầu óc trẻ là một Tội Ác mà hiện nay hầu hết các chương trình Giáo dục đều phạm.

Đã biết luật Giá Sắc “ Ai Gieo Nấy Gặt “, mà lại không để thì giờ cho “ Trẻ Gieo “, không giúp cho chúng gieo Hạt Giống Tâm linh, còn làm tê liệt khả năng gieo Hạt Giống bằng chông chát Hạt Lý trí, bằng bắt lệ thuộc vào sự kiện Hiện tượng tức là Lệ thuộc vào Đất thì không thể đưa chúng đến chỗ Biến hoá, nhưng làm ứ trệ, làm ngãng đường Tiến hóa và lâm vào đủ loại bế tắc. Con Người hiện đại đang bị khốn đốn, thì truy căn ra là do tất cả các ngành Giáo dục, Văn hoá đều đều toàn một chất Địa (Duy Lý) thì làm sao không phá vỡ mất cái môi Thái Hòa, tức Hoà với Tiết Độ uyên nguyên cùng Trời Đất.

Thuận theo Tiết Độ đó là quẻ Khôn. Đi theo Tự Cường đó là quẻ Kiền, nên Kinh Dịch đã diễn tả cuộc Tiến hoá bằng quẻ Kiền. Theo Thuyết quái VII thì **Kiền là Tự Cường, Tự Lực:** “ **Kiền, Kiền dã** “ , chữ Kiền viết với bộ Nhân ý nói lên tính cách Tự Chủ, Tự Lập, Tự Cường như câu giải nghĩa quẻ Kiền : “ **Chung nhật kiền kiền** “ và “ **Quân tử dĩ Cường bất tức** “. Vì vậy lấy tượng Kiền là Rồng. Rồng không lệ thuộc vào đâu cả : lúc lặn dưới nước, khi hiện lên ruộng, lúc bay lên Trời . Thực là Tự Cường, Tự Lập.

Cần vâng theo luật Loại tự mà tích chứa những tư tưởng cao đẹp, những cử động rộng lượng nhân ái để sửa soạn môi trường thuận lợi cho sự thức dậy và bay lên của Rồng tức là của Thần. Đây chính là ý của “ **Nhật tân chi vị thịnh đức** “ trong Dịch.

Để tóm lại. Đây là một bài nhằm phác họa lộ trình Tiến hoá của con Người. Xác định nơi phát xuất của nó là Thần, hay là Hồn Thần để phân biệt với Hồn Khóm của con Vật. Đặc tính của Hồn Thần là bất ý, là Độc lập, thường được biểu lộ vào lối chung quanh 20 tuổi. Do đó Lễ Gia quan nhằm giúp vào việc phát triển đặc trưng của Hồn Thần là Tự lập, Tự do. . Tự do Tự Cường mới là điều cốt chính; còn lộ trình xuất phát điểm, quá trình Tiến hoá chỉ là những phương tiện suy tư nâng đỡ Tâm hồn không nên quan trọng hoá.”

9.- Tự Do

a.- Hai thứ tự do: Ngang Dọc

“ Có hai thứ Tự do: Một Nội một Ngoại.

Tự do Ngoại cũng gọi là Tự do Chính trị ở tại nó không bị thẳng thức áp đảo tự bên Ngoài do Tha Nhân như Xã hội hay Gia đình (libertas coercionis). Tự do Nội cũng gọi là Tự do Triết lý hay Tâm lý đối diện với Định mệnh. Khi ta không bị tha Nhân thẳng thức ta có thể muốn làm chi tùy sở thích thì gọi là Tự do, nhưng có thực Tự do không, hay chỉ là Tự do bên ngoài, còn trong thực chất thì bị điều động do một định mệnh khắt khe không sao thoát ra được, nhưng vì không ý thức được, nên thường cho là mình Tự do, mà kỳ thực không Tự do!

b.- Tây phương không phân biệt được hai bình diện Ngang và Dọc

Vấn đề Tự do đã được đề ra và bàn cãi sôi động trong Triết học Tây phương qua hàng bao thế kỷ không những bằng tranh luận nhưng còn bằng đấu tranh đẫm máu và cho tới gần đây vẫn chưa tìm ra được câu trả lời.

Sự thất bại ở chỗ các Triết học đó không phân biệt ra được hai bình diện Ngang và Dọc, nên đã không tìm ra giải pháp ổn thỏa. Đến khi ghé tìm bên Triết Đông lại hiểu lầm vì đã dùng phạm trù hàng Ngang, nên nhiều học giả đi tới kết luận là người phương Đông không có Ý niệm về Tự do, nhưng hầu hết theo thuyết Định mệnh. Chính vì đó mà phương ông bị ứ trệ trong chậm tiến.

c.- Đông phương không có ý niệm về tự do?

Có thực Đông phương thiếu ý niệm Tự do hay ngược lại **vấn đề Tự do không còn sôi động chính vì đã giải quyết phần nào ổn thỏa?** Đáp câu hỏi đầu ta không ngần ngại thừa là không phải thế, vì có hay không chỉ là phạm trù Nhị nguyên, hàng Ngang, còn triết Đông nhất là phần Việt Nho thì “ **Có như Không, Không như Có** “ như sẽ bàn dài trong phần Định Mệnh, ở đây chỉ xin nói đến phần Tự do, vì chỉ gần ghi nhận rằng : Triết Nho hầu như không nói gì đến Tự do chính bởi phần nào đã tìm cho vấn đề một giải pháp ổn thỏa. Được như thế là vì đã theo một chiều hướng khác với triết Tây.

d.- Tự do hàng Ngang của Tây và Tự do hàng Dọc của Đông

Có thể nói Triết Tây tìm Tự do theo hàng Ngang, nghĩa là tự do với Tha Nhân, Tha Vật. Còn Triết Đông lại tìm Tự do hàng Dọc nghĩa là tìm ngay nơi Mình.

Và đầu trước hết là đưa ngay ra một quan niệm về con Người rất Tự do. Thí dụ Định nghĩa Người như một ông Vua tức Nhân Hoàng đối với Địa Hoàng và Nhân Hoàng. Đó là hình ảnh ông Bàn Cổ to lớn hơn vô cùng quan niệm về con Người của Triết học Duy niệm. Vì **Bàn Cổ** có tham dự vào việc sáng tạo Vũ trụ, phần nào giống với **đại Nhân Purusha bên đất Ấn**. Cả hai đều khác với Vũ trụ Hy Lạp, trong đó tất cả đều là công việc của Thần minh, chứ con Người không có tham dự gì vào việc tạo thành chi cả. Công việc vĩ đại hơn hết trong nền **Nhân bản Hy La** mà con Người có thể làm được là việc ăn cắp tí lửa **do Prométhée thực hiện**. Ăn cắp tí lửa đã thâm nhập gì với sắp đặt

Vũ trụ của Bàn Cổ, thế nhưng với quan niệm Tây Âu thì đã to lớn lắm, và do lẽ đó trong thời Phục Hưng Prométhée được ca ngợi như là Thần Linh vì đã có công thắp ngọn đèn Tiến hoá sửa soạn cho sự bùng nổ của cuộc cách mạng Pháp 1780. Cuộc cách mạng này được nhiều Sử gia, Triết gia đã

chào mừng như một bình minh của sự trưởng thành con Người, trong đó con Người khởi đầu đòi quyền bất khả sang nhượng về sự định đoạt cho Số kiếp, của mình. Thế hệ đàn anh chúng ta vì nằm trong chế độ đô hộ nên cũng coi cuộc **cách mạng Pháp** như là biến cố độc nhất trong lịch sử. **Thực ra thì một trăm năm trước cuộc cách mạng Pháp 1670 bản Nhân quyền của Anh đã ra đời rồi và năm 1787 có cuộc cách mạng Mỹ**, nó đã sửa soạn gần cho cuộc cách mạng Pháp không đi tiên khởi và cũng như các cuộc cách mạng kia đều không gây ảnh hưởng lớn cho con Người mà không là người Da trắng.

Lý do sâu xa là vì tất cả các Quyền lợi và Tự do mà 3 bản Văn trên đòi đều nằm trọn vẹn trong hàng Ngang, nên sự Tự do đó đều được chinh phục trên sự bóc lột và tiêu diệt các dân màu. Nói khác các dân màu đã bị tước đoạt không những Tự do mà cả đến mạng sống ngay chính trong quãng thời gian ra đời của những bản Nhân quyền và những Khẩu hiệu tuyên dương Tự do. Tự do đó tôi gọi là hàng Ngang. Vì hễ Người này Dân này đòi phần hơn thì Người kia Dân kia chịu phần kém.

Chỉ có Tự do đích thực theo chiều Dọc như kiểu Đông phương. **Đông phương đã từ lâu đi Vào con đường Tự do hàng Dọc này đến nỗi có thể nói chính Triết Đông đã góp phần lớn nhất vào việc làm cho cách mạng Pháp bùng nổ** (Xem Vĩ Khổng hai chương cuối). Tuy nhiên mới chỉ giúp được bước đầu, thì các Triết học gia đã ngừng lại không kịp khám phá ra chiều Dọc Tâm Linh vì thế mà cuộc cách mạng Pháp đã giữ bỏ được cái gông cùm thuộc loại Bái vật, chứ chưa thoát gọng kìm Ý hệ, nên chưa đạt quan niệm chân thực về Tự do.

e.- Âu châu còn đang đưa giữa Tự do Cá nhân và Tự do Đoàn thể

Lịch sử châu Âu cho tới nay vẫn còn đang đưa giữa hai Thái cực một là Tự do quá trớn buông thả thiếu hẳn Chủ Đạo, đến nỗi không biết phân biệt giữa Tự do Cá nhân và Tự do Đoàn thể. Cái sau bị hạn chế bởi những luật lệ thiết yếu cho sự tồn tại của Xã hội

Nhưng người ta không hiểu để cho Tự do Cá nhân lấn cả sang những phạm vi rất cần thiết cho sự trường tồn của nó như hiện nay Hippi là đại biểu dễ nhận hơn hết. Họ chối bỏ mọi luật lệ, mọi ràng buộc thói tục, mà không ý thức rằng cái đó cần cho cuộc sống chung mà không ngăn cản việc đi tìm Tự do. Chính vì thế họ không bao giờ thiết lập được Tự do như ý vì thường đã gây ra phản động bằng Độc Tài đi tới chà đạp lên cả Tự do Cá nhân như Phát Xít đã làm xưa và Cộng sản làm hiện nay. Đó cũng chỉ là sự phản động lại những chủ trương Tự do thái quá cho phép “ **Kẻ mạnh bóc lột kẻ Yếu** “. Và như thế chỉ có đang đưa giữa hai Thái quá: Một bên là Tự

do Cá nhân đến cùng tột, bên kia là Độc tài chen lấn vào tận Lương tâm tư nhân, gây nên một sự bất ổn Tâm hồn.

Lý do là tại Triết học đã tự giam mình trong phạm vi Lý trí hạn cục hàng Ngang : quan niệm Tự do Báo chí, Tự do suy tư chống đối kẻ khác, rồi chống đối nhau giữa Cá nhân và Xã hội mà không sao đưa ra được một quan niệm “ Tự do tích cực “ vươn lên khỏi hai hạn từ Cá nhân và Xã hội, hầu giúp nhau tiến trên đường Tự do chân thực nó hệ tại biết vươn lên đọt Tâm linh để nhận ra những Tần số cao hơn, rộng hơn, với những khả năng vô biên như quan niệm Đông phương.”

g.- Tự do hàng Độc

Quan niệm này đặt theo hướng đi lên, càng lên càng Tự do, càng xuống càng nô lệ, như có thể minh họa phần nào bằng Thái cực như sau:

Ta hãy ví đọt 5 với bình diện giác quan, trong đó phạm vi rất hẹp, vì cùng một lô mà trên cùng chỉ là một, còn ở dưới chia ra làm 32.

Vì thế Tự do ở đọt này thường chỉ là thỏa mãn những **nhu cầu cá nhân : Ăn, Uống, Tình dục** . . nhưng lên đến đọt 3 , 2 thì mở rộng và được quan niệm như sự thoát ra khỏi yêu sách của Cá nhân để hành động theo những lý lẽ rộng lớn hơn, thí dụ thuộc **Gia đình hay Quốc gia, Nhân loại**. Rồi khi lên nữa đến đọt 1 thì là vượt tất cả biên cương nhỏ bé của cá Nhân loại để **bao hàm tất cả Vạn Vật trong một cái nhìn Nhất Thể**, nên không còn gì ngáng trở sự Tự do. Nên Tự do tối hậu đó được biểu thị bằng bảng trắng trên cùng: Bao nhiêu những giới hạn ở đọt 5 đều biến mất khi lên đến đọt trên cùng để mình cùng Vũ trụ thông hội trong một Tiết nhịp, sống động đến nỗi mình không còn cảm thấy bị chống đối ràng buộc, hay hạn chế bởi cái chi nữa, nhưng tất cả đều hòa hợp với mình. Trạng thái đó gọi là Thái Hòa và đây mới là Tự do chân thực, Tự do xứng danh với Minh Triết, nên tuy nói là hàng Độc, mà thực ra bao gồm cả hàng Ngang: không những nó ổn thỏa cả Thiên lẫn Địa mà cả Nhân nữa hay nói theo tiếng ngày nay là thích ứng với thế giới bao quanh sinh lý Hiện tượng với thế giới Nhân luân và thế giới Tâm linh nội Ngã : “ The Umwelt of our biological and physical foundations. The mitwelt of social relations and the eigenwelt of one’s own inner life and self conscious : . Psychotherapy East and West). Alan Watts. Mentor book p. 95. Sự phân biệt này giúp ta ý thức rõ hơn về ý nghĩa Tam tài là điều cần thiết cho việc hiểu được Tự do chân chính là cái có tính cách co dãn và mở rộng ra mãi theo đà tiến của Tâm thức, của Triết lý.”

h.- Bảo chứng

***Tự do chân thực: Không nô lệ Vật, nô lệ Tâm linh.**

“ Những điều bàn trên đây không chỉ là những lý lẽ suông, nhưng thực ra đã có những hiện thực, những thể chế làm bảo chứng: trong đó phải đặt nổi sự giải phóng con Người. Khi con Người trong Xã hội được giải phóng khỏi vòng nô lệ Người, nô lệ Vật và nô lệ Tâm linh thì phải kể là bấy nhiêu bước tiến lớn lao của Triết lý.

Tuy những điều giải thoát đó chưa lan tỏa tới toàn dân vì trình độ học thức và kinh tế quá thấp. Nhưng khi đã có lý thuyết và một số thể chế để thực hiện thì ta có thể coi như những bảo chứng quý giá, chúng bắt ta phải kính nể và nghiên cứu về những tư tưởng đó.

Vậy nên tư tưởng Đông phương nhất là phần Việt Nho đặt con Người trong Tam tài như một Vua trong Vũ trụ nên rất ít bị lệ thuộc, nhờ đây vấn đề chỉ còn là cố hiện thực đến độ “ Chí Thành để được như Thần ”. Do lẽ đó ta hiểu tại sao Triết Nho đề cao vai trò con Người

Đại Ngã có vẻ còn hơn cả Trời cùng Đất là cốt nhấn mạnh đến Nhân chủ tính con Người, vì nó là gốc nguồn của Tự do chân thực.

Ta có thể thấy sự quan trọng đặt nơi con Người trong một số câu Minh triết, chẳng hạn: “ **Thiên Thời bất như Địa Lợi, Địa Lợi bất như Nhân Hoà** “.

*** Chinh phục Tự do chân thực bằng hướng Nội**

Trên đây là một suy luận liên hệ tới tiêu biểu thuộc Thời gian nên ít người nhận ra, điều đó không mấy quan trọng, miễn người ta hiện thực được nội dung chân thực của quan niệm Tự do. Và lúc ấy người ta sẽ hiểu phải chinh phục nó theo chiều hướng nào: **Không phải trong chiều hướng hàng Ngang buông thả các Dục vọng, hoặc vượt qua các pháp luật của Đoàn thể hay lấn chân vào Tự do của Lân nhân, nhưng bằng vươn lên, cũng có nghĩa là Hướng Nội để đón nhận những tia sáng Tâm linh tự nơi Lòng Minh.** Mỗi khi những tia sáng chớp lên trong lòng là mỗi lần làm trụt xuống một số Thành Kiến có tính cách thu hẹp che khuất, không để cho sự vật hiện ra nguyên hình, không cho mình nhận ra như mình có trong Bản chất uyên nguyên. Nghĩa là một thực thể Lương Thế

có hai đời sống: Một Cá nhân trên bình diện Hiện tượng, một Đại Ngã Tâm linh trên bình diện Vũ trụ.

Tự do phải biết tìm trên bình diện Vũ trụ thì mới thỏa mãn nguyện vọng sâu thẳm của con Người.

Không nhận ra điều đó lại chỉ tìm cầu có bình diện Hiện tượng thì sẽ lấn chân sang địa hạt khác: Ở Cá nhân là một tài năng lăm sang tài năng khác , thí dụ Lý lẫn Tình, còn với Tha Nhân là những bất công hoặc những lộn xộn làm rối loạn trật tự của đời sống công cộng. Còn khi ý thức ra được Đại Ngã tâm linh thì mặc tình chinh phục và mỗi bước tiến lên được ghi nhận bằng một cuộc chuyển hoá Tâm thức được biểu lộ bằng sự rộng mở chân trời cho Hồn tung cánh bay lên. Và như thế cuộc chinh phục Tự do đã không làm phiền Lân nhân hay Xã hội mà còn trở nên một cuộc Hành hương đầy hứng khởi nên cũng rất kiên trì hơn các lối tu trì của các Tôn giáo. Vì nó dẫn tới cái Tri chân thực đến chỗ “ **Tam gia tương kiến** “ (Ba nhà xem tận mặt nhau), không còn bị hình danh sắc tướng che khuất để nô lệ hoá mình.

Đây là cái nhìn gây nên Tâm hồn thư thái an nhiên an lạc, cái nhìn ra chính Bản tính uyên nguyên của con Người, vốn là một Thực Thể đầy Tự do.

*** Bản tính của con Người : Tự do - Thần -**

Chính với Tự do hàng Dục Tâm linh này chúng ta mới có quyền nói Bản tính con Người là Tự do. Nói thế hay nói Bản tính con Người là Thần cũng như nhau. Vì thần là tự ý định đoạt nên gọi là Tự do: có nghĩa là do tự mình phát xuất định đoạt; ngoại giả các loại Tự do hàng Ngang: Tự do theo Dục vọng, tự do theo Chèn ép Lân nhân, tự do phá rối Trật tự chỉ là những nẻo đường đưa tới Vong Thân, Thù hận. Bấy nhiêu điều là sản phẩm của những nền Triết học bò Ngang.”

IV.- Lời kết

Bài trên hơi dài, vì phải diễn giải từ những câu chữ Nho, được phát biểu một cách quá súc tích, nghe như nhát gừng, nên phải đi theo cung cách Triết lý, phải dài dòng, việc này có thể làm cho nhiều vị khó lưu tâm, thực ra đây không phải là chuyện trên Trời dưới Đất, mà là chuyện về con Người chúng ta, thiển nghĩ chúng ta có thể rút ra được vài bài học hữu ích.:

Tất cả nguồn tư tưởng trên đều được Triết gia Kim Định khai triển từ Lạc Thư là sách của Dân Lạc tức là Tổ tiên Việt.

1.- Lạc thư

“ Lạc thư được gọi là sách Mẹ đối lại với Hà Đồ là sách của Cha, Cha cầm cái Cù Vuông đi theo vòng ngoài, phải chịu điều kiện của Thời Không, có nghĩa là đi theo lối lần từng bước gọi là Diễn dịch, là Luận lý biện chứng. Còn Mẹ Nữ Oa cầm cái Quy Tròn chỉ lối biết Trực thị, Trực giác, là cái biết riêng của phụ nữ có sự mẫn tiệp Tâm linh và tế nhị hơn đàn ông. Chính thế mà đàn bà yêu thích cái gì cụ thể, riêng tư vì do khả năng nhìn thấy trong cái Riêng tư có cái Phổ biến, nhìn được cái Vô biên trong cái Hữu hạn. Chính bởi đó mà Lạc dân có thể hãnh diện là dân tộc duy nhất trong thế giới mà không có triết học. Sở dĩ không có triết học là điều hãnh diện, vì Triết học đã được thâm nhập vào đời Sống, nên gọi là Giao Lạc hay Giao Chỉ theo nghĩa hai Chỉ giao nhau: Chỉ Trời (số Lê) giao với Chỉ Đất (số Chấn), chỉ Phi thường giao với chỉ Thường thường, nói khác đi Triết học được hiện thực vào Đời Sống, nên không còn Triết đứng riêng ngoài Đời Sống. Muốn thấy Triết Việt thì đừng có tìm trong Sách mà phải tìm trong Lối Sống . Chính nhờ trực giác nên tinh hoa của Lạc Thư là nhìn ra Trời ngay trong Đất, bởi vậy ở Lạc Thư số Đất (số Chấn, chen lán với số Trời (số Lê). Điều ấy có nghĩa là nhìn thấy Đạo ngay trong đời khỏi tìm đâu xa, nói khác đi nhìn thấy cái Phi thường trong những cái Thường thường. Nhờ thế mà Việt Nam Triết học đã được hiện thực vào Đời Sống trước dăm ngàn năm sớm hơn những nơi chỉ biết tìm cái Phi thường ở những cái Phi thường, nên thiếu hiệu nghiệm. Vì Phi thường không thường xảy ra, nên mới gọi là Phi thường, nên khi tìm cái Phi thường trong cái Phi thường là chạy theo ảo tưởng. Muốn tránh ảo tưởng phải biết tìm Đạo trong Đời, tìm Phi thường ngay trong những cái Thường thường mới hiệu nghiệm.”

(Lược trích trong Lạc Thư minh triết: Gia phả. Kim Định)

2.- Về ba luật lớn trong vũ trụ

Những Tư tưởng trên là Minh triết xuất phát từ Dịch Lý, đây cũng là Việt lý đi sâu vào đời sống ở Nơi Đây và Bây Giờ, hàng ngày nên tập quen sống trong những cái Nhỏ Vật Thường thường, vì trong cái Thường thường có ẩn chứa cái Phi thường, nhận ra được cái Phi Thường giúp ta đi vào đời sống Tâm linh, chứ không là thứ Dịch 64 quẻ chuyên về bói toán như người Tàu chuyên chú.

* **Ba luật lớn trong Vũ trụ** là luật thuộc về thế giới Tâm linh, giúp con Người trở về Nguồn mà sống cho sung mãn, đây là lãnh vực mà ngày nay người ta lãng quên hay khinh thường, nên gây ra bao nhiêu nan đề cho con Người và Xã hội.

Còn các **Định luật khoa học** là những định luật trong thế giới Hiện tượng. Ta có thể nghĩ định luật Tâm linh là luật Mẹ và định luật Khoa học là những luật Con.

Cả hai loại Định luật này đều là Dịch lý, là Thiên lý, đều là luật của Thượng đế của Thiên Chúa. Những định luật này cũng không thể nghịch với đức Tin về đấng Tối cao.

Con Người có đi vào những định luật về Tâm linh mới tiếp cận được với nguồn Sống và nguồn Sáng, tức là nguồn Tình Yêu thương và nguồn Lý công chính. Đó là cốt tuỷ là Gốc của con Người. Khi đã thiếu nguồn Tình thì không còn là Người nữa, không còn Nhân Tính nữa, vì Tính Tình là Bản chất của Nhân. Khi sống ngoài thế giới Hiện tượng con Người phải khám phá các định luật khoa học để nâng cao đời sống Vật chất và Tinh thần.

Vì con Người là Vật Lương Thế, nên phải sống quân bình giữa hai đời sống Tâm linh và Thế sự ngược chiều nhau, mới phát triển hết mọi cơ năng. Đời sống Tâm linh thì Hướng Nội, còn đời sống Thế sự thì lại Hướng Ngoại. Do đó ta không thể chỉ chuyên môn chỉ sống trong một lãnh vực chuyên biệt mà có đời sống quân bình được. Sống như vậy chẳng khác nào chúng ta đi trong

cuộc Đời với một chân. Người ta bảo trong 25 thế kỷ nay, người Âu Châu chưa biết Quy tư (hướng Nội). Có được phát triển toàn diện như vậy con Người mới có thể sống hoà nhịp với Tiết nhịp của Vũ trụ. Sống được như vậy, Cha ông Chúng ta gọi là Thuận thiên, vì có sống thuận với Thiên lý thì mới phát triển và tồn tại được, phải sống làm sao cho “ Thiên Thời, Địa Lợi, Nhân Hoà “ thì con Người mới đạt tới Hoà bình, hạnh phúc chân thật. Cuộc sống thuận Thiên hay hoà điệu với Tiết nhịp Vũ trụ đã được Cha ông chúng ta quảng diễn trên mặt Trống Đồng Đông Sơn, cũng như Ngọc Lũ.

***Theo luật Biến Động** thì mọi vật trong Vũ trụ đều biến đổi hàng giây hàng phút, vậy muốn cuộc sống được viên mãn, thì con Người cũng phải hoạt động không ngừng để được Tiến hoá theo nhịp điệu của Vũ trụ. Vì vậy cho nên từ lúc mới sinh ra cho đến lúc từ giả cuộc đời, con Người không bao giờ ngừng nghỉ hoạt động được. **Con Người không phải được sinh ra là đã Thành, mà là đang Thành suốt cả cuộc Đời**, muốn Thành để Trưởng Thành thì phải biến hoá, vì vậy cho nên khi ngừng nghỉ hoạt động thì cuộc sống sẽ bị ứ trệ, một cơ năng không được phát triển sẽ làm đình trệ sự Tiến hoá của những cơ năng khác.

Ngay **khi còn là Ấu nhi**, nếu Cha Mẹ không âu yếm nâng niu đủ thì đời sống Tình cảm không phát triển cân xứng cũng như không cho tiếp xúc với thế giới bên ngoài đủ thì Lý trí cũng không được nâng cao.

Đến tuổi vào Trường, nếu không chú ý trau dồi yếu tố Thành Nhân để giúp các em biết cách ăn ở xử trí ở đời cho phải Người phải Ta, cũng như trau dồi kiến thức thông thường để cho hai yếu tố Đức và Tài phát triển đồng đều thì đời sống sẽ không được quân bình.

Việc Giáo dục ngày nay, hầu như các nước trên thế giới đều chú trọng về việc trau dồi kiến thức tức yếu tố thành Thân để dành nhau về kế mưu sinh, mà quên đi cách sống Hoà với mọi người. Đây là nguyên nhân gây ra Bất hòa và Bất công trong xã hội.

Đến tuổi Trưởng thành là tuổi Tự lập, nếu Cha Mẹ cứ sợ con cái vấp ngã, mà ôm ấp trong cánh tay của mình thì lại ngăn cản sự phát triển tính chất Tự chủ, Tự Lực, tự Cường của con cái. Đây là phần quan trọng nhất của mỗi con Người, thiếu phần này con Người sẽ sa vào vòng Nô lệ.

Nếu trong thời kỳ sống Tự lập mà cá nhân đó không biết tiếp tục trau dồi hai phương diện Tâm linh và Thế sự cho điều hoà thì đời sống sẽ mất quân bình: Hoặc sống nặng về Tình quá thì sẽ đối xử thiên lệch với những người này người khác, nếu nặng về Lý quá thì sẽ đi vào ngõ gian manh. Cả hai đều gây ra Bất Hòa và Bất công trong Xã hội.

Sống trong Xã hội, nếu chỉ lo làm việc Bác ái, mà quên cổ vũ và thực hiện Công bằng xã hội thì là là chọn Dễ tránh Khó, chọn Ngọn cỏ Gốc.

Làm việc Bác ái tuy khó mà dễ, vì nó không đụng chạm tới ai, mà lại dễ mua cảm tình. Còn thực hiện lẽ sống Công bằng là đụng chạm tới cốt tuỷ của sự sống nhiều Người và cũng đụng ngay với chính mình, như một quán tính con Người dễ sa vào vòng sống Bất công.

Thực hiện và bảo vệ lẽ sống công bằng là công việc bảo vệ Nhân quyền và Nhân phẩm cho mọi Người. Xã hội ngày nay mỗi ngày một loạn thêm là vì Lý trí quá phát triển để tranh danh đoạt lợi một cách vô cùng tinh vi, mà quên yếu tố đối xử công bình với nhau, cứ mạnh được yếu thua, khôn ngoan hơn, thế lực hơn, nhiều tiền hơn thì dành được phần nhiều phần tốt. Toàn cầu hoá là cuộc chạy đua giao tranh lợi, cuộc giao tranh này có giúp cho Hoà bình Nhân loại không thì cứ để ý tât ta có thể thấy. Thường các Tôn giáo chỉ chú trọng đến việc dễ là làm Bác ái, mà quên cổ vũ và thực hiện Công bằng Xã hội.

Mầm mống Cộng sản nằm trong Bất công xã hội Áu Châu cũng như các nơi khác.

CS quốc tế cho mình là Phải và cho Đế quốc thực dân là Trái vì Bất công, Đế quốc thực dân thì kết tội CS quốc tế là tàn bạo, vì vô Thần, chẳng bên nào thấy cái xà trong con mắt mình, nên xã hội cứ triển miên rồi ren. Những người bên phía hữu Thần muốn tiêu diệt Cộng sản đến tận gốc thì phải thiết lập cho được Công bằng Xã hội một cách tương đối, chứ chỉ dùng vũ lực để tiêu diệt thì chính vũ lực lại là mầm mống cho thứ Cộng sản khác tinh vi và độc hại hơn.

Phải có một tâm hồn nhạy cảm phát xuất từ lòng Bác ái, thì mới nhận ra lẽ Công bằng để ăn ở Hoà với mọi Người. Cứ chỉ Bác ái thì dễ nhận thấy nhưng ăn ở công bằng trong mọi trường hợp thì lại rất phức tạp và khó khăn,, lại vì người ta có nhiều cách để tránh né che lấp. Nhân loại đang ngủ quên hay lơ đã vấn đề công bằng tương đối trong xã hội!

Liên hiệp quốc cũng theo con đường Bác ái mà cũng chưa chú ý đủ tới yếu tố Công bằng xã hội.

Mầm loạn của Thế giới là Bất Công, và nguồn gốc của Hoà Bình là lẽ Công bằng trong mọi lãnh vực. Bất công là do con Người gây ra, muốn sửa Bất công thì trước tiên phải sửa nơi mỗi con Người. Con Người không gieo Bất công là con Người “ Tình Lý tương tham “ , biết cách “ ăn ở phải Người phải Ta “. Vấn đề xã hội thật đơn giản nhưng vô cùng khó khăn, vì nó liên hệ đến mọi người, mà bá nhân bá tánh, và mọi người phải chịu trách nhiệm sửa lại phần gây rối của mình bằng cách phải tìm cách sống Công bằng để Hoà với nhau, các quốc gia cũng vậy. Để cho mọi người tinh ngộ là điều còn diệu vợi. Cứ sống theo lối nhiều sai không ai đóng cửa Chùa thì cả thế giới sẽ dật nhau xuống hố. Ta chỉ mong thực hiện được công bằng xã hội tương đối, để cho bất cứ ai cũng có điều kiện tối thiểu để sống xứng với Nhân phẩm, vì khi được sinh ra chúng ta đã gặp sự bất công ngay trong bản chất của chúng ta, vì mỗi người có những khả năng và tư cách hơn kém khác nhau. CS đã có ảo tưởng muốn thực hiện công bằng xã hội tuyệt đối nên đã phá hoại “ cào bằng tất cả” mọi thứ từ con Người đến Xã hội, để rồi chết chìm trong đó.

Chúng ta không thể CHỈ quy tụ với nhau tại nhà thờ hay nhà Chùa mà cầu Xin Chúa Phật ban Hoà bình cho chúng ta. Chúng ta không thể cứ theo thói ăn ở bất công, xả rác ra cùng Thế giới rồi ngồi mà cầu xin Chúa Phật dọn rác đi cho chúng ta được, mà chính chúng ta, mỗi người phải đứng trước mặt Chúa, mặt Phật đoan quyết với các Ngài rằng chúng ta sẽ cùng nhau sửa đổi đường ăn lối ở cho công bằng để sửa chữa lại Bất công, để chấm dứt mầm loạn mọi nơi trong Xã hội. Cầu xin Hoà bình nơi Chúa Phật mà không lo xoá đi Bất công trong tâm khảm mọi người ở mọi nơi thì là điều ảo tưởng, vì Thiên Chúa không thể xoá cái luật công bằng mà Ngài đã tạo dựng ra từ muôn thuở để sửa lại những bất công do những con cái hư như chúng ta gieo rắc ra mọi nơi, nguyên nhân đơn giản là chúng ta không vâng theo lời các Ngài dạy mà ra! Tay cứ làm chuyện bất công mà miệng cứ xin xỏ kêu nài Hoà bình, thì thật chúng ta không xứng đáng với bậc Con Cái cao quý của các Ngài. Chỉ cần mỗi người tự mình thấp đức lên, cầu xin Ngài soi đường chỉ lối mà thực lối sống yêu thương và công bằng với nhau thì mọi dự sẽ được tốt đẹp. Con Người ngày nay luôn tự hào về trình độ văn minh của mình, nhưng cứ xét xem trong cách ăn ở với nhau có thực sự được văn minh không?

***.-Về luật Loại tự, người bình dân bảo” Tuồng nào đi theo tập nấy “, Nho thì bảo là “ Mã tầm Mã, Ngưu tầm Ngưu”, còn văn gia thì bảo “Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu “. Luật này giúp chúng ta biết cách sống và giao tiếp ở đời với ai và thế nào để cho không bị sa vào con đường trái Đạo làm Người. Cha ông đã bảo “ Ở ống thì dài ở bầu thì tròn “, cho nên mình không thể nào thoát khỏi ảnh hưởng của môi trường sống nhất là khi giao tiếp với lân nhân với tha nhân. Sống trong Đời chúng ta luôn luôn trực diện với các đối cực như Thiện với**

Ác, Đẹp với Xấu, Chân thật với Giả dối, Cao cả và Thấp hèn, Lành với Dữ, May với Rủi. . . Theo luật Loại tự thì Thiện, Đẹp, Chân thật, Cao cả, Lành, May. . . thường hay đi với nhau, còn Ác, Xấu, Giả dối Thấp hèn, Dữ, Rủi. . . lại cùng nhau tụ họp, chỉ vì “Đồng Thanh đồng Khí.

Nhưng nhờ có luật **Biến động**, con Người có thể thay đổi theo luật Tiến hoá để Đổi mới, để hoàn Thiện con Người. Nếu không có cặp Đối cực để Biến hoá mà Tiến bộ mà vươn lên Từ Thấp lên cao, Từ Xấu tới Tốt, từ Thiện tới Ác, từ Thấp hèn tới Cao cả, từ Bất Tài tới Đa Tài . . (Nghĩa là luôn chú tâm vào công việc Perfect for being and perfect of things), thì phỏng đời sống con Người còn có ý nghĩa nào nữa không? Đây là phần thưởng cao quý Thượng Đế dành cho mọi con Người có việc làm để nâng cao phẩm chất, để không những đời nay được yên vui hạnh phúc, mà chắc không thể mất phần Vĩnh cửu đời sau.

Phải lấy thành quả Hiện tại bảo đảm cho cuộc sống Tương lai, chứ cứ mơ màng ở Tương lai mà bỏ quên Hiện tại thì chắc đời nay với “ Tay Trắng “ thì đời sau cũng vẫn “ Trắng Tay “! Giây phút nào trong đời cũng phải là Hiện tại, mà Hiện tại nào cũng rán biến đổi để vươn lên. Cha ông chúng ta gọi đó là Hiện tại miên trường. Quên Hiện tại miên trường là quên đời Sống! Cứ níu kéo cái Quá khứ vàng son hay đen tối, cũng như hy vọng hảo huyền về cái Tương lai xa vời là sống trong ảo vọng.

Muốn đổi mới để tiến bộ thì hàng ngày ngay từ lúc còn măng non cho đến tuổi già lúc nào chúng ta cũng phải gieo giống: gieo những mầm Ý tưởng Tốt, những việc làm nhỏ nhặt Tốt, những lời nói nhỏ nhẹ “ cho vừa lòng nhau “ , . . . phải gieo luôn luôn để được Gặt luôn luôn những kết quả tốt gấp bội, nhờ đó mà có nguồn Vui, nguồn Hứng khởi cho cuộc sống hàng ngày. Trong khi gieo giống Tốt tất ta cũng phải biết tránh những mầm mống xấu, phải lấy” thói quen Tốt để thắng thói quen Xấu “. Trong khi giao tiếp hàng ngày chúng ta cũng phải chọn những Người tốt để học hỏi trau dồi thêm và cũng phải biết người Xấu với những khuyết điểm của họ mà né tránh. Ngay đến việc dạy dỗ con cái, Cha ông chúng ta đã bảo : “ Thói thường chọn Bạn mà chơi. Sông kia bên Lở nên Bồi biết chăng? “ Giàu vì bạn, sang vì Vợ “ cũng giúp chúng ta ý thức được vấn đề thiết thân với cuộc sống chúng ta. Để đến lúc con Người đã hư đi vì Thói quen thì khó mà sửa chữa được!

Không biết đã bao lâu nay, sống trong môi trường Phân hoá trầm trọng, chúng ta cứ kêu gào Đoàn kết, kêu gào thì cứ kêu gào, nhưng Đoàn kết thì mãi tới nay vẫn chưa lộ dạng, vì sao vậy? Lẽ đơn giản là con dân Việt đang ở trong tình trạng” Đồng Sang Dị Mộng”.

Sàng đây là sàng Quốc gia, mà mộng đây là mộng Cá nhân hay một Đảng phái, một Tôn giáo. Không lẽ cả toàn Dân của cả Quốc gia mà chỉ đi phục vụ cho một hay nhiều Đảng phái “ Lừa “ sao?

Con dân chúng ta đã bị lừa đảo triền miên, nay cũng phải mở mắt ra chút! Thành ra có kêu gào “ rất cổ đổ họng “ thì rồi ra cũng chỉ là những tiếng kêu trong sa mạc.

Chỉ khi nào chúng ta thực sự biết cách lo cho bát Cơm manh Áo (Quyền Tư hữu) và quyền Tự do phát triển Dân Sinh và Dân trí mà không cho ăn Bánh Vẽ thì nhân dân ai mà chẳng theo.

3.- Tìm về Hồn thiêng Sông Núi

Thỉnh thoảng có một số người cũng đã nhắc tới Hồn Thiêng Sông Núi, còn có vô số Người lại kêu gào: “ Lấy Hạ tầng cơ sở xây dựng Thượng tầng kiến trúc, hay nói dễ hiểu hơn là lấy Vật chất xây dựng Tinh thần “, có lẽ đây là Tinh thần của vật chất lạnh cóng đã làm băng giá hết Tinh người!

“ Hồn thiêng “ là “Hồn thiêng liêng “ thì ở đâu cũng có, nơi đâu cũng hiện diện. Vì có “ Thần “ mới có “Hồn Thiêng “, mà Thần thì vô phương, nên đâu đâu cũng ở.

Nhưng Tổ tiên chúng ta đã sợ con cháu khó tìm ra những thứ vô hình, nên đã cẩn thận chỉ cho “ nơi chốn của Hồn thiêng là ở nơi Sông Núi “, đây là Sông Núi của Tiên Rồng. Vì cho Tiên Rồng là chuyện Thần tiên, nên con cháu mới để lạc Hồn đi mất, nên cứ nhón nháo đi tìm, chẳng khác nào như đàn Gà con mất Mẹ. Theo Tổ tiên ta, thì Sông, Biển là chốn ở Sâu thẳm của Cha Lạc Long Quân, Núi Non là nơi ở Cao vời của Mẹ Âu Cơ, nói tắt là Non Nước của Tiên Rồng. Tiên Rồng là Vật biểu của Tổ tiên Việt, nó chứa ý nghĩa Minh triết về đời sống con Người và cuộc đời, chứ không là chuyện Thần thoại, để kể cho trẻ con nghe, mà là bài học muôn đời cho Người lớn. Cha Rồng ở đáy biển là là Trí sâu thẳm, đó là nguồn Lý Công chính. Còn Mẹ Tiên ở trên Núi cao, là nguồn Nhân ái vô biên, đây là nguồn Tình cao cả. Do đó mà có câu: “ Mẹ non Nhân Cha nước Trí “. Cha Mẹ chia tay nhau theo lẽ Công bằng để phân cực để “ Bác hậu phối Địa, Cao thâm phối Thiên “ hầu phát triển hết khả năng của con Người. Sự chia tay này không phải là ly dị như nhiều người lầm tưởng, vì họ quen mắt là Cha Rồng Mẹ Tiên còn gặp nhau trên cánh Đồng Thương để cho “ hai nguồn Tình Lý tương tham “, có thể mới sinh ra con Hùng Cường, Hùng Dũng. “ Nhân, Trí, Dũng “ mới là chất keo sơn gắn bó mọi con dân Việt lại với nhau. Do đó mới có câu: “Mẹ Non Nhân, Cha Nước Trí, Con Hùng Cường “. Vậy khi nhắc đến nòi giống Tiên Rồng là ta nói đến nòi giống “ Nhân, Trí, Dũng”

Ngày nay người ta vẫn nói tới con cháu Rồng Tiên, là chỉ nhắc tới cái vỏ, còn cái ruột là nguồn Sống Nhân, Trí, Dũng có lẽ đã quên bằng từ lâu! \Khi đã đánh mất nguồn sống Nhân Trí Dũng thì Cha Rồng Mẹ Tiên chỉ còn là chuyện hoang đường chẳng ăn nhập gì vào đời sống chúng ta nữa. Ai tin đây là chuyện hoang đường thì chính người đó đã đánh mất nguồn sống vô song! Nếu con Người mà đánh mất nguồn Nhân, Trí Dũng thì chẳng còn là Người tự Chủ nữa, Con Người này đã mất hết sức tự Lực tự Cường, nên trở thành yếu xìu chỉ có thể làm nhiệm vụ nô lệ, làm nghề xin xỏ mà thôi. Bao lâu chưa phục hoạt lại nguồn sống dồi dào đó thì con Người còn đánh mất quyền làm Người, làm Chủ !

Muốn trở lại với con Người của Tổ tiên thì chúng ta phải tìm cách gọi Hồn thiêng Sông Núi về. Vậy làm thế nào để chúng ta trở lại với Hồn thiêng Sông núi của Tổ tiên, mà chúng ta đã để lạc lối đâu đây? Vấn đề không phải là Hồn thiêng sông Núi ở xa, đã biến mất, đã bỏ chúng ta mà đi, thực ra Hồn thiêng còn luôn ở đó, đâu đâu chẳng hiện diện, vì là vô hình nên ta chỉ có thể thấy bằng con mắt Tâm linh. Điều rõ ràng là chính chúng ta đã lìa bỏ những giá trị đó nên đã cắt đứt mối liên hệ với Tổ tiên mà thôi. Vì vậy nhiều khi có Mất mà ta chẳng Thấy, có Tai mà đâu có

Nghe, có Trí mà đâu có Hiểu, có Lòng mà đâu có Động, mọi biến cố trái Đạo làm Người Xảy ra trước mắt hàng ngày mà ta cứ đứng đưng, xem ra chẳng có liên hệ gì đến ta!

Theo luật Giá sắc (Gieo Gặt) muốn có lại Hồn Thiêng thì chúng ta phải gieo: Gieo Chủng tử (hạt giống) Nhân, chủng tử Trí, hãy tập yêu thương mọi người, ăn ở công bằng với mọi người, từ gần tới xa, từ trong gia đình ra cộng đồng, rồi ra xã hội. Mọi Người đều là tinh hoa của Trời Đất, từ ông ăn mày đến bậc cao sang đều được quý trọng và yêu thương hết, mọi người đều cần được đối xử công bằng, những người thất thế cần được nâng đỡ, được chia sẻ, vì Thượng đế đã cho mình phần hơn rồi. Trong xã hội ta không có giai cấp mà chỉ có Tôn ti trật tự mà thôi. Mỗi người một Tư cách và Khả năng riêng, một nhiệm vụ và quyền lợi tương ứng, ai làm trọn nhiệm vụ tốt đẹp mới có danh dự, mới đáng được tôn trọng.

Việc đầu tiên là ai ai cũng phải gieo điều Thiện bỏ điều Ác. Có gieo chủng tử Nhân , chủng tử Trí, và thực hành những điều đó thì ta gặt được nhiều chủng tử Dũng. Ta phải liên tục cứ Gieo cứ Gặt, đến một mức độ nào đó khi Nhân Trí Dũng được trưởng thành thì tự nhiên Hồn sẽ tìm Hồn mà đến, Hồn chúng ta sẽ nối Kết được với Hồn Thiêng sông núi, theo luật “ Đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu “ Chẳng cần phải chạy sang Tây sang Tàu, lên Bắc xuôi Nam mà tầm sư học Đạo, Đạo làm Người đã có ở trong mỗi con Người trong Dân tộc chúng ta rồi. Đây là con Người Phù đồng to lớn, biết sống ngang tàng trong Trời Đất để xứng đáng là con cái của Trời Cao Đất dày. Chúng ta chỉ cần học những điều mà chúng ta chưa có, còn đã có thì lo mà tài bồi để phát triển thêm. Bỏ quên cái Hay (Nhân, Trí, Dũng) của Ta mà đi học cái Dở (Giai cấp đấu tranh) của Người thì là việc của giống người có trí lự như loài Tôm !!

Nếu mọi người đều biết gieo và Gặt những chủng tử Nhân, Trí, theo luật Loại tự thì tự nhiên tất cả con Dân Việt sẽ biết lối tìm về gốc Tổ, ở đó tất cả đều gặp gỡ nhau trong bầu khí hân hoan, và chắc chắn được gắn bó với nhau trong mối Tình Lý keo sơn, chẳng cần gì phải kêu gào la hét mới nhận ra mà tìm về với nhau. Gương ngày xưa còn đó: “ Động vi Bình, Tĩnh vi dân “ Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh, trăm người như một, mỗi người hai vai hai gánh, việc nhà việc nước đều tròn. Vì vậy Nhân Trí Dũng là cai gốc của Dân tộc, bỏ gốc này thì dân tộc tan ra từng mảnh.

*Vậy Hồn thiêng Sông Núi là nguồn Sống Nhân, Trí Dũng.
Đây là vấn đề thiết thân với mọi Người, không là chuyện tán nhảm!*

4.- Vấn đề Định mệnh và Thiên mệnh.

(Lạc Thư minh triết: IV. Từ Định Mệnh tới Thiên Mệnh. Kim Định)

a.- Thuyết Định mệnh của Tây phương

“ Người Tây phương cho rằng: Thuyết Định mệnh mang tính chất thụ động, cái gì cũng đổ cho Trời cho Đất. Trời Đất xếp đặt đâu đành chịu đấy: Trời bắt phải bần hàn cùng cực thì ráng mà chịu chứ không dám cự quậy chi cả để thoát ra ngoài vòng khổ cực. Đó là Định mệnh, là niềm tin cố hữu đã trải qua bao ngàn năm.

b.-Thiên mệnh của Hán Nho

Còn Thiên mệnh thì Hán Nho hiểu theo nghĩa chính trị tôn Quân quyền, nên Thiên mệnh hiểu là quyền Vua do Trời ban cho hoặc nữa hiểu theo nghĩa ngoại lực.

c.- Thiên mệnh theo nghĩa nguyên sơ

Theo nghĩa nguyên sơ thì Thiên mệnh chính là Tính:” Thiên mệnh vị chi Tính “ . Vậy Mệnh là gì, nghĩa cao cả hơn cả là mệnh lệnh của Hóa công, hay cách khác là những luật tắc thiên nhiên

có tính cách phổ biến, vì tất cả muôn vật trong vũ trụ hoàn toàn đều phải tuân theo. Định mệnh là khi hiểu cái Mệnh từ ngoài đổ vào, con Người không có tham dự chi cả. Vì con Người là một Tài, nên không những có Định mệnh mà còn có con đường Tính mệnh nữa. Tính mệnh là tự nội, con Người hoàn toàn nắm then chốt như một vua tự quyết định lấy về vận mạng của mình.”

5.- Then chốt của Thiên mệnh

(Lạc Thư minh triết: IV. Từ Định Mệnh tới Thiên Mệnh. Kim Định)

“ Theo luật Giá Sắc mỗi khi chúng ta làm một tác động nào, dù chỉ là một ý tưởng thì liền nảy sinh ra những luồng sóng rung chuyển đi một vòng rồi trở lại theo luật tuần hoàn, trong Chu trình đó nó quện theo những luồng sóng Thiên hay Địa và khi trở về nó trở về nơi phát xuất, nó sẽ ghìm người đó xuống nếu thuộc Địa, hay được nâng lên trên đã tiến hoá nếu thuộc Thiên.

Địa là nói về những cái gì thuộc Hình và Lượng có tính chất hạn hẹp bé nhỏ, nói cụ thể là những gì cá nhân, ích kỷ, tư riêng, nhất là những cái gì gây thiệt hại cho lân nhân, dù chỉ là bằng tư tưởng như những ý nghĩ oán ghét ghen tỵ, làm hại người. . . Những tư tưởng này khi phát xuất sẽ kéo theo những tư tưởng ô trọc cùng loại để trở về kéo theo tâm thức chùm sâu mãi trong Định mệnh, và nếu không có một cuộc phản công lại thì người đó bị cột chặt dần dần trong đợt Định mệnh, nói theo tiếng tôn giáo là đi lần xuống nẻo Âm phủ, Địa ngục.

Vì thế muốn tránh Địa ngục hay nói theo Việt Nho muốn đi lên đường Tiến hoá để đạt Tính Mệnh, Thiên Mệnh thì cần phải có những yếu tố thuộc Thiên.

Thiên là những gì thuộc Phẩm, nói cụ thể là những gì trọn hảo, tốt đẹp, những gì có tính cách công cộng, những tác động vô vị lợi, những tư tưởng cao thượng theo nghĩa mưu cầu hạnh phúc chung cho tha nhân, cho nước, cho nhân loại.

Tất cả những cái đó ta có thể gói ghém vào hai chữ Nhân ái, hoặc Từ bi.

Chính chữ Nhân là một cửa cao quý vô ngần giúp cho con Người thoát cảnh nô lệ của Định mệnh để vươn lên chôn tiêu dao của Thiên mệnh. Chính chữ Nhân quyết định hướng Tiến hoa của con Người, chữ Nhân là cái lái để con Người lái đi lên.

Con Người sinh ra và lớn lên trong bình diện Hình, Danh, Sắc, Tướng tức là những cái thuộc về Địa, về Âm. . . , là những đối tượng tự nhiên của giác quan của trí não, không cần phải cố gắng nhiều cũng nhận ra. Ngược lại Thiên thuộc về phần Thần, nhưng là Thần Cơ tức là cái mầm còn tiềm ẩn, nên tôi cũng gọi là Thần Nhộng chưa nở ra Thần Ngài, nên cần phải săn sóc tài bồi thì mới nở ra hết để đạt kích thước cân đối với bên Địa.

Nhưng vì phần Thiên hay Thần chỉ là cái mầm trong trạng thái phôi thai, nên dễ khuất lấp con mắt thường tình, và vì vậy số người chăm sóc vun tưới cái mầm đó rất ít, nên cũng rất ít người đạt Tính Mệnh.

Cách vun tưới tốt nhất là làm những công việc chính đáng nhằm mục đích vô vị lợi, nuôi dưỡng những tư tưởng tốt đẹp, chất nhiều khả năng làm phần chấn Tâm hồn, hướng đến Yêu thương.

Mỗi tư tưởng như vậy được tung ra là nó kéo theo nhiều tư tưởng cùng loại để trở lại với mình và làm cho to dần phần Thiên để trước là gỡ mình ra khỏi Định Mệnh, và sau là giúp tiến mau trên con đường Tính Mệnh.

Như thế bất kỳ ở đợt nào con Người cũng còn có thể làm chủ được Vận Mệnh của mình.

Và chính trong ý hướng đó mà Tiên Nho có những câu như “ Đức năng thắng Số “ hoặc “ Đức trọng Quỷ Thần kinh “. Quỷ Thần hay Số đều chỉ cái Định Mệnh, tuy người thường nghe dễ sợ nhưng con Người có thể thắng vượt như thường. Khi còn chìm sâu trong Định Mệnh hay nói theo tiếng nhà Phật là khi Quả Báo còn quá nặng thì lúc ấy rất khó khăn, nhưng khi Quả Báo đã bớt huân tập, đã nhẹ đi, tức khi đã có đủ phần Thiên nổi lên mặt Định Mệnh, trên mặt Ruộng (hiện Long tại Điền) thì từ lúc đó con Người sẽ ung dung trúng Đạo, an nhiên thư thái như một

ông Vua, vì cảm thấy mình nắm được vận hệ của mình để tiến lên cõi Thiên Mệnh. Trên đây hay nói đến ý tưởng thì nên hiểu theo nghĩa rộng là bao hàm tác động. Sở dĩ nói đến tư tưởng nhiều vì nó là đầu mối dẫn tới tác động.. **Khi một Tâm hồn nuôi dưỡng mình bằng những tư tưởng cao cả mệnh mệnh thì đây là những con đường rất tốt để dẫn tới cõi Thiên Mệnh. Chúng tôi đã viết bộ “ Triết Lý An vi “ trong ý đó.**

An vi là làm vì những mục đích cao cả, vì ơn ích cho nhân loại, vì vậy các vấn đề đề cập đến trong đó thường rất bao la. Khi Tâm hồn nào đã làm quen với những tư tưởng như thế sẽ có lúc cảm thấy mình an nhiên như hoà hợp với Thiên Địa. Đó chính là bước lớn trên con đường Tiến hoá, mà cuối cùng sẽ là Thần. mà Thần là Tự Cường Tự Lực, tự làm Chủ Vận Mệnh của mình. Như thế là muốn đi mạnh trên con đường Tiến hoá, thì không cần phải làm những việc Dị Thường, mà chỉ làm những việc Thường thường với ý hướng tốt lành cao cả, những cảm tình tao nhã thanh bai. Chính những ý tưởng, những cảm tình đó với ý chí cao thượng mới là cái lái con tàu Định Mệnh hướng vào cõi Thiên Mệnh.

Một khi bước vào cõi Thiên Mệnh thì cũng là ngày khởi đầu hiện thực sứ mệnh mệnh mệnh của con Người Đại ngã Tâm linh là “ Dữ Thiên Địa tham “ và “ Tán Thiên Địa chi hóa dục “ không gì cao cả hơn nữa.”

6.- Đời sống tu thân

Có một điều rất quan hệ đến đời sống tu đức của bàn dân thiên hạ chúng ta, mà đa số tín đồ đều không mấy quan tâm. Đây là luật Giá sắc hay luật Nhân quả, là luật vô cùng quan trọng, mà chúng ta cứ lơ đã, thản nhiên sống theo lối mòn, không mấy hiệu quả về đường ăn lối ở. Đó là lối sống chỉ có chuyên lo Thờ phượng và Cầu xin, tuy đây là việc hình thức nên làm, nếu chúng ta không quan niệm vấn đề cho được rõ ràng.

Thực ra việc cầu nguyện không phải để mà cầu xin những cái gì cụ thể (ready made), mà cả cộng đoàn ngồi lại với nhau, cùng nguyện cầu để cho lắng đọng Tâm hồn, giúp cõi lòng được yên tĩnh, hầu đón nhận được sự sáng soi từ Thiên Chúa về những gì mình muốn được sáng soi để có những hành động kết tiếp giúp cho sự sống được tốt đẹp hơn.

Có như vậy mới tránh được những tư dục gây ra sai lầm đáng tiếc.

Đó mới là việc chính yếu trong đời sống Đạo. Đạo là con Đường giúp cải thiện đời sống cho ngày một tốt đẹp hơn. Đã có “ Đạo nói” phải có “ Đạo làm “ để thực hiện. Nếu chúng ta cứ đi Lễ cầu nguyện để xin những ơn chung chung như Hoà Bình chẳng hạn, hay chỉ để Tôn Vinh Chúa chẳng hạn, để Chúa ban Ổn cho một cách mơ hồ, thì đó là việc làm không chủ đích. Thực ra Thiên Chúa đã có dư thừa mọi thứ, chẳng cần gì đến chúng ta phải Thờ phượng và Tôn vinh, thiện nghĩ trước tiên là chúng ta phải ăn ở với nhau làm sao để ai cũng nhận ra là tất cả đều là con Cái của Thiên Chúa đã , những người con Biết Yêu thương, Kính trọng và ăn ở Công bằng với nhau. Sự Tôn vinh và Thờ phượng chỉ cần khi chúng ta có đủ tư cách là những người Tôn vinh thực sự, khi là những con người đã biết sống Hoà với nhau, vì Đạo Chúa là Đạo Hoà Bình., Chưa biết sống san sẻ với nhau trong lúc con người ly tán, nhà đang tan, nước sắp mất thì thiết tưởng chưa phải là lúc đến trước mặt Chúa mà năn nỉ nài xin. Hãy trở về làm hòa với người gây bất hòa rồi hãy đến tế lễ.

Trước thời sự nóng bỏng ngày nay trong nước cũng giúp chúng ta nên xét lại một đôi điều cần thiết: Đức Phật thì bảo:” Ta là ngón tay chỉ Trăng”, các con phải tự thấp đuốc lên mà đi tìm Trăng (Không cần phải thờ phượng cánh tay ta). Trăng đây là nguồn Giác ngộ để giải thoát.

Muốn vậy thì hàng ngày phải dẹp bỏ lối sống “ Tham , Sân, Si “ có Phá chấp được các thứ tróc phược đó mới vén màn vô minh mà giác ngộ được.

Còn Chúa Yêsu cũng phán: “ **Không phải cứ lay Chúa lay Chúa mà được lên Thiên đàng, mà phải làm theo Ý Ta**”, mà Ý Chúa là lệnh truyền “ **mến Chúa Yêu Người và Tha thứ cho nhau** “. . Vậy cả Tín đồ Phật giáo Công giáo cũng như các tôn giáo khác cứ đi lễ thật nhiều, cầu nguyện liên miên , mà không lo cải thiện đời sống, cứ vui vẻ sống trong đời sống đầy bất công, thì liệu Chúa và Phật có kéo mình lên Thiên đàng, Niết bàn được không. Chắc chắn là tất cả chúng ta chưa thể đạt tới

cuộc sống Công bằng, vì Bất công còn như núi Thái Sơn còn lù lù khắp nơi trước mặt chúng ta, tiên vàn hãy dọn đống rác không lộ đi đã. Theo thiên ý chắc chắn là Chúa không thể làm gì được. Tuy rằng Chúa là đấng toàn năng, làm việc gì mà chẳng được, nhưng mà cả vũ trụ này đã được luật Thiên chúa điều hành từ thuở tạo thiên lập địa rồi, mọi sự đã hoàn tất và hoàn hảo, Chúa không làm thêm bớt gì nữa, lẽ đâu còn ngồi nghe xin xỏ mà xoá tội theo lời cầu xin của từng người. Sao lại quan niệm Chúa như một người tầm thường như thế được?

Cũng dựa vào luật Giá sắc: Có bao giờ chúng ta gieo mướp đắng mà gặt hái được vô số quả cam ngon không?

Chúng ta có nghĩ rằng, theo lý đơn giản, khi cây mướp đắng đơm hoa kết quả, chúng ta thử cầu xin ngày đêm xem Chúa có biến quả mướp đắng thành quả cam cho chúng ta không? Lẽ dĩ nhiên là không, vì đây là luật Trời bất di bất dịch. Lời này khác với lời của CS, hãy cầu xin với Marx Lenin sẽ có bánh mì ăn! Đây chỉ là lời dối trá của con Người làm chính trị.

Gieo Gặt là luật bất di bất dịch của Thượng Đế, nếu Thượng Đế sửa đổi Bất công thành Công bằng theo lời cầu xin là Thượng Đế đã phạm vào luật trọn hảo mà Ngài đã tạo ra từ ngày khai Thiên lập Địa. Vì bất toàn, nên con Người cần được Tha thứ là để giúp nhau cải thiện mối liên hệ trong đời sống hàng ngày để giúp nhau hoàn thiện hơn, chứ không thể dựa vào lòng tha thứ hải hà của Thượng Đế mà xin xỏ xoá tội đi được.

Việc xin xỏ kêu nài chỉ làm giáng cấp phẩm giá con cái của đấng Chúa tể Càn Khôn Vũ trụ, vì nó xoi mòn nhân cách làm cho con Người ngày càng y lại, đánh mất tính chất tự Chủ, tự Lực, tự Cường. Khi con Người mất tính chất Tự chủ, tự Cường thì sẽ sa vào vòng Nộ lệ, thì không những đánh mất cuộc sống Tự do, đánh mất quốc gia, và cũng bỏ Thượng Đế mà đi lang thang vô Hồn vô Hướng. Cũng theo luật Giá sắc, ai gieo Gió tất phải gặt Bão, Bão là Gió được gấp lên hàng trăm lần. Gió đây có thể là điều Thiện hay điều Ác.

Gieo được điều Thiện chắc sẽ gặp may lành hạnh phúc, ít ai làm điều lành mà gặp Quả báo bao giờ. Còn gieo điều Ác thì tất sẽ gặt được hàng trăm cơn Bão Ác ghê hồn: Ác hữu Ác báo.

Ý nghĩ ác độc hại người, lời nói hung hiểm sắc như dao, hành động tàn bạo dưới trăm ngàn hình thức, nhất là cướp của giết người. Đây là loại ác thuộc lãnh vực cá nhân. Ai vay kẻ ấy trả, nếu chưa trả hết thì “ Cha ăn mặn, con còn phải khát nước “, không thể nào tránh. Không Trời Phật nào cứu nổi, Tay làm thì Đầu phải chịu chịu trách nhiệm.

Còn đối với tập thể thì Ác quả lại gấp trăm ngàn lần. Đây là nói về các tập thể tà giáo, cũng như các chính thể độc tài.

Trong tất cả các thứ tội đối với Nhân dân, thì tội cướp đoạt quyền Tư hữu, quyền Tự do căn bản làm Người, quyền Xây dựng Gia đình là những tội lớn tây Trời. Cướp quyền tư hữu là ăn cướp mồ hôi nước mắt, sức lực của con Người. Đây là tội lớn hàng đầu, vì nó huỷ diệt nền tảng sự sống của con Người. Cướp đoạt hay hạn chế quyền Tự do căn bản của người dân là cướp đoạt cơ hội làm Người, vì con Người được sinh ra dưới dạng chưa Thành, mà luôn luôn

là đang Thành , cần phải có cơ hội và phương tiện để tiến bộ để nâng cao Tư cách và Khả năng của mình. Tự do là bản chất của con Người Nhân chủ, con Người bị tước đoạt Tự do thì sẽ biến thành nô lệ.

Phá gia đình hay bất cứ hành động nào làm nguy hại đến đời sống gia đình là phá con Người cũng như nền tảng quốc gia. Gia đình là Tổ ấm un đúc Tình Người, cũng là nơi un đúc tinh thần cộng thể cơ bản cho xã hội. Đây là hành động phá hoại nền tảng quốc gia. Những hành động cướp quyền Tư hữu, tước đoạt quyền Tư do căn bản cũng như phá hoại gia đình dưới nhiều hình thức đều chống lại con Người cũng như chống lại luật tắc của Đấng Trời cao.

Ngoài ra còn thêm tội buôn Dân dưới trăm ngàn hình thức, tội bán Nước trong nhiều lãnh vực là tội lớn nhất trong mọi tội. Tội cộng Rắn (kẻ thù truyền kiếp: Chuyên dùng bạo lực để đàn áp và cướp bóc) cắn Gà nhà (Đồng bào) không biết phải gọi tên là tội gì, đây là sự ác lớn nhất trong mọi sự ác. Những tội này như những ngọn lửa đang hoả thiêu con Người và Đất nước chúng ta!

Khi ngôi nhà Quốc gia đang bùng cháy thì tất cả mọi con dân, không kể trên dưới cao thấp sang hèn, tất cả vớ được cái gì thì đem hết khả năng nhào vô mà chữa cháy. Không có ngôi mà lý luận thuyết giảng hơn thua nữa! Khi con Người đã tự cắt mối liên hệ của mình với Thượng đế, Thiên Chúa, tức là từ bỏ nguồn sống Nhân, Trí, Dũng thì cũng cắt đứt mối liên hệ với “ Hồn Thiêng Sông núi “ của Tổ tiên, tiếp theo là cắt đứt mối liên hệ với Đồng bào.

Khi đó tôn “ kẻ thù cường bạo ” làm Cha làm Mẹ “ để cùng nhau Đàn áp, Giết chóc và Cướp dật “, lẽ tất nhiên Đồng bào là nạn nhân của những kẻ Hung tàn. Khởi đầu Quốc Nạn và Quốc Nhục bắt đầu từ đây! Khi Hồn đã lạc rồi thì sẽ đi lang thang khắp chốn, rước thứ Văn hoá máu và nước mắt “ về mà phá hết mọi thứ: Từ con Người, đến gia đình rồi Tổ quốc.

Các chế độ độc tài ngày nay cũng giống như loài chuột, nay đã chạy cùng Sào rồi. Đây là cái Sào của gian ác, nay chỉ có hai con đường hoặc quay trở lại con đường Lành, hoặc sẽ rơi xuống hố thẳm của sự Gian ác.

*Còn đa số chúng ta cũng phần nào đang ngủ mê, một số thì” Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi “, còn số khác thì đang làm phù thủy, vì quên Gốc, nên còn đôn đáo đi kiếm cây đũa Thần ngoại bang về mong cứu Người cứu Nước theo cung Cách sửa chữa Hiện tượng vòng ngoài, để cho mau có kết quả, còn số nữa thì thấy con Người còn tốt chán, xã hội cũng đang yên vui, chưa có gì đụng tới mình thì cứ vui hưởng cuộc đời đi đã. . . Nhưng theo tinh thần “ **Liên đới trách nhiệm** “ đa số còn cứ vô Tâm để cho một thiểu số đàn áp hành hạ toàn dân trong đó có chính mình, thì theo luật Trời có ảnh hưởng gì không ? Rõ ràng là trong khi nguy khốn, mình không chịu cùng cứu nhau thì rồi ra sẽ chết chum cả đồng!*

Thử xem có ai “ Chạy Trời cho khỏi nắng được Không “ ? Thử xem cái Câu: “ Thuận Thiên giả tồn, nghịch Thiên giả Vong “ hiệu nghiệm đến mức nào? Thiên đây là các luật tắc mà chúng ta để cập ở trên.

*Trước Quốc nạn và quốc nhục tày Trời như thế, các nhà đấu tranh Dân chủ trong Phong trào 8406, các đảng phái đã đứng cầm đứng lên, đã bị bách hại tàn tệ, nhưng phong trào ngày càng lan rộng. Đặc biệt là hành động nhập cuộc của các Giáo xứ trong các Giáo phận Công giáo là điều vô cùng Cấp thiết và Hệ trọng. Cấp thiết vì “ **nước đã quá chân rồi** “, Hệ trọng vì là “ **ngọn lửa môi rực sáng** “ !*

Hành động Cầu nguyện cho Công lý của Giáo dân Thái Hà là hành động khởi đầu cho công cuộc xây dựng Hoà Bình, là hành động đem Đạo lý vào Đời để được sống tốt đẹp hơn, nghĩa là

xây dựng Hoà Bình từng bước. Nhưng muốn làm cho được hiệu quả thì chúng ta không thể không thực hiện theo bước Lương hành: **Đòi Công lý ở Người, mà cũng Hối Công chính ở nơi Ta. Công lý là bản chất của Hoà bình, muốn Hoà bình thì ai ai cũng phải sống theo Công lý.** Chúa không bao giờ từ chối lời cầu xin của chúng ta.

Những hành động đòi thực hiện Công lý để mọi người sống Hoà bình với nhau, đòi bảo vệ Môi trường để bảo vệ sự sống Lành mạnh, đều là nhu cầu thiết yếu cho toàn dân và đó chính là cốt tủy của đời sống Kitô giáo. Đó là cuộc Sống Đạo giữa lòng Dân tộc.

Đây là cuộc đấu tranh Bất bạo động không thể bỏ qua, lúc thuận lợi nào đó, giáo dân của 26 giáo phận cùng mọi thành phần dân chúng bị bóc lột và áp bức trong nước, một tay nắm tay người khác, một tay khác cầm hai biểu ngữ “ đòi Công lý cho toàn dân, và bảo vệ tất cả mọi môi trường sống “ im lặng ra đường để bày tỏ ý nguyện sắt đá của nhân dân để làm lay chuyển nhà cầm quyền và lũ Bá quyền “ Lòng chai Trí sạn “.

Toàn dân không thể để bị tiêu diệt trước và sau lúc nền Kinh tế ảo XHCN phát triển!

Không chế độ độc tài nào, kẻ bành trướng nào có thể bỏ tù hay giết hại hết hàng triệu người im lặng đòi Công lý cho 86 triệu nhân dân của một Quốc gia đầy Quốc nạn và Quốc nhục!

Cầu xin Thiên Chúa, Đức Phật và Hồn thiêng Sông Núi mở Lòng mở Trí để mỗi chúng ta đón Hồn “ Nhân, Trí, Dũng “ trở về trong Tâm khảm mọi con Dân Việt chúng ta, để mà vùng lên vực dậy!



ĐIỂN CHƯƠNG V : TRUNG DUNG

ĐỐI CHIẾU SÁCH TRUNG DUNG với TRỐNG ĐỒNG:

TRỐNG ĐỒNG là kết tinh của VĂN HÓA VIỆT

TRUNG DUNG là kết tinh của NHO.

(Sứ điệp Trống Đồng : Kim Định)

Nếu đem Trung Dung so sánh với Trống thấy hợp thì đích thực là một kiện chứng chói chang cho đề án rằng: **Nho công thức hoá Việt.** Sách Trung Dung rất nhỏ chỉ gần 1500 chữ, ấy là kê cả “ Truyện “, chứ “ chính Kinh “ chỉ có 109 chữ. Vì nó là tinh hoa của Nho lại vắn tắt như vậy, nên ta học cả Kinh, học ít biết nhiều, còn suy ra thì vô cùng tận.

A.- Lời Kinh Và Dịch nghĩa

- 1.- Thiên mệnh chi vị tính :** Mệnh trời gọi là Tính
- 2.- Xuất tính chi vị đạo:** Noi theo Tính gọi là Đạo
- 3.- Tu đạo chi vị giao:** Tu Đạo gọi là giáo
- 4.- Đạo giả dã bất khả tu du li dã:** Đã là Đạo không thể ly lìa giây phút
- 5.-Khả ly phi đạo dã:** Ly lìa được không phải là Đạo
- 6.- Thị cố quân tử giới thận hồ kỳ sở bất đồ:** Vì thế quân tử thận trọng trong chỗ không thấy được.

7.- **Khủng cụ hồ kỳ sở bất văn:** Lo sợ điều mình không nghe thấy được.

8.- **Mạc hiện hồ ẩn, mạc hiển hồ vi:** không gì hiện rõ bằng cái ẩn tàng, không gì tỏ rõ bằng cái tế vi.

9.- **Cổ quân tử thận kỳ độc dã:** Bởi vậy người quân tử phải cẩn trọng lúc ở một mình.

10.- **Hỉ nộ ai lạc chi vị phát vị chi trung:** Mừng, Giận, Sầu, Vui chưa phát ra gọi là Trung

11.- **Phát nhi giai trúng tiết vị chi hoà:** Phát ra trúng tiết gọi là Hoà

12.- **Trung dã giả thiên hạ chi đại bản dã:** Trung là cái Gốc lớn trong thiên hạ

13.- **Hòa dã giả thiên hạ chi đạt đạo dã:** Hoà là chỗ đạt Đạo

14.- **Chí trung hoà, thiên địa vị yên:** Chí Trung Hoà: Đi tới Trung tất có Hoà.

15.- **Vạn vật dục yên:** (Hậu quả là) Trời Đất đạt vào đúng vị, vạn vật được nuôi dưỡng

Vấn tất có vậy, nhưng sức chứa mệnh mông, y như Kinh Dịch: **Âm Dương ở đây là Thiên Địa, Thiên trong Địa ngoài: Trong là Trung : là Tâm là Tính. Ngoài là Dung thông, Hoà hợp.** Cứ đó mà suy chẳng cùng, nhưng lại kết tinh với 3 chữ : “ Chí Trung Hoà “. Mỗi câu là một chân lý nền tảng, nhưng có 3 điều nổi bật :

C.- Ba chân lý nền tảng

1.- Thiên mệnh chi vị Tính: Thiên mệnh là chính Tính con người. (Câu này biến người thành nhân Thân)

2.- Đưa con người lên bậc tham thông: tham dự với Trời Đất (Nhân chủ).

3.- Chí Trung Hoà: muốn hòa cùng cực phải đi vào cùng tận đến chỗ ẩn vi. Đó là 3 chân lý đưa Nho lên đọt cùng tột của Triết lý Nhân sinh.

D.- Nội dung của Trống Đồng

Vậy mà đó chính là nội dung Trống Đồng. Ta hãy đi vào chi tiết:

I.- Tính danh

1.-Xét về tên Sách.

Dưới con mắt Tô tiên Việt tộc thì **Danh phải biểu lộ Tính của hiện vật được gọi tên** (xem lễ vấn danh cô gái Việt trong Việt lý). Theo đó ta có thể nói tiên thiên là tên **sách Trung Dung đã nói lên Tính lý** của nó Trung là Tính người như được giải nghĩa bằng câu rất cách mạng là Thiên mệnh chi vị Tính, nói cách mạng vì chống với nghĩa Thiên mệnh của nhà vua của Trời, đây phải hiểu là Tính người, ai theo được thì Dung có nghĩa là dung dị, dung hoà .

Nếu vậy Trung chỉ tác động hướng nội, đi vào nội Tâm cho đến chỗ cùng cực gọi là Chí Trung (là Tính người). Còn Dung là phần ngoại, tại phần ở đời bao gồm khắp mọi nhân luân (Ngũ Luân) mọi việc ăn làm, tất cả phải Trúng Tiết, tức theo nhịp đi vào của Trung mới được dung dị, hòa hài. Như vậy Hoà là hậu quả của Trung, Trung là căn để của Hoà. Trung Hoà liên hệ với nhau một cách cơ thể đến độ có thể dùng tầm lớn của Hoà để đo mức sâu nông của Trung. Trung có cùng cực thì Hoà mới lan khắp cõi gọi là Thái Hoà.

Đây là do tại sao sách Trung Dung kết bằng 4 chữ: “ **Vô thanh vô xú** “: không tiếng không hơi là có ý nói lên cái chỗ Trống rỗng cùng cực dù tế vi như Thanh hay Xú cũng không còn nữa.

Đây chính là chỗ sách Trung Dung gặp tên của Trống, tức là Trống không cùng cực, còn sâu hơn cả vô hình vô tượng, vì hình với tượng đi với mắt, là cơ năng còn cần phần nào hình tượng, dấu là mắt lý trí cũng vậy. Chí như Thanh với Xú thì vô hình toàn triệt. Cho nên xét đến tính của Trung Dung (vô Thanh vô Xú) cũng đồng với Trống, cả hai đều lấy Trống rỗng làm bản Tính.

Đây là chỗ đem lại cho sách Trung dung bầu khí huyền niệm. Đây cũng là chỗ đưa lại cho Trống Đồng tính chất linh thiêng đáng tôn thờ. Cũng như đây là chỗ làm cho Việt Nho phải đi một lối kỳ lạ: học rất nhiều, nghe rất rộng, nhưng là đi đến một cái gì vô hình, đó là tác động của Đại Ngã Tâm Linh hoàn toàn vô hình, y như Thiên cũng vô hình nhưng tác động cùng cực, nên tác động của Thiên chỉ cảm nghiệm được qua thời gian, nó “giống “ vô hình , không ai thấy, nhưng tác động không ngừng nghỉ, sang tới chiều, hết Hạ sang Thu. Xin chớ níu cánh thời gian, nhưng hãy hành kiện, vì “ thiên hành kiện, nên quân tử phải biết tự cường bất tức “. Đây cũng là chỗ quân tử hơn người thường, mà người thường không thấy được . “ **Quân tử chi sở bất khả cập dã, kỳ duy nhân chi sở bất kiến hồ** “ . 33. : Quân tử sở dĩ có chỗ người thường không đuổi kịp là chỗ người ta không thấy được. Vì quân tử rất chú trọng vào chỗ không thấy không nghe : “ **Quân tử giới thận hồ kỳ sở bất đồ, khùng cụ hồ kỳ sở kỳ sở bất văn, mạc hiện hồ ẩn, mạc hiển hồ vi. Cố quân tử thận kỳ độc**”. Quân tử cẩn trọng với cái không thể thấy, như lo sợ với cái không thể nghe. Biết rằng không gì hiển hiện bằng cái ẩn tàng, không gì xem tỏ bằng cái tế vi. Bởi thế quân tử cẩn thận ngay cả khi ở một mình. Chính vì cẩn trọng với tâm trạng cô độc không để cho cái gì nhỏ bé lôi kéo mà con người mới có thể phối hợp được với Thiên.

Vì “ **Thiên sở dĩ vi Thiên dã. Ô hô bất hiển** “ T.D. 26 : Trời sở dĩ là Trời được chính ở chỗ ẩn tàng bất hiển hiện.

Nên khi quân tử đạt độ vô Thanh vô Xú là đạt được “ phối Thiên “, là “ nhập u thất “, tức đạt đến tính của mình: “ Thiên mệnh chi vị tính “ . Sách Trung Dung đã trang trọng mở đầu như vậy.

2.-Tên Trống

Ta cũng thấy điều đó được biểu thị cách huy hoàng. Nhìn bao trùm mặt Trống ta thấy các vòng quy vào 3 tổ hợp: Trời, Đất, Người.

Trời: là vòng Thái dương ngự trung cung toả ánh chung quanh dưới hình thức những tam giác gốc quay ra chiếu vào vạn vật.

Đất: Là Tổ ngoài cùng gồm hai vòng Chim Nai, đại biểu cho Vạn vật. Ấy là chỗ Trống đi vào chi tiết hơn sách Trung Dung (vì Địa trong Trung Dung không nói rõ, nó nằm ngầm trong Thiên).

Người: Tổ giữa chỉ Người gồm các hình Tam giác gốc quay và chỉ Đại Ngã tâm Linh , hai vòng bán nguyệt chỉ con Người Tiểu Ngã Cá Thể.

Như vậy Trống và Sách hợp nhau ở căn bản cùng cực.

Khi xem vào mặt Trống ta thấy tự nhiên nhiều câu sách trước đang còn như mung lung, bỗng bật lên, như : “ Nhân giả kỳ Thiên Địa chi đức “ , Người là cái đức của Trời cùng Đất. Đức Trời ở Tổ trên, đức Đất ở tổ dưới giao thoa nơi tổ giữa của Người. Vì thế sách nói “ **Vạn vật giai bị ư kỳ “: vạn vật có đủ nơi ta, nơi thăm sâu lòng mình, vì đây gọi được là giếng thiêng tuôn trào ra mọi nguồn phúc lạc, người nào biết “ **phản cầu chư thân nhi tự đắc chi** “ (T. D. 1), biết trở lại lòng thì sẽ được ném nguồn vui siêu tuyệt nọ .**

II.- Hiện thực

Xin hỏi : “ phản cầu chư thân “ là sao ? Thưa là việc gồm hai bước :

1.- “ **Khử phù ngoại dụ chi tư** “: Bước một là làm sao cho Trống rỗng hết mọi cái Bé Nhỏ (tư riêng)

2.- “ **Sung kỳ bản nguyên chi thiện** “ (T.D. 1): Bước hai là làm sung mãn cái gốc của sự Thiện. Hai bước đó có thể chi tiết hoá bằng 4 tác động: Tồn, Dưỡng, Tĩnh, Sát (T. D. 1) .

1.- Tồn

Tồn thường được gắn liền với Tâm, thành “ **Tồn tâm** “ là **nuôi dưỡng cái Tâm, phần dễ cảm nghiệm nhất của Tâm là Tĩnh**. Tĩnh mà thâm sâu cao cả thì không tìm đâu ra nơi phát sinh cũng như nuôi dưỡng tốt cho bằng Gia Đình. Vì thế khởi sự lập gia đình gọi là phụ phụ được tôn lên làm khởi đọan của đạo : “ **quân tử chi đạo tạo đọan hồ phụ phụ** “. **Đạo không có xa đâu, nó ở ngay trong việc Vợ Chồng đó.**

2.- Dưỡng

Dưỡng hiểu là Dưỡng Tính. Đây chính là cửa Đạo “ **Thành tính tồn tồn Đạo nghĩa chi môn**”. **Tồn Tâm là đường dẫn tới cửa, còn mở cửa để vào là Dưỡng Tính**. Có thể xếp như sau: **Lý, Tĩnh, Tâm, Tính**: Lý ví như cành nhỏ, Tĩnh như ngành to dẫn tới Tâm là Thân cây, còn **Tính là Gốc rễ** .

Vì lý đọt ngoài cùng bé nhỏ nên dễ bị kẹt lại và làm ngảng trở con đường hanh thông để cho luồng linh lực giao thoa nơi người. Vì vậy phải “ **Đôn hồ Nhân** “ tức là đôn hậu tình người bằng đủ mọi cách, trong đó nên kê đến nghệ thuật **Thi , Ca, Vũ** trên mặt Trống, hoặc bằng nhiều phương thức khác cốt để giúp tiến lâu dài trên đường Đạo. Sự lâu dài gọi là Tồn Tồn “ Thành Tính Tồn Tồn Đạo Nghĩa chi môn “ .

3.- Tĩnh

Tuy nhiên Đạo không thiếu khó khăn. Khó không phải vì khắc khổ kiêng kỵ như lối thanh giáo, nhưng vì cùng đích là Trống Rỗng, là vô Thanh mà con người Tiểu Ngã làm bằng Thanh bằng Sắc, bằng tất cả những gì bé nhỏ tư riêng, nên đường đi đến Trống khó hơn cai trị thiên hạ, khó hơn từ bỏ danh giá trước quyền, khó hơn đạp lên gươm giáo (T. D. 10)

Tất cả những điếm đó làm được đã kê là cao đại, nhưng chưa cao đại bằng đi tới chỗ “ **vô Thanh vô Xú** “, vì nó ví như đi trong cõi thình không, không cảm thấy gì, rất dễ nản. Bởi con người quá quen với đối tượng, với lợi hành: đi đến chỗ tay không trí rỗng thật khó; người đã tiến cao như Nhan Hồi cũng chỉ đi được 3 tháng, các người khác chỉ được 1 tháng rồi rẽ ngang: hữu vi tức xa lìa đạo. Vậy nếu cảm thấy mình

như xa lìa Đạo thì cần Tĩnh là làm những tác động trở lại Thân Tâm một ngày 3 lần “ nhất nhật tam Tĩnh ngô Thân “ , “ Tam, tứ ngũ Tĩnh ngô Thân “ rất nhiều lần, càng làm đức càng mạnh. Hơn thế cả những khi gặp thất bại, hoặc bệnh tật, xui xẻo, thay vì than trách oán giận, hãy coi đó là dịp xem lại con đường thông với Tâm linh có gì ngảng trở chằng. Đó là ý câu “**Đạo quân tử giống như người bắn tên thấy không trúng đích thì quay về xét mình theo thể thái nội Tĩnh**. Đó là lý do giải nghĩa câu “ **Bất oán thiên, bất vu nhân** “: không oán trời, không trách người, chỉ nội Tĩnh tìm ra chỗ trật nơi mình.

4.- Sát

Là quan sát, xem xét. Đây nên hiểu là phần ngoài, nhất là lời nói gằn, chỉ những công việc thường nhật bao giờ cũng có những ý kiến thái quá bất cập, **nên chọn con đường trung ít bị sai lầm**. Đây gọi là “ **Sát nhĩ ngôn, dụng kỳ trung ư dân** “. Tiến lên một bậc cao hơn như đối với những người tu học có thể hiểu về triết lý.

Triết lý có hai loại: một xa, một gần.

Xa là triết học lý niệm, gọi là xa vì bàn về những vấn đề xa lạ, dấu hiệu chỉ có Lý thiếu Tình. Vì Lý là lý sự, Tình là Tình Người, không Tình xa Người. **Vì xa người triết học lý niệm không giúp vào việc thành Tính thành Nhân: không thể gọi được là Đạo học.**

Triết lý Việt Nho cũng có tên là Đạo học, vì nó là con đường gồm 5 bước: **Bác học, quảng vấn, thận tư, minh biện, đốc hành**. Phải học thấu đến đợt đốc hành.

Ngày nay những triết lý đủ loại được truyền bá khắp nơi, nếu không học không biết xét những lời thiết cận đến con người “ Sát nhĩ ngôn “ sẽ dễ bị động lại các lý vòng ngoài, không sao thấu được chỗ Trống không “ **vô Thanh vô Xú** “, không nếm được mùi Đạo toả ra trong cảnh Thái Hoà . Bây giờ đi đến kiểm soát.

5.-Kiểm Soát

Đi vào Chí Trung rất dễ bị chủ quan, phải kiểm chứng bằng hậu quả bên ngoài, đó là xem xét cảnh Thái Hoà . Thái Hoà là hoà Trời hoà Đất. Đây không là những chữ to lớn mà Trống rỗng, trái lại có nội dung rất cụ thể **và trung thực được nói đến qua những câu như “ Kỳ minh tả triết dĩ bảo kỳ thân “, có Minh triết thì bảo tồn được Thân Tâm.**

Hai chữ Minh triết bao hàm thành quả của 4 động tác Tồn, Dưỡng, Tĩnh, Sát đã nói trên: đó là bảo tồn được Thân Tâm, sống cuộc đời an lạc, sách Trung Dung gọi là “ **Gia lạc quân tử** “ .

Đại học nói : “ **Phú nhuận ốc, đức nhuận thân, tâm quảng thể bàn** “ (6) : Sự giàu có nhuận sắc nhà ở, Đức cao nhuận thấm thân tâm, Tâm rộng thì Xác tốt tươi . Chữ bàn vừa có nghĩa lớn mập, vừa có nghĩa là an nhiên thư thái . Như vậy câu trên có nghĩa khi “ Tâm quảng đại (được nuôi dưỡng phát triển) thân thể cũng tốt tươi” .

Chữ bàn còn đọc là phán có nghĩa là một nửa mình con vật, theo đó khi Tâm đạo phát triển tự nhiên coi tài sản sự vật thuộc thân xác nhẹ đi, nói bóng là chỉ còn một nửa, nói theo cơ cấu Việt là “ **vài ba** “ , tức là phần Vật chất coi nhẹ đi (vài) và Tâm ý dồn lên Đạo đến 3 phần . Nói coi nhẹ chứ

không nói ít đi. Trái lại có khi thêm lên nhiều hơn, trước là đủ cho người hành đạo, sau là nếu gặp cơ hội người nắm được chính quyền có thể giúp Trời Đất trong việc Hoá dục (T. D. 22) , (Tán Thiên Địa chi hoá dục) , tức làm cho người trong nước được hưởng nhờ cuộc sống sung túc an vui mà về phần Tâm linh lại được hướng dẫn đến chỗ đạt Đạo. Đây là ý nghĩa câu “ **Cố đại Đức tất đắc kỳ Tài** “ (T.D. 17) : **Có đức tất có Tài , Tài Đức liên hệ với nhau một cách cơ thể y như chữ Trung với Hoà vậy, Trung là cội rễ, Hoà là hoa trái. Hoa trái cả Thân lẫn Tâm. Đây là chỗ giúp hiểu tại sao những Tâm hồn đạt Đạo lại trọng Nghĩa khinh Tài một cách thành thật.**

Những điểm cuối cùng này được minh hoạ cách rục rờ trên mặt Trống Đồng bằng hình ảnh những con người an vui đang ca múa giữa các con vật tràn đầy sáng khoái, đem lại cảm giác một cuộc sống phong phú an nhiên, làm nhớ đến câu sách “ **Khả dĩ tán Thiên Địa chi hóa dục** “: giúp việc hoá dục

của Trời Đất với ý nghĩa rất cụ thể. **Dục là no đủ, Hoá là nhơn nhơ thanh thoát như Tiên với đôi cánh thực sự.** Muốn tìm cho ra căn nguyên ẩn tàng của cuộc thành tựu lớn lao kia thì phải lật Trống lên sẽ thấy căn do, đó chính là chữ **TRỐNG viết hoa: nhờ sự không bịt kín tâm hồn vẫn có thể kết hợp với Trời gọi là phối Thiên** “ thuận Thiên “ , được biểu thị bằng các vòng tiến “ **Tả nhậm** “ tức tiến theo Trời , nên mọi ân huệ tự Thiên tràn ra khắp hết trên hoàn vũ, khác nào suối cam tuyền nhuận thấm tất cả như được biểu thị bằng các chấm, các vòng tròn, các hình tam giác đối diện rải khắp trên toàn thể cái Trống. **Chính sự ngắm nhìn bức tranh tràn ngập hạnh phúc này giúp cho hiểu mấy câu sách Trung Dung vừa trung trên (Minh triết bảo**

Thân. Gia lạc Quân tử. Đại Đức tất đặc kỳ Tài) xuống tận Hình nhi hạ thuộc việc ăn làm thường nhật, theo nghĩa chính sự vô thanh vô xú (trống trơn) đã là căn nguyên sinh ra cuộc sống an nhiên bên ngoài. Do đó ta mới thấy nên nhận sách Trung Dung như một phần Kinh Điển của ta cho trọn hai chữ Việt Nho, gồm cả Kinh tiếng Việt lẫn chữ Nho, để diễn tả cách hoàn bị hơn một nền Đạo lý gồm cả Ngoại lẫn Nội, cả Thân lẫn Tâm, một nền Đạo lý bao la đã xuất hiện cách u linh trong Kinh Hùng (Huyền sử), cách cụ thể trên mặt Trống, rồi được công thức hoá trong Trung Dung . Tinh hoa Việt cũng nằm trong ba điển chương Huyền sử, Trung Dung và Trống Đồng

III.- Giải thích về Chí Trung Hoà

Chí Trung là đi về Trung điểm, là khoảng giữa của hai đối cực. Hai đối cực là những cặp đối lập hiện diện khắp mặt trong vũ trụ như : Vợ / Chồng, Âm / Dương, Trời / Đất, Tinh thần / Vật chất, Tình / Lý, Sáng / Tối, Vô / Hữu, . . . Muốn được Hoà thì phải đạt đến (Chí) cái liều lượng giúp cho sự quân bình của hai đối cực (Trung), để không bên nào lấn át bên nào, khi đó mới tạo nên Hoà được. Nhưng Chí Trung không phải là đi đúng ngay vào Chính giữa, điểm hai bên bằng nhau, nếu hai đối cực bằng nhau, không chênh lệch thì làm sao có được sự đùn đẩy, lôi kéo nhau mà biến chuyển mà tiến bộ. Vậy Chí Trung chỉ là đi tới liều lượng mà hai bên đạt được thế quân bình động. Theo Kinh Dịch thì liều lượng quân bình để đạt trạng thái hòa là 3/2 : “ Tham thiên (3 trời) lưỡng địa (2 đất) nhi ỷ số “ , trong con Người thì phải có 3 Tình 2 Lý (bên ngoài là Lý nhưng trong là Tình) , đây là mối giao liên tạo nên cuộc sống hòa giữa mọi người, trong gia đình là hoà Tình Lý giữa hai Vợ Chồng theo tỷ lệ 3/2, đây là tỷ lệ tương đối, rất cơ bản, chứ không có chính xác như toán học. Ví dụ : khi giao tiếp giữa hai người, nếu khi một người xử lý mất công bằng, nhưng người kia xử phần Tình rộng rãi hơn phần Lý, thì vẫn giữ được Hoà khí, và mặt khác người này cũng nhận biết sự Tha thứ rộng lượng của người kia mà hoán cải để tạo nên sự Hoà (sự giao thoa : interference). Ta có thể lấy ví dụ khác như khi ta ném một Hòn đá vào một điểm xuống mặt nước của cái ao, Hòn đá đụng vào một Điểm trên mặt nước ao, tạo nên các làn sóng đồng tâm, tỏa rộng ra khắp mặt ao, các làn sóng đồng tâm đó là sự giao thoa của giao động trên mặt nước, thể hiện cho sự hòa. Khi hòn đá đụng được vào một Điểm của mặt nước, là đạt Chí Trung, và khi các làn sóng đã tỏa lan khắp mặt ao thì đạt Chí Hòa. Do đó mà có câu : Có Chí Trung mới Chí Hòa. “

www.vietnamvanhien.org

